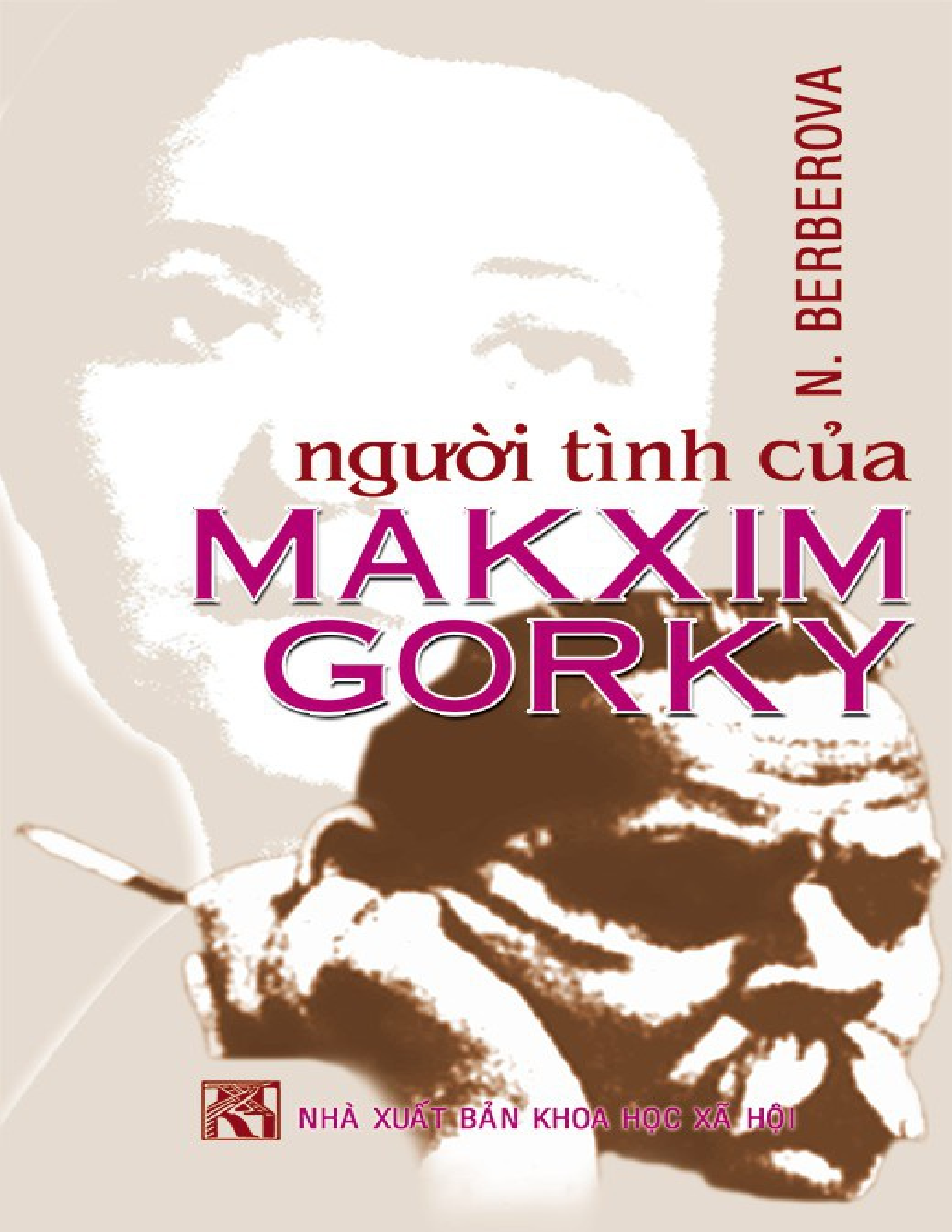




N. BERBEROVA

người tình của
**MAKXIM
GORKY**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Người Tình Của Maxim Gorky

N. Berberova

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Lời dẫn](#)

[Người đàn bà thép](#)

[Lời nói đầu](#)

[Khởi nguyên](#)

[Yêu đương và tù tội](#)

[Đấu tranh](#)

[Nhạc kịch Italia](#)

[Giao ước](#)

[Sống, để sống sót](#)

Lời dẫn

1. Đời Klim Samghim (viết trong khoảng thời gian dài, từ 1925 đến 1936) thường được xem như cuốn tiểu thuyết quan trọng nhất của M.Gorky. Cuốn sách đó có thêm một ghi chú ngay ở những trang đầu: Tặng Maria Ignatieva Zakrevkaia. Bà này vốn có tên đầy đủ Maria Ignatieva Zakrevkaia - Benkendorf - Budberg, sinh 1892, từng giữ vai trò thư ký của Gorky hồi ông ở Sorrento, 1925 - 1932, và sau này khi Gorky về nước thì bà tiếp tục ở lại phương Tây, tiếp tục cộng tác với giới trí thức báo chí và văn chương nước Anh, trong đó quan trọng nhất là một nhà văn nổi tiếng khác, Herbert Wells. Khi bà qua đời tại London năm 1974, nhiều báo chí Anh đã có bài viết nhắc nhở về bà, trong đó có tờ Times.

Cuốn sách các bạn đang cầm trong tay chính là dành để viết về người nữ thư ký nổi tiếng đó, một người đàn bà thép như tên gọi của cuốn sách trong nguyên bản (Cái tên Người tình của Gorky là do chúng tôi đặt lại theo một bản dịch Trung văn)

2. Tác giả cuốn sách này lại cũng là một phụ nữ nổi tiếng khác: bà Nina Nikolaievna Berberova (1901 - 1993). Trước khi qua sống ở Paris, Princeton..., trong mấy năm trước 1932, cũng có mặt ở Sorrento. Thông qua con người M.I. Zakrevskaia, tác giả vẽ lại bức tranh nước Nga sau năm 1917 với tất cả những mối quan hệ xã hội văn hóa hết sức phức tạp, đồng thời cho thấy hoạt động đa dạng của giới trí thức châu Âu chủ yếu thời gian trước và sau Đại chiến thế giới thứ hai. Tư tưởng chính của tập sách là khẳng định khả năng thích ứng và ý chí mãnh liệt của một phụ nữ dám sống dám tồn tại trong lòng một thế giới đầy mâu thuẫn. Mura đã lao động cật lực. Đã làm tất cả để vươn ra với thế giới mà cũng là để giải phóng mọi sức lực sẵn có nơi mình. Mặc dù đã đánh vật với đủ loại tài liệu, song nhiều chỗ ngòi bút sắc sảo Berberova dường như vẫn phải chấp nhận rằng trong đời Mura có cái phần khuất lấp không sao vươn tới được.

Trong cái vẻ như là đóng kịch - và khi cần thiết, giả dối - ở Mura thấy toát lên một khát vọng nhất quán: muốn làm chủ số phận của mình và chỉ cho phép người khác hiểu về mình như mình đã muốn.

Chính ý chí đó đã khiến bà trở thành một con người thời đại với ý nghĩa đầy đủ của mấy chữ này.

3. Trong quá trình làm việc, những người dịch và biên tập cuốn sách gặp rất nhiều khó khăn mà khó khăn lớn nhất là phạm vi tác giả đề cập tới quá rộng. Lẽ ra, nếu có điều kiện chúng tôi phải làm thêm một bảng tra tên gọi các nhân vật lịch sử được nói tới trong tập sách, và ghi chú đầy đủ về tiểu sử hành trạng của từng người; tuy nhiên, đây là cái việc mà chưa một cuốn sách nào ở Việt Nam làm nổi và chúng tôi cũng không đủ sức ra khỏi cái thông lệ đó. Ngay việc khôi phục tên gọi từng nhân vật theo đúng phiên âm quốc tế, mặc dù chúng tôi hết sức cố gắng song chắc chắn cũng còn để lại nhiều thiếu sót đáng tiếc, rất mong bạn đọc lượng thứ.

Hà Nội, tháng sáu 2004

Vương Trí Nhàn

Người đàn bà thép

Chuyện kể về người tình của Makxim Gorky: Bà M.I. Zakrevskaia-Benkendorf-Budberg và các bạn hữu của bà.

Người đàn bà thép - một trong những quyển sách hấp dẫn nhất của thế kỉ. Tôi gọi quyển sách này là tiểu-thuyết-tin, một kì quan về phong cách mới của thời đại thông tin của chúng ta đã trở thành nghệ thuật. Đây là sự miêu tả một cuộc đời rất hấp dẫn mang tính tài liệu-đáng sợ của bà nam tước phu nhân Budberg, một kẻ phiêu lưu kì bí, trái tim của bà đã dung nạp những quán quân của thế kỉ về văn học và chính trị như M. Gorky, H. Wells, Loccart, Peters và những người khác. Giống như người trùng tên với mình ở Utesov-Lesenkovo, bà là một Mura can đảm của những phòng trà văn chương và chính trị, kẻ cầm cân cho những cuộc chơi thế giới, nơi đây sự liều lĩnh và vận rủi may hoàn toàn không ít hơn. Bà ta đi thăng bằng trên dây nổi Điện Kremli và Wesminster.

Cái gì so được với sức mạnh của đàn bà?

Bà can đảm đến điên rồ làm sao!

Đáng tiếc là tờ tạp chí không đăng ảnh, nếu không thì độc giả đã được ngắm một nụ cười lúng túng ẩn dưới hàng ria mép của Gorky, người đã đem tình bạn của Mura làm quà tặng cho tác giả của *Cuộc chiến giữa các vì sao* . [\[1\]](#)

Không phải người đàn bà thép, mà là thế kỉ thép của những Dân ủy thép và song sắt. Và một người đàn bà bằng xương bằng thịt đối đầu với nó.

Tiểu thuyết này là tác phẩm tốt nhất của bà Nina Berberova. Ngòi bút của bà trong sáng như pha lê, đôi khi hơi chủ quan, không buông thả trong tình cảm, về năng khiếu thẩm mỹ bà bộc lộ tư chất của một nghệ sĩ có chí lớn với phong cách chính xác theo kiểu kĩ thuật bắn tỉa, do vậy bà là một người đàn bà hoàn toàn không thuộc phái yếu chút nào. Thông tin trong tay bà đã trở thành hình tượng, thành tiểu-thuyết-tin, nhưng không phải là báo chí, vẫn giữ được thứ ánh sáng của tia hồng ngoại linh diệu của nghệ thuật. Thứ ánh sáng này không thể giải thích được. Đúng là pha lê, đúng thế, nhưng linh diệu. Nhiều nhà làm phim tài liệu, viết sách theo thể văn tài liệu ngày nay không có được thứ ánh sáng hồng ngoại vô hình này. Bà Nina Berberova đã bác bỏ một cách khinh bỉ một quan niệm tầm thường cho rằng văn chương của phụ nữ là cái thứ văn chương suốt mướt tình cảm của Charskaia.

Quyển sách của bà N. Berberova đã gặt hái một thành công to lớn vào mùa xuân này ở Paris. Đây là một thành công hiếm thấy đối với nhà văn Nga. Tờ *Le Monde* và nhiều tờ báo lớn khác đã phân tích một cách sâu sắc sáng tác của bà. Bà đã được dành cho một chương trình truyền hình nổi tiếng *Apostrof*, mà trước đó trong số các nhà văn Nga chỉ có mỗi A. Solzhenitsyn là có được cái vinh hạnh ấy.

Tôi được làm quen với bà Nina Nikolaievna khoảng hai mươi năm về trước, tức vào cái thời mà những kẻ hành hương từ đất nước chúng ta không ai dám tới thăm bà. Trong một buổi tối tọa đàm của tôi tại Princeton, có một nữ thánh giả ngồi nghe, bà có vẻ đẹp của một con báo. Tầm lưng thẳng của bà, giọng nói, cách phát biểu của bà bộc lộ cái giản dị của tầng lớp quý tộc

Petersburg. Độc giả của chúng ta biết rõ phong cách và cuộc đời của N. Berberova qua những tác phẩm đã công bố của bà, tuy trong đó thì thoảng có gặp một vài điều không chính xác. Văn xuôi của bà lớn lên từ những vần thơ của Postakmeister. Chỉ khác họ ở tính chất mỉa mai, châm biếm. Những nhà nấu bếp có kinh nghiệm thường đem cơm vừa nấu chín trụng vào nước lạnh, lúc bấy giờ các hạt cơm sẽ rời nhau, chứ không dính vào nhau như món cháo. Ngôn từ của N.Berberova cũng giống như thế, chúng được trụng vào nồi nước mỉa mai, châm biếm, và mỗi một từ, mỗi một câu lung linh như hòn ngọc, chúng trở thành những hạt đã được trau chuốt kĩ lưỡng.

Bà là một trong những người đầu tiên biết đánh giá tầm vóc của V. Nabokov. Bà nói rằng sự xuất hiện của ông đã tôn vinh sự tồn tại của toàn bộ giới lưu vong.

Lần cuối cùng tôi tổ chức đêm thơ ở Princeton là vào năm ngoái. Bà Nina Nikolaievna bị gãy tay nên không thể đến dự được. Trước đó mấy tiếng đồng hồ bà mời tôi đến nhà bà đàm đạo. Trong căn nhà nhỏ sạch sẽ như căn buồng của thuyền trưởng có một chai rượu nho đỏ. Bà chủ nhà đem tặng cho tôi bản dành riêng cho tác giả quyển sách cuối cùng của mình “Những nhân vật của Hội Tam Điểm” nói về Hội Tam Điểm của Nga ở nước ngoài. Lúc bấy giờ tôi có viết mấy vần thơ. Xin dẫn ra đây hầu hết bài thơ ấy:

Nàng đề tặng cho tôi bằng cánh tay phải,

Bằng cánh tay trái bà ngỏ lời xin lỗi

Cánh tay bó bột trắng toát

Như bức tượng thạch cao.

Nàng đã chọn bến đậu ở Princeton

Nhưng sao lạnh lùng như tuyết

Hoa khô Thế kỉ Bạc

Vươn cánh tay bó bột...

Lá phong rơi rơi

Lung linh như những đôi hoa tai

Hãy thứ lỗi cho tôi

Vì cánh tay phải không bó bột.

Đôi má nàng rúm nắng

Thơm như hạt đào!

Nàng chạy trốn Treca

Mà vẫn thơm nồng, ôi Thượng Đế!

Tấm thân đàn bà thật dẻo dai

Ngay trước mắt tôi

Đã trở thành pho tượng thạch cao

Trong những khu vườn ta chưa hề khám phá...

Nơi đó những nữ thần trên các tượng đài.

Khu vườn mùa hè. Bông tuyết tròn bay bay.

Cánh tay của Berberova vươn dài.

Chàng sĩ quan Gumelev

Đỡ cánh tay nàng từ bên phải.

Nina Nikolaievna sung sướng ra mặt. Chỉ có một câu thơ làm bà băn khoăn: “Nào tôi đâu phải là hoa khôi Thế kỉ Bạc, hỡi anh Andriusa!” Nhưng tất nhiên tôi không tán thành điều bà nói. Bà N.Berberova hoàn toàn không thuộc thể hệ của Thế kỉ Bạc, thế hệ của bà mang một phong cách tư duy khác, một sức sống, một quan điểm thẩm mỹ khác - đó là tinh thần của đoạn giữa thế kỷ XX, nhưng không biết vì sao chính bà, Nina Berberova trẻ tuổi, lại được những hiệp sĩ của Thế kỉ Bạc như Gumilev và Khodasevits bình chọn là hoa hậu của lòng mình.

Bà không tránh khỏi số phận của những người đàn bà là bạn đời của những nghệ sĩ vĩ đại. Trong mắt của người đương thời, đôi khi bà bị che khuất bởi những hình bóng thiêng liêng. Còn các vị công tử thỉnh thoảng cũng tạt lên người bà những bài báo bắn thủ.

Tôi nghĩ, việc công bố *Người đàn bà thép* đã đặt mọi việc vào vị trí của mình. Bản in trên tạp chí “Tình hữu nghị giữa các dân tộc” đã được bà N. Berberova bổ sung thêm những đoạn mới.

Cuối mùa hè bà Nina Berberova dự định sẽ về thăm Tổ quốc mình. Bà thực sự sung sướng về việc xuất bản và những thành tựu sáng tác của V. Khodasevits ở nước ta (LB Nga - BT). Tôi nghĩ rằng bà sẽ vui mừng về cuộc gặp gỡ giữa tác giả của *Người đàn bà thép* này với hàng triệu bạn đọc ở nước ta.

Andrei Voznesensky

[\[1\]](#) chỉ H.Wells

Lời nói đầu

- Bà ta là ai vậy? Các bạn bè hỏi tôi câu đó sau khi được biết quyển sách về Maria Ignatevna Zakrevskaia - Benkendorf - Budberg. Có phải Mata Hari? Hay là Lu Salome?

Vâng, trong bà có cái gì đó của cả hai người này: của một người đàn bà phiêu lưu nổi tiếng, một điệp viên và một ngôi sao màn bạc, và của cô con gái một vị tướng Nga với sức cuốn hút, hấp dẫn Nietzsche, Rilke và Freud. Nhưng tôi không đánh giá bà ta, không lên án Mura, không áp đặt cho độc giả ý kiến của mình về bà và cũng không kết án bà. Tôi cố gắng nói về bà tất cả những gì tôi biết. Quanh đây không còn nữa những người đã biết bà từ trước năm 1940 hoặc thậm chí từ trước năm 1950. Mười năm trở lại đây tôi đã chờ đợi xem có ai đó sẽ nói gì về bà không. Nhưng những người đương thời với bà, những người biết bà ta từ trước chiến tranh thế giới thứ hai dần dần hết người này đến người khác biến mất. Chỉ còn lại những người biết về bà qua những điều chính bà nói với họ về bản thân mình. Cũng còn có người nhớ bà, viết về bà hoặc nói với tôi về bà, nhưng hầu hết đó chỉ là những câu chuyện tiểu lâm được nhắc đi nhắc lại về tuổi già của bà: bà quá béo phì, rất lẩm lờ; khi uống rượu say, bà thích nói những chuyện dâm dăng, thích đưa chuyện ngồi lê mách lẻo và thỉnh thoảng trông bà ta giống như một mụ hề xiếc già.

Tôi đã sống với bà ba năm, đến nay tôi vẫn còn giữ những ghi chép của tôi về bà (không phải nhật kí, mà chỉ là những dòng ghi trên lịch và một vài đoạn đối thoại với bà ta). Quan hệ giữa chúng tôi rất tốt, nhưng không gần gũi, không thân mật. Vào thời xa xưa ấy, do nhiều nguyên nhân sẽ được làm rõ trong bài viết này, bà đã đánh giá cao tình bạn của V.F. Khodasevits hơn là của tôi (tôi nhỏ hơn bà chín tuổi).

Dưới đây là những sự thật mà tôi cố gắng giữ gìn để không bị quên lãng. Nguồn tư liệu của tôi là những tài liệu và sách vở từ năm 1900 đến năm 1975. Chúng giúp tôi mở bức màn bí mật của tổ tiên bà, làm rõ những chi tiết trong đời sống riêng tư của bà, nêu tên tuổi của bạn bè cũng như kẻ thù của bà ta, làm rõ chuỗi những sự kiện mà bà có liên quan chặt chẽ hoặc gián tiếp. Những người đàn ông và đàn bà sinh giữa những năm 1890 và 1900, tất cả họ đều bị những sự kiện này lôi cuốn trong thực tế và số phận của họ thường là bi thảm. Hoàn cảnh và thời đại đó là hai nhân vật chính trong sách của tôi. Hai lần kết hôn không đóng vai trò gì đặc biệt trong số phận của bà. Những lần kết hôn này đã bị méo mó và thậm chí đã bị đứt quãng bởi thảm cảnh của nước Nga. Mura thuộc về một đất nước, một thời đại, một giai cấp mà trong đó cứ hai người thì có một người bị tiêu diệt. Mura đã đấu tranh, đã thỏa hiệp và do đó đã tồn tại được.

Trong những năm 1938, 1958, 1978 tôi đã có kế hoạch sẽ viết một quyển sách về bà. Cuộc đời của bà cần phải được làm sáng tỏ và gắn bó nó với thời gian đó là tuổi trẻ của bà, là cuộc đấu tranh của bà và cả chuyện làm thế nào bà có thể tồn tại. Nhân chứng của cuộc đời ấy rõ ràng là không còn ai nữa. Đâu đó tại nước Anh tên tuổi của bà có được vài lần nhắc đến trong các hồi kí, nhật kí và thư từ, và cả trong điệu văn về bà đăng trong tờ Times London. Tất cả những gì đã được viết ra đều được viết theo lời của bà. Khi tôi bắt đầu kiểm tra những chuyện do bà kể, tôi thấy rằng suốt đời, bà toàn nói dối về bản thân mình. Vào cái thời của bà, không một ai nghi ngờ về tính chân thực của những lời bà kể. Nhưng tất cả chúng ta đã bị bà lừa dối.

Bà sống với M. Gorky mười hai năm, nhưng trong khoa lịch sử văn học Xô viết không có những

cứ liệu về bà. Trong ba-bốn trường hợp, khi tên tuổi của bà xuất hiện trên văn bản, thì dòng chú bên dưới lại giải thích rằng M. I. Budberg (chức vị nam tước phu nhân không được nhắc đến), họ gốc của bà là Zakrevskaia, họ của người chồng đầu tiên của bà ta là Benkendorf, có một thời bà làm thư kí và phiên dịch cho Gorky. Một phần nửa người bà là người ngoại quốc, suốt đời bà sống ở London và chết cũng ở London. Gorky đã dành tặng cho bà bộ tiểu thuyết bốn tập của mình (bộ tiểu thuyết cuối cùng, còn bỏ dở) Cuộc đời Klim Xamghin, nhưng ngay cả sự hiển danh này cũng không có một lời chú thích cuối dòng.

Bà không bao giờ được nhắc đến trong mối quan hệ với người tình đầu tiên của mình Robert Briusov Loccart, về sau trở thành ngài Robert, người mà Đại từ điển bách khoa toàn thư Xô-viết đã dành cho một chỗ, cũng như “âm mưu” của ông năm 1918 (dưới mẫu tự L). Bà cũng không được nhắc đến trong quan hệ với Herbert Wells, nhà văn Anh nổi tiếng mà bà là “người vợ ngoài hôn thú” của ông mười ba năm trời (1933-1946) sau khi Gorky trở về nước Nga cho đến lúc Wells chết. Malkov- tư lệnh Điện Kremli, là người đã bắt giữ cả Loccart, cả bà vào tháng 9 năm 1918. Trong các hồi kí của mình, ông gọi bà là một “Mura nào đó, là người cùng xứ của ông ta” mà ông ta đã bắt gặp trong phòng ngủ của Loccart.

Ba người đóng vai trò to lớn trong cuộc đời của Mura, họ có những số phận khác nhau sau khi chết: Loccart hiện vẫn còn sống động, hấp dẫn, sắc sảo, nhạy cảm, trong những tác phẩm hồi kí và nhật kí của mình.

Herberg Wells sống lâu hơn cả, và cuộc đời của ông nhiều lần được miêu tả trong những tiểu sử và những bài báo viết về ông, trong đó người ta thảo luận những vấn đề chính trị-xã hội và những vấn đề thầm kín riêng tư đã dẫn dắt ông trong những năm cuối đời. Nhưng về cuộc sống chung của ông với Mura thì chúng ta không tìm thấy một chi tiết nào, mặc dù sự gần gũi nhiều năm của bà với Wells đã đóng vai trò to lớn trong thái độ của nhà văn đối với nước Nga và trong nỗi thất vọng của ông về cách mạng tháng Mười đã làm u ám những năm cuối đời ông. Những tác phẩm của ông vào những năm 30 và 40 cho đến nay ở Liên Xô vẫn chưa được dịch ra, và các nhà phê bình trong khi nhắc đến những tác phẩm ấy đã nói rằng “chúng chứa đầy những khuynh hướng châm biếm”. Tâm lí ảm đạm của ông trước lúc chết được miêu tả như là tâm trạng sấm hối của một con người vĩ đại cuối cùng đã đi đến chỗ tin rằng đảng cộng sản Anh đã “trở thành niềm hi vọng cuối cùng của ông”.

Còn đối với M. Gorky, thì cho đến nay ông không có tiểu sử, những gì viết về cuộc đời của ông để cho học sinh đọc (123 trang) tất nhiên không thể chấp nhận được. Những bức thư của ông có được trích đăng, nhưng đó không phải là tất cả, những bức ảnh chụp của ông đã bị cây bút chì đỏ của người kiểm duyệt làm méo mó, mối quan hệ qua lại giữa ông với những người đương thời đã bị xuyên tạc. Ba tập Biên niên sử cuộc đời và sáng tác đầy lỗi và thiếu sót: những tên có trong bảng “Danh chỉ” (Index) hoàn toàn không có trong văn bản của sách, còn những tên có trong văn bản của sách thì lại bị bỏ sót, không có trong bảng “Danh chỉ”. Có ghi những “cuộc đi” mà không ghi những “cuộc đến” (và ngược lại). Có nhắc đến những bức thư nhận được mà không nhắc tới những bức thư gửi đi (và ngược lại). Chuyển đi của ông vào năm 1920 từ Pétrograd đến Moskva hoàn toàn không được nhắc đến. Từ một số nguồn tin chúng tôi biết được rằng người vợ thứ hai của ông - bà Ek. P. Peskova - có dự định viết hồi kí “khi nào bà ít bận bịu hơn”(bà 87 tuổi), tất nhiên bà không sao viết được. Con dâu của Gorky, người vợ góa của con trai ông - là Makxim - “đã

viết” hồi kí của mình, nhưng thực tế không phải bà viết mà do người khác viết theo ý của bà, bởi vì bà không biết viết gì và viết như thế nào. Trên mỗi trang “hồi kí” ấy lẫn lộn ngày tháng và sự kiện: về tháng 8 năm 1931 bà viết: “Cũng trong năm đó Gorky đi Paris dự hội thảo”, nhưng hội thảo lại được tiến hành vào tháng 7 năm 1932, hơn nữa không phải ở Paris, mà là ở Amsterdam, nơi mà chính phủ Hà Lan không cho phép ông nhập cảnh.

Nhân thể xin nói thêm, trong Biên niên sử, chúng ta có thể tìm thấy sự lẫn lộn về ngày và địa điểm, nơi Gorky làm quen với Lênin: lúc thì họ làm quen với nhau tại nhà của I.P. Ladyzhnikov vào ngày 7 tháng 5 năm 1907 (quyển I, trang 658); lúc thì họ làm quen với nhau vào buổi trưa ngày 27 tháng 11 năm 1905 tại nhà máy in “Tia lửa” (trang 563-565); lúc thì họ làm quen với nhau vào buổi tối (cùng ngày hôm ấy) tại căn nhà của Gorky trên đường Znamenskaia (và ngay chỗ này có in bức ảnh chụp ngôi nhà, nơi diễn ra việc này). Tất cả những điều đó đã tạo ra sự lố bịch, khi trong “Danh chỉ” những tác phẩm của Gorky ở cuối quyển IV (35 trang) chúng ta không tìm thấy bài báo nổi tiếng về Lênin (năm 1924) về sau được chỉnh lí nhiều lần. Những nguồn tài liệu lịch sử văn học Xô viết là như thế đấy.

Tôi đã nói rằng tất cả chúng ta đều bị Mura lừa dối. Bà đã lừa dối, nhưng tất nhiên không như một kẻ bịa đặt chuyện thần thánh tầm thường hay như một mù điên rồ nào đó. Bà đã lừa dối một cách có suy nghĩ, thông minh, trong giới thượng lưu của London, bà được coi như là một người đàn bà cực kì thông minh của thời đó (xem nhật kí của Harold Nicholson) Nhưng không phải cái gì cũng tự nhiên rơi vào tay bà mà không cần một sự nỗ lực nào, hoàn toàn do sự may rủi mù quáng. Để có thể tồn tại được, bà buộc phải nhanh tay lẹ mắt, khéo léo, dũng cảm, và ngay từ đầu bà phải tạo một cái vỏ bọc ngoài bằng những chuyện truyền thuyết.

Bà rất yêu đàn ông, không chỉ yêu ba người tình của mình, mà yêu giới đàn ông nói chung, và bà không giấu giếm điều đó, bà hiểu rõ rằng sự thật này sẽ làm cho giới đàn bà khó chịu, tức tối, còn đàn ông thì được kích thích và lúng túng. Bà sử dụng tình dục, bà luôn tìm cái mới, bà biết tìm cái mới ở đâu, còn đàn ông thì biết rõ chuyện đó, cảm nhận được cái đó trong bà và lợi dụng cái đó, rồi đam mê bà, say bà như điên điên. Những niềm say mê của bà không bị nao núng bởi những suy nghĩ về đạo lí, bởi sự trinh bạch giả vờ hoặc bởi sự cấm đoán trong sinh hoạt. Tình dục đến với bà một cách tự nhiên, và trong tình dục bà không cần phải học hỏi, không cần phải sao chép, phải vờ vịt. Bà không bao giờ cần đến sự giả tạo trong tình dục. Bà là một con người tự do từ rất lâu trước khi có “phong trào giải phóng phụ nữ toàn diện”.

Trong cuộc đời của bà không có chỗ đứng cho hôn nhân vững chắc, cho con cái (bà có hai con cũng chỉ vì, như có lần bà nói với tôi, “mọi người đều có con”), không có chỗ cho các quan hệ họ hàng, gia đình, không có chỗ cho niềm tin vào ngày mai, cho tiền bạc trong nhà băng và suy nghĩ về sự bất tử. Chính ở điểm này bà không khác với những người đồng thời của bà ở châu Âu sau chiến tranh và nước Nga sau cách mạng. Trên nhiều phương tiện, bà đã đi trước thời đại của mình. Nếu trong đời bà cần một cái gì đó, thì đó chính là cái truyền thuyết do chính bà tạo ra, đó là truyện giả tưởng về chính bà, những loại truyện như thế bà đã nâng niu suốt đời, đơm bông, kết trái cho chúng. Những người đàn ông vây quanh bà là những người tài năng, thông minh và độc lập, còn bà thì dần dần trở nên sáng chói, sống động, bà mang lại cho họ sự sống. Bà có ý thức trong mọi hành động của họ, có trách nhiệm đối với mỗi cố gắng của họ.

Trước khi chết bà đã đốt tất cả mọi thứ giấy tờ tài liệu của mình, những thứ bà tích lũy từ sau

chiến tranh thế giới thứ hai và lưu giữ trong căn hộ của bà ở London. Còn những tài liệu trước đó (1920-1939) bà đã thu thập và gửi sang Tallinn, Estonia. Những tài liệu ấy đã bị cháy (bà nói như thế) trong thời gian bọn Đức rút lui và quân đội Xô viết chiếm đóng Tallinn. Liệu điều đó có đúng sự thật không? Hay ngay cả về chuyện này bà cũng nói dối khi bà nói với con gái của bà về số phận của các thứ giấy tờ tài liệu? Có thể như vậy. Mà cũng có thể đến lúc nào đó trong tương lai chúng sẽ được khám phá.

Nhiệm vụ của tôi là làm sao viết cho thật chính xác và luôn bám vào những sự kiện có thật trong thực tế, điều đó giúp tôi có thái độ khách quan mà bất kì một nhà viết tiểu sử nào cũng đều phải như thế. Tôi tự xác định cho mình một vai trò hết sức nhỏ bé trong số các nhân vật trong sách không chỉ vì sự khiêm tốn, mà còn vì ý muốn viết một cuốn sách về Mura, chứ không phải về các quan hệ của tôi và những tình cảm của tôi đối với bà.

Tôi biết bà khi tôi mới hai mươi tuổi, và tôi viết về bà đã mười lăm năm nay rồi. Nhưng liệu lúc đó tôi có thực sự biết về bà không? Có, nếu như “biết” có nghĩa là đã gặp ai đó trong thời gian ba năm, nghe người đó nói, sống cùng với người đó. Nhưng lúc đó quả tôi không biết bà như tôi biết bà bây giờ. Tôi đã nhận ra bà sau bao nhiêu năm nghĩ về bà và cuối cùng đã biết được sự thật về bà, cái sự thật mà bà đã giấu kín, cái sự thật bà đã bóp méo, xuyên tạc ngay cả khi bà hé mở một chút với chúng tôi về bản thân mình, ngay cả lúc đó bà cũng tạo ra một truyền thuyết, vẫn cái truyền thuyết của những năm ấy mà chúng ta đã biết, chứ không phải về bản thân bà.

Nhưng tôi không từ chối cái truyền thuyết đó của bà, và cũng không che đậy nó bằng hiện thực để giấu giếm nó. Tôi không vứt bỏ nó, tôi cần có nó cũng như tôi cần có bản thân hiện thực. Tôi cần cả hai bình diện ấy, chúng hợp thành quyển sách này.

Bà trẻ trung trong thời đại có nhiều cảm hứng thi vị và cũng nhiều hung đồ đáng sợ, bà sống ở một địa điểm nhất định (cho đến nay vẫn còn tồn tại, nhưng chỉ với ý nghĩa địa lí mà thôi), và vì vậy chúng ta có quyền nói rằng cuộc đời của bà thuộc về cái mà người Pháp gọi là “tiểu lịch sử”.

Nhưng thế kỉ của chúng ta có dành chỗ cho “tiểu lịch sử” không? Liệu tất cả những gì xảy ra từ năm 1914 đều nhất nhất thuộc về “đại lịch sử”?

Trong những năm 20 và 30 có hai nhà viết tiểu sử vĩ đại đã đưa ra hai quy luật cho chính mình và cho những thế hệ tiếp nối sau đó, hai nhà văn lớn châu Âu đã lập lại trật tự trong lĩnh vực mà họ có trách nhiệm đối mới và ca ngợi; đó là Litton Stretsi và học trò của ông là André Maurois. Tôi gọi họ là những nhà văn lớn và những nhà viết tiểu sử vĩ đại một cách có ý thức: họ đã quay bánh xe nghệ thuật viết về những người đã sống thực và những sự kiện có thực trong đời sống riêng của họ và cái nền lịch sử về một hướng mới và củng cố cái nền tảng trên đó toàn bộ lâu đài đang lung lay nghiêng ngả. Tôi cho rằng hiện nay, sau một nửa thế kỉ qua, những quyển sách của họ không còn được đọc nữa, và những quy luật mà họ đưa ra đã dần dần mất hiệu lực. Nhưng nếu như chuyện ấy không xảy ra thì mới thật là lạ: trong đời sống văn hóa của phương Tây trong thời gian đó, văn học (nói đúng hơn, tất cả các dạng văn xuôi) đã nảy nở tốt đẹp đến nỗi hiện nay chúng ta ngày càng ít chú ý đến không những nền văn học cũ, mà cả những sách của đầu thế kỉ chúng ta. Nhưng một khi những quy luật đã được nêu ra, thì tôi theo những quy luật đó trong công việc của mình. Quy luật thứ nhất và là cơ bản: không bịa đặt, không trang trí bằng những điều tưởng tượng, chỉ có những chứng cứ, không bao giờ được phụ họa thêm, những điều

ngộ nhận là sự thật. Nếu đã nói: có lẽ, thì không thể nói là đúng, cũng không thể nói là sai. Nếu về phía tôi có ý định giải đoán câu đố, thì đằng sau đó có sự thừa nhận rằng không có sự giải đoán nào cả.

Trong một phần tư thế kỉ qua, đặc biệt là ở Mỹ, tiểu sử và tiểu sử tự thuật với tư cách là một thể loại văn học đã phát triển tốt đẹp chưa từng thấy trong văn học trước đây. Sự hứng thú của người viết và sự hứng thú của người đọc đối với thể loại văn học này phù hợp với nhau một cách lí tưởng cũng giống như hơn trăm năm về trước chúng phù hợp với nhau một cách tích cực, mạnh mẽ trong yêu cầu (hoặc trong đơn đặt hàng) của tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa. Trong hiện tượng này chẳng có gì là bí ẩn cả: đó là sự phản ứng đối với cuộc khủng hoảng hiện nay trong việc phi cá nhân hóa con người, và đó cũng là sự phản ứng đối với quan điểm lịch sử có liên quan đến nó. Chúng ta đã nhận biết quá nhiều về bản thân mình và những người khác và chúng ta muốn nhìn thấy tận ruột gan của những truyền thuyết. Ngày nay cá nhân đã bị phức tạp hóa bởi lịch sử cũng đã bị phức tạp hóa và bộc lộ rõ ràng đến mức chúng ta bị lôi cuốn với một sức mạnh phi thường và lòng ham muốn tột bậc vào quá trình bóc trần ngày càng mạnh mẽ các truyền thuyết, khám phá bản chất được giấu kín của chúng, tìm những sự tương đồng, những lời giải và cấu trúc của chúng. Trật tự, tổ chức, quy luật - đó là những cơ sở của đời sống trí tuệ của con người, chúng ta cần những thứ đó hơn bất kì những gì khác. Chúng không thể cho chúng ta những lời giải, nhưng chúng có thể dẫn dắt chúng ta theo một phương hướng trong đó có những lời giải cho các câu hỏi do thời đại chúng ta đặt ra và vẫn tiếp tục bị phức tạp hóa bởi lịch sử.

Sự nảy nở của thể loại đã tạo đà phát triển cho hai phương pháp đối lập nhau. Sử dụng phương pháp thứ nhất, tác giả xin thẳng thắn cảnh báo độc giả: tôi pha trộn hiện thực với hư cấu, và độc giả phải tiếp nhận quyển sách này trong tinh thần đó. Nó không phải là tiểu thuyết, cũng không phải là một công trình mang tính hàn lâm, "tôi theo nét vẽ của tưởng tượng để mua vui cho các bạn". Trong số những đại biểu cho phương pháp này có Truman Capote, Christopher Isherwood, Norman Mailer. Một số nhà phê bình cho rằng Capote là người sáng lập ra phương pháp này; Isherwood thừa nhận rằng ông đã học ở Mailer cách "trang hoàng cho những sự kiện", và những quyển sách tiểu sử tự thuật của ông "cũng có chút ít tính chất tiểu thuyết". Trong phương pháp thứ hai, mọi thứ đều phải có cơ sở, mọi thứ đều mang tính chất tài liệu có thực. Đôi khi các trang sách đầy rẫy những chú thích ở cuối trang, đôi khi những chú thích ấy được dành riêng ở phần cuối sách, đôi khi chúng được thay bằng một bảng danh mục tài liệu tham khảo tỉ mỉ. Điển hình cho loại công trình này là tiểu sử tài liệu của Henri James do Lion Edell viết. Trong một tác phẩm của mình, ông viết: "Hành động duy nhất của óc tưởng tượng mà tác giả viết tiểu sử cho phép đó là sự tưởng tượng về hình thức. Các nhà viết tiểu sử chịu trách nhiệm về những sự kiện mà họ phải giải thích. Một sự kiện chưa được giải thích - đó là vàng đang lẫn trong đất. Tôi quyết định đi tìm chân lí theo hai hướng: trong cấu trúc của các tình tiết và trong cách giải thích quá khứ về mặt tâm lí... Cung cấp lịch sử dưới dạng tường thuật tiểu sử trong khi đó vẫn phải trung thành với tất cả những tài liệu có thật của tôi, chính ở chỗ này tôi nhìn thấy sự tinh tế và tính hấp dẫn của nhiệm vụ của tôi" ("Nơi ở của sự tử", ch. IX).

Tôi cố gắng theo phương pháp của Edell (...), nhưng không phải là tất cả: trí nhớ của tôi còn lưu trữ cho tôi quá khứ, lưu trữ tất cả những điều mà M.I.B. đã kể cho chính tôi nghe, kể cho V.F. Khodasevits, cho cả hai chúng tôi, đôi khi kể cho tất cả những người sống hòa thuận trong căn nhà của M. Gorky vào những năm ấy ở Saarov, ở Marienbad, ở Sorrento.

Tôi đã viết ở đây tất cả những gì tôi biết. Nếu độc giả trách cứ tôi rằng tôi viết không đầy đủ, thì tôi xin nhận lời trách cứ ấy và sẽ coi đó là đúng một phần. Nhưng tôi đã viết tất cả những gì tôi có thể viết được; giá như tôi viết nhiều hơn, thì đó lại là vô luật pháp. Nếu một lúc nào đó có ai đó biết nhiều hơn tôi về M.I.B., thì tôi sẽ lấy làm hạnh phúc vô cùng, nhưng tôi e rằng điều đó sẽ không có.

Trong sách không có đối thoại, chỉ có những lời được nói ra với sự có mặt của tôi. Lời trực tiếp nếu như có, thì đó không phải là sự nhượng bộ của tôi cốt làm cho hấp dẫn, chẳng qua nó được một nhân chứng nào đó truyền lại cho tôi, hoặc do tôi trích từ trong văn chương hồi kí. Nhưng điều chủ yếu là tôi đã truyền đạt lời trực tiếp một cách gián tiếp.

Tên của sách được lấy từ tên lóng mà ngay từ năm 1921 Gorky đã đặt cho M.I.B. Trong cái tên lóng này chứa đựng nhiều ẩn ý mà độc giả thoát nhìn không thấy hết: suốt đời Gorky biết nhiều người đàn bà mạnh mẽ, tất nhiên ông bị lôi cuốn đến với họ. Mura vừa mạnh mẽ, vừa mới mẻ, nhưng ngoài những chuyện đó ra, bà còn được những người xung quanh biết đến qua những chuyện tương tự như đã xảy ra với Agrafena Zakrevskaia, nữ thần tình yêu của Puskin. Đó là ý nghĩa thứ hai. Và ý nghĩa thứ ba dần dần nổi lên như một lời trách móc đối với “Mặt nạ thép”, đối với sự kì bí bao quanh bà. “Mặt nạ thép” cho đến nay vẫn không rõ ai đã ẩn nấp dưới mặt nạ ấy. Con người mang chiếc mặt nạ thép trên mặt không bao giờ tháo ra ấy đã được đưa đến pháo đài Pinhierol ở Pháp năm 1679, và sau đó, vào năm 1703 được chuyển đến ngục Bastille và chết ở đó. Và thực tế là vậy: Mura không phải là người mà bà đã tạo ra cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời, như chúng ta sẽ thấy, rồi bà lại nhận sự đối trá ấy lên, bà đã im lặng, giữ kín quá nhiều chuyện. Đó là một trong những nhiệm vụ chính của cuộc đời bà.

Bà đã sớm dọn đường cho truyền thuyết: xung quanh không có ai để có thể hiệu chỉnh những chuyện bà kể. Cái thế giới mà bà sống trước năm 1918 đã bị diệt vong, và bà đã ra khỏi cái thế giới đó vẫn còn nguyên vẹn, không chút suy suyển (có thể là không hoàn toàn như vậy). Ngoài chính bà ra, không còn ai có thể chứng minh điều gì về cuộc sống trước kia của bà, còn cuộc sống thực dĩ nhiên có thể dễ dàng giữ kín: trong thế giới mới bà không có gốc rễ, và Mura ở trong bà trở thành chủ nhân hoàn toàn. Nhưng chuyện gì đã xảy ra với cái truyền thuyết ấy sau khi bà mất? Truyền thuyết ấy vẫn bất khả xâm phạm, vẫn vững chắc như mười năm cuối cùng của cuộc đời M.I.B. Tất cả những điều đó không có nghĩa là Mura không hề biết sợ sệt. Nhưng nỗi sợ hãi của bà không như những nỗi sợ hãi trước kia của các bà nội bà ngoại của chúng ta, chúng cũng mới mẻ như chính số phận của những đứa cháu gái: nỗi sợ hãi bị tù đầy, bị đói rét, nỗi sợ hãi không có hộ chiếu và tất nhiên cả nỗi sợ hãi của việc phát hiện ra các bí mật. Và cả niềm vui cũng mới: niềm vui được tự do cá nhân không bị chèn ép bởi bộ luật đạo đức và không sợ “hàng xóm nói gì”, niềm vui được tồn vong và được còn nguyên lành, ý thức rằng bà đang sống trong thời đại “hậu-Garbo trong vai Margarita Gautier” và bà không bị tàn phá bởi những người mà bà yêu quý.

Khởi nguyên

Quá khứ là đoạn mở đầu.

Shakespeare

Trong những năm 20 và 30, người ta được biết rằng bà đã tốt nghiệp trường đại học Cambridge và là người dịch hơn sáu mươi tập văn học Nga ra tiếng Anh. Người ta gọi bà là bà Bá tước Zakrevskaia, bà Bá tước Benkendorf, bà Nam tước Budberg. Người ta cho rằng ông thân sinh của bà là một nghị sĩ và là thành viên của Hội đồng Nhà nước ở Petersburg, nhưng phần lớn cuộc đời của bà lại trôi qua ở London. Gốc gác thuộc dòng họ Zakrevskaia, bà được xem là cháu ba đời, mà cũng có thể là bốn đời của bà Agrafena Fedorovna Zakrevskaia, vợ của một vị tỉnh trưởng Moskva, người mà Puskin và Viazemxki đã làm thơ tặng. V.F. Khodasevits đến tận cuối đời vẫn cho rằng nữ thần tình yêu của Puskin có họ hàng với Mura, còn ngài Robert Briux Loccart thì trong một quyển sách được viết sau này đã gọi bà là một nữ quý tộc Nga.

Trong thực tế thì toàn bộ truyền thuyết ấy là do bà bịa ra, tất nhiên không phải cùng một lúc, mà dần dà qua các câu chuyện bà kể về quá khứ. Bà là con gái của một nghị sĩ có tên là Ignachi Platonovich Zakrevski, không có quan hệ gì với bá tước A.A. Zakrevski và vợ của ông là Agraphena. Người chồng đầu tiên của Mura là Ivan Alekxandrovich Benkendorf (sinh tháng 6 năm 1880), ông không thuộc tuyến của các bá tước Benkendorf - có họ hàng xa với vị đại sứ của Sa hoàng, cháu của Bộ trưởng cảnh sát thời Sa hoàng Nikolai; ông thuộc nhánh phụ, nghĩa là không có tước vị bá tước mặc dù xuất thân từ tầng lớp quý tộc vùng Pribaltich. Trường đại học Cambridge trước chiến tranh thế giới thứ nhất không nhận phụ nữ, nhưng ở thành phố Cambridge trong những năm ấy có hai trường nữ trung học Girton mở năm 1869 và Newnham mở vào năm 1871. Mura không tốt nghiệp hai trường này, bà chỉ học ở Newnham có mỗi một mùa đông để hoàn thiện trình độ tiếng Anh mà bà đã biết từ bé. Năm 1911, các cụ thân sinh đã gửi bà sang Anh giao cho người anh cùng cha khác mẹ trông coi. Đó là ông Platon Ignachievich Zakrevski lúc bấy giờ đảm đương chức vụ tham tán thanh tra trong Đại sứ quán Nga ở London. Còn về chuyện bà đã dịch hơn sáu mươi tập văn học Nga, thì chuyện đó tất nhiên là không có và không thể có được, nhưng con số “ba mươi sáu”, thì năm 1924, bà có nói cho một người bạn thân của bà biết. Song cả năm 1924, cả năm 1974 khi bà chết con số đó cũng không có nốt. Cuối đời số sách bà dịch có thể tính khoảng hai mươi cuốn (trong năm mươi năm), hơn nữa không phải tất cả các bản dịch đều từ tiếng Nga.

Cái duy nhất có thật là việc kết hôn lần thứ hai đã cho bà tước vị Nam tước phu nhân Budberg. Chưa bao giờ bà từ bỏ cái tên này (mặc dù ở Liên Xô bà được rất ít người biết đến, ở đây bà thường giao lưu với mọi người dưới cái tên Zakrevskaia-Benkendorf; bà cũng chính là Maria Ignachievna Zakrevskaia, người được Gorky đề tặng cho bộ tiểu thuyết bốn tập “Cuộc đời của Klim Samghin”). Với cái tên Budberg bà không từ giã cho đến lúc chết, mặc dù với bản thân nam tước Budberg thì bà đã chia tay hầu như ngay sau ngày cưới.

Tôi nhớ có một lần Khodasevits hỏi bà nghĩ gì về bà nội của mình mà Puskin có nói tới trong thư từ gửi Viazemxki tháng 9 năm 1828:

“Tôi giao lưu với giới quý tộc, bởi vì không nơi nương tựa. Giá như không có Venera đáng yêu của cậu thì tôi đã chết vì sầu muộn. Nhưng nàng trông thật buồn cười và dễ thương. Tôi làm thơ tặng nàng. Còn nàng thì đã biến tôi thành ông tơ bà nguyệt của nàng (ý nguyện tốt đẹp của tôi từ lâu...)”.

Mura có đặc điểm là đôi khi không trả lời thẳng những câu hỏi người ta nêu trực tiếp. Khuôn mặt của bà - rất nghiêm trang, thông minh, cũng có lúc nom xinh xắn - bỗng trở nên tinh ranh, hiền dịu giống như mặt mèo, và với nụ cười nửa miệng bà im lặng, tránh câu trả lời không cần thiết.

Nhưng Arseny Andreevich Zakrevski (1783-1865) nhận tước vị bá tước năm 1830, không có con trai để nối dòng, cũng giống như vợ, ông là nhân vật trong những câu chuyện của Mura về quá khứ gia đình thuộc dòng họ bá tước. Mura say sưa kể về “tổ tiên ông bà” của mình, và chúng ta đã nghe chuyện của bà một cách hứng thú. Ông Arseny là con trai của một quý tộc ở tỉnh Tvery, là cháu của Andrei đã từng chiến đấu ở Smolensk vào năm 1655, bị bắt làm tù binh, về sau được ban cấp cho đất đai ở huyện Cazan. Arseny bắt đầu con đường danh vọng của mình trong đội cận vệ, tham gia các cuộc chiến tranh Phần Lan và Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1811 được cử làm sĩ quan tùy tùng của Barklay-de-Tolli, vào những năm 1813-1814, vào thời Aleksandr Đệ nhất, ông làm tướng tùy tùng thân cận với vua. Năm 1828 ông được Sa hoàng Nicolai I bổ nhiệm chức Bộ trưởng nội vụ đồng thời ông được giữ nguyên chức thống đốc Phần Lan mà ông đảm nhiệm từ năm 1823. Ông được phong bá tước nhờ có công trong cuộc đấu tranh chống bệnh dịch tả, chính bệnh dịch này đã giữ chân Puskin ở Boldin. Nhưng cuộc đấu tranh này không thành công, những cuộc cách li kiểm dịch của Zakrevski càng làm cho dịch bệnh lây lan nhiều hơn, và năm 1831 ông buộc phải từ chức. Mãi đến năm 1848 ông mới trở lại hoạt động với tư cách là thống đốc Moskva. Khi người ta hỏi ông tại sao ông can thiệp vào mọi chuyện, ngay cả chuyện gia đình của những người Moskva thuộc quyền, ông biện luận rằng chính Sa hoàng đã giao cho ông trách nhiệm đó. Đến năm 1859 Aleksandr Đệ nhị đã bãi chức ông và ông về nghỉ hưu.

Ông có vợ tên là Agravina (1799-1879), là người đã biến Puskin thành “kẻ được nuông chiều”. Puskin đã làm hai bài thơ tặng bà, và cả trong hai bài đều cảm thấy sự khâm phục của nhà thơ đối với những tình cảm đam mê “cuồng nhiệt” như “bão tố” của bà. Một bài có tựa đề là *Bức chân dung* :

Với một tâm hồn bốc lửa,

Với những đam mê cuồng nhiệt như bão táp

Nàng đôi khi xuất hiện giữa các người,

Ôi, những bà vợ của phương Bắc

Và ngoài những điều kiện của quý giới

Giống như sao chổi ngoài quy luật

Lao tới các vì tinh tú đến kiệt sức.

Một bài khác: “Kẻ được nuông chiều”:

*Ta uống ừng ực những lời ngợi khen,
Những lời ta thán diệu dàng của người
Tiếng nói của người chứa đầy những đam mê cuồng nhiệt.
Nhưng, người ơi, hãy thôi đi những chuyện kể của mình,
Hãy tan biến những ước mơ vô vọng:
Tôi sợ chúng lây lan nóng bỏng,
Tôi sợ biết được những gì người đã biết!*

Với đoạn kết:

*Hạnh phúc thay những ai được lựa chọn
Bởi ước mơ buồn thảm của người,
Với người, bạn sẽ tan biến trong tình yêu
Bạn sẽ bị chế ngự bởi ánh mắt của người...*

Cũng chính bà đã xuất hiện trong chương tám của tác phẩm *Evghenhi Ônhegin* , tiết thứ XVI, dưới cái tên Nina Voronskaia: Tachiana lấy chồng là một vị tướng

*Nàng ngồi bên bàn
Với Nina Voronskaia đẹp lộng lẫy
Như một Kleopatr của dòng Neva;
Và bạn chắc chắn sẽ đồng ý
Rằng Nina với vẻ đẹp sắc sảo mặn mà
Vẫn không sao át được cô gái cạnh nàng.*

Khodasevits cho đến cuối đời vẫn không hề biết rằng những câu thơ trên không có quan hệ gì với Mura. Thi thoảng ông vẫn đọc những câu thơ này cho bà nghe và nói: “Không cần phải tìm tấm gương để sống ở đâu xa một khi đã có một người bà như thế này”. Nghe thấy thế Mura nhẹ nhàng ưỡn người, mắt lim dim, và đúng là vào những phút này bà đóng vai con mèo thật là đạt tuy về bên ngoài của bà trông thật cứng rắn, dũng cảm và nghiêm nghị.

Ignachi Platonovich Zakrevski thuộc một tuyến hoàn toàn khác. Thân thế của ông thân bắt nguồn từ một người Tiểu Nga là Oxip Lukianovits, con trai của người này là Andrei Oxipovits (1742-1804) một thời đã từng làm giám đốc Viện Hàn lâm nghệ thuật. Ignachi Platonovits là cháu của Andrei. Ông là địa chủ vùng Tsernhigop, hoạt động trong lĩnh vực tòa án, có đăng một số bài báo trong các tạp chí luật học. Những bài báo này nói về quyền kế thừa, về cuộc cải cách tòa án ở Bungaria, về các học thuyết của trường phái hình sự-nhân chủng mới. Ngay cả về quyền bình đẳng trong xã hội ông cũng đã bắt đầu viết khi còn ở tỉnh Tsernhigop. Khi gia đình trở nên đông đúc, ông đưa gia đình lên Petersburg rồi vào làm việc ở nghị viện. Ông mất năm 1904 khi đang giữ chức Viện trưởng Thánh vụ viện thuộc ban Một. Ông có bốn người con.

Mura là con gái út. Bà sinh năm 1892. Bà có một người anh cùng cha khác mẹ tên là Platon Ignachievits (do cuộc hôn nhân lần thứ nhất của I.P. Zakrevski), về người này ít ai biết đến: chúng tôi gặp cái tên của ông trong danh sách những nhân viên của Đại sứ quán Nga ở London với chức vụ tham tán, còn ở Berlin ông đảm nhiệm một chức vụ nhỏ trong sứ quán tương đương với trợ lý của bí thư. Thứ đến là hai chị em sinh đôi Anna và Alekxandra (Alla), cả hai về sau đều lấy chồng, cô thứ nhất lấy ông Kochubei, cô thứ hai lấy một người Pháp tên là Mulen.

Các cô con gái đều học đại học. Nhưng tôi chưa bao giờ nhận thấy ở Mura những thói quen điển hình của “dân đại học” và những tính cách mà “nữ sinh” của nước Nga trước cách mạng vốn rất khinh ghét: yếu đuối, nhiệt tình chân thật hay vờ vịt, sự xa lạ quê mùa đối với hiện thực Nga, ít hiểu biết những vấn đề nghệ thuật, văn học, thái độ bá phục tuyệt đối trước các thành viên thuộc gia tộc triều đại Romanov. Nữ sinh, đặc biệt là của các trường tự do, biết rõ rằng ngồi xổm, thêu thùa, biểu lộ tình cảm bằng những tiếng kêu “ối”, “ồ”, “a”, và cổ phát âm “r” tiếng Pháp (thay vì đọc Ibxen và Wilde, Gumilev và Blok, Marks và Darwin) là công việc của những nữ sinh bất hạnh mà số phận đã vĩnh viễn loại trừ khỏi đời sống hiện thực. Lớn lên rồi già đi mà không được chuẩn bị tí gì để hiểu những vấn đề chính trị, xã hội, khoa học và mỹ học hiện đại đối với thế hệ của tôi đó là sự quái đản đến tội nghiệp.

Nhưng Mura không thuộc những nữ sinh thích thêu thùa, cũng không thuộc loại ngồi xổm. Bà thông minh, cứng rắn, ý thức đầy đủ những năng lực phi thường của mình, biết rõ trách nhiệm của mình, có điều không phải chỉ là trách nhiệm của người phụ nữ, mà là của con người nói chung, và một khi đã ý thức được sức mạnh của mình, bà hoàn toàn dựa vào thể lực, năng lực và sắc đẹp đàn bà của mình. Bà khéo léo trong giao tiếp với mọi người, bà biết tìm người để chơi, để sống, biết giàn hòa với họ. Tất nhiên bà là một trong những người phụ nữ tuyệt vời của thời đó, cái thời rất tàn nhẫn, rất hà khắc cả đối với bà, cả với thế hệ của bà nói chung. Đó là thế hệ những người sinh ra giữa những năm 1890 và 1900. Thế hệ này hầu như đã bị diệt vong bởi chiến tranh, bởi cách mạng, bởi sự lưu vong, bởi những trại tập trung và khủng bố của những năm 30.

Sau đại học là nước Anh. Không phải nước Pháp là nơi các bà mẹ thường đưa con gái của mình đến vì lí do đơn giản: ở Pháp rẻ hơn, và tiếng Pháp lúc bấy giờ còn cần thiết, còn tiếng Anh là thứ xa xỉ. Và cũng không phải là nước Đức, nơi các cô gái Nga đến để kiểm trình độ học vấn cao, và không phải để có được lối phát âm Paris, mà là để học vật lí học, hóa học, y học. Vào những năm này, Platon làm việc ở đại sứ quán tại London, còn đại sứ ở đó là ông Benkendorf, người che chở cho Platon và là một bá tước thực sự, con cháu của kẻ thù của Puskin. Chính trong ngôi nhà của ông, khi Mura từ Niuham đến, bà đã tiếp các nhà ngoại giao châu Âu và Anh, các nhân viên của bộ ngoại giao Anh, và trong số các vị khách ấy có một trong những người Anh đầu tiên mê nước Nga đến say đắm. Ông tên là Moris Bering. Ông học tiếng Nga với Konstantin, người con trai cả của vị đại sứ, một con người điển trai, cao to, khoẻ mạnh; ông ta là vị khách thường xuyên đến phòng trà của bá tước phu nhân Benkendorf có họ gốc là Suvalova, người đối xử với ông ta rất dịu dàng âu yếm theo tình mẫu tử. Ông ta là người phiên dịch tương lai thơ ca Nga, là tác giả tương lai của những hài kịch Anh chuyên diễn ở phòng trà, là bạn của các nhà hoạt động văn học châu Âu, tuyển tập các tác phẩm của họ đã được xuất bản nhiều lần và được đưa vào danh mục những vở diễn ở nhà hát mà ngày nay đã bị quên lãng và cả những tiểu thuyết mà sau này đã được giải thưởng.

Bering là một nhân vật lỗi lạc, người có thể xuất hiện chỉ ở Anh và chỉ trong thế giới ổn định của đầu thế kỷ XX. Ông ta được mọi người yêu mến và ông ta cũng yêu mến mọi người; ông ta có mặt ở hầu khắp mọi nơi và đâu đâu ông ta cũng được mọi người biết đến. Ông quý trọng gia đình vị đại sứ Nga Alekxandr Konstantinovits, và không chỉ bản thân đại sứ, người mang huân chương Con ó Trắng, và bá tước phu nhân Xophia, và các con trai đã lớn của họ Konstantin và Piotr, mà còn cả người anh của đại sứ, bá tước Pavel Konstantinovits, nguyên soái và bộ trưởng lễ tân, người mà sau này đã xuất bản hồi ký về những năm cuối cùng của Sa hoàng ở Txarxkoe Xelo và về chuyện ông ta, vị nguyên soái và bộ trưởng, năm 1917 đích thân đã đổ vào nhà xí của cung điện Txarxkoe Xelo tất cả rượu nho chôn dưới hầm hầm trăm năm để cho những binh lính cách mạng vào chiếm các lối ra vào cung điện không được uống thỏa thuê.

Bering yêu thích cả những người làm của Benkendorf, bắt đầu từ người quản gia và đầu bếp (tất nhiên là một người Pháp) đến những con chó săn, chó giữ nhà và chó cảnh. Suốt đời ông ta cho rằng quãng thời gian hạnh phúc nhất của đời ông ta là mùa hè ở Xosnovka, trang trại của Benkendorf ở tỉnh Tambov, nơi ông có dịp đến và được nuông chiều như một người bạn gần gũi nhất và như là một thành viên của gia đình. Ông thường hồi tưởng lại quãng thời gian ấy, hồi tưởng lại cuộc sống thiên đường vui sướng, tự do trong khung cảnh của bá tước, phu nhân và các con trai của ông. Họ đi săn chó sói, chơi quần vợt, đọc cho nhau nghe dưới ánh đèn dầu cổ kính những tác phẩm của Mark Twain bằng tiếng Đức, chơi bài, cưỡi xe tam mã và cùng nhau vẽ tranh bằng thuốc nước, ở Xosnovka Bering học được cách ăn trứng cá và bắt đầu nói được tiếng Nga. Benkendorf cùng ông đọc Puskin và nhà văn được mọi người trong hội yêu thích A.K. Tonstoi. Bering cho đến lúc chết năm 1945 vẫn còn là người bạn nhiệt tâm của nước Nga, và đối với những câu hỏi đáng nguyên rủa của thế kỷ trước và cũng là của thế kỷ chúng ta “ai có lỗi?” và “làm gì?” bao giờ ông cũng trả lời: “chẳng ai có lỗi cả” và “chẳng có gì để làm cả”.

Con đường ngoại giao của Bering bắt đầu ở Paris trong Đại sứ quán Anh, sau đó ông được chuyển sang Copenhagen. Tại đây ông ta gặp Benkendorf và gia đình ông này. Khi Benkendorf được cử làm đại sứ Nga ở London, thì Bering xin được chuyển đến Bộ Ngoại giao để cũng được ở London, bởi vì trong thời gian này ông ta đã không thể tưởng tượng được cuộc sống xa cách bá tước, bá tước phu nhân và các con trai của họ. Sự gần gũi với một gia đình Nga như thế đã để lại dấu ấn trong đời nhà ngoại giao Anh trẻ tuổi. Trong con người của Alekxandr Konstantinovits ông ta nhìn thấy hiện thân của một người châu Âu gốc Nga theo cách hiểu thời đó ở phương Tây. Sau này Bering viết: “Ông ấy là một người thông minh, biết nhìn xa trông rộng, ông ấy làm việc cho mối bang giao giữa nước Anh và nước Nga. Ông ấy hiểu biết âm nhạc, thích thơ của tôi, ông ấy đọc Voltaire, Byron, Schiller trong các sách được lưu trữ trong thư viện của người anh của ông nội ông ấy (nghĩa là thư viện của vị sếp sen đầm Benkendorf). Ông ấy là một người biết trò chuyện một cách hoàn hảo: ông ấy biết cần nói những gì và nói thế nào với các hạng người ở những lứa tuổi và đẳng cấp khác nhau. Ông ấy hoàn toàn đúng khi cho rằng “con người cần phải có tấm lòng quảng đại, mà nếu con người sinh ra không được như thế, thì phải cố làm được như thế”. Song không phải ai cũng tán thưởng ngài đại sứ của Sa hoàng ở Anh như thế. Năm 1923, bí thư thứ nhất của Đại sứ quán Nga K.D. Nabokov, người thay thế Benkendorf năm 1917 (bá tước mất ngày 31 tháng 12 năm 1916) đã có ý kiến hoàn toàn trái ngược về sếp của mình: trong các hồi ký của mình ông viết

rằng Benkendorf không biết Lhasa (là thủ phủ của Tây Tạng, Trung Quốc - N.D) ở chỗ nào, rằng tiếng Nga của ông còn yếu, rằng đối với người Nga ông đã gây ấn tượng như một người ngoại quốc. Nhưng ông “đã hiểu một cách xuất sắc những đòn bẩy chính trị” những năm 1905-1915 và biết gây ấn tượng là “một nhà thông thái đích thực”. Ông không biết viết (ông chỉ viết bằng tiếng Pháp), “ông viết lộn xộn và không rõ ràng”.

Sau thời gian ở Sosnovka, Bering không muốn trở về Anh quốc, ông đi Mãn Châu Lí trên toa hạng ba để tiếp xúc với nhân dân Nga và xem cuộc chiến tranh Nga-Nhật. Ông đi cùng với Konstantin Alekxandrovits, người con trai cả của đại sứ, một thủy thủ phục vụ ở miền Viễn Đông. Bering đã ra tuyến lửa và khi trở về Moskva, ông trở thành phóng viên quân đội của một tờ báo ở London *Morning Post*. Ông đã tìm cách để được gặp Stolypin, sau đó gặp Vitte. Năm 1906 ông chuyển về Petersburg, sau đó ông sống ở Thổ Nhĩ Kỳ, và đến năm 1912, ông thực hiện một cuộc hành trình vòng quanh thế giới. Trong thời gian chiến tranh Balkan, ông là phóng viên của tờ *Times*, ông sống khá lâu ở Petersburg, viết kịch và sách về nước Nga. Một trong những lần tiếp xúc cuối cùng với gia đình Benkendorf là việc Bering dịch sang tiếng Anh hồi kí của người anh của đại sứ, ông Pavel Konstantinovits, đó là vào những năm 1930. Bering nói rằng ông không thể cầm lòng mà không chảy nước mắt khi dịch trang sách kể về việc đổ vào nhà xí thứ rượu nho quý giá vô ngần.

Tiếp thu lòng hiếu khách và tính rộng rãi của người Nga, Bering sau khi chuyển từ Petersburg sang London, nơi ông có một ngôi nhà, đã sống một cuộc sống quý tộc phong lưu do hoàn cảnh sinh trưởng của ông tạo ra. Cha ông có thuyền buồm riêng, có đội săn bắn, ngựa của ông là ngựa đua; gia đình thường được mời đến Covent Garden, trụ sở hội Tam điểm của nhà vua, và ngôi nhà của ông nổi tiếng là một trong những ngôi nhà đầu tiên có điện. Chú của Bering là tư lệnh của cung điện Windsor (nơi đây có một thời vị vua tương lai Eduard VII đã từng sống). Moris hồi còn bé đã từng được ngồi trên đùi hoàng hậu Alekxandra (vợ của Eduard), chị của hoàng hậu Nga (vợ của Sa hoàng Alekxandr III). Thế còn Bering-bố lúc đó làm gì? Ông thu gom những đồng tiền cổ và đem phân phát cho các bạn bè. Trong khi đó Bering-con sống ở Paris và trở thành người nhà của bà Sara Bernhardt, người rất thích những đồng tiền cổ.

Thông qua gia đình của Benkendorf, Bering được gần gũi với các gia đình quý tộc Nga sống ở Âu châu: Suvalov, Volkonxki. Những người này gần gũi với gia đình Bendendorf qua một trong những người con gái của sếp sen đầm, chồng cô ta là bá tước V.G. Volkonxki có họ hàng với một nhà Cách mạng tháng Chạp; Bering làm quen với vị bộ trưởng ngoại giao tương lai X. D. Xazonov (chết năm 1920 ở hải ngoại) ở Rim. Ông ta có biết gia đình Bariatinski, Urusov hồi ở Paris và ở Petersburg. Song những người thân cận nhất của Bering tất nhiên là các nhân viên Đại sứ quán Nga ở London, các con trai của vị đại sứ - Konstantin và Piotr, Platon Zakrevski, Ivan Alekxandrovits Benkendorf còn trẻ tuổi là người bà con xa của họ, một quý tộc vùng Pribantich cùng có nguồn gốc họ hàng với thị trưởng của thành phố Riga tên là Ioan Benkendorf (1659-1727). Tại thế hệ thứ ba, dòng họ này phân thành bốn nhánh khác nhau bởi bốn người cháu trai của thị trưởng: Khristophor, German, Georg và Ivan. Ivan Alekxandrovits thuộc nhánh thứ tư. Những chàng thanh niên trẻ tuổi này lúc đó chỉ mới bắt đầu sự nghiệp ngoại giao và được gọi bằng thuật ngữ mới lúc bấy giờ là “tù viên”.

Thế là người em gái của Zakrevski gặp người chồng tương lai của mình tại nhà của Bering và dĩ nhiên cũng được gặp rất nhiều người trong giới thượng lưu London, các nhà ngoại giao, nhà văn, các nhà tài phiệt, quý ông, quý bà, các danh nhân lỗi lạc, trong số đó có cả Herbert Wells, người đã để ý ngay đến Mura.

Cũng tại nơi đây, ngay trước Thế chiến thứ nhất, bà được làm quen với một nhà ngoại giao trẻ Brius Loccart. Anh ta bắt đầu con đường tiến thân của mình ở tòa lãnh sự Anh quốc tại Moskva. Mura gặp gỡ với cả Wells, với cả Loccart thêm vài lần nữa tại nhà Bering và ở các buổi dạ hội trong gia đình Benkendorf. Cái năm này ở London đã đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc đời của bà: năm 1911 bà thành hôn với Ivan Alekxandrovits Benkendorf, ông này một năm sau được cử giữ chức bí thư Đại sứ quán Nga ở Đức. Họ chuyển đến Berlin. Cuộc sống hứa hẹn nhiều điều tốt lành cho cả hai. Bà cũng được giới thiệu để làm quen với hoàng tử Wilhelm trong buổi khiêu vũ tại cung điện của triều đình. Bà cảm thấy Wilhelm còn “buồn cười hơn” cả George V, người bà con của ông ta ở Anh quốc. “Wilhelm có tính hài hước” - một lần bà nói với vẻ tự lự khi nhớ lại buổi khiêu vũ này trong cung điện Potsdam, nơi bà đã hai lần nhảy với ông ta.

Tại Estonia (ngày trước gọi là Estliandia), ông Benkendorf có đất đai của dòng họ. Ông đưa người vợ trẻ đến Petersburg, sau đó đến Ravel, nơi có rất nhiều bà con có tước vị cũng như không có tước vị. Thượng cấp của ông ở Berlin cũng như ở London là một quý tộc người Baltic - vị đại sứ Nga đã già nua, bá tước Vonder Osten-Saken. Nhưng chưa được hai năm thì cả thượng cấp, cả các bí thư đều buộc phải rời khỏi Berlin: tháng 8 năm 1914 gia đình buộc phải sang Nga.

Đứa con đầu tiên, một cậu bé, sinh năm 1913; lúc này bà đang có thai đứa thứ hai. Bà thuê một căn hộ ở Petersburg, nơi gia đình Zakrevski đang sống. Một bé gái ra đời năm 1915. Mura học cấp tốc một lớp y tá và bắt đầu làm việc tại một bệnh viện quân đội.

Ba năm chiến tranh đã trôi qua trong sự chăm sóc con cái; bà đích thân nuôi nấng cậu bé Pavel, sau đó là cô bé Tania và làm việc ở bệnh viện, nơi mà các bà các cô thuộc giới thượng lưu, phu nhân của các quan chức lớn cho rằng làm việc ở đó là nghĩa vụ của mình. Tại đó lần đầu tiên bà được gặp có đến một nửa số các bà các cô thuộc giới quan chức Petersburg; bà vẫn thường nhớ lại những người đàn bà ngu ngốc, kiêu căng, ngạo mạn, béo phì và các cô con gái của họ nguyên là sinh viên đại học mà các bạn gái của bà một thời cũng giống như thế. Nhưng mặc dù bà chưa bao giờ nói ra điều này, ta cũng cảm nhận được rằng những người đàn bà này hoàn toàn xa lạ đối với bà.

Trong những năm chiến tranh này, bà nhớ đến cả Berlin, cả London. Và những hồi ức này thật quý giá đối với bà. Không bao lâu trước khi bà lấy chồng, Bering có tổ chức một buổi dạ hội, thức ăn được bày biện trong vườn, rồi đến khuya người ta đốt lửa trại và tráng trứng, đổ trứng từ trong chiếc mũ hình trụ ra chảo. Có một nhà ngoại giao người Anh nhân dịp sinh nhật của mình (năm mươi tuổi) đã nhảy một điệu vũ Nga với những biến tấu đột ngột, rồi sau đó cứ để nguyên bộ lễ phục - áo đuôi tôm, cà vạt trắng - nhảy tòm xuống bể bơi... ở Berlin, đặc biệt những tháng gần đây, không khí thật căng thẳng, thậm chí thật đáng sợ, có cái gì đó nhất định sẽ xảy ra, và quả thật nó đã xảy ra, dự cảm không đánh lừa.

Trong những năm chiến tranh này, quân đội Đức đã đến cách Petrograd bốn trăm cây số, trên sông Aa. Mặt trận đã lan sang lãnh thổ Latvia (lúc bấy giờ là Lifliandia), và quân đội đã nhiều tháng áp sát Riga, cho đến tháng 8 năm 1917 Riga mới bị thất thủ. Mặc dù vậy, dân có *datra* (nhà nghỉ ở ngoại thành) mùa hè vẫn rời Petrograd ra các trang trại của mình và ra bờ vịnh Phần Lan, đến những vùng phía tây Narvy, còn những ai có đất đai và trang trại quanh Revel, thì đến những trang trại của mình. Việc đó vẫn tiếp diễn cho đến tận khi quân Đức đổ bộ vào Estonia vào mùa thu năm 1917.

Từ đầu chiến tranh, I.A. Benkendorf với chức vụ trung úy phục vụ ở bộ phận kiểm duyệt quân đội. Đến năm 1917, khi nổ ra Cách mạng tháng Hai, thì mọi việc đã rõ rằng Ivan Alekxandrovits sẽ chẳng được cử sang công tác ngoại giao, thế là mùa hè ông ta, Mura, hai đứa con và cô gia sư rời khỏi thủ đô, dự định sẽ ở lại trang trại của mình cho đến cuối thu. Nhưng đến mùa thu Ivan Alekxandrovits hoãn chuyến trở về Petrograd, rồi cho đến cuối tháng mười nhận thấy rằng xung quanh nhiều người trong giới thượng lưu Baltic di chuyển xuống phía nam nước Nga, ông ta cùng với gia đình sang Thụy Điển - rất tốn kém tiền bạc - hoặc chỉ trốn tránh đâu đấy sau khi đã thay hình đổi dạng.

Mura không đồng ý ở lại quê, và mặc dù chồng và bà con họ hàng ra sức thuyết phục, vẫn cứ trở lại Petrograd một mình, quyết định phải cứu lấy căn hộ và tìm hiểu tại chỗ xem liệu có thể tiếp tục tồn tại ở thủ đô cùng với con cái không. Quân Đức đã đổ bộ cách Ravel một trăm cây số và tiến về đó ngày càng gần, tuy thế bà vẫn nhất quyết ra đi và cuối cùng đã đến được Petrograd, tuy giữa đường đã có mấy lần bà suy nghĩ liệu có nên quay trở lại không. Căn hộ chật chội, thực phẩm khó khăn, bà phải quyết định: một mình ở lại thành phố hay trở về với gia đình ở quê. Bà do dự gần một tháng. Đến khi bà quyết định trở về quê - điều này thực lòng bà không muốn - thì từ Estonia bà nhận được tin rằng trước hôm lễ Giáng sinh, nông dân ở làng bên cạnh kéo đến nhà vào ban đêm, gọi chủ nhà ra và dùng gậy gộc giết chết một cách dã man, rồi sau đó đốt nhà. Cô gia sư Missi cùng bọn trẻ con chạy trốn bên nhà hàng xóm.

Mura nhanh chóng bị đuổi ra khỏi căn hộ. Lúc này không thể nào đi Ravel được, xe cô không có, tàu hỏa ngừng chạy ngay từ hồi tháng mười, chẳng thể biết được trận tuyến chạy qua đâu, ai đánh nhau với ai, ai hợp lực với ai, ai tiếp tục trung thành với chính phủ lâm thời như trước kia.

Câu chuyện do chính bà kể và tôi được nghe hai lần đều là những sự kiện có thật, không hề thêm thắt chút tình cảm chủ quan nào. Mura nói chung không bao giờ, ít ra cũng trong những năm tôi biết bà, nói về những tình cảm của mình, những tình cảm trước kia cũng như hiện tại, và không ai dám liều hỏi bà về những chuyện ấy. Chuyện kể của bà về những sự kiện có liên quan đến tình hình ở Estonia cũng mang tính chất công việc như thế, như tất cả những gì bà nói, ngoại trừ những giây phút bà hóa thân thành “con mèo” trong khi chuẩn bị câu trả lời mà trong những trường hợp ấy luôn luôn là câu *phản trả lời* bởi vì nó chẳng phải là vâng, cũng chẳng phải là không.

Nhờ có chức phận của người anh và của chồng, nhờ cả chồng chị Anna nữa, từ trước Thế chiến thứ nhất, Mura được cuốn hút vào giới quan chức của Petersburg. Những người sáng suốt nhất của giới này ngay từ hồi mùa đông năm 1918 đã nhìn thấy rằng họ đã bị mất tất cả: gia đình nào cũng có người bị mất tích, cũng có người chạy không biết về đâu để hi vọng sống

sốt hoặc đói thời. Những người già thì hết người này đến người khác chết đi do những thiếu thốn vật chất và những đảo điên về tinh thần. Giới quý tộc Nga, hay nói cách khác, giai cấp phong kiến của nước Nga thế kỉ XVIII và XIX đã cung cấp những con người nổi tiếng, có trình độ Tây học, những người có năng lực mạnh mẽ, đôi khi có lòng nhân đạo, giờ đây đã đến thời điểm tan rã. Giai cấp này tỏ ra, theo cách nói của E.M. Phoster, bất lực để có thể theo đuổi “truyền thống nhân đạo trong cuộc đấu tranh với cái dã man và tình trạng hỗn loạn”. Nửa thế kỉ qua giai cấp này tồn tại kề bên giai cấp tư sản, nhưng không biết tìm cho mình một chỗ đứng vững chắc và xứng đáng trong bức tranh chính trị, văn hóa và cả kinh tế nữa của nước Nga. Nếu giai cấp tư sản đã kịp sống qua dưới một trăm năm ở nước ta, nghĩa là sống trong ba-bốn thế hệ, thì giai cấp phong kiến được Trời cho sống lâu hơn, đã không tìm được sức lực để tạo ra trong lòng mình một tầng lớp thượng đẳng. Tại nước Nga, loại “tori” (quý tộc bảo thủ) của Anh không có, chỉ trừ một số rất ít không đáng kể.

Tầng lớp quý tộc Nga là cái gì khi có một thời họ tự cho mình là chủ nhân của nước Nga vào thời kì thống trị cuối cùng mặc dù sức ép của giai cấp tư sản ngày càng tăng? Đó là những người đã cố gắng hết sức để giữ lấy cho mình và cho hậu thế nam giới của mình một vị thế ở một đất nước mà đại diện là tầng lớp trí thức (tả cũng như hữu) đã sống trong một chiều hoàn toàn khác. Đội cận vệ, giới ngoại giao, quan chức của thủ đô trong khi vẫn đang còn lóng lánh chút hào quang của đế chế hầu như không làm gì cả cho đất nước, họ chỉ cố gắng bằng cách lấy của đất nước này tất cả những gì họ cho là thuộc về họ và họ có quyền lấy, đồng thời họ cấm đất nước này thay đổi. Thay đổi để làm gì cơ chứ? Ai cần những thay đổi ấy? Chẳng lẽ trên thế gian này còn có chỗ nào có thể sống tốt hơn ở nước Nga? Chúng ta đã tồn tại hàng nghìn năm rồi, và chúng ta cũng sẽ còn sống nghìn năm nữa. Các người còn cần những thay đổi gì nữa nào? Chúng tôi không phải là người Pháp, chúng tôi không cần có cách mạng.

Quan niệm này có âm hưởng của thứ chủ nghĩa yêu nước cổ lỗ, của thái độ công khai thù ghét những biến đổi, ý thức ngấm ngầm cho mình là kẻ cứu rỗi thiên hạ. Giới quý tộc tỏ ra khinh ghét những người ngoại bang, bằng cách đó che đậy nỗi sợ hãi trước họ và lòng ganh tị đối với họ, luôn luôn nói rằng cần phải để mắt theo dõi họ, nếu không họ sẽ gây hại cho nước Nga. Nhưng trong số những người xuất thân từ giai cấp này cũng có ngoại lệ: cũng có những người hòa nhập vào giới trí thức và với một bộ phận của giai cấp tư sản mà bộ phận này về phía mình cũng hòa nhập với giới trí thức. Họ không còn tự xưng là công tước, bá tước nữa. Ở đâu đó trong họ chiếu của họ có ghi tước vị, và trong nhà hàng, đầy tớ có thể nói với họ là “Thưa quý ngài”, nhưng cả Xergei Mikhailovits Volkonski, nhà hoạt động sân khấu và nhà phê bình, nhà văn và nhà viết hồi kí, cả Aleksei Nik. Tolstoi, cả Vladimir Alekxandrovits Obolenski, đảng viên của đảng dân chủ lập hiến, cả Vladimir Vladimirovits Bariatinski, nhà viết kịch, chồng của nữ nghệ sĩ Iavorskaia đều không nghe thấy có ai đó trong số những bạn cùng nghề gọi họ là bá tước, công tước. Người ta gọi họ theo tên và phụ danh.

Nhân tiện xin nói vài lời về X.M. Volkonski và A.N. Tolstoi: người thứ nhất tất nhiên tự nhận là cháu của nhà Cách mạng tháng Chạp X.G. Volkonski, nhưng trên thực tế ông là cháu của vợ người này, nguyên có tên họ là Maria Raievskaia (người được đề tặng tác phẩm “Poltava” và của nhà Cách mạng tháng Chạp Alekxandr Victorovits Podjio, bị bắt vào tháng 12 năm 1825 cùng một ngày với công tước X.G. Volkonski và những người khác (cả thầy gần bảy mươi lăm người); cùng với những người khác ông bị kết án tù chung thân và bị đày đi vùng hẻo lánh

Nertsinsk, và một năm rưỡi sau ông được chuyển về Chita. Năm 1839 tất cả bọn họ Volkonski, Podjio và hai người con (một trai, một gái) được chuyển đến Irkutsk, ở đây có người anh cả của Podjio là Iosiv đang sống. Trước đó Iosiv tám năm rưỡi liền ngồi tù trong buồng giam cá nhân tại nhà tù Slixenbourg. Họ sống với nhau ở đó cho đến năm 1856 khi họ được Sa hoàng Alekxandr II phóng thích. Nhưng sau khi trở về nước Nga, họ không chia tay nhau. Ông già Podjio lúc đầu chăm sóc sức khỏe cho bà M.N. Raievskaia-Volkonskaia bị bệnh cho đến khi bà mất, sau đó ông chăm sóc cho chồng bà, người bạn thân cận nhất của ông trong suốt cuộc đời và cuối cùng đã chết trước ông (Volkonski chết năm 1866). Podjio sống những năm cuối đời ở nhà con gái của ông bà nguyên có họ là Volkonskaia, có trang trại ở Voronki thuộc tỉnh Tsernigov. Ông đã chết ở đây trên tay bà này. Bà chôn cất ông bên cạnh mộ của ông bà X.G. và M.N. Volkonski. Con trai của ông bà Podjio và Maria Nikolaevna là Mikhain Xergâyevits sinh tại Chita năm 1832 là cha của Xergây Mikhailovits Volkonski, ông này sống khá lâu. Thời sống lưu vong, khi đã ngoài bảy mươi tuổi, ông hợp tác với một tờ báo Nga ở Paris *Tin sau cùng*, ông được nhiều người mến mộ và sau lưng gọi ông là “người Italia”.

Còn A.N. Tolstoi là con trai út của vợ bá tước N.A. Tolstoi và A.A. Bostrem, thầy dạy kèm cho các con trai lớn của bà. Bà Tolstaia về sau này đã lấy ông Bostrem, đó là cuộc hôn nhân thứ hai của bà và bà thường để tặng sách của mình cho các con của Bostrem. A.N. Tolstoi ra đời trước khi bố mẹ li hôn.

Những người này là trí thức Nga và thuộc về “đẳng cấp” của những nhà trí thức quý tộc (Miliukov, Diaghilev), của những trí thức tiểu thị dân (Saliapin, Gorky), của con cái các thương nhân (Briuxov, Chekhov), của “con cái những người nấu bếp” (Xologup), của “nông dân” (Exenin) và con cái của trí thức (Blok, Dobujinski). Còn những kẻ còn lại thì kể cả về mặt giáo dục, về trình độ học thức, kể cả về lối sống của họ đều không những không được gọi là giới trí thức, mà còn không thể được coi là những người có trí thức: ở Nga họ là những người cực kì tầm tối.

Thế hệ của tôi cảm thấy không thể hiểu nổi tại sao Puskin lại có thể kết bạn với những bá tước và công tước, quý trọng ý kiến của họ và sợ những miệng lưỡi đơm đặt của các bà vợ họ. Ông đã chia sẻ với họ những ý đồ của mình, và họ hình như cũng tỏ ra hiểu ông. Chúng tôi cảm thấy những chuyện ấy hoàn toàn không thể được. Cái nhóm người này được học hành theo truyền thống trong những trường dành riêng cho tầng lớp đặc quyền đặc lợi, phần lớn là các trường quân sự, ở đó chương trình được giảm nhẹ và ở đó người ta dạy kĩ thuật quân sự và lòng trung thành với ngai vàng, con đường họ chọn là quân đội hoặc phục vụ trong các cơ quan nhà nước. Công bằng mà nói, người trí thức có thể gặp gỡ (và nói chuyện về đề tài thú vị đối với anh ta) với nông dân, với thương nhân, với hộ lí, với công nhân nhà máy Putilov, nhưng còn với giám đốc các vụ viện của Bộ Nội vụ, hoặc với viên chỉ huy đội cận vệ, hoặc với vị Phó Thống đốc trong thế kỉ của chúng ta thì người trí thức không có gì để nói.

Những tí người được gọi là *tori* theo kiểu đảng bảo thủ Anh có học vấn cao ở Nga không có. Khi từ trên trời bỗng nhiên rơi xuống một *tori* Nga, anh ta lập tức biến thành người trí thức Nga, anh ta thôi không những không làm nhà quý tộc, mà còn không làm cả *tori* nữa: *tori* ở Anh làm việc trong khuôn khổ cái đã quy định, họ rất truyền thống và bảo thủ, nhưng họ hành động trong hiện thực của cái nguyên trạng nhà nước mà họ thừa nhận và chính họ là một bộ phận

của cái nguyên trạng nhà nước ấy. Đã nhiều thế kỉ họ chuyển từ phe đối lập sang chính phủ và từ chính phủ sang phe đối lập. Những *tori* Nga, khi họ từ trên trời rơi xuống, họ chẳng bao giờ ở lại những vị trí cao của mình: một khi họ đã cảm thấy mình là một bộ phận của giới trí thức Nga, họ không bao giờ trở lại với những vị trí này.

Giai cấp thượng lưu của nước Nga trong hai thập kỉ cuối cùng không sinh sản ra được những danh nhân nổi tiếng cả trong khoa học, cả trong nghệ thuật, cả trong chính trị. Mùi vị hôi thối trong thơ ca, hội họa, âm nhạc hiện đại luôn là mục tiêu cho những trận cười, tính ngây thơ và nghèo nàn của tư tưởng của họ trong chính trị làm cho người ta tức tối, căm ghét và khinh miệt. Ngoại trừ đại công tước Nikolai Mikhailovits, nhà sử học và hội viên hội Tam điểm, và bá tước A. Olxuphiev, một trong những người châu Âu gốc Nga thông minh nhất và có học thức nhất. Nhưng những loại người như thế rất hiếm. Giới trí thức đổ xô đến nghị viện, đến với chủ nghĩa tự do, với chủ nghĩa cấp tiến, còn những người thuộc cánh hữu, những người bảo thủ thì đổ xô đến ngai vàng một cách mù quáng, vô nghĩa. Còn giới quý tộc có học thức? Chúng tôi không thể làm cho mọi người tin rằng nó chưa bao giờ tồn tại, nhưng cũng giống như tầng lớp tư sản có học thức, nó không những không được củng cố, mà dần dần bị mất đi sức sống và bị đè bẹp. Cả hai giai cấp hình như bị mất đi khả năng lớn lên và thay đổi. Cái cội thương nhân tâm tối của Ostrovski cùng với sự đánh đập vợ con bằng roi vọt vẫn còn tồn tại thậm chí cả ở thế kỉ XX tại những vùng hẻo lánh và cả ở những vùng không đến nỗi hẻo lánh lắm. Còn những cậu ấm có cùng dòng họ gốc gác với Riurik hoặc với các nhân vật trong sử thi Nga, sau khi tốt nghiệp trường Pajeski hoặc Lycée Hoàng gia thì bỏ chạy đến Paris hoặc Riviera và ở đó họ sống một cuộc đời hoàn toàn vô tích sự trong khi chưa chết, mua sắm xe hơi thượng hảo hạng, đời mới nhất, rồi ăn chơi đàng điếm cho đến khi kết thúc những cuộc đời ngắn ngủi của mình. Trên các nghĩa địa Nice và Menton - nghĩa địa Menton từ năm 1880 đến năm 1914 là địa điểm mốt nhất của Riviera - ở những chỗ này có mộ của họ với những cây thập tự Nga mạ vàng cùng với những chữ mạ vàng khắc sâu vào đá hoa cương, chữ *ja* (tôi) Nga rất giống chữ R La tinh, và thay cho dấu cứng hiện rõ con số sáu rất dài các, nhưng hoàn toàn vô nghĩa.

Đến tháng 2 năm 1917, tầng lớp quý tộc không được tổ chức lại, không biết phản ứng tích cực đối với tai họa của chính mình, không biết làm gì: tự bảo vệ mình hay chấp nhận hiện thực, hay lao vào hiện thực đó. Chưa đầy một năm sau, tầng lớp quý tộc đã bị bóp chết mà chưa kịp hiểu chuyện gì đang xảy ra, chưa từng được nghe nói đến sự khác nhau giữa một cuộc nổi loạn vì đói nghèo và cuộc cách mạng xã hội. Người nông dân than phiền về chuyện gì? Về chuyện họ bị làm nô lệ chăng? Bây giờ không cho phép mua họ, cũng không cho phép bán họ, sợng chưa? Còn Sa hoàng thì không được động đến: ông ta là người đại diện cho thượng đế. Thượng đế đã cho ông ta toàn quyền.

Petrograd mùa đông năm 1918 vẫn còn chưa trống trải và đáng sợ như hồi cuối hè. Có nhiều người đói, nhiều người có vũ trang và nhiều người già ăn mặc rách rưới. Thanh niên thì diện trong những chiếc áo vét bằng da, phụ nữ giờ đây ai cũng đội khăn trùm đầu, đàn ông đội mũ lưỡi trai. Mũ phớt đã biến mất: nó là biểu tượng cho tầng lớp quý tộc phong kiến Nga và là biểu tượng cho lối sống nhàn rỗi, vô công rồi nghề, có nghĩa là bây giờ, bất kì lúc nào nó cũng là mục tiêu cho những khẩu *mauser*. Những ngôi biệt thự to lớn trên các đảo và những căn hộ sang trọng cũ trên bờ tả ngạn sông Neva đã bị trưng dụng hoặc chỉ còn trống không, bẩn thỉu, chờ đợi số phận phán quyết. Trên các đường phố, trong đám đông, Mura không thể tìm thấy một

khuôn mặt quen thuộc nào cả; trong những ngày đầu tiên này, sau khi biết tin về cái chết của Benkendorf, bà cảm thấy rằng ở cái thủ đô này chỉ có một chỗ duy nhất, ở đó người ta còn nhớ đến bà, còn yêu quý bà, ở đó còn có người an ủi bà, âu yếm bà - cái chỗ duy nhất đó là Đại sứ quán Anh quốc.

Bà không có trong người cả tiền bạc, cả đồ châu báu, các chị thì ở miền Nam nước Nga, người anh trai thì ở nước ngoài. Căn hộ cũ của bà được dùng làm trụ sở của ủy ban trợ giúp người nghèo. Bà buộc phải rời bỏ căn hộ đó. Bạn gái thì có, nhưng Mura không tìm được, bà cũng không tìm được những người quen cũ cách đây ba năm cùng làm việc trong bệnh viện quân đội - bác sĩ thì bị xử bắn, các y tá thì bỏ chạy mỗi người một phương. Bà đã tìm được người cùng cộng tác của người chồng đã quá cố, ông V.V. Ionin, người cao gầy, đã từng làm bí thư Đại sứ quán Nga ở Berlin để bộ râu quai nón rậm rịt để không bị nhận ra, nguyên là sĩ quan trường võ bị và trợ lí của một trường *college*. Và ngẫu nhiên trên đường Morskaia bà gặp Alekxandr Alekxandrovits Mosolov, chánh văn phòng Bộ Lễ tân, trung tướng (về sau là tác giả hồi kí), một trong những người bà cho là thông minh hơn những người khác, mà bà thì rất yêu quý những người thông minh. Đâu đó ở Pavlovsk có một người bà con của người anh rể Kochubei, nhưng Mura không nhớ địa chỉ. Tất cả những người này đều không giúp gì được cho bà cả.

Tại Đại sứ quán Anh quốc ở Petersburg (đường Cung điện bờ sông, nhà số 4), từ tháng 12 năm 1917, vì ảnh hưởng của những sự kiện Nga, đã có những thay đổi lớn: cải tổ toàn bộ cấu trúc bên trong của cơ quan này và có một cuộc đảo lộn toàn diện các quan hệ với những người chủ mới của đất nước. Các bí thư bị xáo trộn, hai lãnh sự bị đưa về nước, về Anh quốc; các tùy viên ngồi chơi xơi nước và chờ sổ phận định đoạt. Nước Nga đang đứng trước thềm của cuộc kí kết hiệp ước hòa bình ở Brest, và ngài George Biukenen, đại sứ Anh quốc và là người bạn của các bộ trưởng Chính phủ lâm thời dự tính sau Tết sẽ cùng với vợ và con gái trở về London.

Đại sứ quán Anh quốc ở Petersburg từ đầu thế kỉ này đã tuyển chọn nhân viên đa phần là trẻ, nhưng cũng có những người thuộc lứa tuổi trung niên, số này làm việc ở bộ phận mật vụ, về nghề nghiệp vốn là những nhà hoạt động văn học. Bài học về cuộc chiến tranh Krym đối với nước Anh không phải là vô ích: lúc bấy giờ họ nhận thấy rằng chính phủ của Nữ hoàng Victoria biết quá ít về nước Nga, và quyết định tăng cường một cách đáng kể hoạt động tình báo. Ngay từ hồi trước chiến tranh, ở Petersburg, thời ông Biukenen làm đại sứ, đã có những nhân vật quan trọng đến vào những thời điểm khác nhau như là Kompton Makkenzi, Galsworthy, Arnold Bennett, Wells và Chesterton, người viết cuốn tiểu thuyết *Người thứ Tư* đã được hai thế hệ độc giả Nga đọc say sưa. Về sau từ Anh quốc đưa sang còn có Worlpol, ông này kết bạn với K.A. Somov. Qua Somov và một người Hi Lạp gốc Nga M. Likiardopulo, người phiên dịch của Oscar Wilde, Worlpol từ năm 1914-1915 đã thâm nhập vào giới văn học Nga, làm quen với Mereskovski, Sologup, Glazunov, Skriabin, biết tiếng rất giỏi và viết tiểu thuyết về những đề tài Nga, có một thời đã từng ở London sống rất thời thượng. Cùng đến với ông ta thường là trong những thời gian ngắn là Somerset Maugham, còn trẻ tuổi, nhưng đã nổi tiếng vào thời kì Thế chiến thứ nhất, và Bering hầu như thường trú ở Petrograd. Đến thủ đô trong một thời gian ngắn còn có cả Laurens Araviski và sau đó là Graham Greene khi đó còn rất trẻ. Nhưng lúc này thì không ai trong số họ có mặt ở đây cả, chỉ có mỗi Harold Williams thôi, anh ta là phóng viên của tờ *Times* London, lấy vợ Nga, một cô nhà báo tên là A.V. Tyrkova, anh ta là một người hiểu biết công việc ở Nga rất thành thạo, tin tức anh ta viết ngày càng khó gửi về London.

Cái đáng kinh ngạc không chỉ là số lượng đông đảo những người làm văn học của Anh quốc hoạt động tình báo, mà cả những nhiệm vụ họ được giao cho. Sau này khi về già Maugham viết cho cháu mình: “Các nhân viên mật vụ chuyên nghiệp của chúng tôi được tuyển phần lớn từ những người viết văn đã có chút ít thành tựu. Tôi được giao một số tiền khổng lồ, một nửa là tiền Anh, một nửa là tiền Mỹ. Tôi có nhiệm vụ giúp đỡ những người Mensevich mua vũ khí và mua chuộc báo chí để giữ nước Nga trong tình trạng chiến tranh... Tôi được cử đến Petrograd bởi vì người ta cho rằng tôi có thể chặn đứng cuộc cách mạng Bonsevich... Tôi nói với họ rằng tôi không thể làm được việc ấy, nhưng họ không tin tôi. Rất may cho tôi là tôi đến nước Nga để viết với tư cách là phóng viên của tờ *Daily Telegraph*. Nhiệm vụ được giao tôi không hoàn thành. Việc của tôi là chặn đứng cuộc cách mạng, một trọng trách mà tôi phải gánh vác. Giá họ hiểu tôi tốt hơn, thì họ đã không cử tôi đi. Tôi không có kinh nghiệm, tôi không biết phải bắt đầu từ đâu...”.

Đầu năm 1918, một điệp viên chuyên nghiệp của Anh quốc tên là Robert Brius Loccart được cử đến với nhiệm vụ: “Làm tất cả những gì có thể để ngăn cản nước Nga kí hòa ước với Đức”.

Trong Đại sứ quán, Mura không tìm thấy cả Maugham, cả Loccart. Tiếp bà là đại úy George Hill và Mariel, con gái của đại sứ, người bạn gái London của bà. Bà hứa sẽ còn ghé vào nữa, và thực tế bà đã đến nhiều lần, nhưng không cho họ địa chỉ, vì bà không có địa chỉ thực sự: bà nghỉ lại đêm ở nhà người đầu bếp của gia đình Zakrevski. Mọi người đều sung sướng được gặp lại bà. Mùa Giáng sinh và Tết đã qua. Và thứ hai, ngày 7 tháng giêng, gia đình Biukenen cùng với mười một người trong số nhân viên của Đại sứ quán Anh quốc ở Petrograd lên đường đi lên phía bắc. Tướng Alfred Noks viết trong hồi kí của mình: “Không có người Nga đi tiễn. Chỉ có một phụ nữ Nga ra ga: đó là bà B”. Có thể đó là Mura. Noks không gọi tên bà bởi vì khi ông viết hồi kí này vào năm 1920, thì Mura đang còn ở Nga.

Nhưng Loccart là ai? Ông sinh năm 1887 và được đặt tên là Robert Brius để kỉ niệm một nhân vật huyền thoại, vua của nước Scotland (1306-1329), người kiến lập ra triều đại Stuart. Là con trai của một đại điền chủ xứ Scotland, ông đã sống một thời thơ ấu hạnh phúc trong một gia đình trung thành với những truyền thống Scotland. Vài năm sau khi tốt nghiệp, ông do dự trong việc chọn nghề, ông đã sang Đức và Paris, thậm chí ông còn đi Malaysia. Năm 1911, đột ngột ông quyết định tham dự kì thi tuyển vào Bộ Ngoại giao. Bản thân ông, cha mẹ và người quen đều hết sức ngạc nhiên: ông đã thi đỗ. Ông được đề nghị sang Moskva làm phó lãnh sự, trước đó ở Moskva không có lãnh sự quán, và chính phủ Anh quốc những năm sau này đi đến kết luận rằng cần phải mở rộng quan hệ với đất nước mà cách đây không lâu đã kí kết hiệp ước ba bên (cùng với Pháp). Ngài Edward Gray, Bộ trưởng Ngoại giao, cho rằng cần thiết phải mở ở Moskva một lãnh sự quán với tư cách là một chi nhánh của Đại sứ quán Anh quốc tại Petersburg.

Ngài Edward được biết đến với vai trò củng cố các quan hệ hữu nghị giữa các cường quốc kí Hiệp ước (Nga, Pháp và Anh), đồng thời tham gia vào hội nghị hòa bình năm 1913 để điều tiết công việc ở vùng Balkan. Chính phủ Anh nhìn thấy trước khả năng có thể xảy ra cuộc chiến tranh với Đức đã quyết định trong những năm ấy mở rộng và hoàn thiện những hoạt động của ban mật vụ mà vào thời chiến tranh 1855 vẫn đang còn trúng nước. Chiến thuật cũ kĩ của người Anh thế kỉ thứ XVIII, khi họ hoạt động ở Nga chủ yếu là làm công việc hối lộ và mua

chuộc, bây giờ bị coi như hoàn toàn lỗi thời. Lúc bấy giờ họ không có bộ máy thích ứng. Có bằng chứng cho thấy rằng Ekaterina đệ nhị thời còn là công chúa đã từng được người Anh thường xuyên dâng tặng phẩm. Như người viết lịch sử ngoại giao Anh quốc viết: “Người vợ trẻ của người kế vị ngôi vua Nga đã làm việc tích cực cho chúng ta”.

Nhưng những thời kì như thế đã qua rồi. Bộ máy tình báo từ năm 1914 đã được ổn định lại. Song từ ngày Cách mạng tháng Mười, những người Bonseovich, như người Anh bắt đầu đoán ra, là mối đe dọa đối với bộ máy này. Trong khi đó các sự kiện đòi hỏi phải cảnh giác đặc biệt: giữa Trosky và bộ Tổng tham mưu Đức đã bắt đầu có những cuộc hội đàm hòa bình.

Lần đầu tiên đến nước Nga vào năm 1912, Loccart hoàn toàn không hiểu biết về đất nước này. Những người Nga mà ông ta gặp ở London (ở Scotland ông ta chưa từng được nhìn thấy người Nga) thậm chí khi nói chuyện với nhau họ đều dùng tiếng Anh; tiếng Nga ông ta chưa bao giờ được nghe thấy. Ông ta có biết những bản tình ca của Chaikovski, có đọc (và rất thích) “Chiến tranh và hòa bình”, được nghe giọng Saliapin trong *Boris Godunov*. Ông ta quyết định nhận lời đề nghị của Gray sau khi Moris Bering thân mật kể cho ông ta nghe về Sosnovka, về giới thượng lưu Petersburg và về Mãn Châu Lí. Tháng giêng năm 1912, Loccart đến chỗ mới của mình. Lúc bấy giờ anh ta mới hai mươi lăm tuổi. Anh ta và mọi người biết anh ta đều cho rằng chỗ này trong tương lai hứa hẹn nhiều thành đạt trong nghề ngoại giao. Nhưng liệu anh có muốn làm nhà ngoại giao không? Điều này chính anh cũng còn chưa biết.

Vừa mới đến Petersburg, anh lập tức được cử đi Moskva. Các nhân viên Đại sứ quán Anh quốc ở thủ đô đứng đầu là ngài George Biukenen chưa kịp ngắm nghía kĩ lưỡng anh. Nét nổi bật nhất trong con người anh là tính vô tư, hồn nhiên, chất phác. Anh vui tính, hòa đồng với mọi người và thông minh, đối xử với bạn bè thân tình, hơi dễ dãi, đôi khi thích châm biếm và có tính hiếu danh ra mặt nhưng không làm ai phật ý.

Đến Moskva, anh gặp ngay đoàn đại biểu nghị sĩ Anh quốc không dưới tám mươi người. Làm phiên dịch cho đoàn là một người quen cũ, đó là Bering. Ông ta vẫn thế, không thay đổi. Ông ra rất vui mừng được gặp lại Loccart. Qua Bering, anh được mời đến những gia đình thương nhân giàu có danh tiếng Moskva, được đưa đến các nhà hàng và đến khu cung điện “Strelna”, được người ta dạy cho cách uống champagne có “nàng” chuốc và ăn trứng cá đông lạnh với bánh salat nóng. Anh ta đến rạp xinê, si mê cô đào Vera Kholodnaia, khám phá cho bản thân mình Chekhov, sắm cho mình chiếc mũ bằng lông hải li và chiếc áo lông có cổ lông hải li, và bắt đầu lái xe đạp mạng.

Chẳng bao lâu anh ta kiếm được rất nhiều bạn bè, thậm chí yêu trộm nhớ một phụ nữ Nga trẻ tuổi, mùa hè bắt đầu chơi tennis, mùa đông trượt băng trên hồ Patriars. Nhờ có người phụ nữ này anh ta làm quen với rất nhiều nghệ sĩ nhà hát Nghệ thuật, nhiều lần được dùng cơm với Akeksei N.Tolstoi ở khách sạn “Prahá” và được làm khách mời của nhóm Văn học-nghệ thuật. Vốn là một người vui tính, nhưng anh ta lại biết cách hành xử như một người đứng đắn, nghiêm túc với những người có tước vị cao cũng như thấp và hoàn toàn tuân thủ lối xử sự ý tứ theo truyền thống của người Anh với những người đồng lứa. Anh ta rất thích những chuyến đi chơi đêm trên xe tam mã, thích những nhà hàng ban đêm với những người digan, thích xem *ballet*, xem kịch ở Nhà hát Nghệ thuật, thích dùng bữa ở những ngôi biệt thự trên đường Povarskaia và những cuộc chơi đêm tình tứ trong những con hẻm yên lặng trên đường Arbat.

Mọi thứ, tất cả mọi thứ đã đem lại cho anh một niềm khoái lạc khiến anh cảm thấy mình trong những năm này là một người rất hạnh phúc.

Ngay trong năm đầu tiên ở Moskva, anh đã nhiều lần gặp gỡ với Herbert George Wells lúc đó cũng vừa đến Nga, năm sau anh ta được làm quen với cả M. Gorky. Trong thời gian đó Loccart cũng được gặp Stanislavski, giám đốc nhà hát “Con dơi” N.F. Baliev, thị trưởng Moskva Tselnokov và nhiều người nổi tiếng khác. Anh được mời đi khắp mọi nơi, được chiêu đãi và âu yếm: các bà quý tộc dạy tiếng Nga cho anh ta và đưa anh đến những ngôi nhà giống như những cung điện của mình ở ngoại thành.

Tiếng Nga anh học nhanh hơn những người khác, anh có năng khiếu về ngôn ngữ, người ta tìm thấy trong người anh ta một vẻ quyến rũ tuyệt vời của tuổi trẻ và sức khỏe. Anh có vóc người cao hơn trung bình, tóc vàng, người chắc nịch, nom khỏe hơn một người Anh trung bình cùng lứa tuổi. Nhưng anh tập thể thao rất nghiêm túc, rồi đến một ngày anh tham gia vào đội bóng đá thuộc nhà máy dệt của anh em nhà Morozov (các con trai của Savva Morozov). Đội bóng của anh em nhà Morozov với sự tham gia của anh đã giành chiến thắng và được xếp loại hàng đầu. Điều đó làm cho anh vô cùng sung sướng.

Trong năm 1913 đầy hạnh phúc này, anh về nghỉ ở Anh quốc với hi vọng được trọng vọng hơn và gần gũi với lớp người mà số phận đã run rủi cho anh được gặp. Tại đây anh ta lấy vợ là một phụ nữ trẻ người Australia tên là Jane Turner, và anh ta đưa vợ trở lại Moskva. Và thực vậy, anh ta bắt đầu làm việc một cách nghiêm túc và có hiệu quả đến mức từ phó lãnh sự anh được cất nhắc lên tổng lãnh sự. Chức vụ này anh duy trì cho đến “trước khi kết thúc chiến tranh”.

Mùa đông thứ hai vợ anh suýt chết vì sinh đẻ, đứa con chết ngay khi vừa mới lọt lòng mẹ. Loccart vô cùng đau khổ vì chuyện này, nhưng rồi vết thương lại lành. Chiến tranh bắt đầu. Công việc ngập đến tận cổ. Trong lãnh sự quán, anh ta đã có sổ biên chế không nhỏ, nên buộc phải chuyển sang căn phòng thơm mát hơn Ngân khố quốc gia ở London mở tin dụng vì thấy rằng lãnh sự quán ở Moskva vì lí do chiến tranh bất ngờ có được một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Về bản chất Loccart thuộc loại có một năng lực làm việc say sưa nhiệt tình và có hiệu quả trong một thời gian dài, sau đó là đến thời kì chán nản, lười biếng, không muốn hoạt động. Trong tình cảm cá nhân cũng thế, anh có thể sống một thời gian nào đó như kẻ tu hành, rồi sau đó vài ba tuần buông thả trong những cuộc chơi đêm với những dục vọng không kìm chế và anh cũng không có ý muốn kìm chế. Những thời kì say mê dục tình như thế thường trùng hợp với những đêm giá tuyết và đầy sao mà anh ta rất yêu thích, đó là lễ Giáng sinh Nga hoặc lễ tổng tiễn mùa đông Nga.

Trong lãnh sự quán có những người làm ở bộ phận mật vụ thuộc quyền của anh. Anh thường xuyên gửi báo cáo về Petersburg cho Biukenen, và ông này lại gửi về London cho Grây, sau này, sau năm 1916, gửi cho thủ tướng Lloyd George. “Tôi gửi cho họ những thông tin mà nếu như nó đúng thì chắc chắn nó sẽ có giá trị nhất định đối với họ” - sau này anh nói như vậy. Trong thời gian đó anh ta bắt đầu hoạt động báo chí (ẩn danh) vì các nhà ngoại giao Anh quốc không được phép viết và kí tên thật của mình trên các tờ báo (ngoại trừ đó là tiểu thuyết và thơ). Anh

ta không thấy có gì trở ngại. Anh gửi đăng trên các tờ *Morning Post* và *Manchester Guardian* những bài báo nói về nước Nga, nhuận bút giúp anh ta giải quyết những khó khăn về vật chất: anh thích tiêu xài rộng rãi và bao giờ cũng bị nợ. Theo thuyết của anh thì mỗi tuần ăn cơm khách sáu lần và làm quen với các loại người khác nhau sẽ thu thập tin tức được nhiều hơn. Anh thích các phòng trà ở Moskva, người ở đây hỗn hợp các loại, điều này ở Petersburg không thể có được: ở đó các nhà quý tộc sống thành những nhóm bó hẹp, các quan chức chỉ đi lại với quan chức, các chủ nhà băng lớn chỉ giao lưu với những chủ nhà băng lớn. Còn ở Moskva thì trong một phòng khách có thể gặp con gái của người theo chủ nghĩa vô chính phủ Kropotkin lẫn bá tước phu nhân Kleinmikhel.

Nhà của Loccart bây giờ đã khá thơm mát, nhưng vợ anh không cảm thấy hạnh phúc trong khi thực hiện nghĩa vụ của vợ một nhà ngoại giao: chị cảm thấy mình có lỗi trong cái chết của đứa con, trong chuyện không kiên quyết đòi về Anh quốc để sinh đẻ, nguyên rủa các bác sĩ Nga và cô hầu phòng không hiểu tiếng Anh, nguyên rủa cả cái căn hộ chật hẹp thiếu tiện nghi, cả cái khí hậu Nga, cả cái chuyện sáu lần trong một tuần phải ra khỏi nhà vào buổi tối, thậm chí cả con chó (mà họa sĩ Korovin đã làm cho nó trở thành bất tử bằng cách vẽ chân dung của nó) cũng không thể an ủi được chị. Lần mang thai thứ hai chị trở về Anh quốc, và thế là cuộc sống gia đình của Loccart kết thúc từ đó, có thể giả định như thế căn cứ vào những lời bóng gió trong những hồi kí của Loccart.

Đến lúc này Loccart ý thức rằng nước Nga đã trở nên quen thuộc và đáng yêu hơn nước Anh, rằng ở London, nếu anh buộc phải quay lại đó, anh sẽ cảm thấy rất buồn, bởi vì ở đó hình như chẳng có gì xảy ra, còn ở đây, ở Moskva, thì mỗi ngày nhất thiết phải có cái gì đó xảy ra. Nhân thể nói thêm rằng trong thời gian này, cả ở đó, cả ở đây và cả ở nhiều chỗ khác nữa trên thế giới đang nổi lên sự lo âu, đang diễn ra những sự kiện và mọi người đang hồi hộp theo dõi mặt trận đến nỗi người ta chỉ sống bằng báo chí buổi sáng và buổi chiều.

Năm thứ ba của cuộc chiến tranh, do tính nhẹ dạ, suy nghĩ nông cạn cùng với tính chủ quan dần dần xuất hiện trong Loccart, bỗng anh cảm thấy rằng trong không khí Nga xuất hiện một cái gì đó mới, một cái gì đó rất nghiêm trọng làm cho mọi người lo âu. Người ta đang chờ đợi một cái gì đó. Và trong những bức điện gửi từ mặt trận về, trong những bản tin đoàn ngoại giao nhận được từ các cơ sở (tất nhiên tin đến Moskva chậm hơn), người ta bắt đầu nghe thấy cái gì đó đáng sợ, khủng khiếp có thể không chỉ là đối với riêng nước Nga. Trong thời gian đó tình bạn của anh với những người cộng sự của “Ban tuyên truyền Anh quốc” ở Petrograd và ở Moskva đã được thắt chặt. Trong số các phóng viên có một người đã được nhắc đến tên là Harold Williams, người chuyên viết cho tờ *Times* London, “một chuyên viên vĩ đại về nước Nga, một người khiêm tốn nhất trong tất cả mọi người, người thầy và người đỡ đầu của tôi” - Loccart sau này đã viết như thế về ông. Ngoài ra còn có một người quen của anh thời London, một nhà văn rất thời thượng tên là Walpol rất gần gũi với anh trong những năm này và cả suốt đời. Đó là nhà văn viết tiểu thuyết mà ngày nay đã bị quên lãng, trong số rất nhiều sách của ông ta có hai tiểu thuyết nhiều chất Nga. Walpol rất trẻ, lịch sự, đẹp trai, và rất hăng hái nhận đi làm hộ lí trên mặt trận Nga. Ngay từ lần đầu tiên xuất hiện ở thủ đô, ông ta lập tức trở thành bạn thân của họa sĩ “Thế giới nghệ thuật” K.A. Somov, người mà ông đề tặng một trong những cuốn sách “Nga” của mình. Ngay từ năm đầu của chiến tranh, khi đạt đến đỉnh cao của vinh quang, ông nói rằng sẽ không bao giờ đi khỏi nước Nga, sẽ vĩnh viễn ở lại đây, rằng nước Nga

sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh này, và rằng ông ta, Walpol, sẽ không bao giờ rời bỏ Petersburg. Ông đi cùng với Loccart vào buổi tối hôm Loccart được giới thiệu với Gorky - chuyện này xảy ra trong nhà hàng “Con Dơi” của Baliev, ở đây Loccart có tổ chức bữa cơm thân mật.

Tổng lãnh sự lúc này làm việc ở Moskva, cố gắng không bỏ qua một “lời đồn đại” nào, một báo cáo nghiêm túc nào có liên quan đến chính trị và tất cả những gì xung quanh chính trị. Loccart nhận khá đầy đủ thông tin do các bí thư của Biukenen cung cấp và gửi cho ông ta thông tin của mình. Anh lại có những bạn bè mới trong số những nhân vật tai to mặt lớn: Tselnokov đã có lần được nhắc đến ở trên (“người bạn tốt nhất của tôi”), Nikolai Ivanovits Gutskov (anh em của Alekxandr, thành viên của Duma, chủ tịch hội Chữ thập Đỏ), các nữ nghệ sĩ và các đại bá tước, các tài phiệt đường sắt; còn khi anh ta đến Petrograd, thì cái gọi là giới thượng lưu đón tiếp anh ta và chiều chuộng hết cỡ. Một lần anh có được dịp may gặp gỡ với đại công tước Mikhail Alekxandrovits, em trai của Sa hoàng. Bây giờ thì anh luôn sẵn sàng đến thăm vị đại công tước này và lúc nào cũng khoe về sự quen biết đó. Về Loccart người ta nói rằng anh thông minh và vui tính, dễ thương và sắc sảo, luôn luôn vui vẻ với mọi người, và anh trả lời rằng đó là vì anh ta giờ đây đang sống những năm hạnh phúc nhất của cuộc đời.

Cách mạng tháng Hai đã đến Petrograd, và chỉ mấy ngày sau, cách mạng đã lan tràn khắp Moskva. Đại sứ quán Anh quốc ở Petrograd, phóng viên các tờ báo Anh và nhân viên lãnh sự quán Moskva và ngay cả bản thân lãnh sự bỗng nhiên từ sáng sớm đến tận khuya chỉ làm mỗi một việc: người ở chỗ này, người ở chỗ khác lo việc săn lùng tin tức, chạy đôn chạy đáo khắp thành phố, ngồi chờ ở các nhà dây thép, các trạm điện thoại, rồi gửi báo cáo cho Lloyd George, cho đến khi Loccart cuối cùng chạy được xuống Petrograd để đích thân gặp được Kerenski, Miliukov, Savinkov, Tsernov, Maklakov, công tước Livov. Anh ta cũng gặp được cả Tselnokov.

Những tháng mùa hè năm 1917 trôi qua nhanh chóng. Giờ đây anh sống ban đêm trên các toa tàu tốc hành giữa Moskva và Petrograd, phần lớn thời gian anh chạy đi chạy lại giữa văn phòng của mình ở Moskva và các phòng của đại sứ quán ở Petrograd. Từ mùa xuân đến đầu mùa thu có rất nhiều đoàn đại biểu các nước đồng minh đến nước Nga mới; Loccart vừa làm hướng dẫn viên, vừa làm phiên dịch cho họ. Đó là những lãnh tụ của công đoàn Anh, những người theo chủ nghĩa xã hội Pháp (“trong số đó có kẻ thù hung hăng nhất của đảng Bonsevizh là Marcel Cachin”), theo sát gót họ là những đảng viên đảng công nhân Anh đứng đầu là thủ lĩnh của họ Helderston. Trong sự tất bật đó, bỗng xuất hiện ở anh ta một cô bạn trẻ, một cô gái Do Thái xinh xẻo mà anh ta vô tình gặp trong nhà hát. Về chuyện này mọi người lập tức biết ngay, đó cũng là chuyện thường tình hay xảy ra trong những trường hợp khi người ta đang săn bắt tin tức mà bỗng nhiên rơi vào lưới của họ một cái gì đó tuy không liên quan trực tiếp đến cái họ cần tìm, nhưng cũng rất quan trọng và thú vị. Nó thú vị đến nỗi về cái tin này người ta đã báo cáo với Biukenen và Biukenen đã gọi Loccart đến và dắt anh ta đi dạo trong vườn của đại sứ quán.

Ông nói với Loccart rằng nhà ngoại giao trẻ tuổi đã đến lúc phải về nhà một thời gian; tin đồn đã đến tai vợ anh rằng anh đã kiếm được cô bồ ở Moskva. Quyết định của đại sứ không phải bàn bạc thảo luận gì hết, và vị lãnh sự phải ra đi mà không kịp (cũng có thể là đã kịp) chia

tay với cô bồ. Anh đi qua Thụy Điển và Na Uy, theo Biển Bắc đã bị quân Đức gài mìn. Và chỉ đến khi đặt chân lên đất Anh quốc, anh ta mới biết qua các bức điện về vụ Kornilov.

Lúc đầu anh ta nghỉ hai tuần ở Scotland. Sau đó ở London, anh bị xé ra từng mảnh, nhưng anh biết cách phòng thủ tránh các bạn bè và bà con, tránh cả bà nội là người anh ta sợ nhất, tránh các đồng nghiệp ở Bộ Ngoại giao, tránh những người Nga quen trước kia, và tất nhiên rất ít khi ngồi nhà với vợ và con. Các ủy viên chính phủ đòi anh phải báo cáo, các nghị sĩ thì chiêu đãi anh ta những bữa ăn sáng, và anh đã chính thức hoặc không chính thức báo cáo cho họ. Hai tháng trôi qua thật nhanh, những tin tức từ nước Nga làm chấn động thế giới. Loccart cũng cảm thấy bàng hoàng. Những người anh biết rõ, những người anh ta cùng làm việc bấy lâu nay đã bị đuổi khỏi cung điện Mùa đông, và điện Smolny lúc này là trung tâm của thủ đô. Ngày 20 tháng 12, anh được mời phát biểu ý kiến của mình về những sự kiện ở Nga tại Bộ Ngoại giao. Thính giả của anh là người đỡ đầu cũ của anh các ngài Milner, Smuts, Kerzon. Sang ngày hôm sau Lloyd George mời anh ta đến để nói chuyện đối mặt và cho anh ta diện kiến hai tiếng đồng hồ.

Trong những tháng này anh chăm chỉ viết báo (không kí tên), trả lời phỏng vấn về những vấn đề Nga, suy nghĩ về khả năng có thể làm việc tại Bộ Ngoại giao. Giữa tháng 12 thượng cấp bàn về khả năng cho anh trở lại Moskva, người hết sức ủng hộ kế hoạch này là ngài Milner: Loccart đã bỏ lỡ mất cuộc nổi loạn của Kornilov, anh ta bỏ lỡ cả cuộc Cách mạng tháng Mười! Trong thời gian lễ Giáng sinh, anh sống với bố mẹ, từng giờ từng phút chờ đợi sự phán quyết số phận của mình.

Lloyd George đồng ý, và những người khác cũng không phản đối: anh ta thông minh, anh ta biết tiếng Nga khá, có đầu óc quan sát, biết tạo dựng các mối liên hệ, anh ta yêu đời, sắc sảo, anh ta có bạn bè ở khắp nơi. Ngài thủ tướng đã giao cho anh ta nhiệm vụ quan trọng, ông hi vọng rằng mặc dù anh ta còn trẻ, nhưng chắc chắn sẽ hoàn thành được nhiệm vụ: dù bất kì trường hợp nào cũng không được để cho Nga kí kết với Đức hiệp ước hòa bình.

Ngày 14 tháng giêng anh lên tàu thủy, một chiến hạm Anh đi vào biển Berghen. Trước đó một tháng, người Bonseovich và người Đức đã kí hòa ước đình chiến. Ngày 22 tháng 12 tại Brest-Litovsk, đã khai mạc phiên họp toàn thể của hội nghị hòa bình. Thời gian nóng bỏng.

Đang trên đường đi, liệu anh ta có thể nghĩ rằng vào cái ngày anh ta trở lại Moskva, nghĩa là hơn bốn tháng sau, anh ta sẽ trở lại với một Moskva khác, một nước Nga khác? Tháng 10 năm 1917 đã làm đảo lộn mọi thứ, đã tung hê mọi thứ. Giờ đây Loccart đến như một “nhân viên đặc vụ”, lúc này cả lãnh sự, cả đại sứ với nghĩa cũ của từ này không còn tồn tại nữa. Anh ta đến như là một nhân viên đặc vụ, như là một điệp viên, như một người phụ trách sứ mệnh đặc biệt: tạo dựng những quan hệ không chính thức với những người Bonseovich. Vị lãnh sự tại Moskva là Beili, người thay thế anh ta, đã rời khỏi đây. Đại sứ quán của anh ta đã sẵn sàng ngày một ngày hai đi Vologda và hi vọng sẽ xuống Arkhanghensk để về nước. Chính phủ Anh quốc không công nhận chính phủ Nga, nhưng hai bên buộc phải giàn hòa các quan hệ cho dù là không chính thức. Tại London, M.M. Litvinov đã gọi mình là đại sứ, nhưng thực tế ông ta cũng như Loccart thôi, chỉ là một “kênh không chính thức để trao đổi thông tin cho nhau”.

Litvinov thực sự trong thời gian đó (tháng giêng năm 1918) là người đại diện cho nước Nga

ở Anh quốc. Tại Pháp trong thời gian đó chẳng có ai, Pháp thậm chí không còn cho Kamenev nhập cảnh, khi ông này đi đến đó với hi vọng bám rễ và ở lại đó với tư cách đại diện thương mại. Litvinov đã từng sống nhiều năm trước cách mạng ở London. Ông lấy một người vợ Anh tên là Ive Loewe, cháu của một nhà văn chính trị Anh nổi tiếng Sydney D. Loewe. Ông này về sau đã được nhà vua Anh phong cho danh hiệu quý tộc. Loewe là tác giả của nhiều sách, trong số đó có “Từ điển lịch sử Anh quốc”. Cô cháu gái của ông còn lâu mới có thể gọi là một phụ nữ đoan chính.

Loccart làm quen với Litvinov tại London trước khi sang Nga. Tại London, Reks Liper lúc đó đang làm việc trong ban chính trị của Bộ Ngoại giao và được xem là chuyên viên về các vấn đề Nga, tổ chức một bữa ăn sáng tại một nhà hàng bình dân Lions; Litvinov là thầy giáo tiếng Nga của anh ta. “Người chính ủy Bolsevich với những đặc quyền ngoại giao không chính thức” ấy theo sáng kiến cá nhân đã trao cho Loccart một bức thư riêng gửi Trosky, điều đó đã làm cho nhân viên đặc vụ Anh quốc tin rằng ở nước Nga mới, cũng như ở nước Nga cũ, anh ta sẽ không bị hẫng chân.

Ở Petrograd không những không còn Biukenen nữa, mà ngay cả người thay ông ta là Fransis Lindli cũng trở nên vô hình, và toàn bộ các nhân viên đại sứ quán cũng sẵn sàng rời đi. Còn lại một người trong số mười người, chủ yếu là để thu thập tin tức và để giải mã các bức điện. Ngài George Biukenen, đại sứ Anh quốc tại Petersburg từ năm 1910, một nhà ngoại giao già có kinh nghiệm và là người bạn trung thành của Chính phủ lâm thời đã trở về nước Anh, vì từ ngày Cách mạng tháng Mười, ông ta cảm thấy mình già cả, đau ốm và trở nên vô tích sự, chẳng ai cần đến nữa, còn về việc trở lại nước Nga thì không có dấu hiệu gì. Chỗ của ông vẫn chưa có ai chiếm; cho đến nay nước Anh vẫn không công nhận những người Bonsevich, và chắc là trong thời gian tới cũng không có ý định công nhận. Nguyên là đồng minh của Anh và Pháp, nước Nga đang đứng bên thềm của sự kiện kí kết một hiệp ước hòa bình với kẻ thù. Ngài George cùng với vợ và con gái đã rời khỏi nước Nga. Con gái ông ta kết bạn với Mura tại London hồi trước chiến tranh. Lúc này trong tòa nhà đại sứ quán to lớn trên đường bờ sông Neva xuất hiện những người mới, và Loccart chỉ được cho hai tuần để kịp làm quen với tình hình.

Lúc này Loccart đã ba mươi hai tuổi. Mura đã hai tuần liền đến đại sứ quán sau giờ tiếp khách. Bà ta đã tìm được ở đó ba người bạn mà bà ta đã từng gặp trong những buổi dạ hội tại nhà Bering và Benkendorf vào cái năm bà ta lấy chồng. Một trong những người đó là đại úy Cromy. Bà ta trông thấy Loccart vào ngày thứ ba sau khi anh đến, bà nhận ra anh ta ngay, nhưng lúc này anh có dáng vẻ bận bịu công việc: hôm anh đến, ngày 30 tháng giêng, người ta tuyên bố với anh rằng toàn bộ nhân viên đại sứ quán sẽ rút khỏi Petrograd, rằng hành lí của đại sứ quán đã chuyển đến Vologda và rằng anh sẽ ở lại nước Nga phụ trách chính công việc ở đây. Qua các đồng nghiệp anh biết rằng tại các đại sứ quán đồng minh khác, bức tranh chung cũng tương tự như thế, mọi người như ngồi trên hòn than đỏ. Không thể ở lại hơn được nữa; không hôm nay thì ngày mai ở Brest-Litovsk có thể sẽ kí hòa ước.

Loccart đã viết như thế này về cuộc gặp gỡ với Mura đúng vào hôm họ gặp nhau (anh ta bắt đầu viết nhật kí từ năm 1915):

“Hôm nay lần đầu tiên tôi trông thấy Mura. Nàng ghé vào đại sứ quán. Nàng là người quen cũ của Hill và Herstin và là khách thường xuyên đến căn hộ chúng tôi.. Nàng hai mươi sáu tuổi...

Một phụ nữ Nga nhất trong những người Nga, đối với những chuyện nhỏ nhất trong cuộc sống nàng có thái độ khinh thường và dứt khoát, đó là bằng chứng cho thấy nàng không biết sợ cái gì cả”.

Sau này anh viết:

“Sức sống mãnh liệt của nàng có thể liên quan đến sức khỏe như sắt như đồng của nàng, sức sống mãnh liệt ấy ngoài sức tưởng tượng và làm kinh ngạc tất cả những ai giao thiệp với nàng. Cuộc sống của nàng, thế giới của nàng ở nơi có những con người nàng yêu quý, và cái triết lý sống của nàng đã biến nàng thành chủ nhân ông của số phận mình. Nàng là một nữ quý tộc. Nàng cũng có thể là một người cộng sản. Nàng không bao giờ có thể là một kẻ thị dân. Trong những ngày đầu tiên của lần gặp gỡ này ở Petersburg, tôi quá bận bịu công việc và quá lo lắng về chính bản thân mình, cho nên không thể quan tâm nhiều đến nàng. Tôi nhìn thấy trong con người nàng một người đàn bà có vẻ đẹp tuyệt vời, cuộc nói chuyện với nàng làm bừng sáng một ngày của tôi”.

Ngoài Hill và Herstin và ba người mà Loccart đưa theo từ Anh quốc sang, trong đại sứ quán còn có một tùy viên hàng hải, đại úy Cromi, và một người nữa là bạn của Mura từ thời ở London. Nhân dịp sinh nhật của Cromi, Mura tổ chức một bữa ăn sáng chiêu đãi các nhà ngoại giao trẻ, tất nhiên bà ta không thể mời họ về nhà mình, cho nên bữa ăn được tổ chức tại căn hộ của họ. Đó cũng là dịp lễ tổng tiễn mùa đông nên họ ăn bánh *blin* với trứng cá và uống rượu *vodka*. Loccart tặng cho mỗi vị khách một bài thơ chào mừng rất hài hước, còn Cromi thì được tặng một diễn văn chúc mừng đầy tính trào lộng. Họ cười nhiều và uống chúc sức khỏe của Mura. Đối với họ bữa ăn sáng này là một cuộc họp vui vẻ cuối cùng ở Nga: Herstin bị một viên đạn Nga giết chết ở Arkhanghensk trong những ngày quân Anh tiến hành cuộc can thiệp. Hiks chết vì bệnh ho lao năm 1930, năm tháng sau Cromi hi sinh tại đại sứ quán Anh quốc ở Petrograd trong khi bảo vệ tòa nhà với vũ khí trong tay chống lại hồng quân xông vào. Còn lại mỗi Loccart sống đến tuổi già và chết năm 1970.

Vào những ngày cuối tháng giêng, sau khi đến Petrograd, Loccart ngay lập tức đánh giá tình hình đáng lo ngại trong các giới ngoại giao: những kẻ trung lập tập hợp lại với nhau và chờ thời, những người đồng minh tính toán công minh rằng, mặc dù có khó khăn trong thương thuyết với người Đức, nhưng hòa ước giữa Nga và Đức sẽ được kí kết, họ say sưa thảo luận về cuộc rút lui tập thể và chờ đợi giấy tờ. Số phận của họ vẫn chưa được định đoạt: chính phủ quyết định dời thủ đô lên Moskva, chẳng bao lâu nữa họ sẽ chuyển từ điện Smolny lên điện Kremli, và đương nhiên các cơ quan đại diện trung lập cũng buộc phải đi theo họ đến đó. Trong nội bộ họ, không có sự thống nhất. Còn đối với phe đồng minh thì có người lo rằng họ sẽ không kịp rời khỏi biên giới Nga trước khi những kẻ đại diện cho nước Đức, nghĩa là các tướng lĩnh của quân đội thù địch sẽ xuất hiện ở Petrograd và Moskva. Ngoài ra việc quân đội Đức chuyển quân nhanh trên toàn mặt trận từ Ukraina đến Pribaltic (và việc quân đội Đức chiếm một bộ phận của Phần Lan) - đang làm họ rất lo lắng. Dvinsk đã bị chiếm, Pskov đang bị đe dọa, sự thất thủ của Petrograd nếu không phải là không tránh khỏi, thì cũng là hoàn toàn có khả năng. Một số nhà ngoại giao (chẳng hạn như có người trong số các vị dân ủy) cho rằng ngay cả Moskva cũng bị đe dọa và nêu tên thành phố Nizhny Novgorod là địa điểm sơ tán của chính phủ Bonsevich.

Sau nhiều cuộc thương thuyết lâu dài với Smolny và những cuộc tiếp xúc với London, Paris, Washington, Roma và Tokyo, cuối cùng ngày 25 tháng 2, người ta quyết định rời khỏi nước Nga qua Vologda và Arkhangensk. Ngày hôm sau người Mỹ, Nhật, Trung quốc, Tây Ban Nha và Brasil ra đi, sang ngày 28 thì đến lượt người Anh, Pháp, Hi Lạp, Serbi, Bỉ, Italia và Bồ Đào Nha lên đường. Ngoài ra, người Anh đem theo gần sáu mươi người thuộc các cơ quan Anh ở Petersburg và Moskva. Theo lệnh của Hội đồng dân ủy, những người ra đi được cung cấp cho một đoàn tàu hỏa đặc biệt; họ sẽ phải sống ở Vologda trong các toa tàu và chờ đưa đến Arkhangensk, rồi từ đó họ sẽ xuống các tàu chiến Anh.

Bí thư thứ ba đại sứ quán Pháp De Robian đã miêu tả cảnh tượng các nhà ngoại giao đồng minh trẻ tuổi đi Vologda chia tay với những người Nga quen biết của mình. Trên sân ga cạnh toa giường nằm, mọi người đều chảy nước mắt: “Tiểu thư Uruxova đứng bên Gianty, Karsavina (Tamara) đứng cạnh Bendji Brius, bá tước phu nhân Benkendorf (Mura) cạnh Kunard, bá tước phu nhân Nostitx cạnh Laleng...” Cần phải nói thêm rằng Bendji Brius về sau quay lại Petrograd đón T.P. Karsavina và đưa về Anh Quốc: họ lấy nhau từ năm 1915 và sống rất hạnh phúc. Cùng với vợ, anh ta đưa đi cả Jenhia Selepina, cô thư kí của Trosky. Về sau cô ta trở thành vợ của Artur Rainson, nhà văn và người viết tiểu sử của Oscar Wilde, còn cô cháu gái của Tselnokov tên là Liuba Manilina vội vã lấy chồng là đại úy Hicks ngay trước khi anh ta bị đuổi ra khỏi nước Nga, cô ta đi cùng chồng vào tháng chín năm 1918, về chuyện này hồi sau chúng tôi sẽ kể.

Sau khi qua biên giới, ở Beloostrov, đoàn tàu bị giữ lại. Đất nước Phần Lan bị bao phủ bởi cuộc nội chiến: người Phin trắng nhờ sự giúp đỡ của người Nga trắng đánh đuổi người Phin đỏ xuống miền Bắc. Người Đức chiếm đóng một số vùng duyên hải của Phần Lan, dùng tàu chiến vượt qua vịnh Phần Lan từ Pribaltich là vùng đã nằm trong tay họ. Một tháng bị giữ lại, các nhà ngoại giao nước ngoài có khả năng biến thành tù binh của Đức. Chỉ sau những ngày cực khổ và thương thuyết phức tạp, thì cuối cùng họ mới được đi qua Sortavala - Petrozavodsk ra tuyến Chikhvin - Tserepovetx, và đến cuối tháng ba thì họ đến được Vologda. Những khó khăn này chỉ liên quan đến những người đi về hướng Tây, nghĩa là đi Khaparanda, đó là người Anh, người Pháp, có cả đại diện của một số đoàn ngoại giao lớn nhỏ, những người quyết định bằng bất cứ giá nào phải rời khỏi biên giới nước Nga. Còn người Mỹ thì muốn ở lại nước Nga càng lâu càng tốt, cuối cùng cũng phải đi cùng người Nhật, người Trung quốc, người Xiêm từ Petrograd thẳng sang phía Đông, rồi đi vòng hồ Ladoga từ phía Nam ra đến nhánh Chikhvino-Tserepovetx một cách an toàn.

Sứ quán Anh quốc hiện giờ chỉ còn lại hơn một phần mười số nhân viên, và sau khi Lindli đi Vologda - anh ta đi sau cùng, và nguyên là đại biện lâm thời, được xem là phó của Biukenen - Loccart ở lại làm trưởng toàn ban. Trong số ba người mà anh ta đưa đến, thì anh ta gần gũi với đại úy Hicks hơn cả. Lúc này Hicks đã được cử làm tùy viên quân sự (mặc dù sứ quán không còn tồn tại nữa). Anh ta cùng với Hicks thuê một căn hộ ngay trên đường bờ sông nhìn ra sông Neva và pháo đài Petropavlovskaya. Sáng sáng anh ta không thể rời mắt khỏi cái cảnh này, ở London nhiều lần anh ta mơ thấy nó. Và anh ta rất thích những cửa sổ cao trong phòng mình nhìn ra bầu trời phương Bắc đầy mây.

Sau đó không bao lâu, quan hệ giữa Loccart với Mura trở nên khác thường: cả hai đều say mê

đắm đuối lẫn nhau. Nàng nhìn thấy trong chàng tất cả những gì mà cuộc sống đã cướp mất của nàng, còn chàng thì nhìn thấy ở nàng hiện thân của một đất nước mà chàng yêu mến, ở nơi đây, lúc này chàng đang làm nên danh phận, và với đất nước này chàng đang cảm thấy một mối liên hệ sâu sắc đặc biệt là vào lúc này. Đối với cả hai đã bắt đầu một hạnh phúc bất ngờ, cả hai rơi vào đó với một sức mạnh đột ngột từ một hiện thực đáng sợ, tàn nhẫn, đói và rét. Họ đối với nhau đã trở thành trung tâm của toàn bộ cuộc sống.

Giờ đây xung quanh, ngoài các bạn bè Mỹ, Anh, Pháp đang còn ở lại Nga, còn có cả những bạn Nga nữa: ở Moskva thì đó là gia đình Artel, bà quả phụ của Alekxandr Artel, nhà văn và là bạn của Lev Tolstoi, mất năm 1908, và các con gái của bà, trong đó có một cô tên là Vera, bạn gái và là người giúp việc của Konstanxi Garnet, một dịch giả nổi tiếng đã từng dịch ra tiếng Anh văn học cổ điển Nga, cô thứ hai là Natalia, về sau lấy họ của chồng là Daddington, cô ta là tác giả một cuốn sách về Balmont và là dịch giả thơ của ông. Bà quả phụ của Ertel dạy tiếng Nga cho các nhân viên của đại sứ quán Anh quốc, trong số họ có cả Wolpol, cả Loccart, thậm chí một thời có cả tướng Wavel lúc sinh thời ở Moskva. Tại đây còn có cả M. Likiardopulo đã từng làm việc ở nhà hát Nghệ thuật và quen biết toàn bộ thế giới kịch và văn học, đồng thời là bạn của Briusov, Viat, Ivanov và Khodasevits. Ở Petrograd, những người có dính líu đến Cách mạng tháng Hai đều đã biến mất khỏi chân trời, nhưng ở đó Loccart lại quen được với những người bạn mới - những nhân vật của tháng Mười: Trosky, Karakhan, thứ trưởng ngoại giao và là ủy viên ban đối ngoại; Tsitserin, “một người có gia đình tốt và văn hóa cao” theo nhận định của Loccart có phần trái ngược với ý kiến của Karl Radek cho rằng Tsitserin chỉ là một “mụ già”, còn Karakhan là “một con lừa có vẻ đẹp cổ điển”. Anh ta làm quen với Peters, cánh tay phải của Dzherzhinsky trong Ủy ban đặc biệt toàn Nga, sau đó làm quen với Zinoviev. Vào mùa xuân đó, việc chuyển chính phủ từ Petrograd đến Moskva đã kéo dài mấy tháng, và Loccart buộc phải chạy đi chạy lại giữa điện Smolny và điện Kremli. ở đây và ở đó anh ta đều có căn hộ.

Lần đầu tiên anh ta đi Moskva ngày 16 tháng 3 trong một toa riêng của Trotsky là người có quan hệ với anh ta với tư cách là người đại diện toàn quyền của Anh quốc và đưa anh ta vào Kremli. Về sau Loccart viết:

“Với những mức độ quen biết khác nhau, dần dần tôi đã làm quen với hầu hết các thủ lĩnh: từ Lenin và Trotsky đến Dzherzhinsky và Peters. Tôi có thể đặc biệt đề vào điện Smolny. Đã có đôi lần tôi dự các phiên họp của Ban điều hành thành phố Moskva, ở phòng chính của khách sạn Metropol, nơi đây, vào những ngày còn chế độ Sa hoàng, tôi đã giải trí bằng những cuộc gặp gỡ mang tính chất hoàn toàn khác. Từ Petersburg đến Moskva tôi đi trên chuyến tàu của Trosky và ăn uống cùng ông ta”.

Trong khi đó quân Đức không gặp một sự kháng cự nào, từ từ tiến sâu vào phía Nam nước Nga. Những cuộc thương thuyết vẫn tiếp tục. Theo lời của Loccart, Trotsky rất cởi mở với anh. Một lần, cũng trong những tuần ấy, anh ta gặp Dân ủy quốc phòng khi ông này đang trong trạng thái rất bức tức - những tin tức của miền Viễn đông rất đáng quan ngại. Trotsky nói: “Nếu Vladivostok bị quân Nhật chiếm đóng, thì nước Nga sẽ hoàn toàn rơi vào tay quân Đức”.

Loccart viết tiếp: “Công việc hằng ngày của tôi là tiếp xúc với Trotsky và Tsitserin, với Karakhan và Radek. Ba người sau cùng này hợp thành một bộ ba điều khiển bộ ngoại giao sau khi Trotsky trở thành Dân ủy Quốc phòng (và là Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao, trong

khi đó Tsitserin giữ chức Dân ủy Ngoại giao, còn Karakhan là phó của ông ta)".

Từ hồi tháng hai, Loccart đã nhận cho mình và cho hai cộng tác viên của mình giấy chứng nhận do Trotsky kí:

"Yêu cầu các tổ chức, các Xô viết và phụ trách các nhà ga bằng mọi cách giúp đỡ các nhân viên của phái đoàn Anh quốc, các ngài R.B. Loccart, U.L. Hicks và D. Herstin. Dân ủy ngoại giao L. Trotsky. PS. Những dự trữ lương thực riêng không được trưng thu".

Loại giấy tờ này đã mở ra cho anh nhiều cánh cửa, và anh ta hiểu rõ ràng vị trí của anh ở Moskva đã được khẳng định. Anh lập tức mời Hicks đến chỗ anh để sắp xếp tòa lãnh sự và chỗ ở tại thủ đô mới. Ngày mùng 3 tháng ba ở Brest đã kí hòa ước. Loccart thấy rằng cuộc sống và công việc của anh giờ đây sẽ gắn chặt với Moskva. Hicks lập tức đến ngay, và họ tìm được chỗ ở không khó khăn gì, thuê một người làm bếp và tuyên bố "lãnh sự quán" mở cửa. Thuật ngữ cũ rõ ràng là không hợp nữa. Văn phòng và phòng tiếp khách của anh ta vẫn chưa có tên gọi chính thức. Sau này anh ta viết trong hồi kí của mình như sau:

"Từ lúc chia tay ở Petrograd vào đầu tháng 3, tôi cảm thấy thiếu nàng (Mura) nhiều hơn là tôi sẵn sàng thừa nhận điều đó với chính bản thân mình. Chúng tôi thư từ cho nhau thường xuyên, và những bức thư của nàng đã trở thành thiết yếu hằng ngày đối với tôi. Tháng tư nàng đến Moskva và ở lại chỗ chúng tôi. Nàng đến lúc 10 giờ sáng. Tôi bận tiếp khách đến 1 giờ kém 10. Tôi xuống lầu, bước vào phòng khách, nơi chúng tôi thường ăn sáng và ăn trưa. Nàng đứng bên cạnh bàn, và mặt trời mùa thu chiếu sáng mái tóc nàng. Khi tôi bước tới gần nàng, tôi bỗng thấy sợ có thể giọng nói của tôi sẽ làm lộ hết mọi chuyện. Có một cái gì đó đã bước vào cuộc đời tôi, cái đó còn mạnh hơn chính bản thân cuộc sống nữa. Từ giờ phút ấy nàng không rời chúng tôi nữa cho đến khi sức mạnh quân sự của người Bonseovich chia lìa chúng tôi".

Thế là ở cái đất nước Nga không được Anh quốc công nhận ấy, Loccart làm việc với nhân viên và một văn phòng do một người phụ trách không có tư cách chính thức, không có đặc quyền ngoại giao bất khả xâm phạm, nhưng có những mối liên hệ rộng lớn nhờ những phẩm chất cá nhân, nhờ khả năng quyến rũ, nhờ trí thông minh và tính châm biếm, hài hước. Đúng một năm về trước, nước Anh công nhận chính phủ lâm thời ngay sau khi Sa hoàng thoái vị, còn Pháp thì làm chuyện đó càng hăng hái hơn, nhưng sau cuộc chính biến ngày mùng 7 tháng 11, không ai làm việc này và cũng không thể làm được, mặc dù ở London, Litvinov tự xưng mình là "đại diện toàn quyền", thì tại sao anh ta, Loccart, lại không làm như thế vì vinh dự của đức vua Anh quốc? Nhưng cái tinh thần phấn chấn này chẳng bao lâu đã được thay thế bằng cái trạng thái ngược lại: vào đầu tháng tư, anh ta cảm thấy rằng các mối quan hệ đối với anh đã bắt đầu thay đổi - anh ít được mời mọc như trước, ít được gọi vào ăn uống trong điện Kremli (nhân thể xin nói thêm rằng ở đó bây giờ chủ yếu là người ta ăn thịt ngựa và củ cải trắng), anh ít được nhìn thấy xung quanh mình những nụ cười.

Chính quyền đương nhiên là theo dõi anh và bóng gió cho anh hay rằng anh chẳng có quyền gì. Đến thời điểm đó, do chỗ chiến tranh của các nước đồng minh với Đức đã bước vào thời kì cao điểm sau khi nước Nga thoát ra khỏi cuộc chiến, Lloyd George xáo trộn các bộ trưởng của mình và kêu gọi những người mới lên nắm chính quyền, điều này thường làm khi đất nước được tuyên bố trình trạng lâm nguy. Askvit, cựu thủ tướng từ năm 1908, cách đây gần một

năm về trước đã có ý định đưa những người theo chủ nghĩa bảo thủ vào chính phủ, tạo dựng một chính phủ liên hiệp, nhưng không làm nổi. Lloyd George quyết định làm một bước như thế và hầu như chỉ trong một ngày ông ta đã trở thành kẻ độc tài của nước Anh nhờ có các *tori* trong chính phủ, nơi những phần tử tự do (chính ông ta) và những người bảo thủ ủng hộ ông ta (Biverbruk, Bonar Lou và sau này là Karson) đã lái chính sách đối ngoại của Anh quốc sang một hướng khác. Loccart biết rõ rằng cái chính phủ liên hiệp mới này không có một chút cảm tình gì với chính phủ Nga nói chung, và với những tên tuổi do tháng Mười đưa lên thượng đỉnh của đời sống chính trị nước Nga. Còn các nhà ngoại giao đồng minh trở về nhà - người Anh và đặc biệt là người Pháp - bằng những thông tin của mình chỉ có thể làm tăng thêm sự không tin cậy đối với “những kẻ tiếm vị trước kia ngồi trong điện Smolny, giờ đây chuyển sang điện Kremli”, theo cách gọi của đại sứ Pháp Nulans.

Tất nhiên dư luận xã hội Anh quốc bao giờ cũng có ảnh hưởng trong nước, trước kia và bây giờ cũng vẫn là một trong những truyền thống của đời sống chính trị, họ không phải lúc nào cũng đồng tình và tuyệt đối ủng hộ chính phủ liên hiệp của mình trong những biện pháp của chính phủ đối với nước Nga mới. Phái cực tả cho rằng cần phải công nhận ngay lập tức Smolny-Kremli, khôi phục các quan hệ ngoại giao, gửi đại sứ (là đảng viên của đảng Công nhân và ứng viên đầu tiên là Henderson) và phong cho Litvinov danh hiệu đại sứ, đồng thời đưa các nhà ngoại giao của Sa hoàng ra khỏi tòa đại sứ Nga ở London và đưa vào đó những người Bonseovich. Phái cực hữu thì cho rằng cần phải lập tức cho ngài Litvinov vào tù vì tội tuyên truyền Bonseovich, còn bí thư thứ nhất của đại sứ quán Sa hoàng K.D. Nabokov, một cộng tác viên vẫn chưa bị quên lãng của ngài Benkendorf thì cần phải nâng lên hàng đại sứ với tất cả những quyền hạn cần thiết. Khi những tin tức đầu tiên về việc ở Nga các tướng lĩnh (kể cả của Sa hoàng, kể cả của Chính phủ lâm thời) đang tập hợp quân đội, người thì ở miền Nam, kẻ thì ở Siberi, để phản công lại những người Bonseovich, thì phái cực hữu tuyên bố rằng cần phải lập tức gửi ngay một đạo quân viễn chinh bằng bất cứ con đường nào sang giúp cho Kornilov, Kaledin, Xemenov, Iudenits ở Bạch Hải, Hắc Hải, Kavkaz, Viễn Đông để tiêu diệt những lực lượng xấu xa.

Song ý kiến của hai phái cực đoan này tán thành và phản đối việc công nhận không phải được đa số nhân dân chia sẻ. Bộ phận trung dung và khá đông những chính khách Anh quốc, tầng lớp trí thức, cánh quân sự và dân sự, những tài phiệt báo chí lớn và những công dân biết suy nghĩ khác không có những hiểu biết chính xác về các hành động của chính phủ và theo truyền thống thông thường của người Anh họ chờ thời. Nhưng những ý kiến cực đoan ở London và Paris hoàn toàn được phản ánh trong nhóm các nhà ngoại giao đang ở Vologda, và Loccart buộc phải tính đến tình hình này. Chẳng hạn như đại sứ Mỹ David Francis (cũng giống như sự phụ của ông ta, tổng thống Wilson) kiên quyết chống lại sự can thiệp vào công việc của Nga, còn đại sứ Pháp Nulans trong các báo cáo của mình công khai yêu cầu Clemenceau phải can thiệp ngay. Bị sức ép của tất cả những gì đã xảy ra, ông ta phi về Paris để mở mắt cho châu Âu thấy “toàn bộ sự thật về nước Nga”.

Còn ở châu Âu, trong thời gian đó, người ta có một ấn tượng lạ lùng rằng nước Nga đang phân chia ra thành các bộ phận: cứ mỗi tuần có một bộ phận nào đó tuyên bố mình độc lập. Khi thì Phần Lan, khi thì Ucraina, khi thì vùng sông Đông, khi thì Kavkaz, khi thì Siberi, khi thì Arkhanghelsk. Và chuyện này xảy ra sau khi hòa ước với nước Đức đã được kí kết ở Brest-

Litovsk và được thông qua ngày 14 tháng 3 tại đại hội IV các Xô viết được đặc biệt triệu tập vì mục đích đó ở Moskva sau khi Trotsky không đồng ý tiếp nhận những điều kiện nhục nhã do phía Đức đặt ra và rút ra khỏi đoàn đại biểu hòa bình của Nga, còn Lenin thì đã thuyết phục được đại hội rằng không còn con đường nào khác. Sau khi chính phủ bắt đầu chuyển từ Smolny lên Moskva, kẻ thù nói rằng chính phủ “sơ tán” lên Moskva vì thấy quân Đức dần dần chiếm hết vùng này đến vùng khác. Ngay sau khi đại hội thông qua, Lenin trong một cuộc gặp Loccart đã hỏi anh ta: “Liệu nước Anh có giúp chúng tôi không?”, và Loccart đã trả lời thành thật: “Tôi sợ rằng không”.

Do tình hình này và do chỗ quân Đức dần dà tiến theo hướng Petrograd mặc dù đã kí kết hòa ước, mà cũng có thể là vì thế, nên quả là liệu nếu các sứ quán đồng minh không nhanh chóng rút về châu Âu, thì họ có thể cuối cùng bị quân Đức bắt làm tù binh. Lúc này họ làm tất cả những gì có thể làm được để đạt được quyết định cuối cùng rời khỏi Vologda tiến về phía bắc đến Murmansk, ở đó đang có mấy chiếc tàu chiến Anh thả neo để bảo vệ quyền lợi của Anh quốc, bởi vì ở cảng Arkhanghensk đang có một số lượng lớn trang thiết bị quân sự trước đây đã được gửi từ Anh sang Nga từ hồi đầu chiến tranh. Các nhà ngoại giao đang sống trong lo âu và chờ đợi, họ cảm thấy lúng túng, hoang mang, không hiểu tại sao ở London, trong những tuần này, các quyền lợi của nước Anh bỗng nhiên không nhắc nhở chính phủ phải bước theo con đường nào và với những mục đích gì. Căn cứ vào những bức điện đã được giải mã gửi từ Vologda nói về tâm trạng của những người ra đi, Loccart bắt đầu bằng con đường trực tiếp, bỏ qua Vologda gửi thẳng về London kế hoạch riêng của mình ngõ hầu thuyết phục Lloyd George rằng sự can thiệp của các đồng minh nhằm giúp cho Bạch vệ chống lại Bonseвич cuối cùng sẽ thất bại và muốn cứu vãn được tình thế thì chỉ còn cách mở một cuộc can thiệp nhằm giúp những người Bonseвич chống lại người Đức. Và không đáng ngạc nhiên rằng cả bộ máy của Lloyd George, cả bộ máy quân sự chủ chốt đã bị đặt vào thế bế tắc bởi cái yêu cầu của tay nhân viên đặc vụ Anh quốc ấy. Cái yêu cầu đó đi ngược lại với tất cả các mục đích và kế hoạch của họ nhằm mục đích lật đổ những người Bonseвич.

Đổ bộ quân đồng minh để giúp những người Bonseвич ư? Phải, đó là kế hoạch của anh ta, và chính bản thân anh ta cảm thấy kế hoạch này hoàn toàn khả thi: một cuộc can thiệp để củng cố những người Bonseвич, để tiếp tục đấu tranh với người Đức và có lợi cho quân đồng minh vốn đã gặp nhiều khó khăn to lớn trong năm nay. Chính cái kế hoạch này làm cho Loccart cảm thấy rằng nó có lợi nhất cho tổ quốc của anh: không phải đánh đuổi những người Bonseвич và đặt vào vị trí của họ các tướng lĩnh và những người theo chủ nghĩa xã hội (ở đây người hay đảng cũng thế), mà là sử dụng những người Bonseвич và đảng cách mạng mới của họ trong một cuộc chiến tranh mới, không phải là trong cuộc chiến tranh cũ của Sa hoàng, mà là trong cuộc chiến tranh cách mạng chống lại thành trì của thế lực phản động là nước Đức, và bằng cách đó cứu lấy nước cộng hòa cách mạng trẻ tuổi. Để làm việc đó cần phải tạo điều kiện cho họ tiến hành một cuộc tổng động binh. Về kế hoạch này ngày ngày, hoặc cứ cách ngày, anh lại điện về London. Anh cảm thấy kế hoạch này đầy những ý nghĩa vĩ đại đối với tương lai của nước Nga cũng như của châu Âu.

Anh bắt đầu dần dần nhận thấy rằng Lloyd George và các bộ trưởng của ông ta, bộ tổng tham mưu và dư luận xã hội hình như chẳng coi kế hoạch của anh đáng một xu. Anh than phiền với Hiks và Mura rằng nước Anh đang chịu ảnh hưởng của Pháp, có xu thế mở một chiến dịch can

thiệp đồng minh sâu rộng nhằm chống lại những người Bonseovich. ủng hộ cho xu thế này là người Tsekhi ở Siberi lúc này đang được tổ chức lại, người Nhật ở Vladivostok và chính người Anh đang chiếm Baku vào tháng tám. Ở phía Bắc, các chiến hạm của Anh quốc đã rời khỏi các cảng của mình để tiến về Murmansk. Những tin tức cuối cùng là như thế đó. Nhưng ý nghĩa của sự việc đang xảy ra ở chỗ nào? Mục đích của phe đồng minh là gì? Trong hai tháng này dần dần anh ta mới khám phá ra: mục đích cần phải chỉ có một - chiến thắng quân Đức, mà điều đó không thể nào đạt được nếu dựa vào các tướng lĩnh cũng như dựa vào đảng xã hội - cách mạng. Mục đích này đã làm cho anh ta tràn đầy phấn chấn: nhân dân Nga dưới sự lãnh đạo của những người Bonseovich sẽ lao vào quân Đức, quét sạch chúng ra khỏi đất nước của mình, cứu nước Nga mới và bằng cách đó mà cứu các nước đồng minh. Lúc này quân đội Đức đã chiếm Pikardia từ tháng ba, tháng năm bắt đầu những trận chiến đấu đẫm máu ở Marna, và mặt trận kéo dài từ Maas đến tận biển. Liudendorpf giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, và điều này không là bí mật đối với ai nữa, quân lính của ông ta đang chuẩn bị cho một cuộc tấn công quyết liệt, cho trận chiến đấu quyết liệt cuối cùng.

Nhưng ở Anh và ở Pháp, nơi mà tinh thần chống Bonseovich lại càng mạnh mẽ hơn, mọi người cần phải hiểu rằng (Loccart nghĩ như thế) binh lính và sĩ quan đồng minh trên lãnh thổ nước Nga sẽ chiến đấu cho chính bản thân mình, chứ không phải là để can thiệp vào công việc nội bộ của người Nga. Họ sẽ sát cánh cùng với những trung đoàn Hồng quân trẻ tuổi của nước Nga mới. Đó là những người biết rõ rằng cả Anh, cả Pháp sẽ không xâm chiếm một mẩu đất nào trên lãnh thổ Nga (điều này đặc biệt quan trọng đối với nông dân), họ sẽ đập tan kẻ thù chung. Bức tranh này làm cho anh ta phấn chấn. Có một điều anh ta băn khoăn: sẽ thế nào nếu như các tướng lĩnh Bạch vệ, giai cấp tư sản và tầng lớp trí thức nước Nga không muốn có cuộc can thiệp này, họ sẽ nhảy sang hàng ngũ lính Đức và cùng với chúng chống lại người Bonseovich? Bức tranh đẹp bỗng nhòa đi, có cái gì đó thật đáng lo lắng, thật đáng sợ bỗng xuất hiện trong phép biện chứng lãng mạn của Loccart, và trong chuỗi những suy tư của anh ta bắt đầu xuất hiện những chỗ đứt.

Và anh ta nói với chính mình: Tất cả những chuyện ấy cần phải suy nghĩ rất thận trọng, còn trước mắt cứ phải gửi cho họ những bức điện đã giải mã. Các nhân viên giải mã của anh ta chẳng bao giờ hết việc.

Những suy nghĩ của anh ta đôi khi nhằm vào một hướng rất đột ngột: không đi sát cánh với đội quân cách mạng trẻ tuổi của Lenin và Trosky, mà tạo dựng một sự trung lập với nước Nga Bonseovich; đánh bại Đức, không cho chúng chiếm các trung tâm đạn dược và cung cấp (bánh mì Ukraina!), có một hậu phương bảo đảm, nền trung lập của chính phủ Bonseovich, cứ để cho họ củng cố chính quyền của mình ở các trung tâm, nhưng đừng cản trở chúng ta ở ngoại vi. Liệu như thế có được không nhỉ? Được chứ, nếu Lenin và Trosky, Tsitserin, Karakhan và những người khác tin anh ta, Loccart, lúc bấy giờ anh ta sẽ giải thích mọi chuyện cho Lloyd George hiểu: "Chúng ta không can thiệp vào công việc nội bộ của họ, cứ để họ tiêu diệt những kẻ thù bên trong của họ mà không cần sự có mặt của chúng ta. Chúng ta đến không phải với tư cách những đồng minh của cuộc cách mạng, chúng ta đến để đấu tranh với kẻ thù bên ngoài chung của chúng ta". Điều đó có nghĩa: hãy bắn giết những tên phản cách mạng của các bạn, điều đó không liên quan gì đến chúng tôi. Liệu như thế có được không nhỉ? Có cái gì đó ở đây chưa nghĩ đến nơi đến chốn. Nhưng bây giờ thì anh ta cứ dẹp sang bên chuyện đó đã.

Mà nếu thất bại thì sao? Nếu chúng ta, những kẻ can thiệp, một mình, không có những người Bonseovich tham gia mà bị thất bại về quân sự, nhưng trên lãnh thổ của họ, hay là - như trong trường hợp thứ nhất - cùng với họ tiến hành chiến tranh thì sao? Bọn Đức cũng sẽ một mình hoặc cùng với cánh quân sự Nga và các phần tử chống Bonseovich khác vào cả Petrograd, cả Moskva, và lúc bấy giờ cái gì sẽ xảy ra ở mặt trận phía Tây của chúng ta? Tinh thần của quân đội Liudendorph sẽ tăng lên, sự cung cấp sẽ xuất phát từ các cánh đồng Nga, vũ khí sẽ được sản xuất từ những nhà máy Nga, than đá, dầu hỏa, quặng. Giúp đỡ họ còn có cả những vùng ngoại vi, tất cả những ai lúc này đang quay lưng lại nước Nga. Lúc đó chúng ta sẽ phải làm gì? Liên minh Nga và Đức một trăm năm, nước Nga của tướng lĩnh hay nước Nga xã hội chủ nghĩa? Hóa ra là trong trường hợp chúng ta chiến thắng, Hồng quân sẽ sung sướng, còn trong trường hợp chúng ta thất bại, thì Bạch vệ sẽ sung sướng. Những suy tư chiến lược và sách lược của anh ta dừng lại ở chỗ băn khoăn này. Không rõ anh ta có tự cho mình là một nhà chiến lược vĩ đại hay một nhà sách lược vĩ đại không? Hay chỉ là một cứu tinh vĩ đại của một châu Âu đang chìm xuống, đang bị đập vỡ nát? Khi còn là một thiếu niên, nhân vật anh ta ưa thích là Napoleon.

Bây giờ anh ta hứa với mình sẽ bí mật chăm chú theo dõi những người mà cho tới lúc này anh ta cho là một lực lượng chưa ai biết đến: Savinkov, tướng Alekseev, những người nguyên là chủ các nhà máy lớn (ở Moskva vẫn đang còn có người ở ẩn đâu đấy, trong số đó có Putilov, ông ta đã đưa gia đình đi Krym). Phải chăm chú theo dõi xem đó là những người như thế nào? Họ chống ai thì đã rõ rồi, nhưng còn ủng hộ ai thì chưa rõ. Và điều này quan trọng hơn: ai đi theo họ, ai ủng hộ họ, lực lượng của họ ở đâu? Jacques Sadul, một “quan sát viên” người Pháp nói rằng đằng sau những người đảng viên xã hội-cách mạng hoàn toàn không có ai, đằng sau tư bản lớn chỉ có tiền, còn đằng sau các tướng lĩnh là nhà vua Winhelm và bộ tổng tham mưu Đức. Chúng tôi không thể đưa các tướng lĩnh lên nắm quyền, còn đưa các đảng viên xã hội-cách mạng; chúng tôi đã nhìn thấy họ có mặt trong chính quyền. Chuyên chế quân sự lâm thời của phái tự do ư? Chẳng lẽ đã từng có cái kiểu ấy? Vương công Ukraina do nước Đức dựng nên. Lẽ nào đó không phải là tấm gương? Nhưng mặt khác, thậm chí A.V. Krivosein cho đến nay vẫn chưa rời khỏi Moskva, ông ta nói với tướng Sevili, trưởng ban tuyên truyền của Pháp, rằng nếu các nước đồng minh không giúp đỡ phe phản cách mạng, thì nước Nga buộc phải quay mặt lại với nước Đức để tìm sự giúp đỡ của họ như Ukraina và Phần Lan đã làm.

Loccart còn có thêm một suy nghĩ nữa: cho quân đồng minh đổ bộ lên Arkhangensk chẳng hạn, mà không tuyên bố mục đích của mình như người Nhật đã làm ở Vladivostok. Người Nhật không tiến quân bởi vì tổng thống Wilson không muốn chuyện đó. Còn chúng ta sẽ thả neo ở Arkhangensk như hiện nay chúng ta đang đậu ở Murmansk và sẽ tiếp tục đậu ở đó. Rồi xem sự thế sẽ xoay vần như thế nào.

Cần phải nhớ rằng mùa xuân năm 1918, sau khi nước Nga kí hòa ước với nước Đức, thời gian ấy là bi kịch đối với các nước đồng minh mặc dù họ được Mỹ giúp đỡ: hòa ước Brest được kí vào ngày mùng 3 tháng 3 không chặn được quân Đức, mà ngược lại, tạo cho chúng khả năng tấn công ở mặt trận phía Tây. Tướng Fosh (sau này là thống chế) vào tháng 3 được cử làm tổng tư lệnh tất cả các lực lượng hỗn hợp của các nước đồng minh. Những tổn thất của họ không thể kể xiết; tinh thần trên mặt trận Pháp bị sụp đổ về mặt đạo đức và thực lực bởi bốn năm sống dưới chiến hào và bởi những vũ khí chiến tranh mới của quân Đức, thậm chí còn do sự tuyên

truyền của cái gọi là những kẻ theo chủ nghĩa hòa bình. Ngoài ra, do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và hòa ước Brest, mà sự thống nhất trong nội bộ khối đồng minh (Lloyd George - Clemenceau - Wilson) về vấn đề làm gì với nước Nga nếu không phải là đã bị triệt tiêu thì cũng là đã bị dao động.

Trong những tháng này, Loccart cho rằng anh ta nắm được từng chi tiết nảy sinh trong đầu các vị lãnh đạo nhà nước cao cấp ở Kremli. Anh ta đánh một bức điện về London: "Tôi đang tiếp xúc với từng người trong số họ ở đây". Đó là sự thật trăm phần trăm. Bằng chứng cho điều đó không chỉ là việc Trosky cấp cho anh ta giấy chứng nhận, mà còn cả bức thư của Tsetserin đề ngày 2 tháng 4 về việc đưa các hạm đội đồng minh vào Murmansk. Dân ủy (bộ trưởng) Ngoại giao viết: *"Ngài Loccart thân mến. Nhân nghe được những tiếng đồn đáng quan ngại về phía Bắc của chúng tôi và nhân biết được những ý đồ của Anh quốc làm nảy sinh những tiếng đồn ấy, chúng tôi sẽ rất biết ơn ngài, nếu ngài cho chúng tôi vài lời giải thích có liên quan đến tình hình ở địa phương nói trên. Điều đó tạo cho chúng tôi khả năng làm dịu nỗi lo âu của dân chúng và chấm dứt sự sợ hãi có liên quan đến nó. Kính thư. Tsetserin"*.

Loccart tất nhiên ngay ngày hôm sau đã thề thốt với Tsetserin rằng nước Anh, theo những tin tức anh ta nắm được, không hề có ý đồ chống Xô viết ở phía Bắc nước Nga. Nhưng đến đầu tháng năm, chính bản thân Loccart cũng đã bắt đầu nghi ngờ, và đến giữa tháng sự nghi ngờ đã trở nên nghiêm trọng. Anh ta vừa là đại biểu, vừa là quan sát viên đại diện cho đất nước mình tại nước Nga đang cuộn cuộn bão táp, trong khi đó anh ta không hề có kinh nghiệm, cũng không có cái uy tín của Biukenen, không được sự ủng hộ của các nhà ngoại giao đồng minh là những người mà anh ta luôn sẵn sàng học tập một cái gì đó. Nhờ có cái chức vị mập mờ là một nhân viên của Anh quốc và tuổi trẻ, anh ta có khả năng không những thay thế cho dù là tạm thời ngài George, mà thậm chí trong khi nói chuyện có thể đặt cạnh nhau hai cái tên Biukenen và tên anh ta - cái khả năng này quả thật đáng vui mừng. Còn về chuyện các nhà ngoại giao đồng minh ủng hộ anh ta, thì chẳng có gì phải suy nghĩ: tất cả những người có địa vị, kinh nghiệm, hiểu biết được sự vật, thì từ lâu đã ở Vologda cả rồi.

Nếu trong thời gian đó Loccart không có những cố vấn giàu kinh nghiệm và sáng suốt hơn chính bản thân anh trong số những người còn lại của đoàn ngoại giao đồng minh, thì ở Moskva trong thời gian đó còn những quan sát viên giống như anh được để lại ở thủ đô để tiếp xúc với Kremli, nhưng uy tín và trọng lượng không nhiều hơn, thậm chí còn ít hơn anh ta. Có hai người trong số họ có quan hệ thân mật nhất đối với anh ta là người Pháp Jacques Sadul và người Mỹ Raymond Robins. Về hai người này cần nói đôi lời. Người thứ nhất về sau đã gia nhập đảng cộng sản Pháp, người thứ hai là đại tá mật vụ Mỹ được đại sứ để lại Moskva cho đến mùa hè năm 1918 với tư cách đại diện Hội chữ thập đỏ Mỹ.

Đại úy Jacques Sadul thời gian đó ba mươi bảy tuổi. Sau khi đại sứ Pháp Nulans rút đi, đại úy trở thành thành viên của ban đại diện Pháp ở Moskva nhờ sự bảo trợ của bộ trưởng chiến tranh, người theo chủ nghĩa xã hội Albert Thomas. Nulans hồi tháng chạp thay cho Moris Paleolog, đại sứ Pháp ở Petersburg từ năm 1914 đã rời khỏi Moskva, để lại ở đó một số nhân viên và những phóng viên cuối cùng của các báo Paris sẵn sàng rời khỏi nước Nga vào bất cứ lúc nào. Albert Thomas đến Nga khi còn Chính phủ lâm thời với mục đích gây áp lực đối với chính phủ của Kerenxki và những người khác để tiếp tục chiến tranh với Đức. Ông ta yêu cầu

và sau đó đòi hỏi không được bỏ rơi các đồng minh của mình và không được vi phạm những lời họ đã hứa. Loccart ngay cả lúc đó, cả sau này nữa, khi viết về Thomas, có thể không biết rằng các vị bộ trưởng Nga năm 1917 và vị bộ trưởng-xã hội chủ nghĩa Toma đều liên quan đến hội Tam điểm. Anh ta giải thích sự bướng bỉnh của chính phủ lâm thời trong việc tiếp tục chiến tranh và về việc chính phủ cương quyết từ bỏ khả năng hòa bình chỉ vì “lòng trung thành của Kerenxki và những người khác đối với lời thề trước đây của họ trước các nước đồng minh”. Nhân tiện nói thêm, song song với đoàn đại biểu của Thomas, đến nước Nga còn có một đoàn đại biểu khác đứng đầu là các nhà xã hội chủ nghĩa Marius Moutet và Marchel Cachin.

Sau tháng Mười, Thomas đưa Sadul sang Nga, người được coi là có năng lực và hăng hái khỏe mạnh. Về sau Loccart nói rằng anh ta thích Sadul vì anh này ăn khỏe, có tính châm biếm hài hước và có bộ râu quai nón tuyệt vời. Sadul ngoài chức vụ chính thức là người quan sát, còn được xem là phóng viên của các báo Pháp, nhưng chủ yếu là phóng viên của riêng Thomas, Bộ trưởng chiến tranh trong chính phủ Clemenceau. Sadul không ăn ý với một người Pháp khác, tướng Lavern và với cả lãnh sự Grenar, nhưng Lavern cố gắng kiềm chế bản thân, ý thức rằng nếu Sadul đi khỏi đây, thì ông ta, Lavern, sẽ vĩnh viễn mất đi một thông tin viên chủ yếu, nếu không gọi là duy nhất: Sadul không chỉ có thể lọt được vào Kremli, mà còn nhờ có sự quen biết với Trosky trong những năm trước chiến tranh nên giờ đây có quan hệ thân thiết với Dân ủy (bộ trưởng) quốc phòng. Sadul và trưởng phái đoàn Pháp - tướng Lavern, có ý kiến hoàn toàn khác nhau về các sự kiện ở Nga, điều này không cản trở họ ngồi ăn cơm với nhau, thường là ba người, cùng với trưởng ban truyền truyền quân sự Pháp - tướng Sevili, thượng cấp của Lavern. Họ có bốn người nếu kể cả lãnh sự Grenar, họ được để lại ở Moskva để quan sát, chứ không phải để tranh cãi với nhau. Trong khi đại sứ quán Pháp còn ngồi yên tại chỗ, đại úy Sadul bị coi là người ngoài, anh ta có những mối liên hệ đặc biệt ở điện Smolny; khi đại sứ quán Pháp rút khỏi, anh ta tự nhiên trở thành người đại diện cho nước Pháp một cách không chính thức, bởi vì cả Pháp trong thời gian đó vẫn chưa công nhận những người Bonseovich. Cả nhân viên mật vụ Grenar, cả phóng viên tờ *Figaro* Marshal đều biết rằng cá nhân Sadul có các mối liên hệ mật thiết với một số ủy viên trung ương đảng Bonseovich và anh ta khai thác triệt để mọi chi tiết có lợi để thông báo cho chính phủ mình. Nhưng không chỉ một mình Sadul trong nhóm người Pháp chia sẻ hệ tư tưởng của những người Bonseovich, là hệ tư tưởng hoàn toàn không phù hợp với những chính kiến của vị đại sứ rất thận trọng và bảo thủ Nulans. René Marshal, cũng giống như Sadul, cho rằng quân đội Nga hiện nay, khi nó đang còn đỏ và còn là nhân dân, thì nó đang chờ đợi đánh quân Đức, và trong chuyện này thì các nước đồng minh phải giúp đỡ họ và các lãnh tụ của họ. Trong tinh thần đó Marshal đã nói chuyện với đại sứ Mỹ Francis trong thời gian một chuyến đi ngắn ngủi đến Vologda đòi hỏi Mỹ phải cấm Nhật chiếm đóng Siberi và ủng hộ người Kzek và bọn phản cách mạng. Anh ta, Marshal, giải thích cho Francis hiểu rằng các nước đồng minh cần phải bằng mọi cách ủng hộ chính phủ Nga mới ở Kremli và bảo vệ những thành quả của tháng Mười.

Toàn bộ tư tưởng của Jacques Sadul là: cần phải lập tức đổ bộ quân Pháp, quân Anh và quân Mỹ để giúp những người Bonseovich chiến thắng nước Đức (tượng trưng cho bọn phản động thế giới) và đứng vững trên những vị trí của mình. Trong những bức thư của mình gửi Thomas, Sadul viết: “Giúp đỡ Lenin, giúp đỡ cách mạng - đó là ảnh hưởng của tôi đối với Lenin, đối với Trosky: họ đang đưa thế giới đến những biến đổi vũ trụ”.

Với Lenin, Sadoul được làm quen trực tiếp, với Trosky, như đã nói ở trên, anh ta có những quan hệ thân thiện. Vị Dân ủy này nửa đùa nửa thật đề nghị anh ta tháng hai đi cùng với ông đến Brest-Litovsk để kí kết hòa ước với nước Đức. Sadul đã viết thư cho Thomas say sưa kể chuyện này và gọi đoàn đại biểu hòa bình Xô viết là “những nhà độc tài của giai cấp vô sản chiến thắng”. Anh ta cũng thông báo về Paris rằng quân Đức đóng cách Petrograd hai trăm cây số, và từ từ nhưng vững chắc tiến về thành phố này. “Tôi đang đẩy những người Bonseovich ra bảo vệ Petrograd... Phái đoàn Pháp sẽ giúp họ bảo vệ thủ đô của họ... Tôi cam đoan với họ rằng sự giúp đỡ của chúng tôi sẽ giữ cho Petrograd không bị thất thủ trong thời gian một vài tuần”.

Số phận tiếp theo của Sadul thật là li kì: trước khi đến nước Nga, anh ta một thời gian có mặt ở mặt trận Pháp, rồi anh ta sang Nga huấn luyện cho Hồng quân nghệ thuật quân sự, vài tháng sau anh ta trở thành chỉ huy Hồng quân. Anh ta cắt đứt mọi quan hệ với thượng cấp Pháp của mình, và sau khi các sứ quán đồng minh rời khỏi Vologda, anh ta bắt đầu thực hiện những chỉ thị của Kremli ở Italia và Đức. Năm 1927 anh ta được tặng thưởng huân chương Cờ đỏ, nhưng anh ta không thể trở về Pháp; năm 1919, ở Paris, anh ta bị tòa án xử vắng mặt và kết án tử hình. Sau năm 1924, sau khi Pháp công nhận nước Nga Xô viết, và sau khi phái xã hội chủ nghĩa cấp tiến đứng đầu là Errno lên nắm chính quyền, Sadul trở về Paris một cách bất hợp pháp và bị bắt rồi đưa ra tòa. Tháng giêng năm 1925, anh ta được hưởng án treo, và tháng hai năm ấy anh ta được xử trắng án.

Vốn có trình độ học vấn luật học, về sau anh ta trở về với công việc luật sư, năm 1932, anh ta làm phóng viên tờ *Tin tức* của Pháp, là đảng viên của đảng cộng sản Pháp và cộng tác viên của Hội thúc đẩy tiến trình gần gũi giữa Pháp và Liên Xô. Trong thời gian Đức chiếm đóng, anh ta bị quân Đức bắt (anh ta là người Do thái), nhưng sau đó vài tháng được trả tự do. Sau chiến tranh anh ta được bầu làm thị trưởng Sens một thành phố nhỏ thuộc tỉnh Var ở miền Nam nước Pháp, vẫn như trước kia anh ta là người cộng sản có chính kiến. Anh ta chết vào năm 1956 trong vinh quang và danh dự. Trong những năm 1930, chân dung thực sự của anh ta người ta thường thấy trong các tiệm cà phê trên đường Montparnasse, nơi thường tụ tập Erenburg, Savits và bạn bè của họ, ở đây anh ta nói huyền thuyên trước cử tọa đầy thán phục về những cuộc gặp gỡ với Lenin (nhưng không nói gì về Trosky). Anh ta để lại một cuốn sách, những bản báo cáo năm 1918 gửi bộ trưởng Thomas, bạn của Kerensky và V.A. Maklakov. Trong những ấn phẩm được xuất bản đã lâu và mới được tái bản hầu như không có các sự kiện, nhưng lại có sự tuyên truyền nhiều lời, đơn điệu về những tư tưởng được phát biểu đầy mỹ từ, xúc động và nước mắt.

Một quan sát viên khác được đại sứ Mỹ David Francis để lại ở Moskva là đại tá Raymond Robins, phụ trách Hội chữ thập đỏ Mỹ ở Nga. Sau này Loccart viết rằng “giữa tôi với ông ta không có gì bí mật với nhau cả, cũng như với Robert Chervud (tổng giám đốc Cục chính trị của bộ chiến tranh Mỹ), chúng tôi trao đổi thông tin cho nhau, chúng tôi nói cho nhau biết những bí mật sâu sắc nhất”.

Robins là một con người tử tế, có học, ý chí mạnh mẽ và sức tưởng tượng phong phú. Ngay những tuần đầu tiên anh ta đã đến gặp Lenin, ăn cơm với Trosky, nhưng không tới mức là có thể nghe lời họ, anh ta cho họ những lời khuyên, tranh luận, cư xử với nhau hoàn toàn như người nhà, chỉ có người Mỹ mới có thể làm như thế. Anh ta khoẻ mạnh, năng động, háo danh và

không đồng ý làm những việc nhỏ. Cũng như Sadul, và về sau cũng như Loccart, anh ta thường đến gặp thượng cấp của mình ở Vologda, ở đây anh ta cũng nói chuyện theo cách của mình, và khi anh ta buộc phải tìm hiểu xem ở Whashington người ta đang nghĩ gì, thì anh ta trực tiếp liên hệ với Nhà Trắng. Còn nếu như anh ta muốn biết ở Petrograd đang xảy ra chuyện gì khi không có mặt anh ta ở đó, thì anh ta điện trực tiếp cho Lenin. “Vologda, 28 tháng 2 năm 1918. 2 giờ 45 phút sáng. Đại tá Robins gửi Chủ tịch Hội đồng dân ủy Lenin. Tình hình ở Petrograd như thế nào? Có những tin tức gì về cuộc tấn công của Đức? Liệu có kí kết hòa ước không? Các đại sứ quán Anh và Pháp đã rút đi chưa? (Họ đã rút đi ngày 1 tháng 3.) Lúc nào và bằng con đường nào? Hãy nói cho Loccart ở đại sứ quán Anh quốc biết rằng chúng tôi đã đến nơi”.

Lenin trả lời anh ta như sau: *“Đã nhận tháng 2 ngày 28. 3 giờ 10 phút sáng. Cuộc đình chiến chưa được kí kết. Tình hình không có gì thay đổi. Về những câu hỏi khác Petrov trong Bộ ngoại giao sẽ trả lời cho ngài biết. Lenin”*.

Loccart viết về Robins rằng đó là một con người tài năng, biết cách nói chuyện sinh động, “một nhà hùng biện cỡ Churchill”. Cuộc nói chuyện với anh ta không phải là đối thoại, hầu như đó bao giờ cũng là độc thoại, cuộc độc thoại của Robins. Anh ta có khả năng tìm ra những ẩn dụ và sử dụng chúng một cách độc đáo. Hồi năm 1912, anh ta đã là ứng viên trong cuộc bầu cử vào thượng viện Mỹ từ bang Illinois. Anh ta đi tìm những người vĩ đại và biết cúi đầu trước họ. Một trong những người đó là Theodor Roosevelt. Lenin đã kích thích trí tưởng tượng của anh ta, và thật là lạ, Lenin thấy anh ta là một kẻ ngỗ nghịch, lí thú. Lenin không bao giờ từ chối tiếp anh ta. Và thậm chí đôi khi có cảm giác rằng Robins bằng sức mạnh nhân cách của mình có tác động đến Lenin, tất nhiên không làm thay đổi được những suy nghĩ và quyết định của ông, nhưng cũng gây được ấn tượng, cũng như gây được ấn tượng ở tất cả những người xung quanh.

Anh ta ủng hộ việc Mỹ công nhận ngay lập tức những người Bonseovich, nhưng đại sứ Francis nghĩ về chuyện đó hơi khác. Ở Vologda, tâm trạng phụ thuộc vào tính cứng rắn, không khoan nhượng của nhà ngoại giao có kinh nghiệm Nulans đang khát máu Lenin, một kẻ can thiệp-diệt chủng và phản động, kẻ ủng hộ trật tự và truyền thống. Cả Robins, cả Sadul đều đi đến kết luận rằng “nước Nga không có con đường quay ngược lại”, nhưng bằng những kết luận ấy họ không thể thuyết phục được ai. Còn những người Anh, Pháp, Mỹ ở lại Moskva và Petrograd thì nghe họ chăm chú hơn. Hơn nữa những người ở đây thuộc loại hoàn toàn khác và mục đích của họ cũng khác: ở Vologda đó là những nhà ngoại giao chuyên nghiệp, họ thường xuyên làm báo cáo gửi về cho chính phủ - Lloyd George, Clémenceau, Wilson. Họ ngồi ở đó như ngồi trên đồng than hồng đã nhiều tuần rồi, họ vẫn sống trong những toa tàu do Hội đồng Dân ủy cấp, ngày 14 tháng 5 họ chưa rời đi Arkhangensk. Còn ở lại Moskva và Petrograd là những người trẻ hơn họ cả một thế hệ, từ những nhân viên mật vụ đến các tùy viên của các phái đoàn quân sự đồng minh, từ các phóng viên cuối cùng của những tờ báo châu Âu đến những nhân viên cuối cùng của các lãnh sự quán đã bị tháo dỡ. Trong những năm 20 và 30, trong giới lưu vong Nga ở Paris, những nhà cựu cách mạng-xã hội chủ nghĩa và cựu xã hội-dân chủ khẳng định rằng chỉ có những nhà chính trị chuyên nghiệp thì mới có quyền làm chính trị và nói về chính trị, rằng hoạt động chính trị không chấp nhận được tính chất tài tử. Họ đã bị người ta chế giễu (năm 1917 vẫn còn quá mới mẻ trong kí ức mọi người), nhưng tất nhiên trong một ý nghĩa nào đó họ cũng có lí: các chính trị gia tài tử rất ít khi tính đến hệ tư tưởng đứng đằng sau chính trị hoặc dẫn dắt chính trị, và họ không hiểu được vai trò và ý nghĩa của chính quyền đối với quần

chúng. Hệ tư tưởng thay cho tôn giáo, đưa ra những câu trả lời có sẵn và bắt buộc cho mọi loại câu hỏi không trừ loại nào về sinh hoạt cũng như về tồn tại quy định lối hành xử của các lãnh tụ chính trị. Hệ tư tưởng đó đối với họ không cơ bản bằng những nhân tố khác của đời sống chính trị. Robins coi thường hệ tư tưởng của những người Bonseвич, nhưng anh ta nhìn thấy rõ những mục đích của họ ở Nga, cũng như trong phạm vi quốc tế. Anh ta nhìn thấy chiến lược và sách lược của họ, nhưng không bao giờ nhìn sâu vào cơ sở của nó, không thấy cái gì ẩn đằng sau nó. Anh ta chộp được cái mà anh ta cho là chủ yếu: người nghèo sẽ được nuôi dưỡng đầy đủ (không phải lúc này, không phải ngay lập tức, mà trong tương lai và nhờ sự giúp đỡ của hội Chữ Thập Đỏ Mỹ), những kẻ tham lam và no phưỡn bụng sẽ bị cải tạo, và giữa những người “có hiểu biết” và những người “còn sống sót” trong cái đất nước băng giá này chắc chắn sẽ nở những đóa hoa bác ái. Anh ta là người Mỹ miền Tây, hằng ngày đọc Kinh Thánh, có tư tưởng nhân đạo và bác ái, theo tài liệu sau này người ta viết, thì anh ta còn là một con người lạc quan và đầy nhiệt huyết.

Sứ mệnh Chữ Thập Đỏ của mình anh ta bắt đầu đảm nhiệm từ hồi tháng 8 năm 1917 ở Siberi. Anh có quan hệ quen biết trực tiếp với Kerenski, Miliulov, Kornilov và nhiều người khác. Trước kia anh ta đã từng hứa giúp đỡ Chính phủ lâm thời, về sau giúp Hội đồng Dân ủy. Anh ta hứa sẽ dành sự giúp đỡ đặc biệt cho Hội đồng Dân ủy, nếu Lenin đồng ý tiếp tục cuộc chiến tranh với Đức. Và tại sao anh lại không tiếp tục sự giúp đỡ đó, một khi chính phủ của Lenin là chính phủ công-nông, mà công nhân và nông dân ngày nay có quân đội riêng của mình, và tất nhiên họ sẽ ủng hộ Lenin? Sadul và Loccart đồng ý với anh ta: các nước đồng minh đã hứa sẵn sàng gửi hạm đội với đầy đủ trang thiết bị và lương thực đến Arkhanghensk để giúp nhân dân cách mạng, nếu nhân dân này sẽ tiếp tục cuộc chiến tranh với Đức. Cần nói rõ rằng không phải tiếp tục cuộc chiến tranh của Sa hoàng, mà là bắt đầu một cuộc chiến tranh mới, chiến tranh cách mạng, thông qua cuộc động viên cách mạng mới, với những mục tiêu cách mạng mới và tinh thần hăng say mới. Francis lúc này đồng ý với Robins về cơ bản: cuộc can thiệp cần phải được bắt đầu, nếu không ủng hộ những người Bonseвич, thì ít ra cũng không chống lại họ.

Nhờ những mối liên hệ của mình trong điện Kremli nên Robins có thể đi khắp Moskva bằng chiếc xe hơi của mình có sơn cờ Mỹ. Chiếc xe hơi của anh đã bị mất trộm. Kẻ trộm là bọn vô chính phủ. Trong thời gian ấy, chúng chiếm 26 tòa biệt thự ở thủ đô và tự do tung hoành trong thành phố cả đêm cả ngày, giết chóc, cướp bóc, đốt phá. Ngày 11 tháng 4 đã tổ chức một cuộc vây ráp, vào ban đêm, vào cùng một giờ, tất cả 18 trung tâm của chúng nhất loạt bị các đơn vị quân sự của Ủy ban đặc biệt toàn Nga (Ban an ninh) vũ trang đến tận răng tấn công. Trong trận phá ổ chuột này, có hơn trăm tên bị tiêu diệt, 500 tên bị bắt. Các trung tâm của chúng bị đốt sạch. Những tài liệu sách báo của chúng được đem chất đống và đốt trên các đường phố Moskva.

Robins đi khắp Moskva cùng với người phiên dịch, hầu như ngày nào cũng ăn sáng với Loccart, đôi khi cả ba người, cùng với Sadul nữa, nhưng ngay cả với anh ta cái tháng tư này cũng đầy vẻ kinh hoàng: Moskva ngập đầy máu của bọn vô chính phủ. Nhân viên đặc biệt Peters ngay ngày hôm sau cuộc phá ổ chuột, đã đưa Robins và Loccart đi xem di tích của ban tham mưu và các loại sở chỉ huy của bọn vô chính phủ ở Moskva như là đi *picnic*. Peters giải thích cho hai người kia hiểu rằng những người Bonseвич không có thời gian để tiến hành điều tra theo pháp luật. Vị đại sứ Đức đầu tiên sau khi kí hòa ước cần phải đến Moskva và thế là có

lệnh phải tẩy sạch thủ đô. Thủ tục tổ tụng cùng với những công tố viên, người làm chứng, thẩm phán v.v... là không hợp thời: chính quyền Xô viết có quá nhiều kẻ thù và cần phải tiêu diệt chúng tại chỗ và tốt hơn nếu tiêu diệt chúng hàng loạt.

Trong những ngày này, những người Bonseovich phải thực hiện rất nhiều nhiệm vụ, tình hình của họ đôi khi rất gay cấn. Quân Nhật với những mục đích thù địch rõ ràng đang ở Vladivostok, quân Đức đang áp sát Petrograd và chiếm đóng Phần Lan và quân đồng minh đang có mặt tại Murmansk (với mục đích không cần che đậy là tiến vào Arkhanghensk) - tình hình đáng quan ngại như thế đấy. Thực tế trong thời gian đó đã có mặt ở Murmansk hai tàu chiến Anh "Glory" và "Kokran" và một tàu chiến Pháp "Đô đốc Ob", còn tàu chiến Mỹ thì đang trên đường và đến vào tháng năm, khi Robins không còn có mặt ở nước Nga nữa.

Vào tháng năm, khi Robins đang còn sống ở Moskva, anh ta vẫn tiếp tục hành xử đầy mạo hiểm vốn là bản tính của anh ta. Loccart đánh giá cao tài hùng biện của anh ta, thái độ tự tin và ngoại hình của anh ta trông giống như một thủ lĩnh người da đỏ và cả quan hệ bạn bè của anh ta đối với chính Loccart và quan hệ đồng nghiệp đối với tất cả những người còn lại. Sadul cho rằng cả Robins và cả Loccart nữa là những tên tư sản nòi, không thể đổi tính đổi nết được, về điều này Sadul đã viết thư gửi về Paris cho Albert Thomas vào ngày 13 tháng 3.

"Cách đây không lâu, người Mỹ đã gửi đại tá Robins sang để bắt liên lạc với Trosky... Hình như anh ta là một người thông minh, khéo léo và có thể đem lại ích lợi. Rất không may là anh ta về mặt chính trị chỉ gây được ở Trosky một sự tin cậy rất tương đối, thứ nhất, là vì anh ta thuộc về cái đảng đế quốc nhất và tư bản chủ nghĩa nhất của Hoa Kỳ, thứ hai, bởi vì anh ta quá "tinh ranh", quá ngoại giao trong cung cách nói chuyện với Dân ủy (bộ trưởng) quốc phòng. Những quyền lợi của Anh quốc tại điện Smolny một thời gian cũng do một nhân viên lãnh sự ở đây đại diện tên là Loccart. Một số người Bonseovich cho rằng anh ta nghiêm túc hơn và "rành mạch" hơn Robins. Rất không may là Loccart cũng như Robins là những tên tư sản hiền lành. Chúng ta cần ở đây những đảng viên xã hội chủ nghĩa cánh tả... Các nhân viên giao thông sau vụ bạo động ở Phần Lan thì hoặc là đến chậm hoặc là nói chung không đến..."

Nhưng đến tháng tư và tháng năm Sadul còn có thể học được cái gì đó ở Robins, và Robins cũng học được cái gì đó ở Sadul, còn Loccart thì học được cái gì đó ở hai người kia.

Loccart đáng lẽ phải đi Vologda từ lâu rồi theo gương của Sadul và Robins, nhưng anh ta sợ để lại Mura một mình và không muốn phá vỡ cuộc sống gia đình đã trở nên ổn định và hạnh phúc. Tuy vậy cuối cùng anh ta vẫn quyết định lên đường. Đến thời gian đó bức tranh xung quanh nước Nga và tình hình nội bộ của nước Nga như sau: ngày mùng 5 tháng 4 quân Nhật bắt đầu đổ bộ vào Vladivostok, quân Czek (Tiệp) ở Siberi tổ chức thành những đơn vị thường trực, bắt đầu những hành động quân sự từ biển Nhật Bản đến Irkutsk và đe dọa Ural. Có tin đồn, Xavinkov hoạt động ở thượng lưu sông Volga và dự định sẽ mở đường cho quân Czek (Tiệp) tiến vào vùng châu Âu của nước Nga; có tin rằng người Anh từ Persic tiến đánh Kavkaz. Ukraina và vùng sông Đông đã bị quân Đức chiếm đóng như Krưm. Pribaltich cũng bị quân Đức chiếm đóng. Suốt cả tháng tư quân Đức dần dần chiếm Phần Lan. Các tàu chiến của quân đồng minh thả neo ở Murmansk, và 1.200 quân đã đổ bộ lên bờ (theo số liệu của Liên Xô - 12.000 người). Các tàu chiến Anh "Glory" và "Kokran" đã đến đây từ hồi tháng ba. Tướng Pull chỉ huy các quân đoàn, phó đô đốc chỉ huy hải đoàn. Tàu chiến Mỹ sẽ đến ngày một ngày hai.

Cân nhắc kĩ lưỡng tất cả những sự kiện này, ngày 27 tháng 5, Loccart đi Vologda. Loccart vẫn còn nhớ cuộc tiễn đưa trước hôm đó: vào ngày hôm ấy, mãi đến tối khuya, cả nhóm lần cuối cùng kéo đến nhà hàng “Xtrelna” kỉ niệm sinh nhật của ai đó, và cô gái người digan tên là Maria Nikolaievna đã hát cho họ nghe có vẻ như muốn chia tay với họ. Trời xui đất khiến thế nào nhà hàng này vẫn còn đang mở cửa, và những người đầy tớ cũ đã nhận ra các vị khách trước kia. “Bàn tiệc của ngài bao giờ cũng sẵn sàng cho ngài, thưa ngài Loccart”, - những người Tacta vừa nói vừa phẩy khăn lau. Họ uống thật nhiều, đến lúc trời hừng sáng, Mura và Loccart cùng đi lên đồi Vorobiov và đứng đó thật lâu, ôm nhau cho đến khi mặt trời lên đến đỉnh Kremli.

Ba hôm sau anh ta có mặt tại nơi quy định. Ngay trong ngày ấy anh ta báo cáo với Nulans và Francis không chút do dự và với một lòng tin chắc chắn mà anh ta đã có được trong những ngày cuối cùng rằng sự can thiệp là cần thiết, nhưng liệu cuộc can thiệp ấy có cần phải mang tính chất chống Bonsevizh trước tiên, rồi sau đó mới chống Đức hay không, thì anh ta không biết, đồng thời, theo ý kiến anh ta, rất ít có khả năng được sự ủng hộ của phe phản cách mạng Nga - mỗi người chống lại tất cả những người khác, và không ai có thể liên kết với ai được.

Trong những sự thay đổi diễn ra trong đầu óc Loccart có hai nhân tố đóng vai trò to lớn: một - hoàn toàn khách quan - đó là quả đấm giáng xuống con đường danh vọng của anh ta, nếu như anh ta không thuyết phục được ai về chuyện gì cả (nghĩa là không thuyết phục được cả Askvit, cả Churchill, cả Balfur, cả Lloyd George, đó là chưa kể đến đại bản doanh với các tướng tá). Noks đã lớn tiếng đòi triệu anh ta từ Moskva về, và thậm chí đưa anh ra tòa vì tội có cảm tình với Trosky. Nhân tố thứ hai có tính chất chủ quan: liệu đây có phải là kết quả của một quá trình suy nghĩ logic do anh ta đã chín muồi về mặt chính trị cũng như về nhân cách, liệu trong sự thay đổi ấy có ảnh hưởng về mặt tình cảm của cuộc sống anh ta ở Moskva không. Nhưng dần dần từ ngày cuộc chiến vô chính phủ triển khai, anh ta cuối cùng đã khám phá ra toàn bộ tính chất khủng khiếp của sự khủng bố hiện tại và tương lai, tất cả bỗng nhiên mang một ý nghĩa mới. Máu đổ trong đêm ấy ở Moskva trong một trận bắn giết nhau ban đêm ngoài luật pháp và rồi nay mai máu lại sắp đổ nữa làm anh ta hoảng loạn. Tất nhiên trong thời gian đó, anh ta còn chưa thể thấy trước cuộc nã súng vào các đại công tước trong sân pháo đài Petropavlovskaya, ở đây lúc này họ vẫn đang chờ đợi sự phán quyết số phận của họ. Anh ta cũng không thể thấy trước cái hầm than, nơi mà cuối cùng người ta cũng đã quẳng xuống đó vị đại công tước mà anh ta quen biết Mikhail Alekxandrovits cùng với bà cô và các ông cậu của ông ta.

Đối với con người thuộc thế giới phương Tây, mà lại là một người Anh, vốn tin vào tòa án và pháp luật, thì những đêm, như là cái đêm tiêu diệt bọn vô chính phủ, trôi qua không phải vô ích. Loccart giờ đây đã hiểu rằng những người xã hội-cách mạng cánh tả cũng sẽ chịu cùng số phận với những người anh em “cánh hữu” của họ. Thậm chí cũng có thể là các bạn Nga của anh ta đã mở mắt cho anh ta nhìn thấy bản chất của những cái gì đã, đang và sẽ xảy ra, tất cả những thứ đó ngày càng mở rộng ra, nhân lên gấp bội, nếu như bây giờ, vào cái mùa hè quái ác này không chặn đứng nó lại.

Với những suy nghĩ lập luận như vậy, Loccart cần phải hiểu hai điều và đặt cược lên cả hai con bài: quan hệ thân thiện bên ngoài với Kremli và đồng thời tiếp tục chiến tranh với Đức. Một mặt, theo như anh ta nghĩ, cần phải ngay lập tức công nhận những người Bonsevizh và bắt đầu đặt các mối quan hệ ngoại giao truyền thống với họ với điều kiện tất yếu giúp cho Kremli,

cho Hồng quân tổ chức kháng chiến vũ trang chống lại quân Đức tiến sâu vào lãnh thổ nước Nga; mặt khác, cần phải ủng hộ bằng mọi phương tiện (tiền bạc, những lời hứa hẹn) phe phản cách mạng dưới bất cứ hình thức nào, nghĩa là một mặt ủng hộ những hành động của Xavinkov, mặt khác của tướng Alekseev. Anh ta gọi đó là “đe dọa những người Bonseovich” và là “cuộc chiến tranh cân não”, nhưng anh ta cũng thừa hiểu rằng đó đơn thuần chỉ là trò dọa dẫm.

Nhà sử học Mỹ R. Olman viết về thời điểm bản lề này vào tháng 6 năm 1918 như sau:

“Vị công sứ Đức vẫn ngồi yên ở Moskva. Quân đội Đức vào tháng tư và tháng năm tiếp tục lấn sâu vào Ukraina, Gruzia, Krum và Pribaltic, trong khi thi hành lệnh của Liudendorph: “Một ý nghĩa có tính chất quyết định đối với chúng ta là việc giành lấy một vị trí đứng đắn trong đời sống kinh tế của nước Nga và độc quyền hóa việc xuất khẩu nó. Toàn bộ lúa mì của Nga bất chấp nó có cần thiết cho người Nga hay không đều phải xuất khẩu sang Đức. Nước Nga phải mất máu. Cần phải làm cho sự tồn tại của nước Nga phụ thuộc vào nước Đức”. Liudendorph tuyên bố kết luận rằng bất kì thứ chính trị nào khác đều “phá hoại nghiêm trọng những cố gắng quân sự của chúng ta và những lợi ích sau chiến tranh của chúng ta”. Mặt quân sự của kế hoạch Đức là như vậy. Mặt chính trị của nó do Kiunman, Hintxe và Hertling chủ trương thì hoàn toàn trái ngược lại, nó đòi hỏi phải thiết lập những mối quan hệ hữu hảo với chế độ Bonseovich; họ cho rằng bất kì chính phủ Nga nào khác cũng đều sẽ cố gắng xích gần lại với các cường quốc đồng minh. Do đó thế cân bằng không ổn định, và kết quả là Liudendorph bị trói tay và không thể thực hiện được cái chương trình tàn bạo của mình và sẽ đưa nước Đức đến những cuộc tiến công mới”.

Tất cả những gì ẩn kín trong kế hoạch của Liudendorph đều được Loccart đoán ra vào ngày 23 tháng năm, đúng vào ngày quân Tiệp quyết định tấn công vào Vladivostok, còn bộ chiến tranh Anh quốc thì quyết định đổ quân vào Arkhanghensk. Lúc bấy giờ Loccart đang ở Moskva. Trong một bức điện tối quan trọng, Loccart báo cho Bộ trưởng ngoại giao Balfur biết rằng trong mười ngày trở lại đây tình hình có những thay đổi quan trọng do có những thay đổi bất ngờ trong chính sách của Đức: nước Đức đã thông báo cho những người Bonseovich biết rằng Đức sẽ kết thúc những chiến dịch quân sự của mình trên lãnh thổ của Nga và rằng hiện nay Đức không có ý định chiếm Petrograd hoặc Moskva, rằng người Đức sẵn sàng bắt đầu hợp tác kinh tế với chính phủ Nga. Loccart giải thích cho Balfur hiểu rằng, theo ý kiến của anh ta, người Đức đã đi đến kết luận như thế bởi vì cuộc tấn công của họ ở mặt trận phía tây không cho phép họ có đủ số quân để chiếm đóng vùng trung tâm Nga. Vì vậy họ quyết định tập trung lực lượng của mình trong các chiến dịch tại những vùng như Kavkaz và Ukraina, nơi mà họ có thể giành nhiều thắng lợi về vật chất hơn, và ở những nơi đó họ sẽ không gặp khó khăn phải đương đầu với những người Bonseovich, bởi vì những vùng ngoại vi ấy trong thời gian này không nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền Bonseovich.

Do có sự thay đổi đó trong chính sách của Đức, theo nội dung một bức điện của Loccart, các cường quốc đồng minh có ít hi vọng rằng những người Bonseovich sẽ đề nghị họ hoặc đồng ý cho họ can thiệp vào. Lúc này khi họ cảm thấy mình được bảo đảm không bị Đức tấn công, họ sẽ không bao giờ cho phép các nước đồng minh hành động nhằm khiêu khích nước Đức. Các lãnh tụ Moskva sẽ làm tất cả mọi việc có thể để kéo dài nguyên trạng, nghĩa là kéo dài tình hình có lợi cho người Đức. Người Đức giờ đây sẽ có thể yên tâm bóc lột lúa mì Nga và các mỏ than Donbass cùng với nhiên liệu ở các vùng đất khác mà họ chiếm đóng.

Trong tình hình như thế, Loccart cho rằng hành động duy nhất các nước đồng minh nên làm là chuẩn bị ngay lập tức và tuyệt đối bí mật một cuộc can thiệp rộng rãi chống Bonseovich. Nhưng đến giờ phút cuối cùng anh ta cho rằng cần phải tiếp tục hợp tác hòa bình với những người Bonseovich với hi vọng rằng người Đức sẽ có một bước đi không tiên liệu nào đó khiến những người Bonseovich sẽ đồng ý cho phép các nước đồng minh can thiệp vào. Khi quân đồng minh đã hoàn toàn sẵn sàng, thì họ cần phải chớp lấy thời cơ có lợi cho họ trong tình huống Nga và tuyên bố mục đích của mình cho nhân dân Nga biết và sau đó, trong vòng một ngày đêm nhất loạt đổ quân vào Vladivostok, Murmansk và Arkhangensk.

Thế là Loccart đã trở thành người ủng hộ sự can thiệp. Vào tháng ba, anh ta hi vọng rằng Kremli (hoặc lúc bấy giờ vẫn còn Smolny) sẽ kêu gọi các nước đồng minh giúp đỡ. Sang tháng tư, anh ta bắt đầu đồng ý rằng Kremli sẽ không có lời mời nào, rằng trong trường hợp tốt nhất, có thể chờ đợi ở họ sự đồng ý cho phép can thiệp; lúc này là vào tháng năm, anh ta đi đến kết luận rằng cả sự đồng ý cũng sẽ không có, nhưng tuy vậy sự can thiệp vẫn là rất cần thiết. Khó có thể giải thích sự thay đổi quan điểm như thế có nghĩa là gì. Nếu giả thiết rằng nguy cơ từ phía Đức thực sự là lớn như anh ta nghĩ, thì lời khuyên của anh ta là đúng. Thực ra anh ta cũng có phần đúng khi anh ta cứ khẳng khẳng rằng nếu đã tiến hành cuộc can thiệp, thì phải làm với tốc độ nhanh và một lực lượng đông đảo. Những sự kiện tiếp theo đã chứng tỏ điều đó là đúng.

Trong những mối liên hệ riêng của mình với Kremli, Loccart bao giờ cũng khó mà khoan nhượng. Đầu tháng sáu, anh ta cảm thấy có gì đó không ổn. Ngày mùng 1 tháng 6 anh ta đánh điện cho Balfur:

“Tôi cảm thấy và hi vọng rằng công việc của tôi tại đây sắp kết thúc. Tôi tin rằng ngài hiểu tôi, tình hình của tôi rất khó khăn, tiến trình của các sự kiện trong thời gian gần đây không làm cho tình hình dễ dàng hơn. Ở đây có nhiều việc còn cần phải làm để củng cố các mối quan hệ qua lại với các nhóm khác và đánh tan những mối nghi ngờ của những người Bonseovich. Xin phép ngài cho tôi được xem nốt vở kịch ở đây cho đến cùng, tôi tin rằng quân đồng minh sẽ bắt đầu hành động với một thời gian ngắn nhất”.

Sự thay đổi trong Loccart làm vui lòng hơn là làm ngạc nhiên Nulans và những người khác. Francis trong thời gian này cũng đang bị khủng hoảng, mặc dù tất nhiên không đến nỗi như Loccart. Lúc này ở Vologda, người ta bắt đầu có ý kiến về anh ta, điều này được phản ánh trong cuốn sách của vị đại sứ Pháp viết vài năm về sau. Nulans viết:

“Loccart thông minh, năng nổ, khôn khéo. Anh ta là một trong những người mà chính phủ Anh lựa chọn để phục vụ cho mình với một sự nhạy cảm hiếm có trong khi giao cho họ những nhiệm vụ bí mật, và là người trong trường hợp cần thiết chính phủ sẽ bỏ mặc cho số phận định đoạt”.

Về phía Anh quốc, ở Vologda không có thượng cấp. Có tin rằng Lindli, cựu lãnh sự ở Petersburg, đang trên đường sang nước Nga. Tin này không làm cho Loccart vui mừng. Anh ta cho rằng Lindli được cử sang để ghìm cương anh ta, và thậm chí anh ta còn bực mình vì tại sao London không báo cho anh ta biết về chuyện này một cách trực tiếp.

Song cái tự ái vặt ấy không làm anh ta đau lâu. Chuyện khác còn tồi tệ hơn: sau khi trở lại Moskva, anh ta thấy rằng anh ta còn lại ở đây chỉ có một mình. Mặc dầu có những quan hệ thân thiện với những người thuộc quyền, anh ta không có cấp trên, không có những người để có thể

xin một lời khuyên, và cũng không có những người cùng cấp bậc: Robins có được bức thư của Lenin trong túi đã trở về Mỹ qua Vladivostok và Nhật bản. Sadul lúc này đã hoàn toàn xa lánh anh ta, Loccart. Mỗi quan hệ giữa hai người bị đứt đoạn từ hồi đầu tháng tư, Sadul trong thời gian này cũng dần dần bắt đầu cắt đứt quan hệ với chính phủ của mình. Không ai ở Paris nghe lời anh ta, khi anh ta cầu xin sự giúp đỡ những người Bonseovich. Anh ta quá tin tưởng vào ảnh hưởng của mình đến nỗi có lúc anh ta tưởng tượng rằng quân đồng minh ở Biển Bắc sẽ đem đến cho Lenin và Trosky trang thiết bị và người để đấu tranh với phe phản cách mạng. Ngày 25 tháng 4 anh ta viết về Bạch vệ ở Phần Lan: “Các băng nhóm ở Phần Lan được quân Đức bí mật giúp đỡ, chúng tiến gần đến Petrograd. Chúng sẽ vào được Petrograd khi đồng minh hùng mạnh và nguy hiểm của chúng (tức quân Đức) muốn điều đó”. Trong những ngày này Sadul quyết định cắt đứt một cách êm thấm và lặng lẽ với những người đã cử anh ta sang đây. Anh ta làm việc này một cách thận trọng. những báo cáo của anh ta dần dần thưa đi trong khi chưa hoàn toàn ngừng hẳn.

Loccart trở lại Moskva ngày 31 tháng 5. Moskva được tuyên bố trong tình trạng chiến tranh: khám phá một vụ âm mưu phản cách mạng, 500 tên bị bắt. Trong văn phòng anh ta, trên bàn có bức thư của Dân ủy Ngoại giao Tsitserin yêu cầu giải thích về việc quân Tsekhi ở Siberi tiến gần đến Kazan. Loccart đã có lúc nói với ông rằng cần phải thả cho người Tiệp về nước, hoặc cho họ sang Pháp, đưa vũ khí cho họ và họ sẽ chiến đấu chống quân Đức. Trong thực tế thì lúc này họ đang đánh những người Bonseovich dưới sự chỉ huy của các sĩ quan Pháp.

Lúc này Karakhan bắt đầu tránh mặt anh ta, Krulenko la mắng anh ta, Tsitserin thì hoãn cuộc gặp mà anh ta yêu cầu. Còn Trosky thì “không biết ở đâu”. Trong văn phòng riêng của Loccart, có những lúc từ sáng không có ai cả. Các “quan sát viên” trẻ tuổi chạy mỗi người một ngã: học tiếng Nga ở nhà các quý bà quen biết, đi ra ngoại thành mua thức ăn, ăn bánh *blin*, bánh mì ngọt, món *paskha* không nhất thiết vào những ngày lễ được quy định và tất nhiên được làm bằng những thứ thực phẩm kiếm được ở Hội Chữ Thập Đỏ Mỹ (Robins phân phát đồ hộp của mình một cách hào phóng, và điều đó đã làm cho cuộc đời đẹp lên). Họ đi bơi thuyền ở Sokolniki và đá bóng với người Đan Mạch và người Thụy Điển. Ý nghĩ về chuyện Lindli có thể sẽ đến (để thay thế anh ta? để kiểm soát anh ta?) đã làm hỏng tâm trạng của Loccart. Nhưng anh ta cố gắng không gọi lên lòng tự ái của mình và vẫn làm công việc của mình, mặc dù anh ta linh cảm rằng cái mùa hè anh ta rất yêu vừa mới bắt đầu này sẽ mang lại cho anh ta và cho cái đất nước mà giờ đây anh ta cảm thấy gần bó máu thịt càng nhiều khó khăn hơn là cho Tổ quốc mà anh ta đang phục vụ.

Và rất nhanh sau đó anh ta thấy rằng anh ta đúng khi nói rằng tháng 7 sẽ là một tháng của những sự kiện kinh hoàng: không khí vốn đã đáng sợ không thể không trở nên đáng sợ hơn sau khi bắt đầu cuộc nội chiến ở Siberi, mọi thứ đều như hỗ trợ cho sự kiện đó - tổng động viên Hồng quân, Xavinkov đào tẩu khỏi nhà tù của Ủy ban đặc biệt toàn Nga, Volodarski bị giết ngày 21 tháng 6 và gia đình Sa hoàng bị đưa từ Tobolsk sang Ekaterenburg.

Việc giết Volodarski đã gây nên một làn sóng khủng bố cả ở Petrograd, cả ở Moskva. Tháng bảy đang tới gần và hứa hẹn sẽ còn kinh hoàng hơn căn cứ vào những lời phát biểu của người đứng đầu Ủy ban đặc biệt toàn Nga Dzherzhinsky dán đầy các góc phố.

Xung quanh mọi người chỉ nói đến chuyện ra đi. Rõ ràng là nỗi thống khổ sẽ đến không phải

từ phía những người đi chinh phạt, mà là từ phía “những kẻ tiếm vị” Nga. Họ sẽ bắt làm con tin đạo quân viễn chinh của tướng Pull khi đạo quân này vừa mới tiến từ Arkhangensk về phía Nam. Nhưng Loccart không muốn rời khỏi đây. Có hai nguyên nhân: nguyên nhân thứ nhất chứng tỏ chỗ yếu của anh ta - rút đi có nghĩa là tự tuyên bố mình bị hoàn cảnh đánh bại, chứng tỏ mình hoàn toàn vô tích sự đối với công việc mà vì nó anh ta được cử đến đây; nguyên nhân thứ hai chứng tỏ anh ta điên, anh ta mất trí (anh ta hiểu điều đó, nhưng không thể làm được gì với nó) - rút đi có nghĩa là vĩnh viễn chia tay với Mura. Anh ta vừa thấy chạnh lòng, vừa khâm phục nhìn người quen cũ của mình Bendji Brius lúc này đến nước Nga hai tiếng đồng hồ để đưa Tamara Karsavina sang Anh quốc.

Tình yêu và hạnh phúc, và nỗi đe dọa mất cả hai lúc này đang dày xéo trái tim Loccart cả đêm lẫn ngày. Họ có ba người nếu kể cả Hiks, cùng thuê một căn hộ trong hẻm Khlebnui gần Arbat, nhà số 19. Sau nhà của các Xô viết và ngôi biệt thự mà anh ta đã sống một thời gian ngắn, thì căn hộ này khiêm tốn hơn, nhưng ấm cúng, nói chung là một chỗ ở khá khang trang. Phòng tiếp khách của anh ta biến thành một phòng khách chung. Anh ta có một phòng làm việc lớn, có kệ sách, có bàn viết, có xa lông và lò sưởi. Hiks và Mura rất thân thiện với nhau. Và cô làm bếp cũng tuyệt vời. Trong số thực phẩm dự trữ của Hội Chữ Thập Đỏ Mỹ cô biết chế biến thành những bữa ăn ngon. Cuộc sống mang tính chất gia đình bình thường, và Loccart cảm thấy rất thích. Mura trở nên yên tâm và vui vẻ. Người quen của Mura ngày càng ít đi, bạn bè là chung cho cả ba người. Trong suốt cả cuộc đời của bà ta, kể cả trước và sau Loccart, ngay cả những người gần gũi nhất cũng thường không biết bà ta sống ở đâu, với ai, đi đâu, để làm gì, thường sống ở khách sạn nào mỗi khi đến một thành phố lạ, đi thăm ai ở London mỗi lần đến đó và địa chỉ của bà ta ở Estonia như thế nào.

Mùa hè này, sau tám tháng xa các con, Mura nói với Loccart rằng nàng cần phải đi Revel, không thể khác được, do tình hình ở Estonia: những tin tức gửi bằng tàu hỏa và bưu điện bị cắt đứt. Và ngày 14 tháng 7 bà ta khẩn cấp rời khỏi Petersburg.

Loccart để cho nàng ra đi lòng đầy lo âu sau những sự kiện của nửa đầu tháng 7: ngày 1 tháng 7 khai mạc đại hội các Xô viết lần thứ V, ngày 6 tháng 7 đại sứ Đức ở Moskva bị ám sát bởi những người xã hội-cách mạng cánh tả, ngày 5 đến ngày 8 nổ ra cuộc khởi nghĩa của những người xã hội - cách mạng cánh tả bị Ủy ban đặc biệt toàn Nga đàn áp. Cũng trong những ngày này (6 đến 21 tháng 7) nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Iaroslav. Trong những ngày Mura không có mặt, Loccart nhận được một bức điện đã giải mã báo tin rằng ngày 21 các sứ quán đồng minh đã rời khỏi Vologda và chuyển đến Arkhangensk, ở đây, trong những ngày đầu tháng tám sẽ có cuộc đổ bộ tổng lực.

Savinkov, các tướng lĩnh, “Trung tâm” phản cách mạng, những người liên lạc đến từ quân Tiệp và những phần tử thuộc phái tự do Moskva (những người cuối cùng vẫn còn yên vị ở Moskva) sống dưới những cái tên khác, tất cả họ đã xé anh ta ra làm trăm mảnh. Dù tình hình như thế nào, anh ta vẫn giữ được bình tĩnh, và cho đến bây giờ vẫn duy trì được liên lạc với London, về sau sự liên lạc không còn trực tiếp nữa, mà phải qua cơ quan đại diện của Thụy Điển. Anh ta vẫn gửi đều những bức điện cho Balfur nói về sự cần thiết phải tăng số lượng quân đổ bộ (1.200? hoặc 12.000?), về việc quân Đức hiện đang hoàn tất việc chiếm đóng Pribaltic và Phần Lan. Và Balfur đã trả lời anh ta rằng quân Nhật đang tiến đánh Irkutsk, sẽ chiếm vùng này

rồi sẽ tiến quân về phía Ural, vấn đề là chỉ còn đợi sự đồng ý của tổng thống Wilson cho mở chiến dịch này.

Loccart biết rõ tình hình ở Pribaltic và nguyên rửa bản thân mình là đã để cho Mura ra đi, anh ta ý thức rằng đó là một bước điên rồ trong thời gian điên đảo, rằng hiện nay cái chính nhất đối với anh ta không phải là chính trị, chẳng phải là Balfur, cũng chẳng phải là con đường danh vọng, cũng chẳng phải là việc ở London cuối cùng người ta đã hiểu ra rằng anh ta đã thay đổi tận gốc những ý kiến của mình về cuộc can thiệp, mà là Mura, cuộc sống của nàng, sự gần gũi của anh ta với nàng.

Về sau anh ta viết rằng mười ngày anh ta sống như người mất hồn bởi quá lo lắng cho nàng, và bốn ngày, bốn đêm cuối cùng, anh ta không ăn không ngủ được. Anh ta đang trên bờ vực của sự thất vọng hoàn toàn, suýt nữa thì bị ngất xỉu, nói năng như người dờ hơi, đang lúc như vậy thì bỗng anh ta nghe thấy giọng nói của nàng qua điện thoại: nàng gọi điện cho anh ta, nàng lại đang ở Petrograd. Sang ngày hôm sau anh ta đón nàng ở Moskva.

Nhưng Loccart không nắm được tình hình là tháng 7 năm 1918, tuyệt đối không thể nào đi Estonia bằng đường sắt, không thể có một chuyến tàu hỏa nào, cho nên không có chuyện kiểm tra giấy tờ trên tàu từ đây đến đó và ngược lại (đây là điều anh ta lo nhất). Toàn bộ Pribaltic trong mùa hè này đã bị quân Đức chiếm đóng, trong nước không có sự yên tĩnh. Từ năm 1916, sau cuộc rút lui của quân Nga, quân Đức trở thành chủ nhân của các nước Pribaltic cho đến tận Riga, còn sau Cách mạng tháng Mười, thì quân Đức hành quân trên toàn mặt trận tiến sâu vào những vùng đất đai của Nga, và dần dần, đến thời điểm này (mùa hè năm 1918), ở phía đông, đã tiến đến tuyến Narva - Pskov - Smolensk, đe dọa Petrograd trên tuyến Dvinsk - Pskov - Luga - Gattsina. Biên giới nói chung không có, chỉ có mặt trận.

Latvia và Litva sau Cách mạng tháng Mười một phần do Hồng quân chiếm giữ, nhưng Estonia vẫn thuộc quân Đức. Tại đây có “Bạch vệ” Nga, họ cố gắng thiết lập mối liên hệ với “Bạch vệ” Estonia và bộ chỉ huy quân Đức; ở đây có “quân đỏ” người Estonia, họ hoạt động bí mật và liên hệ với những người Bonseвич ở Moskva mà họ ủng hộ; ở đây có những người “không trắng không đỏ” đòi hoàn toàn tự trị cho Estonia; đôi chỗ thỉnh thoảng xảy ra “nội chiến” (hồi ấy từ này chưa được dùng phổ biến).

Trận tuyến một phần được xác lập giữa nước Nga Bonseвич với Estonia từ hồi trước tháng giêng năm 1918, nhưng sau Tết, chỗ này chỗ nọ quân Đức bắt đầu tiến quân về phía Dvinsk và Pskov. Hồi tháng 12 năm 1917, khi Mura trở về, từ Estonia đến Petrograd có thể đi bộ hoặc đi xe trượt tuyết (Mura đã đi theo kiểu này) với nguy cơ có thể bị bắn tía ở biên giới, nghĩa là ở vành đai quân sự, nhưng đến tháng hai, sau khi Dvinsk bị chiếm vào ngày 21, và vào ngày 25 tháng 2 quân Đức áp sát Pskov sau khi chiếm Rejitsa, thì cách đi này không thể thực hiện được. Sau ngày 3 tháng 3, khi đã kí kết hòa ước, thì việc đi Estonia hai tuần cũng như là đi Paris hoàn toàn không thể được. Những người đã sống ở đó vào thời gian này còn nhớ rõ rằng không thể liên lạc được với các thủ đô Nga. Tháng giêng, khi người Estonia tuyên bố Estonia là một nước cộng hòa độc lập, giữa các đơn vị Hồng quân và quân Đức xảy ra hiện tượng hòa hoãn, nhưng vào các tháng 2 - 3, khi quân Đức tiến công Petrograd, việc đi lại giữa hai bên hoàn toàn chấm dứt. Quân Đức vẫn là quân chiếm đóng cho đến tháng 11 năm 1918, khi những người Bonseвич ngừng cuộc đấu tranh, nhưng các quan hệ với người Estonia vẫn chưa được thiết

lập. Chỉ có hội nghị Versailles mới quyết định dứt khoát số phận của tất cả ba quốc gia Pribaltic.

Do đó, nếu giả thiết rằng Mura đã liều mạng vượt qua biên giới Estonia (đúng hơn nên gọi đó là mặt trận) bỏ Loccart ở lại Moskva, nếu giả thiết rằng, bà ta bỗng nhiên muốn gặp lại con cái mà bà ta đã cố tình bỏ lại hơn tám tháng về trước và từ ngày xa con, bà không nhận được tin tức gì về chúng, và bà ta đã ra đi vào cái thời điểm hết sức phức tạp đối với Loccart, thì rõ ràng không thể hiểu nổi việc bà ta vượt biên giới lần thứ hai để trở lại nước Nga và việc bà ta liều lĩnh lặp lại lần thứ hai cái bước đi nguy hiểm ấy để trở lại đúng hai tuần sau đó như bà ta đã hứa. Cứ cho là bà ta đã đến đó bằng một vé tàu nằm toa cứng được mua trước. Nhưng có thể nào Loccart không biết rằng đã gần năm nay không có tàu hỏa đi Revel? Trong thời gian đó, báo chí Moskva (và tất nhiên là của Petrograd nữa) cứ ba tuần lại có vài bài viết về những gì xảy ra ở Pribaltic: về những chuyện khủng khiếp xảy ra tại vùng bị Đức chiếm đóng, về việc bắt bớ những người Estonia đỏ. Báo *Sự thật Petrograd* không ngừng nhắc đến chuyện này: ngày 13 tháng 6 có một bài báo viết về nạn đói đang hoành hành ở Esliandia (tên gọi cũ của Estonia trước năm 1919). Quân Đức chở hết mọi thứ sang Đức. Ngày 7 tháng 8 một bài báo nói về việc đưa dân sang Đức để làm việc; ngày 11 tháng 8 - nói về việc quân Đức khủng bố dân địa phương v.v... Có lẽ Loccart không thể không biết tất cả những chuyện ấy, vậy mà trong khi hoàn toàn tin tưởng ở Mura, anh ta có thể không đối chiếu những sự kiện ấy với chuyến đi của Mura, cũng có thể anh ta cố tình tránh nhìn sâu vào kế hoạch của Mura. Bản thân anh khi đi Petrograd, đã đi bằng chuyến tàu hỏa của Trosky, còn khi đi Vologda, anh ta được dành cho một buồng bốn người trong toa ngủ.

Mura có thể có một số nguyên nhân để biến đi hai tuần khỏi Moskva tránh được khả năng bị gọi ngược lại. Nguyên nhân thứ nhất - bà ta có thể đi Petrograd không những được sự đồng ý, mà còn theo yêu cầu của Loccart để thực hiện ở đó một nhiệm vụ nguy hiểm của tình báo Anh, và sự quá lo lắng của anh ta không phải là vì chuyến đi Estonia, mà chính là vì cái nhiệm vụ nguy hiểm này. Nguyên nhân thứ hai - có thể bà ta được Loccart cử đi Vologda với một nhiệm vụ bí mật. Nguyên nhân thứ ba - có thể là bà ta đi Petrograd và ở đó hai tuần để giải quyết những việc riêng mà bà ta không muốn nói cho Loccart biết. Khả năng thứ tư: bà ta ở lại Petrograd hoàn toàn không dính líu gì đến những nhiệm vụ của tình báo Anh, cũng như với việc riêng, với quá khứ của bà ta. Thứ năm là, có thể bà ta không đi Petrograd, cũng không đi Vologda, mà được cử đi một chỗ thứ ba với nhiệm vụ mà chúng ta không biết. Thứ sáu là, bà ta không đi đâu cả, vẫn ở Moskva hoàn toàn bị cách li, bị giam ở nhà, ở một nơi mà không ai biết đến, để làm những công việc mà sẽ chẳng có ai, chẳng bao giờ biết được.

Nguyên nhân thứ tư và thứ năm là có khả năng hơn cả. Nhưng cũng có thể có một nguyên nhân thứ bảy nào đó mà không thể đoán được trên cơ sở những dữ liệu có được trong lúc này.

Khi Mura đã trở lại với Loccart, anh ta viết trong nhật kí (ngày 18 tháng 7):

"Lúc này tôi bỏ mặc tất cả, chỉ mong sao được gặp nàng, mong sao được nhìn thấy nàng. Tôi cảm thấy rằng tôi sẵn sàng làm tất cả mọi chuyện, tôi có thể làm sụp đổ tất cả những gì mà tương lai sẽ dành cho tôi".

Trong thời gian đó, tất nhiên Mura biết được hết những người đến chỗ Loccart vì công việc cũng như đến gặp riêng anh ta. Bà ta biết cả những nhân viên mật vụ của Loccart đến từ

Petersburg, biết cả anh bạn đại úy Komi và cộng sự của anh ta. Bà ta quen cả các vị khách người Anh từ Anh quốc đến Moskva bằng con đường vòng và ở lại nước Nga người thì một tuần, người thì một tháng, người thì với “phái đoàn” thương mại, người thì với chức trách văn hóa, người thì đến chơi vậy thôi. Bà ta biết cả những nhân viên đặc vụ Mỹ, trong số đó có Robins khi anh ta chưa rút khỏi đây, bà ta biết cả những nhân viên tình báo Pháp. Bà ta luôn ở cạnh Loccart, anh ta muốn điều đó, và bà ta cũng muốn điều đó. Bà ta được giới thiệu với người ngoài như là một nữ phiên dịch. Loccart tất nhiên không bao giờ đưa bà ta theo khi có những công việc chính thức, nhưng bà ta luôn đi với Loccart đến những người Nga quen, đi xem hát và đi các nhà hàng. Dù sao họ cũng có những biện pháp đề phòng. Loccart hoàn toàn tin tưởng ở người đầy tớ phục vụ họ.

Loccart chia sẻ với Mura nhiều chuyện, nhưng không phải tất cả. Rõ ràng bà ta không biết rằng Loccart có một địa điểm ở Moskva, nơi anh ta tiếp Savinkov và P.B. Struve, nơi các tướng lĩnh mặc thường phục hay lui tới trước khi đi miền Nam nước Nga để đến với quân Tình nguyện Bạch vệ mới bắt đầu thành lập, và là nơi mới đây anh ta đã cấp cho Kerenski một hộ chiếu mang tên một tù binh người Serbi để ông ta đến Arkhangensk mang theo một bức thư riêng gửi tướng Pull. Kerenski để bộ râu quai nón dài, đi vào lãnh sự quán Anh quốc khi Loccart đang còn ở London và nói chuyện với viên phó của anh ta là Oliver Wordrop. Kerenski lang thang ở Moskva vài ba tháng, và cuối cùng một đảng viên xã hội - cách mạng V.O. Fabrikant đã đưa ông ta đến gặp Loccart vào đầu mùa hè (Loccart đặt cho Fabrikant một tên tắt là M., và gọi anh ta là Fabrikantov. Tôi vẫn còn nhớ, anh ta tên là Vladimir Oxipovits). Lúc đầu Loccart giấu ông ta tại một địa điểm chắc chắn, sau đó kiếm cho ông ta cái hộ chiếu Serbi và cho ông ta đi Arkhangensk. Sự quen biết của họ bắt đầu ngay sau cuộc cách mạng tháng Hai khi Loccart buộc phải làm phiên dịch giữa Kerenski và Biukenen trong những cuộc gặp gỡ tay có đôi khi kéo dài hơn hai tiếng đồng hồ. Nửa năm sau họ lại tái ngộ ở London trong một bữa ăn sáng tại khách sạn Carton Green sang trọng.

Trong khi đó tình hình phát triển rất nhanh. Trước ngày 4 tháng 7, những người xã hội - cách mạng cánh tả đã vào chính phủ, và thế là có được một chính phủ liên hiệp. Vào ngày khai mạc đại hội lần thứ V tại Nhà hát lớn, các đảng viên xã hội-cách mạng cánh tả cảm thấy giờ tận cùng của họ đã điểm, nên đã phát biểu với những lời lẽ gay gắt phản đối chính sách nông nghiệp của những người Bonseovich, phản đối tử hình, phản đối hòa ước nhục nhã với Đức và đặc biệt phản đối sự xích gần lại với nước Đức. Bắt đầu hỗn loạn, nổ ra khởi nghĩa. Ngày mùng sáu, đại sứ Đức bá tước Mirbakh bị giết chết bởi một đảng viên xã hội - cách mạng tên là Blumkin, hẳn ta đồng thời cũng là một nhân viên Ủy ban đặc biệt toàn Nga. Cuộc khởi nghĩa đã dẫn đến việc bắt bớ hàng loạt và xử bắn ngay lập tức. Vào ngày thứ hai của đại hội, phiên họp được khai mạc không có các thủ lĩnh Bonseovich trên diễn đàn và các thủ lĩnh của phe xã hội - cách mạng đối lập. Nhà hát lớn trong thời gian đại hội đã bị quân đội bao vây, Loccart nhờ có thể ra vào đặc biệt nên mới được phép ra khỏi nhà hát. Ban đêm các đảng viên xã hội - cánh tả bị bắt, trên các đường phố xảy ra đánh nhau. Cùng ngày hôm ấy Savinkov tổ chức khởi nghĩa ở Iaroslavl. Loccart chạy khắp các phố, bị lôi cuốn vào cơn sốt của các sự kiện. Mười ngày sau, qua Karakhan anh ta được biết về vụ giết Sa hoàng và gia đình ông ta; cùng ngày hôm ấy ở Moskva truyền đi bản tin từ lâu người ta chờ đợi: các sứ quán đồng minh hiện đang đóng ở gần Arkhangensk trong những toa tàu mà họ đã sống năm tháng trước đây và cũng trên những

toa tàu ấy họ rời khỏi Moskva. Một tuần sau quân Tiệp bao vây Kazan.

Từ ngày hôm ấy, tiếng đồn về việc tống khứ các “quan sát viên” và “thông tin viên” nước ngoài bắt đầu mang tính chất hoàn toàn hiện thực. Đoạn kết đã đến gần. Loccart và Mura không nói với nhau những lời làm đau con tim, mà chỉ làm ra vẻ bình tĩnh nhìn vào cái tương lai gần trước mắt, ở đó họ sẽ phải chia lìa nhau. Loccart từng giờ từng phút tự hỏi mình có nên ở lại đây vĩnh viễn không? Nhưng chuyện ấy rồi cũng trôi qua. Chính anh ta cũng không giấu giếm trước bản thân mình những thiếu sót của mình và mang trong mình những mâu thuẫn mà anh ta thường phải thừa nhận trong những phút chân thành với lòng mình. Nhưng giờ đây anh ta cảm thấy rằng số phận không chỉ là trớ trêu, mà đã bắt đầu phán quyết. Và một trong những đòn mà số phận giáng xuống đầu anh là cuộc gặp gỡ với một người mà tên tuổi của người đó anh ta chưa được biết, với người này anh ta chưa hề nói một lời, nhưng người này rõ ràng là biết về Loccart nhiều hơn là Loccart biết ngược lại.

Trong phòng tiếp khách của Dân ủy ngoại giao, trong khi chờ đợi được tiếp, Loccart trông thấy ở góc đối diện của căn phòng lớn một nhà ngoại giao Đức trạc tuổi trung niên. Lần đầu tiên từ khi bắt đầu cuộc chiến tranh của đất nước anh ta với nước Đức, anh ta được ngồi cùng với một người Đức. Nhà ngoại giao chăm chú nhìn Loccart cứ như hần sắp sửa nói một điều gì. Loccart lúc đầu quay mặt đi, sau đó với một cảm giác nặng nề anh ta bước ra khỏi phòng. Ngày hôm sau, một trong những thư kí của phái đoàn Thụy Điển gặp anh ta ngoài đường và nói với anh ta rằng sứ quán Đức yêu cầu truyền đạt cho anh ta rằng, thứ nhất, người Đức đã từ lâu khám phá ra mật mã của người Bonseovich và người Đức sẵn sàng chia sẻ với người Anh những kết quả của sự khám phá đó để cả người Anh cũng có thể sử dụng mật mã ấy, và bằng cách ấy có thể làm cho chính phủ mình hài lòng. Hai là, người Đức biết rõ rằng mật mã của người Anh, nghĩa là mật mã mà Loccart vẫn dùng để mã hóa những bức điện của mình gửi về London, đã bị người Bonseovich khám phá đã hai tháng nay.

Hai tháng - đó có nghĩa là Tsitserin đã biết tất cả những gì mà Loccart thông báo cho Balfur sau khi anh từ Vologda trở về vào hồi tháng năm. Và Trosky, tất nhiên cả Lenin, cả người đứng đầu Ủy ban đặc biệt toàn Nga Dzherzhinsky, mọi người đều biết đến văn bản những bản báo cáo mà anh ta gửi cho chính phủ Lloyd George. Bộ mật mã này được giữ kín trong ngăn bàn có khóa cẩn thận. Trong căn hộ không bao giờ có người ngoài đến mà không có mặt anh ta, Hiks hoặc Mura. Người đầy tớ nằm ngoài sự nghi ngờ. Chìa khóa căn hộ họ không bao giờ đưa cho ai khác. Đó là một quả dấm mà anh ta cảm thấy không thể gượng nổi trong một thời gian lâu. Cần phải nghĩ đến chuyện sẽ sống tiếp như thế nào.

Yêu đương và tù tội

Tôi yêu vài người phụ nữ

Vì một vài phẩm hạnh của họ.

Shakespeare - Bảo táp

Từ hồi tháng 5 đã xuất hiện trên chân trời Moskva một nhân vật mới - một con người năng động, dũng cảm, một kẻ phiêu lưu đồng bóng, những hạng người như thế này có đầy rẫy trong đời sống Nga từ cuối thế kỉ qua. Nhân vật này đóng vai trò quan trọng trong số phận của Loccart. Y từ Petrograd lên và mang đến cho Loccart một kế hoạch đã vạch sẵn nhằm lật đổ những người Bonseovich. Cuộc lật đổ sẽ được tiến hành dưới sự chỉ đạo của y, một con người mạnh mẽ, không biết sợ là gì, rất háo danh và tất nhiên là cầm chắc cái chết trong tay. Loccart không những tin chắc rằng nếu không có sự can thiệp, thì những người Bonseovich không thể bị lật đổ, mà còn cố làm hết sức mình để đẩy nhanh sự sụp đổ của họ. Giờ đây anh ta không còn nghi ngờ gì nữa rằng chế độ Bonseovich chắc chắn sẽ sụp đổ. Loccart từ lúc thiếu thời cho đến tuổi trưởng thành thường đi tìm và tìm được những người hướng đạo lớn tuổi mà anh ta cư xử nếu không nói là với tình cảm của người con đối với cha, thì cũng là với tình cảm của học trò đối với thầy. Anh ta cư xử như thế đối với cả Tổng lãnh sự Beily, người mà, như anh ta nói, anh ta yêu quý còn hơn cả cha đẻ. Anh ta cũng cư xử như vậy với ngài George Biukenen được anh ta gọi là người anh hùng của mình. Và đối với ngài Mailer đã được nhắc đến trên kia Loccart có một cách cư xử đặc biệt, bởi chính ông ta đã cử anh ta sang Nga năm 1912, chính ông ta sau khi đi Petrograd cùng với đoàn đại biểu Anh quốc vào tháng 2 năm 1917 và sau khi trở về Anh quốc đã báo cáo với thủ tướng lúc bấy giờ Lloyd George rằng nước Nga để chế không muốn một cuộc cách mạng nào cả và cũng không định làm cách mạng. Ngay cả Robins lớn hơn anh ta chỉ có mười bốn tuổi cũng đã đem lại cho anh ta cảm giác hạnh phúc được bảo vệ, che chở, đem lại cho anh ta lòng tin vào chính mình, những điều đó anh ta chưa từng biết đến nếu không có sự ủng hộ của người lớn hơn. Người cha đẻ của anh ta đã không làm được gì cho anh ta ngoại trừ một việc là đã đưa cậu con trai của mình sang Malaysia, để rồi anh ta có thể không thoát khỏi đó được, mà phải phục vụ cho đến già ở cái thuộc địa xa xôi đó của Anh quốc.

Người từ Petrograd đến và được đại úy Cromi đưa vào phòng làm việc của Loccart là một điệp viên dày dạn kinh nghiệm tên là Gheorghii Relinski, sinh trưởng ở Nga, nhưng giờ đây có quốc tịch Anh, được nhiều người biết đến dưới cái tên Sidnay Reily. Y sinh năm 1874 gần Odessa, là đứa con ngoài giá thú của một bà mẹ người Ba Lan và một bác sĩ nào đó tên là Rozenblum, ông này bỏ cả hai mẹ con. Sau đó không bao lâu bà ta lấy chồng là một đại tá người Nga. Y đã bỏ học và bắt đầu một kiếp sống bụi đời, phiêu lưu đi tìm những nguy hiểm, lợi lộc và danh vọng. Ngay từ năm 1897, người ta đã biết đến y như một điệp viên của tình báo Anh, nơi anh ta vào làm việc sau không ít những cuộc phiêu lưu mạo hiểm. Y được cử sang Nga. Y cưới một người đàn bà góa giàu có sau khi cùng với mẹ ta làm cho người chồng của mẹ chóng chết. Năm 1899 y trở thành người tình của tác giả *Ruồi trâu* E.L. Voinits, sau đó y chuyển sang công tác thường trực của công ti dịch vụ Intelligens. Trong thời gian đó y thay tên đổi họ và nhờ biết giỏi một số tiếng nước ngoài y đã làm cho người ta lầm tưởng y là người

Anh, khi ở Pháp, người ta cho y là người Pháp, khi ở Đức, thì y là người Đức. Cho đến trước chiến tranh 1914, về cơ bản y sống ở Nga, đi nhiều nơi, quen với rất nhiều người, kết bạn với nhà báo nổi tiếng đồng thời là biên tập tờ báo “Buổi chiều” tên là Boris Xuvorin, con trai của nhà xuất bản “Thời mới”, sở hữu một nhà xuất bản lớn ở Petersburg. Y rất tích cực hoạt động ngân hàng, biết những doanh nhân lớn ở Petersburg, biết nhà tỉ phú nổi tiếng tầm cỡ thế giới chi phối toàn bộ vũ khí của cả châu Âu, là người gốc Hi Lạp, ngài Bazil Zakharov. Ông này đóng tàu chiến, rồi đem bán ở Anh quốc, cả ở Đức nữa. Reily cũng có quan hệ thân cận với công ti của Mendrokhovits và Lubenski, công ti này chủ yếu là xuất nhập khẩu vũ khí. Năm 1911 Mendrokhovits chia tay với bá tước Ba Lan Lubenski và tìm một cộng sự khác, giám đốc của một trong những đường sắt Nga, một người nổi tiếng trong giới doanh nghiệp Petersburg, có những đường dây liên lạc rộng lớn - đó là E.P. Subergski. Công ti Mandro cũng thu mua bất kì trang thiết bị hải quân nào cho nước Nga. Reily hồi trước thế chiến thứ nhất đã mấy lần sang Mỹ, ở đó khi thu mua hàng, y được một khoản lời lớn. Song chuyến buôn cuối cùng hứa hẹn một khoản lời kếch sù y không kịp nhận được vì cách mạng tháng Hai nổ ra. Về sau, năm 1923, y kiện ra tòa những tay phản gián Mỹ mà y biết. Nhưng y bị thua kiện.

Reily không thừa nhận những lần li hôn, mặc dù đã ba lần lấy vợ. Lần kết hôn cuối cùng y lấy một cô người Tây Ban Nha tên là Pepite Bobadilia. Trong thời gian đó y sống ở Đức, nhiều lần sang Mỹ, Paris, Praha. Các thứ hộ chiếu thì y có đủ để đi các nước đang đánh nhau và các nước trung lập. Sau đó, năm 1918, chính phủ Anh quốc lại cử y sang Nga, ở đây y hoạt động dưới sự chỉ huy của một người nào đó tên là Ernes Bois, liên lạc với đại úy Kromi và với cả người đứng đầu cơ quan mật vụ Pháp Vertemon và phóng viên báo “Figaro” René Marchand. Y được giới thiệu với hai người này tại lãnh sự quán Mỹ ở Moskva. Người giới thiệu y là lãnh sự Pháp - đại tá Grenar.

Trong những năm này, căn cứ vào những bức ảnh của Reily, y có thân hình cao to, tóc đen, mắt đen, người hơi nặng nề, nét mặt thô, tự tin và hơi kiêu căng. Y không tự hạn chế mình ở sự quen biết với Vertemon và Kromi, y lập tức thiết lập các mối liên hệ độc lập với những đại diện của các nước đồng minh và trung lập đang còn ở lại Moskva và Petrograd, bủa lưới để bắt những thông tin viên nước ngoài và Nga có lợi cho y, cố gắng gần gũi những người như Kalamatiano, một người Hi Lạp làm việc cho cơ quan mật vụ Mỹ (người đứng đầu Hội Chữ Thập Đỏ Mỹ Robins đang còn nằm ngoài ranh giới liên lạc của y), như những người Anh George Hill và Pol Diuks, người này hồi trước chiến tranh làm việc ở Moskva, và tất nhiên là Brius Loccart. Tất cả những nhân vật này lúc bấy giờ mỗi người đều có những mối liên hệ của mình với những nhóm người Nga chống Bonseвич trong mọi tầng lớp dân chúng: từ giới sĩ quan đến các đạo giáo, từ giới thương nhân đến các nghệ sĩ.

Sau ba năm chạy như điên khắp châu Âu và sau những cuộc gặp gỡ với Denikin ở Paris và Kerenski ở Praha, Reily hầu như đã thống nhất với những người này trong âm mưu lật đổ những người Bonseвич và đặt Savinkov ngồi vào ghế ở điện Kremli. Nhưng khi vượt qua biên giới Phần Lan - Nga, y đã bị bộ đội biên phòng Liên Xô bắn chết ở gần Beloostrov vào tháng 11 năm 1925 (báo *Izvestia* ra tháng chín 1927 nêu ngày tháng không đúng: tháng 6 năm 1927). Pepita cho xuất bản một quyển sách viết về y, trong đó ngoài những kí ức về y, có một đoạn ngắn về tiểu sử bản thân Reily - Relinski, hoàn toàn có thể cũng do chính mụ ta viết. Cả quyển sách không xứng đáng với số giấy in ra, nhưng dù sao cũng có thể biết được đôi điều về Reily

qua những bức thư y gửi cho Pepita, một số những bức thư ấy được chép lại toàn bộ và thậm chí còn chụp ảnh lại. Quyển sách gây ấn tượng rằng Pepita không những không thông minh, mà còn hoàn toàn không có những hiểu biết các vấn đề Nga, nhằm lẫn Zinoviev với Litvinov, gọi tên Bạch vệ - khủng bố Gheorghi Radkevits, kẻ đã ném bom vào tòa nhà của Ủy ban đặc biệt toàn Nga ở Lubianka là “ngài Sultx” chỉ vì ông ta lấy một người vợ là một nữ khủng bố viên tên là Maria Sultx. Từ quyển sách này có thể rút ra một kết luận rằng bản thân Reily, mặc dù y có một lòng tự tin siêu nhiên, vẫn hoàn toàn không nắm được thực tế Nga, với hiện thực sau cách mạng do hoàn cảnh tạo ra. Y khẳng định rằng chỉ có những kẻ ngu ngốc đại khờ mới làm phản cách mạng, và rằng cần phải “hành động”, nghĩa là phải đánh vào Ủy ban đặc biệt toàn Nga.

Thực tế thì mùa hè năm 1918, những nhân viên mật vụ Anh và Pháp, và có người trong lãnh sự Mỹ, thậm chí có người cả trong lãnh sự Skandinavo đã cùng làm việc theo một phương hướng trong khi thiết lập mối liên hệ, một mặt, với các tướng lĩnh của quân Bạch vệ tương lai, mặt khác, với các đảng viên xã hội-cách mạng, và thường xuyên giữ liên lạc ở Moskva cũng như ngoài Moskva với những phần tử còn lại của giai cấp tư sản tự do Nga. Các quỹ tiền tệ từ châu Âu đến đều qua Loccart, và anh ta phân phối tiền bạc một phần theo sự tính toán của anh ta, một phần theo lệnh của Lloyd George, ông này giao tiền cho Loccart cũng trên cơ sở những bức điện mã hóa của anh ta. Trong số những người nhận tiền, như về sau được biết, không những có B.V. Savinkov và tướng Alekseev, mà còn chính đại giáo chủ Tikhon nữa. Nhưng sẽ không đúng nếu nói rằng Loccart một mình vừa là người nhận, vừa là người phân phối tiền bạc. Một phần tiền thu được từ tay những người Nga chạy về phía nam: đó là những nhà công nghiệp, thương nhân, địa chủ, những tay sở hữu địa ốc, chủ những nhà máy lớn, tóm lại là những người đang còn tích lũy vàng, ngoại tệ, tiền của Sa hoàng và của Kerenski, những loại tiền bạc này vẫn còn giá trị tương đối. Loccart không phải một mình. Bắt đầu từ mùa xuân, anh ta được sự giúp đỡ của Reily. Y nhận được một số tiền độc lập từ Anh quốc, ngoài ra y còn rất xảo trá tìm được cách để có thể nhận được không ít tiền từ Mỹ và Pháp, thậm chí còn lấy được tiền của Maxarik đang hết sức lo lắng cho số phận của binh đoàn lê dương người Tiệp vừa được thành lập ở Siberi. Chỉ đến năm 1948 mới công bố những tài liệu cho thấy rằng Maxarik nhờ sự giúp đỡ của Reily, Loccart và những điệp viên khác trong thời gian đó tiến hành âm mưu hãm hại Lenin.

Loccart vứt bỏ tất cả những bản khoản do dự cũ của mình, anh ta sống bằng cái ấn tượng về Reily vừa mới xuất hiện ở Moskva, ấn tượng này mạnh đến nỗi vào giữa tháng sáu anh ta quyết định rằng Reily đúng là con người anh ta đang cần, là con người bấy lâu nay anh ta thấy thiếu, đó là con người có chí hướng và cứng rắn, với một kế hoạch đã vạch sẵn và một lòng tin vô bờ bến rằng tương lai đang nằm trong tay y.

Reily tất nhiên là một con người lỗi lạc, thậm chí trên các tấm ảnh, khuôn mặt của y cũng nói lên cái năng lượng đặc biệt và cái “ma lực” đang sôi sục suốt đời trong con người y. Phải chăng đó là mầm mống của cái máu vĩ cuồng hay là sức mạnh thôi miên tiềm ẩn trong người y? Sức mạnh này thâm nhập vào trong lời nói của y và bắt những người không hề có tâm tính từ thiện đem cho y những khoản tiền lớn, hoặc khiến những người am hiểu tình hình ở Nga tốt hơn y phải nghe ý kiến của y và bị lây nhiễm cái say mê nhiệt tình của y. Tất nhiên trong y có một sức thuyết phục (y rõ ràng là không bao giờ chịu thất bại đối với phụ nữ), và khi y nói về khả năng mở cho lực lượng quân đổ bộ của đồng minh con đường từ phía Bắc đến Moskva, thì

mọi người đều nghe y, và cái dự thảo kế hoạch nông cuồng, đầy phiêu lưu mạo hiểm của y trở thành nếu không phải là hiện thực, thì chí ít cũng là cái ý tưởng chứa đựng một tiềm năng rất cần được thực hiện.

Loccart vào khoảng tháng sáu-tháng bảy đã hoàn toàn tin chắc rằng lực lượng quân đổ bộ chống Bonseвич không những là cần thiết, mà còn là có thể xây dựng được. Và không những anh ta sẽ mở ra cho tướng Pull con đường tiến đến Moskva (và trên con đường đó tiện thể tiến công Petrograd luôn), và cuối cùng tiến vào Ukraina, ở đó quân đội Đức đang ngang nhiên chiếm những vùng lúa mì với một vụ thu hoạch đang đến gần, sau khi đã chiếm lúa mì Nga để nuôi các sư đoàn của mình ở mặt trận phía tây và chuẩn bị sẵn sàng đập tan quân đồng minh. Các tướng lĩnh đang hoặc đã thành lập các đơn vị “Bạch vệ” chỉ còn mỗi việc là kết hợp với những người sẽ đến gặp họ, sau đó dễ dàng tiến quân sang Siberi để kết hợp với người Tiệp. Điều chủ yếu nhất là chiếm Moskva, bắt các thủ lĩnh và tiến tới cùng với tất cả các lực lượng hợp nhất bởi một mục tiêu: dừng để cho các tướng tá quân Bạch vệ móc nối với bộ tổng tư lệnh Đức. Kế hoạch này cần phải được thực hiện ngay lập tức, dẫu dưới chân những kẻ âm mưu đang bốc cháy: người Tiệp kêu cứu, Alekseev, Kornilov đang ở miền Nam, Xemenov ở Trung quốc đang triển khai hoạt động của mình. Sydney Reilly được Kromy đưa từ Petrograd đến vào tháng 5 năm 1918 và cho nhập vào nhóm những người giờ đây đã trở thành nhóm “các quan sát viên” nội bộ. Tất cả bọn họ, cả người Anh lẫn người Pháp, đều thuộc về những lãnh sự quán trước kia hoặc đang tồn tại, đều thuộc về những phái đoàn quân sự, những “quan sát viên”. Pol Diuks - người đứng đầu tình báo đối ngoại Anh quốc. Ernest Bois - một trong hai trưởng phòng mật vụ Anh quốc ở Nga (người thứ hai là Steven Allen), Hill và Loccart đến cuối tháng 7 xích gần lại với Lavern và với cả Grenar trong phái đoàn quân sự Pháp, và tất cả bọn họ đều thân thiện với Reilly, tin tưởng hoàn toàn vào y. Tư tưởng của y, kế hoạch của y làm Loccart phải kính nể, anh ta không quên những do dự của mình trong quá khứ. Mọi cân nhắc giờ đây đã rõ. Bức tranh như thế này: vào cái ngày mà ở Arkhanghensk sẽ bắt đầu cuộc đổ bộ ồ ạt, nghĩa là không phải nay mai (nó xảy ra vào ngày mùng 2 tháng 8), con đường thoái lui sẽ không có. Cần phải ngay tức khắc bằng những cố gắng chung tạo ra cho sự kiện này một ý nghĩa có hai mặt, nghĩa là từ đó có thể thu được hai cái lợi: cho nước Anh và cả cho nước Nga.

Reilly lớn hơn Loccart mười ba tuổi, và cái cách gây áp lực đối với người đồng thoại bằng uy tín của mình, kiến thức của y về nước Nga, về tiếng Nga, về dân Nga trong phút đầu gặp gỡ đã có tác động rõ rệt trong thái độ của Loccart đối với y. Loccart mặc dù có địa vị cao, nhưng ở cương vị của mình anh ta thường cảm thấy không đủ chín chắn, không đủ kinh nghiệm, không nghiêm túc. Ba mươi một tuổi anh ta đã là thượng cấp của nhiều người có kinh nghiệm hơn anh ta; anh ta là một đại diện quan trọng của Anh quốc mặc dù không chính thức tại nước Nga cách mạng, một nhân viên của phòng mật vụ của chính phủ Anh quốc!

Từ đầu tháng tám, tất cả các kênh dẫn đến London đều bị đóng. Bây giờ Loccart bị mất liên lạc không chỉ với trung tâm của mình, mà còn không thể nhận được từ đó những tin tức bình thường nhất mà ai cũng có thể nhận được. Loccart không biết rằng trong thời gian đó ở London người ta hoàn toàn không hiểu gì về tình hình Nga. K.D. Nabokov, bí thư thứ nhất của đại sứ quán Sa hoàng trước và sau Cách mạng tháng Hai làm quyền đại sứ, sau tháng Mười bị cách chức, nhưng vẫn chưa bị trục xuất khỏi tòa nhà của sứ quán (Litvinov sống trong một căn hộ tư nhân), về sau ông ta viết trong những hồi ký của mình:

“Mùa xuân năm 1918, có một đại diện đặc biệt của chính phủ Anh quốc được cử đến Moskva, trước kia làm quản trị của tòa tổng lãnh sự ở Moskva - ngài Loccart. Theo chỗ tôi được biết, nhiệm vụ ông ta đảm nhận có lẽ chỉ có thể so sánh với bài toán giải phép cầu phương. Theo cách suy đoán thực tế, cần phải có “con mắt” ở Moskva, theo dõi hoạt động của những người Bonseovich và người Đức, và trong phạm vi có thể, bảo vệ quyền lợi của người Anh ở Nga. Tuy không có chức danh chính thức, nhưng lại tiến hành những cuộc thương thuyết chính thức với Trotsky. Rõ ràng là việc đó có thể thực hiện được với điều kiện phải có những mối quan hệ thân hữu với chính quyền Xô Viết. Loccart rõ ràng là đã hết lòng làm việc để giải quyết một nhiệm vụ không thể giải quyết được với Tsitserin và người của ông ta, đồng thời anh ta có những quan hệ chặt chẽ với các tổ chức đang hoạt động nhằm lật đổ Lenin và Trotsky”.

Liên lạc với London đã mất, và liên lạc với người Pháp ở Moskva mỗi ngày một khó khăn và nguy hiểm hơn: ngày mùng 2 tháng 8, khi các nhà ngoại giao đồng minh rời khỏi Vologda để đến Arkhanghensk gặp quân đổ bộ, những người còn lại bị mất hẳn “kênh” ngoại giao liên lạc với những người ra đi, sang ngày mùng 3, mười tám thành viên của phái đoàn Pháp ở Moskva, nghĩa là hầu hết thành phần của phái đoàn, đã bị bắt. Thế là giờ đây không ai có thể nói cho Loccart biết số lượng quân đổ bộ ở vịnh Dvinsk, có bao nhiêu người: 12 nghìn, 20 hay 35 nghìn? Và tình hình vũ khí của họ thế nào? Những kế hoạch của bộ tổng tham mưu Anh quốc thế nào? Cái duy nhất đến được với anh ta trong thời gian đó là những cái bao nặng với kích thước làm chóng mặt đưng toàn tiền giấy đang trượt giá mà anh ta đã làm báo cáo rất cẩn thận và tuyệt mật.

Kế hoạch của Reily lúc này đã hoàn toàn sẵn sàng: theo lời y nói, y đã có những người, những quân nhân đáng tin cậy, y muốn nhờ một nhân viên ngoại giao Anh kiểm cho họ những giấy tờ ra vào Arkhanghensk và một bức thư gửi tướng Pull. Trong bức thư này, Loccart cần phải báo cho Pull biết rằng các đơn vị người Latvia đã sẵn sàng làm phản, rằng bộ chỉ huy của họ cũng gồm toàn những người Latvia sẽ dễ dàng đưa quân đồng minh từ Arkhanghensk đến Moskva và bắt những người cầm đầu ở Kremli: Lenin và Trotsky. Loccart nói với Reily rằng anh ta trước hết cần phải đồng ý với việc đó, cần phải nhìn thấy những người Latvia đáng tin cậy của y, và chỉ sau khi hội ý với những cộng sự thân cận của mình, anh ta mới quyết định có cho họ hay không bức thư và giấy tờ ra vào. Và nếu như cảm thấy rằng những người này đáng tin cậy, anh ta sẽ trao cho họ toàn bộ số tiền (tất nhiên là rất lớn) mà họ yêu cầu. Reily trả lời rằng y đã chuẩn bị cho cuộc gặp mặt, rằng sẽ có hai quân nhân trong trung đoàn Latvia (được coi là trung đoàn trung thành nhất với Kremli, và bộ phận bảo vệ Kremli được tuyển chọn từ trung đoàn này) sẽ có mặt ở chỗ Loccart vào ngày giờ do Loccart ấn định.

Nếu tổng kết lại tất cả những gì xảy ra từ tháng năm đến cuối tháng tám trên lãnh thổ của nước Nga cũ, thì bức tranh trông thật quái đản đến nỗi khó có thể tìm thấy một bức tranh nào tương tự như thế ngay cả trong thời kì đen tối: sự chuyển động của người Tiệp nhanh chóng đến nỗi họ đe dọa vượt sông Volga - lúc này họ đang ở gần Saratov. Loccart có nguồn tin chính xác rằng họ có 45.000 quân. Về sau trong những hồi kí của mình, anh ta đã đưa con số này lên đến 80.000, và viết rằng London yêu cầu anh ta phải đòi hỏi cho được ở Lenin sự đồng ý cho phép chuyển đạo quân này từ nước Nga sang mặt trận Pháp-Đức. Đối với Loccart, việc trở thành vị cứu tinh của người Tiệp là niềm mơ ước thầm kín của anh ta. Mấy năm sau những tình cảm này đã hóa thành tình yêu nồng cháy đối với nhân dân Tiệp Khắc và hóa thành tình bạn

với các lãnh tụ của dân tộc này.

Ngoài mối đe dọa của người Tiệp, còn có cuộc nổi dậy hai tuần tại Iaroslavl (từ mùng 6 đến 21 tháng 7). Cuộc nổi dậy này, mặc dù đã có những biện pháp cứng rắn, nhưng đàn áp rất khó khăn. Savinkov hoạt động ở phía đông - bắc Moskva trong "Liên minh bảo vệ tổ quốc và tự do" do ông ta tổ chức; trong thời gian đó, Muraviev, tổng tư lệnh Hồng Quân trong khu vực này đã chạy sang phía phản cách mạng và lúc này đe dọa mở một mặt trận và mở đường cho quân Tiệp tiến công Moskva; người Phần Lan theo Bạch vệ ùn ùn kéo nhau đi ghi tên làm lính tình nguyện để kết nối với quân đồng minh đổ bộ vào Arkhanghensk, nơi đây vũ khí đang được bốc dỡ. Các đơn vị quân đội đã bắt đầu chuyển quân về phía Nam và gặp sự kháng cự rất yếu ớt. Cũng trong những ngày này, người Anh chuyển quân từ vịnh Persic, vào lãnh thổ Kavkaz và chiếm Baku (ngày mùng 4 tháng 8). Trong số những sự kiện ấy có những sự kiện rất phức tạp: ngày 30 tháng 7 ở Liev, một trong hai tư lệnh của quân Đức bị giết chết trên vùng đất Ukraina do Đức chiếm đóng, phó thống chế Eikhgori, và để tỏ sự phản đối, đại sứ Đức Ghelferik, người thay Mirbakh, rời khỏi Moskva về Berlin.

Trong ba tháng cuối, mọi người đều rõ rằng nước Đức bằng cách này hay cách khác sẽ tìm ra một phương thức sống trong quan hệ láng giềng với nước Nga Bonseвич, nhưng các nước đồng minh hoàn toàn không sẵn sàng cho việc đó, và ở London lúc này không phải ai cũng ý thức được rằng không phải người Đức, mà chính là người Anh và người Pháp trong thời điểm này là kẻ thù số một của Lenin và Trosky. Cả sau khi Mirbakh bị giết chết, cả sau khi Eikhgori bị giết chết, mối quan hệ giữa hai nước không bị sút mẻ, và sự xích gần lại nhau giữa Moskva và Berlin tuy chậm chạp, từ từ, nhưng phát triển một cách đúng đắn trong thời gian suốt cả mùa hè. Còn đối với Nhật Bản, thì nước Nhật vẫn chiếm đóng Vladivostok như trước và chờ đợi dấu hiệu đầu tiên để chuyển quân về phía Tây. Còn Pháp bắt đầu lên kế hoạch chiếm đóng miền Nam nước Nga và chuẩn bị những chiến hạm để đưa đến Hắc Hải qua Dardanell. Nước Pháp vẫn còn như trước kia là bạn của chính phủ Lâm thời và lo sao cho những món nợ của Nga (tất nhiên là người Bonseвич không thừa nhận) không làm phá sản những chủ nợ nhỏ của Pháp. Những chủ nợ này ngày nào đó đã từng cho vay một cách vui vẻ. Phải nói thêm rằng từ đầu mùa hè Liudendorph đã chuyển sang tấn công, và quân đội Pháp kiệt sức bởi bốn năm trời nằm dưới chiến hào và bởi những tổn thất đáng sợ, đã dùng những sức lực cuối cùng chống lại sức ép của ông ta.

Loccart từ hồi tháng tư đã từng cam đoan với Lloyd George rằng cuộc can thiệp sẽ chia cắt những người Bonseвич với người Đức, giờ đây anh ta thay đổi tận gốc tư tưởng đấu tranh của mình và coi là cái ác lớn nhất không phải người Đức mà là người Bonseвич. Mật mã bị ăn trộm và khám phá, và anh ta hiểu rằng hậu quả của việc đó là sự theo dõi anh ta theo lệnh của Dzherzhinsky. Anh ta bắt đầu rất thận trọng. Người ta theo dõi cả nhóm Savinkov, theo dõi tất cả những ai có liên quan đến lãnh sự quán các nước đồng minh. Điều đó có nghĩa là cả việc Reily đến nước Nga, cả việc y thường đi từ Petrograd lên Moskva không còn là bí mật đối với Ủy ban đặc biệt toàn Nga nữa, mặc dù Reily cải trang, thay hình đổi dạng, biết xóa dấu vết của mình hơn ai hết.

Những người xung quanh Loccart hứa với anh ta sắp có cuộc phản cách mạng. Anh ta bắt đầu thấy phần chần bởi kế hoạch, bởi sự nguy hiểm, bởi ước mơ về tương lai.

Liên lạc với London không còn nữa. Có phải đó là hậu quả của việc kiểm tra anh ta và các cộng sự của anh ta, hay đó chỉ là kết quả tự nhiên của việc chiếm đóng những miền đất ngoại vi của nước Nga và của việc người Đức có mặt ở Ukraina, ở Pribaltic, ở Phần Lan? Điều đó anh ta không biết được. Đến giữa tháng tám, quân Bạch vệ được tổ chức ở miền Nam bắt đầu hành động. Đội quân này hi vọng vào sự can thiệp của quân Pháp và tiền nhận được từ Pháp (khoản tiền ban đầu là 270.000 rúp), họ bắt đầu những chiến dịch của mình bằng những chiến thắng ở vùng mỏ Donetxk với sự ủng hộ của dân chúng bị khổ sở vì chiến tranh và đói kém. Việc thiếu thực phẩm ở Moskva bắt đầu từ mùa xuân cho đến tháng tám thì trở nên cực kỳ nghiêm trọng. Không khí ở thủ đô ngày càng bị nung nóng. Trong ngày đánh nhau đầu tiên ở vùng Bạch Hải, người Nhật biết được chuyện đó qua các bức điện liền tuyên bố rằng họ có bảy sư đoàn sẵn sàng đến giúp những người Tiệp Khắc. Sau đó đã xảy ra trận tấn công những người còn lại của lãnh sự quán Pháp ở Moskva và trận tấn công vào cung điện Luxupovski một thời dành cho các nhà ngoại giao. Hình như Kremli bắt đầu cuộc chiến tranh với những kẻ can thiệp ở ngay trung tâm thủ đô.

Mối quan hệ với Reily bắt đầu dần dần bước vào giai đoạn mới. Giờ đây Loccart và y hành động hoàn toàn ăn ý với nhau, đồng thời mỗi người lại có khả năng độc lập cung cấp tiền cho ai mà họ thấy cần thiết. Loccart viết bằng mật mã: "Hôm qua đã cấp 200.000. Hôm nay sẽ cấp nửa triệu". Có những ngày anh ta không ra khỏi phòng làm việc và tiếp nhiều hạng người khác nhau: có một số người đến và đi bằng cửa hậu. Cuối cùng, ngày 15 tháng 8, có hai quân nhân bước vào căn hộ. Đó là những người Latvia, người quen của Reily. Họ tự xưng là đại tá Berzin và thiếu úy Smidkhen. Họ nói rằng họ đến gặp Loccart để chuyển bức thư của Kromi là người đã giới thiệu họ làm quen với Reily và sau đó cử họ đi Moskva. Họ biết rằng đại úy Kromi trước Cách mạng tháng Mười là tham tán của đại sứ quán Anh quốc và được để lại Petrograd để quan sát mặt trận Kronstadt: người Anh lo sao cho Kromi không bị rơi vào tay người Đức đang chiếm bờ phía Nam vịnh Phần Lan. Hai người Latvia vào hồi tháng bảy đến gặp Kromi giới thiệu mình là thành viên của một tổ chức chống Bonseвич. Khi Kromi giới thiệu hai người Latvia với Reily, cả hai đều quyết định phải để cho cả Berzin, cả Smidkhen đến gặp Loccart.

Berzin nói nhiều hơn. Smidkhen còn trẻ, người gầy ốm, hẩn thích im lặng. Hiện nay khi quân đồng minh đang tiến về trung tâm nước Nga, hai người này cho rằng nếu Loccart đồng ý trao cho họ bức thư gửi tướng Pull, họ sẽ đi đến Arkhangensk và thông báo cho tổng tư lệnh biết rằng các trung đoàn Latvia ở Moskva và Petrograd đang có tinh thần chống Bonseвич và sẵn sàng nổi dậy ngay tức khắc nếu họ tin vào sự giúp đỡ của quân đồng minh. Các đạo quân Latvia được chuyển đến để bảo vệ Moskva (và Petrograd) sẽ lập tức mở một mặt trận, sẽ liên lạc với quân đồng minh và đưa họ đến thủ đô. Cả hai người đều nói rằng người Latvia khắc khoải chờ đợi cái giờ phút này để sau đó được quay về với đất nước Latvia của mình, nhưng do chỗ không có con đường thẳng đến Pribaltic, nên họ sẵn sàng làm tất cả chỉ mong sao cho quân đồng minh chiếm được Moskva và tiêu diệt các lãnh tụ cách mạng để bản thân họ tự quyết định số phận của tổ quốc mình. Rõ ràng là họ đang lo lắng không biết Latvia có sáp nhập vào nước Đức không, hay người ta sẽ để cho Latvia trở thành một nước độc lập. Họ không yêu cầu cấp tiền ngay, trước mắt họ yêu cầu có được bức thư gửi tướng Pull, hoặc thậm chí vài ba bức thư để làm tin, còn tiền thì họ yêu cầu chuyển cho Reily để cất giữ. Reily hiện đang ở Moskva.

Loccart không trả lời họ. Anh ta bảo họ hôm sau đến. Sau khi họ đi khỏi, anh ta triệu tập một

cuộc họp nhỏ: có mặt Lavern và Grenar (một bộ phận người Pháp trong thời gian đó đang sống trong một đoàn tàu hỏa đang đậu trên con đường dự trữ tại một trong những nhà ga Moskva. Họ tin rằng chẳng chóng thì chầy họ sẽ lên đường qua Siberi hoặc theo con đường phía Bắc để về nước). Có mặt cả Hiks, chứ không phải Pol Diuks (về sau là *Sir* Pol Diuks), trưởng ban tình báo Anh quốc được cử sang Nga sau Cách mạng tháng Hai và còn ở lại Nga. Mọi người thống nhất quyết định trao cho hai người Latvia những bức thư giới thiệu gửi Pull. Trong thư giải thích tình hình và tinh thần sẵn sàng của các trung đoàn Latvia chạy sang phía quân đồng minh. Ngoài ra, do chỗ Loccart đến thời điểm đó đã hủy bộ mật mã, mặc dù nó cũng không còn là bí mật đối với Ủy ban đặc biệt toàn Nga nữa, vậy nên anh ta không còn liên lạc được với thế giới bên ngoài. Loccart quyết định từ từ chuẩn bị cho cuộc rút khỏi Moskva lên phía Bắc. Loccart không vội thực hiện cái quyết định thứ hai này, anh ta vẫn còn chưa biết làm gì với Mura: để bà ta đi cùng với các nhà ngoại giao một cách chính thức thì không được; Ủy ban đặc biệt toàn Nga, Dân ủy Ngoại giao - không ai cấp cho bà ta giấy tờ cần thiết. Nếu cứ đi liều, với khả năng có thể bị bắt dọc đường bởi chính quyền, bởi phe nổi dậy, bởi người Đức, bởi Hồng quân hay Bạch vệ thì đó quả là một sự điên rồ hoàn toàn.

Ngày hôm sau, Berzin và Smidkhen với sự có mặt của Grenar và Reili đã nhận được những thư giới thiệu và một khoản tiền. Reili dự định sẽ ngồi lại Moskva một cách vững chắc và kiểm soát những kẻ âm mưu.

Nhưng vài ngày sau, Loccart nhận được tin rằng từ Murmansk kéo đến Arkhangensk chỉ có 1.200 lính thủy đánh bộ (Sadul nêu con số là 35000. Chắc là con số mà Loccart nhận được đúng hơn, bởi vì nguồn tin của anh ta đáng tin cậy hơn). Anh ta hiểu ngay rằng từng ấy quân hoàn toàn không đủ cho cuộc hành quân lên Moskva, ngay cả nếu được sự hỗ trợ của các trung đoàn Latvia làm phản. Anh ta hiểu rằng các đơn vị quân đồng minh sẽ rơi vào bẫy, và sẽ không có gì hay ho xảy ra từ cái trò chơi đầy cám dỗ này. Anh ta cấp tốc quyết định từ bỏ bất kì hoạt động nào theo hướng này.

Nhưng Reili không đầu hàng một cách dễ dàng như vậy. Y đang hăng máu hoạt động, sức mạnh điên cuồng của y, tính hiếu thắng và không chịu lùi bước của y đã giúp y đề nghị ngay một kế hoạch khác - kế hoạch đảo chính nội bộ. Không phải bằng hành động quân sự, mà bằng một cuộc nổi loạn bên trong Kremli của đội bảo vệ Latvia. Y đề nghị bằng cách đó chấm dứt chính quyền của những người Bonseovich.

Trên đời này y tin nhất là sự mua chuộc. Y cho rằng những đơn vị Latvia bị mua chuộc qua Berzin và Smidkhen, dưới sự chỉ huy của y, Reili sẽ đột nhập vào các phòng bên trong điện Kremli, bắt sống các thành viên chính phủ và giết (cũng có thể là chính y giết) Lenin. Savikov cũng trong thời gian đó chờ đợi một dấu hiệu sẽ cùng với người của mình tiến vào Moskva và tuyên bố nền độc tài quân sự. Reili nói rằng y cần khoảng hai tuần lễ để soạn thảo kế hoạch đó. Nhưng sau khi chăm chú nghe y trình bày, kế hoạch này đã bị kiên quyết từ chối. Tiếp đó, cả Lavern, cả Grenar, cả Hiks đều từ chối. Nhưng ngay cả điều đó cũng không làm cho y nản lòng. Y sẵn sàng một mình thực hiện cuộc đảo chính. Trong những ngày này y cảm thấy mình là một Napoleon cuối cùng. Mặc cho bọn họ đi hết! Y sẽ ở lại nước Nga một mình! Thế là y lao xuống Petrograd hi vọng tìm thấy ở đó người đồng minh của mình là đại úy Kromi.

Trong thực tế, cả Berzin, cả Smidkhen đều không phải là những kẻ cầm đầu nhóm âm mưu

Latvia. Họ được tuyển chọn một cách cẩn thận và được cử đi Petrograd để gặp Kromi. Họ được Kromi tin cậy và trở về Moskva để nhận những chỉ thị mới. Dzherzhinsky lệnh cho họ liên lạc với Loccart và Lavern, lấy cho được những bức thư giới thiệu và tiền (những thứ này về sau trở thành bằng chứng). Những bức thư gửi Pull cần phải giúp cho Berzin và Smidkhen đến được Arkhangensk, tại đó họ phải tìm cách thông báo cho tổng tư lệnh biết rằng những đơn vị Bonsevich đã sẵn sàng làm phản, và bằng cách đó nhử cho Pull vào bẫy.

Cả thấy chỉ hai lần họ gặp Loccart, còn Reili thì đã bị mất dấu vết của họ. Các thông tin viên của y không làm sao tìm được họ. Trong tòa nhà của Ủy ban đặc biệt toàn Nga, vào cuối tháng tám, tình hình căng thẳng đến tột độ, các sự kiện của những ngày cuối tháng tám, như chúng ta sẽ thấy, phát triển với một tốc độ nhanh chóng đến nỗi chủ tịch Ủy ban đặc biệt toàn Nga buộc phải cấp tốc chia tay với “vụ âm mưu của Loccart”, như lúc đó (và cho đến bây giờ) ở Liên Xô người ta gọi là âm mưu của Reili, và trao lại toàn bộ hồ sơ cho một trong hai trợ lý của mình. Cả hai đều là người Latvia, một người tên là Peters, người kia là Latxis. Dzherzhinsky quyết định giao cho người thứ nhất khám phá bí mật của con hẻm Khlebny.

Thế còn Berzin và Smidkhen thì sao? Reili và một số người khác biết Smidkhen dưới một cái tên khác: Buikis. Mãi bốn mươi năm sau, người ta mới biết họ đã kết thúc cuộc đời của họ như thế nào, số phận của họ đã diễn tiến khác nhau ra làm sao.

Đại tá Eduard Platonovits Berzin vẫn tiếp tục đấu tranh chống bọn phản cách mạng như một người đầy tớ trung thành của các cơ quan an ninh quốc gia cho đến tận năm 1932, khi anh được cử đến Kolyma, và ở đó cho đến năm 1937 anh lãnh đạo cục xây dựng Dalstroï. Cuối cùng, đến năm 1937, anh đi Moskva nghỉ phép, người ta tiễn đưa anh rất trọng thể, có cả âm nhạc và cờ. Nhưng anh đi chưa đến Vladivostok, thì bị bắt ở Aleksandrovsk và đưa lên miền cực bắc và bị xử bắn ở đó.

Smidkhen sống ở Moskva cho đến tuổi già... Suốt đời anh sống (dưới cái tên Buikis) vẫn trong con hẻm ấy, vẫn trong căn hộ mà anh được cấp năm 1918. Tuy vậy không ai biết điều gì về anh cho đến đầu những năm 1960. Các nhà sử học Liên Xô do sự nhầm lẫn đã coi anh là đồng lõa với Loccart, điều đó có thể đọc thấy trong một số bài đã công bố. Có đăng một bản báo cáo của nhân viên an ninh K.A. Peterson, người mà Dzherzhinsky và Peters giao cho nhiệm vụ tuyển chọn những người trung thành trong số những nhân viên an ninh người Latvia để khám phá “vụ âm mưu Loccart”. Bản báo cáo gửi cho Ia.M. Sverdlov, lúc bấy giờ là chủ tịch ban chấp hành trung ương.

Bản báo cáo cho thấy rõ rằng Peterson đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, anh đã tuyển chọn đại tá Berzin, rồi khuyên Berzin chọn cho mình một người giúp việc và “giả vờ thất vọng về những người Bonsevich”, và cầu chúc cho anh gặp may mắn trong sự nghiệp cứu nước và cứu cách mạng khỏi mưu đồ thâm độc của khối đồng minh. Trong bản báo cáo này, Loccart được gọi là *Sir* (mặc dù tước vị này mãi về sau anh ta mới được phong).

Hình như Berzin có nhận của Reili 700.000 rúp và đã chuyển toàn bộ cho Peters theo quy định. Về sau Peters đã chuyển số tiền này cho Dzherzhinsky. Khoản tiền này, theo lời khuyên của Peterson, đã được chi dùng cho việc tuyên truyền trong các trung đoàn Latvia, cho việc giúp đỡ thương binh và gia đình các liệt sĩ hi sinh trong thời gian Cách mạng tháng Mười ở

Moskva và cho cả việc mở một quầy thực phẩm bên cạnh sư đoàn Latvia, nơi Berzin phục vụ.

Năm 1965, Buikis-Smidkhen lâu nay vẫn sống ẩn danh trong con hẻm của mình, được minh oan bán chính thức: có một nhà báo Xô viết đến gặp ông nói rằng đã đến lúc phải kể chuyện về ông cho thế hệ trẻ Xô viết chưa từng được nghe về chiến công thầm lặng của ông. Cuộc phỏng vấn được tiến hành không thiếu những lời nguyên rủa Trosky là kẻ, theo lời của Smidkhen, “quy lụy, xu nịnh trước Loccart” và đã tổ chức những “bữa ăn thịnh soạn” cho hắn. Thực đơn các bữa ăn gồm, theo lời kể của Smidkhen, xúp bắp cải có “thịt mỡ” và rất nhiều thịt bê với khoai tây chiên, có cả “bánh ga-tô bự” - về cái bánh này về sau chúng tôi sẽ còn trở lại.

Xin nói thêm, trong cuộc phỏng vấn này, Smidkhen nói rằng Peterson hay Peters gì đó (ông già rõ ràng là nhầm lẫn hai cái tên ấy) lúc ấy đề nghị ông lặp lại “chiến công của Suxanin” và ông đã làm điều đó. Ông nói rằng Loccart quan trọng đến mức mà Lloyd George “thường đi dạo chơi với hắn ta ngoài phố quảng tay hắn ta”. Smidkhen gọi cuốn hồi kí của Loccart (1932) không phải là *Hồi kí của một điệp viên Anh*, mà là *Cơn bão táp trên bầu trời nước Nga*. Ông thông báo rằng vợ của Loccart từng giúp đỡ cho hắn ta trong hoạt động gián điệp bằng cái giá là chịu làm nhân tình của một “giáo sư người Pháp nghèo” lúc đó sống ở Moskva. Ông già Smidkhen gọi vụ Kornilov là “cuộc nổi loạn của Kerenski - Krasnov” và ông đã nhầm lẫn ngày giờ mà phóng viên cũng không đính chính.

Tất cả những chuyện ấy do Smidkhen kể cho phóng viên nghe; câu chuyện này diễn biến cho đến những năm cuối cùng và kết thúc bởi hoạt động của ông rất gần đây... Hóa ra ông là cộng sự của một nhân vật nổi tiếng tên là R. Abel làm việc tại Mỹ, bị bắt ở đó và bị kết án tù. Năm 1962, Abel được đem ra để trao đổi đại úy F.G. Powers bị bắn rơi vào cuối năm 1961 với chiếc máy bay “U-2” trên lãnh thổ Liên Xô ở vùng Ural. Smidkhen có quan hệ thân thiện với Abel (nếu ông ta không quá khoe khoang) và đã từng giúp Abel trong mọi việc có thể. “Chúng tôi làm việc trong cùng một ban”- Smidkhen-Buikis kết thúc câu chuyện của mình một cách khiêm tốn như thế đấy.

Nhưng trở lại với Dzherzhinsky, trong tình hình căng thẳng cao độ, ông cần phải chuyển hồ sơ vào tay Peters. Dzherzhinsky, sau vụ giết bá tước Mirbakh vào tháng bảy, cảm thấy bị ức chế, nói đúng hơn, cảm thấy bị thương tổn đến nỗi cũng cùng lúc đó, ngày 8 tháng 7, xin từ chức, tự coi mình không xứng đáng tiếp tục giữ chức chủ tịch Ủy ban đặc biệt toàn Nga. Ông cho rằng ông không những không kiểm soát được bản thân sự kiện giết đại sứ Đức, mà ngay cả tên sát thủ Blumkin, một đảng viên xã hội-cách mạng cánh tả, lại làm việc trong cơ quan của ông. Trước ngày 22 tháng 8 ông vẫn tiếp tục bị hoàn toàn ức chế thần kinh, nhưng sau đó ông lại trở lại với chức vụ của mình. Peters, người thay ông trong thời gian sáu tuần, đã kịp trong khoảng thời gian ấy tìm hiểu vụ Reili và Loccart.

Peters lập tức biết được về cuộc viếng thăm Loccart lần thứ nhất và lần thứ hai của hai người Latvia và ngày hôm sau về kế hoạch mới của Reili. Tình hình này chứng tỏ Peters có người cung cấp tin thuộc số ít những cộng sự thân cận nhất của Loccart. Peters chưa kịp quyết định những biện pháp cần thiết, thì sáng ngày 30 tháng 8, Trưởng ban an ninh Petrograd Uritski bị Leonit Kanneghisser bắn chết. Việc này xảy ra vào thời điểm khi Uritski đang bước vào cơ quan của mình. Kanneghisser là sinh viên trường đại học tổng hợp Petrograd, là nhà thơ, từng làm thơ ca ngợi người anh hùng của mình - Kerenski - ngồi trên lưng con bạch mã. Tối cùng

ngày hôm đó, Dora Kaplan đã bắn vào Lenin ở Moskva làm ông bị trọng thương. Dzherzhinsky buộc phải đi Petrograd sau phát súng của Kanneghisser. Đêm 30 rạng ngày 31, các chiến sĩ an ninh vũ trang đã đột nhập vào tòa đại sứ Anh quốc trên đường bờ sông, và khi đại úy Kromi với khẩu súng lục trong tay ra nghênh tiếp họ, liền bị họ bắn chết ngay tại chỗ.

Peters trong những ngày này với tư cách là phó của Dzherzhinsky (ông đi Petrograd) đang ở Moskva. Do tình hình Lenin bị mưu sát, Peters đã áp dụng những biện pháp chống lại những người đại diện của đồng minh có dính líu đến âm mưu phản cách mạng. Vào đêm 31 tháng 8 rạng ngày 1 tháng 9, lúc 3 giờ rưỡi, Peters ra lệnh bắt những người Anh sống trong con hẻm Khebny. Một đội vũ trang dưới sự chỉ huy của Malkov, tư lệnh điện Kremli, ập vào căn hộ của Loccart. Họ tiến hành lục soát rất kĩ trong căn hộ, sau đó bắt và đưa đến nhà tù Lubianka Loccart, Hiks và Mura. Peters tiến hành những bước như thế, vì trong khi thay thế Dzerjincki vào tháng bảy-tháng tám trên cương vị Chủ tịch Ủy ban đặc biệt toàn Nga, ông đã nắm vững được vụ việc. Tại Lubianka, đêm hôm ấy còn có những kẻ khác nữa. Lubianka là một trong hai thành trì bên ngoài điện Kremli ở thủ đô, thành trì thứ hai là khách sạn "Metropol", là nơi Dân ủy Ngoại giao vào những năm này, đã có lúc đóng ở đây và là nơi họp hành của Ban chấp hành Trung ương.

Năm ấy, Peters ba mươi hai tuổi. Căn cứ vào những bức ảnh, đó là một người tóc màu hạt dẻ, thân hình gầy, thon thả, đóm dáng, hai gò má cao, cằm khỏe, đôi mắt sống động, thông minh và rần rỏi. Hai gò má cao là điển hình cho một cậu bé nông dân người Nga và cho cả người Latvia, chỉ có điều khác thường là cái vẻ phong nhã của anh hoàn toàn không mang tính chất nông dân, mà là đặc châu Âu. Có ba bức ảnh nổi tiếng của anh, bức thứ nhất do cảnh sát London chụp vào cái ngày anh bị bắt năm 1909 (về chuyện này sẽ nói sau), trong bức ảnh này trông anh căng thẳng và đáng sợ; bức thứ hai anh đề tặng Loccart, anh đẹp trai, mái tóc dài hơn bình thường, gọn sóng, cái nhìn chăm chú dưới cặp lông mày thẳng; trên bức thứ ba, năm 1930, anh đang cười, mái tóc đã bắt đầu có những sợi bạc, dưới cặp mắt đã có những quầng thâm, khuôn mặt với nụ cười hơi gượng để lộ mấy chiếc răng xấu khiến người ta thấy khó chịu và không muốn gần. Anh mặc chiếc áo sơ mi trắng, chiếc áo quân phục, áo da, quần ống chèn màu đen, đi đôi ủng cao được đánh sạch bóng. Trên thắt lưng thường xuyên lủng lẳng khẩu súng lục nặng, một khẩu khác nằm trên bàn làm việc của anh. Quá khứ của anh vô cùng kì lạ.

Anh đã có vợ, cũng như Litvinov, anh lấy một cô gái người Anh. Anh sinh ở Latvia, tại đó, anh thuộc về đảng công nhân xã hội - dân chủ, thuộc cánh Bonseвич. Anh bị bắt năm 1907 và ngồi tù mất một năm rưỡi. Sau khi được thả, anh chạy sang London, ở đây anh lấy vợ và bắt đầu làm thợ giặt ủi trong một cửa hàng bán sỉ những thứ quần áo đã mặc rồi. Anh nói tiếng Anh rất thạo. Anh sống ở vùng phía đông London, ở Waitchapl. Sống ở vùng này trong những năm đó là dân Nga lưu vong, chủ yếu đến từ các tỉnh miền Tây và Pribaltic. Họ lưu lạc sang đây vì những sự kiện năm 1905 và tiếp tục bị truy đuổi từ quê hương của mình. Xung quanh anh tập hợp một nhóm Bonseвич trẻ gồm tất cả những thành viên của câu lạc bộ xã hội-dân chủ của người Latvia ở London. Họ tiến hành những cuộc tước đoạt đồ kim hoàn, họ rất cần tiền để in những tập tài liệu cách mạng để sau đó họ chuyển về Riga. Mục đích của họ là làm cho nước Latvia thành một nước độc lập. Trong những năm này, những cuộc tấn công vào các cửa hàng vàng bạc, nhà băng, chi nhánh bưu điện đang thịnh hành. Peters cùng với độ chục đồng chí, trong đó có người anh họ và người em rể và hai - ba phụ nữ hăng hái và dũng cảm làm việc này.

Không phải một lần anh hành động với danh nghĩa cách mạng. Trong việc này anh đã có một ít kinh nghiệm. “Vụ Sydney Street” (1909) đã đi vào lịch sử hình sự của Anh quốc: nó giống như một cuộc cướp nhà băng ở Mỹ. Dính líu đến vụ này có cả Patrítzia Herst. Lúc đầu là tấn công vũ trang, bắn súng, bẻ khóa (trong trường hợp vụ Sidnay-street có cả khoan, đục tường), sau đó, khi nơi trú ẩn của bọn sát thủ bị cảnh sát khám phá, thì chúng liên tục bị tấn công bởi cảnh sát bộ binh và kỵ binh - ở Mỹ thì cảnh sát mô tô, sau những lần như thế thì những ngôi nhà làm nơi ẩn náu của bọn tội phạm chỉ còn lại những bức tường bốc khói.

Tháng 5 năm 1917 Peters nhanh chóng chạy sang nước Nga bỏ lại ở Anh quốc vợ và một con gái nhỏ. Ngay từ những ngày đầu tiên sang Nga, anh thăng tiến từ chức vụ này sang chức vụ khác và rất nhanh trở thành cánh tay phải của Dzherzhinsky. Trong tính cương cường, cứng rắn và sức mạnh của anh có chút đa cảm, đa tình, anh gây ấn tượng như một kẻ cuồng tín.

Lúc này, vào buổi sáng sau đêm bị bắt, Loccart bị dẫn vào văn phòng của Peters.

Năm 1925 ở Sorrento, vào một buổi tối yên ả, khi trong phòng lò sưởi cháy ấm lên nhờ những cành ô-liu, còn bên ngoài cửa sổ thì hiện lên khung cảnh vịnh Napoli và Vezuvi, và bên trên Vezuvi là một áng mây màu hồng và một dải khói lam, Gorky, Mura và Khodasevits đang ngồi trên những chiếc ghế xa - lông mềm, vừa hút thuốc, vừa thì thầm nói chuyện về cái quá khứ đã qua lâu rồi (bảy năm):

- Cô có biết Cromi không? Anh ta thế nào?

Mura gạt tàn thuốc lá vào cái gạt tàn bằng ngọc thạch (về sau cái gạt tàn này biến mất, có lẽ tay nấu bếp đã ăn cắp), rồi nói bằng tiếng Nga với giọng Anh.

- Anh ta... dễ thương.

Sau đó là im lặng.

- Cô có biết Peters không? Anh ta thế nào?

- Anh ta hiền... lành.

Tôi ngồi ngay đấy, im lặng lắng nghe. Tôi nhìn áng mây hồng và dải khói.

- Cô có biết Reili không? Anh ta thế nào?

Mura lúc này ngồi thụp sâu vào ghế xa-lông, ánh mắt mỉm cười với vẻ huyền bí. Gorky rõ ràng là đang ngấm bà ta.

- Anh ta... dũng cảm.

Nhưng đây là câu chuyện năm 1925 ở Sorrento, còn ở Moskva năm 1918, vào chủ nhật, sáng mùng một, khi Loccart bị dẫn vào văn phòng của Peters ở Lubianka, anh ta trông thấy trước mặt mình một khuôn mặt nghiêm nghị và bất động, đôi mắt sắc, cái miệng mím chặt và mái tóc dài màu hạt dẻ (“giống như của nhà thơ”).

Nhà sử học Xô-viết miêu tả một cách nghèo nàn, sơ lược và không chính xác cuộc bắt giữ Loccart:

“Trong nhà Loccart lúc đó có cô tình nhân của anh ta. Anh ta và Hiks khóa cửa lại ở trong văn

phòng. Họ nói chuyện thì thầm cho đến tận khuya. Vào lúc một giờ khuya, Loccart nhón chân, cố gắng không nhìn cái cửa, mà đằng sau đó có người bạn tình của mình đang chờ đợi, anh ta rón rén đi vào phòng ngủ của mình và nằm lăn ra giường. Trong khi Loccart mặc quần áo, các nhân viên an ninh đã dựng Hiks và Mura, người tình của ông chủ căn hộ, dậy. Cô ta từ Petrograd lên và đã mấy ngày sống ở đây.

Trong nhà ăn có mấy cái bình lớn đựng đầy hoa quả. Giữa cái bàn là một chiếc bánh ga-tô to. Tất cả những thứ đó được chuẩn bị để đón Mura, nhưng vẫn còn nguyên, chưa ai động tay đến. Đến sáu giờ sáng việc lục soát kết thúc. Loccart, Hiks và Mura bị dẫn độ đến Lubianka”.

Sau đây là đoạn miêu tả cũng cái đêm ấy của Malkov, một người viết hồi kí Xô viết, tư lệnh điện Kremli:

“Khoảng hai giờ đêm, chúng tôi không khó gì tìm thấy cái cổng vào cần thiết. Chúng tôi dùng bật lửa để soi đường, trên cầu thang bóng tối dày đặc, đèn tắt nhiên là không có. Chúng tôi lên tầng năm (hẻm Khlebny, nhà số 19). Để đề phòng, chúng tôi cắt đặt người canh gác đứng sang một bên sao cho khi cửa mở, từ trong căn hộ không thể nhìn thấy họ. Tôi gõ mạnh vào cửa (chuông cửa ở địa số căn hộ Moskva không làm việc). Sau khi gõ cửa hai-ba phút, chúng tôi nghe thấy phía sau cánh cửa có tiếng bước chân ai lảo xào. Tiếng chìa khóa lịch kịch. Tiếng dây xích loảng xoảng. Và cánh cửa hé mở. Đèn ở phòng ngoài sáng lên. Qua khe cửa tôi trông thấy hình dáng cô thư kí của Loccart đã quen thuộc đối với tôi trong chuyến đi từ Petrograd đến Moskva. Tôi thử kéo cánh cửa về phía mình, không được. Cô thư kí đã đề phòng, không tháo chiếc dây xích, và cánh cửa không mở được. Lúc đó tôi liền đứng sao cho ánh đèn từ trong nhà hắt lên tôi, tạo cho cô thư kí điều kiện để nhìn kĩ tôi từ các phía. Tôi cố gắng chào hỏi cô ta thật nhã nhặn và nói rằng tôi cần gặp ngài Loccart. Cô thư kí chẳng thèm động dẩy cặp lông mày. Cô ta làm ra vẻ không nhận ra tôi, rồi bằng cái thứ tiếng Nga bồi cô ta bắt đầu hỏi tôi là ai và cần gì”.

Mura làm nhiều người kinh ngạc bởi cái giọng Anh khi nói tiếng Nga. Cái giọng lơ lớ ấy quả thật là rất mạnh. Thật khó hình dung rằng cái giọng lơ lớ ấy lại xuất hiện một cách tự nhiên trong cái năm ấy (hoặc hai năm ấy) khi bà ta sống ở Anh quốc. Nói đúng hơn, bà ta cố tình tạo ra cái giọng ấy một cách nhân tạo. Một trong những thói quen ngôn ngữ của bà ta là trực dịch từ tiếng Anh, tiếng Pháp (đôi khi cả từ tiếng Đức nữa) những câu thành ngữ, tục ngữ, đại loại giống như Betsi Tvierskaia trong *Anna Karenina* , hoặc như Anna Pavlovna Cherer trong *Chiến tranh và hòa bình* , chẳng hạn như “tôi ngồi lên những con ngựa to của mình, nó chạy ngang qua để trở thành xinh đẹp”.

Malkov kể tiếp:

“Đặt một cái chân vào khe cửa để cánh cửa không sập lại được, tôi tuyên bố đồng dục rằng tôi cần chính ngài Loccart, tôi sẽ giải thích cho ông ta mục đích chuyến viếng thăm đêm hôm khuya khoắt như thế này.

Song cô thư kí vẫn không chịu thua và không tỏ ra có ý định mở cửa. Không biết cuộc đôi co bằng lời bắt đầu làm tôi nổi cáu sẽ kết thúc như thế nào, nếu như trong phòng ngoài không xuất hiện người trợ lí của Loccart là Hiks. Trông thấy tôi qua khe cửa, y tạo một nụ cười vờ vịt trên khuôn mặt trắng bệch của y và tháo sợi dây xích.

- Ngài Malkov! - người Anh thường gọi tôi như thế. Tôi có thể giúp ích gì cho ngài?

Tôi lập tức đẩy Hiks sang một bên và cùng với các cộng sự của mình bước vào phòng ngoài. Tôi không cần phải giải thích gì cho Hiks, tôi yêu cầu y đưa tôi đến chỗ Loccart.

- Nhưng xin lỗi, ngài Loccart đang ngủ. Tôi cần phải báo trước cho ông ấy.

- “Tôi sẽ tự báo cho ông ấy”, Tôi tuyên bố bằng cái giọng rất cương quyết làm cho Hiks hiểu ra chuyện, đứng lùi sang bên và lặng lẽ chỉ cánh cửa dẫn vào phòng ngủ của Loccart. Tất cả bốn người - các cộng sự của tôi, tôi và Hiks - cùng bước vào phòng ngủ. Chúng tôi vào một căn phòng nhỏ, chật hẹp, nội thất chỉ gồm hai chiếc ghế xa-lông mềm, một chiếc tủ bằng gỗ bạch dương, một cái bàn trang điểm cũng bằng gỗ bạch dương, một cái kệ rộng được phủ bằng một tấm thảm lớn đẹp rữ xuống đến tận sàn nhà. Một tấm thảm lông có hoa văn được trải trên sàn nhà. Trong phòng không có giường. Loccart ngủ trên cái kệ ấy, anh ta ngủ say đến nỗi không thức dậy ngay cả khi Hiks thắp đèn. Tôi buộc phải lay vai anh ta. Anh ta mở mắt.

- Ô, ông Malkov?!

- Ngài Loccart, theo quyết định của Ủy ban đặc biệt toàn Nga, ông đã bị bắt. Yêu cầu ông mặc quần áo. Ông phải đi theo chúng tôi. Đây là lệnh bắt.

Cần phải nói rằng anh ta không bộc lộ một chút ngạc nhiên, cũng không tỏ ra chống cự. Lệnh bắt anh ta chỉ nhìn liếc qua, cũng không tỏ ý muốn đọc kĩ. Rõ ràng việc anh ta bị bắt không phải là bất ngờ đối với anh ta.

Để không làm cho anh ta ngượng khi anh ta mặc quần áo và cũng không để mất thì giờ vô ích, tôi thông báo cho anh ta biết rằng chúng tôi cần phải lục soát căn hộ của anh ta. Tôi nhìn qua phòng ngủ, rồi cùng với các cộng sự của mình và Hiks đi sang phòng bên giáp với phòng ngủ, đó là văn phòng của Loccart.

Trong các ngăn kéo bàn có nhiều loại giấy tờ khác nhau, súng lục và đạn. Ngoài ra, còn có một số lượng đáng kể tiền Nga thời Sa hoàng và tiền Liên Xô, những tờ bạc lớn, không kể tiền lẻ. Trong tủ và ở những nơi khác tôi không tìm thấy gì hơn. Cả trong những phòng khác nữa chúng tôi cũng không phát hiện được gì, mặc dù chúng tôi xem rất kĩ, sờ nắn những tấm đệm ngồi và lưng của những chiếc ghế xa-lông, những chiếc đi văng, gõ vào tường, nền nhà trong tất cả các phòng. Chúng tôi tìm kiếm rất kĩ, nhưng lịch sự, tế nhị như Peters đã cảnh báo, không xé đệm nằm, không làm hư hỏng những tấm lót mềm trên những đồ gỗ”.

Viên tư lệnh điện Kremli này cho xuất bản những hồi kí của mình vào năm 1967. Không biết làm thế nào mà gần như năm mươi năm qua, ông ta vẫn còn nhớ lại được việc Loccart đã ngồi tù như thế nào:

“Loccart thường rên rỉ và hay cáu gắt. Khi thì anh ta không thích các món ăn (bữa ăn người ta mang đến cho anh ta từ chính nhà ăn, nơi mà các vị Dân ủy ăn cơm, nhưng quả thực những bữa ăn ở đây cũng không ngon lắm. Trong điện Kremli không thể nào có những bữa cơm ngon hơn được), khi thì anh ta xin gặp người cùng sống với mình, cô Mura nào đó, một người chính gốc Moskva, khi thì anh ta đòi gặp một nhà ngoại giao nước ngoài nào đó. Đáp lại tất cả những yêu cầu ấy tôi trả lời rằng đó không phải việc của tôi, hãy xin gặp Dzherzhinsky hoặc Peters...”

Còn có bằng chứng thứ ba về cái đêm đó là chính bản thân Loccart:

“Vào thứ sáu, ngày 30 tháng 8, Uritxki bị Kanneghisser giết chết, ngay chiều tối hôm đó, một nữ đảng viên xã hội-cách mạng, một cô gái Do Thái trẻ tên là Dora Kaplan đã bắn vào Lenin. Một viên đạn đi vào phổi, trên trái tim, một viên khác vào cổ, gần động mạch chủ...”

Tôi biết về chuyện này nửa giờ sau cuộc ám sát. Hiks và tôi ngồi mãi đến tận khuya, thì thầm bàn tán về các sự kiện ấy và suy đoán xem những sự kiện ấy sẽ ảnh hưởng như thế nào đến tình hình xấu của riêng chúng tôi.

Chúng tôi đi nằm lúc một giờ đêm. Tôi ngủ say. Lúc ba giờ rưỡi sáng, tôi thức giấc vì một giọng nói thô bạo ra lệnh cho tôi đứng dậy. Khi tôi mở mắt, tôi trông thấy một họng súng lục chìa vào tôi. Chừng khoảng chục người có vũ khí đang ở trong phòng ngủ của tôi. Người chính nhất trong số họ là người tôi quen. Đó là Malkov, nguyên tư lệnh điện Smolny. Tôi hỏi ông ta tất cả những chuyện rắc rối này có nghĩa là gì. Ông ta trả lời rất thô bạo: “Không có hỏi hiếc gì cả! Mặc quần áo nhanh lên, các người sẽ đến Lubianka, nhà số 11”. Cũng một nhóm người tương tự như thế đang ở chỗ Hiks. Trong khi hai chúng tôi mặc quần áo, đa số những người đột nhập vào nhà chúng tôi bắt đầu đập phá những chiếc bàn, vứt tung đồ đạc trong khi tìm những tài liệu chống đối. Khi chúng tôi vừa mặc quần áo xong, Hiks và tôi liền bị đẩy lên xe hơi có sẵn các nhân viên an ninh ngồi hai bên. Chúng tôi bị đưa đến trụ sở Ủy ban đặc biệt toàn Nga”.

Loccart và Hiks chờ đợi trong một căn buồng trống trải ở Lubianka đến 9 giờ sáng. Mura bị đưa đi chỗ khác. Lúc 9 giờ Peters đến. Loccart chào Peters như với một người quen cũ. Họ cùng với Robins - ba người - đã sống một ngày rất thú vị cách đây bốn tháng rưỡi, khi Peters đưa họ đi ngắm cảnh đêm hôm trước bọn vô chính phủ đã bị tiêu diệt như thế nào. Đồng đồ nát của các tòa biệt thự vẫn còn bốc khói, máu chưa được rửa sạch trên các vỉa hè. Chiến dịch do Trosky tiến hành gây cho Loccart lúc bấy giờ cảm giác vừa tuyệt vời, vừa khủng khiếp trong tính dã man của nó. “Những sở chỉ huy” và “những hang ổ” của bọn cướp trắng trơn, không có tính người đã làm cho cả Moskva lúc bấy giờ khiếp đảm. Chúng bị tiêu diệt để chào đón vị đại sứ Đức sắp tới. Làm cho thủ đô sạch đẹp để chào mừng vị khách quý. Bây giờ thì Loccart và Peters đóng những vai mới: kẻ bị bắt và chúa ngục.

Peters đến giải thích cho Loccart biết rằng anh ta và Hiks được tự do. Về sau được biết rằng chuyện này xảy ra sau cuộc điện thoại với Tsitserin. Họ quay về nhà, Mura không có nhà. Cô đầy tớ bị bắt và cũng không trở về nhà.

Mặc dù chuyện xảy ra vào chủ nhật, nhưng Loccart vẫn đi đến đại sứ quán Hà Lan để bàn giao công vụ của ban đại diện Anh quốc cho trưởng phái đoàn Hà Lan. Loccart cho rằng anh ta, Hiks và những người Pháp sẽ bị tổng khứ. Anh ta rất sợ khi nghĩ đến chuyện sẽ làm gì với Mura, sẽ phải chia tay với cô ta như thế nào. Qua người đại diện Hà Lan, Loccart biết được chuyện xảy ra ở Petrograd tối hôm trước, về cái chết của Kromi và về việc bắt bớ những nhân viên còn lại của đại sứ quán. Với trạng thái tinh thần rất nặng nề, Loccart đi đến chỗ Wordvell, người lúc này thay thế Robins (anh ta về Mỹ qua Nhật Bản) giữ chức vụ Hội trưởng Hội Chữ Thập Đỏ Mỹ. Wordvell hứa với Loccart sẽ gặp Tsitserin và bằng mọi cách giúp đỡ anh ta, và mặc dù lời hứa này không nói lên điều gì cụ thể, nhưng sau khi nói chuyện với ông ta, Loccart cảm thấy yên tâm hơn. Báo chí đăng đầy tin tức về sức khỏe của Lenin. Cả hai viên đạn đều đã được lấy ra.

Loccart quay trở về nhà. Đường phố vắng lặng. Các góc phố đều có Hồng quân vũ trang đứng gác. Căn hộ trống trải. Đêm anh ta không ngủ, đến sáng anh ta quyết định đi gặp Dân ủy Ngoại giao và gặp Karakhan. Anh ta được tiếp ngay. Anh ta hỏi thẳng rằng trong Ủy ban đặc biệt toàn Nga có điều gì chống lại Mura không. Karakhan hứa sẽ tìm hiểu vấn đề và giúp đỡ. Hôm ấy là ngày sinh nhật của Loccart. Họ ăn cơm với nhau cả ba người, cùng với Hiks.

Thứ ba, mùng 3 tháng 9, báo chí đăng đầy những tin về “vụ âm mưu của Loccart” cáo buộc anh ta giết nổ mìn mấy chiếc cầu, ý đồ hãm hại Lenin và những tội ác khác. Vụ giết Kromi cũng được miêu tả rất tỉ mỉ. Người ta truyền cho nhau cái tin Loccart là kẻ bắt Lenin đầu tiên. “Bọn cướp Anh-Pháp” và kẻ cầm đầu chúng Reili (đã biến mất, sau đó bắt đầu cuộc săn) bị tuyên bố là kẻ thù của nhân dân, phải đem chúng ra hành hình.

Báo “Izvestia” viết:

“Vụ âm mưu của bọn đế quốc đồng minh chống nước Nga Xô viết.

Hôm nay, mùng 2 tháng 9, đã đập tan một âm mưu của các nhà ngoại giao Anh-Pháp cầm đầu là Trưởng phái bộ Anh quốc Loccart, Tổng lãnh sự Pháp Lavern và những kẻ khác, bằng việc mua chuộc các đơn vị quân đội Xô viết nhằm tổ chức bắt Hội đồng Dân ủy và thiết lập nền độc tài quân sự ở Moskva.

Toàn bộ tổ chức được xây dựng theo một kiểu âm mưu chặt chẽ với những giấy tờ tài liệu giả mạo và hành động mua chuộc đã bị khám phá.

Đã tìm thấy những chỉ thị, theo đó trong trường hợp đảo chính thắng lợi, cần phải công bố những tài liệu giả mạo về việc chính phủ Nga ký hiệp định bí mật với chính phủ Đức với mục đích tạo ra một không khí thuận tiện cho việc phục hồi cuộc chiến tranh với Đức.

Những kẻ âm mưu đã hành động núp dưới quyền bất khả xâm phạm ngoại giao và trên cơ sở những giấy chứng nhận được cấp có chữ ký của Trưởng phái bộ Anh quốc tại Moskva ngài Loccart, rất nhiều những giấy chứng nhận như thế hiện nay đang có trong tay Ủy ban đặc biệt toàn Nga.

Đã xác định được rằng qua tay của một trong những nhân viên của Loccart, trung úy quân đội Anh quốc Reili, trong thời gian một tuần rưỡi mới đây đã chi 1.200.000 rúp cho việc mua chuộc.

Vụ âm mưu đã được phát hiện nhờ tính kiên cường của các chỉ huy đơn vị mà những kẻ âm mưu liên hệ với mục đích mua chuộc.

Tại căn hộ bí mật của bọn âm mưu đã bắt một người Anh. Sau khi bị đưa về Ủy ban đặc biệt toàn Nga, y tự xưng là đại diện ngoại giao Anh quốc tên là Loccart. Sau khi xác định danh tính của kẻ bị bắt tên là Loccart, y lập tức được thả ra.

Cuộc điều tra đang tiếp tục tiến hành một cách tích cực”.

Từ sáng Loccart lại đi khắp Moskva. Sáng hôm ấy anh ta biết được rằng ở Petrograd, gần 40 người Anh đã bị bắt. Lúc đầu anh ta đến tòa lãnh sự Mỹ, tại đây người ta có thái độ rất nghiêm túc đối với những gì vừa xảy ra. Người ta cho rằng có thể Reili là kẻ khiêu khích phục vụ cho Ủy ban đặc biệt toàn Nga. Loccart biết rằng không phải như vậy. Anh ta không có ý muốn quay trở lại nhà mình. Anh ta lại đến chỗ Karakhan. Anh ta có cảm giác như là lần này vị phó Dân ủy

ngoại giao không được mẫn nòng cho lắm. Và lúc bấy giờ anh ta quyết định đến Lubianka tìm gặp cho được Peters để hỏi về số phận của Mura.

Khi anh ta bước vào và yêu cầu đưa đến gặp Peters, người mang khẩu mauzer nhìn anh ta một cách kì lạ. Loccart được đưa vào văn phòng, và anh ta bắt đầu nói với Peters rằng không có vụ âm mưu nào cả, mà nếu như có đi nữa, thì Mura không thể biết về chuyện đó. Anh ta yêu cầu thả cô ta ra ngay lập tức. Peters đứng nghe anh ta một cách kiên nhẫn. Anh hứa sẽ quan tâm đến điều anh vừa nghe thấy. Sau đó anh nhìn Loccart không giấu niềm vui trong ánh mắt, anh nói:

- Ông đã cứu tôi khỏi bị vất vả. Người của tôi đang tìm ông. Tôi có lệnh bắt ông. Tất cả những người bạn Anh và Pháp của ông đều đang bị nhốt.

Và Loccart bị dẫn vào buồng giam.

Ngày mùng 2 tháng 9, chính phủ của Lenin gửi cho chính phủ Anh quốc ở London bức công hàm như sau:

“Thông báo chính thức về việc đập tan âm mưu chống chính quyền Xô viết do các đại diện ngoại giao Anh-Pháp cầm đầu.

Ngày 2 tháng 9 năm 1918.

Hôm nay, mùng 2 tháng 9 đã đập tan một âm mưu do các nhà ngoại giao Anh-Pháp chỉ đạo, cầm đầu là Trưởng phái bộ Anh Loccart, Tổng lãnh sự Pháp Grenar, tướng Pháp Lavern và những kẻ khác, bằng hành động mua chuộc các đơn vị quân đội Xô viết nhằm bắt Hội đồng Dân ủy và thiết lập nền độc tài quân sự ở Moskva”.

Tiếp theo dẫn ra nguyên văn bản tin đăng trên tờ *Izvestia* .

Đáp lại công hàm này, ngày 7 tháng 9 có nhận được công hàm phúc đáp của Bộ trưởng Ngoại giao Anh quốc Belfur:

“Công hàm của Bộ trưởng Ngoại giao Anh quốc gửi Tsetserin.

Ngày 6, tháng 9, năm 1918.

Chúng tôi đã nhận được thông tin rằng cuộc tấn công đáng phẫn nộ đã được thực hiện nhằm vào đại sứ quán Anh quốc tại Petrograd, rằng tòa nhà một phần đã bị cướp bóc, một phần đã bị phá hỏng, và rằng đại úy Kromi có ý định bảo vệ đại sứ quán đã bị giết chết và thi thể của đại úy đã bị đâm nát đến không thể nhận ra được. Chúng tôi yêu cầu thỏa mãn ngay lập tức: trừng trị nghiêm khắc tất cả những người có trách nhiệm đối với vụ bê bối này và những người tham gia vào vụ này.

Nếu chính phủ Nga Xô viết không làm chúng tôi thỏa mãn đầy đủ nhất và hành động bạo lực đối với các công dân Anh quốc vẫn tiếp tục, thì chính phủ Anh quốc sẽ coi mỗi thành viên của chính phủ Nga đều có trách nhiệm đối với sự vụ xảy ra và sẽ thực hiện những biện pháp cần thiết để tất cả các chính phủ của thế giới văn minh công nhận họ có trách nhiệm cá nhân và nằm ngoài luật pháp, và trong trường hợp cần thiết không cho họ cư trú trên lãnh thổ của mình.

Ngài Litvinov đã gửi cho quý ngài bức thông điệp nói rằng chính phủ Anh quốc sẵn sàng làm

mọi việc có thể để các đại diện của Anh quốc ngay lập tức trở về Anh quốc và đại diện của chính phủ Nga Xô-viết ở London rút về Moskva. Sự bảo đảm được đặt ra trong trường hợp trao đổi người của hai bên trên biên giới Nga-Phần Lan. Ngài Litvinov sẽ được phép rời khỏi biên giới Anh quốc chỉ khi nào các đại diện của Anh quốc ra khỏi biên giới nước Nga. Chúng tôi nhận được tin rằng ngày 29 tháng 8 đã công bố sắc luật, theo đó tất cả các công dân Anh quốc từ 18 đến 40 tuổi sẽ bị bắt, và các đại diện chính thức của Anh quốc đã bị bắt theo những cáo buộc không đúng trong âm mưu chống lại chính phủ Xô viết.

Chính phủ Anh quốc cho rằng cần thiết phải bắt ngài Litvinov và các cộng sự của ngài để đề phòng cho đến khi các đại diện của Anh quốc và tất cả các công dân Anh quốc đã bị bắt được thả và được đưa đến biên giới Phần Lan với sự bảo đảm được tự do qua biên giới.

Balfur”.

Công hàm phúc đáp này của Balfur trùng hợp về thời gian với công hàm của Dân ủy ngoại giao gửi sang London đêm hôm trước:

“Tuyên bố của Dân ủy ngoại giao về việc các đại diện ngoại giao Anh và Pháp tham gia tổ chức âm mưu chống chính quyền Xô viết.

Ngày 6 tháng 9 năm 1918, số 102.

Đúng vào thời gian, khi nhờ sự trung gian của đại diện các cường quốc trung lập, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Liên bang Nga (CXXLN) đang tiến hành thương thuyết với các chính phủ Anh và Pháp về việc trao đổi đại diện ngoại giao, quân sự và công dân nói chung, thì phát hiện ra rằng các đại diện ngoại giao và quân sự của Anh quốc và Pháp sử dụng danh nghĩa của mình để tổ chức trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nga những âm mưu hòng bắt Hội đồng Dân ủy bằng cách mua chuộc và tuyên truyền trong hàng ngũ các đơn vị quân đội, hòng giật nổ cầu đường, các kho lương thực và tàu hỏa.

Những số liệu mà chính phủ nắm được và đã công bố một phần trong các thông báo của Ban điều tra Đặc biệt và của các Dân ủy Công xã phương Bắc đã xác minh một cách chắc chắn rằng những đường dây âm mưu tập trung trong tay trưởng phái bộ Anh quốc Loccart và các nhân viên của y. Đồng thời cũng đã xác định rằng tòa nhà của đại sứ quán Anh quốc tại Petrograd thực tế đã biến thành đại bản doanh bí mật của những kẻ âm mưu.

Trong những điều kiện như thế, với lòng chân thành mong muốn bảo đảm quyền bất khả xâm phạm ngoại giao và luật lệ giao tiếp quốc tế, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Liên bang Nga không thể đem lại quyền tự do hành động cho những kẻ đến nước Nga với tư cách những đại biểu ngoại giao và quân sự mà thực tế lại đặt mình vào vị trí của những kẻ âm mưu chống lại chính phủ nước chúng tôi.

Vì vậy Chính phủ CXXLN thấy cần thiết phải tạo ra cho những kẻ dính líu đến những vụ âm mưu những điều kiện để họ không còn có khả năng tiếp tục những hoạt động tội lỗi của họ theo quy định của luật pháp quốc tế.

Khi quân đội Anh và Pháp hành quân trên lãnh thổ nước CXXLN để ủng hộ những cuộc nổi loạn công khai chống chính quyền Xô viết và những đại biểu ngoại giao của các cường quốc này trong nước Nga xây dựng tổ chức nhằm làm cuộc đảo chính nhà nước và cướp chính quyền, thì chính

phủ buộc phải thực hiện những biện pháp tối cần thiết với mục đích tự vệ.

Tất cả những đại biểu của giai cấp tư sản Anh và Pháp bị bắt giữ, trong số đó không có một người công nhân nào, sẽ lập tức được thả chỉ khi nào các công dân Nga ở Anh và Pháp và ở khu vực bị quân đồng minh và người Tiệp Khắc chiếm đóng không còn bị đàn áp và truy nã. Các công dân Anh và Pháp sẽ có khả năng rời bỏ ngay lập tức lãnh thổ của nước Nga khi các công dân Nga ở Anh và ở Pháp cũng nhận được khả năng tương tự.

Các quân nhân Pháp sẽ nhận được khả năng này khi lính Nga với sự tham gia của Hội Chữ Thập Đỏ Nga và quốc tế từ Pháp trở về. Các đại diện ngoại giao nước này hay nước khác, kể cả chính kẻ cầm đầu âm mưu Loccart cũng sẽ được sử dụng khả năng trở về tổ quốc.

Ngay sau khi Chính phủ nước Cộng hoà Xô viết ra quyết định như đã nêu trên, chúng tôi đã nhận được từ chính phủ Anh thông báo qua đài phát thanh về việc bắt giam đồng chí Litvinov và các cộng sự của đồng chí. Tình hình này lại một lần nữa khẳng định tính đúng đắn của những hành động của chúng tôi và chứng tỏ những điều quan ngại của chúng tôi là hoàn toàn có cơ sở, khi chúng tôi từ chối việc Loccart và các cộng sự của ông ta rời khỏi nước Nga sớm hơn việc đồng chí Litvinov rời khỏi nước Anh.

Cả trong thông báo qua đài phát thanh Anh quốc này, cả trong tuyên bố của chính phủ Pháp mà chúng tôi nhận được đồng thời qua đài phát thanh Pháp, trong trường hợp tiếp tục giam giữ các công dân Anh và Pháp, các chính phủ này đe dọa sẽ đàn áp cá nhân tất cả những người Bonseovich nổi tiếng một khi bị rơi vào tay họ.

Tình hình này không có gì mới đối với chúng tôi, bởi vì hiện nay những kiểu đàn áp như thế, kể cả việc xử bắn các cán bộ Xô viết, vẫn đang được thực hiện trong khu vực bị các cường quốc đồng minh chiếm đóng. Chúng tôi vẫn theo đề nghị trước kia của mình sẽ từ chối việc đàn áp trong trường hợp sự đàn áp tương tự sẽ được chấm dứt từ phía các cường quốc đồng minh như chúng tôi đã nhiều lần tuyên bố.

Xin nhắc lại một lần nữa rằng những biện pháp đề phòng của chúng tôi đặc biệt liên quan đến giai cấp tư sản Anh và Pháp, và rằng không liên quan đến một người công nhân nào.

Dân uỷ Ngoại giao Tsitserin”.

Mura ở đâu đó rất gần, có thể trong cùng một tầng hầm, nhưng Loccart không biết cụ thể ở đâu, và không có ai để hỏi, nói chung không có ai để yêu cầu bất cứ điều gì. Anh ta đã nghe và nhìn thấy nhiều điều ngay những ngày đầu tiên. Có những người bị lôi đi giết, có những người bị đánh đập. Và ngay đêm đầu tiên anh ta trông thấy trong hành lang một người phụ nữ trẻ, anh ta nhận ra người đó, chính là Dora Kaplan. Chị bị dẫn đi đâu đó. Loccart hiểu rằng ở sứ quán Đan Mạch và Na Uy, người ta đang nghĩ đến anh ta và chắc là đang chuẩn bị những bước gì đó, nhưng là những bước gì ?

Sau mấy ngày Loccart ngồi tù, Peters đến buồng giam gặp anh ta. Anh mang đến cho Loccart hai quyển sách để đọc: bản dịch tiếng Nga tiểu thuyết cuối cùng của Wells *Ngài Britling uống cạn chén* và *Nhà nước và Cách mạng* của Lenin. Peters không ngồi xuống chiếc ghế đầu có sẵn ở đây, không ngồi lên giường, mà đứng bên cửa sổ và nói rằng những người Pháp và “các đồng nghiệp” của Loccart bị giam tại nhà tù Butyrki trong một buồng giam tập thể, chỉ có một mình

Loccart là được ngồi ở đây trong buồng giam cá nhân. Sau đó, như thường lệ trước kia, Peters nói những đề tài của mình: về nước Anh, về cô con gái, về nghĩa vụ của mình trước Đảng, về chủ nghĩa tư bản đang thối rữa và về chuyện anh rất nhạy cảm, rằng tim anh se lại mỗi khi anh kí những bản án tử hình. Và sau khi im lặng một chút, anh nói đến mối tình lãng mạn của Loccart và Mura. Đề tài này, như sẽ trình bày tiếp theo, cũng là một trong những đề tài anh ưa thích.

Cả hai đều đứng bên cửa sổ, khi trong sân ở bên dưới họ, các chiến sĩ Hồng quân đứng thành hai hàng, và giữa họ là ba người, ba ông già, mập, hói đầu và có vẻ như đang đau ốm. Loccart nhận ra Tseglovitov, Khvostov và Beletski.

Loccart hỏi:

- Họ đi đâu đấy?

Peters trả lời:

- Sang thế giới bên kia.

Những con số chính thức của những tháng đầu tiên “khủng bố đỏ” (tháng tám-tháng chín) mọi người đều biết: kết tội trên lãnh thổ Nga tổng cộng là 31.498 người. Trong số đó: xử bắn 6.185, bỏ tù 14.829, đày đi các trại 6.407 và bắt làm con tin 4.068. Đó là sự đáp lại của Ủy ban đặc biệt toàn Nga đối với phát súng của Kaplan.

Ngày mùng 8 tháng 9, Peters gửi theo một đội áp giải dẫn Loccart lên. Peters nói: “Chúng tôi sẽ chuyển ông vào Kremli, sang phòng của Beletski”. Điều đó không báo trước một cái gì tốt đẹp - Lubianka dù sao cũng được xem là chắc chắn hơn. Anh ta được chuyển đi ngay chiều tối hôm ấy. Đó là một căn hộ nhỏ trong tòa nhà Kavalerski (nay đã bị sập), sạch sẽ và tiện nghi. Ngày xưa đây là nơi ở các cung tần của các nữ vương. Một điều làm anh ta kinh hoàng và chán ghét là đến ngày thứ hai người ta nhốt vào đây Smidkhen. Anh ta chưa chuẩn bị sẵn sàng cho sự kiện này. Smidkhen định nói chuyện với anh ta, nhưng Loccart không nói một lời nào. Ý nghĩ về Mura không làm cho anh ta yên lòng. Những con tin. Liệu cô ấy có rơi vào số này không? Cô ấy bị cáo buộc về tội gì? Cô ấy bị tra hỏi ở đâu và về chuyện gì? Và ai làm chuyện đó? Cô ấy có bị tra tấn không? Cuối cùng Loccart xin mực và giấy. Người ta đưa cho một cây bút. Anh ta quyết định viết lời yêu cầu thả cô ta ra và thả cả cô đầy tớ Nga của anh ta. Không thể hại những người ấy được. Tờ giấy đã được đưa đến cho Peters.

Ngày hôm sau Smidkhen bị đưa đi chỗ khác, và Peters lại đến. Anh ta có vẻ hài lòng, thậm chí hạnh phúc nữa. Peters lúc đó đã biết những điều mà bây giờ chúng tôi mới biết và những điều mà lúc đó Loccart không biết, sau này mới biết được qua Karakhan: Chính René Marchand, phóng viên tờ *Figaro* đã khai hết bọn họ. Lời khai báo của y đã khiến cho Peters ngay ngày hôm đó tiến hành bắt hàng loạt trong số các công dân của các cường quốc đồng minh.

Marchand trong thời gian đó vẫn còn ở lại Moskva và cùng với Tướng Lavern, Lãnh sự Grenar và một số người khác được mời đến dự những buổi thảo luận bí mật kế hoạch diên rồ của Reili. Sadul hoàn toàn nhất trí với việc khai báo của tay phóng viên. Bản thân Sadul không được mời dự những cuộc họp ấy, và lại trong những tuần ấy y thường không có mặt ở Moskva, y bắt đầu một cách nghiêm túc con đường tiến thân của mình với tư cách là huấn luyện viên

Hồng quân. Thêm nữa, giá như y có mặt ở thành phố, thì y cũng sẽ cố gắng không ra mặt, bởi vì y biết rằng những kẻ âm mưu chắc chắn sẽ chết, và quyết định không can thiệp vào số phận của họ. Nhưng Marchand trong thời gian đó hoàn toàn không có việc để làm: những tin tức của y không thể nào gửi đi đâu được, y lấy làm thích thú quan sát những gì xảy ra trong những cuộc đàm thoại công khai và bí mật. Trong thời kì đầu con đường công danh của một nhà báo, y thường đi lại Iasnaia Poliana, điều đó đã làm cho tên tuổi của y có chút hào quang: ngày mồng hai tháng giêng năm 1910 y được Xophia Andreevna cho phép đến và phỏng vấn đại văn hào Lev Tonstoi. Năm 1912, tự cho mình là chuyên viên về các vấn đề Nga, y cho xuất bản quyển sách gồm những bản tin của mình đăng trên tờ *Figaro* : *"Những vấn đề chính trong chính sách đối nội ở Nga"* . Năm 1915, y tình nguyện ra mặt trận Nga. Sau cách mạng, y sống hai năm ở Moskva, sau đó y đi các nước Balkan, rồi đi Hunggari, một thời cư ngụ tại Mexico, ở đây y giảng dạy tại trường đại học tổng hợp Mexico và trường cao đẳng. Là đảng viên đảng Cộng sản Pháp (theo lời của Loccart viết trong quyển hồi kí của anh ta) cho đến năm 1931 thì ra khỏi đảng. Marchand vẫn như trước nghiên cứu những vấn đề Nga, và năm 1949, xuất bản cuốn sách *Bàn về sự song đôi giữa nền văn học Pháp-Nga* .

Ngay từ mùa xuân năm 1918, y đứng trên lập trường không can thiệp vào nội bộ của Nga, và mặc dù ủng hộ ý đồ đổ bộ vào Arkhangensk, nhưng không phải để tấn công vũ trang vào Moskva, mà chỉ là để giúp nước Nga giữ gìn lãnh thổ của mình trước nạn xâm lăng của Đức. Đến cuối tháng tám y dần dần trở nên đối địch với chính sách can thiệp quân sự ngày càng rõ nét của các nước đồng minh: việc thành lập ở miền Nam những lực lượng quân sự của tướng Alekseev, và tổ chức cũng như thắng lợi của các đơn vị Tiệp Khắc đã làm cho y tin rằng an ninh của nước Nga Bonsevizh trẻ tuổi bị đe dọa không phải từ phía người Đức (đã bị tổn thất lớn và bắt đầu cuộc rút lui cuối cùng ở Pháp, càng chứng tỏ rằng sự kết thúc chiến tranh không còn xa nữa), mà là từ phía khối đồng minh không những đang giúp đỡ phe phản cách mạng dưới mọi hình thức, mà còn cung cấp tiền bạc, thậm chí còn xây dựng lực lượng phản cách mạng. Cuối tháng tám y viết cho Thủ tướng Pháp Poincare một bản báo cáo dài về cuộc họp bí mật mà y được mời dự, trong đó "có mặt những người y biết rất rõ và một người y không biết" (đó là Reili). Y rất công phu viết rằng người ta bàn về việc làm phản, việc mua chuộc, việc phá hoại đường sắt và cầu cống. Và bản sao báo cáo này ngay trong ngày hôm ấy y chuyển vào Kremli.

Ba hôm sau Peters lại đến. Anh nói, quyết định số phận của Loccart sẽ được thông qua, và Loccart sẽ bị chuyển vào tay tòa án quân sự cách mạng, tại đây Krylenko sẽ cáo buộc anh ta về tội làm phản. Anh nói thêm, còn Mura, theo lời yêu cầu của Loccart, anh quyết định trả tự do. Cô ta thậm chí còn được phép mang cho anh ta thức ăn và sách, thuốc lá và đồ lót, mặc dù Tổng biên tập tờ *Izvestia* Steklov nói khắp nơi rằng Loccart và Lavern đáng lẽ phải bị xử bắn từ lâu rồi. Sau chuyện đó, Peters rất hài lòng về tiến trình công việc, anh đồng ý chuyển một bức thư nhỏ của Loccart gửi cô ta, nếu anh ta viết bằng tiếng Nga. Peters đang trong trạng thái ổn định về tinh thần, tỉnh táo và tốt bụng, anh nói bóng nói gió rằng Marchand là người hoàn toàn "của chúng tôi" và hứa sẽ ra lệnh cho đội canh gác để Loccart được dạo chơi mỗi ngày hai tiếng đồng hồ trong sân Kremli.

Tất cả đều là sự thật: cả việc dạo chơi, cả quần áo lót sạch, cả sách báo anh ta vẫn nhận đều. Cả một bức thư dài của Mura vẫn còn nguyên, không bị bóc, và con dấu của Ủy ban đặc biệt toàn Nga. Trên phong bì có dòng chữ do đích thân Peters viết: "Chuyển bức thư này dưới dạng

niêm phong. Tôi đã đọc thư này. Peters”. Mười năm sau, khi viết về chuyện này, Loccart gọi Peters là “một con người kì lạ”.

Bảy ngày anh ta không tắm rửa, không cạo râu, không thay quần áo lót. Giờ đây, mặc dù bị đe dọa sẽ đưa ra tòa án quân sự cách mạng, anh ta cảm thấy có phần hạnh phúc. Anh đang ngồi xếp những quân bài - Mura gửi cho anh ta một cỗ bài, cô ta nghĩ đến mọi điều: về cây bút vĩnh cửu, về những quyển sổ ghi chép và về những chiếc khăn tay... Đặc biệt anh rất cảm động bởi việc chọn sách của cô ta, và quả thật sự lựa chọn này nói lên nhiều điều về sở thích và hứng thú của cô ta trong thời gian đó: ở đây có Fukidid và Ranke, Shiller, Stevenson, Rostan, Suderman, Cuộc đời và thư từ của Macaulay, Kipling, Carlisle, *Ngược dòng* của Lenin, Zinoviev, Wells.

Vài ngày sau đó, Loccart trông thấy Karakhan đi vào nơi ở của anh ta, anh ta liền nói thẳng rằng anh ta biết ai đã tố giác và sự tố giác đó không đúng: Marchand đã chuyển bản sao báo cáo của mình gửi Poincare cho các nhà đương cục Xô viết. Karakhan thông thường khi nói chuyện với Loccart hay có cái giọng đùa cợt, châm biếm, lần này ông ta nhìn vào mắt Loccart vừa có chút giễu cợt, vừa có chút ranh mãnh. Ông ta nói: “Cậu ấy chuyển cho chúng tôi bản báo cáo của mình và danh sách những người có mặt trong cuộc họp bí mật ở Tổng lãnh sự Mỹ”. Loccart cười âm lên: “Tôi không có mặt ở đó”. Karakhan đáp với kiểu nói chậm chậm nửa đùa nửa thật thường thấy ở ông: “Phải rồi, có lẽ ông nói đúng. Hình như ông không có mặt ở đó”. Nói rồi, ông ta chuyển sang những tin tức chính trị mới nhất. Ông nói rằng, tin tức lần này thật tuyệt vời: người Anh tiến quân rất yếu ớt ở phía Bắc nước Nga, người Bonseвич đang đánh đuổi người Tsekhi ở Siberi và dồn chúng về phía đông. Thêm nữa, quân đồng minh giành chiến thắng trong khu vực của mình trên khắp mặt trận phía Tây, còn bọn Đức thì sắp hết đời rồi. Bungari và Áo nay mai sẽ đầu hàng thôi.

Đúng đây là những tin tức tốt lành, và lúc này, khi Mura đang được tự do, và cuộc chiến tranh của tổ quốc cô ta với nước Đức đang tiến tới kết thúc thắng lợi, Loccart chỉ còn chờ đợi sự phán quyết số phận của anh ta.

Loccart đã viết nhiều sách về bản thân mình và về quá khứ của mình. Anh là một người của thể hệ mình, nghĩa là một con người không có những tình cảm bi thương, và điều đó đã cứu anh ta khỏi sự sợ hãi và lo âu trước phiên tòa sắp xử và trước sự chia lìa với người đàn bà đã đem lại cho cuộc đời anh ta bao nhiêu là ý nghĩa. Mặc dù Mura và Loccart gần gũi với nhau, nhưng trong những tuần ngồi tù này, cô ta vẫn là một câu đố lạ lùng và mờ ám mà anh ta không thể đoán nổi lúc này và cả sau này nữa. Nhưng do chỗ anh ta không có những tình cảm bi thương, và nhờ có lòng tự trọng đã ăn sâu vào trái tim và một thói quen bẩm sinh không những không nói to lên những tình cảm mạnh mẽ của mình, mà còn không cho phép chúng điều khiển tâm trạng của mình, anh ta bắt đầu nhận thấy rằng trong con người anh ta lúc này, không như trước kia, thường xuyên xuất hiện những cơn tự giễu cợt, tự châm biếm - không có thứ tình cảm đó thì một người Anh, có lẽ, không thể chiêm ngưỡng được bản thân mình, số phận mình. Điều này đã giúp đỡ cho Loccart trong những ngày anh ta bị đe dọa bởi hai lần thảm họa: cá nhân và chính trị-xã hội. Đó là sự chia tay vĩnh viễn nếu không phải là cắt đứt với Mura và sự đổ vỡ danh vọng của một nhà ngoại giao đã mắc một loạt những sai lầm lớn, trong đó anh ta chỉ có thể lên án bản thân. Cho nên nếu như ngay cả cuộc sống của anh ta có được cứu vớt đi chăng nữa, thì cuộc sống này cũng sẽ vĩnh viễn coi như là tàn phế.

Trong hành lang xuất hiện một người đàn bà. Không, đó không phải là Mura. Đó là Maria Spiridonova, một đảng viên xã hội-cách mạng cánh tả. Loccart lặng lẽ cúi đầu chào bà ta, khi họ gặp nhau. Bà ta nom bệnh hoạn và cấu kính, với những quầng thâm dưới đôi mắt và trông bà ta già trước tuổi. Và cũng ngay ở đây, anh ta trông thấy tướng Bruxilov đang đi dạo. Ông ta vừa đi vừa chống gậy. Về sau ông ta được trả tự do và được phục hồi danh dự.

Ngày 22 tháng 9, Peters vào căn hộ của Loccart ở Kremli, vừa mỉm cười vừa dắt tay Mura. Hôm nay là ngày sinh của Peters và anh quyết định dành cho Loccart một điều bất ngờ: anh nói rằng trên đời này cái anh thích nhất là tặng quà, thậm chí còn thích hơn là được nhận quà tặng. Peters ngồi xuống, Mura đứng sau ghế anh. Cách đây ba tuần về trước, cô ta bị tóm và bị bỏ tù. Rồi anh thả cô ta ra. Giờ đây nàng đến để giải thoát cho *chàng*. Loccart cảm thấy điều đó, nhưng không sao giải thích nổi tại sao lại thế. Những cái lạ kì hơn cả trong câu chuyện của họ, đó là đến cuối đời, hai người hoàn toàn hòa thuận với nhau, họ đã tạo dựng một huyền thoại rằng cuối cùng chàng đã cứu nàng, nói như thế nghe tự nhiên hơn, dễ tin hơn, vì anh là một nhà ngoại giao có quyền bất khả xâm phạm ngoại giao. Nhưng sự thật là ở chỗ, anh không bao giờ có quyền bất khả xâm phạm, bởi vì anh chưa bao giờ là nhà ngoại giao, mà chỉ là một “quan sát viên” không chính thức ở cái đất nước có chính phủ không được Anh quốc công nhận. Bà ta về gốc rễ là một bá tước phu nhân Zakrevskaia, góa phụ của một đại địa chủ vùng Baltic, Bá tước Benkendorf, được trả tự do sau một tuần bị bắt, không bị xử bắn, không bị ném xuống tầng hầm của nhà tù Butyrski hàng chục năm trời, không bị đày đi Solovki, ra khỏi tù bình yên, nguyên vẹn, không bị sút mẻ gì, nếu không khoác tay Peters, thì cũng là được anh ta dắt tay đi. Huyền thoại về việc bà ta bị tù, bị đe dọa xử tử, cả huyền thoại về quyền bất khả xâm phạm ngoại giao không bao giờ có ai nghi ngờ cả, kể cả những người gần gũi thân cận, cũng như những người xa lạ - không ai, không bao giờ đem chuyện ấy đặt dưới kính hiển vi cả. Những huyền thoại này được cấu thành từ những sự kiện: một nữ quý tộc Nga trẻ tuổi, hai lần bá tước phu nhân, đã kết bạn thân tình với một “điệp viên Anh” và “điệp viên Anh” đã cứu nàng, và khi cô ta ngày một già đi, lại nói rằng Gorky đã cứu bà ta mà không nhắc gì đến thời điểm lúc đó khi chuyện xảy ra cách đây ba năm, hơn nữa ở Petrograd chứ không phải ở Moskva năm 1918. Loccart bị đưa ra tòa án quân sự cách mạng về vụ “âm mưu của Loccart”, chính quyền đòi hỏi phải xử bắn anh ta ngay tức khắc, và quả thật anh ta có bị kết án xử bắn, nhưng đó là chuyện về sau, xử vắng mặt, khi anh ta đã về ở Anh quốc. Và Loccart biết rằng nhờ có Mura nên anh ta mới được trả tự do, và rất biết ơn bà ta bằng chứng là các quan hệ tiếp tục của họ. Nhưng đó là chuyện của một tương lai xa xăm, dưới những bầu trời khác, trong những hoàn cảnh khác mà cả hai đều không thấy trước. Về những chuyện này hồi sau sẽ phân giải.

Peters ngồi, cô ta đứng sau anh, và anh lại nói về quá khứ cách mạng của mình, về nghĩa vụ trước đảng, nhớ lại những thời kì anh hùng Sydney Street và nổi hời hùng của thời đại Sa hoàng. Cô ta lặng lẽ để Peters không nhìn thấy và luôn luôn nhìn lên phía trên đầu anh, qua mái tóc màu hạt dẻ của anh, rồi nhìn vào mắt Loccart, cẩn thận nhét một mẫu giấy đã chuẩn bị trước vào một trong những quyển sách đang nằm bên dưới tay Peters. Loccart kinh hoàng theo dõi công việc ấy của cô ta, liếc nhìn vào góc chiếc gương treo giữa cô ta với Peters, và quyển sách nơi cô ta vừa nhét mẫu giấy vào. Nhưng Peters không nhìn thấy gì, vẫn tiếp tục kể về những chiến công anh hùng của mình từ lúc 15 tuổi, những chiến công nhằm phục vụ cho chủ nghĩa xã hội. Sau khi Peters đưa cô ta đi khỏi, Loccart liền nhào tới chỗ quyển sách của

Carlisle.

Đó là quyển *Lịch sử cách mạng Pháp*. Mẫu thư viết ngắn: “Đừng nói gì cả. Mọi chuyện sẽ tốt đẹp”. Đêm hôm ấy Loccart không ngủ, anh ta đi đi lại lại trong phòng. Anh suy nghĩ xem đường đời sẽ dẫn anh ta đến đâu, bởi vì lúc này anh đã biết chắc rằng từ tòa nhà Kavalerski của điện Kremli ở Moskva con đường sẽ dẫn vào thế giới của những trách nhiệm, của những xung đột và thay đổi. Anh sẽ không kết thúc ở đây những ngày còn lại của mình, anh ta sẽ trở về Anh quốc.

Gorky có một truyện ngắn. Tôi được nghe ông kể về truyện này. Không thể tìm thấy cái truyện này trong toàn bộ các tác phẩm của ông, chắc nó chưa được viết ra, mà có viết ra chẳng nữa, thì nó cũng đã bị thủ tiêu, bởi vì cả trong *Những ghi chép*, cả trong *Những tác phẩm bỏ dở* đều không có truyện này. Năm 1923, ở Saarovo, ông kể chuyện này cho người nhà mình nghe như ông vẫn thường làm vào buổi chiều tối khi ngồi uống nước trà.

Truyện ấy có thể được gọi là *Nữ bá tước*. Có một nhân viên an ninh nọ, một kẻ cuồng tín khát máu, một kẻ trung thành với đảng, tàn ác và vô nhân đạo, thích bắt người và bắn người, nhưng chừng ấy chưa đủ đối với anh ta. Anh ta còn muốn sao cho rơi vào tay anh ta là một nữ bá tước, một nữ bá tước đích thực mà anh ta đã đọc trong sách hoặc nghe kể. Nhưng nữ bá tước thì chẳng có. Chỉ có vợ của các bộ trưởng. Có vợ của tỉnh trưởng. Và anh ta chờ đợi. Anh ta biết: nữ bá tước sẽ có, chắc chắn sẽ có cho anh ta, người ta sẽ đưa nữ bá tước đến cho anh ta. Đến một ngày (cao điểm của “khủng bố đỏ”), anh ta đang ngồi trong văn phòng của mình, đang kí những bản án tử hình, hút thuốc, suy nghĩ về tầm vĩ đại của các sự kiện đang xảy ra. Bỗng cửa mở, người trợ lí bước vào, người quàng những băng đạn súng máy, với khẩu súng lục đeo trên thắt lưng. Vừa lau mồ hôi trên mặt, mũ lông đội lệch, anh ta nói với nhân viên an ninh:

- Đi đi. Tôi đã đưa con mụ ấy đến.

Tôi nhớ, có một đêm, khi hai chúng tôi còn sống với nhau, tôi và Khodasevits, chúng tôi đồng ý với nhau rằng truyện ấy Gorky hoặc sẽ không viết, hoặc nếu có viết, thì sẽ chẳng bao giờ đăng, thậm chí, như Khodasevits nói, “ông cũng không để lại trong sổ giấy tờ của ông”. Và tôi đồng ý với anh. Sau đó một thời gian, khi câu chuyện lắng xuống, mới phát hiện ra rằng chúng tôi nói về những chuyện khác nhau: tôi cảm thấy áy náy khi kể chuyện này ra, vì giờ đây Gorky đang sống với một “nữ bá tước” với tư cách là vợ của ông. Còn Khodasevits thì hoàn toàn không nghĩ đến chuyện đó - anh nghĩ về Peters.

Nhưng đã đến thời điểm ít ra khoảng hai tuần trôi qua trước khi Loccart về nước. Tình hình lúc này đã khác trước: Mura đến thăm nuôi hằng ngày, mang đến (tất cả đều từ Hội Chữ Thập Đỏ không bao giờ cạn của Mỹ) nào là xúc xích, rượu nho, bơ, và bản thân cô ta cũng cùng ăn với anh ta những thức mang đến này hoặc cô ta chỉ làm ra vẻ cùng ăn. Nạn đói ở Moskva trở nên nghiêm trọng, và thậm chí trong nhà ăn, nơi Tsetserin và Karakhan chiêu đãi những bữa ăn sáng các nhà ngoại giao Đức, Skandinavo và vịnh Persic thường chỉ có xúp lơ, cháo tấm đại mạch, bánh mì còn sống đầy những rơm rạ và bột lúa mạch xay chưa kĩ. Đây chỉ là mới bắt đầu. Nửa năm sau, ngay cả thứ thức ăn ấy cũng không có nữa. Và chỉ đến lúc này, những cán bộ tư tưởng theo chủ nghĩa khổ hạnh cấp cao của chính phủ sau một thời gian dài do dự mới bắt đầu tổ chức việc ăn uống sao cho tương đối có thể chịu được cho các cán bộ quan trọng và khách

mời của họ. Những do dự kéo dài đã không cho họ làm như thế trước kia, bởi vì - cần phải thừa nhận điều này - các cán bộ tư tưởng khổ hạnh là thế hệ sinh ra giữa những năm 1870-1890 và được giáo dục theo những nguyên tắc xã hội-dân chủ, họ không dễ gì thừa nhận rằng dân chúng chia thành những hạng người cần có mẩu bánh mì và vài gam đường trong một tháng, và những người sống không cần những thứ xa xỉ đó (tất nhiên nếu họ không phải là quân phản cách mạng). Những phạm trù này không nằm trong kế hoạch của họ, và những đứa trẻ, con cái của những công nhân viên Xô-viết hạng nhỏ đang ngắc ngoải vì đói, những ông già về hưu đang hấp hối trên các ghế đá công viên, họ tất nhiên không thể được cấp các phiếu loại một là loại phiếu thường cấp cho các cán bộ quan trọng, họ không lọt được vào khung những người, nói theo kiểu cũ, có lí tưởng và mang tư tưởng của những người anh hùng mà họ tôn thờ. Trong cái thế hệ cuối cùng này của những nhà cách mạng “thuần túy” với tính cương quyết không dung thứ kẻ thù, và của những con người tiến hành “cuộc khủng bố đỏ”, trong cái thế hệ đó còn tồn tại những nguyên tắc, theo đó họ không giết người của mình, không để họ chết đói, và việc đánh giá con người căn cứ không chỉ vào hiện tại, mà còn vào quá khứ và có thể là tương lai của anh ta nữa.

Nhưng sự phân biệt vẫn xảy ra, và xảy ra rất nhanh. Chỉ có nhờ sự phân biệt thành các thang bậc, họ mới có thể tồn tại được, họ không có lối thoát nào khác. Trong số những công dân còn lại, theo Darwin, chỉ những ai có khả năng thích nghi nhiều nhất mới có thể sống sót.

Mura đến có khi một tiếng, có khi hai tiếng đồng hồ, và cả hai theo lệnh của thượng cấp được phép ở với nhau. Họ hầu như không nói về tương lai, nghĩa là về cái khoản thời gian khi họ sẽ được thả ra. Cả hai hiểu rằng điều đó có nghĩa là kết thúc các quan hệ của họ, nghĩa là người ta sẽ không cho anh ta được lấy một tuần để được sống trong tự do ở Moskva. Họ nói về quá khứ. Và anh ta cố gắng để biết được mọi chi tiết về cuộc đời của cô ta trong hiện tại: cô ta ăn gì và đi đâu. Và hai lần anh ta bắt cô ta kể về việc ngồi tù vừa rồi với bà góa phụ của cựu Bộ trưởng Quốc phòng Sukhomlinov. Đó là một người đàn bà mạnh mẽ, ủng hộ tất cả mọi người xung quanh và đi đến cái chết mà không sợ hãi. Mura kể về việc cô ta được trả tự do như thế nào, rồi chuyện cô ta ra phố như thế nào, cô ta đi như trong cơn mê ngủ, không đi về phía cô ta muốn. Cô ta đi thật lâu cho đến khi nhận ra rằng cô ta đi hoàn toàn không đúng mục đích. Có một điều cô ta không kể cho anh ta nghe: trong lần hỏi cung đầu tiên, cô ta phủ nhận quan hệ gần gũi với anh ta. Từ trong tập hồ sơ dày cộp nằm trên bàn, người ta lôi ra năm tấm ảnh và đưa cho cô ta xem: cô ta đang được Loccart ôm chặt, cô ta đang quỳ trước anh ta, cả hai đang nằm trên giường. Lúc bấy giờ cô ta ngất xỉu, lần đầu tiên trong đời. Khi cô ta tỉnh lại, cô ta liền xin cái khăn mặt hoặc miếng giẻ gì đó, người ta dội lên đầu cô ta một bình nước. Cô ta nhìn thấy Peters.

Giờ đây, mỗi khi cô ta đến dãy nhà Kavalerski, trên người cô ta vẫn mặc những thứ đồ quý giá và đẹp, may ở những hiệu may đắt tiền cách đây vài ba năm. Những thứ đồ này bây giờ còn ít, rất có thể bị biến thành mớ giẻ rách. Cô ta không biết may vá, không được học, giặt giũ thì không có chậu, không có xà phòng, không có nước nóng. Những đêm lạnh lẽo, xung quanh quảng trường Arbat, trong các sân nhà của con hẻm Khlebny, nơi cô ta vẫn tiếp tục sống trên đồng đồ gỗ bị đập gãy, cây cối không còn chiếc lá nào. Những cành cây trụi lá trông thật đáng sợ, trông giống những quái vật báo trước một mùa đông chết chóc. Một mùa đông chết chóc đầu tiên và có thể không phải cuối cùng.

Vertemon lẫn trốn (trong đại sứ quán Thụy Điển); Reili rút vào bí mật, tuy vậy y vẫn đe dọa sẽ một mình lật nhào nếu không phải nước Nga, không phải Moskva, thì ít ra cũng sẽ lật nhào Kremli, đem tặng cho nước Nhật vùng Siberi, tặng cho Anh quốc vùng Kavkaz. Người ta truy lùng y khắp các góc ngách của thủ đô và ngoại thành, nhưng y vẫn không bị phát hiện. Vài người Pháp và người Anh, sau khi ra khỏi nhà tù Butyrski và đang được sống tự do, họ chờ đợi Loccart được thả để cùng họ đi Arkhanghensk và Thụy Điển. Những người Nga dính líu đến vụ Reili hoặc đơn thuần là người quen với y đều bị bắt và bị tiêu diệt. Mura mang đến cho Loccart những tin tức về sự mất tích những người Moskva mà anh ta biết (anh ta biết rất nhiều người Moskva), về những chiến thắng của quân đồng minh và sự thất bại không thể tránh khỏi của nước Đức và có thể sắp có hòa bình, về cuộc nội chiến đang ở tột đỉnh tại miền Nam, và về Siberi, nơi người Tiệp đang chống cự quyết liệt với những đơn vị Hồng quân được điều tới đó.

Nhưng họ nói nhiều hơn cả về tình yêu của mình. Đôi khi Mura tự hỏi: cái gì đang chờ đợi cô ta, với ai, ở đâu? Anh ta sẽ đi khỏi đây, tất nhiên người ta sẽ tổng khứ anh ta, và cũng có thể là chẳng còn bao lâu nữa anh ta sẽ không còn ở đây nữa, bởi vì vào cái ngày mà bên Anh quốc người ta biết được về chuyện anh ta bị bắt, ở London người ta đã bắt Litvinov, và lúc này, theo lời đồn, đang chuẩn bị trao đổi và cắt đứt mọi quan hệ, ngay cả những quan hệ không chính thức giữa hai nước. Anh ta sẽ bị tổng cổ. Còn cô ta sẽ ở lại. Trong hai người thì anh ta ảo tưởng hơn, mang bản tính Ănglôxã công “rời đâu sẽ có đấy”. Cô ta thì tỉnh táo, nghiêm túc, thông minh và tinh quái. Cô ta biết làm tất cả những gì có thể để anh ta được thả ra, và cô ta sẽ làm tất cả để cho chuyến đi của anh ta được nhẹ nhàng. Nhưng cô ta không thể làm gì hơn được nữa, hơn nữa anh ta cũng không cần gì hơn ở cô ta. Nhưng cô ta có thể làm được gì cho bản thân mình? Chẳng làm được gì. Không có đủ sức để làm. Cô ta sẽ không đi khỏi đây. Cô ta sẽ ở lại đây, trong đói rét, trong dịch bệnh thương hàn, với đồng áo quần bằng tơ lụa và nhung rách rưới trên vai, với cái họ quái quỷ này do ông chồng đã bị giết chết để lại, ông Ivan Alekxandrovits Benkendorf, Bí thư thứ ba đại sứ quán Nga ở Berlin. Không có mái che trên đầu, không có nơi nương tựa sau khi con hẻm Khlebny bị tiêu diệt.

Thế còn mọi người? Chẳng còn ai, mà nếu có còn chẳng nữa, những người được thả sau những cuộc hỏi cung (đã chắc gì còn, có thể là người nấu bếp và người quét dọn), thì lúc này họ sợ hết những người có liên quan đến Loccart, đến Reili, đến Hiks, đến Vertimon và Lavern, đến Maria Petrovna, người đã dạy tiếng Nga cho họ, và đến Ivan Ivanovits đã từng hát cho họ nghe và đệm gui ta bài *Nhìn ánh hoàng hôn màu đỏ* :

Chúng ta đứng trên bờ sông Neva.

Anh siết chặt bàn tay em.

Cái giây phút ngọt ngào ấy

Trôi qua không bao giờ trở lại...

Anh đã quên nó mất rồi...

Sau hôm Peters đến cùng với Mura, anh lại xuất hiện với Tổng lãnh sự Thụy Điển: anh muốn cho vị lãnh sự biết rằng Loccart vẫn còn sống, anh ta không hề bị tra tấn dưới tầng hầm của Ủy ban đặc biệt toàn Nga như báo chí châu Âu đã từng viết, hơn nữa Loccart vẫn nhận được khẩu phần ăn như chính bản thân Peters. Một ngày sau, tờ *Izvestia* đăng bức thư của Marchand. Mặc

dù tên tuổi của Loccart không được nhắc đến trong bức thư đó, và giờ đây Loccart đã tin chắc rằng anh ta sẽ không bị xử bắn, nhưng anh ta bắt đầu thấy lo lắng rằng anh ta sẽ bị tù một thời gian dài, một thời gian dài cô đơn - mười năm, mười lăm năm hay có thể lâu hơn nữa.

Ngày 26 tháng 9, trong tiền sảnh của căn hộ điện Kremli, cánh cửa bỗng mở, và anh ta trông thấy Karakhan. Ông đến hỏi liệu theo ý kiến của Loccart, trong một tương lai gần, có thể có hòa bình giữa các nước đồng minh và những người Bonsevich? Ông nói rằng người ta không có ý định kết án Loccart, rằng anh ta rất có thể sắp được thả. Khi Karakhan đi khỏi, anh ta mở cuốn sách của Shiller, và để tập trung suy nghĩ, anh ta bắt đầu dịch ra tiếng Anh đoạn độc thoại của Vilhelm Tell:

Anh ta cần phải đi qua

Một dải bình nguyên trống trải.

Không có con đường khác để đến Kiuxiakht.

Tôi ở đây rình rập anh ta.

Một cơ hội thuận lợi biết bao!

Tôi sẽ làm tất cả, sẽ dùng cung tên để bắn vào anh ta.

Và con đường đuổi bắt thật chật hẹp.

Hãy kết thúc đi cuộc thanh toán với cuộc đời!

Giờ của mi đã điểm. Mi cần phải chết.

Thứ bảy, lúc 6 giờ tối, Peters đến cùng với Mura. Nom anh rất hạnh phúc. Anh mặc chiếc áo vét da và quần ống chèn, khẩu súng lục, nụ cười cởi mở trên môi. Anh tuyên bố rằng đến thứ ba, Loccart sẽ được thả. Anh rất vui, có cái gì đó rất tinh nghịch trên khuôn mặt anh. Anh hứa sẽ cho Loccart hai ngày để thu xếp đồ đạc, thứ năm anh ta sẽ buộc phải rời bỏ Moskva. Sau đó, không hề ngại ngùng vì sự có mặt của Mura, anh nói về vụ âm mưu. Anh cho rằng người Mỹ cũng dính líu đến vụ này không ít (ám chỉ K.D. Kalamatiano đã bị xử bắn cũng như A.B. Fride). Sau đó anh hỏi tại sao Loccart không muốn vĩnh viễn ở lại nước Nga, trở thành công dân Nga Xô viết, làm việc cho lợi ích của cách mạng. Anh nói, tương lai mười năm, hai mươi năm nữa sẽ rất đẹp và nước Nga sẽ trở thành một nước đẹp nhất, hạnh phúc nhất và tự do nhất trên thế giới. “Chúng tôi sẽ tạo việc làm cho các anh. Chúng tôi sẽ sử dụng các anh. Chủ nghĩa tư bản chắc chắn sẽ chết, không phải vậy sao?”

Mười hai năm sau Loccart viết trong những hồi kí của mình: “Rõ ràng là Peters không hiểu, làm sao tôi có thể ra đi và bỏ lại Mura”. Khi Peters ra khỏi đấy, và Mura ở lại một mình cùng Loccart, hai người vừa cười vừa khóc, tranh nhau nói, ngắt lời nhau, rồi ôm nhau. Mura kể rằng những người Pháp bị bắt vào hồi đầu tháng chín, cho đến nay vẫn còn bị giam trong nhà tù Butyrski, và Wordvell hằng ngày vẫn gửi thực phẩm cho họ, nuôi tất cả bọn họ và cả cô ta nữa bằng thứ lương khô của Mỹ, anh ta có đủ thức ăn cho mọi người, không từ chối ai cả. Cô ta kể rằng mới đây vừa xảy ra một chuyện đáng sợ giữa vị Công sứ Đan Mạch và Tsitserin, khi vị công sứ này quả quyết rằng Ủy ban đặc biệt toàn Nga đã quyết định xử bắn Loccart. Ông đã đánh điện báo tin đó về London. Lloyd George lập tức gửi một bức điện đe dọa Dân ủy ngoại

giao. Mọi người mất hết hi vọng, khi Lenin đang trong tình trạng giữa cái sống và cái chết. Mọi người đều thở phào nhẹ nhõm khi nguy hiểm đã qua. Người ta nói rằng khi Lenin tỉnh lại, điều đầu tiên ông nói là: “Hãy chấm dứt khủng bố!” Và thế là quyết định: thả và tống khứ cả Loccart và tất cả những người khác. Người ta trao đổi Loccart để lấy Litvinov ngồi tù từ mùng 2 tháng 9. Khi nào Loccart qua khỏi biên giới Phần Lan, Litvinov sẽ rời khỏi nước Anh, việc trao đổi sẽ tiến hành ở Berlin. Mura mang đến nhiều tin tức. Hiks, Grenar và Vertemon trốn trong tòa đại sứ Mỹ cũ, nhưng các nhân viên an ninh vẫn lôi được họ từ đó ra. Và Hiks không biết liệu y có kịp cưới vợ là cô Liuba Manilina trong khoảng thời gian giữa lúc ra khỏi tù và lúc lên tàu hỏa không.

Mura ra đi vào lúc nửa đêm, và Loccart hiểu rằng tương lai sẽ không hứa hẹn điều gì tốt đẹp: anh ta sẽ không bao giờ trở lại cái thành phố này nữa, với cái đất nước này nữa, với người đàn bà này nữa. Anh ta cảm thấy không đủ sức để rời khỏi đây. Anh ta nghĩ đến cái đề nghị của Peters ở lại nước Nga, ở lại với cô ta mãi mãi. Không chia tay. Anh ta nghĩ đến chuyện Sadul đã quyết định như thế, chàng thanh niên Piere Pascal cũng quyết định không về Pháp. Và chắc là Marchan cũng thế. Nhưng Loccart cũng biết rằng anh ta sẽ không bao giờ có thể trở thành người Bonsevich, và rằng anh ta có tổ quốc và nghĩa vụ trước tổ quốc và trước tất cả những người đã cử anh sang đây tám tháng về trước. Anh ta cần phải kiểm điểm trước họ và giải thích hành vi của mình.

Mura lúc này bị ốm: sốt cao, sức yếu, đau đầu. Cô ta vẫn tiếp tục đến với Loccart, biết rằng không có lối thoát nào khác, rằng cái sẽ đến không thể tránh khỏi được: đó là sự li biệt, và chắc là li biệt vĩnh viễn. Bây giờ cô ta ở với anh ta từ sáng đến tối, mặc dù khó nhọc lắm mới gượng đứng dậy được. Chủ nhật và thứ hai là những ngày cuối cùng của họ, không ai muốn ngăn trở họ. Thứ hai, mùng 1 tháng 10, Karakhan ghé qua từ biệt. Tối thứ tư là ngày theo quy định Loccart và những người khác rời khỏi Moskva, và thứ ba anh ta bị dẫn độ đến căn hộ ở con hẻm Khlebny.

Vào phút cuối cùng, Peters đến đưa cho Loccart bức ảnh của mình có chữ kí để làm kỉ niệm, và anh cố gắng làm việc đó một cách lặng lẽ không để cho ai biết, trao vào tay Loccart một bức thư gửi cho người vợ ở Anh quốc. Họ chia tay nhau.

Để kết thúc câu chuyện về nhân viên an ninh li kì Peters, cần phải nói vài lời về cái kết cục của anh: trong những năm 1920, vợ và con gái của anh, sau nhiều năm cố gắng, đã xin được giấy phép của chính phủ Liên Xô đi thăm anh, nhưng anh đã có vợ khác trong khi vẫn chưa li hôn với vợ cũ. Cô vợ người Anh giúp việc (theo những nguồn tin khác - làm chân nấu bếp) cho một nữ đảng viên Cộng sản Mỹ nổi tiếng đã từng nhiều năm sống ở Moskva, bà Anna Louise Strong. Bà nhiều năm ở Moskva làm biên tập cho một tờ báo Cộng sản bằng tiếng Anh. Sau khi Stalin cáo buộc bà về tội làm gián điệp vào năm 1950 và buộc phải rời khỏi Liên Xô, bà sang Trung quốc và trở thành người tôn sùng Mao và kết thúc cuộc đời mình ở đó. Con gái của Peters tên là Mei, năm 1933 học ở trường múa ballet, sau đó làm nhân viên trực điện thoại tại đại sứ quán Anh quốc ở Moskva (khi quan hệ giữa Liên Xô và Anh quốc đã trở nên bình thường). Theo luật pháp Liên Xô, cô được coi là công dân Liên Xô, theo luật pháp của Anh quốc - cô là công dân Anh quốc. Cuối những năm 1930, cô bị bắt ở Moskva, năm 1952, cô bị kết án mười năm giam ở trại tập trung (sau mười hai năm tù ngồi). Năm 1955, cô ta vẫn còn sống.

Mặc dù chính phủ Anh quốc đã nhiều lần liên lạc với cô ta và xin cho cô được rời khỏi nước Nga, cô ta vẫn không thể trở về Anh quốc, nơi cô ta ra đời.

Còn bản thân Peters, thì năm 1930, chúng tôi tìm được một bài báo đầy tức giận và với giọng đao to búa lớn đăng trên tờ *Izvestia* số ra ngày 19 tháng mười hai - kỉ niệm mười ba năm Ủy ban đặc biệt toàn Nga và Cục bảo vệ chính trị quốc gia. Những lời ca tụng Dzherzhinsky (ông chết năm 1926) chiếm hết phần lớn trang đầu của tờ báo, trang tiếp theo đăng bài của Peters nói về những kẻ khốn nạn suýt nữa thì đã giết chết nước Nga Bonsevich trẻ tuổi, và chỉ có sự cảnh giác của Ủy ban đặc biệt toàn Nga, của Dzherzhinsky và của chính anh ta - Peters, mới cứu được nước Nga khỏi sự phục hồi nền quân chủ và chủ nghĩa tư bản. Trong số những kẻ thù hung hãn nhất bài báo nêu tên Churchill và Poincare, Loccart, Reili và Vertemon cố tình giết chết cách mạng và chia cắt nước Nga, mua chuộc bọn khốn kiếp trong nhân dân Nga, chuẩn bị những cuộc khởi nghĩa, phá hoại cầu cống và đường sắt, âm mưu làm cho Moskva và Petrograd mất khả năng được cung ứng thực phẩm và đưa nhân dân đến chỗ chết đói. Chỉ có bức thư anh hùng của Rene Marchand và sự cảnh giác của Ủy ban đặc biệt toàn Nga mới cứu được đất nước khỏi những con quái vật ấy (đúng một năm sau René Marchand ra khỏi đảng cộng sản Pháp).

Bài báo này được đăng vào năm 1930, bảy năm sau, Peters cùng với Latxis và những người trợ lí khác của Dzherzhinsky và hàng trăm nhân viên khác của Ủy ban đặc biệt toàn Nga, Cục bảo vệ chính trị quốc gia, Dân ủy nội vụ đã bị xử bắn theo lệnh của Stalin. Xử bắn họ là những cán bộ của các cơ quan này đến thay họ tạm thời, những người này về sau cũng bị tiêu diệt. Về chuyện này có thể đọc trong “Bản tin của phái đối lập” (1938) của Trosky trong một bài báo do ông ta viết về cuộc bầu cử đầu tiên ở Liên Xô sau hiến pháp Stalin:

“Trong những phút cuối cùng sau khi kiểm phiếu, phát hiện ra rằng 54 ứng cử viên của đảng đã biến mất, trong số đó có Phó Chủ tịch Hội đồng Dân ủy Valeri Mejlaug, sáu ủy viên chính phủ, tư lệnh không quân tướng Alkxhixa, bảy vị tướng khác, cả Latxis và Peters là những người phục vụ trong Ủy ban đặc biệt toàn Nga từ những ngày đầu thành lập cơ quan này”.

Lộn xộn bao trùm căn hộ ở con hẻm Khlebny. Tại đây, một thời, sau khi Loccart bị bắt, có một đội bảo vệ ở. Tiền bạc Loccart để lại, những đồ trang sức quý giá bằng ngọc đã biến mất. Vải dán tường đã bị bóc ra, ghế xa lông bị rách nát. Trong ngày hôm ấy Loccart không được phép ra khỏi nhà - cho đến tối hôm sau, nhưng anh ta có thể tiếp bạn bè đến chơi vào thứ ba và thứ tư. Sau cái đêm sống cùng với Mura là đến cái ngày cuối cùng này. Tất cả mọi thứ đều do Peters tính toán sắp đặt kĩ lưỡng. Và Loccart bắt đầu xếp va li.

Lúc 9 giờ, lãnh sự Thụy Điển đưa xe đến đón Loccart và đưa anh ta ra ga. Tại đó anh ta trông thấy những người Anh và người Pháp đã được thả từ trước và những người được đưa từ nhà tù đến thẳng đây để lên tàu hỏa. Trong nhóm người Anh có khoảng bốn mươi người, số người Pháp không ít hơn. Tất cả đi chen chúc trên những thanh tà vẹt để đến một con đường tránh ở đằng xa, nơi con tàu của họ đang đứng. Một buổi chiều ấm áp, có vẻ mùa hè. Mỗi người mang theo hành lí của mình, người đi tiễn - họ không nhiều - đứng thành vòng xung quanh. Hiks ngay ngày hôm nay làm đám cưới với Liuba Malinina, cháu gái của thị trưởng Moskva Tselnokov, rồi đem cô ta đi theo luôn. Loccart đi với Mura. Cô ta run lên vì cơn sốt rét. Cô ta mang đôi guốc cao gót của Pháp, mặc chiếc áo bành tô dài, quá ấm và nặng, chiếc duy nhất, không có chiếc nào khác. Họ đi im lặng. Các chiến sĩ Hồng quân người Latvia bảo vệ đoàn tàu

với chút ánh sáng leo lét hắt ra từ bên trong. Wordtvell đến tiễn bạn. Những người Nga bà con của Malinina đứng túm tụm lại trong khi những người khác đang leo lên toa tàu. Mura im lặng, Loccart cũng im lặng đứng trên sân ga. Giờ phút đau khổ đã qua, tàu khởi hành hơi trễ một chút. Có vẻ không được tự nhiên bởi sự có mặt của tốp lính. Loccart có cảm giác rằng mọi người đều như anh ta cố gắng không nghĩ đến những gì đang xảy ra. Trong đầu cứ dồn dập: biên giới, Stockholm, Berghen, Litvinov, chuyến băng qua Biển Bắc. Bị kẹt ở Scotland, ghé qua nhà ông chú trước khi xuất hiện tại Downing Street [\[1\]](#) với bản báo cáo? Không, đi thẳng đến London. Nhưng nếu đến phút cuối cùng người ta không cho tàu đi thì sao?

Sau đó, mọi người chờ đợi hiệu lệnh của tàu, cả hai cùng nói những chuyện linh tinh vụn vặt, chẳng có gì hứng thú, những chuyện mà hình như trước kia họ chưa bao giờ nói với nhau. Đứng bên cạnh cô, anh nhớ lại mọi chuyện, họ đã cãi nhau về những chuyện vặt vãnh, cô ta tức giận nói rằng anh “hơi lười cá, nhưng chưa đủ lười cá, rằng anh hơi khỏe, nhưng chưa đủ khỏe, rằng anh hơi yếu, nhưng chưa đủ yếu”. Còn anh ta thì cúi lên đáp lại. Mura nói lên điều đó bởi vì anh ta làm cho cô ta đau, và chuyện này thì anh ta hiểu, đó là sự thật.

Cuối cùng anh nhận thấy rằng Mura khó nhọc lắm mới đứng nổi. Tàu vẫn đứng yên. Loccart đi dọc theo các toa, gặp Wordtvell và yêu cầu đưa Mura về nhà. Cô ta không phản đối. Wordtvell quàng tay cô ta, và họ đi trên các thanh tà vẹt quay về nhà. Loccart nhìn theo cô ta cho đến khi Mura khuất trong bóng đêm đen ngòm trên nhà ga. Và lúc bấy giờ anh ta mới lên buồng toa của mình trong ánh đèn mờ nhạt và ngồi lại một mình với những ý nghĩ riêng tư. Mãi đến hai giờ đêm tàu mới chuyển bánh.

[\[1\]](#) Con đường ở London đặt văn phòng Thủ tướng Anh.

Đấu tranh

*Ôi, trái tim con hổ ẩn trong bộ da
của người đàn bà!*

Shakespeare - Vua Henry VI

Bà ta biết đi đâu bây giờ? Ngôi nhà của bà ta bây giờ ở đâu? Bà ta có một sự lựa chọn hay không có sự lựa chọn nào? Hội trưởng Hội Chữ Thập Đỏ Mỹ Wordvell là một nhân vật nếu không phải là chính thức, thì về thực chất, tất nhiên là một nhân vật chính trị cũng như Robins, người tiền nhiệm của y. Lúc đầu y sống trong tòa lãnh sự Mỹ, gần tháng nay y chuyển sang ở gian chái trong sân của phái bộ Na Uy, mang theo tất cả những dự trữ lương thực, thực phẩm. Bản thân những người Na Uy cũng chuyển sang khu nhà đó, vì nhà có sân rộng, có khu vườn và gian chái. Hồi mùa xuân, tòa nhà này còn thuộc về người Mỹ. Ở đây lúc đầu là tòa lãnh sự, nhưng sau khi các quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Nga bị cắt đứt, đại sứ Francis cùng toàn bộ nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán ở Moskva rút về Vologda, người Na Uy thuê ngôi nhà này, và Wordvell sống trong căn phòng tuy rất quen thuộc này, nhưng có cảm giác cứ như là đi làm khách. Có thể nói một cách chắc chắn rằng Wordvell đêm hôm ấy không giám đưa Mura đến chỗ mình. Y là một người rộng rãi và hiếu khách và sẵn sàng chia sẻ một cách hào phóng sữa đặc, ca cao, đậu hộp và những thứ của cải khác với mọi người xung quanh, những người bị bắt cũng như những người đang được sống tự do, những đại diện của các quốc gia đồng minh cũng như trung lập lớn và nhỏ. Nhưng y cần phải rất thận trọng bởi vì trong mấy tháng nay, y nhìn thấy chính phủ Bonseovich không có những phân biệt sâu sắc giữa những quan hệ của mình với một bên là Anh và Pháp với bên kia là Mỹ. Tổng thống Wilson vẫn như trước yêu cầu tuyệt đối không can thiệp vào nội bộ của nước Nga và kiên quyết chống lại việc can thiệp. Poincare và Lloyd George tất nhiên là có ý kiến ngược lại. Wordvell đã học được cách cần thiết phải giữ một khoảng cách nào đó giữa Hội Chữ Thập Đỏ của mình và Grenar, Hicks và Lavern. Riêng Lavern, trong khi trốn trong tòa lãnh sự Mỹ để khỏi bị bắt vào những ngày đầu tháng 9, đã gây cho y những phút khó chịu. Các quan hệ cá nhân không ảnh hưởng đến lối hành xử của y trong công việc, nhưng y theo lệnh của Washington phải giữ thể trung lập nghiêm ngặt trong tất cả mọi chuyện có liên quan đến chính trị do Nhà Trắng chủ trương đối với Moskva. Đưa Mura đến chỗ y ở trong tòa nhà của phái bộ Na Uy trong trường hợp này là không thể được. Mà lúc này đưa bà ta đến chỗ ai đó trong số những người bạn “trung lập” cũng không xong: các quan hệ cá nhân gần gũi của nhiều người với bà ta trong tháng này đã trở nên xấu đi rất nhiều. Lúc này sự liên hệ của những người Thụy Điển và Đan Mạch với Mura chỉ có thể làm cho cuộc sống của họ vốn đã khó khăn lại càng thêm phức tạp. Đưa bà ta đến chỗ người Anh hay người Pháp không dính líu đến ngoại giao (nếu có những người như thế) thì cũng không thể được: tất cả những người này đều đang bị đe dọa sẽ bị bắt nếu chưa bị bắt hoặc chưa bị tổng khứ. Lúc này tất cả bọn họ cùng với gia đình phải cấp tốc rời khỏi Moskva để về nước.

Những người Nga quen biết thì ở lại. Nhưng họ là ai? Trong những năm trước cách mạng, cả Mura và gia đình bà ta, cả Benkendorph đều không có quan hệ gì với Moskva. Tất nhiên có thể giả định rằng hồi còn ngồi tù (nghĩa là trong dây nhà Kavalerski), những lúc gặp Loccart, hai

người đã tìm ra câu trả lời cho câu hỏi: bà ta sẽ đi đâu, và đã tìm ra người có thể chứa chấp bà ta, người đó không dính líu gì đến ngoại giao đoàn, đến quá khứ của Mura, người đó không biết gì về bà ta và sẽ mở cửa cho bà ta. Báo chí Nga trong số hàng chục tên tuổi từ Loccart đến Kalamatiano, từ Fride đến Vertemon, không có ở đâu và không bao giờ, hiện nay và sau này, nhắc đến tên bà ta. Người đầy tớ của Loccart có một người chị trước kia sống ở Taganka tên là Maria Nikolaevna, một người đàn bà Digan già, đã từng hát trong dàn đồng ca Digan, một lần bà bói cho cả hai người ở Sokolniki. Hoặc có thể là sẽ tìm được một cô bạn thời đi học vừa gặp trong mùa hè này, hiện cô ta sống bằng cách buôn bán những đồ xa xỉ phẩm của giới quý tộc còn lại ở chợ Smolenski, tại “phường quý tộc”? Mura có tiền, đó là số tiền trước đây bỏ đầy ngăn kéo bàn làm việc của Loccart và đã bị đội canh gác ăn trộm, nhưng sau này Peters đã trả lại một ít. Nhưng Loccart không thể để lại Mura nhiều tiền, sợ rằng nếu người ta tìm thấy ở bà ta một khoản tiền lớn, thì bà sẽ bị nghi ngờ là có liên lạc với bọn phản cách mạng. Lúc này không ai bảo đảm là sẽ không bị lục soát, với bà ta lại càng ít được bảo đảm hơn. Loccart đã để lại cho bà ta một ít, và bằng số tiền đó bà ta có thể sống được vài tuần. Nhưng ở đâu?

Đêm hôm ấy Mura, bệnh tật, chán chường, cuối cùng lại đến con hẻm Khlebny. Bà ta có chìa khóa. Bà ta không bao giờ nói về những ngày tiếp theo, về những tuần lễ này ở Moskva. Lúc đó bà ta biết một điều: bà ta không bị theo dõi, cảnh sát ngầm không có. Nhưng như thế chưa đủ để cảm thấy mình cho dù không phải là hạnh phúc, điều này không thể có được, thì cũng là yên ổn. Bản thân bệnh hoạn, bà ta hoàn toàn cô độc trong “cái Moskva xa lạ với bà ta”. Bà ta hiểu rằng cần phải làm một cái gì đó, tập trung sức lực của mình và bước đi trong nỗi thất vọng đó, nỗi thất vọng giờ đây gấp nghìn lần khủng khiếp hơn ngày nào cách đây chưa đầy một năm, khi bà ta biết tin về vụ chồng bà, ông Benkendorph, bị giết chết. Cái tin này bà ta nghe được từ một người bà ta không quen biết ở một ngã tư đường phố ở Petrograd. Lúc bấy giờ, đó là một thành phố gần gũi với bà ta, có những đại sứ quán nước ngoài, có những quầy hàng có thể mua bánh mì, xung quanh có những khuôn mặt người. Bây giờ là “khủng bố đỏ”, là Lubiansk, là cuộc chia li với người yêu, mối tình đầu của bà ta, cho đến nay không có người thứ hai, bà chưa bao giờ biết một người thứ hai - đó là mối tình đầu và mãi mãi bị đứt đoạn.

Bà ta tính toán tiền nong rất chính xác. Khi hết tiền, bà ta bán đôi bông tai hột xoàn của thời con gái, đó là cái cuối cùng bà ta có, bà ta đem bán ở đúng cái chợ Smolenski ấy, và mặc dù một nửa số tiền của bà ta lập tức bị mất cắp, nhưng số còn lại cũng đủ để mua một chiếc vé đến Petrograd. Đó là một bước đi đúng đắn bởi bà ta thuộc về Petrograd, ở Moskva bà ta chẳng có gì để làm. Một phần của đêm bà ta đứng trong hành lang của toa tàu hạng ba, phần còn lại của đêm bà ta ngồi ngoài sàn toa tàu trên chiếc va li của mình. Trên bậc lên xuống toa tàu suốt đêm có người bám dày đặc.

Tháng mười hai lạnh và đầy tuyết. Không ai biết được gì về những ngày cuối cùng của bà ta ở Moskva. Bà ta có chia tay với ai không? Mà có ai để chia tay không? Bà ta có tìm thấy ai trong số những người suốt cả mùa thu cùng ngồi tù vì “vụ âm mưu Loccart” và giờ đây, tháng mười hai, có được tự do không? Liệu có những người như thế không? Bà ta có tìm họ không? Bà ta có chia tay với Peters không? Hay y không cần bà cũng dư biết bà ta đi đâu và khi nào?

Sau lễ Giáng Sinh bà ta ra đi. Tháng mười một và tháng mười hai là những tháng có nhiều sự kiện to lớn cho chung và cho riêng: ngày 11 tháng 11 kí hiệp định ngừng bắn giữa quân đồng

minh với Đức; châu Âu, Mỹ và Nhật là những nước chiến thắng. Từ 28 tháng 11 đến 3 tháng 12, tòa án quân sự cách mạng trực thuộc Ban chấp hành trung ương xem xét “vụ án Loccart”. Trên ghế bị cáo vắng mặt những nhân vật chính: Loccart, Vertemon, Lavern, Grenar và Reili. Tất cả bọn họ đều bị tòa án quân sự kết án xử bắn và bị tuyên bố ngoài vòng pháp luật. Cùng bị kết án xử bắn những bị can có mặt trong phiên toà: A.V. Fridé, sĩ quan Nga hoàng và K.D. Kalamatiano. Cả hai đều bị hành hình ngay lập tức. Bị kết án năm năm lao động khổ sai có bảy người, một người có tên là Psenitsko bị kết án tù giam với thời hạn “cho đến khi quân Tiệp ngừng những hành động quân sự chống lại nước Nga Xô viết”. Tất cả những chuyện đó Mura đọc được ở góc đường Povarski và Nikitski, nơi đây người ta bắt đầu dán những tờ báo tường. Tại các ngã ba, ngã tư thường có những tốp nhỏ những người im lặng, luôn luôn im lặng, với khuôn mặt lạnh như đá, đứng đọc những bản tin về việc ai và vì sao bị dẫn đi xử bắn, ai ngày mai phải đi quét tuyết ở ngoài đường, phải mang theo xẻng của mình (người nhà nước không phải đi), ai sẽ được lĩnh cá muối, ai lĩnh lúa mì, ai lĩnh lúa mạch đen với cả rơm. Mura không có tem phiếu lương thực bởi bà ta không có đăng kí hộ khẩu.

Năm 1919 đã đến, cuộc nội chiến ở miền Nam đang ở đỉnh cao, ở phía đông, cuộc đấu tranh với người Bonsevich giữa một bên là người Tiệp và các đảng viên Xã hội cách mạng và bên kia là các thủ lĩnh cô-dắc được Nhật ủng hộ. Phía Tây bắt đầu cuộc hành quân của tướng Iudenits với những thắng lợi gây ấn tượng rằng sự thất thủ Petrograd là không thể tránh khỏi. Nhưng ở Petrograd không như ở Moskva, Mura có mái che đầu ở nhà vị cựu trung tướng A.A. Mosolov, về sau là tác giả cuốn hồi kí *Trong triều đình hoàng đế*. Trước cách mạng ông là chánh văn phòng Bộ lễ tân. Mura biết ông ta trong bệnh viện quân y, nơi bà ta làm việc trong những năm 1914-1916. Bệnh viện mang tên một nữ đại công tước, ông Mosolov là một trong những người quản lí ở đó, mặc dù ông ta được cử giữ chức vụ này chủ yếu là vì ông ta có một thân hình khá đẹp, khuôn mặt thanh tao, một lối ứng xử quý tộc bẩm sinh, những điều này làm cho quý bà quan chức phu nhân rất ưa thích. Các quý bà này năm 1914 còn buộc khăn trên đầu, đính lên ngực những hình chữ thập đỏ và trong bệnh viện thì gây cản trở nhiều hơn là giúp đỡ thương binh. Lúc này đa số bọn họ đang ngồi trong pháo đài Petropavlovskaja hoặc ở phố Spalernaia sau khi đã qua kiểm tra của Ủy ban đặc biệt tại phố Gorokhovaia.

Tại đây, trong cái thành phố đang hấp hối này, lần đầu tiên Mura nghĩ đến công việc, đến đồng lương. Trước kia chưa bao giờ bà ta nghĩ rằng bà ta có thể làm được một việc gì có ích để sống. Điều này khiến bà ta thấy buồn cười, nhưng dần dà cái khía cạnh buồn cười này cũng mờ nhạt đi, bà ta trở nên nghiêm túc, thậm chí còn thường xuyên nghĩ đến nó: làm việc. Nhưng làm việc như thế nào và ở đâu?

Mosolov sống trong một căn hộ to lớn từ thời trước chiến tranh, với trần cao, nhìn ra sông Neva, nay căn hộ này chen chúc toàn những người lạ. Họ cũng không có tem phiếu, không đăng kí hộ khẩu. Mura sống trong căn phòng phía sau bếp, nơi ngày trước đầy tó ở. Sang ngày thứ ba, bà ta bị bắt trên cầu Troitski, trong túi bà ta, người ta tìm thấy hai tấm phiếu lương thực mà bà ta đã đổi bằng đôi găng tay lông chồn. Hai tấm phiếu này hóa ra là phiếu giả.

Bà bị giam tại nhà tù Gorokhovaia gần một tháng. Mãi một tuần sau khi bị bắt bà ta mới dám xin được gọi điện về Moskva cho Peters. Người ta nhìn bà ta một cách ngờ vực và hỏi xem liệu bà ta có muốn nói chuyện với chính Lenin ở Kremli không? Bà im lặng và chờ đợi. Hai tuần trôi

qua và không có gì xảy ra. Bà ta vẫn bị giam dưới tầng hầm trong một buồng chung. Tại đây không có tù chính trị, chỉ toàn là dân hình sự - ăn cắp vặt, dĩ điểm và “chợ đen”. Cứ vài ngày là thay đổi đối tượng, mỗi mình bà ta là bị quên lãng. Cuối cùng bà ta được gọi lên hỏi cung. Bà ta lại xin được gọi điện lên Lubianka. Lần này không có những câu nói mỉa, chỉ có sự ngạc nhiên. Bốn ngày sau bà ta được thả.

Năm mười chín là một năm đáng sợ. Đối xứng hai con số chín đối với nhiều người suốt đời là dấu hiệu quái đản của sự chết đói, chết vì bệnh thương hàn, chết vì cái rét cắt da cắt thịt trong những ngôi nhà sụp đổ và vì sự thống trị của Ủy ban đặc biệt toàn Nga. Ngựa chết nằm chống vó lên trời, bốn chân khô cứng hầu như hóa đá vì cái lạnh âm hai mươi độ, tuyết lấp đến một nửa xác chết. Trong những ngôi nhà không có người ở, không còn một khung cửa sổ nào, một cánh cửa nào, một miếng gỗ lát sàn nào, tất cả đều bị bóc ra để đốt sưởi. Petrograd ngập trong tuyết, trong bão tuyết và đêm đen, thành phố không còn nhận ra nữa. Người ta lúc đầu bỏ chạy khỏi thành phố, chạy đi bất kì đâu, sau đó không biết chạy đi đâu nữa, tứ phía đều là các mặt trận của cuộc nội chiến. Bánh mì không có, mỡ không có, xà bông, giấy không có. Những ống nước bị vỡ làm cho hành lang và nhà bếp trong các căn hộ biến thành sân băng ổ cho đến đầu tháng 4. Tháng 5 thì yên tĩnh. Cỏ bắt đầu mọc trên các đường phố giống như trong rừng. Những con đường nhựa bị hư hỏng, đá cuội nhô lên. Những ổ gà trên đại lộ Nhevski được lấp bằng đá sỏi. Làm việc này là những người thuộc hạng thứ năm, nghĩa là những người không có việc làm thường xuyên. Người ta đẩy họ ra quét đường phố, sửa chữa đường nhựa. Họ khó nhọc lắm mới đứng vững và không phải lúc nào cũng nhấc nổi cái xẻng. Trên quảng trường Cung điện Mùa Đông, ngày nào Aleksandr Nikolaevits Benua cũng ra ra vào vào Ermitage, đầu quần chiếc khăn quàng của các bà, còn giáo sư Sileiko thì cứ gõ đôi chân gỗ phải dùng giẻ buộc vào chỗ chân sưng tấy có mang đôi bít tất thủng. Trong căn hộ của Gorky trên đại lộ Kronverkski vào mùa đông này có đến bảy-tám người ở (không kể khách khứa và những người đến ở nhờ qua đêm). Nơi đây suốt ngày chen chúc những nhà khoa học, nhà văn, nghệ sĩ, họa sĩ, có cả những tay hề xiếc với yêu cầu kí giấy phát ủng cao su, thuốc aspirin, vé đi Moskva, kính đeo mắt và giấy chứng nhận lòng trung thành với chính phủ.

Vườn động vật ở ngay bên cạnh. Sư tử và hổ đã chết đói từ lâu, lạc đà và hươu đã bị bắt ăn thịt, bây giờ ở đó hoang vắng. Chỉ có ông I.V. Pavlov mới đây khám phá ra sự phản xạ của loài chó mới có điều kiện nuôi lũ chó của mình (theo lệnh đặc biệt của Lenin) và tiến sĩ Voronov nuôi lũ khỉ, khi ông ta chưa đi sang Áo. Sau khi ông ta đi hai ngày, lũ khỉ chết ráo. Giấy tờ thì Gorky kí, nhưng không có hiệu lực, bởi lẽ ở bên trên, trong Xô viết Petrograd có một người địa phương nắm trong tay quyền lực vô hạn trên miền Bắc nước Nga tên là Grigori Evxevits Zinoviev. Ông ta là Chủ tịch các Công xã miền Bắc, Chủ tịch Hội đồng Dân ủy miền Bắc, Chủ tịch Xô viết đại biểu công nhân và binh lính Petrograd, cánh tay phải của Lenin ở cố đô sau khi chính phủ chuyển lên Moskva. Theo yêu cầu khẩn thiết của ông ta, tháng 7 năm 1918, Lenin đã kí lệnh đóng cửa tờ báo của Gorky, và ngày 16, tờ *Cuộc sống mới* ngừng hoạt động.

Đó là một đòn nặng nề đối với Gorky. Không phải phóng đại nếu nói rằng Gorky năm năm trời không gượng dậy nổi vì chuyện đó. Không bao lâu trước khi tờ báo đóng cửa, vào mùa xuân năm 1918, trên báo chí có nêu cho Gorky một câu hỏi: ông lấy tiền đâu ra để làm báo? Gorky bắt đầu làm tờ báo này từ trước Cách mạng tháng Mười, ngày 1 tháng 5 năm 1917. Chắc là Zinoviev cùng với Lenin từ Áo trở về vào tháng 4, bắt đầu nghi ngờ liệu Gorky có nhận tiền

trợ cấp ở nước ngoài từ người đã giúp đỡ cho bản thân Zinoviev, Lenin và những người Bonseovich khác trở về Nga? Gorky cảm nhận câu hỏi này như một cái tát và trả lời rằng tiền là do một chủ nhà băng tên là E.K. Grubbe cung cấp. Ông này đã ra nước ngoài. Ông là một người mà Gorky quen biết đã lâu và là người thuộc phái tự do (Grubbe là một trong hai người sở hữu văn phòng nhà băng Grubbe và Nebo, bảng quảng cáo của họ vẫn đang còn treo trên đại lộ Nhevski). Sau Cách mạng tháng Hai, theo sáng kiến của Gorky, đã thành lập “Hội tự do phát triển và phổ biến các khoa học chính xác”. Gorky viết rằng Grubbe đã cung cấp cho ông 270.000 rúp để làm báo và chính ông, Gorky, đã thêm vào đó số tiền riêng của mình, tiền nhuận bút mà ông nhận được từ Nhà Xuất bản A.F. Marks. Ông này đã cho xuất bản toàn tập những tác phẩm của Gorky với tư cách là phần phụ lục cho tạp chí *Neva* của mình.

Tất cả những chuyện đó trên thực tế có hơi khác, bản tường trình của Gorky không khớp với lời khai của một trong những chủ nợ của Gorky. E.K. Grubbe không phải chỉ có một mình. Công việc bắt đầu vào tháng 2 năm 1916, khi Gorky quyết định cho ấn hành tờ báo tự do - cấp tiến. Gorky không có đủ tiền. Ông đã đi tìm và tìm được: một nhà xuất bản có tiếng I.D. Sytin, một nhà xuất bản tên là Gordon, đồng thời là chủ bút tờ “Miền Priazovski”, một tờ báo ra hằng ngày ở Rostov-na-Don, và Grubbe mỗi người đã cung cấp cho Gorky 150.000 rúp. Nhưng tờ báo chẳng đem lại lợi lộc gì. Và Gorky giữ lại số tiền ấy cho đến tháng 4 năm sau ông bắt đầu ấn hành tờ “Cuộc sống mới”. Khi Gordon đọc mấy số đầu tiên của tờ báo của Gorky (tháng 5 năm 1917), ông ta cho rằng tờ báo quá ư “cộng sản” và đòi lại số tiền của mình. Tòa án trọng tài có trách nhiệm giải quyết vụ này đã yêu cầu Gorky trả lại tiền cho Gordon. Cả Sytin, cả Grubbe không ai đòi lại tiền. Tháng 8 năm 1917, Gorky gửi cho Gordon một bức thư, trong đó ông cảm ơn về 150.000 rúp mà ông đã nhận được để làm báo và nay ông xin trả lại toàn bộ. Bức thư đó như sau:

“Kính gửi Ngài Boris Abramovits! Với lòng biết ơn tôi xin trả lại cho Ngài 150.000 rúp mà Ngài đã tài trợ cho tôi vào hồi tháng ba năm nay. Xin chân thành cảm ơn Ngài về sự giúp đỡ. M. Gorky. 8.VIII.17”.

Song Gordon sau khi nhận thư, không tìm thấy trong phong bì khoản tiền nào cả. Sau đó theo yêu cầu của M.A. Aldanov và B.I. Hikolaevski, Gordon lúc đang sống lưu vong đã chuyển cho hai ông bức thư của Gorky kèm theo bức thư do chính tay ông - Gordon, viết với lời giải thích tỉ mỉ sự việc đã xảy ra. Khó có thể hình dung được rằng Gorky viết bức thư cảm ơn mà lại không cho vào đó số tiền mà tòa án yêu cầu ông trả cho Gordon. Có thể là người mà Gorky nhờ chuyển thư đã lấy mất tiền, cũng có thể là Gorky đã quên không cho tiền vào phong bì. Nhưng Gordon đã quyết rằng ông ta chưa bao giờ nhận được ở Gorky số tiền thuộc về ông ta, và trong phong bì số tiền ấy không có.

Song báo chí Liên Xô vẫn tiếp tục trách móc gay gắt Gorky rằng ông đã bán mình cho các chủ nhà băng. Gorky phản đối lời cáo buộc ấy, ông nói rằng một thời Lenin cũng đã lấy tiền của Savva Morozov để ra tờ báo *Tia lửa*, nhưng điều đó cũng không giúp được gì cho Gorky. Bản thân Gorky và những cộng sự gần gũi của ông trong báo *Cuộc sống mới* như Tikhonov, Detxnitxki và Sukhanov, một nhà xã hội-dân chủ, một người theo chủ nghĩa quốc tế và là nhà viết sử cách mạng Nga, cho đến ngày cuối cùng vẫn không thể tin rằng tờ báo bị đe dọa đàn áp.

Cuộc sống mới chống lại cuộc nổi dậy của những người Bonseovich ngày 25 tháng 10 (7 tháng

11), cho rằng chưa có thời cơ để làm việc đó. Khi xảy ra cuộc Cách mạng tháng Mười, Gorky lấy làm sợ hãi và công phần nhìn những gì xảy ra xung quanh.

Zinoviev trong những tháng này là thành viên của ban biên tập báo *Sự thật Petrograd* và thực tế là người chủ đầy quyền lực của tờ báo này. Ông ta có mối liên hệ rất chặt chẽ với tờ *Sự thật Moskva*, và những cuộc công kích tờ *Cuộc sống mới* rõ ràng là có sự hợp đồng chỉ đạo. *Sự thật* viết rằng tờ báo của Gorky đã “bán mình cho bọn đế quốc, bọn chủ nhà máy, bọn chủ nhà băng, bọn địa chủ”, và những biên tập viên của tờ báo này “được bọn chủ nhà băng nuôi dưỡng”. Bài này được đăng nặc danh trên trang nhất của báo *Sự thật*, có thể giả định rằng chính Zinoviev viết bài đó hoặc ông ta thuê viết.

Các vị quan chức cao cấp khuyên Gorky nên đi nghỉ ở những nơi có thiên nhiên mát mẻ, nhưng ông không thể và cũng không muốn. Ông cảm thấy kinh hoàng trước mùa đông đang đến (1918-1919), ông chứng kiến những cái chết hằng ngày, những mất mát vô nghĩa lí. Nguy cơ này có khả năng quét sạch khỏi mặt đất Nga không chỉ những nhà bác học danh tiếng thế giới ở độ tuổi trung bình và lớn, những viện sĩ hàn lâm của Petrograd, mà còn tiêu diệt tất cả giới trí thức nói chung, những người không thuộc giai cấp vô sản nòi hoặc không có may mắn phục vụ trong chính quyền Xô viết như làm văn phòng hoặc giữ kho.

Từ lúc thiếu thời, Gorky còn có một ý tưởng nảy sinh vào hồi đầu thế kỉ và sau này trong những năm cuối đời ông đã trở thành một sức mạnh thao cuồng. Đó là ý tưởng phổ biến các nền văn hóa, xuất bản những cuốn bách khoa từ điển bao gồm tất cả những thành tựu của tất cả các thời đại và các dân tộc trong tất cả các lĩnh vực khoa học và nghệ thuật, không phải từ điển bách khoa Nga kiểu cũ của Brokhauze hoặc Britanica, hoặc đại từ điển Larousse, mà là một loạt những quyển sách với khối lượng bách khoa, chúng sẽ trở thành những tài liệu đọc bắt buộc (chứ không phải chỉ để tra cứu) cho quần chúng. Phải đưa vào kế hoạch này theo trình tự abc những tác phẩm vĩ đại của quá khứ (cũng có thể là của hiện tại) “giúp cho giai cấp vô sản thế giới tự giải phóng mình khỏi xiềng xích của chủ nghĩa tư bản thế giới, còn giới trí thức thì hiểu được toàn bộ nền văn hóa thế giới” từ Homer đến ngày nay. Nếu trong nguyên bản, những tác phẩm này được viết một cách phức tạp và khó hiểu đối với độc giả công nhân, thì cần phải giản lược chúng, giao cho những người biên dịch có kinh nghiệm viết lại hoặc những cán bộ biên tập được đào tạo chuyên cho việc đó. Bản thân Gorky từ hồi tháng 2 - tháng 3 năm 1908 đã định viết lại tác phẩm *Faust* của Goethe, về chuyện này Maria Phedorovna Andreeva, một thời là vợ của Gorky, đã viết thư cho bạn của họ N.E. Burenin rằng “đó sẽ là một cái gì rất tuyệt vời”.

Việc dịch, chú thích cho những bản dịch hoặc viết lại một tác phẩm cổ điển và nói chung cả cái phương hướng, mục đích của kiểu xuất bản như thế sẽ có thể giúp cho cách mạng thế giới chóng đến, nếu như, theo ý kiến của Gorky, tất cả những gì độc hại đều bị quét sạch vĩnh viễn, và không chỉ những thứ độc hại, mà cả những gì không cần thiết sẽ không tái bản và dần dần nó sẽ phải thối ruỗng trong các tầng hầm thư viện và các kho chứa sách của cá nhân. Một bộ sách với hàng triệu bản in sẽ phổ biến cái vĩ đại, kêu gọi vào trận, nâng cao tinh thần, làm sụp đổ những niềm tin tôn giáo và bất cứ trào lưu suy đồi xám xịt nào. Bộ sách khổng lồ này bằng tất cả thứ tiếng trên thế giới cần phải giáo dục thanh niên, mở mắt cho công nhân và nông dân nhìn thấy cái vĩ đại như Newton và Pavlov, Hyppocrat và Iablotskov, Shakespeare và

Santukov Sedrin, Setsenov và J. London và hàng nghìn những người khác. Trong khi nhắc đến những thiên tài này của quá khứ, cần phải bắt những thiên tài vĩ đại khác của hiện tại viết những tiểu sử phổ thông và những bản dịch tốt, sinh động, kèm theo chú giải phổ thông, dễ hiểu cho mỗi người. Sẽ bỏ đi tất cả những cái vô bổ, giữ lại những cái tiến bộ, lạc quan mà ai cũng có thể hiểu được. Nhưng trước mắt việc đó không làm được (như chúng ta sẽ thấy, mười bốn năm sau Gorky đi đến kết luận rằng, thời gian để thực hiện kế hoạch toàn thế giới đó đã đến), trước mắt kế hoạch toàn thế giới này chưa chuẩn bị xong (cần phải thu hút vào công việc này tối thiểu là 10.000 phiên dịch lí tưởng), có thể bắt đầu từ một kế hoạch khiêm tốn hơn: một là xuất bản những bản dịch văn học tiến bộ phương Tây và phương đông, hai là xuất bản những tác phẩm khoa học phổ thông về những thành tựu của những bộ óc vĩ đại nhất của loài người. Năm 1909, Gorky viết thư cho một người bạn và là một nhà xuất bản I.P. Ladyjnikov (một người rất gần gũi, biết hết tất cả những bí mật về công việc riêng và tiền bạc của Gorky), trong thư gửi từ Capri, Gorky khuyên Ladyjnikov thương lượng với một nhạc trưởng nổi tiếng X. Kuxevitski vừa mới lấy một cô vợ giàu có người Moskva về việc đóng góp tiền bạc vào công việc xuất bản “bộ bách khoa” như Gorky vẫn gọi bộ sách khoa học - phổ thông được thiết kế vào những năm này: “Hãy giải thích cho ông ta thấy rằng bộ Bách khoa của chúng ta sẽ có tính chất khoa học nghiêm túc và tính chất dân chủ rộng rãi”.

Trên cơ sở ý tưởng đã chín muồi trong đầu óc Gorky hơn mười lăm năm, ông quyết định vào tháng chín năm 1918 thành lập nhà xuất bản *Văn học toàn thế giới* trực thuộc Hội đồng Dân ủy, nhà xuất bản này sẽ đề ra mục đích thực hiện phần thứ nhất dự án cũ của ông: xuất bản hàng loạt những bản dịch mới (tái bản một phần những bản dịch cũ) những tác phẩm của châu Âu và Mỹ chủ yếu là của thế kỉ XIX. Bên cạnh mục đích giáo dục cho bạn đọc không có học thức, còn đề ra một mục đích khác nữa, theo như Gorky hình dung, nếu không phải là quan trọng hơn, thì cũng là rất quan trọng: tạo điều kiện để cho các nhà bác học, các nhà văn tham gia vào đề án này có thể nhận được những phiếu lương thực thuộc hạng cao nhất và không phải chết đói. Theo kế hoạch của Gorky, họ cần phải được cấp không chỉ cá mòi và bột, mà theo sức lao động của họ, còn có cả ủng cao su nữa.

Cuối năm 1918, nhà xuất bản *Văn học toàn thế giới* được khai trương. Bản thỏa thuận về việc tổ chức nhà xuất bản được kí kết giữa M. Gorky, A.N. Tikhonov, Z.I. Grjebin, và I.P. Ladyjnikov. Cả ba người đều là bạn chí cốt của Gorky: Tikhonov là người xuất bản tạp chí *Sử biên niên* của ông (1915-1917), Grjebin năm 1905 là người xuất bản và là biên tập (và là người minh họa) các tạp chí cách mạng - trào phúng, người xuất bản almanach văn học *Hoa tầm xuân* và là chủ sở hữu “Nhà xuất bản Z.I. Grjebin” xuất bản chủ yếu là những tác phẩm của Gorky; về sau ở Berlin Gorky trở thành cha đỡ đầu của con trai ông ta (Aleksai Zinovievits). I.P. Ladyjnikov là biên tập kĩ thuật và là người tổ chức ra nhà xuất bản và các tuyển tập *Kiến thức*, *Sử biên niên* và nhà xuất bản *Cánh buồm* (1917).

Đầu năm 1919, ra đời catalogue đầu tiên của “Văn học toàn thế giới”, chủ nhiệm của nhà xuất bản là A.N. Tikhonov, người sau này có viết hồi kí về Gorky. Chương trình dịch nghệ thuật ngay lập tức được nhân đôi lên: một phần được xem là “cơ bản”, phần thứ hai là “dân chúng”. Phần cơ bản bao gồm không chỉ những bản dịch văn học phương đông, mà cả những bản dịch văn học thời trung cổ. Đã phân phát và kí nhiều hợp đồng, và nhờ sự năng nổ của Gorky nhiều người đã được cấp khẩu phần ăn. Gorky muốn trở thành “giám đốc văn hóa” và thực tế đã trở

thành vị giám đốc như thế. Và đến mùa đông các cộng tác viên được cấp cả củi nữa.

Ba quyển đầu tiên đã ra đời vào tháng 7 năm 1919, nhưng đến tháng hai Gorky đã bắt đầu than phiền rằng nhà xuất bản quá “chậm trễ” bởi vì chẳng có giấy, chẳng có mực in, chẳng có nhà in phù hợp, rồi đến tháng sáu ông đe dọa rút bỏ hết, mặc dù “tất cả những lực lượng văn học cơ hữu (tức là phiên dịch viên) đã được điều động và hàng trăm quyển sách bắt đầu dịch”. Đó là thời điểm đầu tiên, khi ông còn chưa quyết định ra nước ngoài một thời gian. Đúng vào lúc đó Lenin khuyên ông “nên điều dưỡng và đi sang châu Âu một chuyến”. Song đến năm 1920 công việc của *Văn học toàn thế giới* bắt đầu từ từ phục hồi. Chỉ trong vòng hơn ba năm đã xuất bản gần hai trăm đầu sách. Nếu chú ý đến những khó khăn trong việc tìm giấy, mực, keo và chỉ để đóng sách, thì rõ ràng con số này không phải nhỏ.

Mura đã sống qua mấy tháng đói và rét đầu năm 1919 trong căn hộ của Mosolov như thế nào, điều đó bà ta không bao giờ kể. Năm ấy, tại miền Nam nước Nga, mẹ bà ta chết. Các người chị cũng ở miền Nam, cũng có thể là ở Pháp: gia đình Kotsubei về sau sống lưu vong ở Paris, cũng như Alla Mullen vào đầu những năm 1920 đã li hôn với chồng là người Pháp, vài năm sau thì bà ta tự tử chết. Về Mosolov thì một hôm Mura nói rằng ông ta vừa đẹp trai, vừa thông minh và có “trái tim vàng”. Hồi kí của ông về sau được xuất bản ở Riga, đến năm 1935 được dịch ra tiếng Anh và xuất bản ở London với sự biên tập của một nhà báo già người Nga A. Pilenko. Theo hồi kí này - hồi ký của một cựu quan chức bộ Lễ tân mà Bộ trưởng là một ủy viên Hội đồng Nhà nước già nua và không bị thay thế là bá tước V.D. Frederiks -, thì có thể thấy Mosolov báai phục trước “sự cao thượng và đôn hậu, vẻ nhu mì và tính sáng suốt” của vị vua cuối cùng và rất yêu mến cả gia đình của ngài. Theo hồi kí, chúng ta có thể dễ hình dung bản thân tác giả vào năm 1919 đã 65 tuổi. Ít ra thì ông không sợ đem Mura về nhà mình, và chắc là ông không nghi ngờ gì về quá khứ Moskva của bà ta. Song (điều này xảy ra thật bất ngờ), Mura đến với *Văn học toàn thế giới*, bởi vì có ai đó nói với bà ta về K.I. Tsukovski. Ông làm việc như trâu, vậy mà trong những năm này ở Petrograd cùng với vợ Maria Borixovna và ba đứa con, trong số đó đứa lớn nhất là Nikolai mười bốn tuổi, đứa thứ hai tên là Liada mười một tuổi đang đói. Mura biết Tsukovski không chỉ như là một dịch giả từ tiếng Anh, mà còn là một trong những người hay tổ chức những buổi dạ hội trong Hội Anh-Nga phát triển rực rỡ trong thời gian chiến tranh. Khi Mura cùng chồng từ Berlin trở về thủ đô, bà ta thường tới đó và gặp Tsukovski trong các buổi dạ hội. Bà ta không biết ông đã dịch những sách gì. Bà ta cũng không hề nghe nói đến chuyện ông là một nhà phê bình, là một nhà viết sách. Nhưng bà ta nhớ ông rất rõ, nhớ cái thân hình cao to, nặng nề của ông, hai tay dài đến tận đầu gối, mái tóc đen xỏa xuống mặt, và cái mũi to tướng. Ai đó đã nói cho bà ta biết rằng ông đang tìm những người phiên dịch từ tiếng Anh ra tiếng Nga cho một nhà xuất bản mới do Gorky tổ chức để dịch các tiểu thuyết của Golxuorxy và những truyện cổ tích của Wilde. Bà ta quyết định đến gặp ông và xin việc làm.

Bà ta chưa bao giờ dịch ra tiếng Nga, sau này bà ta dịch ra tiếng Anh (từ tiếng Nga và tiếng Pháp), nhưng tiếng Nga của bà ta không tốt lắm; bà ta không biết những thành ngữ, nhưng lại cố tình phô trương sự không hiểu biết của mình (kể cả cách phát âm rất điệu một số từ Nga đã làm cho Olga Ivinskaia ngạc nhiên, năm 1960 khi Mura đến Peredelkino, Ivinskaia nhận nhầm bà ta là người ngoại quốc).

Tsukovski đối xử với Mura rất dịu dàng. Ông không giao cho bà ta dịch, mà cho bà ta làm công việc văn phòng. Trong thời gian đó bà ta rất gầy, hai mắt lồi ra, hai gò má nhô cao, răng bà ta không chữa, không có tiền, chẳng có gì để đánh răng và không có bác sĩ nha khoa, bởi vì chẳng có dụng cụ, cả thuốc cũng không có. Bà ta làm việc chỗ Tsukovski vài tuần, ông kiếm được cho bà ta phiếu lương thực hạng ba, và bà ta đăng kí hộ khẩu với cái tên thời con gái, nhận được giấy chứng minh hồi đó thay cho hộ chiếu. Hè đến, và Tsukovski đưa bà ta đến gặp Gorky.

Họ đến vào buổi tối, uống nước trà. Trên bàn có ấm xamova. Trà loãng, nhưng không phải là nước lá củ cà rốt, mà trà thật. Căn phòng có cái tủ đựng thức ăn và cái bàn ăn của một nhà ăn lớn. Trong các phòng khác, phòng nào cũng có người ở. Những phòng như thế có rất nhiều, và người cũng rất nhiều. Không làm sao biết được ai ở đây thường xuyên, ai tạm trú, ai ngủ qua đêm, ai ngồi suốt ngày không rời chỗ, nhưng ban đêm lại biến mất, ai là người chốc nữa sẽ đi Moskva ngay, còn ai vừa mới từ đó trở về.

Căn hộ trên đại lộ Kronverkski (bây giờ là đại lộ Gorky) trong ngôi nhà số 23 lúc đầu khi M.F. Andreeva thuê thì ở tầng năm (số 10), nhưng về sau nó chật quá, cả gia đình phải chuyển xuống dưới, đến căn hộ số 5. Thực chất đó là hai căn hộ, bây giờ nhập lại làm một.

Vào những thời điểm khác nhau, trong nhà Gorky, có những người đàn bà khác nhau được ngồi vào bàn ăn ở vị trí chủ nhân. Cuộc chia li với Maria Fedorovna bắt đầu từ năm 1912, nhưng không ngay lập tức, mà họ không những vẫn tiếp tục gặp nhau, mà còn chung sống dưới một mái nhà. Lúc này Andreeva sống ở đại lộ Kronverkski trong một phòng khách lớn, nhưng thường đi đâu đó một thời gian, và lúc bấy giờ trong nhà xuất hiện Varvara Vaxilievna Tikhonova, chồng thứ nhất của bà ta là Saikevits, chồng thứ hai là A.N. Tikhonov, người mà chúng tôi có nhắc đến ở trên. Với Saikevits bà ta có một cậu con trai tên là Andriusa, chừng mười lăm tuổi, cũng sống ở ngay đây. Với Tikhonov bà ta có một cô con gái Nina, về sau trở thành một vũ nữ ballet nổi tiếng ở Pháp, học trò của O.O. Preobrajenski, cùng một khóa với Tumanova, Baronova và Riabusinskaia. Nina rất giống Gorky, điều đó làm kinh ngạc những người không biết sự gần gũi giữa Varvara Vaxilievna với Gorky nếu quả có những người như thế. Nina sinh khoảng năm 1914. Có điều là khuôn mặt của Gorky hơi thô và bình dân, trong khi đó nhờ có sắc đẹp đài các tuyệt vời của mẹ, nên khuôn mặt của cô bé trở nên rất dễ thương với cái mũi hếch, đôi bím tóc màu sáng và thân hình nhỏ nhắn, uyển chuyển. Tôi không thể nói Tikhonov trong thời gian đó có sống trong căn hộ trên đại lộ Kronverkski không, tôi nghĩ rằng không. Tại đó, trong những năm 1919-1921, có một cô gái tên là Maruxia Heinxe, tên lót là Molekula, con gái của một người bạn của Gorky quê ở Nijegorod, chủ một hiệu thuốc tây tên là Heinxe bị giết năm 1905 bởi quân *kadac*. Cô gái được Gorky nhận làm con nuôi, ông vốn rất thích nhận những đứa trẻ mồ côi làm con nuôi. Như chúng ta đã biết, một thời ông nhận làm con nuôi người em trai của Ia. M. Sverdlov tên là Zinovi, người này thậm chí còn mang cả họ của ông (Peskov), và nếu như không có sự cản trở của bà vợ thứ nhất của ông, Ekaterina Pavlovna Peskova và của Maria Fedorovna Andreeva, thì chắc là ông đã nhận làm con nuôi nhiều người khác nữa.

Sau đó ở tại đây còn có họa sĩ Ivan Nikolaevits Rakitxki, tên lót là Solovei, cũng là “con nuôi”, Andrei Romanovits Diderikhs và vợ, nữ họa sĩ Valentina Mikhailovna Khodasevits, cháu

gái của nhà thơ. Năm 1920, sống bên cạnh phòng khách còn có thư kí của bà Maria Fedorovna là Piotr Petrovits Kriutskov, một trạng sư trẻ tuổi, mặc dù chênh lệch nhau mười bảy tuổi, nhưng vẫn là người gần gũi của bà.

Andreeva trong những năm ấy đang ở bậc cao nhất của thang danh vọng thứ ba: thang danh vọng thứ nhất bắt đầu từ trước khi gặp Gorky trong nhà hát Xtanislavski, và bà ta vứt bỏ cái thang đó nhờ Gorky để đi theo ông sang Mỹ rồi đến Capri; bậc thang thứ hai bà ta bắt đầu vào năm 1913, khi thấy rằng cuộc chia li với Gorky là không thể tránh khỏi, và bà ta tham gia vào nhà hát của Nezlobin. Lúc này Lenin cử bà ta làm Dân ủy các nhà hát Petrograd và bà ta dành hết sức vào việc cải tạo Nhà hát kịch nói, nguyên là nhà hát của A.X. Xuvorin. Với Varvara Vaxilievna và các con, bà ta không có mối quan hệ gì, bà ta không biết những người này. Một thời bà ta lấy làm đau khổ vì quan hệ tình ái giữa Gorky với Tikhonova khi bà này cùng chồng đến Capri. Varvara Vaxilievna bỏ người chồng thứ nhất là Saikevits, cha của cậu Andriusa, lấy A.N. Tikhonov vào năm 1909 và vào thời gian này được coi là bà chủ trong ngôi nhà của Gorky.

Maria Fedorovna trong lần hôn nhân thứ nhất là vợ của vị tham tán mật vụ Jeliabujski và có với ông này hai con: con gái Ekaterina, sinh năm 1894, và con trai Iuri (sinh năm 1896), là đạo diễn phim. Maria Fedorovna gia nhập đảng Bonseвич vào năm 1904 và trở thành người bạn gần gũi của Lenin. Bà ta rất trung thành với đảng. Khi nhà triệu phú Moskva nổi tiếng Savva Morozov tự tử bằng súng, và để lại cho bà ta (không phải theo di chúc, mà theo người cầm tiền) 100.000 rúp, bà ta lấy cho mình 40.000, còn 60.000 bà ta chuyển cho đảng Bonseвич. Điều thú vị là một người bạn chung của bà ta và Gorky là Burenin, cũng là một đảng viên Bonseвич đã viết trong hồi kí của mình rằng “Lenin đã cử Maria Fedorovna sang Mỹ không chỉ với tư cách là người bạn đường của A.M. Gorky, mà còn với tư cách là một đồng chí trong đảng, hoàn toàn có thể tin cậy và dựa vào”. Thêm nữa, chính Burenin năm 1906 cũng sang Mỹ theo quyết định của Ban chấp hành TW đảng, cũng có thể với nhiệm vụ tương tự. Để Gorky ở lại Kapri và bằng cách đó thừa nhận sự cắt đứt quan hệ với ông, Maria Fedorovna trở lại nước Nga vào năm 1912. Tại đây lúc đầu bà ta bị bắt, sau đó được thả và ở vị trí của bà ta trong những tháng đó, xuất hiện vợ của A.N. Tikhonov.

Trong ban cải tạo Nhà hát kịch nói, bà Andreeva cùng với nghệ sĩ Monakhov và A.A. Blok và với sự giúp đỡ của một người rất trung thành với bà là Kriutskov đã làm việc rất năng nổ và đầy quyền lực. Trong lòng bà ta vẫn còn sống nỗi đau khổ vì không đạt được danh vọng trong lĩnh vực nhà hát, về việc này bà ta đã viết thư cho Burenin tỏ ý than tiếc những hy sinh không được đánh giá đúng. Về sau, khi cùng với Kriutskov sang Berlin phụ trách phòng nghệ thuật-công nghiệp của đại diện thương mại ở Đức, bà ta bằng tất cả sức lực của mình quyết bảo vệ tính đảng trong nghệ thuật, và bà ta viết (năm 1922) rằng đã làm tất cả những gì có thể “để trong các nhà hát người ta không làm ảo thuật lừa dối”. Bà còn là thành viên của Ban biên tập tạp chí “Đời sống nghệ thuật” và lãnh đạo các cuộc trình diễn và lễ hội quần chúng trên các quảng trường Petrograd. Bà ta nói: “Mưu đồ của phái vị lai chủ nghĩa muốn làm người đề xướng cách mạng là hoàn toàn không có căn cứ. Sự kết hợp các tên tuổi Marinetti và Mác là bất nhả”. Bà ta lớn tiếng ủng hộ các chiến sĩ Hồng Quân và công nhân khi họ chống lại việc phái vị lai chủ nghĩa dám treo những băng biểu ngữ của mình trên một số quảng trường thành phố. Mùa hè năm 1919, khi Mura xuất hiện trong nhà của Gorky, thì Kriutskov giúp đỡ Maria Fedorovna trong mọi chuyện, thường ở bên cạnh bà ta, năm 1921 đi cùng bà ta sang Berlin,

dần dần chuyển sang chức vụ thư kí không chính thức cho chính Gorky khi ông sang Đức.

Gần đây nhất, một trong những căn phòng lớn có bốn cửa sổ đều nhìn ra phố do công tước Gavriil Konstantinovits Romanov và vợ (cùng với con chó Bulldog) cư trú. Vợ ông là bà Anastaxia Rafailovna Nestirovskaia, một cựu vũ nữ ballet. Andreeva và Gorky đã cứu Gavriil thoát khỏi bị xử bắn với ý nghĩa đầy đủ của từ “cứu”. Gavriil là con trai của vị Chủ tịch Viện hàn lâm nghệ thuật. Về sau tất cả các thân nhân của ông ta đều bị xử bắn trong sân của pháo đài Petropavlovskaja, trong số đó có nhà sử học Nikolai Mikhailovits, còn em trai của ông thì bị hi sinh trong hầm mỏ ở Alapaevsk cùng với các anh chị em của Sa hoàng. Anastaxia Rafailovna Nestirovskaia trong việc thành hôn với công tước bị Sa hoàng cương quyết phản đối, đã kết hôn mà không được Sa hoàng đồng ý thì sự kết hôn ấy bị coi là bất chính. Năm 1918, Gavriil bị bắt, và bà ta đã quỳ sụp xuống chân Uritxki (với nghĩa đen của nó, không phải nói một cách hình tượng). Nhân viên an ninh Boki đã giúp bà ta. Boki là người thay thế Uritxki, anh ta đã đưa Gavriil ra khỏi tầng hầm của nhà tù Gorokhovaia và cho vào bệnh viện. Bác sĩ Manukhin lúc ấy đang chữa bệnh cho Gorky đã đưa Nestirovskaia đến gặp Andreeva, và bà này thông qua Boki đã cứu cả hai người.

Chuyện ấy xảy ra trước ngày Uritxki bị giết chết. Anastaxia Rafailovna Nestirovskaia ở Petrograd chỉ biết có một chỗ đáng tin cậy - đó là căn hộ của Gorky, ở đây chồng bà ta không bị bắt. Bà ta đã đưa chồng đến đó. Bà ta viết trong hồi kí của mình như thế này:

“Gorky đã tiếp chúng tôi một cách niềm nở và dành cho chúng tôi một căn phòng lớn có bốn cửa sổ, trong phòng có rất nhiều đồ gỗ.

Cuộc sống mới của chúng tôi bắt đầu ở đây. Tôi ít khi ra khỏi nhà, chồng tôi không hề ra khỏi nhà lần nào. Chúng tôi ăn cơm cùng bàn với Gorky và những khách mời khác. Tại đây cũng có những kẻ đầu cơ khét tiếng, có những người Bonsevich lừng danh và những người quen khác. Tôi trông thấy ở nhà Gorky các ông Lunatsarski, Staxov và cả Saliapin nữa. Nơi đây thường tập hợp những người vui mừng trên nỗi khổ của chúng tôi và buồn vì những niềm vui của chúng tôi. Trong cái xã hội này chúng tôi cảm thấy rất khổ sở.

Trong thời gian đó M.F. Andreeva được cử làm giám đốc điều hành tất cả các nhà hát ở Petrograd. Lúc bấy giờ tôi lợi dụng địa vị của bà ta để xin phép được đi sang Phần Lan, đồng thời tôi cũng thông qua ủy ban đại diện của Phần Lan nộp đơn lên Thượng viện xin được nhập cảnh vào Phần Lan.

Ngày tháng cứ trôi qua, và cả hai chúng tôi đều mệt mỏi. Thỉnh thoảng tôi có mang ra khỏi nhà một ít đồ đạc, áo quần, đồ lót. Đạo ấy đem đồ đạc ra khỏi nhà là bị cấm, vì thế tôi mặc trên người mấy bộ quần áo của chồng và những thứ khác. Một lần tôi biết được rằng căn hộ bị trưng tập và đồ đạc bị tịch thu. Trong thời gian đó, chồng tôi bị ốm, sau đó tôi cũng bị ốm luôn.

Sau cơn bệnh, tôi lại bắt đầu viết đơn xin được xuất cảnh và xin thả đại công tước Dmitri Konstantinovits ra khỏi tù. Tôi đã xin bác sĩ Manukhin khám sức khỏe cho ông ở trong tù và bác sĩ cho biết sức khỏe của ông bị suy sụp nặng.

M.F. Andreeva khuyên chúng tôi nên vứt bỏ tất cả những đơn từ xin xuất cảnh và tốt nhất là nên bắt đầu làm việc ở nước Nga. Bà ta khuyên tôi nên bắt đầu múa, còn chồng tôi thì nên dịch sách.

Trong những ngày khổ ải đầy thất vọng và chán nản này, chồng tôi nhận được giấy triệu tập của Ủy ban đặc biệt với lệnh phải có mặt để giải quyết sự vụ. Sự vụ gì thế nhỉ? Chúng tôi hoàn toàn không biết. Chồng tôi yếu đến mức không thể ra khỏi nhà được. Tôi muốn đi thay cho anh. Tôi xin lời khuyên của M.F. Andreeva. Bà ta trả lời:

- Tôi sẽ hỏi Zinoviev xem sự vụ gì. Chị hãy đi cùng tôi.

Tại khách sạn "Astoria", nơi Zinoviev đang sống, tôi ngồi trong xe ô tô chờ bà Andreeva hơn một tiếng đồng hồ. Khi bà quay lại, tôi sợ hỏi về kết quả. Cuối cùng sau một hồi lâu im lặng, khi chúng tôi đã đi một đoạn xa, bà ta mới bắt đầu nói:

- Anh chị có thể đi Phần Lan. Hôm nay đã nhận được giấy phép rồi. Do tình trạng sức khỏe của chồng chị yếu, nên được phép xuất cảnh. Có lệnh cấp cho anh chị mọi giấy tờ cần thiết. Không cần phải đến Ủy ban đặc biệt nữa, chính Zinoviev đã gọi điện về đó.

Niềm vui của tôi không bờ bến. Tôi vội đem niềm vui về cho chồng tôi. Sau đó tôi đến Ban đại diện Phần Lan, và ở đó thật may mắn cho chúng tôi, tôi nhận được giấy phép nhập cảnh vào Phần Lan.

Để có thể nhận được giấy tờ xuất cảnh, tôi cần phải đến Bộ Ngoại giao ở trong cung điện Mùa Đông. Khi tôi bước vào trong đó, tôi vô cùng kinh ngạc vì số lượng quá lớn những người nông dân đang chen chúc nhau ở các cầu thang và các phòng. Cung điện là một bức tranh về sự sụp đổ hoàn toàn: đồ gỗ quý giá hầu như toàn bộ bị gãy nát, vải bọc bị bóc hết, những bức tranh của các họa sĩ lừng danh đều bị thủng lỗ, các bức tượng và bình đều bị đập vụn. Tất cả những người đang đứng đầy trong cung điện, họ đến đây từ mọi miền của nước Nga để nghe giảng về vấn đề gì đó.

Chúng tôi thu xếp đồ đạc, chia tay với những người thân quen. Một chị tên là B. rất dễ thương cũng đến, tôi yêu quý chị này rất chân thành. Về phía Gorky và vợ của ông, tôi cảm nhận một sự quan tâm chu đáo và sự mong muốn giúp đỡ chúng tôi. Chúng tôi biết ơn họ biết chừng nào! Trước hôm lên đường, tôi vay được một số tiền, tôi liền thanh toán cho người đầy tớ. Cho đến giây phút cuối cùng, những khó khăn cũng không buông tha chúng tôi, trong đó cái chủ yếu là chúng tôi vẫn chưa nhận được giấy phép xuất cảnh của Ủy ban đặc biệt, nhưng cuối cùng mọi thứ đều trôi qua thuận lợi. Ngày 11 tháng 11 năm 1918, lúc 5 giờ sáng, tôi cùng với người chồng bệnh hoạn, người hầu phòng của tôi và con chó Bulldog mà không bao giờ chúng tôi lìa xa nó, lên đường ra ga, vì xúc động chúng tôi đi trong im lặng. Tại nhà ga, tôi đến cửa bán vé và hỏi vé đi Beloostrov. Tôi vô cùng kinh ngạc: người ta đưa vé cho tôi không một chút trở ngại gì. Nhưng dù sao tôi cũng không dám vui mừng.

Chồng tôi quá yếu. Phải chờ thật lâu mới được phép lên tàu. Cuối cùng thì chúng tôi cũng ngồi được ở chỗ của mình. Toa tàu đầy lính, và tôi cứ có cảm giác rằng lính được điều đến đây để giết chồng tôi. Những giây phút này có lẽ nặng nề nhất trong tất cả những giây phút mà chúng tôi đã trải qua. Tàu khởi hành.

Chúng tôi đến Beloostrov. Chúng tôi chờ hơn tiếng đồng hồ trong căng tin. Cuối cùng thì người ta gọi đến chúng tôi. Viên chính uỷ hỏi:

- Hộ chiếu của ông bà đâu?

- Hộ chiếu của chúng tôi còn giữ lại ở Ủy ban đặc biệt, - tôi trả lời.

Trong khi anh ta liên lạc điện thoại với nhà tù Gorokhovaia, tôi có cảm giác mất hết cả rồi: chúng tôi có thể bị gửi trả lại, chúng tôi có thể bị bắt. Đó là những giây phút kinh hoàng. Nhưng kìa, người ta yêu cầu chúng tôi vào những phòng khác nhau, bắt chúng tôi cởi bỏ quần áo, lục soát, sau đó khám hành lí, và chúng tôi được phép xuất cảnh sang Phần Lan.

Ngựa không có. Ông chồng bệnh hoạn của tôi người ta đặt lên một chiếc xe đẩy tay. Chúng tôi đi bộ đến một chiếc cầu, trên đó, một phía là lính Phần Lan, phía kia là những người Bonseovich.

Sau một hồi điều đình, người Phần Lan nhận hành lí của chúng tôi.

Trong thời gian đó vị chính ủy nghiêm khắc, người vừa mới nạt nộ chúng tôi về chuyện giấy tờ, tiến đến trước mặt tôi và tôi nghe thấy tiếng thì thầm của anh ta:

- Tôi rất sung sướng được giúp đỡ ông bà...

Tôi đâm ra lúng túng. Vị chính ủy biến mất. Vào phút đó tôi có cảm giác rằng anh ta không liên lạc điện thoại với nhà tù Gorokhovaia và thả chúng tôi mà không có phép của cơ quan này, và tất cả sự thô bạo của anh ta là để hù dọa mà thôi.

Tại Phần Lan, chúng tôi dừng lại ở một nhà an dưỡng gần Henxingfors, ở đây chúng tôi phục hồi lại sức khỏe, nhưng những ý nghĩ của chúng tôi trước đây và mãi mãi vẫn còn lại trên tổ quốc thân yêu của chúng tôi đang chịu biết bao nhiêu là đau khổ”.

Thế là trên chiếc xe đẩy và ôm con Bulldog trong tay, Gavriil được đưa ra khỏi nước Nga Xô viết. Chính quyền Phần Lan tiếp nhận ông như một người bị bại liệt. Hạnh phúc của Nesterovskaia là vô bờ bến. ở Paris bà ta trở thành thợ may.

Nhưng chuyện ấy đã qua. Giờ đây, mùa thu năm 1919, ai nấy linh cảm một mùa đông đáng sợ thứ hai. Trong nhà bắt đầu xảy ra những biến đổi. Gia đình Tikhonov đã rời khỏi nơi đây. Con trai của bà Andreeva cùng với vợ từ Moskva về thăm mẹ một thời gian; con trai của Gorky (con của người vợ thứ nhất) Makxim cũng về đây, anh ta là đảng viên Bonseovich từ năm 1917, anh ta biết rất rõ Dzerjinski và Peters, anh ta làm việc ở chỗ họ, trong Ủy ban đặc biệt toàn Nga, lúc đầu là giảng viên các lớp học bình dân, sau làm liên lạc và đưa thư. Trong thời gian anh ta ở chơi tại Kronverkski, trong Nhà hát lớn kịch nói, bà Andreeva lần cuối cùng đóng vai Desdemona, lúc bấy giờ bà đã 52 tuổi, nhưng trông bà ta chỉ mới 35. Sau đó chẳng bao lâu, Makxim đi ra nước ngoài, ở đây anh ta làm liên lạc ngoại giao giữa Berlin, Italia và những nước châu Âu đã dần dần bắt đầu thiết lập các quan hệ với Kremli.

Ngôi nhà bao giờ cũng đầy người. Tại đây hầu như ngày nào cũng có khách ngủ lại đêm, họ ngồi đến tận đêm khuya và sợ những cuộc trấn lột ban đêm. Trong số đó có một người đến Petrograd từ Moskva - đó là Khodaxevids. Cô cháu gái của anh ta Valentina nhỏ hơn anh ta chỉ có tám tuổi, và anh ta rất yêu cô cháu gái này. Đôi khi xuất hiện cả những bạn cũ của Gorky, họ đến từ Nijni Novgorod, hoặc bạn bè của các bạn của ông. Mọi người đều có chỗ trong ngôi nhà này.

Chưa bao giờ có ai than phiền chật chội, bởi vì cái căn hộ rộng lớn này là do hai căn hộ hợp lại, cho nên chỗ có đủ cho mọi người. Nhiều khi có đến mười lăm người tập hợp lại uống trà, và cuộc uống trà kéo dài từ năm giờ chiều đến tận đêm khuya. Mọi người ăn trưa sớm. Thức ăn vào thời đó có đủ, nhưng tất nhiên không thể nói gì đến những thứ xa xỉ. Trong thời gian đó ở

châu Âu người ta viết rằng Gorky sống như một triệu phú (tất nhiên là không đúng). Tham dự uống trà có các cộng tác viên của *NXB Văn học toàn thế giới*, những người phụ trách *Nhà* các học giả A. Rode và M.P. Kristi (cũng là một trong những cơ quan do Gorky ủng hộ hoặc thậm chí xây dựng nên) và các nhà văn từ *Nhà nghệ thuật* mới được khánh thành cách đây không lâu. Các vị khách thường xuyên nhất là nhà xuất bản E.I. Grjebin, F.E. Krimer là người ít lâu sau đó được cử làm Giám đốc Hội thương mại Anh-Xô ở London (Arkos), A.B. Khalatov, chủ tịch Ủy ban trung ương cải thiện sinh hoạt cho các học giả, nhà Đông phương học, viện sĩ X.F. Oldenburg, A.P. Pinkevits, V.A. Desnitski, K.I. Tsukovski, E.I. Zamiatin, F.I. Saliapin, Boris Pilniac, Larixa Reisner, chồng bà ta Raskolnikov chính ủy Hạm đội Baltik, M.V. Dobujinski, đạo diễn X.E. Raddlov, nghệ sĩ nhà hát Pháp (Mikhailovski) Henrietta Rodjers (về sau ở Paris lấy chồng là một nhà văn nổi tiếng Claud Farrer) và cả những ủy viên chính phủ khi họ xuống Petrograd như Kraxin, Lunatsarski, Kollontai, Lenin và những người khác.

Không khí trong ngôi nhà ấy không được bình thường cho lắm: hầu như mỗi cư dân ở đó đều có tên lóng, có những chuyện cười, những giai thoại, lắm chuyện tếu, đôi khi vô nghĩa, chỉ những người rành “công việc nội bộ” mới hiểu được, những chuyện như thế không một ngày nào chấm dứt. Tất nhiên chính ủy của các nhà hát không tham gia vào những chuyện đùa tếu như vậy. Nhưng Solovei (tên lóng của Rakitxki), Valentina (về sau là họa sĩ trang trí chính của nhà hát Kirovski Leningrad), Molekula, và cả Maksim từ Moskva đến đã tỏ ra thông minh sắc sảo: bày trò đổ chữ, hát xướng, kể chuyện về những chuyện không có thật, nhưng gây ấn tượng như là vừa mới xảy ra ở đây hôm qua. Tất cả những chuyện này đều đem ra trình diễn cho Gorky sau bàn trà, đối với ông đó là những phút hiếm hoi của những trò hài hước và những trận cười bù cho một ngày dài đầy những lo toan, khổ sở, xúc động, tháo gỡ những âm mưu trong những cơ quan do ông đỡ đầu, chống đỡ những độc kế của Zinoviev, kẻ thù riêng của ông.

Bây giờ khó có thể hình dung được cái con người ấy đã nắm quyền lực không gì có thể so sánh được như thế nào. Từ thời điểm Cách mạng tháng Mười, ông ta đã đứng ở vị trí thứ ba trong tôn ti của những người Bonseвич sau Lenin và Trotxki, bỏ xa sau lưng mình cả Kamenhev, cả Lunatsarski, Tsitserin, và Dzerjinski. Trong báo *Sự thật Petrograd* mỗi buổi sáng Zinoviev đều viết: “Tôi tuyên bố”, “Tôi ra lệnh”, “Tôi cấm”, “Tôi sẽ trừng phạt không thương tiếc”, “Tôi không chịu được ...” - đằng sau đó là cả một bộ máy quái quỷ với sức mạnh kinh khủng nằm trong tay ông ta, và ông ta nắm lấy không để cho ai, cả bản thân ông ta, cả những người khác có được một phút yên ổn. Tất cả những gì ông ta làm đều mang tính chất tiền trạm hậu tẩu, tất nhiên là được sự kí tắt của Kremli, và ông ta biết rõ điều đó. Ông ta sống cùng với Lenin ở Thụy Sĩ, cùng với Lenin ông ta qua Đức rồi trở về Petrograd, và lúc này thực tế ông đã trở thành kẻ độc tài của miền Bắc nước Nga, dựa vào bộ máy hùng mạnh của Ủy ban đặc biệt toàn Nga do Uritxki tạo dựng. Uritxki đã hơn năm nay không còn nữa. Hàng nghìn người đã bị xử bắn vì một mình y. Nhưng có những ông phò, và tất cả bọn họ đã biến mất vào cuối năm 1930, bị tiêu diệt dưới những tầng hầm của Lubianka, hoặc có thể ở một địa điểm nào đó rất quen thuộc đối với họ theo lệnh của Stalin. Lúc này ngay cả Zinoviev cũng không có một dòng chữ nào nhắc đến cả trong lịch sử Liên Xô, cả trong từ điển bách khoa toàn thư. Ông ta bị rơi rớt đâu mất trong quá khứ lịch sử Xô viết, cũng như đã rơi rớt những Trotxki và Kamenhev, còn Lunatsarski, Dzerjinski, Tsitserin và, có thể, chính Lenin còn lại trong cái quá

khứ ấy là nhờ cái chết tự nhiên đã sớm loại bỏ họ khỏi thời đại khủng bố vĩ đại của những năm 1930.

Những trò đùa tếu vô tư được đem ra chiêu đãi không những Duka (tên lót người ta đặt cho Gorky), mà cả khách của ông nữa - đó là những người không quen với tinh thần của cái nhà này, đôi khi họ âm thầm tự ái (như trường hợp của B.K. Zaitsev ở Heringsdorph năm 1922), đôi khi họ nhìn quanh một cách lo lắng, nghĩ rằng họ bị chế giễu (như trường hợp của Andrei Sobol ở Sorrento năm 1925). Thực vậy: nghe những chuyện kể rằng trưa hôm qua có một con cá nhà táng màu trắng bơi từ sông Neva vào kênh Lebiaji hoặc chuyện kể về trường hợp hàm răng giả lắp trên một cái lò xo đã rơi ra khỏi mồm ông luật sư Plevako khi ông ta đang hùng biện trong tòa án về vụ sát hại một thương nhân tên là Golostannikov, nhưng ngay tức khắc cái hàm ấy đã quay trở lại và xúng xểng nằm vào chỗ cũ, hoặc chuyện rằng Xolovei có một ông tổ ngày xưa vốn là một thủ lĩnh nổi tiếng của dân da đỏ tên là Tsi-tsi-ba-ba, câu chuyện quả thật không tẻ nhạt lắm, đặc biệt là đối với bản thân giáo sư Tsitsibabin, nếu như ông có mặt hôm đó.

Rakitski gọi theo tên lót là Solovei, Andrei Romanovits Diderichs được gọi là Didi, Valentina Khodaxevids là Kuptsikha và Rozotska, Piotr Petrorovits Kriutskov là Pepekriu, bản thân Gorky là Duka, còn Mura, khi bà ta đến cùng với Tsukovski, mơ ước được dịch ra tiếng Nga những truyện cổ tích của Wild, và kể rằng bà ta sinh ở tỉnh Tsernigovsk, lập tức người ta nhận bà ta là người Ukraina và đặt cho cái tên lót là Titka. Bà ta được mọi người ưu ái. Còn chuyện dịch sách, thì ngay cả Tsukovski cũng không muốn giới thiệu lắm, nhưng bà ta lại được mời đến, nên bà ta đến và lại đến thường xuyên hơn. Một tháng sau, khi trời bắt đầu lạnh và đêm thì tối đen, người ta đề nghị bà ta chuyển đến ở luôn tại Kronverkski.

Trong chuyện này chẳng có gì lạ: cách đây một năm, Rakitski - bạn lưu niên của Diderikhs thời còn ở Munchen, nơi đây cả ba người đều học vẽ và hít thở không khí của “Kỵ sĩ xanh”, đến Kronverkski dờ sống dờ chết, đi chân đất, râu ria xồm xoàm. Người ta cho anh ta tắm rửa, ăn uống, mặc áo vét của Diderikhs, quần của Gorky, và thế là anh ta không bỏ đi, mà ở lại vĩnh viễn trong ngôi nhà này cho đến tận năm 1942, trước khi anh ta chết ở Taskent trong lúc sơ tán cùng với người vợ góa của Makxim và hai con gái của bà ta. Thế là trong ngôi nhà này còn lại Molekula và sống ở đó cho đến khi lấy chồng là họa sĩ Tatlin. Người ta thuyết phục cả Khodaxevids ở lại, một hôm ông ấy từ Moskva đến, nom rất bệnh hoạn, nhưng không ở lại. Titka chuyển sang ở nhà này trên đại lộ Kronverkski, nhưng không sang ở ngay, mà dần dần, lúc đầu nghỉ lại đêm khi thì ở đây, khi thì ở nhà Mosolov. Căn hộ của Mosolov cũng sắp bị trưng dụng để làm một cơ quan mới nào đó, đưa con tiếp theo của đầu óc viễn tưởng của Zinoviev. Sau đó là đến cái ngày mà Titka ở lại hẳn trong nhà của Gorky. Một tháng sau bà ta đã đánh máy cho Gorky những bức thư trên chiếc máy chữ cũ kĩ, hư hỏng nhiều. Chiếc máy này người ta tìm thấy ở đâu đó trong kho và không biết là của ai, và dịch sang tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức những bức thư của Gorky gửi sang phương Tây, trong đó ông cầu cứu giúp đỡ cho các nhà bác học Nga đang bị đói. Những bức thư đó nhờ trời đã đến được tay người nhận. Herberg Huver, giám đốc của Tổ chức cứu trợ của Mỹ là người đầu tiên phúc đáp những bức thư này vào năm 1920 và tổ chức gửi hàng viện trợ cho các nhà trí thức sắp chết của nước Nga. Do chỗ không ai, kể cả Molekula đang học đại học, cả Valentina đang vẽ chân dung đều không muốn quan tâm đến công việc tổ chức đời sống trong nhà, nên Mura buộc phải dần dần nắm trong tay mình việc quản lý cả hai người đầy tớ già (một người nấu bếp và một người hầu

phòng của gia đình Diderikhs) và nói chung là dàn xếp việc nhà. “Đã xuất hiện người quản trị trưởng”, - Makxim nói. Anh ta từ Moskva đến và trông thấy sự thay đổi đáng mừng ở Kronverkski. Anh ta lại nói: “Đã chấm dứt thời kì không có người quản trị nhà”.

Khodaxevids nhiều năm sau đó đã viết về Mura như sau: lần đầu tiên ông ta nhìn thấy Mura vào đầu năm 1920, khi đến Petrograd trong thời gian phụ trách một ban của *NXB Văn học toàn thế giới*.

Bà ta lấy chồng sớm, sau đó sống ở Berlin, ở đây chồng bà ta là một trong những bí thư của đại sứ quán Nga. Các mối quan hệ chặt chẽ với tầng lớp thượng đẳng của Berlin bà ta vẫn còn giữ cho đến ngày nay. Hồi đầu chiến tranh, bà ta đến Peterburg tỏ ra là một người yêu nước nồng nhiệt, làm y tá trong một bệnh viện quân y của giới thượng lưu do một nam tước phụ nhân phụ trách tên là V.I. Ikskul. Mura gia nhập vào hội xúc tiến quan hệ gần gũi Anh-Nga vừa mới thành lập và gây dựng những mối liên hệ trong đại sứ quán Anh quốc. Năm 1917, chồng bà ta bị nông dân giết trong trại của ông ta ở Revel. Lúc bấy giờ bà ta hai mươi bảy tuổi. Vào thời điểm Cách mạng tháng Mười, bà ta gần gũi với Loccart là người đại biện lâm thời thay thế đại sứ Anh quốc Biukenen về nước. Cùng với Loccart bà ta chuyển về Moskva, và cùng với Loccart bà ta bị những người Bonsevids bắt và sau đó được thả cho tự do.

Trong khi rời khỏi nước Nga, Loccart không thể đem bà ta theo được. Ra khỏi tù, bà ta đi Peterburg, ở đây nhà văn K. Tsukovski trước có biết bà ta qua hội Anh-Nga, đã tìm cho bà ta công việc trong *NXB Văn học toàn thế giới* và giới thiệu bà ta với Gorky.

Cách đây vài năm, có ra một cuốn sách của Nhà Ngoại giao Anh quốc Loccart kể lại về thời kì ở nước Nga Xô viết. Trong cuốn sách này có nói về một người đàn bà Nga mang cái tên rất ước lệ: Mura. Cứ để cho bà ta mang cái tên ấy, nó cũng đã trở thành quen rồi.

Cần phải thừa nhận rằng một đặc điểm cá nhân của bà ta là cái tài tuyệt vời trong việc đạt đến những mục đích đặt ra. Trong khi đó bà ta luôn luôn biết làm ra vẻ vô tư, bà ta có khả năng giả vờ rất giỏi và biết chịu đựng. Bà ta chỉ có trình độ học vấn “ở nhà” thôi. Nhưng nhờ biết cách ứng xử, bà ta gây được ấn tượng là biết hết mọi thứ, mọi chuyện mà người ta đang nói tới. Bà ta nói thạo tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, và chính mắt tôi chứng kiến, đầu chừng hai-ba tháng thôi bà ta đã bắt đầu nói được tiếng ý. Bà ta nói tiếng Nga kém nhất, với những kiểu nói lơ lơ tiếng Anh và những câu văn dịch ngớ ngẩn đại loại: “ông rút cái đó khỏi miệng tôi, là con chim của một ngòi bút khác”.

Maria Fedorovna dần dần và khéo léo tách ra khỏi trung tâm của bức tranh gia đình này, còn Mura thì dần dần và khéo léo tạo lập những mối quan hệ tốt nhất với gia đình này.

Hai căn phòng của Gorky và Mura ở ngay cạnh nhau. Phía bên kia buồng ngủ của Gorky là phòng làm việc của ông, một cái phòng nhỏ chất đầy sách và giấy tờ, cửa sổ nhìn sang nhà ăn. Cách phòng của Mura là phòng của Molekula, sau đó là một phòng trống dùng để tiếp khách. Phòng này ít khi không có người. Tiếp theo, một phía là các phòng của Andreeva và Pepekriu. Phòng làm việc của Andreeva có cửa sổ nhìn ra phố, sáng sủa và được trang trí đẹp mắt. Còn phía kia là căn hộ của Diderikhs, cả Rakitski cũng sống ở đó.

Sau một tuần chuyển hẳn về ở trong ngôi nhà này, Mura trở thành một người rất cần thiết. Buổi sáng bà ta đọc tất cả những thư từ mà Gorky nhận được, sắp xếp những trang bản thảo

của ông theo từng cái cặp, tìm chỗ để những bản thảo của người ta gửi đến cho ông đọc, nhặt những trang bị rơi vãi từ ngày hôm qua, đánh máy, dịch những đoạn văn tiếng nước ngoài mà ông cần. Trong khi ông ngồi sau bàn, bà ngồi trên đi văng chăm chú lắng nghe, im lặng nhìn ông bằng đôi mắt thông minh và tự lự của mình, trả lời khi ông hỏi bà ta nghĩ gì về điều này điều nọ, về âm nhạc của Dobrovein, về những bản dịch của Gumiliev, về thơ của Blok, về những bức bối mà Zinoviev gây ra cho ông. Bà ta nghi ngờ rằng chính bà ta là nguyên nhân của sự căm ghét ngày càng tăng của Zinoviev đối với Gorky, rằng Zinoviev biết tất cả về bà ta và Gorky cũng biết chuyện đó.

Khodaxevids viết: *"Gorky và Zinoviev bắt đầu thù địch nhau từ khi nào, tại sao và như thế nào thì tôi không biết. Có thể đó cũng là sự thanh toán món nợ đã lâu từ thời trước cách mạng, có thể những món nợ ấy nảy sinh trong những năm 1917-1918, khi Gorky đứng đầu tờ báo Cuộc sống mới một phần đối lập với đảng của Lenin. Tờ báo này bị chính phủ Liên Xô đóng cửa cùng lúc với những cơ quan báo chí đối lập khác. Ít ra là đến mùa thu năm 1920, khi tôi chuyển từ Moskva xuống Peterburg, thì sự việc chưa dẫn đến cuộc chiến tranh công khai, nhưng Zinoviev cố làm hại Gorky ở bất cứ chỗ nào và bằng bất cứ cách nào. Những người bị bắt mà được Gorky tìm cách giúp đỡ, thì bị đe dọa phải chịu một số phận tồi tệ hơn là nếu như Gorky không tìm cách giúp đỡ. Những thứ như lương thực, nhiên liệu, quần áo mà Gorky phải vô cùng cực nhọc mới kiếm được để trợ giúp cho các nhà bác học, các nhà văn và nghệ sĩ đều bị Zinoviev ra lệnh thu hết và phân phối không biết cho những cơ quan nào. Mong muốn được Lenin che chở, bảo vệ, Gorky thỉnh thoảng gọi điện thoại cho Lenin, viết thư và bản thân đi Moskva. Không thể phủ nhận việc Lenin cố gắng giúp đỡ Gorky, nhưng Lenin chưa bao giờ thật sự ngăn chặn Zinoviev, bởi vì tất nhiên Lenin coi trọng Gorky như một nhà văn, còn Zinoviev được Lenin coi trọng như một người Bonseovich đã trải qua nhiều thử thách, một người như thế cần cho Lenin. Cách đây không lâu, trong tạp chí Ngôi sao một nhà khoa học với một sự xúc động ngậy thơ hồi tưởng lại chuyện ông cùng với Gorky được Lenin tiếp như thế nào và Lenin thông cảm khuyên Gorky nên ra nước ngoài nghỉ ngơi và chữa bệnh. Tôi nhớ rất rõ, những lời khuyên ấy đã làm cho Gorky khổ tâm và tức giận như thế nào, vì ông nhìn thấy trong đó ý muốn thoát khỏi kẻ cứ hay quấy rầy xin xỏ giúp cho "kẻ thù" và kẻ "hay kêu ca, than phiền Zinoviev". Về phần mình Zinoviev không hề giảm nhiệt độ. Có thể, những thất bại nhỏ do Gorky thỉnh thoảng gây ra cho Zinoviev thậm chí lại càng làm tăng thêm năng lượng cho ông ta. Sự táo tợn của Zinoviev đã lên đến mức ông ta sai các nhân viên của mình bóc hết thư từ của Gorky, trong số đó có cả thư của chính Lenin. Những bức thư này đôi khi Lenin bỏ trong phong bì được khâu lại bằng chỉ, những đầu mối sợi chỉ đều được gắn xi vào phong bì và đóng dấu. Tuy vậy Zinoviev rất láu cá bằng cách nào đó cũng đọc được, về chuyện này về sau chính Gorky đã kể cho tôi nghe. Trước khi tôi đến, Zinoviev đã tổ chức một cuộc khám xét trong cái căn hộ đầy những hạng người khác nhau ấy. Cũng vào thời đó Gorky nghe được cái tin rằng Zinoviev đe dọa sẽ bắt "một số người gần gũi với Gorky". Đó là ám chỉ ai vậy? Chẳng còn nghi ngờ gì nữa - đó là Grjebin và Tikhonov, nhưng rất có thể người ta đang chuẩn bị một quả bom nữa nhằm thẳng vào trái tim của Gorky".*

Trong những từ cuối cùng này, Khodaxevids muốn ám chỉ Mura.

Bà ta nhìn tới tương lai của mình một cách lạnh lùng và tỉnh táo, với một thứ tình cảm mà trước kia bà vẫn đánh giá bản thân mình và hoàn cảnh của cuộc đời mình, bà biết rằng mình đủ mạnh để đấu tranh ngay cả với những kẻ có quyền lực. Và chính bằng cái đức tính đó bà đã

làm cho Gorky khâm phục và do đó ông ngày càng quý mến hơn. Ông thắc mắc: bà lấy đâu ra cái sức mạnh ấy? Đồng thời ông biết rõ chỗ yếu của mình, biết rõ rằng ông không thể làm được gì, hoặc hầu như không làm được gì để giúp cho bà ta. Một tên tuổi thế giới ư? Nhưng liệu lúc này tên tuổi thế giới có thể cứu được gì ở nước Nga? Tình bạn với những kẻ cầm đầu ư? Nhưng những con người này sẵn sàng đem tình bạn đổi lấy cuộc hành binh tiến tới thực hiện tư tưởng của mình. Gorky biết về Mura rất ít, biết vài điều về Loccart, vài điều về Peters, biết về tình bạn giữa bà ta và Mosolov (ông này bị bắt ngoài phố và đưa đi biệt tăm, còn căn hộ thì bị cướp sạch). Bà ta không kể cho Gorky nghe hết mọi chuyện, tất nhiên rồi. Cái mà Gorky cho là chủ yếu nhất, đó là việc ông Benkendorph bị giết và việc chia lìa con cái. Về con cái Gorky yêu cầu bà kể tỉ mỉ hơn. Đã năm thứ ba rồi bà ta không gặp các con. Không thể tiếp tục mãi như thế được. Bà ta cần phải thoát ra khỏi đây. Bà ta cần phải về với các con.

Gorky thích nghe những câu chuyện của bà. Bao giờ ông cũng thích nghe về đời sống của mọi người, sinh hoạt của họ rất xa với sinh hoạt của riêng ông và rất xa với sinh hoạt của những người quây quần xung quanh ông, rất xa với những người hoạt động cách mạng bất hợp pháp cũ, xa với những lo toan và âm mưu của đảng hiện nay. Ông có một tuổi trẻ ngắn ngủi, nhàn hạ và rực rỡ. Tuổi trẻ này bị sụp đổ ngay bởi cú đầu tiên của cái rìu bổ xuống hủy hoại cuộc đời này. Gorky có hai lần kết hôn, nhiều lần bị bắt, bị đày, có cả vinh quang toàn thế giới. Và giờ đây là sức khỏe suy sụp, bệnh ho lao hành xác mà ngay cả Kapri cũng chẳng giúp ích được gì, rồi thêm những cơn ho thường xuyên của kẻ nghiện thuốc lá nặng.

Những con người thép, những người đàn bà thép, duy chỉ ông là không thép: ông ho ra máu, răng thì lung lay, bệnh già, mặc dù ông chỉ mới năm mươi hai tuổi. Nhưng ông là con người của thế kỉ đã qua, của thời quá khứ, cái thời mà, người ta nói với ông thế cái già đến vào tuổi năm mươi. Và ông mang trong người trọn vẹn cái thế kỉ ấy khi nói về người đàn bà thép: đấy, bà ta có sợ gì đâu, bà ta cứ đi theo con đường của mình ngày này qua ngày khác, không ai bẻ gãy được ý chí bà ta, ngay cả Zinoviev, cả Ủy ban đặc biệt toàn Nga, cả cái việc chồng bà ta bị xé ra trăm mảnh, kể cả chuyện con cái bây giờ không biết ở đâu! Chỉ có ông Trời mới biết. Hỡi người đàn bà, hãy quàng mảnh vải đăng ten lên người và nhìn ông Trời bằng những con mắt chờ đợi, chờ đợi sự phán quyết của ông Trời đối với số phận của bà, nhưng bà hoàn toàn không chờ đợi ở ông Trời cái gì cả, và cũng không cầu xin gì cả. Và ông Trời cũng không có lời phán quyết nào.

Đôi khi cả bà ta cũng cầm lấy điều thuốc, hít một hơi thật sâu, nhìn vào một góc tối của căn phòng, lắng nghe âm thanh ở trong nhà: Maria Fedorovna đi nhà hát cùng với Kriutskov, ai đó đến chỗ Diderikhs, chén bát loảng xoảng. Molekula khẽ hát một bài gì đó khi đang ngồi đọc sách. Thật là ấm cúng. Bà chưa bao giờ cảm thấy sự ấm cúng: cả lúc còn bé, cả ở London, cả ở Berlin, cả ở Revel, thậm chí cả ở Moskva nữa. Ở Moskva, bà cảm thấy sợ hãi đôi khi vì sự nhẹ dạ của bản thân mình. Thế còn vì cái nhẹ dạ của *anh ta* thì bà ta lại thấy vui. Và chỉ có ở những người Digan, khi một cô gái Digan cất tiếng hát giọng trầm “Em không nói với anh về những nỗi đau âm thầm”, thì có cái gì đó bỗng như nhắc nhở đến những nỗi nghi ngờ nào đó về tương lai, xuất hiện một ý nghĩ rằng tất cả những điều đó sẽ nhanh chóng kết thúc. Bàn tay anh nằm trong bàn tay em, đôi mắt sáng của anh nhìn vào đôi mắt đen của em, và rượu nho này chúng mình uống và nói, nói nữa, nói mãi về tình yêu của chúng mình. Robert Brius. Em gọi anh là Brius. Bên Anh quốc, người nhà gọi anh là Bob. Lúc này anh đang ở nhà, với vợ và con trai. Còn em thì đang ở đây. Nhưng em biết rằng tuy ở đây em được ấm cúng, nhưng không phải vậy,

không đúng đâu, chưa bao giờ có cái ấm cúng nào giúp cho ai việc gì cả. Em biết rằng em sẽ đi, đi đến chỗ anh.

- Chị đang nghĩ gì vậy? Một người mang kính, hàng ria mép màu hung xỏ xuống, đang ngồi ở sau bàn, hỏi. Họ xưng hô với nhau bằng những từ “ông”, “chị” và gọi nhau bằng tên và phụ danh. Và bà ta trả lời:

- Nghĩ đến các con.

Nhưng những phút (không phải giờ) ấm cúng như vậy thật hiếm hoi. Thường là có những lúc tập trung đông người ồn ào uống trà xung quanh ấm xamova, Dobrovein chơi đàn, Saliapin hát, Gorky đọc truyện cho mọi người nghe, hoặc có khi ngồi vài người trong phòng làm việc của ông, khi thì với Grjebin, khi thì với Kristi, khi thì với Kriutskov. Trong những năm này, 1918-1921, Gorky bị đau ốm nhiều, già đi thấy rõ. Ông đã quen với sự ho ra máu, không cho nó một ý nghĩa gì quan trọng. Luôn mồm hút thuốc, uống tương đối nhiều, nhưng không ai nhìn thấy ông say bao giờ. Ông uống khi có cái để uống, cùng với mọi người, nên không ai cho đó là nguy hiểm, cũng giống như hút thuốc vậy.

Việc đóng cửa tờ *Cuộc sống mới* là một đòn đánh vào quan hệ của Gorky với Lenin. Sau nhiều năm họ kết bạn với nhau, mối quan hệ này đang đứng ở điểm thấp nhất. Chỉ có phát súng của Kaplian mới khiến cho Gorky quay trở lại và đánh giá lại Lenin. Thực vậy, khi Lenin đã hồi phục, quan hệ của họ nếu không phải trở lại với mức độ cũ của sự tin cậy lẫn nhau, thì cũng là quan hệ bạn bè. Nhưng với Zinoviev thì không thể. Gorky không những không có lý do nào để tha thứ cho ông ta về bất cứ điều gì, mà càng rõ thêm rằng Zinoviev không bao giờ thay đổi quan hệ thù địch của mình đối với Gorky. Điều này có hai nguyên nhân: Zinoviev là người thân cận nhất của Lenin, ông ta không chịu được cái ý nghĩ về khả năng Gorky có thể thay thế vị trí của ông ta trong trái tim của vĩ nhân, và nguyên nhân thứ hai là Mura mà ông ta đã biết tất cả về bà ta và giờ đây đang chiếm một vị trí đặc biệt trong nhà của Gorky. Zinoviev công khai xem bà ta là nhân viên của tình báo Anh (còn Peters về sau xem bà ta là gián điệp Đức), và điều đó trở thành lí do để khám xét ngôi nhà ở Kronverkski, một việc làm có tính chất sỉ nhục Gorky và nguy hiểm đối với tất cả những người sống ở đây.

Người ta không lấy đi cái gì cả. Để cho có chuyện, người ta mở các tủ sách và tủ com-mốt của Diderikhs và Rakitxki, lưu lại một lúc trong phòng của Molekula, ở đây trên tường có treo mấy bức vẽ của Malevits và Talin. Người ta không động đến những căn phòng của Andreeva và Kriutskov, những người này đi vắng vào hôm ấy. Sau đó người ta để hai tiếng đồng hồ xáo trộn hết quần áo, sách vở và giấy tờ của Mura. Trong lúc này bà ta mặt mày tái xám, sợ bị mất cái pháo đài của mình và bỏ rơi cái sợi chỉ mà mấy tháng nay bà ta vẫn bầu vùi. Bà ta đứng dựa vào cánh cửa ra vào, hút thuốc, hút như điên, thỉnh thoảng sửa lại những lọn tóc đen rũ xuống trán và tai bằng hai bàn tay băng giá, luôn luôn cố giữ mình và cảm thấy vui vui vì tay không run.

Việc khám xét này vào năm 1920 làm kinh ngạc nhiều người. Nhưng hơn ai hết Gorky rất công phẫn, xúc động và điên tiết lên. Ông lập tức đi Moskva để đòi chấm dứt vụ hành hạ Zinoviev đã gây. Khodaxevids sau này có viết:

“Ở Moskva, ông nghỉ lại tại nhà của Ekaterina Pavlovna Peskova, người vợ thứ nhất của ông.

Cũng tại căn hộ của bà đã có cuộc họp với sự có mặt của Lenin, ông đến không có ai bảo vệ cả, có Dzerjinski, ngồi cạnh lái xe của Dzerjinski là một nhân viên an ninh có vũ trang, và Trotski, mấy phút trước khi ông này đến, có cả một đội Hồng quân bao vây ngôi nhà này. Mọi người chú ý lắng nghe báo cáo của Gorky và quyết định phải nghe cả Zinoviev. Ông ta bị triệu hồi lên Moskva. Ngay trong phiên họp đầu tiên, ông ta lên cơn đau tim, theo ý kiến của Gorky thì đó chỉ là giả vờ thôi (mặc dù Zinoviev cũng có bệnh đau tim thật). Câu chuyện kết thúc ở chỗ Zinoviev bị quở trách và thả cho về thoải mái. Không nghi ngờ gì nữa rằng giờ đây Zinoviev chắc chắn sẽ trả đũa Gorky”.

Vào thời kì này của cuộc đời mình, Gorky cho rằng cái mà những người Bonseovich cần phải tiếp nhận như là một sự phê bình thân thiện và xây dựng một người trong số họ (bởi vì người này là người của họ từ năm 1903, và chỉ có những kẻ mù mới có thể nghi ngờ điều đó) đã bị họ tiếp nhận như là những cuộc công kích thù địch; cuộc khủng bố đã làm cho ông kinh hoàng bởi vì nó là hiện thực, mà ông thì, như ông vẫn thường nói, ông không thích hiện thực, mà chỉ thích những giấc mơ vàng và những ảo ảnh làm cho nước mắt trào lên mi mắt và cổ họng bị bóp nghẹt lại. Nói thế này nghe thật lạ: trong khi ông phủ định bất kì thứ thần bí nào, thì ông lại cho rằng nếu cứ hết lòng tin vào ảo ảnh, thì chúng sẽ không còn là ảo ảnh nữa, mà chúng sẽ trở thành hiện thực một cách ma quỷ cho dù là bởi vì con người là Thượng đế và có thể làm mọi thứ nếu muốn, bởi vì con người có lí trí. Mà lí trí, Gorky tuyệt đối tin tưởng vào điều này, lí trí là toàn năng, có điều là phải phát triển nó, nâng nó lên, bồi dưỡng nó. Nhưng làm sao có thể kết hợp được cái lí trí đã trở thành Thượng đế này, cái lí trí tập thể này và vì thế nó trở thành bất tử với sự kiện giải tán Duma? Với việc xử bắn trong pháo đài Petropavlovski? Với việc tiêu diệt một cách vô lương tri hàng ngàn con tin sau khi Uritski bị giết? Có thể là trong những năm tuổi trẻ, Gorky đã là hoặc bắt đầu trở thành kẻ cuồng tín, và cũng tất nhiên rằng đến tuổi già, khoảng năm 1930, ông đã trở thành kẻ cuồng tín, nhưng trong những năm đầu của chính quyền Xô viết này ông không phải là kẻ cuồng tín.

Ông là kẻ cuồng tín và suốt đời như thế chỉ trong lĩnh vực giáo dục, và không chỉ trong khoa học, mà cả trong lĩnh vực giáo dục hữu ích và trong nghệ thuật, văn học, thơ ca, nghĩa là trong tất cả các lĩnh vực có liên quan đến mặt tinh thần của con người, là cái mặt đem lại cho con người không chỉ cái lợi, mà cả cái đẹp nữa, không chỉ tính thực dụng, mà còn cả tính sáng tạo của thiên tài tự do, không chỉ khả năng hoạt động giáo dục của con người, mà cả niềm vui vì ý thức được sự tự do của mình, sức mạnh của mình và khả năng tuyệt vời biểu hiện bản thân mình.

Gorky luôn có được cái ý thức do việc đọc sách của Tsernysevski và Dobroliubov tạo ra, theo đó nhà văn (mà ông thì ông đã quyết định làm nhà văn) có cả thiên chức sư phạm, tác phẩm nghệ thuật có nhiệm vụ phục vụ sự tiến bộ, làm cho thế giới tốt lên trên tất cả ba cấp độ của sự tồn tại của con người: cấp độ phát triển trí tuệ, cấp độ hoàn thiện về đạo đức và cấp độ đầy đủ về kinh tế. Ba cấp độ này bao trùm lên trên tất cả những nhu cầu của nhân loại và cho mỗi người cái quyền được gọi là Con Người. Kết quả của những ý đồ có lợi sơ bộ là thơ của Baudelaire, bi kịch của Shakespeare, những bản sonate của Beethoven, những bức tranh của Rembrandt cho đến những tiểu thuyết của Flaubert và truyện ngắn của Tsekhov. Ông không phân biệt cái gì là nghệ thuật, cái gì là sự xuyên tạc nghệ thuật một cách thực dụng, một cách quái gở, và không thể phân biệt được điều đó, bởi vì ông không thể hình dung được thứ sáng tạo không có một ý đồ nào, nghĩa là thứ sáng tạo không có mục đích làm cho tốt hơn một trong

ba mặt của sự tồn tại của con người. Suốt đời Gorky thích Podiatsev hơn là Viatseslav Ivanov và thích Iarosenko hơn là Cézan và chỉ một thời gian ngắn thôi, vào năm 1920, ông bắt đầu thấy xấu hổ phải thừa nhận điều đó, bắt đầu suy nghĩ và thậm chí đôi khi còn cố gắng hiểu xem sự thể như thế nào. Ông bắt đầu lắng nghe xem trong những năm này người ta nói gì xung quanh ông: các nhà thơ, họa sĩ, nghệ sĩ, họ tranh luận với nhau về vấn đề gì. Và điều này nghe thật kì lạ: ông thường nêu ra cho họ những câu hỏi cứ như là ông ngẫm xin họ những lời khuyên - ông phải làm gì? Phải suy nghĩ như thế nào? Nhưng trong những năm 1930, ông chẳng học được cái gì cả, chẳng xấu hổ vì điều gì cả và chẳng muốn hiểu cái gì cả. Và thế là ông đã không bao giờ nhận ra (sau khi đã viết hơn ba mươi tác phẩm) rằng văn học không đưa ra câu trả lời trực tiếp cho cuộc sống, mà chỉ là câu trả lời gián tiếp, rằng trong sự sáng tạo có cả trò chơi, có cả bí mật, có cả câu đố và không có gì chung với những trận đòn roi, với sự đóng đinh vào cột nhục nhã, với sự tôn vinh đại trà một ai đó hoặc một cái gì đó, với cuộc sống đích thực, với những chính kiến cấp tiến. Và rằng cái câu đố này cũng không sao giải thích được cho người không đi xuyên qua nó giống như không thể nào giải thích được cầu vồng cho người bị mù bẩm sinh hoặc cảm giác khoái ngất cho cô gái còn trinh tiết. Hoặc như giải thích những điều giới luật cho con đười ươi, hoặc như giải thích sức mạnh của lần hiệu chỉnh đầu tiên vào Hiến pháp của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ cho người khóc Stalin.

Năm 1920 bắt đầu có sự chuyển động nào đó trong đời sống của giới trí thức Petrograd. Khánh thành không những Nhà các học giả và Nhà nghệ thuật, mà còn cả Nhà của những người làm văn học và Viện Lịch sử nghệ thuật ở Zubovsk, và bắt đầu ra những tuyển tập thơ nào đó với bìa của Dobujinski được in rất kĩ lưỡng với phong chữ "Elisabeth". Thơ. Và Mura bắt đầu tiếp một số người làm thơ trong "Văn học toàn thế giới": đó là những người đàn ông ăn mặc rách rưới hoặc trong những bộ quân phục rộng thùng thình, đó là những người đàn bà đội những chiếc mũ bằng dạ với lông chim, trong những bộ áo choàng ngắn, có cảm giác như tất cả những cái đó họ đều mượn trong phòng y phục của nhà hát Alekxandri. Chỗ này chỗ nọ vào buổi tối thường có những buổi thuyết giảng, và người ta cố gắng đi trên đường phố thành từng nhóm để bọn vô chính phủ (bọn này đã từ lâu không còn nữa, bây giờ chỉ có đám người vô gia cư) không lột mất những chiếc áo lông. Những buổi thuyết giảng, hòa nhạc, đọc thơ được tổ chức thường xuyên. Trong ban biên tập *Văn học toàn thế giới* tập trung các cộng tác viên: M.L. Lozinski, E.I. Zamiatin, K.I. Tsukovski, Blok mặc chiếc áo săng-day trắng cổ cao. Mura nói chuyện với Blok về thơ của ông, cũng như bà ta biết nói chuyện với A.N. Benua về những bức họa của ông, với Zamiatin về những truyện ngắn của ông và với Dobrovein (người mà Makxim gọi là Beethoven) về giá trị của những chiếc đàn dương cầm của Berstein và Bliutner. Đó là tài năng bẩm sinh của bà ta. Tôi nhớ, ở Sorrento, năm 1925, khi giáo sư Starov, một chuyên gia ướp xác, đến thăm chúng tôi, trong bữa ăn sáng, Mura lắng nghe ông ta nói, nhìn vào mặt ông ta, vừa nhai miếng thịt bê, vừa bình tĩnh lĩnh hội những điều ông giảng giải về các chi tiết nghề nghiệp của ông, về sự thối rữa và lưu giữ xác chết, về cuộc đấu tranh với các loài kí sinh sống trên xác chết, Mura thỉnh thoảng nêu câu hỏi, nhưng không phải câu hỏi vớ vẩn, mà rất tinh tế, và cảm ơn ông về sự giải thích. Còn với Blok, thì bà ta nhanh chóng tạo ra những mối quan hệ đặc biệt, có vẻ huyền bí. Về chuyện này bà ta không nói ở nhà, mặc dù bà có đủ tính hài hước, để có thể tiếp nhận sự trêu đùa của mọi người ở nhà, bà ta rất dễ quen với lối trêu chọc ghép đôi của họ. "Zamiatin không vô tình với Titka đâu nhé", - một người nói, và lập tức một người khác liền bốt theo: "Zamiatin thì ăn thua gì! Hôm qua có một anh chàng thợ nguội đến chỗ

Duka chữa khóa cho ông, anh ta đắm mê muội vì cái khuôn mặt tiểu Nga của nàng!”

Blok thường đến và ngồi trong phòng biên tập gần chỗ của Mura. “Từ Priajka đến Mokhovaia tôi đi bộ đấy - anh ta giải thích như là để phân bua, - tôi đến để đưa cho chị cái này. Cái này dành cho chị đấy. Lúc này tôi viết không phải dễ dàng, nhưng cái này cần phải được viết ra. Nói chung toàn là chuyện vặt. Nhưng trong đó cũng có cái đọc được”.

Đó là tuyển tập thơ của Blok vừa mới xuất bản *Buổi sáng tóc bạc*. Bà ta mở quyển sách nhỏ với bìa màu vàng. Trang đầu có bài thơ được viết trên tờ giấy trắng với nét chữ to và đen:

*Trời sinh em không phải để cho tôi
Thế tôi gặp em trong mơ để làm gì ?
Có giấc mơ - suốt đêm một mình:
Thần chiến tranh mơ thấy thiếu nữ,
Người bị thương mơ thấy kẻ thù,
Kẻ lưu đày mơ thấy bếp lò sưởi,
Và thuyền trưởng mơ thấy đại dương,
Và thiếu nữ mơ thấy đám mây vàng...
Nhưng giấc mơ của tôi khác hẳn,
Không giải thích được, có một không hai.
Và nếu nó trở lại một lần nữa,
Thì máu không về lại quả tim...
Và chính tôi cũng không biết vì sao
Tôi không dấu giấc mơ của tôi.
Và những chữ, những dòng không cần cho em
Cũng như cho tôi - tôi không đưa vào quên lãng.*

Bà ta cất giữ quyển sách này. Sau này bà mang nó về Estonia. Bà để quyển sách ở nơi bà để tất cả những thứ giấy tờ của mình, tất cả những thư từ trước kia cũng như sau này, những bức thư bà nhận từ nhiều nơi khác gửi đến, những bức thư gửi cho bà theo những địa chỉ khác nhau, những nơi bà đã sống hai mươi năm trời, lang thang từ nước này sang nước khác, và những bức thư từ các nước khác nhau gửi đến - từ Sorrento, London, Praha, Tallin, Zagreb, Paris. Và tất cả những thứ đó đã bị đốt cháy, khi quân đội Liên Xô vào cuối chiến tranh thế giới lần thứ hai chiếm các thành phố và làng mạc! Không rõ là chúng cháy vì bom đạn Liên Xô, hay quân Đức rút lui đã đốt hết chúng. Nhưng mọi thứ đã bốc cháy!

Gorky từ Moskva trở về với hai bàn tay trắng. Người ta không hứa với ông điều gì, cũng không nói rằng sự khám xét sẽ không lặp lại, cũng không nói gì về chuyện lúc nào đó trong tương lai ông sẽ được phép có tờ báo của mình. Đêm đêm ông ho dữ dội, ngày ngày sốt cao. Bác sĩ Manukhin Ivan Ivanovits, một thời là đảng viên Bonsevich, đã chữa bệnh cho ông nhiều

năm và mới đây đã có một phát minh y học về cách chữa bệnh ho lao, ông đã chiếu tăng cường tia Rơn-ghen vào lá lách của Gorky. Đa số các bác sĩ ở Nga đều cho rằng phương pháp chữa bệnh này là của phù thủy, nhưng Gorky nói rằng Manukhin đã nhiều lần cứu mạng ông, rằng năm 1914 Gorky đã phải phát biểu trên báo chí bảo vệ Manukhin trước các quan chức nghề y. Trong những năm 1930, khi Manukhin đang sống lưu vong, ông vẫn tiếp tục chữa bệnh bằng tia Rơn-ghen, nhưng các bác sĩ Pháp không cho ông khả năng phát triển nghệ thuật của mình, ông bị cấm hành nghề. Ông nổi tiếng ở Paris như một khách thường xuyên đến dự lễ tại đại giáo đường ở phố Daru.

Gorky trở về Petrograd và lúc này ông bắt đầu nói nhiều về phụ nữ, về những người phụ nữ mới. Ông luôn luôn nói về phụ nữ một cách dịu dàng, nhưng giờ đây ông nói rằng trong họ đã xuất hiện một chất thép, rằng phụ nữ thường đi trước đàn ông theo kiểu rất độc đáo. Trước kia thậm chí về bà Ekaterina Pavlovna dũng cảm, người vợ trước của ông và là mẹ của Makxim đã li hôn với ông năm 1903, ông nói như nói về một cái gì đó mảnh mai, yếu đuối và quý giá, mặc dù bà Ekaterina Pavlovna chưa bao giờ là như thế. Bà tiếp nhận cuộc chia li không một chút yếu lòng, bà tỏ ra rất “tiên tiến”, bà là đảng viên đảng Xã hội - Cách mạng. Còn Gorky, ông không phải là một con người già cỗi gì, một con người của quá khứ, cổ lỗ trong các nguyên tắc của chế độ phụ hệ! Lúc đó ông bỏ bà với hai đứa con (đứa bé gái chết năm 1906) mà bà không khóc, bà rất “cứng rắn”. Ông từ giã bà bởi vì ông gặp bà Maria Fedorovna Andreeva. Bà này bỏ gia đình, chồng và các con, bỏ cả nhà hát Stanislavski, sau đó bà gia nhập đảng của Lenin, sự kiện này làm kinh hoàng toàn thể giới thượng lưu Peterburg, sau đó vì Gorky mà bà bỏ hẳn nhà hát. Bà hình như càng cứng rắn hơn. Còn ông? Ông cảm thấy ở trong mình toàn bộ di sản của nghìn năm, không, của trăm nghìn năm, cái di sản đó vẫn còn đòi hỏi ở người phụ nữ sự ngoan ngoãn phục tùng, tính nết nhu mì, dịu dàng và là cái bóng của người đàn ông. Nhưng những người phụ nữ xung quanh ông như Molekula, Valentina, Mura, không ai muốn làm cái bóng của ai cả, họ biết họ muốn gì. Họ muốn sống tự thân, và ông cảm thấy được sống cùng với họ..., có điều là ông yếu đuối và bối rối. Các cụ tổ của ông quen cầm roi cầm vọt. Ông nội của ông đánh bà nội, bố ông thượng cẳng chân hạ cẳng tay với mẹ ông. Còn ông thì thậm chí cũng không dám sẵn giọng với Mura, mặc dù bà ta nói với ông rằng bà ta sẽ bỏ đi, không chờ đợi ông, bà ta sẽ tự bỏ đi một mình. Thực ra cũng chẳng có nghĩa gì nếu nói với bà ta: “Tôi không cho chị đi đâu”, bởi vì hoàn toàn không thực tế nếu nói: “Tôi sẽ che chở cho chị, tôi sẽ cứu vớt chị, tôi sẽ không để cho chị bị ức hiếp”. Người ta sẽ không để cho ông làm như thế, cũng như ở Moskva người ta đã không cho ông làm cái ông muốn. Nhưng càng lạ hơn là Mura chẳng chờ đợi ở ông cái gì cả, không cầu xin ông điều gì cả, không cầu xin ông bảo vệ, cứu vớt, che chở. Bà ta quay nhìn chỗ khác khi ông hỏi: “Sao, chị quyết định thế nào?” Bà im lặng. Nhưng trong lòng bà đang vận hành một cỗ máy đã được siết chặt bù loong mà ông không hiểu lắm và sẽ chẳng bao giờ hiểu nổi. Ông nhìn bà chăm chăm, và không một mảy may nghi ngờ rằng “Thần Vệ Nữ bằng đồng” của Viazemski không bao giờ là bà cố nội của bà ta. Ông nói:

- Cô không phải là bằng đồng, mà là bằng thép. Trên thế giới không có loại thép nào cứng hơn.

- Giờ đây tất cả chúng ta đều là thép, - bà ta nói. - thế ông muốn tất cả chúng ta đều là dăng-ten sao?

Trong nhà nhốn nháo hẳn lên khi nhận được bức điện của Herbert Wells gửi Gorky. Nhà văn Anh nổi tiếng thông báo rằng ông ta “sẽ đến xem nước Nga”. Ông ta chào mừng Cách mạng tháng Hai và chào mừng Cách mạng tháng Mười. Ông ta tuyên bố cho toàn thế giới biết niềm hân hoan của mình cả trên báo chí, cả bằng thư từ về việc kí kết hòa ước Brest. Nước Nga hóa ra thông minh hơn tất cả, đó là nước đầu tiên thoát ra khỏi cuộc chém giết này. Ông ta viết cho “người bạn cũ của mình là Makxim Gorky” tỏ lòng khâm phục trước nước Nga mới. Nước Nga đang chỉ cho thế giới con đường đi và cuối cùng đã nêu một tấm gương - lật đổ các vua chúa và không đánh nhau! ở Anh quốc người ta cho ông ta quyền tự do phát biểu. Sự sáng suốt của nước Nga là ở sự chấm dứt cuộc chiến tranh vô nghĩa. ông ta nói điều ông ta muốn nói. Cuốn sách cuối cùng của ông ta *Ngài Britling uống cạn chén* đã dịch ra tiếng Nga và được độc giả Nga hoan nghênh nhiệt liệt, không kể những tác phẩm trước đó của ông ta đã được tất cả những người Nga biết chữ vào đầu thế kỉ đọc say mê. Điều thú vị là ba người gặp nhau trong lần xuất bản *Ngài Britling* - Herbert Wells là người viết nó, Gorky đăng nó trong tạp chí của mình *Sử biên niên*, còn người Nga dịch tiểu thuyết ấy chính là M. Likiardopulo, bạn thân của Loccart, người Hi Lạp gốc Nga. Vào những năm 1912-1917, người này (Loccart và các bạn của anh ta gọi là Likki) phục vụ trong cơ quan tình báo, đã từng đóng vai một thương nhân Hi Lạp đi khắp nước Đức vào những năm 1915-1916. Ông ta chắc là có quan hệ không chỉ với gián điệp quân sự Nga, mà còn với mật vụ Anh quốc (ông ta thành thạo sáu thứ tiếng), bởi vì năm 1916, ông ta ở Anh mà không quan hệ giao lưu với các bạn cũ lúc này đang sống lưu vong ở đó. Ông ta sống và làm việc ở Anh cho đến lúc chết.

Gorky gặp Herbert Wells lần đầu tiên ở Mỹ vào năm 1906. Cả hai người đều đọc tác phẩm của nhau qua bản dịch. Họ trao đổi thư từ với nhau, đặc biệt là sau lần gặp thứ hai ở London vào năm 1907, thư từ của họ trở nên thân thiết và không dứt, mặc dù không thường xuyên lắm. Sau khi nhận được bức điện, Gorky buộc phải trả lời rằng khách sạn ở Petrograd không có, tức là những tòa nhà vẫn đứng đó như trước kia, nhưng trống trơn - nhân viên phục vụ đã bị động viên đi lính và đang diệt nốt tướng ludevits, không có đèn điện, không có cả vải lót giường. Không có gì ăn. Nhà hàng cũng không có, vì thế, tốt nhất Wells nên nghỉ lại đâu đó ở nhà tư, chẳng hạn như ở nhà ông tại Kronverkski. Wells lấy làm sung sướng đồng ý. Ông ta viết rằng ông ta sẽ đến cùng với cậu con trai và sẽ ở lại hai - ba ngày, sau đó đi Moskva nói chuyện với Lenin là người ông ta đã từ lâu mơ ước được làm quen.

Và thế là Wells xuất hiện cùng với cậu con trai cả. Cậu Djip mặc áo vét kẻ ô vuông, da dẻ hồng hào, người tròn trịa, rất khâm phục Petrograd mà cậu ta gọi là Peterburg, nơi cậu đã đến vào năm 1914. Wells ta tỏ lòng sung sướng được gặp Gorky và bà Maria Fedorovna Andreeva mà ông ta đã có dịp làm quen tại Mỹ. Nhà nghệ thuật đã tổ chức bữa cơm trưa để đón mừng ông (tại nhà Eliseev, ở góc đường Nevski và Morskoj, bữa cơm quá thanh đạm, nhưng nhờ có sự phục vụ tận tình của người nhà Eliseev, nên cũng cứu vãn được tình hình). Wells ngay lập tức chinh phục được mọi người bằng sự thông minh, bằng cách nói chuyện vui vẻ, cử chỉ nhanh nhẹn và thái độ sẵn sàng tiếp nhận tất cả mọi thứ với tinh thần phấn chấn không giấu diếm. Còn nếu như có những tiếng nói lao xao nào trong buổi tối gặp gỡ ấy, thì đó chỉ là của những người không được mời đến dự tại Nhà nghệ thuật, nhưng cuối cùng họ cũng đến với mục đích xấu là kêu ca với Wells về chuyện họ bị đối xử như thế nào và cho ông ta xem họ đã bị đẩy tới chỗ nào. Thậm chí họ còn muốn cởi quần áo (tất nhiên không phải trước mặt các bà) để cho

Wells nhìn thấy quần áo lót của họ, chân cẳng của họ chỉ còn da bọc xương vì thiếu ăn, nhưng họ bị nhanh chóng và cương quyết đẩy ra khỏi cửa. Tuy họ cố nói tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức thật chuẩn, và có người còn nói tiếng Ý nữa như Akim Volynski chẳng hạn, nhưng người ta đã không cho họ nói được lời nào. Người ta giải thích cho Wells hiểu rằng đó là những cái bang của quá khứ do nhầm lẫn mà kéo đến, và không cần thiết phải chú ý đến họ.

Mura mấy ngày liền dịch từ tiếng Nga ra tiếng Anh và từ tiếng Anh ra tiếng Nga. Trong các phiên họp của Xô viết Petrograd mà Wells được mời đến dự, Mura thật là vất vả. Có một chuyện thật bất ngờ là Mura được phân công theo sát Wells theo lệnh của Kremli, về chuyện này chính Wells đã viết trong sách của mình. Cậu Djip chưa đầy 20 tuổi, học tiếng Nga và bây giờ đã biết tiếng. Cách đây không lâu Wells đã thuyết phục một trường trung học ở Ondl (ở Anh quốc) mở lớp dạy tiếng Nga đầu tiên ở Anh quốc và cho cậu Djip học ở đó. Ngoài ra, trước khi sang đây, Djip học thêm ở ông X.X. Kotelianski là người về sau đã trở thành người phiên dịch nổi tiếng và là bạn của Virdjini và Leonard Wolf.

Cậu Djip cố gắng hết sức giúp đỡ Mura, nhưng Solovei và Valentina trưng dụng cậu ta ngay cho những cuộc gặp gỡ với thanh niên, vì vậy cậu ta mất hút khỏi Kronverkski từ sáng đến tối. Cậu lấy làm thích thú mọi thứ. Còn Wells thì ban ngày ngồi với Gorky trong phòng làm việc của ông, Mura ngồi giữa họ. Họ nói chuyện hàng giờ về chuyện trong tương lai sẽ dạy cho những người không biết chữ, về lòng bác ái của các dân tộc, về kĩ thuật như một phương tiện để chiến thắng thiên nhiên, về hòa bình trên toàn thế giới. Tối đến, câu chuyện lại tiếp tục sau bàn trà. Trong nhà ăn của Gorky, Wells đã làm quen với giáo sư Pavlov, với Zamiatin, Saliapin, Tsukovski. Hai - ba ngày kéo dài thành hai tuần. Wells đi khắp mọi nơi: Ermitaj, Smolny, đi xem *Othello* ở Nhà hát Lớn kịch nói, đi Havan, đến những cửa hàng được che bằng ván gỗ trên đại lộ Nevski. Ông ta dạo chơi trên đảo Vaxilievsli, ở đó có những dãy nhà gỗ bị phá ra để làm chất đốt, và hỏi xem người ta viết gì trong tờ “Đời sống nghệ thuật”, và yêu cầu được đưa đến phố Gorokhoviai, nhà số 2, để ngó xem cái cơ quan nổi tiếng ấy làm việc như thế nào.

Nhưng Mura không dẫn ông ta đến phố Gorokhoviai.

Trước đây Gorky và Wells có hai cuộc gặp: một - tại nhà của Tổng biên tập tờ *Viltsair Magazine* ở Mỹ, cuộc gặp thứ hai ở London, là nơi ông đến vào năm 1907 để dự đại hội lần thứ V Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, và cả hai người là khách mời dự một buổi dạ hội của giới thượng lưu. Hai cuộc gặp gỡ này đã giúp họ hiểu nhau, nhưng không thể nói chuyện với nhau một cách sâu sắc và bình tĩnh. Cả hai đều đánh giá cao những cuốn sách và cũng đánh giá cao phương diện chính trị của nhau: ý muốn chung của cả hai người là cải tạo thế giới và làm cho con người tốt hơn lên, cải thiện những điều kiện sống của họ, niềm hi vọng chung của họ là dựa vào lí trí của con người, khát vọng chung của họ đầy tinh thần chiến đấu vươn tới sự tiến bộ, thậm chí là sự tiến bộ bạo lực. Năm 1908, Gorky muốn viết lại *Faust*, Wells trong thời gian cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất có ý định viết lại toàn bộ lịch sử thế giới, nêu ra cách giải thích mới, từ thời mới manh nha cho đến thời hiện đại đang đưa thế giới đến chỗ cáo chung và đưa văn hóa đến chỗ diệt vong. Vai trò của cả hai người - theo ý kiến của họ - là ở chỗ cố gắng làm sao để chuyện đó không xảy ra. Cả hai suốt đời cho rằng chỉ có sự hiểu biết, chỉ có một sự khai sáng tổng lực mới chặn đứng được quá trình ấy và mới cứu vớt được nhân loại, rằng họ sẽ đưa nhân loại đi theo con đường đó. Và ý nghĩ về một bộ bách khoa toàn thư lúc bấy giờ không

chỉ đối với một mình Gorky , mà cả đối với Wells nữa sẽ là một phương thuốc bách bệnh để chữa trị tất cả những cái ác.

Wells còn nhớ, vào năm 1914, khi ông ta đi cùng với Moris Bering dự một phiên họp của viện Duma Quốc gia tại cung điện Tavritseski, ông ta vô cùng ngạc nhiên và công phẫn khi nhìn thấy một bức chân dung to tướng của Nikolai đệ nhị treo trong nghị viện Nga. Ông ta không tin vào mắt mình: Sa hoàng trong nghị viện? Ai cần đến ông ta kia chứ? Có cái gì chung ở đây nhỉ? Wells lúc đó gọi nước Nga là “biên giới cuối cùng của nhân loại” và nói về “thời kì dã man đã chết cứng của nước Nga”. Sau đó ông càng đánh giá Gorky cao hơn. Bản dịch tiếng Anh cuốn *Kiểm sống* xuất bản năm 1917 Wells đánh giá rất cao, cũng trong khoảng thời gian đó, sau khi đọc *Ngài Britling* Gorky đã viết cho Wells một bức thư đầy phấn khởi:

“Cuối tháng 12 năm 1916 (đầu tháng giêng năm 1917), Petrograd.

Nhà xuất bản sách *Parus* . Petrograd, B. Monetnaia, 18.

Gửi Wells .

Bạn thân mến!

Tôi vừa kết thúc việc chữa mo-rát bản dịch tiếng Nga cuốn sách cuối cùng của anh, Ngài Britling và tôi muốn bày tỏ với anh lòng khâm phục của tôi, bởi vì anh đã viết một cuốn sách tuyệt vời! Không nghi ngờ gì nữa, đó là một sách xuất sắc nhất, dũng cảm nhất, chân thực và nhân đạo được viết ra ở châu Âu trong thời gian của cuộc chiến tranh đáng nguyên rủa này! Tôi tin rằng sau này, khi chúng ta trở thành con người hơn, nước Anh sẽ tự hào rằng tiếng nói đầu tiên phản đối, và là phản đối một cách kiên quyết cuộc chiến tranh man rợ đã vang lên ở Anh, và tất cả những người trung thực và trí thức sẽ rất biết ơn khi hô to tên tuổi của anh. Cuốn sách của anh thuộc về loại sẽ sống lâu đời. Anh là một con người lớn và tuyệt vời, Wells ạ, và tôi rất lấy làm hạnh phúc là đã được gặp anh, có thể nhớ khuôn mặt của anh, đôi mắt đẹp tuyệt vời của anh. Có thể tôi biểu lộ tất cả những điều đó một cách hơi thô thiển, nhưng tôi chỉ muốn nói với anh rằng trong những ngày dã man, ác thú toàn thế giới, cuốn sách của anh là một tác phẩm lớn và nhân đạo đích thực.

Anh đã viết một cuốn sách tuyệt vời, Wells ạ, và tôi chân thành siết chặt tay anh và rất yêu anh.

Còn bây giờ tôi muốn nói với anh chuyện này. Hai người bạn tôi là A. Tikhonov và I. Ladujnikov tổ chức một Nhà xuất bản cho trẻ em. Bây giờ, có thể, hơn bao giờ hết, trẻ em là cái tốt nhất và cần thiết nhất trên đời. Trẻ em Nga hơn ai hết rất cần tìm hiểu thế giới, tìm hiểu những con người vĩ đại và những công trình lao động của họ vì hạnh phúc của loài người. Cần phải tẩy sạch những trái tim trẻ em khỏi những vết rỉ máu của cuộc chiến tranh điên cuồng và khủng khiếp này, cần phải khôi phục trong trái tim trẻ em niềm tin vào nhân loại, sự kính trọng nhân loại; chúng ta cần phải đánh thức chủ nghĩa lãng mạn xã hội, cái mà ngài Britling Letti nói tới một cách tuyệt vời và ngài đã viết cho bố mẹ của Henrikh ở Pomeratxia.

Tôi đề nghị anh, Wells ạ, hãy viết một cuốn sách cho trẻ em về Edison, về cuộc đời và những tác phẩm của ông. Anh hiểu rõ rất cần một quyển sách dạy yêu khoa học và lao động. Tôi cũng sẽ đề nghị Romain Rolland viết cuốn sách về Beethoven, Fritio Nansen viết về Colombus, còn tôi sẽ viết

về Garibaldi. Bằng cách đó trẻ em sẽ có được một bảo tàng chân dung của một số người vĩ đại. Xin anh nói cho tôi biết ai trong số các nhà văn Anh có thể viết về Charle Dickens, Byron và Shelli? Và xin anh chỉ cho tôi biết vài quyển sách tốt dành cho trẻ em để tôi có thể tổ chức dịch chúng ra tiếng Nga?"

Trong thời gian đó ý nghĩ về những kiến thức bổ ích cho lứa tuổi trẻ em đã xâm chiếm Gorky, ông tận dụng bất cứ trường hợp nào liên hệ được với các nhà văn phương Tây để yêu cầu họ cộng tác. Trong khi đó ông viết cho Romain Rolland:

"Cuối tháng mười hai (đầu tháng giêng 1917), Petrograd.

Đồng chí thân mến và vô cùng kính trọng Romain Rolland!

Xin đồng chí viết tiểu sử của Beethoven cho trẻ em. Đồng thời tôi cũng đề nghị ngài Wells viết "Cuộc đời của Edison", Fritio Nansen viết "Cuộc đời của Christophen Colombus", tôi sẽ viết "Cuộc đời của Garibaldi", một nhà thơ Do Thái Bialik viết "Cuộc đời của Moisei" v.v...

Tôi muốn với sự tham gia của những nhà văn xuất sắc hiện đại xây dựng một tủ sách cho trẻ em nói về tiểu sử của những bộ óc vĩ đại của nhân loại. Tất cả những quyển sách này sẽ do tôi xuất bản.

Tôi tin tưởng rằng đồng chí, tác giả của "Jean Christophen" và "Beethoven", một nhà nhân đạo vĩ đại, đồng chí, một người hiểu rõ những tư tưởng xã hội vĩ đại, sẽ không từ chối tôi trong sự nghiệp này..."

Không ai dám từ chối. Họ chỉ im lặng trước đề nghị đó, và cái tủ sách dành cho trẻ em không thành. Giờ đây, vào năm 1920, trong những điều kiện hoàn toàn mới, Gorky lại bắt đầu khẩn thiết yêu cầu Wells tham gia vào công việc và giúp ông khai sáng cho những người khao khát được khai sáng.

Đến cuối tuần thứ hai của thời gian ở thăm Petrograd, Wells đột ngột cảm thấy lòng nặng trĩu không hẳn là vì những cuộc nói chuyện và gặp gỡ, mà là vì chính cái thành phố này. Ông nói về điều đó với Mura. Ông nhớ mang máng về bà ta trước chiến tranh ở London, hồi trước khi bà ta đi Berlin, nơi Benkendorph được cử làm đại sứ Nga. Người bạn chung của họ là Bering có một ngôi nhà, và ông ta thường tổ chức những buổi dạ hội, ở đó họ đã gặp nhau vài lần mà so ông ta hoàn toàn không nhớ Benkendorph. Ông ta nhớ Mura cả trước khi bà ta lấy chồng, trong những cuộc khiêu vũ tại nhà vị đại sứ Nga ở London Bá tước A. Benkendorph, ở đây người vợ sang trọng của vị đại sứ (vốn là bá tước phu nhân Suvalova) đã giới thiệu họ với nhau. Chín năm về trước. Bà ta hồi đó hai mươi tuổi, còn bây giờ bà ta hai mươi chín. Wells nói với bà ta về những phút nặng lòng vô duyên có rất lạ trước đây chưa bao giờ có này. Những cảm giác nặng lòng này, khi ông ta còn lại một mình, cứ cào cấu, chà xát vào kí ức của ông ta, bản thân những cảm giác đó nhỏ nhẹ thôi và đã mất đi những màu sắc rực rỡ của nó, nhưng thật đáng yêu đối với ông ta - cảm giác về Peterburg cũ đã sống dậy trong ông ta vào những ngày đầu. Wells sung sướng nói với Mura về cái tâm trạng mơ hồ này mà ông không thể nói được với "người bạn cũ của mình". Không thể nói về cái cảm giác buồn ghê gớm mà ông ta phải chịu đựng khi nhìn những ngôi nhà và những tượng đài kỉ niệm, những chiếc cầu và nhà thờ. Tại sao? Tất cả những cái này đều có thể sơn quét lại, hồi phục lại, và chắc chắn người ta sẽ làm như thế, thế mà ông ta cứ có cảm giác như nó đã chết vĩnh viễn. Tất cả những cái đẹp

này của thành phố mà ông ta đã có dịp được ngắm trước khi xảy ra cái thảm họa thế giới đáng nguyên rủa của năm 1914. Và niềm hân hoan, phấn khởi, và cả cái ngày hội này của cuộc cách mạng thành công bỗng nhiên mờ nhạt đối với ông ta.

Nhưng bà ta, một người đàn bà thép, không khóc cùng ông ta cái quá khứ Nga, và cũng không vui mừng cái nỗi vui của ông ta khi ông ta nói về cái tương lai tươi sáng của nhân loại mà nước Nga đang chỉ cho thế giới con đường đến đó. Bà có năng lực bẩm sinh làm cho tất cả những gì khó khăn thành dễ dàng và làm cho tất cả những gì đáng sợ trở thành không đến nỗi đáng sợ như người ta tưởng. Bà làm như thế không chỉ cho bản thân mình và cho những người khác, mà còn cho những người đàn ông mà bà ta biết là rất ưa thích bà ta. Bà ta mỉm một nụ cười tinh quái và hiền dịu dẫn Wells khi thì ra đường bờ sông, khi thì vào nhà thờ Ixaakievski, ở đây người ta đang bắt đầu công việc biến nhà thờ thành một bảo tàng phản tôn giáo, khi thì vào vườn Mùa Hè, ở đây lá cây rụng nghe xào xạc, những chiếc lá vàng và đỏ, và trên những con đường cỏ mọc không còn ai đi lại nữa.

Wells ở thăm Petrograd hai tuần, ông ta còn có thể ở lại lâu hơn. Cái ồn ào rất ấm cúng trong ngôi nhà ở Kronverkski ông ta cảm thấy đáng yêu. Ông ta đã nhiều năm gắn bó với Rebecca West, ông có với bà ta đứa con trai sáu tuổi, nhưng quan hệ vào năm cuối này không còn như trước kia nữa (ông ta đã cắt đứt quan hệ với vợ vào năm 1923). Những quyển sách của bà thành công mỹ mãn, được độc giả hoan nghênh nhiệt liệt, ở London có biết bao nhiêu người hâm mộ vây quanh lấy bà, bà trở thành một danh nhân, các nhà xuất bản tìm đến bà, và tiền bạc cứ chảy vào bà như suối. Và Wells bắt đầu khó tính đối với bà, thậm chí đôi khi còn thô bạo: ở Paris, nơi cách đây không lâu, họ cùng ở với nhau trong một khách sạn, khi Wells đến chơi nhà Anatole France và bà xin ông ta cho bà đi theo, ông ta bảo bà ngồi nhà, bởi vì ở đó bà sẽ quấy rầy ông ta, và dù sao bà cũng không đến nỗi đẹp để đến làm khách của Franske. Vậy mà đã có lúc bà đã yêu ông ta biết chừng nào! Và ông ta có lẽ đã giết chết tình yêu ấy bằng những câu trả lời như thế, bằng cách đòi hỏi quá đáng đối với bà, bằng cái tính nết thất thường không ai chịu được. Còn bà thì lúc này đang say mê với niềm vinh quang đang đến với bà hơn là say mê ông.

Wells nghĩ nên ở lại lâu hơn, nhưng sau khi đến Moskva khoảng 12 tháng 10, ông ta thấy rằng ở lại trong thành phố này chẳng còn có ý nghĩa gì nữa, chẳng có ai để ngồi bình tĩnh nói chuyện triền miên, những câu chuyện không tưởng, nhưng đầy trí tuệ và hài hước. Ông ta đã quen như vậy trong câu lạc bộ của mình ở London, ở đây tất cả mọi người, bắt đầu từ Tsesterton, đều là những người biết nói chuyện một cách hấp dẫn vừa uống loại rượu portveil ngon tuyệt. Với Lenin, kiểu nói chuyện này là vô nghĩa. Người ta cấp cho ông ta thẻ ra vào điện Kremli và hẹn giờ. Trước đó ông ta đi tham quan các Viện Bảo tàng, đi xem thành phố. Sau khi vào thăm Lenin vào ngày 15, ngay buổi tối hôm đó ông ta trở lại Petrograd. Trong quyển sách của mình *Nước Nga trong bóng tối*, ông ta gọi Lenin là “người mơ mộng của điện Kremli”. Có người cố gắng làm cho vị khách người Anh vui, nhưng không ăn thua, Wells cho biết rằng những trò tiêu khiển không cứu vớt được công việc, rằng ông đã bị giết chết bởi người Nga không biết nói chuyện.

Bốn năm sau đó, Trotski viết trong tờ nguyệt san London do đảng cộng sản Anh ấn hành:

“Tôi hình dung tương đối rõ bức tranh này: một nhà xã hội chủ nghĩa phòng trà người Anh,

một nhà cải lương, tác giả của những tiểu thuyết viễn tưởng và không tưởng, đã đến xem cuộc thí nghiệm cộng sản... Trong những điều ông ta viết về thời kỳ đó có rất ít Lenin, nhưng bản thân Wells được bộc lộ không thể rõ ràng hơn. Ông ta than phiền rằng Lenin làm ông ta chán, làm ông ta tức giận. Xin hãy cho biết, chẳng lẽ Lenin mời ông ta đến? Chẳng lẽ Lenin có thì giờ dành cho ông ta? Ngược lại, trong những ngày này, Lenin bận quá nhiều công việc. Thật khó khăn Lenin mới tìm được một giờ đồng hồ để tiếp Wells. Điều đó đáng lẽ một người nước ngoài phải hiểu. Nhưng ngài Wells, một người ngoại quốc đáng kính và một kẻ bảo thủ theo kiểu Anh với toàn bộ "chủ nghĩa xã hội" của mình, hơn nữa còn là một tên đế quốc tin rằng hắn là một niềm vinh dự lớn cho cái đất nước man rợ của chúng tôi và cho vị lãnh tụ của chúng tôi, khi hắn hạ cố đến thăm đất nước này. Và toàn bộ bài báo của Wells, từ dòng đầu cho đến dòng cuối, đều bốc lên cái mùi tự phụ không thể chấp nhận được".

Wells trở về Kronverkski, ngủ một giấc, và sau khi nghỉ ngơi, ngày hôm sau lại bắt đầu đi lang thang trong thành phố. Ông ta ghé vào Ủy ban cải thiện sinh hoạt cho các nhà khoa học trong những năm đó đóng tại cung Mramorny, phố Millionnaia đúng lúc đang có phiên họp của ủy ban và nghe được câu chuyện rằng các viện sĩ Nga đang cần mỡ và bột mì, không có những thứ đó họ sẽ chết trong mùa đông đang tới gần. Mỗi một ngày đã dạy cho ông ta một điều gì đó mới, và ông ta khao khát cái mới và thích được học tập. Mura dịch cho ông ta những từ nghe lạ tai mà trong tiếng Anh không có: "làm chật diện tích ở của các cán bộ lao động trí óc" nghĩa là gì? Hoặc "ai cần dầu hỏa, ai muốn được cấp thì tập trung lại xin ông Zinoviev" nghĩa là thế nào? Hoặc tại sao lại phải lo lắng đến chuyện trong tương lai bị cưỡng bức lao động quét tuyết trên đường phố với lời đe dọa không cấp phiếu lương thực cho các vị giáo sư đại học không đi làm? Đó là những cái lặt vặt trong sinh hoạt của nước Nga Xô viết, mà ý nghĩa của nó nằm ngoài suy nghĩ của ông ta.

Trước hôm Wells và Djip ra đi, ở Kronverkski tổ chức bữa cơm tối, tất cả những gì có trong nhà đều gom góp lại, và từ ban phân phối đặc biệt kiếm được rượu nho để tiễn khách quý. Mọi người đều tập trung lại, ngoại trừ Molekula đi thăm người thân. Mura, từ khi Wells đến, đã chuyển từ phòng mình sang phòng của Molekula và ngủ ở đó trên chiếc giường gỗ, và lúc này ở có một mình. Wells lại nghỉ trong phòng bà ta. Djip sau khi từ Moskva trở về được dành cho phòng khách. Sau khi ăn xong, mọi người giải tán rất muộn và trong tâm trạng vui vẻ. Gần một giờ đêm, Mura mới đi nằm. Rượu, nói chuyện, thức ăn không quen, năm hộp cá xacdin, xa lát khoai tây, từ ban phân phối lấy về, pho mát rất ngon và ba hộp ốt ngọt nhồi thịt băm và ý nghĩ rằng Wells hứa trên đường đi London sẽ dừng lại ở Revel để thăm các con của bà ta và viết cho bà ta về chúng nó (bưu điện theo đường ngoại giao), tất cả những thứ ấy không cho bà ta ngủ được ngay. Bà ta nghĩ rằng Wells được tự do đi lại, muốn đi đâu thì đi, cứ đi đi về về thoải mái, còn bà ta ở đây cứ phải bí mật chờ đợi cái ngày, khi vịnh Phần Lan đóng băng (đầu tháng mười hai, có lẽ thế) để chạy trên mặt băng sang phương Tây. Chừng hai giờ sáng bà ta ngủ thiếp đi.

Bất thần bà ta thức giấc. Không nghi ngờ gì nữa, có ai đó đã vào phòng bà ta. Bà ta đưa tay ra và bật công tắc ở trên đầu, đèn sáng lên, và đồng thời đồng hồ trong nhà ăn cũng reo lên. Đó là chiếc đồng hồ cổ. Mura vì ngại ngủ nên thoáng có ý nghĩ rằng đồng hồ reo vì có liên quan đến công tắc điện nên bà ta lại bật công tắc để tắt đèn và để đồng hồ khỏi kêu nữa. Vừa lúc ấy bà ta trông thấy Wells đang đứng ở chân giường của bà ta.

Trong không khí của ngôi nhà Gorky, nơi mọi việc đều được đem ra thảo luận tập thể, đem ra trêu đùa, châm chọc, đôi khi nói chạm đến cả bản thân chủ nhà, không chỉ động đến những sự việc liên quan đến sinh hoạt bình thường trong nhà, mà còn động đến đời sống riêng tư của cư dân trong nhà, trong không khí đó, thì đêm nay trở thành đề tài cho những suy diễn hoang tưởng kéo dài nhiều năm. Đề tài như thế này: khổ sở vì mất ngủ, Wells đi dạo rất lâu trong căn hộ, cuối cùng quyết định ghé vào chỗ Mura nói chuyện chia tay. Có thể suy diễn như sau: ông ta lên cơn cuồng nhiệt bèn giật cái chăn khỏi người bà ta, bà ta liền dùng chân đạp cho ông ta một phát mạnh đến nỗi ông ta bay ra tận hành lang rồi lúi thủi đi về phòng mình, leo lên chiếc giường lạnh lẽo, xoa cục u trên trán vì đụng đầu vào giầm cửa. Kịch bản khác: bà ta mời ông ta ngồi lên đi văng, họ hút thuốc, nói chuyện, đến lúc thấy Mura ngủ gật, bèn rón rén đi về phòng mình. Kịch bản thứ ba... Nhưng liệu có cách suy diễn thứ ba không? Hình như không, hoàn toàn không. Mọi người đều biết rằng Mura không đuổi ông ta, rằng ông ta không ngồi yên trên đi văng trong bộ pyjama (bộ đồ ngủ pyjama vừa mới trở thành một thời thượng ở Anh quốc. Djip mang đến một bộ làm quà tặng cho Makxim). Mọi người đều biết chuyện đó, nhưng những câu trêu đùa, châm chọc bỗng tắt ngấm ở chỗ này. Đường ranh giới vô hình chạy qua chỗ này, phía sau đường ranh giới ấy không còn lối đi nữa.

Từ Revel nhờ một dịp may Wells gửi một bức thư, nhưng không phải cho bà ta - ông ta sợ dị nghị lời thôi, bà ta còn sợ hơn nhiều. Hơn nữa làm sao ông lại có thể viết thư cho bà ta trong vòng vây lúc bấy giờ. Không có một bức thư nào từ nước ngoài có thể lọt được vào nước Nga Xô viết cho đến đầu năm 1922, hơn nữa lại là thư từ viết bằng tiếng nước ngoài. Thư được đưa tới qua một ủy ban Xô Viết ở Estonia. Một bức thư kết thúc như thế này: “Làm ơn chuyển giúp những tình cảm đầm ấm nhất của tôi cho bà Andreeva quý mến và cho Mura thân mến”. Một bức thư khác: “Làm ơn chuyển giúp tình yêu của tôi cho bà Andreeva và Mura và cho tất cả các thành viên gia đình anh”. Thư thứ ba: “Xin gửi tình yêu của tôi đến bà Andreeva, đồng chí Benkendor và những người khác”. Bức thứ tư: “(Bác sĩ Elder) sẽ chuyển đến anh những lời thăm hỏi ấm cúng nhất của tôi, và cho cả bà Andreeva và Maria Benkendor và tất cả những người khác”. Trả lời bức thư cuối cùng này, Gorky gửi tặng Wells món quà có thể để trên bàn làm việc của ông ta: đó là một cái tượng bán thân nhỏ Lev Tolstoi. Trong thư đó không có lời chào của Andreeva và của đồng chí Benkendor. Có thể bốn câu kết của những bức thư trên là một kiểu viết ước lệ đã thỏa thuận từ trước? Đại loại như: “các con khỏe”, “tôi đã gặp các cháu”, “chúng vẫn nhớ và chờ đợi chị”. Hoặc là ông ta đã gửi trước cho Mura một bức thư bằng tiếng Anh cũng qua bác sĩ Elder ấy chẳng (ông ta là một người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái, bố của một chiến sĩ trong đội quân quốc tế đã hi sinh trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha) và bà ta đã giấu mọi người, cất giữ và nửa năm sau mang đi Estonia? Thế thì nó cũng đã cháy cùng với tất cả những giấy tờ khác vào năm 1944.

Cuộc sống vẫn tiếp diễn. Mura làm việc cả ở nhà, cả ở tòa soạn “Văn học toàn thế giới”, bà ta phụ trách cả quản trị gia đình và tiếp khách. Mọi người cũng đang bàn tán về chuyện trong tương lai, vào năm 1921, Gorky sẽ ra nước ngoài: sức khỏe của ông rất tồi, và ai cũng biết rõ rằng ở nước Nga, sức khỏe chỉ có tồi thêm mà thôi. Về chuyện đó Lenin cũng đã nói và viết thư cho ông. Bà Maria Fedorovna và bà E.P. Peskova vừa từ Moskva xuống cũng đồng ý như thế. Cả hai bà cũng đã nói chuyện với ông rằng đã đến lúc cả nhà phải ra nước ngoài. Mọi người quyết định xin cho Makxim một chỗ làm nhân viên liên lạc ngoại giao, điều này trong tương lai sẽ

giúp cho cậu ấy có thể không những đi Đức, mà còn có thể đi Paris nữa.

Nhưng Mura không đồng ý chờ cho đến năm sau. Vịnh Phần Lan sắp đóng băng rồi. Sông Neva, như người ta nói, đã “đông lại rồi”, chừng ba tuần nữa vịnh cũng sẽ “đông lại”. Trong căn hộ mọi người đi lại đã phải choàng khăn lên vai, còn buổi tối thì ngồi quanh lò sưởi. Bà ta cũng ngồi sưởi và nghĩ cách làm sao có thể đi khỏi đây.

Mặc dù theo phía chồng, bà ta chính thức được đăng kí dưới cái họ Benkendorph (cái họ Zakrevskaia là chỉ để cho Gorky và tòa soạn “Văn học toàn thế giới” thôi, và hình như trong thời gian đó, năm 1920, có thể giúp cho Mura chứng minh cái xuất xứ Estonia của mình (sau hội nghị Versailles nước này được độc lập và không có quan hệ gì với nước Nga nữa, bởi vì nằm ngoài vòng vây), con đường hợp pháp này đã hoàn toàn bị loại trừ: có một thời chính phủ cho những thời hạn để hồi hương, nghĩa là để phát biểu nguyện vọng được ra khỏi biên giới nước Nga sau khi từ bỏ quốc tịch Nga, và những người hồi hương - người Pháp, người Hi Lạp, người Ba Lan, người Baltic - đã trở về tổ quốc của họ từ lâu rồi. Nhiều người trong số họ không những suốt đời sống ở Nga, mà thậm chí còn sinh ra ở đây, tuy thế họ đã trở về “tổ quốc” của họ rồi. Lúc này những thời hạn như thế đã qua rồi. Thời cơ đã mất, và chỉ còn lại một cách là bất hợp pháp.

Vào tháng mười hai, Mura đã bỏ đi, bà ta đi đâu, dĩ nhiên mọi người đều biết. Bà ta không bao giờ nói về chuyện làm sao bà ta bị bắt và bị giam ở Gorokhovaia. “Hôm đó đường trơn và lạnh. Trời tối đen”. Thậm chí “rất đáng sợ”. Năm người do những người Estonia dẫn đến bờ sông gần cửa sông Narova vào cái đêm trời không trăng ấy không thể nhằm đường được. Nhưng vô tình người lính biên phòng Liên Xô trên bờ cao ngoảnh lại nhìn và trông thấy họ đúng vào lúc anh ta không được ngoảnh lại nhìn. Người ta gọi điện từ nhà tù Gorokhovaia, điện thoại của Gorky trong thời gian này đã làm việc. Gorky lập tức đến Ủy ban đặc biệt Petrograd. Chủ tịch là người phó cũ của Uritski tên là Boki. Một bức điện được gửi về Moskva cho đồng chí Dzerjinski. Người vợ thứ nhất của Gorky - bà Ekaterina Pavlovna lo chạy việc này. Bà là bạn lâu năm và là người hâm mộ Dzerjinski (nhờ bà mà trước đây Maksim được bố trí công tác tại cơ quan của ông). Khodaxevis viết một dòng rất ngắn: “Nhờ có sự lo chạy của Gorky nên Mura được thả”. Và Dzerjinski cấp giấy phép cho bà ta đi.

Không ai biết tỉ mỉ về chuyến đi của bà ta vào tháng giêng năm 1921. Lúc bấy giờ vẫn còn có người đi sang phương Tây qua Phần Lan. Trong những tháng này, tình hình ở Pribaltic đã đổi khác so với mùa hè năm 1918, khi Mura nói với Loccart rằng bà ta sẽ đi về chỗ các con. Lúc đó, sau gần một năm chiếm đóng gần Riga, quân Đức mở một con đường qua làng Ikšķi chiếm lấy thành phố vào tháng 8 năm 1917 và dần dần tiến về phía Bắc và đông Bắc, đóng quân trên bờ hữu ngạn sông Dvina, đe dọa thủ đô và tiến dần về phía Petrograd. Bây giờ thì những hành động quân sự đã chấm dứt, cuộc bao vây đã giải tỏa, và quân Đức trong những vùng này đã từ lâu không còn nữa. Giao thông, bưu điện với Estonia (và Latvia) ngày một được cải thiện tốt hơn. Và nếu vào tháng 10, khi Wells đi, chưa có bưu điện thường trực, và vào tháng 12, vẫn còn chưa có giao thông đường sắt, thì vào tháng 3 năm 1921, đã có những đoàn tàu hỏa chạy, tuy còn thưa thớt và chỉ có tàu hàng thôi. Estonia bắt đầu từ chỗ xây dựng và khai mở cảng Tallinn để cho hàng hóa đi từ Đức sang Nga và để vận chuyển lúa mì và khoai tây từ Nga đến những cảng của Đức trên biển Baltic. Vào tháng 3 năm 1921, trong số hàng hóa chở đến Moskva từ

Stettin qua Tallinn có mực in, phong chữ, và những máy in roneo, có cả ba mươi toa giấy in, và đến tháng 4, số lượng này đã tăng hầu như gấp mười lần (làm phẫn khởi các nhà xuất bản và các nhà văn Liên Xô). Vào tháng 6, từ Tallinn đến Petrograd (và Moskva) qua Izborsk đã bắt đầu có giao thông đường sắt, đã bắt đầu hoạt động telegraph và thông tin vô tuyến. Nhưng đến tháng giêng, khi Mura đi khỏi Kronverkski, tàu hành khách vẫn chưa có, nên chỉ có ở ngay Estonia, cách biên giới Nga năm mươi cây số, bà ta mới có thể lên được tàu hỏa đi đến Tallinn.

Trong những tháng đầu tiên này của năm 1921, mọi người ở Kronverkski mới dần dần biết rõ rằng sắp tới tất cả các cư dân của căn hộ sẽ có mặt ở châu Âu. Từ Moskva Lenin đã viết cho Gorky: “Các anh hãy đi đi, - và với giọng hài hước thâm thúy, - nếu không chúng tôi sẽ tống cổ các anh đi”.

Mọi người đều hiểu rằng ông sẽ đi, nhưng cũng như bản thân ông, mọi người đều không tin rằng Mura sẽ chờ ông ở Estonia, rằng bà ta sẽ đón ông ở đâu đó rất gần. Về chuyện này chỉ có thể đoán mò thôi. Có thể, cái đêm xảy ra chuyện với Wells đã tạo cho người ta lí do nghi ngờ những tình cảm của bà ta đối với Duka? Nhưng Gorky thực sự bắt tay vào chuẩn bị cho chuyến đi. Maria Fedorovna được cử vào làm việc trong đại diện thương mại ở Berlin và sẽ cùng với Kriutskov chuyển sang đó vào mùa xuân. Makxim chuẩn bị cưới vợ và lúc này đang nóng lòng chờ đợi nhận một chức vụ mới. Solovei được cử sang Đức cùng với Andreeva và Pepekriu, coi như bổ sung vào đại diện thương mại một chuyên gia về đồ cổ và nghệ thuật. Vậy là Gorky cảm thấy yên tâm hơn về cậu con trai: Solovei sẽ chăm nom cậu ta. Sự non nớt, hay nói đúng hơn, cái tính trẻ con muộn mẫn của Makxim bắt đầu làm cho Gorky lo lắng không phải đùa. Ông hi vọng rằng cả Solovei, cả cô vợ tương lai sẽ chế ngự được cậu ta, cô này là con gái của một giáo sư trường đại học tổng hợp A.A. Wedenski, bạn gái cùng trường trung học của Lidia Saliapina, con gái của Fiodor Ivanovits, chúng nó quen nhau tại nhà ông này.

Không có Makxim, thì Gorky cũng đầy những nỗi lo toan: công việc trong tòa soạn “Văn học toàn thế giới” và của những cơ quan khác do ông xây dựng nên (mong sao cho Zinoviev không đóng cửa những cơ quan này sau khi ông đi!), và chính sách kinh tế mới mà Lenin sắp đưa vào thực hiện, và những người theo phái vị lai, và nhân dân đang đói ở Volga, nơi đã bắt đầu có hiện tượng ăn thịt người, và nạn nghèo đói ở các thành phố, và sự hấp hối của giới trí thức thủ đô, và tình hình tài chính riêng của ông - ông sẽ sống bằng cái gì ở châu Âu? Tiền nhuận bút liệu có đủ không? Liệu ông có thể ngồi viết ngay lúc này? Và phải hiểu như thế nào về sự dao động đồng tiền giữa những nước chiến thắng và những nước chiến bại ở châu Âu? Và tình hình sức khỏe của bản thân, cho dù là không chú ý đến nó ồm ồm đau, ngày càng gầy đi, hoạt động của tim yếu dần, ho ra máu, mất ngủ; cứ nhớ mãi câu thơ của Tolstoi mà ông thích:

Phải chăng đã đến lúc rồi, lão già ơi?

Nằm xuống dưới đệm lông chim?

Và trong đầu nảy sinh những ý nghĩ buồn thảm: nếu một vài năm nữa mà không có giấy, không có bánh mì, không thịt, không sữa, không giày dép mới, không điện, thì sẽ chết đi cái nền văn hóa Nga vừa mới được phát triển với bao nhiêu khó khăn, nhất định nó sẽ chết. Sẽ không còn cái gì cả từ cái nền văn hóa đó. Không một sợi lông.

Mura bước xuống tàu ở Tallinn (lúc này gọi là Ravel cũ), thủ đô của Estonia (không phải là

Eslandia như hồi trước cách mạng) vào cuối tháng giêng. Một ngày đẹp trời, và trước mắt là cuộc gặp gỡ với các con và với Missi nữa. Qua bức thư tháng 10 của Wells bà ta biết chúng nó vẫn còn sống. Bà có cảm giác thành phố vui, đẹp mắt, có vẻ châu Âu, đầy bánh mì trắng và xà phòng tắm thơm lừng. Thành phố đầy người, đầy những quán hàng và báo chí. Bà ta chỉ mới kịp liếc nhìn xung quanh, nhìn quảng trường nhà ga, bước xuống bậc tam cấp cuối cùng của sân ga, và một người công nhân khuôn vác xách chiếc va li cũ thời trước chiến tranh của bà và gọi một chiếc xe ngựa, thì có hai người y phục màu đen từ hai phía tiến đến cầm lấy hai tay bà ta. “Bà đã bị bắt”, - họ nói bằng một thứ tiếng Nga thuần khiết và đẩy bà ta vào chiếc xe cửa sau đã mở sẵn. Chiếc va li được đặt vào dưới chân bà. Một cảnh sát ngồi xuống cạnh bà ta, người khác nhảy lên ngồi trên ghế xà ích. Một bàn tay chắc nịch siết chặt khuỷu tay bà ta. Bà ta không tìm được một lời nào, không tìm ngay được một lời nào để hỏi “tại sao?”, “vì tội gì?”. Bà ta có đủ mọi thứ.

- Bà có đủ những thứ gì? - người cảnh sát hỏi với vẻ giễu cợt. Và bà ta trả lời: giấy tờ, visa, vé, giấy phép, tiền mang theo hợp pháp. Bà cố nói chậm rãi, rõ ràng, đặt từng dấu phẩy, dấu chấm.

Cảnh sát nói rằng sẽ có hỏi cung, rằng bà ta là một tội phạm, vì vậy mà bị bắt. Và nói rằng bây giờ bà ta phải im lặng

Và bà im lặng. Trong đồn cảnh sát, nơi người chở bà đến, bà bị nhốt trong một căn buồng sạch sẽ, bốc mùi thuốc sát trùng. Một phụ nữ đến, khám xét bà ta, sờ soạng khắp người bà ta, sau đó đòi chìa khóa va li, mở va li và lục lọi mọi thứ có trong đó. Nhưng trong đó có những gì? Hai chiếc áo ngủ, đôi bít tất thủng lỗ cuối cùng, đôi giày mũi nhọn bà ta mang năm 1913, một mẫu xà phòng Anh, quà tặng của Djip, vào phút cuối cùng trước khi đi, toàn là những thứ lặt vặt. Sau đó bà ta ở lại một mình trong chiếc áo lông đã mòn và chiếc mũ mà Valentina đã khâu cho bà bằng một mẫu dạ hồi còn ở Kronverkski. Bà ta cứ ngồi như thế đến ba giờ, lúc đó người ta mang đến cho bà đồ ăn: xúp thịt có tí mỡ, một mẫu bánh mì trắng và khoai tây luộc có rưới bơ và rắc một ít rau thì là. Tất cả những thứ đó đối với bà thật là ngon, và trong giây lát bà cho rằng tương lai không đến nỗi đáng sợ.

Sau đó người ta dẫn bà ta đi hỏi cung. Qua hỏi cung bà ta biết thêm về bản thân mình nhiều điều: bà ta đã làm việc cho Peters trong Ủy ban đặc biệt toàn Nga, đã từng sống với Peters, sống với người Bonsevich Gorky, người ta cử bà sang Estonia với tư cách là một gián điệp Liên Xô (ở Estonia bà ta bị coi là gián điệp Liên Xô, trong nhóm Loccart người ta xem bà ta là nhân viên tình báo Anh quốc, trong thời gian sống lưu vong vào những năm 1920, bà ta bị coi là gián điệp Đức, giống như Peters đã viết về bà ta vào năm 1924).

Trong lần hỏi cung thứ nhất này bà ta được biết thêm rằng cách đây chừng tuần lễ, Tallinn nhận được tin rằng bà ta đang sửa soạn đi về đây, anh và chị của người chồng đã quá cố của bà ta là Ivan Alekxandrovits Benkendorph đã thưa lên tòa án tối cao Estonia và được sự ủng hộ của những người bà con khác xin tòa lập tức tống cổ bà ta trở lại Petrograd và cấm bà ta gặp con cái. Mura không hề run sợ, bà ta nói với điều tra viên là bà ta muốn thuê luật sư.

Điều tra viên không phản đối điều đó. Anh ta im lặng rút từ trong ngăn kéo bàn một tờ giấy rồi đưa cho bà. Đó là danh sách những luật sư của thành phố Revel được in theo chính tả cũ, rõ ràng là từ thời trước cách mạng. Một phần danh sách đó đã bị gạch xóa bằng mực tím. Bà ta

bắt đầu chậm chậm đọc thầm, ngọ nguậy môi và dò tay theo từng dòng.

Các họ là của Nga, Đức và Do Thái. Các họ Nga bà ta rất sợ, có thể đó là bạn bè hoặc tay chân của tướng Iudenits, đó là những kẻ căm ghét Gorky, tất cả bọn họ chắc là sẽ chống lại bà ta. Một thời đại thật là đáng sợ, ngay cả luật sư cũng không thể chí công vô tư, và tốt hơn hết đối với bà ta, chẳng hạn nếu phải mổ, thì nhất quyết sẽ không yêu cầu các bác sĩ phẫu thuật người Nga trong thành phố này. Những họ Đức thì quen thuộc đối với bà ta, số người này không nhiều. Đó là họ của giới quý tộc Livon, dòng tu Tevton, những người thập tự chinh, từ thế kỉ thứ VIII đã ngồi trên những mảnh đất của mình trên bờ biển Baltic. Họ có ít người lắm, bởi vì dòng tu Tevton không đi vào những nghề tự do, mà phục vụ trong đội cận vệ, trong các bộ, trong Hội đồng Nhà nước. Bà ta có cảm giác như tất cả những người ấy đều là bà con của bà ta hoặc là những người mang bản tính của dòng họ Benkendorph. Còn lại là những người Do Thái. Họ của những người này chẳng nói lên điều gì với bà ta. Trước cách mạng bà không hề biết đến những người Do Thái, không biết lấy một người, trong trường đại học không có người Do Thái, và trong các đại sứ quán Nga ở London và Berlin, bà ta chưa hề gặp một người Do Thái nào. Trong nhà Gorky, bà làm quen với Zinovi Ixaevits Grjebin, ai đó nói rằng Tsukovski là người Do Thái. Rode là người Rumani, Kristi là người Hi Lạp. Bà chợt nghĩ rằng tình hình như thế là hỏng bét rồi, sẽ không luật sư nào có thể cứu được bà ta. Và bỗng không còn một dòng nào nữa, chỉ có một khoảng trống màu xám, và bà ta thận trọng chỉ ngón tay vào khoảng trống đó.

- Ai? Rubinovits? Rubinstein à?

Sau đó người ta dẫn bà đi. Bà ta ngủ không cởi bỏ quần áo ngoài. Ban đêm bà ta uống nước từ vòi nước máy. Bà ta sung sướng vì có đồng hồ trên tay, phải, đồng hồ kêu tích tắc làm cho bà thấy nhẹ trong người. Nhưng không nhẹ được bao lâu.

Đến chiều tối hôm sau, người ta dẫn bà sang một phía khác, một người lính gác đang ngồi trong góc phòng, anh ta được vũ trang đến tận răng, khuôn mặt cau có, trẻ và đầy mụn. Người luật sư bước vào, trong chiếc áo lông và anh ta cũng không cởi áo lông, mà chỉ phanh áo ra rồi tháo chiếc khăn quàng cổ, bằng lụa, dài và lịch sự.

Sau đó mọi sự diễn ra giống như một toa tàu được tách ra khỏi đoàn tàu và cứ thế mà lăn trên đường ray. Đến ngày thứ ba lệnh cấm gặp con cái bị hủy, việc tổng cổ trở lại nước Nga không còn là nỗi đe dọa nữa, người ta bắt bà ta kí biên bản không được ra khỏi thành phố, và bà được thả. Ông luật sư R. nhận bào chữa cho bà phút cuối cùng mới đến để tuyên bố cho bà ta biết một điều gì đó rất quan trọng.

- Một là, bà sẽ bị theo dõi từ sáng đến tối, thậm chí cả đêm, - ông ta nói nhanh và khế. Hai là, người ta đã đồng ý cho phép bà ở lại trong ba tháng, sau đó bà phải đi khỏi đây, bởi vì khó tin được rằng người ta sẽ gia hạn cho bà. Ba là, không ai trong số những người quen của bà được phép mời bà về nhà mình và không ai được đến thăm bà, và ngoài phố sẽ không ai nhìn mặt bà. Tẩy chay bà. Không ai đếm xỉa đến bà. Sẽ tốt cho bà, nếu bà thay đổi họ tên rồi đi về một tỉnh nào đó, hoặc là xin visa đi đâu đó, chẳng hạn như sang Tiệp, không, đừng sang Tiệp, mà sang Thụy Sĩ..., không được, người ta sẽ không cho bà sang đó đâu. - Ông ta bỗng nhiên lúng túng rồi im lặng, suy nghĩ. Tốt nhất, có thể, bà nên đi lấy chồng.

Có cái gì đó vừa thoáng hiện trên mặt ông ta: thông cảm, thương hại hay là một thoáng sầu

muộn? Và ông ta bỏ đi. Còn bà thì thu dọn đồ đạc rồi đi ra phố. Người ta gọi cho bà ta một chiếc xe ngựa. Bà lên xe, và chiếc xe chạy lóc cọc trên con đường phố vắng theo một cái địa chỉ bà ta biết, nơi ấy có Missi cùng với các con của bà ta: đó là một cái biệt thự của ông Benkendorph đã bị cháy một nửa vào cái đêm đáng sợ ấy, sau đó có ai đó đến và nói rằng biệt thự đã được xây dựng lại. Dù sao những tin đồn nào đó cũng đã đến tai bà, còn chuyện Missi còn sống, và các con bà ta còn sống, thì do Wells đã viết báo cho bà ta biết.

Cô bé chưa đầy sáu tuổi, cậu bé bảy tuổi rưỡi. Cô bé không nhớ bà, cậu bé thì nói rằng nhớ. Không ai biểu lộ tình cảm gì. Missi đã giáo dục chúng cũng giống như người ta đã giáo dục Missi gần nửa thế kỷ về trước ở Anh quốc, và cũng giống như Missi giáo dục Mura và hai người chị của bà ta cách đây hai mươi năm về trước ở tỉnh Tsernigovsk và sau đó ở Petrograd trong nhà của Ignati Platonovits Zakrevski, một vị quan chức phục vụ trong Thượng viện. Missi đã dạy chúng nó chỉ được trả lời khi người ta hỏi, không được tự mình bắt đầu nói chuyện trước, không được nêu câu hỏi, không được biểu lộ tình cảm, còn nếu cần đi tiểu, thì phải nói thầm hỏi xin phép đi rửa tay. Không được ồn ào, không được sờ cái gì khi người ta chưa đưa. Các con khỏe mạnh, lớn lên bằng bơ sữa, bằng thịt gà xé phay và bánh mì trắng. Và Mura đã sống với các con hai tuần không ra khỏi nhà.

Bà ta có visa ba tháng, và ba tháng đã trôi qua mà bà ta không gặp được một người quen nào. Thậm chí bà ta cũng không biết liệu trong thành phố này có ai trước kia bà biết không, có ai nếu không vui mừng khi gặp bà, thì ít ra cũng chìa tay ra cho bà không? Chắc gì có thể tìm được một người như thế. Bà uống thuốc ngủ. Còn tay cảnh sát mật theo dõi bà thì hoàn toàn chẳng có gì để làm. Anh ta cứ thế mà đứng trong góc, mặt trời mùa đông le lói trên những cúc áo bằng đồng của anh ta. Missi dẫn bọn trẻ đi, đưa thì đến trường, đưa thì đến nhà trẻ. Đã từ lâu người ta nói với chúng rằng chúng là con của một người anh hùng đã hi sinh vì tay bọn Bonseвич trong khi bảo vệ tổ quốc Estonia. Trang trại lúc đầu đem cầm, sau đó thì bán đất đai, chỉ để lại ngôi nhà. Tiền bán đất đem gửi nhà băng (thanh toán đều đặn), mang lại tiền lời. Missi giải thích rằng ngoài lòng biết ơn ra, bà không cảm thấy gì khác đối với họ hàng nhà Benkendorph từ lớn đến nhỏ. Nhưng visa sẽ hết hạn vào tháng tư. Trước khi visa hết hạn không lâu, ông luật sư R. lại đến và nói với bà ta rằng ông ta đã xin được gia hạn visa cho bà ta. Ông còn nói thêm rằng do bà ta không những gặp được con cái, mà còn ở với chúng trong cùng một nhà (những người kế thừa ông Benkendorph phủ nhận rằng ngôi nhà này không thể thuộc về Mura), nên anh, chị của người chồng quá cố của bà ta chấm dứt bất kỳ sự trợ cấp tiền nong nào cho các con và sẽ không trả bất kỳ khoản chi phí nào, trong số đó có cả những chi phí cho bác sĩ. Luật sư nói: “Nhưng họ vẫn chưa đưa ra tòa, bởi vì lúc bấy giờ tất cả những chuyện này sẽ được đăng lên báo và cái họ của bà sẽ bị báo chí phanh phui”. Ngừng một lát, ông ta nói thêm: “ở đó đã có một ít về tất cả những chuyện này”.

Bà ta rất kiên quyết hỏi luật sư R. tại sao “họ đưa ra tòa”, tại sao “họ không đưa ra tòa”, trong khi chính bà phải đi kiện, chứ không phải họ. Luật sư nhìn bà như nhìn một mụ điên mất hết năng lực hiểu những điều người ta nói, rồi nói một cách tự lự: “Bà không có hi vọng gì”.

Bà ta không hỏi tại sao. Bà không muốn biết điều đó. Trong đầu bà bỗng thoáng một ý nghĩ - đi tìm sự bảo vệ ở một đại diện Liên Xô (bà ta không biết chính xác là ở đây có đại diện Ngoại giao hay chỉ là đại diện Thương mại). Nhưng sau khi bà ta đến gặp đại diện Liên Xô, tất nhiên

chỉ còn một cách quyết định: đi ngược lại đó.

Đầu tháng sáu, ông luật sư R. lại đến, nhưng không phải một mình. Bà ta được giới thiệu với một người đàn ông tóc vàng, trẻ, rất cao, người cân đối, đi đôi giày lộn cộp, điệu bộ theo kiểu quân đội. "Bạn và người giúp việc của tôi", - ông luật sư nói. Ba người ngồi nói chuyện cả tiếng đồng hồ về thời tiết. Bà ta nghĩ: người giúp việc về cái gì nhỉ. Anh ta tốt nghiệp trường Pajeski, anh ta không có chút học thức nào về luật cả. Vậy thì ông luật sư muốn nói cái gì nhỉ? Nhưng đêm hôm đó bà ta đã nghĩ ra họ đến để làm gì, khi bà ta nằm thao thức không ngủ được. Ông luật sư đã chọn cho bà ta một cái phao cứu hộ: bà ta cần phải lấy chồng, đó là Nam tước Nikolai Budberg, hiện đang vô công rồi nghề, một người trẻ tuổi, hoàn toàn tự do, đang bị kẹt ở Estonia, trong khi đó thì anh ta cho rằng chỗ của anh ta ở đâu đó trong một thế giới khác - anh ta thấy mình khi thì đang ăn cơm với những thiếu nữ xinh xắn ở Monmartre, khi thì đang ở giữa kênh đào Bolsoi ở Hondol, đang nằm trên những chiếc gối nhung.

Khi bà ta gặp lại luật sư R., thì đã tháng 7 và mọi người đã đi hết xuống biển. Thành phố vốn rất hòa bình, vui vẻ và no ấm bỗng nhiên trống trải hẳn. R. nói với bà ta rằng ông ta rất kính trọng bà ta và kính trọng Gorky mà ông ta đã nhìn thấy một lần ở Moskva, trên đường phố, ở cầu Kuznetski, người ta gọi như thế mặc dù ở đó chẳng thấy có cái cầu nào. Gorky đứng ở lối vào của Nhà hát Nghệ thuật với một người đàn bà đẹp nào đó. Và R. ngả mũ, cúi đầu chào nhà văn của đất nước Nga, và nhà văn cũng cúi đầu chào đáp lại. Sau khi kể cái trường hợp này, R. tuyên bố rằng ông ta đã xin được cho bà ta lần gia hạn cuối cùng. Và rằng lần thứ ba vào tháng 10 sẽ không có nữa.

Không một chút e ngại về tính chất tế nhị của công việc, ông ta bình tĩnh lật ngửa con bài của mình: con người trẻ tuổi mà ông ta đưa đến chỗ bà ta một tháng trước đây xuất thân từ một gia đình dòng họ Budberg. Ông bố đã truất quyền thừa tự của anh ta, bà mẹ không cho anh ta được hưởng ngôi nhà. Tất cả là vì anh ta sống theo kiểu vung tay quá trán. Tóm lại anh ta nghèo xơ nghèo xác. Hiện nay anh ta cũng giống như bản thân Mura, nhưng vì những nguyên nhân hoàn toàn khác không thể ở lại đây, ngoài ra, anh ta đã một lần tự sát bằng súng vì chán đời. Nhưng... (đến đây R. dừng lại lấy hơi, chờ xem hiệu ứng của những lời ông ta nói) anh ta là một công dân Estonia và anh ta sẽ được cấp visa đi Berlin, Paris, London, và nếu anh ta lấy vợ, thì vợ anh ta sẽ trở thành bà nam tước phu nhân và có quốc tịch Estonia và trước mắt bà vợ mọi cánh cửa sẽ được mở ra. R. nói: "Tôi làm tất cả những chuyện đó là vì nhà văn mà tôi yêu quý. Cho nhà văn nổi tiếng thế giới, tác giả của *Dưới đáy* và *Tselkas*."

Mura không nhớ là mình đã đọc *Tselkas* chưa. Budberg ta nói là sẽ suy nghĩ. Budberg ta hiểu những điều ông ta nói với ba nghĩa: về chính trị, về tài chính và sinh hoạt. Và ông ta hiểu rằng bà ta đã hiểu ông.

Tổ tiên của Nikolai Budberg, một ông Beningauzen Budberg nào đó, vào thế kỉ thứ III chuyển từ Vesfali đến vùng Pribaltic lúc bấy giờ thuộc sở hữu của dòng tu Tevtonski dưới sự quản chế của người Thụy Điển. Bốn trăm năm sau, một người hậu bối của ông ta được nhà vua Thụy Điển ban cho tước vị nam tước, rồi hai trăm năm sau được chính phủ Nga công nhận. Bắt đầu từ cuộc chiến tranh năm 1812, ở Nga, dòng họ Budberg đã từng một trăm năm nổi tiếng là những nhà quân sự cao cấp và những nhân vật quan trọng trong bộ máy nhà nước: trong số đó có Bộ trưởng Ngoại giao và Ủy viên Hội đồng Nhà nước Andrei Iakovlovits (1750-1812),

Thống đốc Esliandia và là một nhà ngoại giao, Bogdan Vaxilievits (dưới thời Nikolai đệ nhất); còn vào thế kỉ XX, ba anh em dòng họ Budberg: một người là tổng trưởng văn phòng chính phủ về việc tiếp nhận đơn, bí thư và ủy viên Hội đồng Nhà nước, người thứ hai - tam đẳng văn quan thuộc Bộ Ngoại giao, người thứ ba - đặc sứ của Sa hoàng tại Tây Ban Nha; ngoài ra, dòng họ Budberg có thiên hướng viết văn. Vào những năm 50 của thế kỉ qua, có một người họ Budberg là tham tán Nga ở Berlin, Paris và Vienna, được ghi trong các từ điển văn học với tư cách là “nhà văn”, còn Roman Budberg sống cùng thời gian đó thì được coi là “người sáng tác thơ”, thực ra là một người phiên dịch không phải Nga, mà là Đức, chuyên dịch ra tiếng Đức thơ ca của Lermontov. Thuộc những người có họ Budberg có thiên hướng văn học cần phải kể đến hai người nữa đang sống cùng thời với chúng ta, nhưng không được ai biết đến. Một người là chuyên gia về các nhánh quý tộc cổ Livon và Tevton, về những kị sĩ Kurliand và những người thập tự chinh của vùng đất Baltic, họ đã cho xuất bản vào năm 1955 và 1958 hai quyển sách nhỏ bằng tiếng Đức (một quyển gồm 51 trang, quyển kia 23 trang). Một người khác có tên là Mikhail Budberg, tác giả cuốn sách *Chiếc đu Nga* xuất bản bằng tiếng Anh ở London vào năm 1934.

Người cuối cùng này sinh vào khoảng năm 1905, tất nhiên là một ngoại lệ trong gia đình. Lúc đầu anh ta là một trẻ bụi đời và kẻ ăn xin, sau đó trở thành đoàn viên comxômon và thủy thủ phục vụ dưới sự chỉ huy của Raskolnikov Chính ủy hạm đội Baltic, về sau là một thủy thủ trên tàu buôn Liên Xô, rồi bỏ trốn vào giữa năm 1920 tại một trong những cảng của Anh quốc. Anh ta là con trai của một sĩ quan Nga hoàng bị giết chết trong cuộc cách mạng, được giáo dục trong lòng kính, và đến năm mười bốn tuổi đã bỏ trốn khỏi nhà. Quyển sách của anh ta là quyển duy nhất, trong đó anh ta kể về một nam tước trẻ tuổi nào đó, sau khi trốn chạy khỏi nhà, thay đổi tên họ, và mấy năm trời làm một công việc khá hấp dẫn trong tổ chức Cộng sản trẻ, ở đây anh ta được phân công giảng dạy chủ nghĩa Mác cho những người cùng lứa tuổi, là một kẻ hoạt đầu và phiêu lưu mạo hiểm, sau khi sử dụng tất cả những khả năng còn lại ở nước Nga, anh ta chuồn khỏi nước Nga rồi biến mất vĩnh viễn, để lại một câu chuyện lộn xộn về những cuộc vi hành của mình. Trong câu chuyện này có một số đoạn lạ kì, không ăn nhập gì với nhau, chẳng hạn như con đường từ Morskaia đến Kamennostrovski (ở Petrograd) theo lời của tác giả, chạy qua Liteiny Most, hoặc là Tướng Giới Thạch có nguyện vọng tha thiết muốn được làm quen với một kẻ phiêu lưu, nhưng không thực hiện được (khi một chiếc tàu Liên Xô thả neo ở một trong những cảng của Trung Quốc). Những chi tiết này gây nghi ngờ rằng toàn bộ câu chuyện của cái ngài liều mạng này là hoàn toàn bịa đặt.

Nhưng người nổi tiếng hơn cả trong dòng họ Budberg thuộc chế độ Sa hoàng trong những năm gần đây là Aleksei Budberg, tác giả tập “Hồi kí của một Bạch vệ” (tên gọi do chính ông ta đặt ra), được xuất bản trong thời kì lưu vong vào năm 1929 và được tái bản nguyên văn tại Liên Xô. Hồi kí kể một cách vô tư và chính xác về mặt lịch sử về thiên anh hùng ca Koltsak. Bản thân Aleksei Budberg làm Bộ trưởng Chiến tranh trong chính phủ Koltsak.

Nhà văn Leskov rất không ưa thích “giới quý tộc Livon”, và vì sao mà phải yêu thích nó cơ chứ? Tại Nga không ai kính trọng “giới quý tộc Livon” này cả. Các ngài nam tước không đi hoặc rất ít đi vào những nghề tự do, họ rất thành công trong việc làm nên danh phận trong thế giới quân đội và quan chức. Họ là chỗ dựa vững chắc nhất của nền chuyên chế và thường khao khát chiếm lấy những vị trí cao và những chức vụ hành chính ở ngay vùng Pribaltic, nơi đây họ

có đất đai của dòng họ. Nikolai Budberg đã trải qua trường học giống như những tiền bối của anh ta: trường quân sự đặc quyền đặc lợi, từ đây vào đội cận vệ. Anh ta nhỏ hơn Mura vài tuổi, năm 1917 anh ta hai mươi hai tuổi. Anh ta không đến với Koltsak, cũng không đến với Denikin, cũng không lập được công danh ở chủ tướng Iudenits. ở Estonia anh ta hoàn toàn không có việc gì để làm. Vì chơi bời cờ bạc trong câu lạc bộ, cũng vì tư cách đạo đức của anh ta bị xem là không xứng đáng với các vị tiền bối của anh ta, nên gia đình từ bỏ anh ta. Anh ta không có triển vọng gì cả, nghề nghiệp cũng không. Tallinn cuối cùng được giải phóng khỏi ách Sa hoàng, được Hội nghị Versailles đưa vào một kỉ nguyên mới, tự do, đầy những người yêu lao động, những người có ý thức, và dĩ nhiên, có tư cách đạo đức tốt giữa những người như thế không có chỗ đứng cho những kẻ ích kỉ, con cháu của những tráng sĩ Livon và những kẻ ăn bám.

Lay (những người còn giao tiếp với anh ta gọi anh ta như thế) ngay sau lần nói chuyện đầu tiên với R., cảm thấy ở Mura một lối thoát cho mình khỏi sự tồn tại eo hẹp trong “cái lồng thủng” ở tỉnh lẻ. Bây giờ sắp hết mùa hè, và sang tháng chín, anh ta đến chỗ Mura, hơi có vẻ lúng túng kể cho bà ta nghe về bản thân mình, nhưng cũng dấu bớt vài cái lỗi lầm của tuổi trẻ. Bà hiểu ngay rằng anh ta cần phải đi khỏi đây và ở Berlin (trong thời gian đầu) cần phải có cái gì để sống. Đối với anh ta thì bà là một sợi chỉ dẫn dắt ra khỏi cái vùng hẻo lánh này, là nơi anh ta hoàn toàn không có gì để làm. Anh ta định làm gì trong cuộc sống, bà không hỏi. Sau khi anh ta đến lần thứ hai này, Mura hiểu rằng chính anh ta cũng là sợi chỉ của bà ta - không những cái họ mới và cái tước mới sẽ minh oan cho bà, mà ngay cả cái sự kiện là hộ chiếu của một nữ công dân Estonia sẽ mở cho bà một con đường sang bất kì một nước nào. Điều này lớn hơn tất cả những gì bà ta có thể mơ ước.

Trong những tháng này, từ Petrograd bà nhận được ít tin tức, hơn nữa tin tức lại đi đường vòng. Bưu điện không làm việc, tất nhiên rồi, nhưng Maria Fedorovna và Kriutskov đã đi qua Henxingsfors đến Berlin vào tháng tư, và đến tháng năm thì liên lạc được với Pepekriu. Kriutskov viết cho bà ta rằng Duka bị ốm nghiêm trọng, rằng ông đã quyết định dứt khoát sang châu Âu điều trị bệnh và sẽ đi trong nay mai. Rằng liên lạc với ông trước kia ở chỗ Pepekriu và Ladujnikov, phụ trách nhà xuất bản “Kniga” ở Berlin, bây giờ sẽ thiết lập qua đại diện thương mại. Cậu ta viết rằng Gorky rất lo lắng cho bà, rằng ông có nghe đồn bà ta bị đưa ra tòa và kết án vì tội kết bạn với ông. Ông chỉ thị cho Kriutskov gửi cho bà một khoản tiền tương đối khá. Ladujnikov vẫn như trước là người được Gorky ủy quyền trong những năm này và anh ta có tích lũy được một số tiền do những bản dịch tiếng nước ngoài đem lại, chủ yếu là những bản dịch *Thời thơ ấu* và *Dưới đáy*. Kriutskov viết thêm rằng công việc của *Văn học toàn thế giới* có vẻ như đang dậm chân tại chỗ, song cũng đã xuất hiện những kế hoạch toàn thế giới khác nhờ sự phục hồi năng lượng trí óc ở giới trí thức, mà năng lượng đó xuất hiện là bởi vì đã tuyên bố chính sách kinh tế mới và người trí thức bắt đầu được ăn bơ. Cậu ta còn thông báo rằng Duka hoàn toàn không sáng tác nữa, nghĩa là ý muốn nói viết văn, bởi vì ông toàn bận viết thư cho các nhân vật vĩ đại trên thế giới kể về nhân dân Nga đang bị đói kém. Ngày nào cũng có thư khi thì gửi Romain Rolland, khi thì gửi Eupton Sinkler, khi thì Gals-worthy, khi thì Giám đốc Arkhang Hensk ARA Herbert Huver ở Mỹ, khi thì gửi cho ai đó nữa chỉ có Kriuchkov mới biết thôi, bởi vì toàn bộ thư từ đều qua tay cậu ta.

Mura đọc bức thư tiếp theo hồi tháng bảy và hiểu rằng không được hoãn việc lấy chồng, mà phải hành động: vào cái ngày Gorky đi từ Petrograd đến Berlin, bà ta nhất thiết phải đi đón

ông. Bằng vào những từ, những dòng thư của Kriutskov bà ta đoán rằng Varvara Vaxilievna Tikhonova lại chuyển đến ở tại Kronverkski (Mura đã đoán đúng). Không hiểu vì sao bà ta cứ hi vọng rằng Tikhonova sẽ không đi cùng với ông ra nước ngoài, rằng sự việc chưa đến mức đó, hơn nữa A.I. Tikhonov sẽ không cho phép như thế (về điều này bà ta cũng đúng). Nhưng dù sao cũng phải nhanh chóng lo giấy tờ và cưới hỏi cho xong, bởi vì về thực chất bà ta đã quyết định rồi; cuối cùng Tikhonov cũng có thể được cử đi công tác ở cơ quan đại diện thương mại Berlin và lúc bấy giờ Varvara Vaxilievna sẽ có mặt ở châu Âu cùng với Gorky.

Như chúng ta đã biết, hồi tháng 7, giữa các ngày mùng 6 và 12, Gorky có gửi điện tín cho Gherhart Hauptman, Wells, Anatole France, Galsworthy, Upton Sinkler, T. Maxarik, Blasko Ibanies và những người khác lời kêu gọi các nhà văn châu Âu và Mỹ về tình hình đói kém ở Nga. Ngày 18 tháng 7, ở “Fossis Txaitung” lời kêu gọi này do Hauptman đưa lên báo đã được công bố, ngày 23 tháng 7, đảng Cộng sản “Rote Fane” đã đăng lại lời kêu gọi này và nói thêm rằng Gorky ít hôm nữa sẽ đi Phần Lan. Cái tin cuối cùng này đã làm cho Mura hết sức lo lắng, và mặc dù bà ta hoàn toàn không tin vào điều đó (bà ta có cảm giác rằng trước mùa xuân Gorky sẽ không ra khỏi nước Nga), tuy vậy, để đề phòng bất trắc, bà ta bắt đầu suy nghĩ xem nên làm gì, nếu như ông thực sự đi Henxingfors trước khi bà ta nhận được giấy tờ mới Estonia của mình. Vào đầu tháng tám, Kriutskov gửi cho bà ta từ Berlin một bức thư của chính Gorky (đề ngày 13 tháng 7), trong thư ông viết rằng không bao lâu nữa ông sẽ có mặt ở châu Âu. Nhưng sau đó báo chí London đăng toàn văn lời kêu gọi của Gorky về sự trợ giúp cho những người bị đói, đồng thời thông báo rằng Gorky đang trên đường đến Henxingfors. Một số báo khẳng định rằng từ Henxingfors ông sẽ đi Berlin qua Tallinn, một số báo khác lại cho rằng Gorky sẽ đi Thụy Điển và Na Uy. Mura tất nhiên hiểu rằng Gorky sẽ chẳng ghé qua Na Uy, cũng chẳng ghé qua Thụy Điển, cũng không đi qua Tallinn, ông sẽ từ Henxingfors đi Berlin bằng tàu thủy qua Stettin, và bằng mọi cách bà ta phải gặp Gorky ở Phần Lan. Bà ta không còn lối thoát nào khác. Bà ta lao đến Ban đại diện Liên Xô. Bà biết rằng vừa có một người từ Moskva xuống, đó là G.A. Solomov, bạn của L.B. Kraxin, là người năm 1918 làm Bí thư thứ nhất đại sứ quán Liên Xô ở Berlin, sau đó làm Tổng lãnh sự cũng ở đó luôn. Từ tháng 7 năm 1919 cho đến gần đây, ông ta có mặt ở Moskva, hiện giờ ông đến Estonia với tư cách là Trưởng phái đoàn Ngoại giao Liên Xô.

Gheorghi Alekxandrovits Solomon về sau, vào đầu năm 1922, rời Tallinn đi London làm việc ở Arkos (Công ty cổ phần thương mại Anh quốc giữa nước Nga Xô viết và Anh quốc - ND), và sau đó, năm 1922, thôi làm việc trong cơ quan Xô viết. Ông là bạn không chỉ của Kraxin, mà còn là của F.E. Krimer giám đốc Arkos, Mura biết rõ ông này hồi còn ở Petrograd. Cả ông, cả vợ ông ta thường đến Kronverkski. Solomon cắt đứt quan hệ với Moskva vào năm 1923, năm 1930, ở Paris ông cho ra cuốn hồi kí “Giữa những lãnh tụ đỏ” (cuốn sách sau này đã được dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức) và ông đã trở thành một trong những “người không quay trở lại”. Năm 1931, ra đời cuốn sách thứ hai của ông “Lenin và gia đình của ông”. Năm 1934, ông chết. Solomon thuộc số những người đã tiếp nhận Cách mạng tháng Mười, trong những năm đầu sau cách mạng, làm công tác ngoại giao, nhưng vài năm sau, rút khỏi những công việc của nước Nga, sau đó sống và làm việc có kết quả với tư cách là những người mang quốc tịch Anh, Pháp hoặc Mỹ, đôi khi cắt đứt quan hệ với Moskva một cách ồn ào, đăng chân dung trên trang đầu các báo, giống như Bexedovski đã làm ở Paris, đôi khi họ ẩn danh, sau khi thay đổi

họ tên (như trường hợp con trai của Ganetski) rồi biến mất tăm.

Solomon xuất thân từ một gia đình trí thức Peterburg, đã từng sống ở nước ngoài và biết nhiều thứ tiếng... Ông ta liền cho Mura một cái giấy căn cước để đi Henxingfors, và sang ngày hôm sau bà ta liền đi tàu thủy để gặp Gorky. Đường đi rất nguy hiểm - lối vào vịnh Phần Lan vẫn còn mìn từ những năm 1917-1918, khi người Anh bảo vệ Kronstadt khỏi bọn Đức.

Mura không thể không tin những thông tin trên các báo, mặt khác bà ta lại rất nuối tin chúng. Ngày 13 tháng 7, Gorky còn viết cho bà ta bức thư gửi đến đại diện Thương mại Berlin (có thể Makxim đã mang bức thư đó đến, mùa hè ấy cậu ta bắt đầu làm nhân viên liên lạc ngoại giao), trong thư ông hoàn toàn khẳng định những tin tức trên báo rằng ông sẽ cố gắng đi càng sớm càng tốt. Ông nêu cũng những nguyên nhân ấy: tuyên truyền có lợi cho việc thu tiền trợ giúp những người bị đói ở Nga và chữa bệnh tim và phổi.

Nhưng Gorky không thể đi được vào tháng tám, và những bức điện của các báo London đâm ra là nói trước thời hạn. Song không thể cáo buộc họ trong chuyện này: thực tế Gorky đã đi từ Petrograd đến biên giới Phần Lan, ở đó ba ngày (20-23 tháng 8) tại Beloostrov rồi quay lại. Chuyến đi đó được thực hiện với mục đích đặc biệt: nghỉ ngơi về tinh thần và thể chất. Trong những tuần cuối cùng ông bị mất nhiều máu, nhiệt độ thường xuyên trên 39 độ, và ông luôn ở trong tình trạng tinh thần căng thẳng sau khi Gumilev bị bắt (3 tháng 8) và sau cái chết của Blok (7 tháng 8).

Hai ngày trời Mura đi tìm Gorky khắp Henxingfors, sang ngày thứ ba, không tìm được ông, bà ta đành quay trở về. Makxim đang ở Berlin, bà ta cũng thường thư từ với cậu ta, cũng như với Kriutskov và Ladujnikov. Makxim nhận được bức thư đầy thất vọng mà bà ta viết sau khi trở về Tallinn. Trong bức thư sau đó, Makxim báo cho bố biết về chuyện vừa xảy ra: "Titka đi Henxingfors để gặp bố, chuyện gia đình của bà không ổn. Chúng con gọi bà sang Berlin. Hai tuần nữa bà sẽ đến. Con nghĩ thế này: cả hội chúng ta tập hợp lại đi (tức là Makxim, vợ cậu ta, Solovei, và Mura) và cùng đi ra biển ở Italia. Cậu Makxim mới cưới vợ đã hình dung tuần trăng mật của mình như thế đấy.

Hai tuần sau đó Mura nhận được giấy báo của nhà băng Quốc gia Estonia cho biết nhà băng Drezden chuyển cho bà ta một nghìn đô-la. Bà ta chia khoản tiền ấy ra làm ba phần: một phần bà đưa cho Missi, phần thứ hai đưa cho Lai (tức Budberg -ND), phần thứ ba để cho mình.

Mọi người ở Berlin mùa hè này đều phải chi tiêu dè xẻn: không chỉ Maria Fedorovna và Kriutskov (ở căn hộ đã được I.P. Ladujnikov thuê từ trước gần Kiurfurstendam), mà cả Solovei, Makxim và vợ là Nadejda Alekseevna Peskova. Cô này có họ gốc là Wedenskaia, con gái của một giáo sư y học, người Moskva, bạn gái của con gái Saliapin. Trong thời gian đó mọi người cũng đã kịp đặt cho cô ta một cái tên lóng là Timosa, chỉ có Gorky trong một thời gian ngắn, khi mới làm quen với cô ta, mới gọi cô ta là Nadia. Căn hộ thứ hai này do Solovei thuê trước khi đôi tân hôn từ Moskva đến cách căn hộ thứ nhất năm phút đi bộ. Nhưng ngoài hai cái nhà đó, còn một cái thứ ba - Ladujnikov cùng với vợ và con gái và Nhà Xuất bản *Kniga* của ông ở phố Fazanenstrass cùng ở quận đó. Ladujnikov là người bạn gần gũi nhất của Gorky, được Gorky tin cậy trong tất cả mọi công việc, đặc biệt là trong chuyện tiền nong, và mặc dù ông ta không có chân trong đảng Bonsevich, nhưng từ thuở thiếu thời ông ta đã là người đồng tâm

đồng chí với Lenin. Được Lenin khuyến khích ủng hộ, và nhờ có ngân quỹ do Dân ủy giáo dục cấp, ông ta vẫn tiếp tục công việc xuất bản của mình, hầu như chủ yếu là xuất bản các tác phẩm của Gorky. Là người ít nói, chậm chạp và nhìn bên ngoài có vẻ khô khan, ông ta rất bình tĩnh và năng nổ, trung thành với Gorky đến cuối đời. Ông ta tính toán giỏi trong công việc. Gorky rất yêu quý ông, tin cậy ông và xưng hô với ông bằng “cậu, tớ” và “Ivan Pavlov”.

Ladujnikov bắt đầu sự nghiệp xuất bản đã lâu trước thế chiến lần thứ nhất với công ty sách “Demos” ở Thụy Sĩ. Nhà xuất bản chuyển sang Berlin và trở thành Nhà Xuất bản *Kniga*, khi Gorky đang còn sống ở Kapri. Lúc này nhà xuất bản mới *Kniga* với sự hợp tác của Z.I. Grjebin và A.I. Tikhonov (vẫn đang còn ở Nga) được thành lập chủ yếu là để bảo vệ quyền tác giả, khi xuất bản sách bằng các thứ tiếng nước ngoài, bởi vì trong thời gian đó chưa có hiệp ước quốc tế bảo những quyền đó ở Nga với thế giới phương Tây. Còn có mục đích thứ hai: xuất bản sách ở nước ngoài để đưa vào Nga (được phép của tổng cục sách báo), bởi vì ở Nga không có giấy.

Ngày còn ở Nga, Gorky đã bán cho Ladujnikov toàn bộ tác phẩm của mình. Những quyền đầu tiên phải ra vào mùa xuân năm 1921. Giấy mua ở Leipzik rồi chở sang Berlin. Tất cả những khoản chi đều thanh toán qua nhà băng Drezden, ở đây, theo yêu cầu của Gorky, Ladujnikov thuê một cái tủ kích cỡ khá lớn. Khi Gorky cuối cùng đã sang Đức vào tháng mười, ông đã để vào cái tủ này những tài liệu và giấy tờ ông đưa từ Nga sang, trong số đó có thư từ của Korolenko.

Ladujnikov theo yêu cầu của Gorky từ mùa xuân đã bắt đầu liên lạc thư từ với Mura. Cả ông ta, cả Kriutskov, với tư cách là những người được Gorky ủy quyền đã gửi cho Mura những bức thư từ đầu tháng bảy, khi đã ổn định kỹ thuật chuyển toàn bộ thư tín cá nhân cũng như công vụ bằng con đường ngoại giao thuộc quyền của đại diện thương mại Liên Xô. Cơ quan này cũng có quan hệ với Nhà Xuất bản *Kniga*, có tham gia vào hiệp định xuất bản các tác phẩm của Gorky do Ladujnikov chủ trì. Việc xuất bản này là rất cần thiết, sách của Gorky trên thị trường không đủ, tuyển tập cuối cùng do A.F. Marks xuất bản vào những năm 1917-1918. Trong ba năm (1921-1923) Ladujnikov đã cho ra phần lớn số quyền dự định, trước khi *Kniga* sát nhập với Nhà Xuất bản Quốc gia vào năm 1924. Về chuyện này sẽ nói thêm sau.

Dự định sẽ xuất bản toàn bộ là 22 cuốn, số bản in 20-35 nghìn. Cho đến nay các nhà nghiên cứu văn học gọi đó là “xuất bản phẩm Sách - Quốc gia”.

Mura viết cho Ladujnikov không ít hơn một lần trong một tháng, và ông ta hình dung được bà ta sống ra sao ở Estonia. Sau khi lĩnh được tiền, bà ta viết sang Berlin rằng bà ta đã đi Helxingsfors để gặp Duka, nhưng Duka không có ở đó.

Bà ta thích viết cho Ladujnikov hơn là cho Kriutskov - bà ta không tin rằng cậu ta sẽ không đọc những thư từ của bà ta gửi Andreeva. Bà ta tuyệt đối tin tưởng vào Ladujnikov, vì vậy bà ta quyết định viết cho Ladujnikov cả về chuyện bà ta sắp lấy chồng. Bà ta viết về chuyện đó cho cả Maksim nữa. Lúc này cậu ta hầu như ngày nào cũng gặp những người còn lại, thường xuyên liên hệ với “Kniga”, với đại diện thương mại, với cả Andreeva. Theo truyền thống đã hình thành ở Kronverkski, như trước kia tất cả mọi chuyện, kể cả những tin tức, cả chuyện gia đình, đều được đem ra bàn bạc cùng nhau, đôi khi có cả những người quen thân thiện, những cộng tác viên của nhà xuất bản cùng tham gia. Có thể hình dung, chuyện lấy chồng của Mura sẽ là đề

tài hăng ngày của những cuộc bàn luận chung.

Nhận được những tin tức đầu tiên về Mura từ Ladujnikov, Gorky viết thư trả lời kèm thêm một dòng làm như là để đáp lại cái tin có liên quan đến ông: “Maria Ignatievna đã viết gì cho chị và lúc nào? Cái bà ấy xử sự thật là lạ lùng và kì quặc, cầu Chúa tha thứ cho bà ta!” Trong những từ “cái bà ấy”, “lạ lùng”, “kì quặc” ta cảm thấy một sự giận dữ được giấu giếm khôn khéo. Nhưng điều đó Mura đã dự kiến trước. Tất cả những gì bà ta thông báo về mình cho Kriutskov, Ladujnikov, Makxim biết, và những gì cuối cùng bà ta viết cho Gorky bao giờ cũng được suy nghĩ dẫn đo kĩ lưỡng.

Mura thích viết thư và luôn luôn có thái độ nghiêm túc đối với việc đó. Trong tháng tám năm nay, bà ta viết rất nhiều thư gửi đi Berlin và Petrograd, gửi đi Paris cho các chị, gửi đi London. Nhưng từ London không có thư trả lời.

Vào những ngày này, Lai đến chỗ bà ta hai-ba lần trong một tuần, và trong thành phố, nghĩa là trong giới quen biết của họ, trong họ hàng nhà phon Shuller, họ hàng nhà Shilling và Shellinh bắt đầu bàn tán xôn xao. Lai đem những lời bàn tán ấy đến kể cho bà ta nghe, những lời bàn tán ấy càng nhiều càng làm cho họ thấy vui. Toàn thể miền duyên hải Baltic đều nói về cuộc thành hôn sắp tới của “nữ nhân viên an ninh này” với “cái kẻ vô công rồi nghề này”, và mọi người tranh luận xem rồi bà ta sẽ phục vụ ai, cho nước Anh hay cho nước Đức, bởi vì có tin đồn rằng khi Benkendorph làm Bí thư đại sứ quán Nga ở Berlin hồi trước chiến tranh, Mura có quan hệ nhân tình nhân ái với vương công Wilhelm. Nhưng những lời bàn tán này không làm cho bà ta vui, lúc này bà ta không thể vui được, bởi vì tiền sắp hết, và cuộc sống ở Paris của các bà chị giống như ở địa ngục (Chị Anna cùng chồng thì nghèo xơ nghèo xác, còn chị Alla không biết hiện giờ ở đâu và với ai).

Tháng 9 năm 1921 và nửa đầu tháng mười đã trôi qua trong sự lo lắng chạy các thứ giấy tờ, đám cưới cứ bị hoãn lại vì những khó khăn nào đó thuần túy hình thức, nhưng cũng có thể là có những do dự nào đó của bên này hoặc bên kia. Mọi người đều biết chắc chắn những sự kiện sau đây: ngày 16 tháng 10, Gorky đi cùng với Z.I Grjebin, vợ ông ta là Maria Konstantinovna và ba cô con gái từ Petrograd đến Helxingfors, giữa các ngày 17 đến 29, Gorky dừng lại ở Helxingfors. Ông yếu sức đến nỗi người ta sợ đưa ông đi tiếp. Trong những ngày này, có lẽ khoảng ngày 20, Mura được phép lần thứ hai của chính phủ Estonia qua Slomon cho phép đi và quay trở lại, bà ta đã đến Helxingfors và có được cuộc gặp gỡ. Một tháng sau từ Berlin Gorky đã viết cho Valentina Khodaxevids: *“Tại Phần Lan tôi đã gặp Maria Ignatievna mang đôi giày chắc chắn và mặc chiếc áo lông ấm. Chị ta có hơi gầy đi, nhưng có vẻ dễ thương hơn, và cũng như trước kia, chị ta biết hết mọi chuyện, quan tâm đến mọi chuyện. Một con người tuyệt vời! Chị ta muốn lấy làm chồng một anh chàng nam tước nào đó. Tất cả chúng tôi cương quyết phản đối, cứ để cho nam tước chọn lấy cho mình một sự hoang tưởng khác, còn cái này là của chúng ta! Đúng thế không?”*

Ngày 29 tháng 10, Gorky đi từ Helxingfors qua Stockholm đến Berlin, ở đây đã có Makxim, Timosa và Solovei đón ông ở ga. Ông dự định lúc đầu ở đó vài ngày, sau đó là một, hai tuần, nhưng cuối cùng ông ở đó cho đến mùng 2 tháng 12, nghĩa là hơn một tháng. Nguyên nhân của chuyện đó không phải chỉ là những cuộc tiếp xúc với độc giả châu Âu, với những người có lòng tốt hưởng ứng lời kêu gọi của Gorky trợ giúp những người nghèo đói, thêm nữa, ông phải viết

một số lượng khổng lồ thư từ gửi châu Âu và Mỹ có liên quan đến việc trợ giúp này. Ngoài ra ông còn phải tiếp xúc với các bác sĩ Đức, và những vấn đề tài chính nảy sinh có liên quan đến kế hoạch xuất bản các tác phẩm của ông và liên quan đến sự kiện khác mà tôi sẽ nói sau, và về sự kiện này ông chỉ có thể nói với Ladujnikov. Cuối cùng, ngày mùng 2 tháng 12 là ngày ông lên đường đi Svartxvald, đến an dưỡng đường, một ngôi làng nhỏ Sankt-Blazien do các bác sĩ chọn cho ông. Makxim, Timosa và Solovei chở ông đến đó, nom ông không còn sức sống nữa. Họ ở lại đó với ông một thời gian, đến khi họ đi, thì có một số người đến thay: khi thì Kriutskov, khi thì ông Ladujnikov, khi thì bà Ekaterina Pavlovna Peskova trong thời gian đó cũng từ Moskva đến nghỉ ở nhà người bạn thân của mình là M.N. Nikolaev đang làm việc trong Nhà xuất bản “Kniga” với tư cách là trợ lý của giám đốc.

Tại đây, bên cạnh Gorky và các thành viên gia đình của ông, xuất hiện một người có số phận phi thường, với một cuộc sống kì lạ rất hiếm có trên đời này: người con nuôi của ông là Zinovi Alekseevits Peskov. Zinovi là em út của Iakov Sverdlov, cánh tay đắc lực của Lenin. Lenin gọi Sverdlov là “người Bonseovich chuyên nghiệp”, sau Cách mạng tháng Mười ông là Chủ tịch nước Cộng hòa Nga; ông là Chủ tịch Ban chấp hành trung ương toàn Nga và đóng vai trò quan trọng trong việc giết gia đình Nga hoàng (để tưởng niệm ông, thành phố Ekaterinburg được đổi tên thành Sverdlovsk). Ông chết năm 1919. Năm 1899, Zinovi mười lăm tuổi, lúc đó Gorky sống cùng với Ekaterina Pavlovna và cậu Makxim mới hai tuổi, ông quyết định nhận cậu bé mồ côi, em của người đồng chí cùng đảng xã hội - dân chủ, làm con nuôi. Ông cho cậu ta tên của mình, giáo dục cậu ta và cho cậu ta học hành. Đến năm 1914, khi Zinovi sống cùng Ekaterina Pavlovna Peskova và Makxim vào mùa hè ở Ý thì bắt đầu chiến tranh, ông ta đi lính tình nguyện, đăng kí vào đội Lê dương nước ngoài của Pháp. Ông ta ra đi ngay ngày đầu chiến tranh, chiến đấu trong đội Lê dương, và ngày 9 tháng 5 năm 1915, khi ông ta dẫn trung đội của mình tấn công dũng cảm, thì bị thương vào tay và buộc phải cưa bỏ đến tận vai. Năm 1916 ông lại trở về với đội Lê dương, tham gia một số trận đánh và nhận được nhiều phần thưởng cùng với hàm đại tá, được cử cùng phái đoàn Pháp sang Trung Quốc, Nhật và Mãn Châu Lý.

Dần dần, ông có dịp đi vòng quanh thế giới, vài lần sang Mỹ, sang châu Phi, ở đó ông chỉ huy đội Lê dương trong cuộc chiến tranh thuộc địa của Pháp với Abd-el-Kerim. Khi nổ ra chiến tranh thế giới thứ hai, ông đã trở thành tướng của quân đội Pháp. Năm 1940, ông sang London và vào làm việc dưới trướng của tướng De Gaulle. Tướng De Gaulle đã cử ông ta làm người đại diện của mình ở chỗ tướng Mac Arthur.

Ông ta về hưu năm 1949, nhưng đến năm 1964, sau khi chính phủ De Gaulle công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ông ta lại được tướng De Gaulle mời (lúc ấy đã 80 tuổi) giúp kiến lập các mối quan hệ ngoại giao của Pháp với Đài Loan. Sau đó có một thời, tướng Peskov dẫn đầu phái bộ Pháp ở Nhật. Khi ông ta về hưu, thì sang ở Paris rồi chết ở đó vào ngày 28 tháng 11 năm 1966 trong một bệnh viện của Mỹ ở Neyi.

Cũng cần nói thêm rằng ông ta được chôn cất trong nghĩa địa của những người Nga sống lưu vong ở Saint Genevieve de Bour, ở khu vực dành riêng cho binh lính Nga của hai cuộc thế chiến. Điều này quả nghe thật lạ, nhưng sự kiện này chứng minh một cách hùng hồn rằng ông ta thuộc một trong nhiều tổ chức quân sự Bạch vệ - lưu vong.

Trước năm 1928, khi tướng Peskov lần đầu tiên đi từ Ý sang Nga, vẫn giữ những mối quan hệ

rất tốt với Gorky. Ông ta có một con gái đã đi với ông ta đến thăm Gorky (ông ta đã hai lần li hôn). Gorky gọi ông ta là Zin, rất yêu quý và hoàn toàn tin cậy ông ta. Năm 1921, Zinovi vừa được tin Gorky đang ở Đức, ông ta liền đến Xankt-Blazien. Ông ta sống ở đó gần hai tuần, và sau này, vào mùa hè năm 1925, ông ta lại đến thăm Gorky ở Sorrento. Với Mura ông ta đã gặp ở Paris và ở cả London sau năm 1924.

Lúc này, mùa thu và mùa đông năm 1921, giữa Gorky và Mura thư từ đi lại bình thường, không ai đọc thư của họ nữa, nếu không kể mật thám và các quan chức Estonia và Đức. Cuối cùng bà ta đã gửi cho Gorky toàn bộ lời giải thích về cuộc hôn nhân của mình với Budberg, và phản ứng của Gorky nhẹ nhàng hơn nhiều. Ông viết cho Ladujnikov vào ngày 28 tháng 12: “Tôi đã nhận được thư của Maria Ignatievna. Chị ấy thực sự đã đi lấy chồng (mãi đến đầu tháng giêng năm 1922 bà ta mới lấy chồng) và bị bệnh ho lao. Anh hãy báo tin này cho Piotr Petrovits, địa chỉ của chị ấy tôi không có (!). chị ấy không viết địa chỉ, nhưng thư thì gửi từ Estonia”.

Không bao lâu sau bức thư này, lại có một cái séc mới được gửi đến từ nhà băng Drezden.

Lễ Giáng sinh bà ta vui cùng con cái và bà Missi. Cuối cùng đã định được ngày cưới. Lai nóng lòng muốn đi khỏi Tallinn, và anh ta đi làm lễ thành hôn với Mura với chiếc vé đi Berlin trong túi. Những ngày Giáng sinh đối với anh ta chẳng có nghĩa gì, chúng chỉ làm chậm chuyển đi của anh ta thôi. Cuối cùng mọi thứ đã chuẩn bị xong, Mura gọi điện thoại mời R., đem bà Missi theo. Thế là họ có bốn người: cô dâu, chú rể và hai người làm chứng bước vào một cái phòng sáng sủa, sạch sẽ, ở đây bằng hai thứ tiếng người ta đọc cho họ nghe nghĩa vụ tương lai của họ đối với nhau. Chờ vài ba ngày sau, Mura quyết định: trước khi đi Sankt-Blazien, viết một bức thư cuối cùng gửi đi London, nhưng lần này không gửi cho Loccart, cũng không gửi cho Wells, mà gửi cho Moris Bering. Anh không thể không trả lời cho bà, anh không có cơ gì không trả lời cho bà.

Nhưng tại sao hai người kia không trả lời cho bà ta? Bà ta đã viết cả thảy bốn bức thư, gửi mỗi người hai cái. Bưu điện không trả lại chúng. Phải chăng như thế có nghĩa là thư đã nhận được? ý nghĩ về khả năng thư bị tịch thu ít làm cho bà ta lo lắng vì bà ta viết rất thận trọng, cố làm cho người nhận hiểu rằng họ cần phải trả lời cho bà ta, đừng phút nào quên rằng trước khi bà ta đọc nó, thì đã có những kẻ thù địch đọc nó. Nhưng tất cả những điều đó đều vô nghĩa: cả Wells, cả Loccart không ai trả lời bà.

Mura viết cho Bering một bức thư sống động, vui vẻ, nhưng cũng rất thận trọng: bà ta hỏi anh ta sống thế nào trong những năm này, anh ta viết có nhiều không, in có nhiều sách không, có nhớ nước Nga không? Những người quen thân sống ra sao: Wolpol, Ranson, Hiks? Các cô bé Liuba Malinina và Jenhia Selepina mà lúc bấy giờ họ đem theo bây giờ như thế nào rồi? Brius đang ở đâu? Eits-Ji (tức Wells - ND) ở đâu? Còn anh bạn cũ của bà ta Somerset Maugham có viết cái gì giật gân không?

Sau đó không bao lâu, bà ta nhận được thư trả lời. Bering viết cho bà ta bằng cái giọng sợ sệt và thận trọng thật lạ lùng. Ông ta chúc mừng bà ta đã trở về “nhà” yên ổn, trở về với cái châu Âu cũ đang thuộc về bà ta và bà ta đã và sẽ thuộc về nó. Ông ta viết rằng ông ta lấy làm tiếc, vô cùng tiếc là không thể gửi cho bà rõ địa chỉ của Eits-Ji, vì ông ta đang đi khắp nước Mỹ, hết

trường này đến trường kia để thuyết giảng về những số phận tương lai của thế giới và làm thế nào để cải thiện những số phận ấy, ông ta được hoan nghênh nhiệt liệt. Ông ta cũng không biết địa chỉ của Brius, không rõ ông ta ở Ba Lan hay ở Hunggari, hay là làm Giám đốc Ngân hàng quốc tế, hay có liên quan đến Forin Office. Có người nói cách đây không lâu ông ta muốn thử sức mình trong công tác báo chí.

Tại sao sau bức thư này bà ta không đi Sankt-Blazien, chúng ta không biết được. Bà ta không những không đi đến đó, mà chờ đợi khoảng một tháng, bà ta không nói không rằng với ai cả, lẳng lặng đi London, thậm chí không dừng lại ở Berlin. Bà ta có gặp ai đó ở London, nhưng cụ thể là ai, chúng ta không biết được, ít nhất cả Wells, cả Loccart đều không có ở đó. Bà ta ở đó một tuần rồi quay về Tallinn, không bước ra khỏi tàu ở Berlin. Sau này bà ta nói qua qua với Khodaxevids: “Tôi cần phải đi, tôi cần phải nhìn thấy London. Không có người à? Tôi đã có gặp một người nào đó. Nhưng cái chính là thành phố. Tôi không thể chờ đợi hơn nữa”.

Giờ đây không những bà ta có “đôi giày chắc chắn” và “áo lông ấm”, mà có cả váy lụa đen gấp nếp, cả đôi bít tất màu sáng, cả đôi găng tay da mềm, cả mũ bê rê lông trắng đội theo một mới nhất: sụp xuống trán và lệch sang một bên tai và một chiếc khăn lông màu trắng cùng tông với chiếc mũ. Tại London, bà ta đến hiệu làm đầu tốt nhất với biển hiệu “Gaston de Paris”. Còn chiếc áo “măng tô” bằng dạ đã mòn dài đến tận mắt cá chân, chiếc mũ đen to có lông chim, đôi giày mũi nhọn, đôi giày cao gót Pháp và chiếc áo choàng bằng lông chồn cũ đã mòn bà ta đã vứt ở Tallinn như mấy thứ giẻ rách.

Bà ta không dừng lại ở Berlin vì bà ta muốn giữ bí mật hoàn toàn chuyến đi này. Lúc đó vào buổi tối, bà ta xuống ga Fridrichstrass để chuyển sang đoàn tàu khác sẽ đưa bà ta về phía đông. Người phụ trách toa tàu quốc tế cầm lấy quyển hộ chiếu mới nguyên còn bay mùi keo dán của bà ta và nói với bà ta rằng người ta sẽ không đánh thức bà trên biên giới để kiểm tra giấy tờ và hành lí, rằng sáng mai anh ta sẽ mang cà phê đến cho bà. Nói xong anh ta dập gót giày tỏ lòng kính trọng, chúc bà ngủ ngon sau khi gọi bà ta là “Bà Nam tước”.

Lúc này bà ta đang chơi một ván bài mà bà không có quyền thua. Bà ta biết rằng không được phút nào quên cái mục đích mà cách đây ba năm về trước bà ta đã đặt ra: phải còn nguyên vẹn bằng bất cứ giá nào.

Trong khi đó Gorky viết cho Lenin từ Sankt-Blazien:

“Họ (người Đức) làm việc tuyệt vời! Đồng chí nghĩ xem: đến ngày 22 tháng 12, trong toàn quốc, người ta tính có 47.000 người thất nghiệp! Không tin được mặc dù đó giống với sự thật. Tại khu an dưỡng, nơi tôi đang ở, đang xây dựng một tòa nhà mới đồ sộ, dùng mìn phá núi, xây tường, đập đá để làm bê tông cốt sắt, và tất cả những điều đó được làm một cách thông minh, tiết kiệm, đàng hoàng!... Các nhà báo cứ quấy rầy, nhưng tôi không thể nói với họ được, họ đã xuyên tạc một cách quá đáng và độc ác...”.

Gorky thông báo: “Đã bắt đầu thu gom thực phẩm và tiền cho những người nghèo đói”. Nhưng công việc, theo ý ông, chưa hợp đồng được đầy đủ: “Người ta không biết gửi đi đâu. Toàn bộ công việc cứ rời rạc thế nào ấy”. Ông cho rằng cần phải cử “những nhân viên” biết hợp đồng và điều phối việc gửi bánh mì, giày dép, thuốc men, quần áo sang Nga” và do chỗ trong thời gian này ông không còn nghi ngờ gì nữa rằng Mura ra nhất định sẽ quay lại với ông, nên

ông giới thiệu với Lenin một số nhân viên để làm công việc ấy: “Maria Fedorovna Andreeva và Maria Ignatievna Benkendor - cả hai đều năng nổ và biết làm việc”. Bây giờ ông không còn gọi bà ta là Zakrevskaia nữa, nhưng quyết định từ nay về sau sẽ không thừa nhận cái họ mới của bà.

Nhạc kịch Italia

*Tôi sẽ đưa anh vào cuốn sách
của trí nhớ tôi.*

Shakespeare - Vua Henry VI

Nhà băng Dresden là một trong năm ngân hàng lớn của nước Đức, bắt đầu bằng chữ D, có chi nhánh ở tất cả các thành phố lớn trong nước. Tại chi nhánh của Nhà băng Dresden ở Berlin, có cất giữ các bức thư của Korolenko gửi Gorky và một số giấy tờ khác mà Gorky mang đến Berlin mùa thu năm đó. Song Gorky không tự đến Nhà băng Dresden. I.P.Ladyzhnikov được ủy nhiệm toàn quyền thể hiện mọi giao dịch với Nhà băng, kể cả tài khoản vãng lai chung với Gorky. Sau này, năm 1924, khi tất cả các dịch vụ chuyển tới Naples (Napoli), kể cả cái *cop* đựng tài liệu, thì ở Nhà băng Naples có hai tài khoản: một tài khoản muốn ký các tấm séc, phải có chữ ký của Gorky và Mura, tài khoản kia – phải có chữ ký của Gorky và Makxim. Làm như thế sẽ tiện hơn, bởi lẽ Mura thường đi vắng. Tài khoản chung với Ladyzhnikov đã đóng sổ, bởi vì Ladyzhnikov ở lại Berlin cho đến cuối những năm hai mươi.

Sự tin cậy đối với Ladyzhnikov là tuyệt đối, Ladyzhnikov không chỉ làm chủ hoàn toàn trong nhiều năm các khoản tiền của Gorky, mà Gorky còn tin cậy giao phó cả công việc văn chương của mình cho Ladyzhnikov. Trong một bức thư gửi đi từ Saint-Blasien, Gorky viết thẳng cho Ladyzhnikov: “hãy đến Nhà băng Dresden, tìm ở đó các bức thư của Korolenko, rồi trao chúng cho Grzhebin sao chụp để xuất bản”.

Đáng chú ý là Gorky khi rời Petrograd ra nước ngoài, đã mang theo thư từ của những người khác nhau gửi cho ông, trong đó có cả thư của Lenin, trong khi các bản sao thì được chuyển đến Thư viện công cộng Petrograd để bảo quản.

Ladyzhnikov hoàn toàn xứng đáng với sự tin cậy đó. Ladyzhnikov đã sống sót qua những năm ba mươi, sống lâu hơn Makxim, sống lâu hơn cả Gorky, vượt qua các vụ xét xử ở Moskva, vụ thủ tiêu Kriuchkov, qua chiến tranh, sơ tán, sau đó đến cái chết của Maria Fedorovna, người mà Ladyzhnikov kết bạn đúng nửa thế kỷ. Ladyzhnikov mai táng cả vợ, cả con gái, cuối cùng chết ở tuổi già vào năm 1945, làm việc đến ngày cuối cùng ở kho lưu trữ Gorky trong Viện Văn học mang tên Gorky, đã cố gắng sắp xếp đâu ra đấy mọi thư tín và bản thảo.

Tình bạn bắt đầu, như đã nói, năm 1903. Ivan Pavlovich Ladyzhnikov không phải là đảng viên Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Nga, nhưng sau năm 1903, đã cùng với Lenin, Maria Fedorovna và một số người khác đi theo phái Bonseвич của đảng này. Gorky là thần tượng của Ladyzhnikov, và Ladyzhnikov, với tính cách tuyệt đối trung thực, đã lo liệu công việc không chỉ của Gorky, mà còn cả ngân quỹ của phái Bonseвич ở nước ngoài. Thái độ của Gorky đối với Ladyzhnikov như thế nào thì đã rõ. Trong các bức thư của Maria Fedorovna gửi cho Ladyzhnikov, toát lên sự tin cậy và lòng quý mến được củng cố bằng tình bạn lâu năm của Gorky và Maria Fedorovna đối với Ladyzhnikov. Ekaterina Pavlovna Peshkova thì coi Ladyzhnikov như người trong nhà. Người gần gũi nhất của Ekaterina Pavlovna, làm việc ở nhà

xuất bản “Sách Quốc tế”, là Nikolaev, vốn là trợ lý của Ladyzhnikov và làm việc rất ăn ý với ông. Đối với Mura, Ladyzhnikov tỏ thái độ tin cậy tuyệt đối, có cảm giác rằng Ladyzhnikov coi Gorky như một vị thánh, do đó, tất cả những ai gần gũi với vị thánh, đều được ông hết mực quý trọng.

Ngay từ khi bắt đầu quan hệ với Gorky, Ladyzhnikov đã kín đáo và trung thành giúp Gorky thương lượng với các dịch giả, các nhà xuất bản ở trong nước và ở nước ngoài, giải quyết thành công mọi vấn đề nảy sinh từ phía Gorky do chưa có hiệp định văn hóa giữa nước Nga với các nước khác. Ladyzhnikov biết tất cả những gì mà một luật sư, một chuyên gia thông thạo trong lĩnh vực đó có thể biết; và ông luôn luôn hoặc xuất hiện đúng lúc, hoặc viết thư giải đáp mọi câu hỏi một cách tỉ mỉ, chu đáo.

Năm 1902 Gorky viết xong *Dưới đáy* và vở kịch được dựng ở Nhà hát Nghệ thuật Moskva, thế mà ngày 10 tháng 5 năm 1903, dịch giả Đức August-Karl Sholts đã viết thư cho Gorky báo tin vở kịch được diễn thành công ở ba thành phố bên nước Đức – ở Dresden, Munchen và Berlin (ở đó đã diễn tới 600 buổi), cũng như ở Vienna, ở Praha và ở Budapest. Vở kịch được Richard Valentin dàn dựng ở Nhà hát Marx Reinhardt. Tiền nhận được ở nước ngoài hồi ấy được coi là rất nhiều, không chỉ nhờ các suất diễn, mà còn nhờ việc xuất bản các tác phẩm của Gorky bằng tiếng Đức, một số buổi Gorky đọc giới thiệu tác phẩm của mình. Một phần số tiền đó chuyển thẳng cho phái Bonseвич mua vũ khí. (Sự việc này được biết đến qua hồi ký của M. Litvinov). Theo thỏa thuận với Ladyzhnikov, Gorky quyết định giao việc nhận tiền, giữ tiền ở nước Đức cho một người đại diện đặc biệt, vì lo rằng chính ông có thể hoặc phải chuyển sang hoạt động bí mật, hoặc bị trục xuất. Nhưng ai có thể làm người đại diện đặc biệt đó? Chỉ có thể là người anh em của mình, một thành viên theo phái Bonseвич, thường xuyên sống ở châu Âu và thông thạo mọi cách nhận tiền nhuận bút từ các nhà hát ở châu Âu. Người đại diện đặc biệt được hưởng 20% số tiền, 40% chuyển cho quỹ của phái Bonseвич (Gorky đã thông báo ngay điều này cho Lenin biết), còn 40% gửi vào tài khoản của Gorky tại ngân hàng.

Người được Gorky lựa chọn làm người đại diện đặc biệt cho mình ở châu Âu là Aleksandr Lazarevich Parvus, người sau này, vào năm 1917, đã giúp Lenin từ Thụy Sĩ trở về nước Nga. Năm 1903, Gorky sống ở Krym, nơi Parvus đã đến nhận giấy hợp đồng ủy nhiệm. Parvus đến theo con đường không chính thức (Parvus từng bị dính vào vụ phái “Dân túy”) bằng giấy thông hành giả. Parvus ở lại thành phố cảng Sevastopoll hai ngày, Gorky từ Koreiz đến đó gặp Parvus và đã ký hợp đồng tại nhà ga Sevastopoll. Hai người đã biết nhau từ trước, người làm chứng là K. P. Pianitsky, người xuất bản tạp chí “Znanie” (Tri thức) và là bạn thân của Gorky hồi ấy. Mấy năm sau, quan hệ giữa Gorky với Pianitsky xấu hẳn đi. Gorky rời khỏi Hội đồng Biên tập Tạp chí “Znanie”, và sự việc kết thúc bằng việc kiện ra tòa. Nhưng ở Sevastopoll thì Gorky hành động với tư cách người biên tập tạp chí “Znanie”, còn Parvus thì như ông chủ một nhà xuất bản ở nước Đức (nhà xuất bản này do Pianitsky chung vốn với Iulian Markhlevsky, còn có tên khác là Karsky, mở ra). Markhlevsky là một đảng viên cộng sản Ba Lan, một nhà hoạt động của phong trào cách mạng quốc tế. Với hợp đồng đã ký, Parvus trở về nước Đức.

Parvus là đảng viên vừa của Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Nga, vừa của Đảng Xã hội - Dân chủ Đức, quen biết rất rộng các nhà Xã hội Đức. Bấy giờ Parvus 35 tuổi. Parvus quen với Reinhardt và nhiều nhân vật nổi tiếng ở châu Âu. Sinh năm 1867, Parvus bắt đầu hoạt động

phiêu lưu chính trị và tội ác từ rất sớm.

Họ thật của Parvus là Helfand. Parvus rời nước Nga năm y vừa tròn 19 tuổi. Parvus sang Thụy Sĩ học ở Basel, rồi ở Berne. Tại Zurich, Parvus làm quen với Plekhanov, Akselrod và Vera Zasulich; Parvus chinh phục họ bằng nhiệt tình trẻ trung và sự căm ghét nước Nga Sa hoàng. Họ, cũng như hết thảy những ai quen biết Parvus thời trẻ, đều ngạc nhiên trước trí thông minh, sự sôi nổi, cuồng tín của ông ta, một sự cuồng tín, lạ thay, không làm cho ông ta mất khả năng tư duy lý luận đâu ra đấy. Sau khi sang nước Đức, Parvus tham gia Đảng Xã hội - Dân chủ Đức và một năm sau đã trở thành người thân trong gia đình Rosa Luxemburg, nơi ông ta làm quen với Bebel và Kausky (sau đó Parvus dẫn Trotsky đến nhà Kausky), tranh luận với Bernshtein, trở thành người biên tập tờ *"Arbeiter Saitung"* và bắt đầu viết cho tờ báo *"Tia lửa"* của Lenin.

Tư tưởng cơ bản của Parvus là tư tưởng "cách mạng thường trực", tư tưởng này sau đó được Trotsky tiếp thu và phát triển khi làm quen và thân thiết với Parvus. Cách mạng thường trực phải được khởi đầu bằng tổng bãi công trên cơ sở chính trị. Phải giáng đòn trí mạng vào nền kinh tế quốc dân. Giai cấp tư sản phải rạn nứt và sụp đổ. Tổng bãi công và lật đổ nhà nước phải bắt đầu từ nước Nga, như ở đất nước phản động nhất. Nước Nga phải là "nạn nhân" số một, rồi các nước khác sẽ noi theo gương đó. Parvus tin rằng tổng bãi công không chỉ là biện pháp mạnh nhất, độc nhất để làm đảo chính, mà biện pháp đó còn mạnh hơn cả khủng bố, cả tuyên truyền, cả chiến lũy, cả nội chiến lẫn hiến pháp. Tổng bãi công phải trở thành bước đi đầu tiên tiến tới giải phóng hoàn toàn các nước châu Âu và nước Nga khỏi chủ nghĩa tư bản.

Tư tưởng ấy được Parvus nuôi dưỡng bằng sự căm thù sâu sắc của ông ta đối với nước Nga phản động, phần nào làm cho người ta nhớ đến tư tưởng thao cuồng của Reill về vai trò mua chuộc. Nhưng Reill chỉ là một kẻ phiêu lưu mà thôi. Còn Parvus thì vừa là kẻ phiêu lưu, vừa là nhà lý luận kiệt xuất của cách mạng, vừa là "con voi có cái đầu Socrates" (như người ta gọi y suốt đời). Chỉ trong vài năm mà Parvus đã có thể đặt mình vào trung tâm phong trào Xã hội - Dân chủ của nước Đức cũng như nước Nga, trở thành bạn thân của Rosa Luxemburg, của Bebel, người cố vũ Trotsky và là "ngài Parvus đáng kính" đối với Gorky.

Parvus nói rằng mấy năm nữa sẽ xảy ra chiến tranh ở châu Âu, và cuộc chiến tranh đó sẽ tạo điều kiện "phá vỡ các cơ cấu tư bản chủ nghĩa". Nước Nga sẽ bại trận và sẽ là tín hiệu cho sự sụp đổ của các chế độ quân chủ ở châu Âu. Thông qua tổng bãi công chính trị, thoát tiên bộ máy nhà nước sẽ sụp đổ ở nước Nga, tiếp đến ở các nước còn lại. Sự phá hủy hệ thống kinh tế quốc dân châu Âu sẽ giáng cho chủ nghĩa tư bản-chủ nghĩa đế quốc "một đòn trí mạng, không sao gượng dậy nổi".

Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Parvus từng viết bằng hai thứ tiếng (Nga và Đức) gần năm chục bài báo và hàng tá sách về các vấn đề kinh tế-chính trị châu Âu và vấn đề cách mạng thế giới sẽ phá hủy kinh tế như thế nào. Tư tưởng của Parvus coi chiến tranh thế giới như bước đi đầu tiên không được nhiều người chấp nhận, và quan hệ giữa y với một vài nhà xã hội - dân chủ Đức nổi tiếng bắt đầu xấu dần. Ông ta bị người ta xua đuổi ở một vài nơi. Ông ta định cư hẳn ở Munchen: sau một chuyến đi không chính thức sang nước Nga, Parvus rút ra kết luận rằng cả Plekhanov lẫn Zasulich ông ta đều không thể tin cậy. Cuộc chiến tranh Nga-Nhật được Parvus coi là khúc dạo đầu cho cách mạng, và năm 1904 Parvus đăng trên tờ *Tia lửa* bài "Chiến tranh và cách mạng", trong đó ông ta dự đoán tình hình năm 1905. Nhưng quan hệ giữa Parvus

với Lenin không êm ả, nên có lúc ông ta ngã sang phái Mensevich – hồi ông ta thân với Trotsky.

Trotsky gặp Parvus năm 26 tuổi. Trotsky bắt đầu say sưa phát triển tư tưởng của Parvus, chẳng bao lâu thì “cách mạng thường trực” mang diện mạo trọn vẹn của nó. Trong cuốn sách mỏng “Trước ngày 9 tháng Giêng”, ra mắt với lời đề tựa của Parvus, Trotsky đã hoàn toàn đứng về phía người từng coi tổng bãi công là biện pháp mạnh hơn cả khủng bố và chiến lũy. Sau này, trong tác phẩm tự thuật của mình, Trotsky thừa nhận vai trò của Parvus trong cuộc đời mình, có viết rằng “Parvus hiển nhiên là một trong những nhà mác-xít chủ yếu ở khoảng giữa hai thế kỷ”.

Như một nhà sử học thời ấy từng viết, “Trotsky là một người kiêu hãnh, hăng hái, nhiệt tình”, đối với Trotsky, Parvus là “một kẻ theo chủ nghĩa khoái lạc không đáng tin cậy, không ổn định, lười nhác, có lẽ không có khả năng thực hiện các ý đồ và biến lý luận của mình thành thực tế. Kết hợp trí tuệ với Parvus, Trotsky không thể đồng nhất với Parvus trong đời sống tích cực, tuy nhiên, quan hệ giữa hai con người ấy trong những năm đầu thế kỷ là quan hệ thầy trò”.

Ngay từ năm 1904, họ đã thân nhau tới mức Trotsky có thời gian cùng vợ sống ở nhà Parvus tại Munchen. Bước sang năm 1905, cả hai người, Trotsky và Parvus, đã dùng giấy thông hành giả sang Petersburg. Cuộc tổng bãi công thật sự (và là lần đầu tiên trong lịch sử) đã diễn ra vào tháng 5 và tháng 10, tức là sau ngày 9 tháng Giêng, và tiếp theo đó là cuộc cách mạng năm 1905, đã xác nhận lời tiên đoán của Parvus và Trotsky. Trotsky trở thành Chủ tịch Xô viết đại biểu công nhân đầu tiên, còn sau khi Trotsky bị bắt, thì Parvus kế nhiệm làm Chủ tịch (Xô viết lúc này đi vào hoạt động bí mật), cho đến khi cả Parvus cũng bị bắt nốt. Khi cả hai chưa bị bắt, họ đã cùng xuất bản một tờ báo có *tira* từ 30.000 nhảy vọt lên 100.000 bản mỗi ngày - *tira* này vượt xa tờ *Novaia Zhizn* (Cuộc sống mới) của phái Bonsevich hồi ấy.

Mục tiêu kế tiếp đã đạt được, cần nghĩ đến mục đích cuối cùng. Nhưng cả hai người bị kết án, bị đày đi Siberia, sau đó cả hai trốn (không cùng nhau) khỏi nơi đi đày và lại có mặt ở nước Đức.

Ta hãy lưu ý phong cách miêu tả sau đó của Parvus khi viết về hành động chung của mình với Trotsky: “Chúng tôi là hai sợi dây của cùng một cây đàn đã tấu lên khúc nhạc bão táp Cách mạng”. Bấy giờ, mùa hè năm 1907, hai người sống một nhà ở Munchen; họ thân thiết và cần cho nhau hơn hết thảy các nhà xã hội - dân chủ cả Đức lẫn Nga còn lại, dĩ nhiên kể cả Lenin, là người trong những năm ấy không tin rằng nước Nga có thể bỏ qua giai đoạn cách mạng tư sản (khi chưa có kinh nghiệm của châu Âu năm 1848) để thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản.

Số tiền 130.000 *mác* vàng mà Parvus thu vào từ các buổi diễn tại nhà hát Reinhardt, cũng như tiền của Ủy ban bãi công Xô viết Petrograd mà Parvus rút túi đang rất cần cho ông ta vào thời gian đó. Cả Gorky lẫn phái Bonsevich không bao giờ được thấy hai khoản tiền kia. Phản ứng của các nhà xã hội - dân chủ Đức rất khác nhau: Sheidemann và Ebert có quan hệ tốt với Parvus đến tận cuối đời; Wilhelm Liebknecht quay lưng lại với Parvus như đa số các đảng viên; Rosa Luxemburg viết thư cho bạn mình là Ian Tyshka (Leon Iogihes) thì rõ ràng tỏ ra thông cảm với Parvus, chứ không phải với Gorky (nhưng về sau, khi Parvus muốn gặp bà, Rosa Luxemburg đã không tiếp ông ta). Rosa Luxemburg viết: “Hôm qua tôi gặp vợ chồng Karl, họ

kể cho tôi biết những tin tức kinh khủng về sự đánh giá hiện nay của mọi người đối với Parvus. Người ta bảo Parvus là một gã vô công rồi nghề, một tên lừa đảo. Và Gorky đã phát hiện điều đó thông qua các đại diện của ông ta! Chủ nhật tới chúng tôi sẽ có một cuộc họp nhỏ ở nhà Karl về vấn đề này, nơi người đại diện của Gorky phải cho tôi xem các bằng chứng về sự lừa đảo của Parvus ...” “Parvus làm tôi mất đứt nửa ngày. Chúng tôi gần như cãi nhau khi chia tay ... Tôi cảnh báo anh ấy rằng anh ấy có thể làm mất thể diện bản thân mình và chủ nghĩa xã hội Nga. Anh ấy lắng nghe rất nghiêm chỉnh. Ồ không sao ! Điều đó có lợi cho anh ấy ... Parvus nhìn chung có nhiều dự tính đi du lịch. Nhưng anh ấy, tội nghiệp, phải lo liệu công việc cho Gorky, mà Gorky còn chê trách anh ấy. Parvus dĩ nhiên có làm phiền tôi một chút, song tôi vẫn tiếp anh ấy thân tình như mọi khi. Ngoài chúng tôi ra, anh ấy chẳng còn ai, và anh ấy căn bản là một người cao thượng. Một người tốt”.

Mấy năm đó Gorky ở nước Mỹ, sau đó sống ở Ý. Tiền nhuận bút của ông thời gian này tăng vùn vụt nhiều lần, ở nước Mỹ, sau khi ông sang thăm, danh tiếng trở nên lừng lẫy, người ta trả cho mỗi tập sách mỏng của ông tới 5.000 USD, và việc tái bản lần thứ 17 tiểu thuyết *Foma Gordeev* tại Mỹ đã cho phép ông chuyển đến sống ở đảo Capri (Ý). Nhìn chung, từ năm 1903 - 1904, tiền đến với Gorky khá dễ dàng, và ông cũng tiêu xài dễ dàng, khi cuối năm 1904, ông gửi qua A. Bogdanov sang Geneve cho Lenin 700 *rúp* để Lenin in tờ báo *Vpered* (Tiến lên). Lenin nhận được tiền, đã viết cho Bogdanov: “Hãy gạ thêm ở chỗ Gorky một ít tiền nữa”.

Tiền của Gorky và của Ủy ban bãi công giúp cho Parvus khả năng đứng vững và bắt đầu triển khai hoạt động của ông ta trên quy mô khắp châu Âu. Những khoản tiền ấy là cứu tinh của ông ta, bởi vì khi ông ta còn ở nước Nga, nhà xuất bản của ông ta bị lỗ vốn, người góp vốn với Parvus là Markhlevsky tuyên bố phá sản, phải bỏ trốn. Hành động của Parvus không làm cho Gorky lúng túng, Gorky quyết định kiện ra tòa án trọng tài. Năm 1905 chúng ta đã bắt gặp I.P.Ladyzhnikov ở Berlin trong các cuộc thương lượng với Lenin và L.B.Krasin (bí danh trong Đảng là Nikitin), người sau này sẽ trở thành Bộ trưởng trong Hội đồng Dân ủy Liên Xô và đại sứ đầu tiên của Liên Xô ở Pháp. Lenin và Krasin ủy nhiệm cho Ladyzhnikov bắt đầu lập nhà xuất bản của phái Bonsevich thuộc Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Nga ở Berlin. Bản thân Ladyzhnikov không chỉ lập nhà xuất bản, mà còn chuyển cơ sở in ấn nhỏ *Demos* đang hoạt động của mình từ Geneve sang Berlin và mở rộng nó với tên gọi mới.

Nhà xuất bản được lập ra để chuyển sách báo bí mật về nước Nga, và để thực hiện việc đó, cần yêu cầu Parvus trao trả số tiền nhuận bút của Gorky mà ông ta đang chiếm giữ. Song Ladyzhnikov không lấy được tiền từ chỗ Parvus, và tòa án trọng tài tuy có làm mất hết thể diện xã hội chủ nghĩa của Parvus, song chẳng ảnh hưởng gì đến thành công của ông ta sau này. Parvus bị khai trừ ra khỏi Đảng Xã hội - Dân chủ Đức, những người theo chủ nghĩa xã hội Nga cũng xua đuổi ông ta, nhưng ông ta chịu đựng điều đó nhẹ nhàng hơn người ta tưởng. 130.000 *mác* vàng nằm trong túi ông ta, ông ta hoàn toàn có thể bắt đầu một cuộc sống mới. Trotsky là người cuối cùng quay lưng lại với Parvus, khoảng năm 1908, lúc này cậu học trò đã không cần tới ông thầy nữa. Parvus đi vào con đường kinh doanh đầu cơ buôn lậu hết vụ này đến vụ khác, cuối cùng ông ta bị trục xuất khỏi nước Đức, và năm 1910 ông ta sang Thổ Nhĩ Kỳ, nơi năm sau ông ta trở thành một doanh nhân giàu có, chuyên buôn bán vũ khí, chủ yếu với nước Đức. Năm 1915 Trotsky chính thức công khai chấm dứt quan hệ với Parvus (trên tờ *Lời nói của chúng ta*), một nhân vật tuy còn sống, nhưng đối với Trotsky đã thành nhân vật lịch sử.

Gorky chính thức khiếu nại với Ban chấp hành trung ương Đảng Xã hội - Dân chủ Nga và Đảng Xã hội - Dân chủ Đức, hai đảng này cũng đã lập Ban thanh tra gồm các nhà xã hội-dân chủ Đức và Nga để xét xử Parvus, song đều không giúp được gì cho Gorky.

Tới năm 1915 thì Parvus đã có quan hệ với nhiều nhà ngoại giao Đức, trong đó có đại sứ Von Iagov, và bàn với ông này về việc giúp đỡ các nhà chính trị theo khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, đang đấu tranh để độc lập, Von Iagov hứa sẽ giúp Parvus. Parvus đề ra nhiệm vụ đầu tiên là tách Ukraina ra khỏi nước Nga. Kế hoạch là dùng tiền của nước Đức để thành lập mặt trận thống nhất chống nước Nga. Chính phủ Đức đã thảo luận kế hoạch của Parvus, bày tỏ sự thông cảm với ông ta, cho rằng làm như vậy nước Đức sẽ gây sức ép với Sa hoàng và thúc đẩy các cuộc đàm phán hòa bình riêng rẽ. Cuối năm 1915, Parvus trở thành cố vấn chủ chốt về phong trào cách mạng nước Nga ở Bộ tổng tham mưu quân Đức. Parvus nhận được hàng triệu *mác* vàng để hoạt động ở Zurich, Bucharest và Copenhagen. Parvus đến Berlin, đến Vienna, đến Copenhagen, đến Thụy Sĩ. Parvus làm cho người ta kinh ngạc về sức khỏe, sự sôi nổi và thể lực của ông ta (Parvus nặng tới một tạ rưỡi). Nhưng ông ta không nhận được sự thông cảm của các đảng viên Xã hội - Dân chủ Đức cũng như Nga: ông ta bị gọi là “kẻ đầu cơ”, là “gián điệp Thổ Nhĩ Kỳ”. Rosa Luxemburg cắt đứt mọi quan hệ với Parvus, vì bà biết rõ mọi trò phiêu lưu của ông ta. Trotsky từ chối gặp Parvus. Lenin thì tìm cách lảng tránh Parvus. Chỉ có Sheidemann và Ebert trung thành với Parvus đến cùng. Để lấy tiếng và phần nào ngụy trang cho hoạt động của mình, Parvus đã lập “Viện Nghiên cứu khoa học các hậu quả chiến tranh” ở Copenhagen, nhưng chủ yếu Viện này thu thập những tin tức chính trị, kinh tế trên thế giới cần thiết cho ông ta. Parvus đưa các Nga kiều qua Đức sang Đan Mạch, đến làm việc ở viện này. Thủ lĩnh của các nhà Xã hội - Dân chủ Nga hồi ấy là Iu.O.Martov, một người già cả, ốm yếu, sống ở Thụy Sĩ, cho rằng Parvus là một kẻ thiếu tư cách.

Tại Copenhagen, Parvus bố trí cho các cộng sự của ông ta ở những căn hộ đủ tiện nghi, trả lương cao cho họ, chọn một người bà con tên là Fiurstenberg-Ganetsky làm trợ lý cho mình, phụ trách khâu liên lạc giữa ông ta với Lenin và những người Bonseвич ở Zurich và Geneve. Một số nhà sử học cho rằng Ganetsky chính là người thân tín được Lenin phái đến chỗ Parvus (mà Parvus không hề biết), để có thể biết những gì xảy ra tại Viện Nghiên cứu cũng như nắm được hoạt động của Parvus, một kẻ mà Lenin không hề có cảm tình. Có lẽ điều đó giải thích vì sao sau này Ganetsky được Lenin cử làm Thứ trưởng thuộc Bộ Dân ủy.

Chiến tranh không cản trở, mà chỉ làm lợi cho hoạt động buôn bán của Parvus. Hàng hóa được chuyên chở từ Đức qua Đan Mạch sang nước Nga và từ nước Nga sang Đức. Ông ta kiếm được hàng triệu tiền lãi qua việc kinh doanh than. Đan Mạch giữ địa vị số một, vì được tự do quan hệ thương mại với nước này. Zemmann viết trong cuốn sách về Parvus, rằng buôn bán giữa Đức và nước Nga từ tháng 8 năm 1915 đến tháng 7 năm 1916 đạt hơn 11 triệu *rúp* vàng (theo tỉ giá hồi ấy, chừng 22 triệu *mác*). Zemmann viết, Parvus khôn khéo kết hợp chính trị với thương nghiệp, tám người làm việc ở Viện Nghiên cứu Copenhagen, mười người thường xuyên từ Đan Mạch sang nước Nga và ngược lại. Cuối năm 1916 còn mở các “viện nghiên cứu” ở Thổ Nhĩ Kỳ, Đức và Thụy Điển. Nhưng không phải tất cả đều trót lọt. Chính phủ Thụy Điển đã bắt giữ và trục xuất các Nga kiều làm “gián điệp”, đám này dần dần dạt sang Na Uy. Shliapnikov (một người Bonseвич) thậm chí có viết về sự hoảng sợ khi nghe tin Bukharin, Piatakov và Kollontai bị trục xuất. Còn về Parvus, thì Shliapnikov lại viết rằng “Parvus bắt đầu hi sinh và

lập ra các xí nghiệp thu lời”.

Parvus giờ đây sống như một ông hoàng, ông ta cũng hào phóng ra trò, có một số tổ chức, không chỉ của nước Nga, sống nhờ ông ta. Ganetsky phụ trách hoạt động xuất khẩu, hai năm sau thì được cử làm Thứ trưởng Ngoại giao trong Bộ Dân ủy ở Moskva (Bộ trưởng khi ấy là Chicherin).

[Nhiều năm sau này, vào thập niên 30, một trong hai con trai của Ganetsky, tên là Lev, cán bộ ngoại giao ở Roma, đã không trở về nước theo lệnh triệu tập của Stalin, mà sử dụng giấy thông hành giả chạy sang Mỹ, chết ở New York vào thập niên 60. Người con trai thứ hai, tên là Evgeny (Lazar), con của người vợ sau, cũng làm cán bộ ngoại giao, nhưng ở Berlin, bị Stalin đày đi Siberia, mãi năm 1955 mới được trả tự do, nghe đâu cuối thập niên 60 vẫn còn sống].

Parvus dễ dàng kết giao bạn bè. Bá tước Brokdorf Rantsau, đại sứ Đức tại Copenhagen, sau làm đại sứ ở Liên Xô, rất mê Parvus. Hòa bình riêng rẽ với nước Nga có thể đạt được thông qua cách mạng, người Đức hiểu điều đó. Thủ tướng Đức Bethmann-Hollwet cũng nghe tiếng Parvus. Qua Brokdorf Rantsau, Parvus báo cho Bethmann-Hollwet biết tình hình trang bị yếu kém của nước Nga, tình trạng quân đội Nga không đủ lương thực và sa sút tinh thần. Nhưng khi Parvus đề nghị Đức in tiền rúp giả để làm mất uy tín đồng rúp Nga, thì đề nghị của ông ta không được chấp nhận.

Từ năm 1915, Parvus đã mang quốc tịch Đức. Điều đó, cũng như toàn bộ hoạt động của ông ta, kể cả tạp chí *Die Glocke* (Cái chuông), - Parvus đã kịp viết và xuất bản một tạp chí chính trị bằng tiếng Đức, - đều nhằm chống lại các nhà Xã hội - Dân chủ Đức kiểu như Cautsky, những người hoàn toàn không muốn chung chí hướng với ông ta. Hoạt động của Parvus không được Lenin và các chiến hữu của Lenin ủng hộ. Quan điểm của Parvus cho rằng Bộ Tổng tham mưu Đức là người đỡ đầu cho giai cấp vô sản đấu tranh với chế độ Sa hoàng, làm cho Lenin phật ý, Lenin cố gắng né tránh Parvus và tờ tạp chí *Cái chuông* của ông ta. Lenin không thể chịu nổi cái việc Parvus tự cho mình làm trung gian giữa quân đội Đức với giai cấp công nhân Nga. Lenin coi bộ máy của Parvus là bộ máy của “bọn sa đọa và lũ tay sai”, là “cái hồ rác chủ nghĩa sô-vanh Đức”. Mọi hành động và thậm chí cả suy nghĩ của Parvus, Lenin đều biết thông qua Ganetsky. Nhưng Lenin có quan hệ bạn bè nhiều năm với Parvus, nên không cắt đứt quan hệ với ông ta.

Suốt năm 1915, Parvus hứa hẹn với Brokdorf Rantsau và người đứng sau lưng vị đại sứ ấy, rằng tháng 1 năm 1916 ở nước Nga sẽ nổ ra tổng bãi công nhờ các cố gắng của ông ta. Điều đó không xảy ra; nhưng lạ thay, đã có một số cuộc bãi công, như ở thành phố Nikolaev với 10.000 công nhân tham gia, ở Petrograd với 45.000 người tham gia. Điều đó phần nào làm tăng uy tín của Parvus trước người Đức, sau khi họ bắt đầu lạnh nhạt với dự án in tiền giả của ông ta. Ngay trong tháng 1, Đức trao cho Parvus một triệu *mác*. Parvus quyết định chuyển tới sống ở Copenhagen, nơi ông ta có sẵn mấy ngôi nhà; ngoài ra ông ta vẫn thuê một phòng ở khách sạn “Kaizerhop”. Parvus dành cho thư viện Viện nghiên cứu 40.000 *cuaron* Đan Mạch mỗi tháng. Việc kinh doanh của Parvus giờ đây rất đa dạng: nào than đá, nào vũ khí, nào bít tất, nào ngựa v.v... Thủ lĩnh Công đoàn Đan Mạch là bạn của Parvus. Mấy tháng nay Parvus cho các bạn hàng của mình vay cả triệu *cuaron* Đan Mạch.

Tháng 3 năm 1917, Parvus cho rằng Chính phủ lâm thời nhất định sẽ ký hiệp ước hòa bình

riêng rẽ với người Đức, nông dân sẽ chia ruộng và binh lính sẽ bỏ vũ khí; thế là ông ta liền gửi ngay một bức điện đến Petrograd: “Thắng lợi của các bạn là thắng lợi của chúng tôi!”. Điện chúc mừng của ông ta không được trả lời.

Nhưng điều đó không làm cho Parvus bối rối. Ông ta liền chuyển sang hướng khác. Bấy giờ Radek sống ở Stockholm, thế là thông qua Radek, Parvus bắt đầu gửi tiền đến Petrograd để giúp báo chí thất bại. Radek giữ lại một phần tiền để sau sẽ gửi cho bộ phận Ba Lan thuộc nước Áo; còn Rakovsky thì gom tiền gửi sang Rumania. Những người Bonseвич từng có thái độ kờ cả với Parvus năm 1914, nay đều ủng hộ hòa bình; và thế là đủ đối với Parvus. Các đại diện của Radek thường xuyên sang nước Nga. Parvus đến Stockholm và mở tại đó mấy tài khoản vãng lai.

Đáng chú ý là ta hãy xem thái độ của những người có liên quan đến công việc ở nước Nga mùa xuân năm 1917, họ đánh giá hoạt động của Parvus như thế nào ? Các bộ trưởng của Đức cho rằng Parvus làm việc một phần ba cho chính phủ Đức, một phần ba cho Đảng Xã hội - Dân chủ Đức, một phần ba cho đảng Bonseвич. Hai ký giả Burtsev và Aleksinsky ủng hộ chính phủ lâm thời thì công kích Parvus, và nhân đó cả Lenin, bằng việc vạch trên mặt báo mối quan hệ giữa Lenin với Ganetsky. Các Nga kiều ở Thụy Sĩ thì cho rằng mỗi khi Parvus yêu cầu, nước Đức đều lập tức cho phép quá cảnh từ Thụy Sĩ sang các nước ở bán đảo Scandinavi. Tất cả mọi người đều nói đến khoản tiền trợ cấp gửi từ Copenhagen cho tờ báo *Pravda* (Sự thật). Song Parvus cho rằng phá hoại cuộc cách mạng tư sản Nga bằng tình trạng vô chính phủ thì dễ hơn bằng cuộc cách mạng xã hội, và về điểm này, quan điểm của Parvus khác hẳn với Lenin.

Rõ ràng Parvus không được sự đồng ý của Lenin (cũng không gặp sự phản đối, nghĩa là trước thái độ hoàn toàn im lặng của Lenin), đã tổ chức đưa mấy nhóm Bonseвич từ Thụy Sĩ về nước Nga vào tháng 4. Song việc đó không cải thiện thái độ đối với ông ta của Lenin, người đã tận dụng khả năng đó, lẫn của Zinoviev, người cùng đi với Lenin: Lenin không cấp thị thực nhập cảnh vào nước Nga cho Parvus, và báo cho Parvus biết rằng nếu ông ta đến nước Nga không có thị thực nhập cảnh, ông ta sẽ bị trục xuất ngay lập tức. Parvus tiếp tục đưa các nhà Nga kiều xã hội - dân chủ về nước cho đến mùa hè năm 1917, như nhà sử học Liên Xô M. N. Pokrovsky trích dẫn theo tài liệu của cơ quan tình báo Anh.

Đến thời gian này Parvus bắt đầu thích quy mô lớn: ông ta muốn xuất bản 200 tờ báo hàng ngày cùng lúc – ở nước Nga, Trung Quốc, Afghanistan, Nhật Bản; dự toán chi 200 triệu. Xảy ra một vài vụ xì-căng-đan hạ thấp uy tín của hai người ủng hộ Parvus lâu nhất là Sheidemann và Ebert. Parvus thì cứ mỗi ngày một giàu thêm, ông ta nhận thấy danh tiếng của mình bị đe dọa nghiêm trọng. Mơ ước của ông ta về thắng lợi của nước Đức đã tan vỡ vào tháng 9 năm 1918, khi phe đồng minh bắt đầu tấn công ở Pháp. Parvus sang ngay Thụy Sĩ, mua một lâu đài ở ngoại ô Zurich, đưa tới đó các bà vợ, rất nhiều những người bạn mà ông ta từng nuôi dưỡng. Chính quyền Thụy Sĩ trục xuất Parvus về Đức. Năm 1920, Parvus mua một lâu đài, đúng hơn là một cung điện, ở ngoại ô Berlin, ở đây ông ta sống đài các, mở tiệc tiếp đãi bao nhiêu bè bạn, trong đó có các cựu bộ trưởng, các nhà ngoại giao, các nhà xã hội - dân chủ, rất nhiều nữ diễn viên, mỹ nữ. Ở đó Parvus đưa ra dự đoán chiến tranh thế giới thứ hai, tranh luận trên tạp chí *Cái chuông* của mình với Tổng thống Willson, với Clemenceau, George Lloyd về hòa ước Versailles. Mùa Hè năm 1921, có một người đã từ Berlin tới đây gặp Parvus, đó là Ivan Pavlovich

Ladyzhnikov chậm chạp, nặng nề, không bao giờ cười, người “đại diện của Gorky” mà Parvus quen biết từ đầu thế kỷ, một người Bonseвич không ở trong đảng, nhưng tán thành cương lĩnh của phái hiện thời đang cầm quyền tại nước Nga.

Ladyzhnikov đi thẳng vào đề: ông đòi số tiền 130.000 *mác* vàng, - tương đương 35.000 USD vốn của Gorky đã bị Parvus chi cho “cô gái tóc vàng”, cộng với 3,5% tiền lời mỗi năm suốt 17 năm nay. Lần này, bằng một giọng nam trầm đều đều, Ladyzhnikov giải thích cho Parvus biết rằng ông sẽ kiện Parvus không phải ra tòa án trọng tài như lần trước, mà là ra tòa án chính phủ. Năm xưa Gorky sợ mang tiếng kiện cáo - hồi ấy Gorky đã kiện Pianitsky và dịch giả người Đức Bruno Kassirer, chứ bây giờ thì Gorky chẳng ngại gì hết, và Ladyzhnikov sẽ có mặt tại một phiên tòa thật sự của nước Đức.

Ladyzhnikov rời Petrograd sang Berlin vào tháng 2 và biết rằng Gorky nhất định sẽ ra nước ngoài muộn hơn, nếu chưa “quy tiên”, - Ladyzhnikov thích sử dụng các thành ngữ cổ của tiếng Nga nói riêng, của ngôn ngữ Slavơ nói chung, đồng thời ông là một người thực tế, ông đã lấy giấy ủy nhiệm có công chứng hẳn hoi của Gorky để đòi Parvus trả số nợ cũ. Ladyzhnikov biết mọi khoản thu nhập của Gorky đến từng xu, các khoản thu hiện tại cũng như trong vòng một năm tới; các khoản đó không nhỏ, nếu so với thu nhập của những nhà văn Nga đang sống thiếu thốn ở Paris, Praha và Belgrad, nói gì đến những nhà văn sống ở trong nước. Nhưng đối với Gorky, thu nhập như thế vẫn chưa đủ. Báo chí lá cải trước cách mạng, cũng như các Nga kiều lưu vong cứ đồn đại rằng Gorky sống xa hoa, là triệu phú có nhiều biệt thự, chỉ là đồn thổi. Sau khi ly hôn với người vợ đầu tiên Ekaterina Pavlovna, Gorky bắt đầu thường xuyên phàn nàn trong các lá thư về việc thiếu tiền, về các khoản khó chi trả. Năm 1906, khi nhuận bút một cuốn sách được dịch ở Mỹ dường như đã đủ sống dư dả, thì Gorky trong thư viết cho Ladyzhnikov, tuy hứa sẽ ủng hộ tiền in ấn tài liệu Bonseвич, song lại viết: “Tôi túng lắm, ôi thật là gay go!” Ít có lá thư nào gửi cho Ladyzhnikov, kể đến khi ly hôn với Maria Fedorovna năm 1913, không chứa những câu phàn nàn đại loại “Không có tiền”, hoặc cụ thể hơn: “Tôi túng lắm. Anh hãy gửi cho tôi được chút nào hay chút ấy”. Mấy lần Gorky gửi thư cho Ladyzhnikov nhờ vay tạm đâu đó, thậm chí gửi gấp cho Gorky tiền của Shaliapin mà Ladyzhnikov đang giữ (đó là khoản tiền nhuận bút một cuốn sách Shaliapin viết với sự trợ giúp của Gorky): “Tôi không có tiền. Chẳng biết đào đâu ra, đành phải tiêu tiền của Shaliapin vậy”. Nếu cách đó không xong, thì “anh hãy lấy tiền tạm ứng chỗ Sytin” hoặc ở *Znanie* (Tri thức). Thậm chí: “Anh hãy bán phần của tôi ở *Znanie*” - tuy không rõ đó là phần gì, vì khi *Znanie* bị xóa sổ, Gorky phải trả một khoản nợ lớn.

Có nhiều nguyên nhân khiến Gorky cứ phải kêu túng thiếu: dưới sức ép của Andreeva, Gorky chỉ cho đảng Bonseвич những khoản tiền đáng kể để in ấn các tài liệu sách báo cách mạng; Gorky sống trên đảo Capri, trước mắt bàn dân thiên hạ cả nước Nga và châu Âu, tại tòa biệt thự (Gorky thuê, chứ không mua làm tài sản riêng) thường xuyên có từ 4 đến 6 vị khách, lắm khi đông hơn. Phải thuê một người đầu bếp, một người giúp việc nhà. Gorky thường xuyên gửi tiền cho Ekaterina Pavlovna Peshkova ở bên nước Nga với đứa con trai Makxim: “Tôi vẫn phải gửi chút tiền cho Ekaterina Pavlovna. Ladyzhnikov, anh hãy vay lãi đâu đó giùm tôi, được chứ?”

Ekaterina Pavlovna có một căn hộ, một người giúp việc nhà ở Moskva, Makxim đi học, mùa hè thì sang Ý. Ngoài ra, ít nhất có 7 người trong nhiều năm sống nhờ hoàn toàn vào tiền chu cấp của Gorky, trong đó có hai người bạn cũ cùng quê Nizhny Novgorod, vợ của nhà văn Ivan

Volnogo, cậu con nuôi tên là Zinovy Peshkov.

Giờ đây là năm 1921, Ladyzhnikov hiểu rằng Gorky cần nhiều tiền hơn, trước hết là vì mặc dù báo chí châu Âu và Mỹ đưa nhiều tin giật gân về Gorky, song *tira* các tác phẩm của ông chắc chắn sẽ sút giảm ở một châu Âu vừa trải qua chiến tranh. Liệu Gorky có thể viết kịch bản phim như ông vẫn mơ ước hay không thì vẫn chưa rõ. Và Ladyzhnikov cảm thấy dường như Gorky không làm nổi việc đó, thực tế sau này chứng tỏ dự đoán của Ladyzhnikov là đúng. Cái “gia đình” sắp tới sẽ định cư hoặc ở nước Đức, hoặc ở Ý, hoặc ở một nước nào đó, sẽ đông hơn hẳn cái gia đình từng sống ở Capri trước chiến tranh. Trong lá thư gần đây, Gorky đã hỏi Ladyzhnikov: “Anh có thể gửi cho tôi 25.000 được không?” Sẽ thêm Mura, người sẽ nuôi hai đứa con và cô gia sư của chúng ở Estonia; sẽ thêm vợ chồng Makxim, rồi con của họ; sẽ thêm Solovei, một kẻ không bao giờ kiếm nổi một đồng, chỉ lười nhác nằm ườn ở nhà, song theo nhận xét của tất cả mọi người, lại rất tốt bụng và độc đáo (Ladyzhnikov gọi Solovei là “của hiếm”). Ekaterina Pavlovna sẽ ở lại Moskva, tuy làm cố vấn cho Dzherzhinsky trong việc thủ tiêu đảng Cách mạng - xã hội, do bà từng ở trong đảng này, nhưng bà không nhận lương vì nguyên tắc cũ của mình. Andreeva và Kriuchkov bây giờ làm ở cơ quan đại diện thương mại tại Berlin, nên không cần phải lo cho họ. Nhưng sắp nảy sinh một vấn đề quan trọng, ấy là việc xuất bản tác phẩm của Gorky ở nước Nga: nếu căn cứ tình hình thiếu giấy hiện nay, Ladyzhnikov được phép tổ chức in sách của Gorky ở Berlin và sau này của các nhà văn Liên Xô khác, thì liệu ông, Ladyzhnikov, có thể hoàn tất việc xuất bản toàn tập Gorky, như ông đã lập dự án cùng với Gorky hay chẳng? Liệu toàn bộ việc in ấn cuối cùng có bị chuyển vào tay Nhà Xuất bản Quốc gia hay chẳng? Phải nói rằng nỗi lo ngại của Ladyzhnikov không phải là thừa: năm 1924, Nhà Xuất bản Quốc gia đã trở thành nơi duy nhất xuất bản các tác phẩm của Gorky.

Hiện tại tình hình đó chưa có vẻ nguy hiểm. Nghĩ đến chuyện đó còn quá sớm. Cái làm cho Ladyzhnikov lo lắng hơn nhiều, ấy là tỷ giá các đồng tiền ở châu Âu luôn luôn dao động. Đồng *schilling* của Áo đã hoàn toàn mất giá, đồng *mark* của Đức bắt đầu mất giá, chừng một năm sau thì mất giá trầm trọng. Trong khi thời hạn Gorky đến Berlin đang tới gần: thoát tiên dự kiến vào tháng 8, sau lùi sang tháng 9. Ladyzhnikov biết rằng Gorky sang đây mà không có tiền, rằng các hợp đồng trước chiến tranh đã mất hết hiệu lực, và thật không dễ đòi được tiền các nhà xuất bản ở châu Âu về việc họ in các tác phẩm của Gorky từ năm 1916. Dự đoán của Ladyzhnikov lại đúng: các lá thư của Gorky sau khi sang châu Âu vào tháng 10 luôn luôn khẩn khoản đề nghị gửi tiền. Gorky có mang theo từ nước Nga một bộ sưu tập bằng ngọc và ngay từ ngày đầu tiên đến châu Âu đã cố tìm nhà sưu tập châu Âu hoặc Mỹ để bán cho họ. Gorky cũng cố báo tin qua Ekaterina Pavlovna cho Lenin biết rằng khi sang Đức, ông sẽ rất túng thiếu. Tháng 12 năm 1921, Lenin viết cho Molotov, rằng cần phải “đưa Gorky vào danh sách những người ra chữa bệnh ở nước ngoài bằng tiền của Nhà nước Xô viết”. Bây giờ chúng ta biết rằng đề nghị của Lenin không đem lại kết quả. Phải đến đầu năm 1922, Ladyzhnikov mới báo tin mừng cho Gorky: Parvus vừa trả nợ đợt đầu.

Về chuyện Parvus sau một chút lưỡng lự đồng ý trả món nợ cũ, không có gì đáng ngạc nhiên. Với khả năng tài chính của ông ta, với 3 tòa nhà ở Copenhagen, một lâu đài ở Thụy Sĩ, nhiều triệu tiền gửi nhà băng ở Geneve, với cung điện hoa lệ giữa hồ Vanzai (về sau cung điện này thuộc quyền sở hữu của Goebbels, hiện nay mở cửa cho khách du lịch tham quan), thì 35.000 USD, với tiền lời 3,5% mỗi năm theo thông lệ thời đó, đối với Parvus chẳng có gì đáng kể.

Nhưng điều lạ nhất là tất cả những người biết chuyện trả tiền này đều giữ kín như bưng, không bao giờ hé lộ. Mà trong số người biết chuyện tất nhiên có nào Andreeva, nào Makxim, nào Mura, nào Kriuchkov và rất có thể cả Ekaterina Pavlovna. Tôi (*N. Berberova*) từng có mặt trong phòng làm việc của Gorky ở Saarov, khi Gorky kể chuyện ấy với Khodasevits, nhưng thời ấy tôi hoàn toàn không để ý đến chuyện tiền bạc. Chẳng riêng tôi không nói gì, vì tôi chỉ nhớ hết sức lờ mờ câu chuyện bữa đó, và giả dụ Khodasevits sau này không nhắc tôi, hẳn tôi đã chẳng còn nhớ về lời thú nhận của Gorky. Khodasevits cũng nhắc tôi nhớ lại lúc Gorky phàn nàn chuyện Zinoviev công kích trên báo: Zinoviev thắc mắc về số tiền Gorky đã nhận để xuất bản tạp chí *Novaia Zhizn* (Cuộc sống mới), y muốn biết đó có phải là tiền Parvus chu cấp hay không. Khodasevits không bao giờ nói với ai về “bí mật của Gorky”, cũng không hề ghi lại cho riêng mình hoặc cũng không hề viết trong cuốn hồi ký *Nekropoll* (1939). Bản thân tôi cũng không tiết lộ bí mật, khi trong cuốn sách tự thuật *Tôi nhấn mạnh* (xuất bản năm 1972), tôi miêu tả cảnh chia tay với Gorky khi chúng tôi rời Sorrento tháng 4 năm 1925. Khi cõ xe ngựa lăn bánh trên đường Kastelamar, Khodasevits nói (trích trong *Tôi nhấn mạnh*):

“Người ta sẽ không trao giải Nobel cho anh ấy, Zinoviev sẽ bị xử lý, và anh ấy sẽ trở về nước Nga”.

Thực ra Khodasevits đã nói thế này :

“Người ta sẽ không trao giải Nobel cho anh ấy, Zinoviev sẽ bị xử lý, các khoản trả nợ của Parvus đã chấm dứt, và anh ấy sẽ trở về nước Nga”.

Parvus đã chết trước đó 3 tháng.

Có cái lạ là không chỉ phía Gorky giữ bí mật, mà hình như cả Parvus cũng muốn thế. Các thư ký và luật sư của Parvus biết im lặng. Nhưng tại sao Gorky lại sợ lộ chuyện mới được chứ? Bởi lẽ Gorky là nạn nhân, và bây giờ ông đang nhận lại số tiền của mình, đúng theo qui định của pháp luật. Tại sao lại phải giữ bí mật kia chứ ? Thì ra chính là Gorky không muốn làm nạn nhân. Gorky xấu hổ phải làm nạn nhân, xấu hổ vì bị lừa, mà kẻ lừa lại là đồng chí của mình. Toàn bộ hoạt động của Parvus từ năm 1903 đến năm 1922 cho thấy thật đáng xấu hổ khi có quan hệ với ông ta, đặc biệt là một văn hào Nga, một người Bonseovich, bạn của Lenin, dù Gorky không phải là đảng viên. Về tính cách và thói quen, Gorky là một người của thời Victoria [\[1\]](#) hậu kỳ, nên không thể chịu đựng sự hổ thẹn đó.

Đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực phê phán, sự hổ thẹn bao giờ cũng liên quan đến bí mật nào đó – của cá nhân, gia đình, phe nhóm, xã hội, thậm chí của toàn dân, nghĩa là của đất nước. Những bí mật đại loại như người ông thời trẻ từng bị bệnh phong tình, có đứa cháu tự sát, cô em gái có đứa con ngoài giá thú, có bà cô bị điên, xì-căng-đan ở câu lạc bộ mà mình là thành viên lâu năm, một đồng chí trong đảng bị sa đọa ... đều được giữ kín, để khỏi phải hổ thẹn; hoặc nếu tổ quốc bị bại trận hoặc mang “nỗi nhục dân tộc” nào đó, thì cách duy nhất để quên nó đi là không nói, không nghe, không nghĩ đến nó.

Ở Gorky, sự hổ thẹn cho mình và cho người khác tựa hồ hòa trộn vào nhau, nên bị móc túi thì cũng xấu hổ như mình móc túi ai đó. Khi đứng trong Viện bảo tàng Napoli cạnh một phụ nữ, nhìn bức tượng lỏa thể không có lá nho che “chỗ ấy”, ông ngượng đỏ mặt và chuồn ra chỗ khác. Nhìn một phụ nữ để hở ngực trên sân khấu, ông nhăn nhó đau khổ. Xấu hổ khi nghe tiếng chửi

tục của người bộ hành xa lạ. Xấu hổ trước hành vi xấu xa của kẻ khác. Xấu hổ về tất cả những gì vượt ra ngoài giới hạn tư cách của con người thế kỷ trước, chẳng hạn hai người chỉ được ôm nhau trong bóng tối, phải tắt đèn đi, xấu hổ khi buổi sáng nhìn thấy bãi cứt chó trong vườn cây.

Parvus bắt đầu trả tiền từ tháng 1 năm 1922, trả 4 lần trong một năm, mỗi lần trả 2.000 USD, và Ladyzhnikov gửi số tiền đó vào nhà băng Dresden. Kriuchkov tiếp đó chuyển đến Saarov, rồi đến Trehia, sau đó, từ mùa xuân năm 1924, chuyển tới Sorrento. Theo con đường đó, Gorky đã nhận được 26.000 USD. Tháng 1 năm 1925, tiền không về, tháng 2 mới nhận được. Và đây là lần cuối cùng, Ladyzhnikov báo tin cho Gorky biết rằng tháng 12 năm 1924, Parvus đã chết bất đắc kỳ tử, từ nay không có ai thay Parvus trả tiền cho Gorky nữa. Người ta không tìm thấy di chúc. Số người hưởng thừa kế - số con từ bốn người vợ (không giá thú) thì xuất hiện mỗi ngày một đông; hiện tại Ladyzhnikov chưa thể biết chắc ai là luật sư, ai là bạn hàng, ai là kẻ lừa đảo. Khả năng lấy được nốt số tiền Parvus đã nợ là rất thấp.

10.000 USD cuối cùng cộng với tiền lời vậy là không lấy được. Mấy tháng cuối đời, Ladyzhnikov không thể gặp được Parvus. Không loại trừ khả năng thời gian đó Parvus lẫn trốn cảnh sát - uy tín của Parvus sau khi bị trục xuất khỏi Thụy Sĩ, nhất là mấy tháng vừa rồi, xuống thấp hơn bao giờ hết. Sức khỏe của ông ta đã cạn kiệt bởi lối sống phóng đãng, tiệc tùng liên miên. Với thân hình và trọng lượng đồ sộ, bệnh đái tháo đường của ông ta chỉ ngày càng nặng thêm bởi thói háu ăn vô tội vạ. Người ta được biết Parvus chết vì đột quỵ. Người ta không biết tiền nong ông ta giữ là đồng tiền nước nào, nhưng hiển nhiên sự mất giá nghiêm trọng của đồng *mác* Đức không thể không ảnh hưởng đến ông ta, nhất là luật mới của nước Đức hiện thời đánh thuế rất nặng vào bất động sản và những khoản tiền có được nhờ đầu cơ tiền tệ. “Con voi có cái đầu Socrates”, theo cách nói của Rosa Luxemburg, đã về chầu ông vải, và các vụ làm ăn của ông ta cũng biến mất theo. Nhà hoạt động bí mật vĩ đại mang theo xuống mồ nhiều bí mật của cả cuộc đời ông ta.

Ladyzhnikov và Kriuchkov nhanh chóng được biết ở cơ quan đại diện thương mại, rằng người con trai cả của Parvus với người vợ đầu tiên của ông ta, đã đến Berlin. Anh này tên là Evgenhy Aleksandrovich Hellfand-Gnedin, năm ấy 25 tuổi, trung thành với chính quyền Xô viết, làm cán bộ Bộ Dân ủy Ngoại giao ở Moskva. Hellfand-Gnedin được nhận vào làm việc ở Bộ Dân ủy theo lời giới thiệu của Markhlevsky, một người cộng sản Ba Lan, một bạn hàng của Parvus; và được thăng tiến ở đó dưới sự che chở của Thứ trưởng Ganetsky. Hellfand-Gnedin được Chính phủ Liên Xô cho phép sang Berlin lo liệu nhận hàng triệu tiền thừa kế, không phải nhận cho mình, mà là sẽ chuyển cho chính quyền Xô viết. Tiếp Hellfand-Gnedin tại Berlin là hai mẹ con người vợ thứ tư của Parvus (Parvus cưới bà này trước khi chết ít hôm). Sau đó xuất hiện ba cậu con trai của người vợ thứ hai và thứ ba. Họ cũng đòi phần thừa kế của mình. Nhưng tòa án Đức không thừa nhận quyền hưởng thừa kế của ba người con sau và đã chỉ định một người giám hộ thừa kế. Hellfand-Gnedin không biết cách liên hệ với người giám hộ thừa kế đó. Người giám hộ thừa kế đó, cùng với đủ thứ luật sư, công chứng viên, doanh nhân, chuyên gia tư vấn pháp lý làm việc một năm, cuối cùng chỉ cho Hellfand-Gnedin được 1.000 *mác*. Hellfand-Gnedin trao số tiền ấy cho cơ quan đại diện thương mại Liên Xô ở Đức. Một nhân vật đáng tin cậy nói với Hellfand-Gnedin rằng Parvus đã “quên chuyển kịp thời cho ông ta cả nửa triệu lúc Parvus còn sống”.

Tại ngân hàng Thụy Sĩ có cái *coop* của Parvus, nhưng chính phủ Thụy Sĩ không cho Hellfand-Gnedin được tiếp cận. Hellfand-Gnedin được biết Parvus còn kinh doanh vận tải thủy, nhưng không tìm được gì cụ thể.

Cuối cùng Hellfand-Gnedin bàn giao toàn bộ hồ sơ của mình cho cơ quan đại diện thương mại ở Berlin, cụ thể là cho mấy luật sư người Đức làm việc tại đó và hai cán bộ người Nga. Hellfand-Gnedin quan tâm đến hồ sơ lưu trữ của Parvus còn hơn cả tiền thừa kế; nhưng người ta không cho anh vào cung điện của cha trên hồ Vanzei, các thứ giấy tờ từ đó được đưa đến kho lưu trữ của Đức. Còn hồ sơ của Viện Nghiên cứu Copenhagen thì những cán bộ được Moskva cử sang giúp cơ quan đại diện thương mại ở Berlin đã chở về nước, gửi vào Thư viện Lenin. Hai cán bộ người Nga giúp việc cho các luật sư, mấy năm sau đã từ bỏ quốc tịch Liên Xô, chạy sang nước Mỹ làm ăn buôn bán.

Cuối cùng, năm 1927, Hellfand-Gnedin nhận được 100.000 mác là phần thừa kế từ người cha. Hellfand-Gnedin lập tức chuyển cho cơ quan đại diện thương mại ở Berlin “để phục vụ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản” như anh đã hứa. Số phận sau đó của Hellfand-Gnedin không khác gì số phận hàng ngàn quan chức Liên Xô khác: năm 1939, Hellfand-Gnedin làm Bí thư thứ nhất sứ quán Liên Xô tại Berlin, bị triệu hồi về nước, bị Beria đích thân tra hỏi. Sau đó Hellfand-Gnedin bị tổng đi trại cải tạo với thời hạn 20 năm, nhưng 16 năm sau (khi Stalin đã chết) thì Hellfand-Gnedin được phục hồi và trở về. Hellfand-Gnedin bị họa cùng với tất cả các cán bộ Bộ Ngoại giao, khi Litvinov bị Molotov thay thế do chính sách thân Đức của Stalin, vài tháng trước khi ký hòa ước Xô - Đức.

Ngày nay xem lại thời kỳ đó trong cuộc sống của Gorky, có thể nói rằng những năm 1921 - 1927 (chuyến đi đầu tiên của Gorky về Liên Xô là vào năm 1928) là những năm sung sướng, dẫu Gorky từng do dự có nên về nước Nga hay không. Những tác phẩm hay nhất đã được Gorky viết vào thời gian này và tuy bệnh tật, túng thiếu, nhưng ông được ở Ý. Đó cũng là những năm sung sướng đối với con trai ông, con dâu ông và thậm chí cả Mura. Mùa hè năm 1922, lần đầu tiên tôi gặp Mura, tôi đã thấy ngay rằng Gorky và Mura đã thỏa thuận với nhau về hình thức chung sống và bây giờ tất cả diễn ra êm đẹp. Nhưng đã phải trải qua nhiều chuyện: suốt một năm, từ tháng 7 năm 1921, Mura cứ tất bật đi lại giữa Tallin với Hellsingfors, giữa Tallin với London, cứ lần lừa mãi chưa đến Saint-Blasien; phải đến cuối năm 1922, khi tôi gặp Mura, rõ ràng bản thân Mura cũng chưa biết mình đã đặt ra điều kiện gì và nhượng bộ những gì. Mùa thu năm 1921, Mura viết thư cho Gorky, rằng đã lấy chồng, nhưng mãi tháng 01 năm 1922 mới lấy chồng. Tháng 12 năm 1921 báo tin sẽ đến chỗ Gorky, song lại không đến. Tháng 4, khi Gorky chuyển từ Saint-Blasien tới Berlin, cùng Makxim, Timosha và Rakitsky ở căn hộ trên đường Kurfurstendamm, số nhà 203, do Andreeva thuê cho ông, thì Mura đang ở Estonia. Thật khó hình dung, sau cuộc gặp gỡ ngắn ngủi với Gorky tại Hellsingfors, Mura lại chờ đến tháng 6, - hơn nửa năm, - mới quyết định đến chung sống với ông. Không hiểu giữa hai người có bất đồng với nhau về điều kiện bảo đảm tự do cho Mura, hay là Mura không đến được vì lý do gì đó ? Liệu Lai có đe dọa, yêu cầu Mura phải ở lại với mình, hay là V. V. Tikhonova không dễ dàng đồng ý ly hôn ? Liệu có nguyên nhân tiền bạc và nguyên nhân chính trị gì trong tất cả chuyện đó hay không, thì chưa biết.

Khi ngày 30 tháng 5 năm 1922 Gorky chuyển đến Heringsdorf cùng với mọi người, thì cuối

cùng Mura quyết định đến với ông. Ba tháng sau, vào mùa thu, khi cả gia đình bắt đầu sống ở Saarov, thì cuộc sống chung của hai người rõ ràng đã ổn định.

Khuôn mặt rạng rỡ và hiền hòa của nàng, đôi mắt to, sâu và tinh nghịch của nàng tựa hồ không hoàn toàn là thật, hoặc chưa phải là toàn bộ sự thật. Nhưng trí thông minh đặc biệt, khả năng mới nửa lời đã hiểu người đối thoại; câu trả lời thoáng hiện trên mặt trước khi giọng nói cất lên, rồi vẻ đăm chiêu bất ngờ, rồi giọng nói hơi lơ lớ, tất cả khiến cho những ai ngồi bên nàng hoặc nói chuyện với nàng, không hiểu sao đều tự tin sâu sắc rằng chỉ một mình mình lúc ấy có ý nghĩa với nàng hơn hết thấy mọi người khác trên thế gian, ai cũng cảm thấy sự ấm áp thân tình toát ra từ nàng. Nàng không cắt tóc theo một thời đó, mà để một búi thấp sau gáy, với một vài lọn tóc xõa xuống trán và má. Đôi mắt có kẻ thêm một chút ở lông mày luôn luôn biết nói đúng những gì người ta muốn: hoặc nghiêm trang, hoặc tức cười, hoặc buồn bã và khôn khéo, hoặc lặng lẽ và ấm cúng. Thân hình nàng rắn rỏi, trông quý phái ngay cả khi nàng chỉ mặc chiếc áo váy giản dị. Chắc là nàng có mang từ nước Anh về những bộ com-lê sang trọng và khéo may, nàng đã học được cách không đội mũ (một điều rất mới lạ thời đó) và sử dụng loại giày dép vừa đắt tiền vừa tiện lợi. Nàng không đeo đồ trang sức. Một chiếc đồng hồ nam, dây da rộng bản ôm chặt cổ tay nàng. Các ngón tay luôn luôn vấy mực, làm cho nàng rất giống một nữ sinh.

Trên khuôn mặt hơi rộng, gò má cao và hai mắt hơi xa nhau, toát ra một cái gì tàn nhẫn; nếu không có nụ cười ngọt ngào khó tả, thì Mura rất giống một người đàn ông khô khan. Giờ đây, cân đối và mạnh mẽ, Mura biết cách che giấu tác phong của một con thú hoặc con mèo mỗi khi nàng muốn. Riêng sức khỏe chứng tỏ nàng là một người có sức chịu đựng vô cùng dẻo dai. Tôi nhớ một lần duy nhất nàng bị ốm, nằm trên giường. Rạng sáng hôm đó tôi vào phòng nàng, tôi thấy nàng nằm đắp chăn, đang rên. Tôi cố kéo chăn cho kín chân nàng. Bỗng nàng đòi ra la-va-bô, tôi dìu vội nàng ra và hai tay giữ đầu nàng, trong khi nàng nôn thốc nôn tháo. Vậy mà hơn một giờ sau đã thấy nàng đi lại bình thường trong nhà.

Nàng lo liệu mọi việc liên quan đến nhà trọ và khách sạn thoát tiên ở Đức và Tiệp Khắc, nơi chúng tôi sống chung; sau đó là ngôi nhà ở Ý do nàng thuê, người nấu bếp cũng do nàng thuê. Khi lần đầu tiên tôi cùng với Khodasevits đến vùng Heringsdorf của nước Đức, đến biệt thự “Irmgard” nằm trên bờ biển Baltic, thì chưa có Mura, nàng đang ở Estonia với các con. Sau đó nàng trở về. Tôi làm quen với nàng, và chúng tôi biết rằng mùa đông này nàng cùng Gorky sẽ chuyển đến Saarov, cách Berlin nửa giờ xe, và Gorky muốn chúng tôi cũng đến đó ở chung.

Ở Heringsdorf, nàng là bà chủ. Gorky ho và hút thuốc liên tục. Vùng suối nước nóng Shvartsvalld, nơi Gorky sống qua mùa đông, chẳng giúp gì mấy cho ông. Nhưng Gorky vừa rời khỏi vùng đó, đến Berlin, thì sức khỏe lập tức giảm sút. Bác sĩ hiện đang điều trị cho Gorky (tên là Craus hay Maus gì đó) phát hiện tình trạng suy tim, suy nhược thần kinh và kiệt sức, nhưng cấm ông nghĩ đến việc chữa tim, một khi chưa chữa khỏi bệnh lao phổi. Từ Saint-Blasien, Gorky viết thư cho Lenin: “Tôi đang chữa bệnh, mỗi ngày phải nằm ngoài trời hai giờ, bất kể thời tiết thế nào, mưa hay tuyết, bác sĩ cũng bắt phải nằm! Chúng tôi đành ngoan ngoãn nằm vậy! Bọn tôi có 263 người, anh nào cũng bị lao phổi. Vật giá đắt đỏ”.

Giờ đây, ở Heringsdorf, Mura sống với Gorky. Nhà rộng, và “bọn trẻ” không quấy rầy hai người. Hồi ở Kronversky, họ ít ở bên nhau; còn ở đây thì họ bên nhau suốt ngày đêm. Khách

khửa vẫn những gương mặt quen thân: Ladyzhnikov, Grzhebin, Shaliapin, Aleksei Tolstoi, Zinovy Peshkov, Kriuchkov.

Kriuchkov bây giờ không còn làm thư ký cho Maria Fedorovna nữa, mà là một quan chức tại cơ quan đại diện thương mại ở Berlin, làm người đại diện của Mura và của cả Gorky. Giữa Kriuchkov và Mura đôi khi có sự hiểu nhau bằng trực giác rất lạ, không cần lời nói, họ hiểu cái gì có thể, cái gì không thể, cái gì nên làm, cái gì không nên làm.

Khi Gorky cảm thấy khó chịu, hai người đi dạo trên bờ biển. Cũng như sau đó ở Saarov, ở Marienbad và Sorrento, Gorky (và người cùng đi dạo với ông) đi chậm chậm. Gorky đội chiếc mũ rộng vành màu đen kéo sụp xuống trán, để bộ ria dài, màu vàng, quặp xuống dưới, tóc húi cua. Buổi sáng, Gorky đeo cặp kính to gọng sắt, đọc báo và viết thư.

Gorky nói chung bị bệnh suốt đời và từ lâu ông đã chấp nhận tình cảnh đó. Ông như quen với bệnh lao phổi của mình, căn bệnh cuối cùng đã đưa ông xuống mồ. Gorky dường như không thấy có gì khác nhau lắm giữa Shvartsvalld, Berlin và tòa nhà giữa rừng thông tại Saarov, nơi người ta đưa ông đến vào mùa thu. Tòa nhà được gọi là an dưỡng đường chỉ vì ở đó có vị bác sĩ sẵn sàng phục vụ khách khứa suốt ngày đêm. Chúng tôi cũng đến Saarov, nhưng ở một chỗ khiêm tốn hơn, gần nhà ga, tại “hotel Bahnhof” và hầu như tối nào, sau bữa ăn chiều, cũng đến nhà an dưỡng. Gorky thích có bạn bè xung quanh ông.

Vùng này về mùa đông rất vắng vẻ, nó chỉ sôi động vào mùa hè. Xung quanh ít người. Họ sống rộng rãi và tiện nghi. Tầng dưới là “bọn trẻ”, nghĩa là các phòng của Makxim, Timosha và Solovei, dưới ấy còn có phòng dành cho Valentina Khodasevits mỗi khi đến đây. Gorky ở trên tầng hai, Mura có một phòng rộng, lạnh lẽo, trống trải thế nào ấy. Nhưng bấy giờ đã bắt đầu một giai đoạn mới trong cuộc đời của nàng: máy chữ đã mua, thời gian biểu đã vạch ra rõ ràng từng việc. Nhưng cho đến tháng 01 năm 1923 không ai có thể nói cảnh này sẽ kéo dài bao lâu: có lẽ các chuyến đi và đến của nàng, sự vắng mặt 3 tháng mỗi năm của nàng không được Gorky chấp nhận một cách dễ dàng chăng? Nàng đi thăm các con, và không gì có thể thay đổi cái lệ đó – nhất thiết vào mùa hè, vào dịp lễ Phục sinh là nàng lại ra đi. Trong một lá thư gửi cho Ladyzhnikov, tháng 12 năm 1922, Gorky viết: “Anh nói đúng, nên sống ở Berlin ... Tôi đã viết thư sang Roma cho Vorovsky [Đây là lối viết lộn xộn điển hình của Gorky – *N. Berberova*] để cậu ấy hỏi xem người ta sẽ cho phép tôi sang đó như thế nào? Nhưng còn lâu mới có thể sang Ý, nên tôi đề nghị anh tìm cho một ngôi nhà ở thành phố, chừng năm phòng, bởi vì cùng sống với tôi còn có Makxim, Nadia, tất nhiên cả Solovei”.

Nhưng không kết quả gì. Liệu Gorky có nghĩ rằng trong một chuyến “đi thăm các con”, Mura sẽ không trở lại? Nàng không chỉ lần nào cũng trở lại, mà còn thường xuyên gửi thư, tất cả các lá thư của nàng đều đóng dấu bưu điện Tallin. Sau cuộc chia tay mùa hè, đến mùa thu năm sau chúng tôi lại quây quần ở Tiệp Khắc, thì trong một năm ấy có ba chuyến đi của Mura. Mỗi lần nàng đi một tháng, có lần tháng rưỡi. Tôi còn ghi lại những lần đi ấy. Nhìn vào trang ghi chép, có thể thấy Mura không hề bỏ một chuyến đi nào, liên tục cho đến mùa xuân năm 1928, khi Gorky bắt đầu các chuyến đi hàng năm về nước Nga. Khi đó Mura được rỗi rãi hơn, và qua các bức thư thời gian ấy, có thể biết, chẳng hạn, Mura năm 1928 đã ở Florenxia, năm 1931 ở London, và nàng không che giấu điều đó. Hai địa danh vừa kể không liên quan gì đến Estonia, thật đáng chú ý, vì trước kia nàng chỉ nhắc đến Berlin, nơi nàng vẫn dừng chân một hoặc hai

tuần trên đường tới Tallin hoặc trên đường từ Tallin trở về. Nàng dùng chân ở Berlin, theo lời nàng, bao giờ cũng liên quan đến việc xuất bản tác phẩm của Gorky, - việc này thường thường vẫn do Ladyzhnikov và Kriuchkov lo liệu, đồng thời nàng có các cuộc gặp làm việc với các nhà xuất bản của Đức và các đại diện văn học của châu Âu và Mỹ. Ba người, Ladyzhnikov, Kriuchkov và Mura, làm việc rất ăn ý với nhau, và Makxim suốt những năm ấy luôn ở với cha, không đi đâu, hoàn toàn hòa thuận với ba người kia.

Nhưng ở Berlin có một việc khác gây trở ngại rất lớn cho Mura trong mọi chuyện, và cái chính là việc ấy đe dọa phá vỡ mọi kế hoạch cùng tương lai của nàng. Đó là người chồng chính thức của nàng, Nam tước Nikolai Budberg, người mà theo lời nàng nói với Khodasevits, chẳng nay thì mai sẽ phải ngồi tù. Vì tội gì? Vì đánh bạc thua không chịu trả tiền, vì đi lại và có con với những người đàn bà song không chịu chi tiền nuôi con, vì những cuộc tình mà Budberg cho rằng anh ta bị cài bẫy tống tiền. Với những trò đó, Budberg có thể làm cho Mura mất hết thể diện; đã thế hiện giờ Budberg lại còn bắt đầu tham gia trò phiêu lưu chính trị giả dối, làm thành viên của một liên minh Nga-Đức gì đó hoạt động bất hợp pháp. Mura muốn giữ thể diện, nhưng sự thể cứ trái ngược, và mọi khoản tiền của nàng đều tiêu phí vào đó.

Khodasevits là một người biết nghe và thích nghe. Khodasevits không bao giờ hỏi, người lên tiếng trước là nàng. Khodasevits đặc biệt lắng nghe phụ nữ, vì anh cảm thấy họ gần gũi và dễ chịu hơn nam giới. Anh được phụ nữ chú ý bởi thái độ quan tâm, nghiêm túc và sự chăm chú đầy hứng thú của anh. Họ biết rằng Khodasevits không bao giờ tính chuyện giáo huấn, dạy khôn cho họ, hoặc đưa ra những lời khuyên mà họ không cần. Khodasevits chăm chú lắng nghe và chỉ bày tỏ phản ứng khi anh biết người đối thoại chờ và muốn như vậy. Khi anh đã lên tiếng, thì anh nói theo kiểu của mình, không như một người cha, một người anh, một người thầy hoặc một tình nhân, mà y như một người bạn cũ trung thành. Và lúc ấy, lời lẽ, thái độ của anh hết sức chân thành, không có chút gì giả dối. Chỉ sau khi cuộc chuyện trò chấm dứt, trong óc anh mới có sự phê phán, giễu cợt về những gì mình đã nghe. Song Khodasevits không bao giờ phát biểu chúng ra, kể cả với tôi. Người ta chỉ có thể đoán biết một cách gián tiếp mà thôi.

Mura kể với Khodasevits nhiều chuyện, nhưng tất nhiên không phải kể tất cả, và không chỉ bởi lẽ tôi thường có mặt trong căn phòng hẹp và dài của Khodasevits, tôi ngồi trong góc, bên cửa sổ, đọc sách; còn Mura thì nói. Ba năm quen biết Khodasevits, nàng không xin anh lời khuyên, nàng tự biết cần làm gì. Tôi nghe loáng thoáng câu chuyện của họ. Mura hơn tôi 9 tuổi và coi tôi như một cô bé. Tôi không quấy rầy nàng. Tôi có cảm giác rằng Mura không có ai trên đời để trò chuyện. Solovei chỉ mỉm cười nghe người ta kể với anh chuyện gì đó, và kiên nhẫn chờ đến lượt anh sẽ kể một chuyện vui của mình (ví dụ chuyện một lần ở Munchen, Kandinsky đã đánh đổ sốt cà chua vào ngực áo trong bữa tiệc long trọng, hoặc chuyện Iavlensky bị ăn cắp quần tại một cuộc triển lãm mỹ thuật). Với Valentina, Mura không bao giờ kể chuyện mình; tôi cảm thấy Mura thời gian đó nhìn chung không thích phụ nữ, không tin phụ nữ.

Có một sự giống nhau lạ lùng vào thời gian đó giữa hai vợ chồng Makxim. Họ gần như là anh em sinh đôi về nhiều mặt: cả hai cùng chưa trưởng thành, song cũng không trẻ trung như thanh niên, mà cứ y như trẻ con. Họ bận bịu tô màu vào các hình vẽ trong sách, sau đó tự vẽ tranh. Makxim vẽ trên mảnh các-tông lớn cảnh đường phố, trong đó có chừng 40 người lùn sống cuộc đời yên bình nơi đô thị; một góc quảng trường, có một kỵ sĩ đội mũ miện, cười lạc

đà; một ông thợ cắt tóc bên cửa sổ mở rộng đang cạo râu, vô ý làm khách bị thương chảy máu; bên phải có một đám đông cầm cờ với một dàn nhạc gồm mười tay gõ trống; ở góc xa có cái giá treo cổ; cận cảnh có 3 phụ nữ dắt 8 con chó, lũ chó đang vui vẻ nói chuyện với nhau; một con ngựa vừa đẻ con, một vị linh mục đang vội vã làm lễ đỡ đầu cho chú ngựa con. Con ngựa mẹ bối rối, Makxim giải thích rằng ngựa mẹ không tin lắm đâu là cha của chú ngựa con. Một gã ăn xin cầm cái chân bị cưa rời của mình. Màu xanh và màu đỏ chiếm ưu thế.

Timosha cũng vẽ – những con bướm và lọ hoa. Solovei chuẩn bị cho Timosha vẽ tranh tĩnh vật – anh mang cà rốt và củ cải đỏ từ trong bếp ra, thông thả – anh bao giờ cũng thông thả, - đặt lên bàn. Solovei sống rất lạ, anh thông minh, có học, thậm chí có tài, nhưng anh chẳng làm gì hết, cứ nằm nghiêng, gối đầu lên một tay, trên giường của mình hoặc trên đi-văng, đôi khi thậm chí trên ba cái ghế kê liền nhau. Một người đàn ông to cao, luôn luôn bị bệnh gì đó, nhưng rõ ràng là anh sống vui vẻ trên đời... Solovei biết kể chuyện, biết nói năm thứ tiếng, hát rất hay các bài hát Ukraina và châu Âu, đôi khi đọc những cuốn sách không ai đọc, như sách kể về cuộc gặp giữa Stenli và Livingstone, về Napoleon trên đảo Thánh Helen, về thói quen của bầy khỉ ở lưu vực sông Amazon. Solovei ngủ rất nhiều. Người ta mua quần áo cho anh, đưa anh đến bác sĩ nha khoa. Khi Solovei ngồi với Makxim, hai người ấy “tán dóc”, theo cách diễn đạt của Timosha, đại loại những câu thế này:

Makxim: “Anh nghĩ sao, chim kền kền có nâng nổi cái tủ nhỏ ở đầu giường lên hay không?”

Solovei: “Tất nhiên nâng nổi!”

Makxim: “Thế chim kền kền có nâng nổi hai cái tủ nhỏ lên được hay không?”

Họ sáng tác ra từng cặp hai câu thơ một, thứ thơ đó làm cho Gorky kinh hãi và ngượng đỏ cả mặt, chỉ muốn độn thổ khi có mặt Timosha và tôi:

Đi ra rồi lại đi vào

Ra vào cứ thế đi vào đi ra.

Thơ hai câu càng ngắn gọn và khó hiểu thì càng tốt.

Ngoài vai trò đó, Solovei có một biệt tài thật sự: nhìn chữ viết của một người, anh có thể nói về tính nết, ngoại hình, quá khứ và tương lai của người đó. Tôi nhớ hai buổi tối ở Saarov, bốn người chúng tôi, Andrei Belyi, Khodasevits, Solovei và tôi, ngồi trong một quán cà phê vắng khách. Khodasevits đưa cho Solovei xem lá thư của Gershenzon. Chữ ký không thể đoán là của ai. Và nếu biết nét chữ của ai, thì Solovei cũng không thể đoán gì được. Sau nửa giờ nói hoàn toàn chính xác về Gershenzon và số phận sắp tới của ông ta, Solovei mệt rũ rời, mồ hôi vã đầy mặt. Hôm sau, Khodasevits mang đến cho Solovei một trang do tôi viết. Solovei nói rất lâu và chi tiết, ba chúng tôi im lặng nghe anh. Sau đó Solovei phải nằm nghỉ ngay lập tức: anh nằm luôn xuống ghế trong quán cà phê và mười phút sau mới tỉnh táo trở lại.

Mọi người cho rằng Solovei phải lòng Valentina Khodasevits đã nhiều năm, bắt đầu từ thời gian ở Munchen, và hồi ấy hình như Valentina cũng yêu anh, nhưng sau đó Valentina nghĩ lại, kết hôn với Andrei Romanovich Diderikhs - thành viên một gia đình nổi tiếng về nghề làm đàn dương cầm. Khodasevits bình luận: “Bởi vì Andrei có đàn dương cầm, còn Solovei chẳng có gì”.

A.R.Didi cũng đôi khi đến chơi, Didi làm việc ở cơ quan thương mại, chỗ Maria Fedorovna, nhưng muốn chuyển sang London, dưới quyền Krimer. Không lâu sau Didi được sang đó, nhưng cuối cùng lại trở về Nga.

Mấy người ấy đối xử với nhau rất thân thiện: Valentina đối với Timosha, Didi và Makxim – với Mura, tất cả bọn họ – đối với tôi và Khodasevits. Và tất cả chúng tôi có thái độ trân trọng đối với Duka, không hề có sự hiểu lầm, khó chịu, lẩn tránh với nhau. Mura không thể không trò chuyện với những người đó. Và nàng hay nói chuyện với Khodasevits. Khodasevits không kể chi tiết gì với tôi. Một buổi tối, khi chỉ còn hai chúng tôi với nhau, Khodasevits nói:

- Mura chuẩn bị gửi hẩn sang Argentina.

Tôi hiểu đấy là Khodasevits nói về Budberg. Có lẽ sang xuân, cần chấm dứt cuộc sống ở Saarov này, bởi vì sức khỏe của Gorky trở nên tệ hơn, và bác sĩ Kraus hay Maus gì đó nhắc đến vùng Shartsvald. Khodasevits kể với tôi sau khi anh đi dạo với Mura và trở về rất muộn, lúc tôi đã đi nằm và đang đọc sách.

- Mura chuẩn bị gửi hẩn sang Argentina.

Tôi hỏi:

- Nếu hẩn quay trở lại thì sao ?

- Từ bên ấy có muốn quay về cũng không dễ đâu.

Đối với tôi thời gian ấy Mura dĩ nhiên lý thú hơn hết thấy mọi người còn lại, kể cả chính Gorky, nhưng tôi biết rằng hai chúng tôi không thể thân nhau, trước hết bởi vì không có sự bình đẳng. Dịp Giáng sinh, khi khách khứa kéo đến Saarov, nào Belyi, Shklovsky, Grzhebin, Ladyzhnikov, nào diễn viên Miklashevsky (người say mê Valentina, tác giả cuốn sách *Sự bành trướng của nghệ thuật*), và đương nhiên cả Andreeva và Kriuchkov, tôi cảm thấy rất thiếu Mura (vì dịp đó Mura thường ở Estonia), thiếu trí thông minh, sự sôi nổi, và tấm màn bí ẩn không phải bao phủ quanh nàng, mà là toát ra từ chính con người nàng. Giữa Noel và Tết năm mới, tôi có việc phải đi Berlin một, hai ngày; và buổi tối hôm ấy, ở sân ga Tsoo, tôi nhìn thấy Mura trong đám đông, khoác tay đi cùng một người đàn ông tóc vàng (có thể đó là Budberg). Nàng ăn mặc khác hẳn so với khi ở nhà, - ở Saarov, trông rất sang và vui; vài hôm trước chúng tôi có nhận được thư nàng từ Tallin nói rằng nàng đang chuẩn bị cây Noel cho lũ trẻ, và có thể sẽ về muộn một tuần. Ý nghĩ đầu tiên của tôi lúc trông thấy Mura là cố không để nàng nhìn thấy tôi. Và nàng không để ý, nàng đi ngang qua, không hề nhìn sang hai bên. Hôm sau, khi tôi kể với Khodasevits, rằng tối hôm qua nhìn thấy Mura ở sân ga, trông rất đẹp và sống động, và lạ Chúa, nàng không nhìn thấy tôi, thì Khodasevits nói rằng với Mura thì mọi chuyện đều có thể xảy ra, bên ngoài các bức tường nhà an dưỡng ở Saarov, nàng có một cuộc sống phức tạp, bất an và không phải lúc nào cũng sung sướng; nàng kể với chúng tôi những điều không hề có và nàng im lặng về những điều có xảy ra. Hai mươi năm sau thời gian ở Saarov, tức là vào năm 1942, Mura không nói gì về các cuộc gặp giữa nàng với Harold Niholson, các bữa điểm tâm với Somerset Maugham, về tình bạn với Vita Sakvill-West và các buổi tiếp đãi trong sứ quán Pháp.

Nhà an dưỡng chỉ là một cái nhà nghỉ thông thường giữa rừng thông; vị bác sĩ sống luôn ở đây, theo dõi sức khỏe của Gorky, cố thuyết phục Gorky ăn kiêng, song Gorky không chịu. Thời

gian này Nhà an dưỡng không có khách đến nghỉ, nên cả hai tầng hoàn toàn là lối sống Nga. Gorky thức dậy lúc 8 giờ, uống cà phê và làm việc hết buổi sáng. Tàu hỏa từ Berlin đưa khách đến vào buổi trưa. Sau lễ Giáng sinh, khi khách khứa của Gorky kéo đến đầy Nhà an dưỡng, thậm chí cả “hotel Bahnhof” của chúng tôi, không khí trở lại yên tĩnh, tuy vẫn còn vài người thường xuyên đến chơi, như Andreeva đến vào mỗi chủ nhật, cùng với P.P. Kriuchkov, khi Mura đi vắng; Grzhebin và Ladyzhnikov, hồi ấy vẫn lo liệu công việc xuất bản đang có nguy cơ bị Nhà Xuất bản Quốc gia nuốt chửng. Đôi khi xuất hiện các ký giả ngoại quốc, phần lớn họ không được cho vào gặp Gorky, nhất là khi Mura đi vắng, bởi lẽ hiện giờ nàng được coi là người thông dịch chính thức. Valentina từ Petrograd sang, sống luôn ở đây, kể cho chúng tôi với vẻ hết sức bí mật, rằng “ở bên nhà, người ta đánh giá lại Duka”, rằng Maiakovsky, Tatlin và phái Tiền Phong nói chung (Mặt trận cánh tả LEF, phái ấn tượng chủ nghĩa và những người bạn của Valentina) đều cho rằng Gorky cũng đã đến lúc “bị gạt ra khỏi con tàu thời đại” và rằng “bây giờ chẳng ai cần đến nữa”, - một câu Valentina hay dùng khi không ưa cái gì đó.

Có thời gian Andrei Belyi và S.G. Kaplun-Sumsky, người xuất bản tạp chí *Thời đại*, đến ở “hotel Bahnhof” ít ngày. Kaplun-Sumsky đau khổ vì tình yêu đơn phương đối với cô nghệ sĩ dương cầm trẻ tuổi tài danh Miklashevskaya, - cô này yêu L.B. Krasin, người dự kiến sẽ làm đại sứ ở Pháp, một khi Pháp quyết định công nhận nước Nga Xô-viết (điều này xảy ra vào năm 1924). Khoảng tháng 2 hoặc tháng 3, tôi lần đầu tiên thấy B.I. Nikolaevsky cùng đi với Rykov đến Nhà an dưỡng thăm Gorky. Nikolaevsky là một người Menshevik, là nhà sử học hiểu nhiều biết rộng, có quan hệ với các nhà Xã hội - Dân chủ châu Âu, người sưu tập sách báo và tư liệu về cách mạng Nga. Nikolaevsky nhờ con rể mình là Rykov đưa đến gặp Gorky, để mời Gorky cùng ông ta phụ trách tờ tạp chí lịch sử *Sử biên niên cách mạng*, tạp chí này sẽ in các tư liệu về cuộc Cách mạng tháng Hai và cuộc Cách mạng tháng Mười, tạp chí sẽ được in ở Berlin, rồi bán ở nước Nga. Năm ấy Nikolaevsky 36 tuổi, dáng cao và nặng nề, ít nói và chăm chú, có đôi mắt thông minh và mái tóc xoăn.

Lần sau, khi Nikolaevsky quay trở lại, lần này không có Rykov đi cùng, để bàn cụ thể về tờ tạp chí *Tương lai* (không kết quả gì, không thể được phép đưa về nước Nga), thì ông ta được xoi món *penmen* (tương tự món *sủi cảo N.D*). Ý đồ tổ chức một bữa *penmen* làm cho mọi người ở Nhà an dưỡng háo hức từ lâu, cuối cùng mới định được ngày thực hiện. Chúng tôi nghiên cứu sách nấu ăn trước và phân công Solovei thuyết phục đầu bếp Nhà an dưỡng cho chúng tôi mượn gian bếp một ngày. Khi chúng tôi xuống tầng trệt, ai vào vị trí người nấy (Solovei thì lập tức nằm xuống ghế), thì Gorky đi xuống, ngực đeo cái tạp-dề to tướng, bằng vải trải giường cuộn lại, Gorky xắn tay áo cùng làm *penmen* với chúng tôi. Những cái *penmen* do tôi, Valentina, Timosha làm trông như đồ chơi của học trò, còn làm như Gorky mới đúng là bậc thầy. Chả là hồi trẻ Gorky từng làm việc ở một lò bánh mì. Chúng tôi chuẩn bị đến 1500 cái *penmen*. Nikolaevsky, một gã háu ăn và ăn khỏe, được xoi một bữa thỏa thích. Nhiều năm sau, khi tôi cùng Boris Ivanovich (Nikolaevsky) ăn món *penmen* ở cửa hàng “Russian Tea Room” tại New York, anh ấy xoi liền ba suất, tôi nhắc lại bữa *penmen* ở Saarov, thì anh ấy bảo không đời nào quên được.

Trong số ký giả ngoại quốc, rất ít người được Gorky tiếp, và chỉ có một người trở nên thân mật trong thời gian ở Saarov và sau đó ở Hiuterstal, nơi các bác sĩ gửi Gorky tới nghỉ vào mùa hè. Đó là ký giả người Mỹ Barrett Clark. Sau này Clark có viết cuốn hồi ký *Những bức chân dung*

thân mật kể lại những lần gặp gỡ. Clark gặp may, là vì bức thư viết bằng tiếng Anh của anh ta xin được phỏng vấn, do Mura nhận, và nàng liền báo cho Clark ngày giờ Gorky sẽ tiếp anh ta. Clark ngỡ rằng sẽ nhìn thấy “con sư tử già lúc lâm chung”. Lần thứ nhất trước mặt người lạ, Mura đóng vai bà chủ, thư ký, thông dịch và người đại diện văn học; và nàng đã diễn xuất tuyệt vời. Clark bị nàng chinh phục hoàn toàn, anh ta viết, “nàng tuyệt vời, độc đáo, thực hiện công việc của mình không chê vào đâu được”, “nàng vừa chu đáo, vừa lịch thiệp, vừa điềm tĩnh”. Sau mấy lần đến phỏng vấn, Clark chỉ đến Saarov chơi và buồn bã nhận xét rằng “Gorky sống nghèo túng, chỉ trông vào số tiền nhuận bút quá bèo mà ông nhận được từ việc xuất bản các truyện ngắn và bài báo của mình”. Sự xuất hiện của Clark trong nhà khiến Gorky nảy ra ý nghĩ, rằng vở kịch *Ông già* (*Quan tòa*) đang diễn ở Moskva (buổi diễn đầu tiên đã mấy năm trước, ấy là vào tháng 2 năm 1919), có thể đem dịch sang tiếng Anh và dàn dựng ở Mỹ. Clark chớp ngay lấy ý kiến đó, thế rồi hai người lập tức phác ra kế hoạch, theo đó người dịch vở kịch sẽ là Mura. Mura đồng ý ngay, Gorky liền trao bản thảo cho nàng, đồng thời hứa sẽ nghĩ đến khả năng dịch các tác phẩm khác.

Chúng tôi rời khỏi Saarov vì hai lý do: Thứ nhất, một tháng nữa nơi này sẽ bắt đầu mùa nghỉ, khách sẽ kéo đến rất đông, đe dọa phá vỡ sự yên tĩnh của Nhà an dưỡng. Thứ hai, bệnh lao phổi của Gorky lại nặng thêm, ông lại ho ra máu. Mọi người quyết định trở lại vùng Shartsvald, nhưng không phải tới thị trấn Saint-Blasien, mà là tới Hiuterstal, gần thành phố Freiburg hơn.

Chúng tôi đến Berlin ở tạm một thời gian (Mura đang ở Estonia) để đi tiếp. Clark đến Hiuterstal vào cuối mùa hè để nhận bản dịch vở kịch. Lần này thì Makxim và Timosha chinh phục được Clark. Makxim, “thành viên câu lạc bộ tennis”, suốt ngày ở ngoài sân quần vợt. (Clark nhận xét rằng nếu ở nước Nga, Makxim “có thể có cương vị trong Chính phủ của Lenin”). Timosha lo nội trợ. Mura đã viết thư cho Gorky nói rằng nàng sẽ không thể lo việc nội trợ, bởi lẽ nàng đang bận dịch các bức thư của Chekhov gửi Kniper. Rồi nàng sẽ thất vọng, vì khi nàng vừa dịch xong (một công việc hết sức khó khăn đối với nàng), thì được tin bản dịch của Konstantin Garnett đã ra mắt bạn đọc cùng lúc ở cả Anh lẫn Mỹ.

Clark quá thất vọng về bản dịch *Quan tòa* của Mura, theo lời Clark, dịch như thế “hơi thô thiển” và “hoàn toàn chưa gọt giũa”. Clark buộc phải hiệu đính toàn bộ, như anh ta viết trong hồi ký, “không thể gọi đấy là một bản dịch văn chương”. Điều duy nhất khiến Clark chấp nhận hiệu đính là được Mura thông báo rằng Gorky sẽ viết lời nói đầu của vở kịch, riêng cho độc giả Anh - Mỹ.

*
* *

Clark đặc biệt đánh giá cao Mura về chuyện nàng lấy làm tự hào rằng nàng “ít tính Nga nhất trong những người Nga”, và nhờ có nàng mà anh ta, một ký giả trẻ tuổi mới vào nghề, được tiếp cận một “văn hào vĩ đại”, được quyền công bố và đưa lên sân khấu Mỹ vở kịch của Gorky. Clark bắt đầu ngồi chỉnh sửa bản dịch của Mura để sao cho “có thể đưa in”.

Vở kịch không được dàn dựng, nhưng bản dịch thì được xuất bản trong tủ sách *Kịch hiện đại*, đề người dịch là “Clark và Zakrevskaia”. Lần cuối cùng đến Hiuterstal của Clark không thành, vì một chuyện: hôm ấy người Đức bên nhà láng giềng giết con mèo của Makxim, dẫn đến cuộc ẩu đả giữa Makxim với ông ta, chút nữa thì thành án mạng. Gorky không thể ở lại thêm sau vụ đó,

phải đi Berlin và ở đó chờ thị thực nhập cảnh sang Ý. Cách đây ít lâu, đại sứ Liên Xô tại Roma báo tin cho Gorky biết rằng Mussolini “không có gì phản đối Gorky đến Ý và định cư trên bờ vịnh Napoli”. Nhưng với hai điều kiện: không được tuyên truyền chính trị và không được sống ở Capri. Gorky dễ dàng đồng ý hai điều kiện ấy.

Qua mấy câu trong hồi ký của Clark, có thể đoán rằng Mura có kể cho anh ta nghe về quá khứ của nàng, nhưng không nhiều. Trí nhớ của Clark không được tốt lắm, thể hiện ở đoạn anh ta nói về con chó fox lông trắng tai đen. Nhưng Clark biết được qua lời kể của Mura, rằng nàng từng ngồi tù ở Petrograd và đã được Gorky cứu ra. Không phải ở Moskva, trên đường Lubianka (nơi có nhà tù lớn, - *ND*), mà ở Petrograd, trên đường Gorokhovaia, nàng bị bắt khi định vượt biên. Clark cảm thấy câu chuyện của nàng đầy vẻ lãng mạn: “Giả dụ không có sự can thiệp của Gorky ...” - Clark viết, nhưng về việc Mura phải ngồi tù ở Moskva, thì nàng không kể cho Clark biết.

Mùa hè năm nay Mura không chỉ đi “thăm các con”, mà còn sống một thời gian ở Berlin, có thể vì ở Hiuterstal nàng thấy buồn, không có ai hoặc hầu như không có ai đến đó, và nhân có hai vợ chồng Makxim sống ở đó, chưa định đi đâu cả, nên nàng lưu lại thành phố. Tôi còn ghi lại những lần Mura đến chỗ chúng tôi, bấy giờ chúng tôi sống ở nhà trọ Crampa trên đường Victoria-Lunza, - 6 lần trong hai tháng. Đây là thời gian nàng chuẩn bị cho Budberg sang Argentina. Ngày 14 tháng 9, cuối cùng nàng cùng Khodasevits đến Hiuterstal, tôi ra ga Berlin tiễn họ. Thị thực nhập cảnh sang Ý vẫn chưa có. Tháng 10 - 11, Mura lại tới chỗ chúng tôi. Sau đó chúng tôi đi Praha, chừng một tháng sau nàng mới đến, lần này thì cùng với tất cả mọi người.

Tôi nhớ lúc tiễn, nhìn đoàn tàu đưa Mura đi Hiuterstal, tôi cứ nghĩ đến nàng. Tôi hiểu nghị lực, sức sống mạnh mẽ của nàng, cái ý muốn nhất quyết “không chịu chết” của nàng. “Không chịu chết” ở đây hoàn toàn không có nghĩa không chết đói, chết rét, chết vì nghèo túng và bệnh tật, “chết trên ghế đá giữa một thành phố xa lạ”, như Bekket viết. “Không chịu chết” nghĩa là không rơi xuống dưới đáy cuộc sống, không chấp nhận tình trạng thiếu sách báo, âm nhạc, quần áo ấm và những con người sinh động, hiểu biết ở xung quanh mình. “Không chịu chết” có nghĩa là không chỉ bằng lòng với những người bị đánh bật từ nước Nga sang châu Âu sau chiến tranh, một nơi dồn dập các khúc nhạc châu Phi, mà còn phải tìm cho được những người đã đứng lên sau cách mạng, sau nội chiến, sau “khủng bố đỏ”, những người đang chữa trị thương tích đầy mình, những người sắp chết đuối nhưng đã chạm chân xuống đất cứng. Hồi ấy tôi đã biết những phụ nữ thuộc tầng lớp Mura, những tiểu thư mảnh khảnh và sợ sệt, vợ các sĩ quan Bạch vệ, nữ thư ký các cơ quan ngoại giao của chế độ cũ ... đang bắt đầu cuộc sống ở Berlin, ở Paris, ở Praha như thế nào. Tôi gặp nhiều người trong số họ làm nghề giặt giũ, lau sàn nhà, với hai bàn tay trắng bết ra vì xà phòng và nước lạnh, với đầu óc mụ mẫm, không sao hiểu nổi những gì họ mới phải trải qua. Có người đi rửa bát ở các quán ăn đêm. Có người đi học lớp y tá ngắn ngày, học xong lấy giấy chứng nhận, được quyền làm hộ lý ở bệnh viện. Không một ai cho họ tiền trợ cấp, quần áo, một chỗ ở tử tế.

Mura đã leo lên, như một diễn viên xiếc, treo mình trên dây buộc lưng lỏng, để được nghe tiếng dương cầm của Dobrovein, thơ của Blok, để được trò chuyện với Belyi về Shteiner, với Shklovsky về Stern và lúc này nàng đang đáp xe lửa trong cùng một toa ghế mềm, với một người bạn đường rất mực thông thái, một người mà nàng sẽ suốt đời không quên. Và qua nghị

lực, tính độc lập, tự do của nàng, qua sự tuyệt giao của nàng với bà nội bà ngoại của nàng, những người có thật và những người tưởng tượng, với các tượng Vệ Nữ bằng đồng và các con bướm bằng lụa, tôi nhìn thấy nghị lực của chính mình, khả năng sống sót và sự tuyệt giao của mình với quá khứ.

Chỉ có một điều khiến tôi lúng túng : sự bí ẩn của nàng, và có lẽ cả sự dối trá của nàng cứ toát ra một cái gì tối tăm, ranh mãnh, một cái gì rất khó hiểu đối với tôi. Sẽ tuyệt biết bao, nếu sau những cái mặt nạ ấy là một cái gì đơn nghĩa! Nhưng tôi tự nhủ, mình đang suy nghĩ như một con kiến, con kiến số 987 654 321, mang trên đầu một cái que nặng gấp ba thể trọng của mình (mang nặng như thế mà vẫn cứ vui vẻ, đồ ngốc!); còn Mura thì không phải là một con kiến và sẽ không đời nào làm một con kiến; nàng là con điều hâu, nàng là con báo; và tôi đón nàng không phải để học hỏi nàng, mà là để nhìn nàng, cố sống theo kiểu của mình, theo một kiểu khác, không giống như con điều hâu hay con báo.

Nhưng dẫu sao tôi cũng đã học được ở nàng một cái gì đó, tôi nghĩ, nàng biết thế nào là *savoir vivre* : nó không chỉ trái ngược với *savoir crever* , điều mà Khodasevits đã biết rõ trước Bekett rất lâu, tức là “biết chết” trái ngược với “biết sống”, đó là sự trái ngược với mọi ý định “không tồn tại”, biết đối lập và chống chọi với ý định tự sát, cố gắng đứng vững ở cái mức mà nàng tự xác định cho mình, chứ thời đại không hề xác định hoặc hứa hẹn với thế hệ nàng.

Cử chỉ nàng vuốt đôi má bầu bĩnh hay mái tóc chải cẩn thận của tôi không làm cho tôi tự ái. Hai chúng tôi đã quyết định, mỗi người theo cách của mình, vĩnh viễn không trở lại cuộc sống thời nguyên thủy, cả hai chúng tôi hiểu trách nhiệm và sự lựa chọn. Và chúng tôi coi hành động của mình không phải như một chuỗi sự đồng đánh của phụ nữ, không phải là tội lỗi chung của thời đại hay hậu quả của môi trường chưa hoàn thiện, mà như một phần của mình, do chính mình chịu trách nhiệm.

Thời gian ấy rất khó khăn đối với Mura : theo lời khuyên của Kriuchkov, nàng cố gửi Budberg sang Nam Mỹ. Mura đã lo xong xuôi các thứ giấy tờ cho Budberg, tiễn y xuống tàu thủy, hứa sẽ hàng tháng gửi cho y một khoản tiền nhất định, nhưng y đi được ít hôm thì lên cảng Antwerpen hay Sherbur rồi quay về vì cho rằng lời hứa bằng miệng không có gì bảo đảm, phải có văn bản được công chứng hẳn hoi. Tháng 10 Budberg vẫn còn ở Đức và phải một năm sau y mới ra đi. Hai người không bao giờ gặp lại nhau nữa. Nhiệm vụ thứ hai của Mura là phải cứu, nói chính xác hơn, phải giúp cô em gái Alla. Alla sống độc thân ở Paris, những năm qua đã thành con nghiện ma túy, các cuộc ăn chơi cuối cùng đã hủy hoại cuộc đời Alla. Bây giờ nhận tiền của bất cứ ai có thể cho và bị suy nhược thần kinh nặng nề trước khi tự kết liễu đời mình.

Một tuần sau thì Khodasevits trở về. Anh đến bàn với Gorky về tạp chí “Trò chuyện”. Tạp chí này được sáng lập vào mùa thu năm 1922, với ban biên tập gồm Gorky, Belyi, Khodasevits và hai giáo sư Adler và Braun. Tạp chí này ra hai tháng một kỳ, không thuộc đảng phái nào, theo truyền thống các tạp chí lớn của nước Nga; nó phải được in ở Berlin và đăng các bài của các tác giả trong nước Nga cũng như của nước ngoài. Nhưng tạp chí phải được phát hành ở nước Nga và Gorky đã xin phép chính quyền Moskva. Người xuất bản tạp chí là S.G.Kaplun-Sumsky, cũng như bản thân Gorky, quyết định không chờ giấy phép chính thức của Moskva, đã phát hành số đầu tiên vào tháng 5 năm 1923. Gorky mời các nhà văn châu Âu mà ông đánh giá cao viết bài cho tạp chí, như Romain Rolland, Galsworthy, Wells, Kellermann, Stefan Zweig, Franks Ellens.

Vấn đề đưa tạp chí về nước Nga và cộng tác giữa các nhà văn nước ngoài với các nhà văn Nga nổi lên gay gắt: không được phép của Moskva cho phát hành tại nước Nga thì tạp chí sẽ không thể tồn tại. Mỗi tháng hoặc trực tiếp từ điện Kremli, hoặc thông qua E.P.Peshkov, hoặc qua thư tín của các ký giả, Gorky được tin tạp chí sắp nhận được giấy phép. Trong tình trạng không rõ ràng đó, Gorky tiếp tục mời các nhà văn Nga và các nhà văn nước ngoài cộng tác, bản thân ông cũng viết hàng loạt truyện ngắn để đăng dần trên tạp chí.

Số người đặt mua tạp chí tăng rất chậm. Không ai tin rằng tạp chí này sẽ sống được lâu. Ngoài ra có người bắt đầu lo ngại về tính đa dạng của nó : một mặt Gorky mời hai tác giả Nga sống ở nước ngoài là Remizov và Belyi, mặt khác Gorky lại không đăng tác phẩm *Thời thơ ấu của Liuers* của Boris Pasternak. Người ta còn giữ được một bức điện của Mura gửi cho Khodasevits vào mùa thu năm 1924 từ Sorrento đi Paris (nơi chúng tôi sống hồi đó): “Truyện ngắn của Pasternak không hợp”.

Mura được Gorky lôi cuốn vào công việc của tạp chí. Có lẽ thời gian ấy nàng thành thật tin rằng công việc tương lai của nàng không phải là dịch sang tiếng Anh các nhà văn kinh điển Nga, mà sẽ làm công tác biên tập ở tờ tạp chí này. Cuối năm 1923, tức nửa năm sau khi tạp chí ra số đầu tiên, nàng viết thư cho Khodasevits, cố tìm hiểu mức độ phức tạp của vấn đề sở hữu văn học theo luật của nước Nga cũ và của chính quyền Xô viết, trong thư có đoạn: *“Anh Khodasevits thân mến, hai bạn đi đường bình an chứ? Chúng tôi rất lo cho hai bạn. Tình hình thế nào, sao không viết cho chúng tôi? Chúng tôi đã viết thư sang Ý, đang chờ họ trả lời. Tôi không biết hiện giờ Kaplun-Sumsky đang ở đâu, bởi vậy tôi đề nghị với anh : tôi có thể dịch sang tiếng Anh truyện ngắn Con ong của Iresky hay không? Chắc là phải xin phép tác giả? Hợp tuyển trong đó in truyện ngắn Con ong là do Thời đại xuất bản phải không? Ban biên tập có thể xin phép Iresky hay không? Xin anh hãy hỏi giùm tôi, rồi báo cho tôi biết, tôi sẽ rất biết ơn. Mong anh cũng gửi cho tôi cuốn hợp tuyển đó. Chúng tôi chờ tin anh, và hay hơn hết là hai vợ chồng anh đến chơi. Kính thư. Maria Budberg của anh”*.

Sự lo ngại về tạp chí tăng lên còn là do trong hai năm 1923 và 1924, trên văn đàn châu Âu xuất hiện những tên tuổi mới, ở Anh có Litton Strechi, Virginia Woolf, Forster, Lawrence; ở Pháp là Proust, Breton ... những người trước đây chưa ai biết, và rõ ràng ít người chú ý đến tác phẩm của Bernette và Anatole France, hai đại văn hào hồi đầu thế kỷ. Hàng loạt bài báo về châu Âu và nền văn học sau chiến tranh được Gorky đặt trước, và khi nhận được bài của Galsworthy viết rằng nước Anh từ năm 1914 đã không tạo ra một cái gì có giá trị, thì Gorky mừng rỡ như một đứa trẻ, bởi vì điều đó phù hợp với quan điểm của ông, rằng châu Âu đã hoàn toàn thối nát, rằng Anatole France, Bernard Shaw và các thiên tài khác của thế giới ra đi mà không có người kế tục xứng đáng.

Galsworthy viết: “Ngoài tôi, Bernette và Wells, không còn ai đáng để tôi kể thêm”. Tình hình ở Pháp cũng tương tự. Riêng từ nước Nga có những bức thư đầy lo ngại: ở đó Malevich, Tatlin, Maiakovsky và Shklovsky (gã này mới về nước) đã tỏ ra không còn chút kính trọng nào đối với Gorky và các nhà văn hiện thực khác, họ không ngần ngại lặp đi lặp lại câu nói cửa miệng thời đó: “Bây giờ chẳng ai cần gì thứ đó”. Trên báo chí công khai họ chưa dám viết như vậy, nhưng tại các buổi tụ họp và ở các quán cà phê văn chương, thì họ nói vung như thế.

Đến mùa thu năm 1923, tình hình tạp chí *Trò chuyện* vẫn chưa rõ ràng. Chuyện thị thực nhập

cảnh sang Ý cũng vậy. Tình hình chính trị cũng như kinh tế của nước Đức ngày càng khó khăn. Những người có thể ra đi, đều đã đi. Chúng tôi thì không biết đi đâu, nên hú họa đi Praha. Đó là ngày 16 tháng 11, đến ngày 26 thì cả gia đình Gorky đi theo chúng tôi, “chờ Mussolini gửi thị thực nhập cảnh cho ông”.

Mura kiên quyết đòi sang Tiệp Khắc: “Không nên sang nước Áo nghèo xơ xác, nơi cuộc sống còn “bất bình thường” hơn cả ở Đức!” Bấy giờ không thể nào xin được thị thực nhập cảnh sang Thụy Sĩ, mọi người cho rằng chỉ chờ một, hai tháng là sẽ có thị thực nhập cảnh sang Ý (thị thực nhập cảnh được gửi đến vào tháng 3 năm 1924). Ngày 6 tháng 12, tất cả chúng tôi từ Praha chuyển đến Marienbad đầy tuyết như ở Saarov: Gorky thích sống ở những địa điểm trái mùa. Mura thì đi Estonia và trở về vào ngày 13 tháng 1. Chúng tôi sống ở hotel “Macshof”, nơi các ký giả Tiệp Khắc ít tới. Lần này chúng tôi chỉ ở mấy tầng, với 7 hoặc 8 phòng nhìn ra một hành lang rộng.

Bắt đầu một mùa đông lao động và yên ả; Gorky viết từ sáng, sau đó đi dạo một hồi ngoài tuyết. Ngoài Kriuchkov đến hai lần bàn công chuyện, không có bất cứ vị khách nào khác. Trong thành phố mọi cửa hàng, nhà hát, câu lạc bộ đều đóng cửa. Trước bữa ăn tối Gorky viết thư, ăn xong thì uống trà, trò chuyện rất lâu. Gorky nói: thị thực nhập cảnh người ta cứ hứa mãi, tạp chí *Trò chuyện* vẫn chưa được phía Nga cho phép đưa về nước; số 1 và số 2 đã chất đầy trong kho Nhà Xuất bản *Thời đại*, số 3 đang in và không biết sẽ chất vào đâu. Gorky bắt đầu mất kiên nhẫn, vừa rồi ông có thông báo về Berlin cho Kriuchkov (ở cơ quan đại diện thương mại) và Ladyzhnikov (hồi này đã liên hệ với Nhà Xuất bản Quốc gia), rằng từ nay đến khi tạp chí *Trò chuyện* được phía Nga cho phép đưa về nước, Gorky sẽ không in bất cứ gì trên các tạp chí của nước Nga và sẽ không có quan hệ với bất kỳ nhà xuất bản nào của nước Nga. Gorky viết cho Khodasevits và Nikolaevsky ngày 1 tháng 9 năm 1923 : “Hôm qua tôi đã từ chối đề nghị cộng tác với tạp chí *Ngôi sao*, hợp tuyển *Cái vòng* Tôi từ chối với lý do tạp chí *Trò chuyện* vẫn chưa được phía Nga cho phép đưa về nước, khiến tôi lâm vào tình thế ngớ ngẩn trước các cộng tác viên ngoại quốc mà tôi đã mời viết cho tạp chí”. Ngày 15 Gorky lại viết: “Tôi sẽ không in ở nước Nga cho đến khi chưa rõ vấn đề tạp chí *Trò chuyện*. Gorky đồng thời cũng lo ngại, rằng “các cán bộ và cộng tác viên không tin vào tạp chí. Ít bài vở, thiếu nhiệt tình – cả ở trong nước (Sergeev-Tsensky, Chapygin), lẫn ở bên ngoài (Bernard Shaw, Upton Sinclair). Mỗi mình R. Rolland ủng hộ [Hồi ấy tôi đang dịch cho tạp chí *Trò chuyện* cuốn sách của R. Rolland viết về Ghandi]. Ở nước Nga, những kẻ theo chủ nghĩa hình thức, chủ nghĩa vị lai, chủ nghĩa kết cấu gì đó đang giở trò này nọ. Cần chấm dứt những trò đó”.

Makxim nói: “Ba nên viết thư cho Lenin về tạp chí *Trò chuyện* mới phải”. Nhưng viết thư cho Lenin bây giờ đã không còn tác dụng gì nữa : Lenin vừa bị ám sát một lần nữa, đang nằm liệt, không nói được. Tin đó ai cũng biết, không chỉ do đọc báo, mà còn nhờ các bức thư của Ekaterina Pavlovna. Và khi Lenin qua đời (ngày 21 tháng 1 năm 1924), Ekaterina Pavlovna đã đánh điện sang báo tin. Mura không để cho Gorky than khóc, nàng cho rằng liệu pháp hay nhất là lao động, như Khodasevits về sau viết:

“Gần như ngay hôm sau Mura đã bắt Gorky phải ngồi viết hồi ký về Lenin – có đủ mọi cơ sở để cho rằng bài đó sẽ được dịch sang nhiều thứ tiếng. Gorky vừa viết xong, từ Berlin, Kriuchkov, người phụ trách “Sách Quốc tế”, tựa hồ tình cờ sang đây. Mọi người chứng minh với Gorky rằng

“Chim báo bão cách mạng” cần phải phát biểu cảm tưởng về vị lãnh tụ vĩ đại của cách mạng, nghĩa là Gorky phải bỏ lời thề, cho phép in bài hồi ký ở nước Nga. Kriuchkov đã mang bản thảo đi, sau đó ở Liên Xô bài đó bị kiểm duyệt cắt bỏ nhiều đoạn không thương tiếc”.

Nhưng sự cắt bỏ đó chẳng là gì so với những thay đổi do chính Gorky thực hiện dưới sức ép của Krupskaja (vợ góa của Lenin). Bài hồi ký mang mấy nhan đề khác nhau, lúc thì gọi là *Hồi ức về Lenin*, lúc gọi là *Tưởng nhớ Lenin*, có khi chỉ là *V.I.Lenin*. Năm 1924 được đăng trong *Người đương thời Nga*. Năm 1926-1931 đăng ở *Các thành tựu của chúng ta*. Năm 1927- *Sách Quốc tế*, Berlin. Năm 1927 - tập 19 Toàn tập, do Lunacharski và Gruzdev chủ biên, Nhà Xuất bản Quốc gia; năm 1928 - tập 20 Toàn tập, Nhà Xuất bản Quốc gia. Năm 1930 - tập 22 Toàn tập, Nhà Xuất bản Quốc gia. Sự thay đổi giữa các bản in đôi khi chỉ khác nhau ở hai, ba từ; có lúc cả một đoạn. Những thay đổi cuối cùng được Gorky thực hiện năm 1930, khi ông viết cho Kriuchkov rằng “Sau lá thư của N.Krupskaja”, ông đã viết lại bài hồi ký về Lenin đến mức không thể nhận ra bài đầu tiên.

Vòng hoa viếng Lenin được đặt bằng điện tín, dòng chữ trên vòng hoa thì báo cho Ekaterina Pavlovna thực hiện. Bà đã thực hiện chu đáo mọi việc Gorky giao phó cả trước cũng như sau khi đã ly hôn với Gorky.

Cái chết của Lenin không chỉ làm cho Gorky lo ngại, mà còn làm thay đổi tận gốc thái độ của ông đối với Lenin. Lần đầu tiên ông cảm thấy trọn vẹn sự vĩ đại của Lenin là khi Lenin bị Dora Kaplan ám sát ngày 30 tháng 8 năm 1918. Khi Gorky biết tin đó, mọi bức tức của ông liên quan đến Zinoviev liền tiêu tan, và Gorky thừa nhận rằng Lenin đúng trong mọi chuyện; còn ông, Gorky, đã sai trong các cuộc tranh cãi vụn vặt với Lenin. Giờ đây vẫn cảm giác ân hận xâm chiếm tâm hồn ông, ông cảm thấy cô đơn, lo lắng về một tương lai bất định và hối tiếc quá khứ.

Tất nhiên bài báo về Lenin được trao cho Kriuchkov, và Kriuchkov lập tức mang về Berlin. Trước khi Kriuchkov lên đường, Mura nói chuyện rất lâu với ông ta : tình hình in ấn các tác phẩm của Gorky ở châu Âu và ở nước Mỹ gặp nhiều trục trặc. Cần phải nghĩ đến nguồn tài chính tương lai. Không rõ có phải họ dự liệu rằng số tiền Parvus trả nợ sẽ chấm dứt ? Mỗi lần nghe Ladyzhnikov báo tin ngân hàng Dresden nhận được khoản tiền của Parvus, mọi người trong nhà lại thở phào nhẹ nhõm.

Mura bàn chuyện quan trọng không chỉ với Kriuchkov, mà còn với Khodasevits. Một tối, sau khi mọi người đã tản về phòng mình, hai người ngồi lại bên chiếc bàn trống trong căn phòng ở cuối hành lang (phòng này không có tên, dùng làm nơi ăn sáng, còn bữa trưa thì mọi người ăn ở tầng dưới trong phòng ăn menh mông của khách sạn). Mura và Khodasevits ngồi đối diện nhau trên hai chiếc ghế cứng mà trò chuyện.

Tôi thức giấc lúc nửa đêm. Trong phòng đèn vẫn sáng. Giường của Khodasevits vẫn trống. Đồng hồ chỉ 2 giờ 30 phút. Tôi ngạc nhiên, khoác áo choàng và bước ra hành lang. Từ cuối hành lang vọng lại tiếng nói nhỏ. Tôi đến bên cửa. Một ngọn đèn sáng trên trần. Hai người đang trao đổi với nhau, giọng nói của họ nghe có vẻ căng thẳng.

Tôi rón rén trở về phòng mình và nằm xuống, cảm thấy lo lắng nên không ngủ được. Chừng nửa giờ sau thì Khodasevits mệt mỏi về phòng. Tôi hỏi: “Chuyện gì vậy?” Anh trả lời: “Mura muốn làm tất cả những gì có thể để Gorky trở về nước Nga”.

Tôi luôn luôn nghĩ rằng Makxim muốn điều đó, Timosha, Rakitski thì không. Về phần Mura sẽ rất lạ nếu chờ đợi quyết định đó đối với số phận của Gorky. Nhưng theo lời Khodasevits, nàng đã suy xét rất tỉnh táo: số lượng in các tác phẩm của Gorky bằng tiếng nước ngoài đang sụt giảm một cách đáng sợ, mặc dù Galsworthy và Rolland vẫn khẳng định Gorky là văn hào vĩ đại nhất. Ở châu Âu thời gian này đã xảy ra nhiều chuyện mà Gorky và các bạn ông không biết. Chẳng hạn ở Mỹ, ngoài Mark Twain, Sinclair và Jack London còn có những nhà văn tuyệt vời hơn. Gorky buộc phải bỏ dở kịch bản *Stepan Razin* mà một hãng phim của Pháp đặt ông viết. Và ông thì không bao giờ còn có “ảo tưởng điện ảnh”. Ngày càng thấy rõ rằng phải mau chóng quên đi cái chuyện tranh giành nước Mỹ từng trả cho ông 2.000 rúp vàng cho mỗi tờ in (tức 16 trang sách)!

Tôi hỏi Khodasevits tại sao Mura lại nói về chuyện đó vào lúc này? Câu trả lời rất đơn giản bởi vì mấy tuần vừa rồi Gorky hoàn toàn không biết phải làm thế nào? Tạp chí *Trò chuyện* chưa được phép đưa vào nước Nga, Mussolini vẫn im lặng, thử nghiệm viết kịch bản phim không kết quả. Thời gian cứ trôi đi, nếu Gorky không trở về nước trong thời gian ngắn nhất, thì ngay ở nước Nga người ta sẽ không đọc và nhớ đến ông nữa. Mura nói với Khodasevits: “Kẻ thù riêng của các vị là Maiakovsky và đồng bọn lưu manh của hắn đang trở thành kẻ thù chung của chúng tôi”. Gorky không thể nào quên rằng ngày 27 tháng 10 năm 1922 ở Berlin, tại quán cà phê Landgraf, khi tranh luận về báo cáo của Shklovsky “Văn học và điện ảnh”, lúc nghe nhắc đến tên Gorky, Maiakovsky đã đứng dậy và gào to rằng Gorky là cái thầy ma, ông ta đã hết vai trò, văn chương không cần đến ông ta nữa.

Năm vừa qua, nhiều tin từ nước Nga bay sang đã làm cho Gorky khó chịu, thậm chí tức giận. Khi Gorky biết rằng Krupskaya lập danh sách những cuốn sách phải thủ tiêu, trong đó có Kinh Thánh, Kinh Coran, tác phẩm của Dante, Schopenhauer và gần một trăm tác gia khác, thì Gorky quyết định ông cần phải từ bỏ quốc tịch Liên Xô và thông báo cho tờ *Times* ở London biết. Sau đó, ông đưa ra tối hậu thư : hoặc tạp chí *Trò chuyện* phải được phép đưa vào nước Nga, hoặc là ông sẽ in bài trên các tạp chí lưu vong. Điều này khiến Mura đặc biệt lo lắng : “Như thế sẽ sống bằng gì?” - đây là vấn đề sống còn. Khodasevits sau này đã viết về chuyện đó như sau:

“Tôi không rõ Gorky có thái độ nghiêm chỉnh đến mức nào về khả năng ông viết cho các tạp chí lưu vong. Tôi thiết nghĩ ông chỉ cho rằng đó là một việc hấp dẫn, nhưng không nên làm, kiểu như từ bỏ quốc tịch Liên Xô, điều mà có lần thậm chí ông đã bắt tay viết đơn gửi về nước Nga cho chính phủ Liên Xô. Có lẽ tuy viết thế nhưng Gorky biết trước rằng lá đơn ấy sẽ không bao giờ được gửi đến địa chỉ đó.

“ Tối hôm ấy, khi tất cả đã đi ngủ, Mura rủ tôi ở lại “tán gẫu” một lát. Phải thừa nhận nàng rất thông minh. Không một chút ngụ ý hay nhấn mạnh gì hết, nàng chứng minh với tôi rằng Makxim (con trai của Gorky), như anh biết đấy, cậu ta chuyên vung tiền vào những trò ngớ ngẩn; ngoài vợ chồng Makxim, Aleksei Makximovich (tức Gorky) còn phải nuôi rất nhiều người, chúng tôi cần tối thiểu 10.000 đôla một năm, các nhà xuất bản ngoại quốc không thể trả cho chúng tôi ngần ấy; nếu như Gorky mất đi địa vị văn hào số một của nước Cộng hòa Xô viết thì họ sẽ không cho chúng tôi một đồng nào hết, và bản thân Aleksei Makximovich (Gorky) cũng sẽ bất hạnh, nếu có hành động thiếu thận trọng hủy hoại tiểu sử của mình.

“... Để bảo vệ Gorky và cả gia đình ông, không được để cho ông bất hòa với những người

Bonsevich, ngược lại phải tìm mọi cách làm dịu quan hệ. Điều đó là cần thiết cho cả thế giới”, - Mura nói thêm một cách đầy ý nghĩa. Sau buổi nói chuyện đó, tôi nhận thấy tâm trạng của Gorky làm cho mọi người xung quanh lo lắng và nghi ngờ tôi có ảnh hưởng xấu”.

Ảnh hưởng xấu dĩ nhiên là có. Nhưng nó không đóng vai trò gì với sau này : sức ép của Mura, Makxim, Kriuchkov, Andreeva (cán bộ của Đảng) và Ekaterina Pavlovna (người của Dzherzhinsky) không thể không có ảnh hưởng mạnh gấp trăm lần Khodasevits. Năm ấy Mura ở với chúng tôi không lâu : sau lễ Giáng sinh nàng trở về Marienbad, ngày 6 tháng 2 nàng lại đi, lần này không phải “thăm các con”, mà đến Berlin lo công việc. Ngày 12, nàng viết thư cho Gorky rằng Nhà Xuất bản Quốc gia đòi Ladyzhnikov phải hợp nhất hoàn toàn Nhà Xuất bản *Sách Quốc tế* với họ, rằng đại diện của Nhà Xuất bản Quốc gia đã đến Berlin và đề nghị Gorky ký hợp đồng xuất bản toàn tập với *tira* 40.000 bản. Ngày nay, khi toàn tập Gorky ở Liên Xô được in 300.000 bản (Nhà Xuất bản Viện Hàn lâm Khoa học những năm 1968 - 1976) thì con số trên có vẻ nhỏ, nhưng vào năm 1924 đó là một đề nghị rất hấp dẫn. Cơ quan đại diện thương mại là nơi cấp vốn cho Ladyzhnikov, cho rằng Gorky nên nhanh chóng ký hợp đồng, mặc dù dĩ nhiên phải nhớ rằng sau khi ký, Gorky sẽ không có quyền in tác phẩm của mình ở các nhà xuất bản khác hoặc ở các tạp chí nếu không được phép của Nhà Xuất bản Quốc gia. Nhưng tiền thì họ sẽ đưa ngay, và Kriuchkov sẽ mang hợp đồng đến gặp Gorky. Hy vọng Gorky sẽ ký luôn, bởi lẽ tất cả cần được hoàn tất vào cuối tháng. Có một rắc rối nhỏ là trong hợp đồng với Nhà Xuất bản *Sách Quốc tế* có phần quyền lợi của Kurt Volf - một nhà xuất bản lớn của nước Đức.

Công việc khiến cho Mura phải ở lại Đức lâu hơn bình thường. Cuối tháng 3, nàng trở về để đưa Gorky và gia đình ông từ Marienbad sang Ý - cuối cùng đã nhận được thị thực nhập cảnh, rồi ngày 5 tháng 5 Mura lại đến Berlin, còn Gorky thì từ Sorrento bức bối viết thư cho Kriuchkov hỏi: “Maria Ignatevna (Mura) đâu rồi?”

Chúng tôi cũng đã nhận được thị thực nhập cảnh trước Gorky 3 tuần, ngày 13 tháng 3 chúng tôi sang Ý, thoát đầu đến Venice, sau đó đến Roma, rồi sang Paris. Ít lâu sau chúng tôi nhận được các bức thư của Mura.

Ngày 13 tháng 3 năm 1924

Hai bạn thân mến,

Tôi rất muốn các bạn nhận được lá thư này ở Florenxia thật nhanh - một khi Palacio Pitti, bầu trời xanh và “Sul mare Lucica” chưa gạt chúng tôi ra khỏi trí nhớ của các bạn... Các bạn chớ quên những ngày ở Đức nhé, bên tai chúng tôi vẫn văng vẳng lời chào tạm biệt của các bạn.

Ở chỗ chúng tôi lộn xộn lắm. Tại vì vắng nàng Berberova yêu đời và chàng Khodasevits kín đáo. Thế vào chỗ của họ là Rosa và Michelle đang lau chùi nhà cửa! Aleksei Makximovich vừa đi xuống cầu thang vừa quát : “Thế vợ chồng nhà Khodasevits đâu rồi?”

Vậy là chúng tôi quyết định đi chơi Praha. Ở đó chúng tôi sẽ cưỡi mô tô theo nghĩa đen và nghĩa bóng.

Chúng tôi vẫn luôn nhớ đến hai bạn... và tha thiết muốn sống cùng một nơi với hai bạn.

Ôm các bạn thật chặt.

Maria.

Ngày 29 tháng 3 năm 1924.

Tất nhiên là bức thư nằm ở Florenxia, điên thật! Các bạn đối xử như trẻ con mà không biết xấu hổ hay sao?

Các bạn biết không, chúng tôi cũng đang đi. Nghĩa là không phải chúng tôi, bởi vì chỉ mình tôi đi chỗ của tôi, còn những người khác, trong đó có Aleksei Makximovich, vier Mann hoch thì đi Napoli ngày 5, 6. Hotel Royal. Ngày 27 tháng 3 đã xảy ra những sự kiện làm chấn động nhân loại: sinh nhật của Aleksei Makximovich, thị thực nhập cảnh, núi lửa mới phun ở Kavkaz, khai trương triển lãm ô tô thế giới ở Brunne, Thủ tướng Pháp Poincaré mất chức rồi lại phục chức. Các bạn thấy đấy, thú vị chưa? Chúng tôi đã uống rượu mừng.

Về Sách Quốc tế, vẫn chưa có câu trả lời, nhưng tôi nghĩ rằng họ sẽ đồng ý. Tôi sẽ nhận câu trả lời ở Berlin trước khi đi tiếp, và sẽ báo ngay sang Roma cho các bạn.

Tạp chí Trò chuyện ra số mới, theo tôi rất tuyệt. Aleksei Makximovich cũng rất hài lòng. Hai bạn hãy kiếm cho chúng tôi vài bài thơ hoặc truyện ngắn, cần lắm đó! Từ Berlin tôi sẽ viết cho các bạn biết nhuận bút hiện nay như thế nào. Các bạn hãy viết thư cho tôi, gửi đến Berlin, tôi sẽ ở đó đến ngày 11 tháng 4. Vợ chồng Nina Nicolaevna đã đến Roma hay chưa? Tạm biệt nhé.

Maria Budberg của các bạn.

Ngày 22 tháng 5 năm 1924

Anh Khodasevits thân mến!

Tôi có một đề nghị nhỏ với anh như sau: tôi được phía Mỹ đặt dịch ba truyện ngắn của Pushkin: 1) Người Ả-rập của Pie đại đế. 2) Roslavlev. 3) Lịch sử làng Goriukhin. Cần một lời nói đầu ngắn gọn. Anh có thể viết được chăng? Tôi nghĩ rằng anh thì có tiền nhuận bút, mà tôi thì rất biết ơn anh. Viết ngắn gọn thôi. Dĩ nhiên nếu anh thích và việc đó không làm xao lãng công việc quan trọng hơn của anh. Song nếu anh đồng ý, thì liệu tôi có thể nhận được bài vào đầu tháng 6 được chăng? Anh hãy cho tôi biết nhé!

Rất muốn gặp hai vợ chồng anh, sẽ hay biết mấy nếu cả hai bạn cùng tới! Qua thư của hai bạn, tôi có cảm giác rằng Paris tuy tuyệt, nhưng vẫn có cái gì đó hai bạn không ưa thì phải? Ôi, đừng khó tính quá.

Về tạp chí Trò chuyện. Bây giờ các bạn đã biết – chỉ cần làm sáng tỏ tương lai của nó trong thực tế sẽ như thế nào. Thôi xin được dừng bút. Cho tôi ôm Nina Nikolaevna, còn anh thì tôi sợ gai lắm!

Maria B.

Ngày 1 tháng 6 năm 1924

Anh Khodasevits thân mến!

Hết sức cảm ơn anh đã nhận lời viết lời nói đầu và ghi chú cho bản dịch. Chính tôi cũng không hiểu tại sao họ lại chọn dịch ba truyện ngắn ấy và in thành một quyển.

Về nhuận bút tôi sẽ có thể trả lời anh sau mười ngày.

“Mặt trái của tấm huân chương” chỉ là chuyện cá nhân và đối với tôi nó chỉ có nghĩa là việc cho phép đưa tạp chí Trò chuyện về nước Nga xóa đi một nguyên nhân “tức giận” những người Cộng sản. (Giả sử có quá nhiều nguyên nhân). Ngoài ra sẽ thật trẻ con, nếu lại không được phép.

Thực tế là tất cả đều ủng hộ. Kaplun Sumsky viết rằng cứ hai tháng sẽ in một số cẩn thận và sẽ tăng nhuận bút đáng kể ... Tạm thời chưa cụ thể. Anh ấy đề nghị chuẩn bị bài cho số 6. Anh có gửi bài gì hay không?...

Bi kịch lớn nhất tất nhiên là những gì đang xảy ra với những con người ưu tú ở nước Nga. Đây quả là một thứ bệnh hoạn mà ta đành bó tay. Mà này, anh đã thấy Máy móc nổi loạn của Aleksei Tolstoi được “dịch” toàn bộ từ R.U.R. của Capek người Tiệp hay chưa?

Tôi chê Kuprin quá. Tôi kinh ngạc về cái dốt thật sự của anh ấy đối với nhân vật nữ trong Cái hổ.

Chúng ta rất rất mong hai bạn đến, bao giờ nào, tháng 9 ư ? Nếu không đến được ngay bây giờ, thì thể nào tháng 9 cũng cũng đến đấy nhé ! Khi đó tôi đã trở về từ chuyến đi mùa hè.

Tôi có một tin không vui: con trai tôi bị chó dại cắn, cháu đang phải tiêm thuốc.

Hai bạn không giận tôi chứ ? Hãy cho tôi biết, tình hình tiền nong của hai bạn như thế nào? Túng phải không? Hãy nói thật, có lẽ chúng ta sẽ có cách gì đó.

... Chúng tôi ở bên này sống bình thường. Tôi làm việc khá nhiều. Cánh thanh niên quý tộc thì phoir nặng. Sức khỏe của Aleksei Makximovich có khá lên đôi chút. Italia quả là một đất nước rất hay, giá nước Nga cũng được như vậy. Rất mong thư các bạn. Bây giờ thì tôi dừng bút đây. Ôm hôn hai bạn.

Maria Budberg

Ngày 21 tháng 9 (1924)

Anh Khodasevits thân mến!

Tôi vừa từ mấy nước phương Bắc trở về và thấy tình trạng sức khỏe của Aleksei Makximovich rất tệ. Hôm nay tôi viết cho hai bạn theo yêu cầu của anh ấy, để trả lời câu hỏi về sức khỏe của anh ấy. Vấn đề là anh ấy bắt đầu bị đau nhói những cơn đáng sợ ở vùng dạ dày. Tôi cứ sợ anh ấy bị loét dạ dày hoặc một cái gì đó, lạy Chúa, tệ hại hơn; nhưng hôm nay vị bác sĩ từ Napoli đến khám và bảo đảm rằng đó chỉ là bệnh viêm cấp tính thông thường. Thế thì, lạy Chúa! hi vọng sẽ sớm chữa khỏi. Aleksei Makximovich không chịu nằm nghỉ, vẫn cứ làm việc, người gày rộc đi ...

Chào tạm biệt, chúng tôi đợi vợ chồng bạn đến, có sẵn hai phòng đủ tiện nghi cho các bạn.

Tôi vẫn chưa nhận được tiền nhuận bút dịch truyện ngắn của Pushkin bên Mỹ gửi, mặc dù họ hứa từ một tháng trước. Rất, rất mong gặp hai bạn, không thể tả nổi tôi nhớ các bạn như thế nào.

Nếu có gặp Rosa thì hỏi hộ cô ấy có nhận được các bức thư tôi gửi ở London và hôn cô ấy giùm tôi. Bao giờ thì cô ấy đến ? Hãy mang theo vài cuốn sách mỏng. Tôi hôn Nina Nikolaevna, và cả anh nữa, được chứ?

Nina Nikolaevna, em có thích Stevens hay không? Hãy mau đến nhé !

Maria Budberg.

Các bức thư được viết trong khoảng từ ngày 13 tháng 3 (khi còn từ Marienbad) đến 21 tháng 9 năm 1924 (từ Sorrento, biệt thự Mass), chúng tôi nhận được ban đầu ở Italia, sau đó ở Paris, nơi chúng tôi ở vào mùa hè. Bức thư gần cuối, bức thứ tư, nói về việc tạp chí *Trò chuyện* được phép đưa về nước Nga, có lẽ là Mura nghe ai đó báo tin sai, vì trong thư của Gorky gửi Khodasevits cùng thời gian ấy, không thấy nói gì đến sự kiện vui mừng đó. Bản thân Mura về sau cũng không nhắc đến nữa. Nhiều điều trong các bức thư ấy điển hình cho giọng điệu của nàng đối với chúng tôi: đùa bỡn, làm dáng, những sự lẫn lộn, những định lý vô nghĩa, sự thân mật và thái độ quan tâm nói cho có chuyện; Mura biết rằng nếu chúng tôi túng tiền, thì chúng tôi chẳng đời nào nhờ nàng giúp; chúng tôi cũng thừa biết rằng bản dịch các truyện ngắn Pushkin của nàng, sẽ không được in, như người ta từng không in khi nàng dịch các bức thư của Chekhov, *Người du khách say đắm* của Leskov và *Thời thơ ấu* của Liuers của A. Tolstoi. Mura đùa bỡn với Khodasevits, và anh ấy cũng cố gắng đáp lại bằng kiểu đùa tương tự. Các từ “chúng tôi”, “chúng ta” chứng tỏ sự gần gũi của nàng đối với văn học Nga: nàng có toàn quyền như vậy.

Ngày 9 tháng 9 năm 1924 chúng tôi từ Paris đến Sorrento. Gorky và gia đình sau khi dừng nghỉ vài ngày ở Napoli đã tới ở khách sạn tại trung tâm Sorrento, sau đó thuê một biệt thự ở bên bờ vịnh. Đó là biệt thự Mass. Nó nhìn về phía Napoli, Vezuvia, Ischia, nhìn những chiếc tàu thủy chạy từ Napoli sang Castellamare ở bên phải và đi Capri ở bên trái.

Biệt thự khá to, trong vườn có những cây cọ, cây cam, cây chanh và nhiều bụi cây. Nhưng không ẩm cúng và giá thuê rất đắt, lại thêm cảm giác rất gần thành phố. Sau khi sống qua mùa hè và mùa thu, một tháng sau khi chúng tôi đến, Mura bắt đầu tìm chỗ khác thích hợp hơn, và tôi cùng đi với nàng xem các ngôi nhà được giới thiệu cho thuê.

Makxim mới mua chiếc mô tô có thùng xe, có thể chở theo ba người - hai người ngồi trong thùng xe, một người ngồi ở yên xe, sau cậu ta. Thường thường Timosha và Solovei ngồi trong thùng xe, còn tôi - sau Makxim. Không thể hình dung cái cảnh Solovei ngồi trên yên xe được. Khi Valentina đến, Makxim chở chúng tôi đi chơi trên đồi hoặc tới các vùng lân cận. Gorky không bao giờ sử dụng mô tô: ông sợ người ta phóng nhanh.

Tôi nhớ một ngày tháng 11, khi “bọn trẻ” ba người đi thăm thị trấn Pestum ở phía nam, còn tôi và Mura đến Capo-di-Sorrento xem biệt thự “Ill Sorito” của Công tước Serra di Capriol. Biệt thự này nằm ở mũi đất, về phía tây Sorrento, một vị trí rất tuyệt: nhìn về phía nam có các quả đồi đặt nghĩa trang với các hàng cây trắc bá, nơi mai táng họa sĩ Nga Sillvestr Tsedrin, người từng sống và qua đời tại nơi này. Phía Bắc mở ra toàn cảnh vịnh Napoli và phía bờ tây thấp thoáng hòn đảo mà Gorky không được phép cư trú, nơi ông đã sống 6 năm trời. Nhưng từ đảo Capri có những người bạn cũ, những người đánh cá quen biết ông từ năm 1907, thường xuyên đến thăm ông, trong số đó có người đầu bếp cũ của ông, người đầu bếp mà Mura hứa sẽ thuê, nếu Gorky ở biệt thự “Ill Sorito”. Người đầu bếp này tên là Cataldo, đến năm 1926 Gorky đành phải đuổi việc hắn, bởi vì hắn không chỉ hay ăn cắp và tính dôi tiền thức ăn, mà còn nhận nhiệm vụ của cảnh sát phát xít theo dõi Gorky, Mura và khách khứa của họ.

Địa điểm quá đẹp, nên tôi cứ nài nỉ Mura thuê biệt thự “Ill Sorito”. Mura chỉ bắn khoản một

điều là chủ nhà yêu cầu dành lại cho họ một phần tư diện tích (có lối đi riêng).

Tôi từ trước vốn đã ngạc nhiên về tài nói chuyện của Mura với những người hầu, người phục vụ, người đưa thư, người đánh xe, các chủ nhà trọ và khách sạn. Người ta niềm nở mời nàng đi xem các phòng, nàng cứ đóng mở cửa sổ, thử vòi nước, bật tắt các loại đèn và đưa ra lời nhận xét hết sức tự nhiên.

Công tước Serra di Capriol sống ở Napoli, hai người con trai lớn của ông ta có nhà riêng ở đó, nhưng hai cô con gái chưa chồng và không còn trẻ nữa (tôi nghĩ thế, vì hồi ấy tôi trẻ hơn tất cả) thì sống ở biệt thự “Ill Sorito”. Họ có hai phòng và một ban công, ở ngay bên dưới phòng của Khodasevits và của tôi. Người chị tên là Matilda, trạc 30 tuổi, tóc đen, ít nói, đã dạy tôi và Timosha nhảy điệu focstrot; cô em Elena thì tính con trai và độc lập, suốt ngày phóng chiếc xe mui trần đi chơi quanh vùng. Sau đó hai chị em họ chơi thân với tất cả chúng tôi.

Lúc Mura và tôi trở về, Gorky và Khodasevits đang ngồi ngoài vườn cây. Mura nói, Nina (tôi, Berberova) muốn thuê biệt thự của Công tước Serra di Capriol, chúng ta sẽ chiều theo ý cô ấy chứ? Các vị nghĩ sao? Chỉ ngại ở đó ít buổi tắm, còn nhà xí thì phải đi qua ban công. Nghe hai chữ “nhà xí”, Gorky đỏ mặt và cứ gõ gõ các ngón tay xuống bàn, miệng lẩm bẩm hát câu gì đó. Hôm sau mọi người quyết định thuê biệt thự “Ill Sorito”.

Những ngày này tôi được nghe Khodasevits cho biết một tin khiến tôi sửng sốt: anh nói rằng Mura có gặp Loccart. Ở đâu? Khi nào? Ở Praha, tháng 8. Cuối cùng thì Mura đã tìm được Loccart, kể ra tìm ông ta không khó lắm, bởi Loccart khá nổi tiếng. Mura đã quyết định bước đi ấy: việc gặp Loccart.

Điều ngạc nhiên là trong một năm vừa rồi họ có 3 lần dễ dàng gặp nhau một cách tình cờ, như những nhân vật trong các tiểu thuyết cổ, gặp nhau ở địa điểm bất ngờ, khiến tác giả đỡ tốn công sắp đặt số phận của họ. Loccart ở Freiburg mùa hè năm 1923, khi Mura đang ở Giuterstall, năm 1924 ở Marienbad và giữa hai thời gian đó – ở Praha. Nhưng họ không gặp nhau. Mura không hay biết gì về Loccart, ngoài cái tin Loccart đang ở vùng Trung Âu. Nàng không trao đổi thư từ với Bering, ít gặp anh ta dạo ở London. Bắt đầu từ năm 1924, nàng thi thoảng vẫn gặp Wells, nhưng Loccart thì không. Chỉ vào cuối mùa hè năm ngoái, sau khi đã đưa Gorky đến sống ở biệt thự Mass, nàng đi Tallin qua nước Áo và Tiệp Khắc, lúc dừng chân ở Vienna, nàng mới lần ra dấu vết Loccart. Tại Vienna, tại văn phòng hội “Kunard Line” của nước Anh, có anh bạn cũ của hai người là Willem Hics, biệt danh Hikki, chính là người đã bị bắt ở Lubianka (Moskva) và một tháng sau được thả ra cùng với Loccart, rồi 36 giờ sau bị trục xuất về nước Anh. Ngày hôm ấy Hikki đã kịp đăng ký kết hôn với Liuba Malinina và đưa vợ đi theo mình. Họ đáp tàu thủy 16 ngày thì đến Aberdin.

Mọi chuyện tiếp theo được biết qua nhật ký của Loccart những năm vừa rồi và qua cuốn sách của Loccart nhan đề “Từ bỏ vinh quang”.

Hikki sau khi nói chuyện điện thoại với nàng, đã gọi điện sang Praha cho Loccart, - Loccart sống ở đó từ năm 1919, thoát tiên làm tùy viên thương mại của nước Anh, sau đó, từ năm 1923, là một trong các giám đốc Ngân hàng quốc tế Anh - Áo, bây giờ đổi tên thành Chi nhánh quốc tế của Ngân hàng Anh. Chi nhánh chính của Ngân hàng Anh đặt trụ sở tại Praha, nhưng Loccart còn phụ trách cả các chi nhánh khác ở Budapest, Vienna, Belgrad và Sofia. Người ta

cho Loccart chọn nơi thường trú hoặc Belgrad, hoặc Praha, và Loccart chọn Praha, vì từ lâu đã biết xung quanh Praha có những địa điểm câu cá tuyệt vời, còn ở Belgrad thì không.

Loccart chọn công việc này, vì ông ta không còn con đường nào khác. Loccart cho rằng nghề ngoại giao của mình đã chấm dứt, tùy viên thương mại là chức duy nhất có thể làm, không hi vọng gì trở lại hoạt động chính trị- ngoại giao thật sự. Tháng 10 năm 1918, khi Loccart về đến London, ông ta chỉ được gặp thoáng qua Litvinov, người mà ông ta được phía Nga đánh đổi, ông ta đã gặp sự chống đối mạnh mẽ ở Bộ Ngoại giao và ở Nghị viện. Loccart bị buộc tội như sau: thoát đầu ông ta ủng hộ bọn Bonseovich, yêu cầu trong bất cứ trường hợp nào cũng không can thiệp vũ trang đối với chính quyền Xô viết, sau đó ông ta thay đổi quan điểm, đi bắt tay với đám sĩ quan Bạch vệ bắt tài, chi hàng trăm ngàn cho Savinkov, trông chờ vào những người Tiệp ở vùng Siberia, kết quả là bị bỏ tù và thoát được về chỉ là nhờ chính phủ Hoàng gia đã kịp thời tóm cổ Litvinov để đánh đổi lấy Loccart. Đã có dăm ba lần diễn ra buổi chất vấn Loccart với sự tham gia của Churchill; cánh hữu đòi đưa Loccart ra tòa, phái ôn hòa không có ý định bảo vệ Loccart. Ngay cả người bảo trợ của Loccart - Bộ trưởng Quốc phòng Milne cũng không thể giúp ông ta. Sau khi Loccart báo cáo riêng với Ballfur, Kerzon và Lloyd George, thậm chí yết kiến cả Nữ hoàng, Loccart đã viết và đăng trên tờ báo *Times* London bốn bài báo, “Chân dung những người Bonseovich”, trong đó cố thanh minh cho cách hành xử của mình; nhưng bạn bè khuyên Loccart hãy tạm lánh đi một thời gian, chẳng hạn về quê ông ta ở Scotland, nơi Loccart có thể suốt ngày câu cá, chờ khi toàn bộ chuyện này được quên đi ở Chính phủ cấp cao. Loccart đã bỏ đi, rời khỏi người vợ, rời khỏi cha mẹ, đặc biệt là người bà mà Loccart rất sợ, - bà cụ coi Loccart gần như một người Bonseovich.

Loccart từng sung sướng thoát nạn, khi ở Moskva người ta kết án tử hình ông ta. Loccart ở Scotland mấy tuần, rồi trở lại London lo liệu, tiếp đó sang Praha, nơi Loccart được hai cha con Masaric tiếp đãi tử tế; cha con họ vẫn không quên ơn Loccart đã giúp đỡ những người Tiệp ở Siberia vũ trang, cấp cho họ rất nhiều tiền, rồi giúp họ trở về Tiệp Khắc.

Hikki từ Vienna gọi điện sang Praha cho Loccart, và như thông lệ của dân Anh, họ trao đổi mấy câu về thời tiết và sức khỏe. Sau đó, - Loccart viết, - khi tôi bắt đầu lấy làm lạ, không lẽ Hikki gọi điện từ nước này sang nước kia chỉ để nói chuyện tào lao, thì Hikki bỗng nói: “Ở đây có người muốn gặp cậu đấy”, đoạn trao ống nghe cho ai đó.

“Đó là Mura. Giọng nàng cất lên như từ một cõi khác, nghe rất êm dịu. Lời lẽ chậm rãi, được kiểm soát. Nàng đã thoát khỏi nước Nga. Nàng đang ở Vienna, chỗ Hikki. Dăm năm qua nàng không biết tin gì về tôi. Ông nghe run rẩy trong tay tôi, và tôi hỏi nàng những câu ngớ ngẩn: “Em có khỏe không?”, “Em khỏe chứ?” Hedullger (một nhân viên ngân hàng) có mặt trong phòng khiến tôi khó chịu. Tôi vốn ghét điện thoại. Nhưng giây phút này như một tia chớp lóe lên trong óc, tôi nhớ lại những ngày khủng hoảng tháng 6 năm 1918, khi nàng đi Estonia, còn tôi thì ở Moskva mỗi ngày cứ gọi điện tới Petrograd bảy, tám lần để hỏi thăm có tin tức gì của nàng hay chẳng. Nàng trở lại Moskva bất chấp nguy hiểm cho nàng và đã ở với tôi cho đến ngày cuối cùng tôi bị giam giữ, đến tận lúc chia tay với tôi ở nhà ga, khi tôi bị trục xuất khỏi nước Nga dưới tầm mắt theo dõi của cảnh sát. Sau 6 năm xa cách, bây giờ tôi đang nói chuyện với nàng qua thứ điện thoại đáng nguyền rủa ! Cuối cùng tôi bảo nàng, hãy cho anh gặp Hikki, và tôi hỏi anh ta, tôi có thể sang đó, nghỉ vài ngày ở chỗ anh ta?”

“Sau khi thỏa thuận với Hikki, tôi rời nhà băng đi về nhà trong tâm trạng vô cùng do dự. Do thói ích kỷ và cái tính đồng đánh thất thường, cuộc sống gia đình của tôi chưa bao giờ được hạnh phúc trọn vẹn. Công việc trong hệ thống ngân hàng không chắc chắn và không thú vị. Tôi nợ nần tùm lum và có lúc nảy sinh ý định vĩnh viễn không quay về nước Anh để làm lại tất cả từ đầu. Tôi đã từng làm như thế (khi sang nước Nga). Nhưng... có mấy cái “nhưng”. Bây giờ tôi đã ngót bốn mươi, già hơn hồi ấy sáu tuổi. Tôi có vợ và con trai, đứa con ra đời sau chiến tranh, cần được tôi săn sóc. Cuối cùng, mới đây tôi gia nhập Kitô giáo, việc ly hôn sẽ có nghĩa là tôi phải hoàn toàn từ bỏ những quyết định lý thú cách đây chưa lâu”.

“Tối hôm sau tôi đáp tàu sang Vienna, vẫn chưa quyết định nên làm như thế nào. Tôi đến nơi lúc 6 rưỡi sáng, và đến nhà thờ Thánh Stefan dự lễ, sau đó tôi đi bộ về khách sạn. Hikki đề nghị tôi có mặt ở văn phòng anh ấy lúc 11 giờ. Tôi không biết Mura có ở đó hay không. Chúng tôi sẽ cùng nhau đi đến nhà nghỉ ngoại ô của Hikki và ở đó hai hôm. Tôi ngồi trong phòng khách sạn, uống cà phê, hút thuốc liên tục và cố đọc mấy tờ báo buổi sáng. Mười giờ rưỡi, tôi rời khách sạn, thông thả đi trên đường Kertner. Trời trong vắt, mặt trời nung nóng lớp nhựa đường trên vỉa hè. Tôi chốc chốc dừng chân bên cửa kính các cửa hàng để giết thời gian. Cuối cùng đúng 11 giờ thì tôi đứng trước một cửa hàng sách lớn nằm trên đường Graben, trong đó có văn phòng hội “Kunard Line”.

Mura đang đứng ở bên dưới, chỗ cầu thang. Nàng đứng một mình. Nàng hơi già đi. Vẻ mặt nghiêm trang, tóc điểm sợi bạc. Nàng ăn vận khác ngày trước, nhưng ít thay đổi. Thay đổi ở phía tôi nhiều hơn, và không phải theo chiều hướng tốt. Lúc này tôi thán phục nàng còn hơn cả dạo trước, thán phục nàng hơn mọi phụ nữ trên đời. Trí tuệ của nàng, “tinh thần” của nàng, sự điềm tĩnh của nàng thật kỳ lạ. Nhưng những tình cảm cũ của tôi thì đã chết”.

“Chúng tôi đi lên phòng làm việc của Hikki, nơi Hikki và Liuba chờ chúng tôi. Mura nói: “Đây là chúng ta đủ rồi đây”. Câu này gợi nhớ quá khứ xa xôi. Chúng tôi xách va li, đáp chuyến tàu điện nhỏ đi Hintrebriull. Bốn người tranh nhau nói cười. Hikki tốt bụng, tế nhị, là một người Anh chính cống, cảm thấy không được tự nhiên. Khi chúng tôi bước ra, anh ấy lăm bắm bảo tôi phải thận trọng, và tôi hiểu ý anh ấy.

Liuba nói luôn miệng, chuyện nọ xọ chuyện kia, nhắc lại những ngày cách mạng bùng nổ, những cuộc picnic ở lâu đài Iusupov, ở Arkhangensk. Mura là người duy nhất tỏ ra điềm tĩnh. Tôi không thể nói gì trong lúc chờ đợi, và điều đó khổ sở hơn cả sự đau khổ. Ăn trưa xong, hai vợ chồng Hikki để chúng tôi ở lại một mình. Tôi cùng Mura ra đi dạo ở quảng trường phía sau nhà. Chúng tôi ngồi xuống và im lặng vài phút. Sau đó tôi bắt đầu hỏi về cuộc sống của nàng từ ngày hai đứa chia tay nhau. Nàng trả lời nghiêm trang và bình thản. Nàng đã ngồi tù và tìm cách vượt ngục. Nàng được trả tự do và nàng thử vượt biên sang Phần Lan qua mặt vịnh đóng băng không thành. Rồi nàng gặp và kết thân với Gorky. Gorky cho nàng làm thư ký và đại diện văn học cho ông. Cuối cùng nàng có được hộ chiếu xuất cảnh và sang Estonia, nơi có trang trại của nàng, đúng hơn là của hai đứa con nàng. Nàng phải cho chúng ăn học, phải chịu chi phí cho nàng và hai con, nên nàng kiếm tiền bằng cách dịch sách Nga sang tiếng Anh. Mỗi ngày nàng dịch 3.000 – 4.000 từ, nàng đã dịch 36 cuốn sách, nghĩa là trung bình 6 cuốn một năm. Hầu như dịch tất cả những gì Gorky viết ra. Nàng kiếm được 800 – 900 sterling mỗi năm. Nghị lực của nàng đáng nể, các bản dịch của nàng khá đạt. Loccart không biết nên nói gì và nói thế nào về mình. Tôi những

năm qua đã đánh mất tất cả, thậm chí cả sự tự tin. Tôi kể với nàng rằng sau chiến tranh tôi đã sinh một đứa con trai. Nàng không biết, khi tôi chưa nói cho nàng nghe tôi đã theo Kitô giáo. Tôi cố giấu chuyện nợ nần và các trò điên rồ của mình. Nàng thốt lên: “Lạy Chúa!”

Nàng khinh bỉ tôi về chuyện tôi không vứt bỏ tất cả, không dám dừng cảm làm lại từ đầu. Nhưng thú thật, dù có điều kiện và không gặp trở ngại, tôi cũng sẽ không muốn làm như vậy nữa. Tôi cảm thấy trước mắt mờ mờ, thái dương nhức nhối”.

Mura nói với Loccart rằng có lẽ sẽ sai lầm nếu trở lại như cũ. “Phải, sẽ là sai lầm”, - nàng nói và đi vào nhà. Tối hôm ấy, bốn người ôn lại quá khứ, Loccart kể : mùa hè năm 1918, Loccart đã giúp Kerensky rời khỏi nước Nga qua ngả Arkhangensk bằng giấy tờ Serbi, sau đó hai người gặp nhau ở London năm 1919, còn Reili thì gặp Kerensky năm 1921 ở Praha. Kerensky bấy giờ có nói với Loccart về năm 1917: “Năm ấy chỉ những nhà xã hội mới có thể hi vọng vào sự ủng hộ của nhân dân, nhưng họ hoàn toàn không có khả năng tổ chức và lôi kéo quân đội theo mình, mà bấy giờ thì không thể thiếu quân đội”.

Bốn người trò chuyện về tương lai, họ cho rằng cách mạng thế giới là không thể tránh khỏi. Loccart viết:

“Mura dự đoán rằng hệ thống kinh tế thế giới sẽ thay đổi nhanh chóng và hai mươi năm nữa sẽ gần với chủ nghĩa Lenin hơn là chủ nghĩa tư bản lỗi thời. Nếu các nhà tư bản khôn ngoan, thì hệ thống sẽ thay đổi không trải qua cách mạng”.

Hôm sau Loccart phải trở về Praha bằng chuyến tàu đêm. Mura quyết định cùng đi với Loccart. Tàu không có toa giường nằm, nên hai người đành phải ngồi suốt đêm trong cupê hạng nhất chật chội. Về mặt Mura cay đắng. Họ nhắc lại quá khứ: những lúc Trotsky nổi điên, sự sắc sảo của Radek, các cuộc tình của bà Kollontai... Loccart kể cho nàng biết số phận tiếp theo của Reili, người mà Loccart gặp lại ở London, về các kế hoạch điên rồ của anh ta, anh ta hoàn toàn không hiểu thực tế nước Nga quá khứ và hiện tại, và điều đó đã giết chết anh ta.

Loccart kể với nàng về Wells : năm ngoái Wells có tới Praha, đã cùng Loccart đi xem Nhà hát Nghệ thuật Moskva sang đó lưu diễn và Wells vô cùng thích thú diễn xuất của các diễn viên. Loccart kể về thú câu cá, chơi gôn, chơi quần vợt, về dàn nhạc Digan tại các tiệm ăn ở Praha. Karsavina có đến Praha, hai người gợi nhớ Petrograd và cảm thấy những điều khủng khiếp không còn đáng sợ nữa.

Bây giờ thì Loccart đã mập và già đi, có những hôm Loccart chán nản, không biết phải làm như thế nào. Và Loccart mơ ước trở thành nhà văn. Loccart kể với Mura về hai cha con Masaric, nhất là Ian, con trai của Masaric, người bạn thân hơn bao giờ hết đối với Loccart. Và kể về vấn đề tiền nong của mình, vấn đề này cũng đầy khó khăn rắc rối như mọi chuyện của ông ta, mặc dù ông ta nằm trong hội đồng quản trị của nhiều ngân hàng và tập đoàn công nghiệp châu Âu và quen biết bộ trưởng tài chính của ít ra một chục nước.

Sáng hôm sau, hai người chia tay nhau trên sân ga Praha : Loccart phải có mặt ở nhà băng của mình. Mura nói rằng nàng đi Berlin và Tallin, rồi sẽ còn quay lại Praha. Loccart viết: *“Khi tôi đi trong thành phố, tôi cảm thấy vừa bứt rứt vừa bối rối. Phải chăng tôi do dự vì hèn nhát hay là vì ngọn lửa tình yêu đã tắt trong tôi?”*

Loccart miêu tả cuộc gặp Mura ấy hai lần, một lần trong nhật ký, và lần thứ hai trong cuốn hồi ký viết năm 1934. Qua các ghi chép đó, ta thấy rõ rằng Loccart đã không kể cho Mura biết, rằng ông ta đã chia tay với người vợ sau khi sinh đứa con trai và hai mẹ con cô ta đã ở Praha với ông ta một thời gian vào năm 1921. Loccart cũng không kể về cuộc tình năm ngoái, năm 1923, ở Praha giữa ông ta với một cô diễn viên trẻ của Nhà hát Nghệ thuật Moskva sang châu Âu lưu diễn (một nhóm của nhà hát này đứng đầu là Kachalov, có Knipper, Lilina, Moskvina v.v... sau đó về nước theo lệnh của chính phủ), còn nhóm thứ hai thì ở lại lưu vong, trong đó có Germanova, Vyrubov, Kryzhanovskaia, Bulgakova... và điều chủ yếu là Loccart đã giấu Mura chuyện nửa năm trước ông ta đã gặp một phụ nhân trẻ đẹp, vợ ba của ngài Rooslin già nua, ông ta đã gắn bó với phụ nhân này: mùa hè vừa rồi họ cùng đi nghỉ với nhau ở bên Áo, cách đây ít lâu nàng ta đã tới Praha với ông ta; nàng ta theo đạo Kitô giáo và đã kéo ông ta theo mình đến nhà thờ.

Loccart đã lờ mấy chuyện đó. Nhưng còn về phía Mura thì những lời nàng kể có thật hay chưa ? Làm gì có chuyện Mura dịch 6 cuốn sách của Gorky mỗi năm, khi mà trong thời gian 1921 – 1924 chỉ có mỗi một vở kịch được in (nhờ có ký giả B. Clark hiệu đính) và vài truyện ngắn có lẽ sắp ra mắt kia chứ ? Trong thời gian này, người ta đã xuất bản bản dịch của S.S. Kotenliansky và Virgini Woolf hai cuốn *Hồi ức về Tolstoi* (năm 1920) và *Hồi ức về Chekhov* (năm 1921), bản dịch của S.S. Kotenliansky và Katerin Mansfield cuốn *Hồi ức về Leonid Andreev*. Gorky có viết thư cho S.S. Kotenliansky và hài lòng về quan hệ công việc với Nhà Xuất bản *Hoggart Press*. Mura có dịch các bức thư của Chekhov gửi Knipper, một truyện vừa của Pasternak, nhưng đều không được in. Nàng chuyển sang dịch một số truyện ngắn của Gorky cho Nhà Xuất bản *Dial* ở New York, nhưng cuốn đó mãi năm 1925 mới ra mắt bạn đọc. Vở kịch *Quan tòa* đề tên người dịch là Zakrepskaia; còn tập truyện ngắn của Gorky thì đề tên người dịch là Budberg. Nhưng quyển này ra mắt hai năm sau cuộc trò chuyện giữa Mura với Loccart.

Cho đến cuối thập niên 20, Mura không thể dịch được gì thêm, và thời gian này việc dịch mọi tác phẩm của Gorky đều đã chuyển vào tay các dịch giả của Nhà Xuất bản Ngoại văn Quốc gia (Foreign Languages Publishing House) ở Moskva, nên các dịch giả riêng tư khác không có việc ở đây.

Bắt đầu từ đây, từ tháng 8 năm 1924, trước và sau khi đến Tallin, Mura không chỉ đến Berlin, mà còn ghé Praha. Có lần họ đến Zagreb, hoặc Belgrad, hoặc Vienna, tùy theo thông báo của Loccart ông ta đang ở đâu. Mura chỉ không gặp Loccart ở nước Anh, bởi ở đó có phụ nhân Roslin, và quan hệ giữa nàng ta với Loccart thế nào thì hầu như cả giới quý tộc ở đây đều biết. Ở London cũng có cả người vợ cũ và con trai của Loccart. Những năm ấy liệu Mura có đến London hay không? Chỉ có các bằng chứng gián tiếp.

Năm cuối cùng Parvus trả nợ, tức năm 1924, bắt đầu bằng cái chết của Lenin vào tháng giêng năm 1924, và chấm dứt bằng việc chúng tôi rời Sorrento vào tháng 3 năm 1925. Bề ngoài không có thay đổi gì đặc biệt. Gorky vẫn làm việc sáng sáng, đọc sách báo, bản thảo (bài viết) của người khác. Ông vẫn dắt con chó Fox đi dạo, ngắm bầu trời nước Ý, con người, khí hậu, âm nhạc và phong cảnh trải ra trước ban công. Mura vẫn ba lần trong năm đi “thăm con” và Makxim vẫn dán tem vào cuốn album (cậu ta có một bộ sưu tập tem rất tuyệt) và phóng chiếc mô tô Harley-Davidson (chở theo bất cứ ai muốn) rất bền của cậu như trước. Khách khứa vẫn

đến và nghỉ tại khách sạn “Minerva”, nằm đối diện với biệt thự “Ill Sorito”, trên con đường ngoằn ngoèo chạy từ Sorrento qua Kapo-di-Sorrento đến vùng đất bấy giờ còn hoang vắng nằm đối diện với đảo Capri ở phía tây. Valentina vẫn đến vào tháng giêng, sống trong biệt thự, vẽ chân dung (Gorky và tôi), dạy chúng tôi nhảy điệu *charlston*, điệu nhảy mà Valentina mới được Maiakovsky dạy cho. Nhưng giai đoạn này đã đặt ranh giới giữa hai phần thứ nhất và thứ hai trong cuộc đời ở ngoại quốc của Gorky, khi mà ông bắt đầu có ý thức về việc trở về nước Nga. Ý thức đó trở nên đặc biệt mạnh, sau khi chấm dứt khoản Parvus trả nợ và có khoản tạm ứng đầu tiên của Nhà Xuất bản Quốc gia.

Dưới ánh sáng cái chết của Lenin, Gorky đã đánh giá lại thái độ của mình đối với Cách mạng tháng Mười và những năm đầu tiên của chính quyền Xô viết, vai trò của Lenin, lẽ phải của Lenin và sai lầm của bản thân mình. Giờ đây Gorky quên hết mọi bất đồng của mình, mọi sự khó chịu bức tức của mình và hòa theo tinh thần tất cả cùng ca ngợi Lenin. Ông bắt đầu thực sự cho rằng mình đã trở nên cô cút cùng với toàn nước Nga, thậm chí toàn thế giới, và ông ứa nước mắt mỗi khi nói đến Lenin. Gorky vừa khóc vừa viết hồi ký về Lenin; vừa khóc vừa đọc lại bài viết được sửa chữa in trên tạp chí *Người đương thời Nga*, và ông khóc khi Mura, Makxim, Kriuchkov, Maria Fedorovna và Ekaterina Pavlovna tập hợp các tạp chí ở Petrograd có đăng bài hồi ký đó.

Thời gian này *Nhà Xuất bản Quốc gia* dễ dàng thuyết phục được Gorky (thông qua Kriuchkov và Ladyzhnikov) ký hợp đồng xuất bản toàn bộ các tác phẩm của ông, điều mà ông đã làm dưới sức ép chung của Mura, Makxim và những người còn lại. Thời gian này Ekaterina Pavlovna có mặt ở Sorrento. Toàn bộ các tác phẩm của Gorky có nghĩa không chỉ là 30 hay 25 tập đang nằm trong tay Nhà Xuất bản “Sách Quốc tế”, mà là tất cả những gì ông sẽ viết từ đây trở đi, và tất cả những gì đã được in riêng lẻ. Điều này thoát tiên Gorky chưa hiểu. Ông thậm chí cố chứng minh rằng có một vài cái ông “đã hứa” đưa cho *Grzhebin* hoặc *Kaplun-Sumsky* xuất bản, nhưng Ladyzhnikov giải thích với ông rằng ông không được làm như thế, và rằng ông ta, Ladyzhnikov, sẽ trở thành người của *Nhà Xuất bản Quốc gia*, phụ trách chi nhánh Berlin, và nếu như *Grzhebin* hoặc *Kaplun-Sumsky* muốn kiện thì cứ mặc họ, Gorky không nên can thiệp vào chuyện đó.

Hai nhà xuất bản ấy thì sắp phá sản, tạp chí *Trò chuyện* mỗi số ra một chậm, và bất chấp tin đồn nó được phép đưa về nước Nga như Mura vui vẻ báo tin cho Khodasevits biết, đầu năm 1925 tạp chí được in số kép (hai số 6 và 7) và cũng là số cuối cùng. Tạp chí bị cấm ở nước Nga. *Nhà Xuất bản Quốc gia* thông qua cơ quan đại diện thương mại ở Berlin báo hiệu rằng phải vạch ranh giới rõ rệt, không còn có thể nhập nhằng, giữa các nhà văn lưu vong với các nhà văn Xô viết.

Như vậy là cái nút thắt kinh tế phức tạp đã buộc Gorky, - một cách dần dần và đau khổ, - phải đi tới quyết định trở về. Cái chết của Parvus và việc chấm dứt khoản trả nợ của ông ta; tạp chí *Trò chuyện* không được phép đưa về nước Nga; việc mất dần độc giả, nhất là độc giả trẻ tuổi, ở Đức, Pháp, Anh, Mỹ và sự giảm sút ngày càng rõ số lượng in sách của Gorky bằng tiếng nước ngoài, khó khăn trong việc nhận tiền nhuận bút của các nhà xuất bản đó; cảm giác mình không còn được người ta chú ý và hậu quả là sự túng thiếu, đã buộc Gorky phải ngoảnh sang hướng khác. Nhà Xuất bản Quốc gia giục ông trở về nước Nga. Gorky cố gắng thực hiện các điều khoản

của hợp đồng. Thư từ trong nước gửi sang ít có bức nào không hỏi bao giờ thì ông trở về nước Nga, nơi mọi người yêu quý và tôn kính ông. Rồi sự vô công rồi nghề của Makxim (cậu ta đã ngót 30 tuổi) với những trò chơi đã đến lúc cần chấm dứt, rồi việc Timosha đang mang thai, và có lẽ cả thái độ của Mura đối với ông, một thái độ mà ông cảm thấy không còn như hồi nàng đến Heringsdorf với ông. Quyết định được suy xét dần dần, có thể nói là từ năm 1926, nhưng phải đến năm 1928 mới được thực hiện.

Riêng về khoản dịch các tác phẩm của Gorky ra các thứ tiếng dân tộc khác ở Liên Xô, được một ban riêng của *Nhà Xuất bản Quốc gia* thực hiện ở Moskva, thì cứ tăng dần từng tháng. Sách của Gorky được dịch ra các thứ tiếng Turmenia, Ukraina, Grudia, Armenia, Moldavia, Chuvash, Bashkir, Tatar, Udmurtia v.v... với số lượng khá cao, và luôn có giấy để in tác phẩm của Gorky.

Thời gian này André Germin có đến Sorrento. Germin là đại diện văn học của Gorky ở Pháp và một trong những giám đốc của Ngân hàng tín dụng Lion. Germin là một nhân vật tức cười, không biết tự rửa tay cho mình, ăn nói rất nhỏ nhẹ và hầu như không phút nào rời một gã không rõ là thư ký hay đầy tớ của ông ta. Khodasevits viết về Germin như một trong những đại diện đầu tiên của “Chủ nghĩa Bonseovich salon”, - tầng lớp khá đông ở châu Âu vào thập niên 30. Valentina viết rằng André Germin mang đến bản hợp đồng của Pháp và chút nữa thì Gorky đã ký vào đó. Mura đã đọc kỹ bản hợp đồng, thấy André Germin hưởng những 65% tiền nhuận bút của Gorky, chỉ để lại cho ông có 35%.

Điều này vẫn thường xảy ra. Khi vắng mặt Mura (dù có mặt Kriuchkov và Ladyzhnikov), Gorky vẫn hoàn toàn nhằm lẫn chuyện tiền nong và các điều kiện trong bản hợp đồng. Ông bắt đầu giận dữ tranh luận khi bàn về việc xuất bản cuốn tiểu thuyết *Sự nghiệp nhà Artamonov*. Mura giải thích với ông rằng sau khi đã ký hợp đồng với *Nhà Xuất bản Quốc gia* của Liên Xô, ông không thể in sách ở chỗ *Grzhebin* hoặc *Kaplun-Sumsky*. Ai cũng thần phục Mura về tài làm lành, kiên trì giải thích những điều đã nói không phải một lần để thuyết phục được người khác; nhưng có một trường hợp khá bí ẩn, suýt phá vỡ quan hệ tốt đẹp giữa nàng với Makxim.

Tháng hai, một cuộc họp gia đình quyết định sẽ bán bộ sưu tập của Gorky, gồm các hình người bằng ngọc, ở nhà đấu giá lớn nhất tại London. Phải làm như thế bởi vì *Nhà xuất bản Quốc gia* chậm gửi khoản tiền đầu tiên (sau đó thì tiền đã được gửi đến khá nhiều), và Ladyzhnikov không biết đáp ứng thế nào các đề nghị về tiền nong của Gorky.

Kẻ thù từ lâu vẫn nói rằng Gorky đã chiếm làm của riêng bộ sưu tập ấy của Viện Bảo tàng Ermitazh năm 1918, khi ông viện lý do “cứu các giá trị nghệ thuật”. Đó là sự vu khống. Người ta đồn rằng một viên tướng của Sa hoàng năm 1904 sang Liêu Dương Trung Quốc vì chuyện chính trị hay thương mại gì đó, đã mê bộ sưu tập này và được người Trung Quốc tặng nó cho ông ta. Tháng 10 năm 1917, bộ sưu tập đó được tịch thu ở nhà viên tướng (bởi một ủy ban, trong đó có nhiều người bạn của Gorky, như A. D. Diderikhs chẳng hạn) và được đưa vào Viện Bảo tàng Ermitazh, sau đó được lấy trộm ra và đưa đến nhà Gorky. Lại có người nói rằng Viện Bảo tàng Ermitazh không hề có bộ sưu tập này. Bộ sưu tập mà Gorky đang có vốn của E.K.Grubbe, Giám đốc Ngân hàng Thương mại tư nhân Petersburg gửi ông giữ giùm. Grubbe sau cách mạng tháng Mười đã sang châu Âu. Bốn năm sau, khi Gorky sang đó, có mang theo bộ sưu tập trao lại cho Grubbe, ông ta đã tặng nó cho Gorky.

Dấu gì thì chiếc hộp gỗ quý có khóa đã được kéo ra từ dưới gầm giường của Solovei vào hôm người thợ ảnh từ Napoli đến, Makxim đã gọi tôi tới coi cậu ta bày 23 hình người bằng ngọc trên chiếc bàn ăn phủ vải nỉ màu đỏ, các hình người cao từ 20 centimet trở lên đến 30 centimet.

Người thợ ảnh mang theo chiếc máy ảnh cổ to tướng, trông như một cái hòm, ông ta trùm tấm vải màu đen lên đầu, bắt đầu chỉnh ống kính. Makxim bảo tôi đừng đi đâu cả. Bản thân cậu ta thì quyết định bám sát người thợ ảnh, theo dõi không rời một bước; còn tôi có nhiệm vụ đứng gần đó, ngay trong phòng, để khi cần có thể giúp đỡ Makxim. Gorky có nhìn vào phòng, nhưng Makxim xua tay ra hiệu đừng vào. Người thợ ảnh điều chỉnh hồi lâu, sau đó ông ta được mời đi ăn trưa; ăn xong, ông ta trở lại. Makxim đứng bên cạnh bàn, tôi đi đi lại lại loanh quanh. Mura từ phòng mình sang đây xem bộ sưu tập. Nàng thay đổi vị trí các hình người trên bàn theo ý mình, mỉm cười với người thợ ảnh rồi đi ra. Cuối cùng, việc chụp ảnh xong xuôi, tấm vải màu đen đã gấp lại, máy ảnh được cất vào hộp và Makxim dùng mô-tô chở người thợ ảnh ra thành phố. Tôi gọi cậu ta, nói rằng chỉ có 22 hình người, chứ không phải 23. Makxim nhìn tờ hóa đơn mà người thợ ảnh đưa cho cậu ta, trong đó ghi chụp 22 pô. Tôi lập tức hiểu rằng Makxim đã đếm nhầm, nhưng Makxim không chịu. Cậu ta đi sang phòng Mura và nói : “Dì ơi, hãy trả lại ngọc!”.

Mura không hiểu Makxim muốn gì. Makxim thì cho rằng Mura đùa với cậu ta, nhưng thái độ của Mura hoàn toàn nghiêm túc. Không khí nặng nề, bất tiện. Tôi cùng Makxim lặng lẽ thu nhặt các hình người cất vào hộp. Tôi bảo cậu ta rằng ngay từ đầu chỉ có 22 chứ không phải 23 hình người. Điều đó quá rõ. Makxim tranh cãi với tôi rằng cậu ta không thể đếm nhầm. Người thợ ảnh không thể lấy trộm, bởi vì Makxim lúc nào cũng không rời mắt khỏi ông ta. Tôi nói, đúng thôi, nhưng ai cũng có thể đếm nhầm.

Chuyện bộ sưu tập chấm dứt ở đó, ít lâu sau nó được gửi sang London và được bán đi. Mùa đông đầu tiên ở Italia, Mura luôn luôn bận bịu và lo lắng, vì nhiều lý do. Nào cô em gái Alla ở Paris, nào Budberg ở Argentina, nào hai đứa con ở Tallin, - tiền bạc chỉ là một chuyện, tương lai còn phải sắp đặt thế nào đây ? – nào sức khỏe của Gorky : ông ốm nặng vào tháng giêng, lúc Mura đi vắng, nên Timosha và tôi phải thay phiên nhau ngày đêm túc trực bên cạnh ông. Gorky không muốn đi bệnh viện. Bác sĩ bối rối thuyết phục chúng tôi rằng chỉ bệnh viện mới có thể cứu ông. Khi Mura trở về, Gorky mới đỡ bệnh được một nửa. Ba lần dịch sách không thành công tựa hồ làm cho Mura mất tinh thần. Cái chết của Parvus đặt dấu hỏi về sự bền vững của cuộc sống hiện tại. Lúc này Nhà Xuất bản Quốc gia giống như cây cọc đối với người chết đuối. Từ Moskva người ta có thể gửi tối hậu thư : hoặc ông trở về, hoặc chúng tôi ngưng trả tiền. Trong chuyện này, Makxim là đồng minh của Mura, nhưng cậu ta chẳng thể làm gì. Maria Fedorovna có thể giúp và đang giúp, Ekaterina Pavlovna thì đang ở Moskva.

N.Ia.Mandelstam trong cuốn hồi ký đầu tiên của mình có viết về Ekaterina Pavlovna : Trong thập niên hai mươi và ba mươi, Ekaterina Pavlovna làm Chủ tịch hội “Chữ thập đỏ chính trị”, nghĩa là làm người trung gian giữa các tù chính trị với Bộ Nội vụ hoặc cơ quan an ninh quốc gia. Tất cả bắt đầu nhờ Ekaterina Pavlovna kết thân với Dzherzhinsky, một người mà Ekaterina Pavlovna đánh giá cao về các “phẩm chất đạo đức”. Khi Ekaterina Pavlovna bố trí cho Makxim làm việc ở chỗ Dzherzhinsky, Makxim cũng rất kính trọng Dzherzhinsky, hiện thời

thỉnh thoảng cậu ta vẫn mơ ước khi nào trở về nước Nga sẽ lại làm việc với ông ta. Với tư cách Chủ tịch hội “Chữ thập đỏ chính trị”, Ekaterina Pavlovna khiếu nại với Bộ Nội vụ và liên hệ với những đảng viên Đảng Xã hội - Cách mạng (viết tắt là đảng viên Eser) bị bắt. Bản thân Ekaterina Pavlovna hồi trẻ từng tham gia Đảng này. Có bà hay không thì các đảng viên Eser vẫn cứ bị xử bắn hoặc bị đi đày; song những đảng viên Eser sống lưu vong ở nước ngoài vẫn tin vào sự giúp đỡ của bà, nên hàng năm họ vẫn quyên góp tiền giúp tù chính trị theo địa chỉ của bà.

Mandelstam viết: “Vợ con của những người bị bắt thường xuyên đến hội “Chữ thập đỏ chính trị” gặp Ekaterina Pavlovna. Họ đến đây đôi khi chỉ để nói chuyện phiếm và bộc bạch tâm sự, để có chút ảo tưởng nào đó sống qua những năm tháng chờ đợi nặng nề. Hội “Chữ thập đỏ chính trị” chẳng có ảnh hưởng gì. Thông qua tổ chức này, thì thoảng có thể gửi đồ tiếp tế đến trại cải tạo hoặc biết tin ai đó đã bị xử bắn. Năm 1937, hội “Chữ thập đỏ chính trị” bị giải thể, cắt đứt mối liên lạc cuối cùng giữa nhà tù với thế giới bên ngoài.

Ekaterina Pavlovna là vợ của Gorky gót mười năm. Sau cuộc khủng hoảng năm 1903-1904, hai người chỉ còn là bạn. Hồi trước Ekaterina Pavlovna chắc chắn không thể không biết đến sự biến thủ của Parvus; khoảng năm 1912 - 1913, bà cũng biết cuộc tình giữa Gorky với Maria Fedorovna sắp chấm dứt. Bà biết về V.V.Tikhonova và giờ đây (năm 1925 bà 47 tuổi, trẻ hơn Andreeva 6 tuổi) khi bà có người bạn trai bán chính thức là Mikhail Konstantinovich Nikolaiev, người phụ trách “Sách Quốc tế”, thì bà có thái độ rất bình thản đối với Mura, bà chỉ đến làm khách ở nhà Gorky khi nào vắng mặt Mura. Ngày xưa khi bà vào đảng Eser, Gorky đã tỏ thái độ khinh miệt. Năm 1905, Gorky viết thư cho bà rằng “Các đồng chí của em là những kẻ trống rỗng, điên loạn!”, nhưng điều đó không cản trở ông tin cậy bà trong mọi chuyện còn lại. Sau khi chấm dứt quan hệ vì Andreeva, Gorky mong rằng “thời gian sẽ chữa lành mọi vết thương”.

Nếu hội “Chữ thập đỏ chính trị”, như Mandelshtam viết, không giúp các tù chính trị và gia đình họ, thì hiển nhiên là tổ chức đó đã giúp vị chủ tịch của nó, bà Ekaterina Pavlovna, trở thành “phu nhân điện Kremli”; nhờ làm việc với Dzherzhinsky : mỗi năm bà được đi ra nước ngoài hai lần, ở lại khá lâu, có dịp đi thăm bạn bè cũ, những người từng đóng vai trò trong Cách mạng tháng Mười mãi cho đến năm 1935, nay sống lưu vong ở nước ngoài như E.D.Kuskova, L.Os.Dan. Ekaterina Pavlovna không giúp gì được cho các đồng chí của họ (và có thời từng là đồng chí của bà), nhưng bà vẫn được tiếng là người tử tế, nhìn xa trông rộng. Ở bà toát ra một cái gì đó của một nhà cách mạng cấp tiến Nga theo chủ nghĩa thuần túy, chủ nghĩa thắng lợi, một cái gì mang tính nguyên tắc cứng rắn. Bà không hiểu được sự hài hước của Makxim, sự say mê bóng đá, các kiểu máy bay mới nhất, thú chơi tem và thích đi thám hiểm vùng cực của cậu con trai. Nhưng ở Sorrento bà cảm thấy thoải mái, hài lòng về tất cả mọi chuyện và có thể nằm phơi nắng thánng giêng 4 giờ liền ở ban công phòng ăn trong bộ đồ tắm. Khi kể chuyện, bà hay nhấn mạnh nghị lực của Dzherzhinsky, tư tưởng trong sáng của Lenin. Bà nói rằng nước Nga đang chờ đợi Gorky, không có ông thì không có văn học Nga và nếu ông không về sớm, thì ở đây người ta, nhất là những kẻ hăng hơn, trẻ hơn và to mồm hơn, có thể gạt ông ra khỏi trái tim bạn đọc. Ở châu Âu này thì đứa con trai của hai người (tức Makxim) có tương lai gì kia chứ? Ở đây nó sẽ không thể phát triển được. Khodasevits viết:

“Từ ngày đầu tiên Ekaterina Pavlovna tới đây, trong phòng làm việc của Gorky bắt đầu có những buổi nói chuyện rất lâu, sau mỗi buổi chúng tôi thấy Gorky đi rón rén và ít khi mở miệng, còn Ekaterina Pavlovna thì có dáng vẻ của một người mẹ đi xa về nhà, thấy con mình trong lúc đi vắng đã tập hút thuốc và chơi với những đứa trẻ mất nết, cần phải ngăn chặn. Đôi khi Makxim được gọi tham gia các buổi nói chuyện đó”.

Sau khi chúng tôi đi (mùa hè năm 1925), Mura không “đi thăm con”, mà các con được cô gia sư đưa đến thăm nàng 2 tháng ở Sorrento. Paven 19 tuổi, Tania 10 tuổi. Valentina (đây là lần cuối cùng chị ấy ở Italia, sau đó trở về hãn nước Nga) đã vẽ chân dung Tania, còn Paven thì ngồi trong vườn đọc sách. Khi người ta hỏi cậu đọc gì, cậu trả lời : “Con đọc tiểu thuyết *Người mẹ* của Gorky”. Về Tania, Gorky viết trong một lá thư như sau : “Tatiana Benkendorf nói giọng trầm và hát quốc ca Estonia rất hay. Nó là một cô bé đáng yêu...” Mùa hè ấy đặc biệt đông khách, khách sạn “Minerval” lúc nào cũng chật ních : đến đây có Meierkhold với Zinaida Raikh, N.A.Benoir, họa sĩ chính của nhà hát *La Scala* ở Milano, nữ ca sĩ Zoia-Lodi, V.Ivanov và nhiều người khác. Nhưng như Valentina viết trong hồi ký của mình, “Đầu óc có khi cứ rối lên vì nhiều nguyên nhân”. Valentina kể rằng cuối cùng khi khách khứa đã ra đi hết, Timosha bắt đầu đau đẻ, Makxim phóng mô-tô đi mua đá (hôm ấy trời rất nóng) mang về để dưới chân cầu thang ướp bia cho lạnh. Tất cả hồi hộp chờ đợi bác sĩ.

Lần này Ekaterina Pavlovna đến vào ngày 12 tháng 9, khi con dâu bà đã sinh. Bà đến được 5 ngày thì phải chứng kiến một sự kiện có lẽ đã thúc đẩy Gorky quyết định trở về nước Nga: ngày 17 tháng 9, cảnh sát Italia tiến hành khám xét biệt thự “Ill Sorito”. Nói đúng hơn là người ta khám xét căn phòng của Mura (như 6 năm về trước phòng của Mura ở Petrograd đã bị khám xét theo lệnh của Zinoviev). Phòng của Gorky cũng bị cảnh sát sục vào, riêng tầng dưới thì không. Cảnh sát của Mussolini xem kỹ sách báo, lấy đi các bản thảo và thư từ. Các phòng còn lại, bọn cảnh sát trang bị tận răng khám xét rất chậm, không giấu vẻ tò mò. Mấy ngày sau, tòa biệt thự suốt ngày đêm còn bị mật thám theo dõi.

Gorky lập tức liên hệ với đại sứ Liên Xô ở Roma là P.M.Kerzhentsevoi, người cách đây một năm đến thay cho N.I.Iordansky. Gorky dọa rằng ông sẽ lập tức rời Italia, sang sống ở Pháp, nơi ông đã “cử M.I.Zakrevskaia đi tìm mua nhà ở ngoại ô Paris hoặc ở miền Nam nước Pháp”. Gorky không thể không hiểu rằng đối với ông, sang Pháp nghĩa là rơi vào trung tâm lưu vong chính trị đông đúc nhất của người Nga, nơi ông chẳng những không thể viết được gì, mà thậm chí ông sẽ rất khó sống nổi. Ông vốn khinh bỉ và căm ghét dân lưu vong, và dân lưu vong cũng chẳng ưa gì ông. Gorky lại không thể quên bọn họ hoặc để yên cho bọn họ, ông vẫn theo dõi sát sao, đọc rất kỹ báo chí Nga ở Paris, lắng nghe các tin đồn, đôi khi cả các tin đồn nhảm từ Paris đến chỗ ông theo đường vòng. Tất cả những cái đó, nếu Gorky sang cư trú ở Pháp, sẽ không để cho ông được yên một phút.

Đại sứ Kerzhentsevoi bấy giờ vẫn lui tới Sorrento và khá thân với Gorky, liền gửi công hàm phản đối tới đích danh Mussolini. Chính phủ Italia ngỏ lời xin lỗi, nói rằng đó là một sự nhầm lẫn. Bản thảo, thư từ và các thứ giấy tờ được trả lại đầy đủ. Đại sứ Kerzhentsevoi sau khi nhận chuyển lời xin lỗi Gorky của cá nhân Mussolini, cứ ngỡ rằng Gorky và Mura sẽ về nước Nga một thời gian. Nhưng Gorky mặc dù rất bức bối về vụ khám xét vừa rồi, vẫn quyết định ở lại Italia và chỉ rời Sorrento một thời gian ngắn.

Quận công Serra di Capriola, chủ nhân biệt thự “Ill Sorito”, nhân chuyện này quyết định tiến hành sửa chữa lớn tòa biệt thự, đề nghị Gorky chuyển sang sống một thời gian tại thị trấn Posilippo, ở phía Tây Napoli. Mọi người quyết định thuê một biệt thự tại thị trấn lịch sự đầy khách du lịch nước ngoài ấy. Ngày 20 tháng 11, Mura đưa Gorky, Makxim, Timosha, Solovei và đứa cháu nội đầu tiên của Gorky, - bé gái Marfa, - đến biệt thự Galotti, nơi họ sẽ ở tới tháng 5 năm sau. Trong mấy tháng đó, Gorky đã kịp viết xong vài chương đầu của bộ tiểu thuyết mới (gồm 4 tập), mà Gorky coi là sự nghiệp chính của đời mình, nhan đề *Cuộc đời Klim Samghin*, đề tặng Maria Zakrevskaia (tức Mura). Đây cũng là thời gian Gorky chính thức quyết định trở về nước Nga, khi bộ tiểu thuyết được viết xong. Từ giờ đến lúc đó, Gorky sẽ không rời khỏi Italia.

Cũng như bản thân Mura, Gorky hiểu rằng phần kết của bộ tiểu thuyết giờ đây sẽ gắn liền với sự chia tay giữa họ: cả hai người chưa bao giờ nghi ngờ việc nàng không còn trở về tổ quốc với ông nữa.

Ít lâu sau Mura gặp rắc rối lớn, có liên quan đến vụ khám xét ở biệt thự “Ill Sorito”. Nàng đang trên đường sang Estonia thì bị bắt tại ga Brenner, nằm ở biên giới giữa Italia và Áo. Nàng bị điệu từ toa tàu xuống nhà ga, bị lục soát hành lý và khám người, bị giữ ở nhà ga mấy giờ đồng hồ. Khi nàng được thả ra, người ta không trả lại nhiều giấy tờ cho nàng. Ngoài Gorky và người nhà, nàng không kể cho ai ở Sorrento biết chuyện đó. Gorky tức giận, điện thoại ngay cho Kerzhentsevoi ở Roma, nhưng lần này ông không nhận được lời xin lỗi hay giải thích gì hết. Và đại sứ Kerzhentsevoi không giải quyết yêu cầu của Gorky.

Hồi trước ở Moskva, Mura bị coi là gián điệp của nước Anh, ở Estonia nàng bị coi là điệp viên của Liên Xô, ở Pháp dân Nga lưu vong có thời cho rằng nàng làm việc cho Đức, còn ở nước Anh sau đó người ta lại nghĩ nàng là điệp viên của Moskva. Peters, người đã thay đổi thái độ với nàng, viết năm 1924 về nàng, rằng nàng là gián điệp của Đức làm việc trong “Ủy ban an ninh đặc biệt toàn Nga” (cơ quan Trê-ca). Nhưng Chính phủ Mussolini nghĩ gì về nàng, thì chúng ta không biết. Song Mura cũng phải cho thôi việc gã đầu bếp Cataldo từng phục vụ Gorky từ hồi trước chiến tranh, trên đảo Capri, để thuê một đầu bếp khác. Mura cũng thuê một chị bảo mẫu từ Thụy Sĩ sang đây trông nom bé Marfa.

[\[1\]](#) Nữ hoàng Victoria trị vì từ năm 1837 đến năm 1901. Người của thời Victoria: con người có thể giới quan chặt hẹp, đạo đức giả hay chấp nhận.

Giao ước

Nhân loại có những người như thế

Mới tuyệt vời làm sao!

Shakespeare - Bảo táp

Những năm ấy khuôn mặt của Mura bắt đầu có sự thay đổi rõ rệt, mất dần vẻ tinh quái của con mèo. Vẻ dăm chiêu, nghiêm trang, có lúc bất chợt rầu rĩ. Nàng giữ gìn bản thân mình rất kỹ, tựa hồ cố không để mất đi cái quý giá ở mình mà có thời Loccart đã trân trọng, cái mà năm ngoái Loccart lại tìm thấy ở nàng, cái mà Gorky năm 1921 đã viết sau lần gặp nàng ở Helsingfors: nàng chú ý đến hết thấy mọi thứ, đến tất cả mọi người, có khả năng nhận biết, nhìn và nghe thấy và luận xét mọi chuyện. Loccart về sau viết rằng Mura trong những năm hai mươi ấy đã đem đến cho ông ta “một khối lượng tin tức khổng lồ”, cần thiết cho công việc của ông ta ở Đông Âu và với dân lưu vong Nga. Trước năm 1928, khi Loccart về sống thường xuyên ở London, bắt đầu trở thành một ký giả nổi tiếng tại tờ báo *Evening Standard* của Sir Biverbrook, công việc nhà băng của ông ta gắn liền với Tiệp Khắc, Hungary và các nước vùng Balkan. Loccart luôn luôn tìm người cung cấp tin và lúc nào cũng tìm được, cho đến tận khi ông ta về hưu năm 1948, trước cũng như trong và sau chiến tranh, dù ông ta làm trong ngành ngân hàng, hay viết báo hoặc thuộc Ban thông tin-tác nghiệp Bộ Ngoại giao. Một phần nhờ Mura, một phần ông ta tự khôi phục mối liên hệ với người Nga ở các trung tâm có nhiều dân Nga lưu vong. Do quan hệ với Gorky, Mura trở thành một “kênh” của Loccart với đến các chuyện kín trong văn học, sân khấu và một phần chính trị của Liên Xô. Loccart nhanh chóng - hơn cả trước kia - được coi là một trong các chuyên gia về vấn đề nước Nga, có người coi ông ta là người hiểu biết sâu nhất về nước Nga cũ và mới.

Là một người có tài, Loccart có thể gửi các bài báo hấp dẫn của mình đến bất kỳ tạp chí nào; bài viết của ông ta dựa trên không chỉ kinh nghiệm cá nhân trong quá khứ, mà còn trên nguồn tin có hệ thống mà hàng ngày ông ta nhận được. Ông ta viết không theo lối cũ mà luôn luôn sống động, hấp dẫn, độc đáo. Loccart có thể viết về bất kỳ nhân vật mới nào xuất hiện trong chính giới Liên Xô, với đầy đủ những chi tiết quý giá; ông ta có thể gọi lại đúng chỗ một giai thoại thú vị. Một mùa đông nọ, Karakhan cùng với vợ là nữ diễn viên múa ballet Semenova đến Praha. Loccart biết sở thích của Karakhan, đêm đêm chở ông ta đến những nhà hàng danh tiếng có dàn nhạc của dân Digan hoặc của Rumani. Lần cuối cùng Loccart nhìn thấy Karakhan là vào hôm Loccart được trả tự do sau một tháng giam cầm. Bây giờ thì hai người đến các nhà hàng ăn chơi thâu đêm. Loccart biết cách mở rộng các mối quen biết của mình, dường như cảm nhận được rằng sự quen biết đó sẽ có lợi cho ông ta trong tương lai dù ông ta chọn con đường nào: ở Ngân hàng Quốc tế, ở Bộ Ngoại giao hay làm nghề báo.

Còn Mura và những cuộc gặp gỡ thường xuyên với nàng dường như rất phù hợp với tương lai đó : nàng cũng thích mở rộng các mối quen biết của mình và có thể làm điều đó một cách dễ dàng – từ nhân vật cao cấp của Liên Xô và các nhà văn lừng danh thế giới đến dân Nga lưu vong thấp kém ở Paris, từ các cán bộ cơ quan đại diện thương mại ở Berlin đến những nhà quý tộc

vùng Baltic đang cố không bị thất thế. Liệu giữa hai người ấy có điều kiện gì đó, có sắp đặt gì trước cho những lần gặp gỡ pha tính chất bạn bè thuần túy, tiện lợi cho Loccart và cần thiết cho Mura hay không? Hay là các điều kiện được đặt ra muộn hơn, vào khoảng từ năm 1930 đến 1938, khi nàng đã hoàn toàn tự do thực hiện những việc ông ta giao phó và các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc hoàn toàn trót lọt. Còn trước thập niên 30 nếu có cuộc gặp không thành thì đó không phải lỗi của nàng. Cứ ba bốn tháng, hai người lại gặp nhau ở thủ đô một nước thuộc vùng Trung Âu hoặc Đông Âu (đôi khi ở Zagreb), nơi mỗi người có nhà hàng yêu thích, khách sạn quen thuộc của mình, có nhà ga và bưu điện quen thuộc.

Họ gặp nhau ở nhiều nơi – nào ở Bucharest, nào ở Tallin, nào ở Geneve, nhưng không ở London. Không ở London ít ra trước thập niên 30. Loccart không cho phép mình gặp nàng dù theo lời hẹn hay một cách tình cờ. Mỗi khi Loccart đến London, tất cả lập tức thay đổi đối với ông ta, không còn cả hiện tại lẫn tương lai (chứ đừng nói quá khứ) của ông ta nữa : chỉ còn phu nhân Rosslin và cuộc tình bất hợp pháp điên rồ vô vọng của hai người và sự do dự mỗi khi về đây: liệu ta có nên trở lại Praha? Làm nghề ngân hàng? Nên chẳng vứt bỏ hết thảy, vĩnh viễn ở lại bên nàng, yêu nàng, say mê vẻ đẹp tuyệt vời của nàng, trong khi biết rằng không thể lấy được nàng; có nên tiếp tục cuộc sống như nó đang có, theo ý muốn của ngài Rosslin già nua ốm yếu, đáng sợ, biết hết mọi chuyện hay chẳng? Tình trạng không được ly hôn. Vợ ông ta gần như bị bệnh tâm thần vì sống với ông ta, nói đúng hơn vì không sống với ông ta.

Khi nào Mura bắt đầu có mặt ở London và ở đó thường xuyên tới mức nào? Trước năm 1928, bao nhiêu người có thể nhìn thấy nàng ở đó? Nàng cần đến London làm gì, nếu nàng vẫn gặp Loccart ở châu Âu? Chưa bao giờ nàng thốt ra một lời về các chuyến đi Anh của mình, khi nàng đang ở Sorrento, để không ai nghĩ đến việc nàng gặp Wells, mà Loccart hay biết; những người quen chung của họ trong giới thượng lưu hẹp ở London cũng hay biết. Khi cần, Mura có thể nói: Vâng, tôi có tới Zagreb. Ở đấy năm ngoái tôi có gặp người đại diện của Aleksei Makximovich (Gorky) ở Tiệp Khắc, không phải, ở Nam Tư. Hoặc :Vâng, tôi đã sang Vienna. Mùa đông năm ngoái. Thành phố ấy rất đẹp. Ở đấy tôi có hẳn 4 giờ đồng hồ chờ chuyển tàu quốc tế. Tôi đã đi vào trung tâm, dùng bữa ở “Kaizerhof” và trên đường trở lại nhà ga có ghé vào nhà thờ, lúc ấy P.P.Kriuchkov chờ tôi ở nhà ga Angal tại Berlin, quả là một sự nhầm lẫn hoặc là một điều cực kỳ vô lý, nhưng từ miệng nàng nói ra lại hết sức tự nhiên, thậm chí vui vẻ, khiến cho tất cả mọi người đột nhiên cũng muốn đến thành phố Vienna xinh đẹp và mua cho mình vài thứ gì đó. Nhưng về nước Anh thì nàng không thốt ra một lời. Một lần nàng bảo nàng chuẩn bị đi Paris “xem dân lưu vong” sống ra sao, ở đó có hai em gái của nàng đang sống, một cô đi theo Kochubei, một cô đã bỏ anh chồng Pháp của mình và “đang trở nên hư hỏng”. Nhưng nói đến đấy Mura im bặt và lơ đãng nhìn quanh, nên không ai kịp biết gã em rể Kochubei của nàng ở Paris làm tài xế taxi hay là làm nhân viên bảo hiểm do sự trớ trêu của số phận.

Năm 1928, đối với Loccart là năm bước ngoặt : các bài báo tình cờ của ông ta đăng trên báo chí Anh, như tờ *Tổng quan Hemingburg* , *New Statesman* , *Fortunate* , sau đó ở tờ *Evening Standard* của Sir Biverbrook, về nền tài chính của Đông Âu, về nước Nga, về chính trị thế giới, về vùng Balkan, về hai cha con Masarik người Tiệp Khắc... được đọc giả hoan nghênh và các bạn của ông ta nói rằng ông ta sẽ trở thành một ký giả có ảnh hưởng. Bạn thân của Loccart, là Ian Masarik, con trai của Tổng thống B.Masarik, cho rằng Loccart ngồi ở nhà băng châu Âu chỉ phí thời gian vô ích; còn Harold Nichlson, một người đầy triển vọng, mới được Biverbrook mời

về làm cho tờ *Evening Standard*, đã mấy lần muốn dẫn Loccart đi giới thiệu với ông chủ tờ báo đầy ảnh hưởng ở London đó. Nicholson là con trai của viên đại sứ Anh tại Petersburg hồi đầu thế kỷ, những năm qua anh ta tiến thân rất nhanh. Anh ta nói với Loccart rằng ở chỗ Biverbrook, Loccart sẽ có dịp gặp gỡ các nhà hoạt động chính trị cỡ bự, các nhà tài chính quốc tế, các danh ca, diễn viên ballet lừng danh; các nhà văn, các doanh nhân và các nhà thông thái. Theo lời H. Nicholson, người London đã chú ý đến các bài báo của Loccart, nhiều người đang hỏi về Loccart; nghĩa là người ta tò mò muốn biết, điều gì đã xảy ra sau khi Loccart phải rời bỏ thế giới ngoại giao năm 1918. Loccart hiểu rằng người ta muốn biết một nhà ngoại giao 29 tuổi bất chấp các nhân vật đáng kính, thậm chí bất chấp lời cảnh cáo của giới chức có thể lực mạnh nhất, đã kết bạn ở Moskva như thế nào với các cán bộ “Trê-ca” (Ủy ban an ninh), với Trotsky và Chicherin; sau đó phải ngồi tù vì sự nhẹ dạ, rồi được về nước với vẻ tự tin, được yết kiến Nữ hoàng, sau đó bị buộc thôi việc vì đã không biết cách phục hồi quan hệ thân thiện với Lenin, với Savinkov, với các tướng lĩnh Bạch vệ.

Giờ đây, sau chín năm loanh quanh giữa Budapest và Athen, Vienna và Istanbul, Loccart được coi là chuyên gia số một về các vấn đề Slave, và người bạn trung thành Ian Masarik hoàn toàn tán đồng sự đánh giá đó. Cần nói rằng Ian Masarik hiện giờ không ở Praha: từ năm 1925 anh ta ở London với tư cách đại sứ Tiệp Khắc, và Loccart không có ai để giải bày tâm sự. Loccart ý thức được sự do dự và thiếu thận trọng bẩm sinh của mình, hiện tại Loccart mắc nợ vài chục ngàn *sterling*; nhưng ông ta sợ mất đi cái phẩm chất vẫn cứu ông ta thoát nạn, ấy là sự tự tin mà giờ đây đôi lúc ông ta không còn. Một bên là tình yêu say mê một phụ nữ đã có chồng, một bên là hoạn lộ ngoại giao gây gánh giữa chừng; còn bây giờ thêm một nét mới – ý định trở thành ký giả ở tòa báo của Biverbrook. Loccart quả là không biết tính ngộ, chín chắn ra chút nào! Nhưng có lẽ một số vị, cả đàn ông lẫn phụ nữ, đã đúng khi nói rằng chính sự nông nổi lại là nét đặc biệt, độc đáo khiến Loccart trở nên hết sức đáng yêu.

Thoạt tiên hoạt động ngân hàng tự nó phần nào có liên quan đến công việc ở sứ quán Anh tại Praha, nơi vị sếp ở đó là Clark tỏ thái độ rất tốt với Loccart khi ông ta khoe khoang mối quan hệ rõ ràng không bình thường của mình với những người Tiệp từ năm 1918 ở Moskva. Các bí thư sứ quán khuyên Loccart viết một cuốn sách về Tiệp Khắc, khi nghe ông ta kể quá hấp dẫn về những lần gặp Masarik-cha (tổng thống hiện thời) ở trong rừng, ở Topolchan, nơi Loccart được phép ra vào ngay từ ngày đầu tiên đến Praha. Một năm sau Loccart đã hoàn toàn bận bịu với hoạt động ngân hàng; bây giờ Loccart có quyền quyết định có cho nước này, nước kia ở Trung Âu vay tiền hay không, có giới thiệu các doanh nhân Anh đến Praha một cách bán chính thức, với các Ngân hàng Tiệp Khắc hay không. Năm 1925 Loccart có một thời gian ngắn rời cương vị giám đốc Ngân hàng Anh - Tiệp (tên gọi hồi đó), nhận chức giám đốc Ban bảo mật của Ngân hàng Anh - Áo, nhưng sau đó lại kiêm nhiệm hai chức đó vì cảm thấy có thiên hướng hoạt động chính trị bí mật. Về sau Loccart viết :

“Cuộc sống rất thú vị. Các giám đốc của tôi nghiên cứu các vấn đề phát triển kinh tế và chính trị ở các nước Trung Âu, còn tôi thì soạn các bản tin hàng ngày cho họ, giữ quan hệ chặt chẽ với đại diện của họ ở London. Không lâu sau, Đức và Italia cũng được đưa vào danh sách những nước mà tôi có nhiệm vụ kiểm soát”. Điều cuối cùng ấy có lẽ đã giúp cho Mura dễ dàng đi gặp Loccart ở hai nước đó. Câu trên trích từ cuốn hồi ký của ông ta mang nhan đề đầy ý nghĩa *Từ bỏ vinh quang* (tập 2 ra mắt năm 1947 đã mang nhan đề khác, - *Đến lúc phải trả thù*).

Năm 1927 Loccart tiếp tục cuộc tình với Zhenia, diễn viên Nhà hát Nghệ thuật Moskva, người mà sau đó ông ta giúp cho được xuất hiện trên sân khấu nước Đức. Ở Vienna, Loccart nhiều lần gặp P. L.Vark, Bộ trưởng Tài chính cuối cùng của Sa hoàng, đang làm việc trong hệ thống ngân hàng London; và trong các chuyến về London, Loccart đã vài lần dùng bữa với M. I.Teresenko, cựu Bộ trưởng Tài chính của chính phủ lâm thời, người đã kiếm được những món tiền lớn bằng hoạt động Sở Giao dịch.

Mỗi khi về London, Loccart vẫn quan sát “sự nhăm lẩn vui vẻ ở các cơ quan an ninh nước ta”, Loccart gần gũi với các cơ quan ấy, bởi vì ông ta hiểu rất sâu rộng các vấn đề thực tiễn chính trị, địa lý, kinh tế của các nước Trung Âu. Cũng năm đó, sau khi đến Zagreb mà mình yêu thích, Loccart đã tới Venezia, rồi tới Munchen vào ngày sinh nhật lần thứ 80 của Hindenburg. Điều đó gợi ý cho Loccart xin phỏng vấn cựu Thủ tướng Wilhelm II đang nghỉ hưu ở Hà Lan. Loccart cần được tờ *Evening Standard* bảo đảm sẽ đăng bài phỏng vấn đó. Giấy phép tiếp kiến được nhận ở nhà riêng của Biverbrook. Loccart có ấn tượng mạnh về hai cây đàn dương cầm trong phòng khách lớn và sàn diễn, nơi mới đây Nizhinsky và Karsavina, Danilova và Miasin đã khiêu vũ. Biverbrook ký hợp đồng với Loccart và đồng ý để Loccart sang Hà Lan. Buổi phỏng vấn được thực hiện, và Loccart giữ quan hệ với cựu Thủ tướng Đức mãi đến năm 1939. Biverbrook đã chấp nhận mọi điều kiện của Loccart, nói rằng coi Loccart là người am hiểu nhất về nước Nga và các nước Slave. Tối hôm ấy, Loccart đến thăm Jan Masarik ở sù quán Tiệp Khắc. Hai người vui mừng gặp nhau và Loccart đột nhiên cảm thấy sung sướng được có mặt ở London, không còn sợ bất cứ ai - sợ cha, sợ vợ, sợ bà nội, - như trước kia nữa.

Loccart bây giờ không sống chung một nhà với vợ, ông ta công khai đi gặp phu nhân Rosslin. Nàng ta dẫn Loccart nhập vào giới quý tộc thượng lưu Anh (mấy năm sau Loccart đã chơi gôn với Edward VIII và ở chơi nhà tiểu thư Simpson). Hợp đồng với Biverbrook xoa dịu lòng tự ái của Loccart và công việc mới, vừa phụ trách “tiểu phẩm đời thường”, vừa viết bài bình luận (hoặc xã luận), bắt đầu cuốn hút Loccart.

Tờ *Evening Standard* so với báo chí nghiêm túc thì bị coi là báo lá cải, có *tira* rất lớn. *Daily Express* và *Sunday Express* cũng là báo của Biverbrook. Một tờ báo thông dụng “có ý nghĩa quyết định ở nước Anh”. Loccart được kéo ngay vào vòng cuốn. Vừa từ Hà Lan phỏng vấn trở về, Loccart đã nghe Biverbrook bảo rằng ông ta chờ ở Loccart không chỉ các tiểu phẩm, mà một cuốn sách viết về nước Nga; bởi lẽ ai cũng đều đã biết rằng thời gian Loccart ở nước Nga là một chuỗi các cuộc phiêu lưu: Loccart đã kết bạn với Trotsky như thế nào, đã gặp gỡ với phe phản cách mạng và bị bắt vào tù ra sao. Và người phụ nữ đã giải thoát cho Loccart là ai. Loccart lúng túng: không phải cô ta giải thoát cho tôi, mà là tôi giải thoát cho cô ta. Nhờ quyền miễn trừ ngoại giao... Không thể tưởng tượng rằng Biverbrook, người năm 1918 làm Bộ trưởng thông tin trong nội các Lloyd George, lại không biết rằng Loccart năm 1918 được cử sang nước Nga của Lenin chỉ như một quan sát viên thông thường, không có chức vụ để được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao. Nhưng Loccart đã sẵn sàng làm tất cả những gì để không phá vỡ huyền thoại từng được dựng nên. Loccart lái câu chuyện sang hướng khác. Biverbrook đánh giá cao sự tế nhị của Loccart đã coi ông ta như một bậc quân tử.

Câu chuyện về việc dựng thành phim cuốn hồi ký của Loccart đã bắt đầu từ lúc Loccart vừa viết sách. Trong một bữa ăn ở nhà Biverbrook với ông vua điện ảnh Hollywood là Samuel

Goldwille, Loccart ngồi ngay bên cạnh, đã nghe thấy ông ta hỏi: “Khi nào ngài viết xong cuốn sách đó?” Loccart đáp: “Nếu người ta cho tôi được nghỉ trước khi thả tôi vào cũi xe báo chí, thì hai năm nữa”, Biverbrook nói: được, sẽ cho Loccart nghỉ để viết sách. Thế là Loccart sung sướng và tự do đi một chuyến khắp châu Âu, mà ông ta gọi là “tour xuyên lục địa” – theo gương những người Anh vĩ đại trong quá khứ. Loccart bây giờ đã trả gần hết công nợ hồi ở Praha. Loccart đến Paris, sang Đức, sang Thụy Sĩ. Ông ta ghi trong nhật ký:

“Tôi muốn sang thăm con trai đang học ở Thụy Sĩ. Mura trở về Berlin sau nhiều năm làm thư ký và thông dịch cho Gorky ở Sorrento. Zhenia cũng ở đó, ở Berlin, muốn hỏi ý kiến tôi về một hợp đồng đóng phim ...”

Loccart ở Berlin một tuần. Mura gặp ông ta ở đó. Chúng ta không biết, nàng nói với Loccart nàng thường trú ở thủ đô nước nào. Nhưng con trai nàng là Paven lúc ấy cũng học ở Thụy Sĩ (nàng nói với Loccart như vậy) và nàng sang đó thăm con. Hai người dùng bữa ở khách sạn nổi tiếng của Berlin là Ferster.

“Tôi hỏi nàng về Gorky. Gorky bây giờ đã quyết định dứt khoát từ bỏ phương Tây và dành phần đời còn lại cho sự phát triển nước Nga mới. Từ khi ông ta trở về trong vòng tay của những người Bonsevich, hơn 3 triệu bản sách của ông ta đã được bán ra chỉ ở riêng nước Nga. Dân Nga cầu nguyện cho ông”. Nhưng mặc dù rất kính trọng Gorky, Loccart lo ngại rằng một nhà văn suốt đời đấu tranh với thể chế bạo hành, đến năm 62 tuổi lại cố thuyết phục mình rằng thói bạo hành, bạo lực, sự thủ tiêu tự do cá nhân lại có thể được chấp nhận, nếu dẫn tới mục đích cao cả.

Hôm sau, Loccart tới Bộ Ngoại giao Đức, được tiếp bởi Shtrezemann và nhà công nghiệp Simmens. Loccart nhức đầu vì chính sách, thái độ đối với những con người thuộc các tầng lớp khác nhau, vì cuộc tình với Zhenia, các bức thư của phu nhân Rosslin và những con đường mới mở ra cho sự thăng tiến của ông ta. Những lúc tỉnh táo, Loccart tự nhủ mình: “Mình 41 tuổi. Trong 20 năm mình đã 5 lần đổi nghề”. Nhưng điều đó không làm cho Loccart khó chịu, ngược lại ông ta cảm thấy cuộc sống ngày càng thú vị hơn.

Cuốn sách của Loccart nhan đề *Hồi ký của một điệp viên người Anh* được đưa đi in, và Loccart viết thư báo tin cho Mura biết, vì cho rằng nàng từng cứu sống và yêu thương ông ta, nên nàng đáng được ông ta miêu tả trong sách, và ông ta mong nàng đồng ý để ông ta công bố. Loccart hoàn toàn không ngờ về câu trả lời của nàng. Trong nhật ký của ông ta, chúng ta đọc thấy:

“Sáng hôm nay tôi bị một đòn, đó là bức thư của Mura, trong đó nàng đòi tôi phải thay đổi phần viết về nàng trong hồi ký của tôi. Nàng muốn tất cả phải lạnh lùng và nghiêm trang. Nàng muốn tôi gọi nàng là “Madame Benkendorf” từ đầu đến cuối. Nàng còn tệ hơn một cô gái già hiếu thắng. Tại sao vậy? Tại vì tôi đã viết rằng 14 năm trước nàng có mái tóc xoăn, trong khi “Tóc nàng luôn luôn thẳng”. Bởi vậy sự miêu tả của tôi là giả dối, nông nổi... Và rõ ràng toàn bộ đoạn văn đó chẳng có ý nghĩa gì đối với tôi! Bởi thế: hoặc toàn bộ câu chuyện tình yêu hoặc không có gì! Làm như thế khó quá. Hơn nữa sẽ phải thay đổi quá nhiều trong sách. Nàng là người duy nhất có quyền yêu cầu thay đổi”.

Cuốn sách đã ra đời và thu được thành công lớn ở Anh và Mỹ. Nó đem lại tiền bạc và vinh quang cho Loccart. Nó được dịch ra nhiều thứ tiếng. Hai năm sau, bộ phim *Điệp viên người Anh* được chiếu trên màn ảnh nước Anh và trở thành một trong những bộ phim phiêu lưu lịch sử

hay nhất trong lịch sử điện ảnh, không chỉ nhờ nội dung của nó – miêu tả nước Nga, cách mạng, nhà tù, tình yêu của một điệp viên Anh với một cô gái Nga, mà còn vì các nhân vật chính do các diễn viên nổi tiếng thủ vai như Leslie Howard đóng vai Loccart (Steven Luck), và Kate Francis, một diễn viên xinh đẹp tóc đen, mắt to, khuôn mặt thanh tú, thân hình thon thả, đóng vai Mura (Elena). Đạo diễn nổi tiếng thời ấy là Michel Kertis. Báo chí ca ngợi: “Một cốt truyện giàu kịch tính, được sử dụng một cách sống động tuyệt vời trên màn ảnh. Đó là các cảnh dựng theo sách của R.B. Loccart. Leslie Howard diễn xuất theo một phong cách táo bạo, nhưng hơi thiếu tự nhiên”. Có hai tình tiết của bộ phim, theo ý kiến của nhà phê bình tờ báo *New York Times*, lẽ ra có thể xử lý hay hơn. Một là đỉnh điểm cảm xúc lãng mạn của cặp tình nhân trẻ trên nền cuộc cách mạng vĩ đại của thời đại ta có thể làm cho khán giả có cảm giác không quan trọng lắm. Hai là, ở đoạn cuối, lúc Kate Francis mạnh bạo nói với Leslie Howard, rằng nàng trước hết là một người đàn bà, rồi mới là một cán bộ Trê-ca, một điệp viên. Bên cạnh Lenin, bộ phim còn đưa ra một số nhân vật Bonsevich khác, mang những cái họ rất lạ, như Zubinov và Kalinov (có lẽ định nói về Kalinin và Kornilov). Nhưng thời ấy Hollywood nổi tiếng về việc hay bịa ra những cái họ vô lý của người Nga, đề tài nước Nga rất thịnh hành, và phim nào cũng có một vài nhân vật người Nga mang họ tên vô lý, thậm chí có phim trong đó hai nàng công chúa Nga lại có tên là Petrushka và Babushka.

Loccart nhận được giấy mời xem chiếu thử bộ phim, và ông ta đưa Mura đi cùng. Hóa ra bộ phim được chiếu thử cho một mình Loccart, chứ không mời thêm ai khác. Hai người ngồi giữa một phòng không lớn, nhưng trống trải, nên họ có cảm giác nó quá rộng. Ở đó, trong bóng tối, nàng im lặng sống lại quá khứ, không dám chạm vào tay Loccart, có lẽ sợ rằng nếu làm thế, nàng sẽ vĩnh viễn mất người yêu. Có lẽ Loccart lấy làm tiếc đã mời nàng đi xem, khiến nàng cảm thấy đau khổ; nhưng niềm sung sướng và tự hào, rằng một bộ phim hay, được dựng theo cuốn sách của ông ta, đã mờ trôi thói hư vinh của ông ta. Khi hết phim, Mura tránh nhìn Loccart và ra ngoài đường họ liền chia tay, đi về hai phía khác nhau.

Dạo này, khi Loccart bắt đầu nghề mới, từ Giám đốc nhà băng trở thành tác giả một cuốn sách nổi tiếng, một tác giả kịch bản phim, một ký giả tờ báo lớn, thì Loccart thích ghé Câu lạc bộ Carlton, một nơi không dành cho tất cả, mà chỉ dành cho những người được số phận xếp vào loại những người xứng đáng (và khách mời của họ). Loccart ngày ngày dùng điểm tâm ở đó, tối tối đến các nhà hát dự các buổi hòa nhạc, nếu không tới nhà Biverbrook, nơi xen giữa tiết mục biểu diễn của các diễn viên và cùng ăn tối với ông chủ, họ trò chuyện, bàn bạc về việc chọn bài cho các số báo sắp ra. Thứ bảy và chủ nhật thì Loccart sống ở lâu đài tại ngoại ô London của Biverbrook: Loccart tới đó từ tối thứ sáu, sáng thứ hai mới trở về.

Ở tòa báo, Loccart vừa viết tiểu phẩm, vừa là tác giả những bài báo nghiêm túc về đề tài chính trị, triết học-chính trị và trước hết là những đề tài thiết thực về chính sách đối ngoại. Đó là những bài báo đặc biệt sống động. Bấy giờ Loccart không thể đoán trước rằng mình sẽ làm cho tờ báo này mãi đến năm 1938 (khi người ta điều ông ta trở lại hoạt động quân sự-chính trị), nên ông say sưa học nghề báo và thể hiện năng lực nắm bắt nhanh chóng cái gì cần thiết, loại bỏ cái gì không cần. Những người từng ủng hộ Loccart trong sứ mệnh ngoại giao thì cho rằng Loccart đang bỏ phí tài năng cho tờ báo lá cải. Có một bằng chứng (vào tháng 6 năm 1931): Mura nói với Loccart về hoạt động làm báo của ông ta như thế này: “Anh hãy làm chủ mình. Anh xứng đáng một cái gì cao hơn là đi sắm vai làm đầy tớ cho Biverbrook”. Mura coi

lòng căm thù của Loccart đối với chế độ Xô viết là sự căm thù nước Nga, và nàng không thể tha thứ cho Loccart về chuyện đó: hai khái niệm kia dần dần hợp làm một đối với nàng. Mura cũng không phải là ngoại lệ: một tỉ lệ không đông lắm, nhưng đáng kể, những người lưu vong, cũng giống như Mura, thông qua một hệ thống biện chứng những do dự, đánh giá và đánh giá lại, dần dần tin rằng yêu tổ quốc, hoặc theo lối nói thời ấy, “yêu tổ quốc thân yêu”, có nghĩa là chấp nhận tất cả những gì mà Người có, bất kể là ai đang cầm quyền ở tổ quốc. Đa số dân lưu vong vẫn giữ quan điểm cho rằng “bọn tiếm quyền ở điện Kremli” đang hành hạ nhân dân Nga, nhân dân Nga thì muốn dân chủ; chỉ có một số ít cho rằng sự việc đã xảy ra như thế tức là có nguyên nhân của nó, - những nguyên nhân ấy bắt nguồn từ quá khứ lịch sử của đất nước, cũng như từ bản chất của người Nga.

Loccart không tự ái về hai chữ “đầy tớ”. Loccart cần có Mura, thông qua nàng, ông ta duy trì mối quan hệ với các giới ở nước Nga, với thực tế nước Nga. Loccart dần dần trở thành cánh tay phải của Biverbrook, ông này hoàn toàn tin cậy Loccart. Loccart không đứng về phía Đảng Bảo thủ hay Đảng Tự do, nói đúng hơn ông ta hơi bảo thủ, song không mang màu sắc phong kiến. Khi tiếp xúc với giới quý tộc London, Loccart luôn luôn tìm được những người bạn của mình. Loccart căm ghét và khinh bỉ thói philistanh, cũng không cúi đầu trước chế độ quân chủ truyền thống, chỉ coi vương triều như một thể chế quốc gia cần thiết cho nước Anh. Loccart đánh giá cao những thay đổi của nước Nga, mặc dù bấy giờ ông ta đã biết về những vụ đàn áp đang dồn dập diễn ra ở Liên Xô. Loccart vẫn kính trọng Lenin như một nhân vật đáng kể của thời đại, coi Lenin như một nhà tiên tri của mình lúc trẻ kiểu như Walter Scott, Napoleon.

Suốt cả ngày là những câu chuyện, - nguồn tư liệu để viết tiểu phẩm, những buổi gặp gỡ các nhân vật quan trọng cũng như không quan trọng, các bữa ăn với họ, những tin tức từ nghị viện, từ các bộ, từ các văn nghệ sĩ, Loccart lắng nghe hết thấy, từ thủ tướng đến kẻ phóng đảng; hôm nay gặp một nghệ sĩ dương cầm lừng danh thế giới, ngày mai gặp ông vua sắt thép của nước Mỹ, ngày kia gặp đại sứ Liên Xô Maisky, gã lưu vong Kerensky, tiếp đến Beatrice và Sydney Webb và Rudolf Churchill, một thời là trợ lý của Loccart tại tờ báo hàng ngày *Nhật ký London*.

Các tiểu phẩm của Loccart rất thành công. Biverbrook thậm chí muốn mời Loccart sang làm cho tờ báo *Daily Express* của ông ta, nhưng Loccart không đồng ý. Sang đó sẽ được nhiều tiền và danh tiếng hơn, nhưng liệu mình có thể đủ sức được bao lâu? Loccart từ chối và ở lại *Evening Standard*, nơi các tiểu phẩm tựa hồ bắt đầu hòa làm một với các bài xã luận chính trị, bởi vì tất cả những nhân vật quen thuộc của giới thượng lưu London lúc này đều là những chính khách lớn, như Winston và Neville, Ostin, Ramsey, Vansetta... Loccart không chỉ là chuyên gia về nước Nga và Trung Âu, mà còn là chuyên gia về chính trị nước Đức, ông ta biết rành rẽ tất cả những nhân vật chớp bu của nước cộng hòa Weimar. Loccart ăn uống, chơi bời với tất cả bọn họ, và điều đó bắt đầu hủy hoại sức khỏe của ông ta. Dòng chữ trong nhật ký: “*Mình say, ốm đau, nợ nần, một đêm ghé ba quán rượu... Không đủ ý chí để bỏ rượu. Truy lạc và lừa dối*”.

Loccart làm việc cho tờ báo của mình 12 tiếng đồng hồ mỗi ngày. Những ngày Chủ nhật thì Loccart đi làm khách ở các lâu đài, biệt thự ngoại ô thành phố của bạn bè, của các nhà tư sản cũ và mới, các ông chủ báo chí, các doanh nhân quốc tế. Người ta gọi Loccart là đại diện toàn quyền của Biverbrook.

Tất cả các cuộc gặp gỡ đều có lợi cho Loccart. Những lần gặp Mura cũng vậy. Mura quen biết rất rộng – hầu như mọi tầng lớp xã hội London (thậm chí cả thế giới). Loccart xác định phạm vi quen biết của Mura như sau : “Nàng ở giữa những người nước ngoài, những người thông minh và những người kín đáo”. Loccart không bao giờ nói với nàng về nền chính trị nước Anh, chỉ nói về Trung Âu, về Đông Âu, về vùng Baltic và về nước Nga. Mura vẫn thường xuyên đến vùng Baltic làm những việc mà chỉ hai người họ biết. Nàng kể cho ông ta nghe các giai thoại về Andre Gide ở Liên Xô, về chuyến đi thăm London của A.N.Tolstoi. Mặc dù sau khi đọc cuốn hồi ký của ông ta và xem bộ phim dựng theo đó, Mura tỏ thái độ lạnh nhạt, nhưng hai người vẫn tiếp tục gặp nhau vì lý do công việc. Loccart viết :

Tháng 10 năm 1930

“Mình ăn sáng với Mura ở Savoi. Nàng sẽ sang Genoa hôm nay, sau đó đi Berlin. Nàng nói về quyển sách mới của Arnold Bennette. Wells đồng ý với Biverbrook rằng cuốn ấy chẳng ra gì. Mura nói rằng Bennette đã chán ngấy nàng Dorothy Cheston. Gorky nghèo túng kiếm mỗi năm không quá 300 sterling, không thể nhận tiền từ nước Nga, nơi sách của ông ta được bán tới 2.700.000 bản mỗi năm. Gorky sống bằng cảm xúc, không phải bằng trí tuệ nên không biết phê phán...”

Tháng 1 năm 1931

“Nhận thư của Mura, nàng viết rất vui và dễ thương. Nàng là một phụ nữ có một trí tuệ lớn và một trái tim rộng mở”.

Tháng 3 năm 1931

“Ban ngày Mura ở Wellington. Mình ngồi với nàng đến 8 giờ 30, uống món Keres, sau đó đến khách sạn “Hunggary”, ở đó đến 2 giờ đêm. Mình cảm thấy phát ốm sau cả ngày uống rượu. Nàng thì vẫn như mọi khi, không hề say. Suốt buổi tối, dĩ nhiên chỉ nói về nước Nga. Mura nghĩ rằng tất cả chúng ta đều hiểu sai về người Nga. Cũng như Wells, nàng cho rằng hệ thống tài chính của chủ nghĩa tư bản đã đổ vỡ và chấm dứt, nước Nga có thể hoàn thành kế hoạch năm năm, rồi sẽ trở thành một nước công nghiệp như Mỹ. Nàng có gặp Gorky vài tuần trước đây. Hiện giờ Gorky đã là một người Bonseovich tuyệt đối, đã trở về với giai cấp của mình, tin tưởng Stalin và biện minh cho sự khủng bố của Stalin, một sự khủng bố mà trước đây ông ta vẫn rùng mình. Gorky và Mura cùng sợ sự can thiệp của nước ngoài. Mura thuyết phục mình rằng các phiên tòa mới xảy ra ở Moskva (xét xử những kẻ phá hoại) là có thật, chứ không phải do chính phủ bịa ra”.

Tháng 1 năm 1932

“Ăn sáng với Mura. Nàng cho mình xem bức thư của Gorky. Gorky đề nghị Mura gửi cho ông ta những cuốn sách của Anh viết về lịch sử biếm họa Anh. Ông ta rất yêu động vật... Ở Petrograd thời kỳ đói khát, Gorky có nuôi một con chó fox giống Đan Mạch: một hôm con chó ra khỏi nhà và không trở về. Nó đã bị những người đói khát làm thịt”.

Tháng 6 năm 1932

“Ăn sáng với Mura ở khách sạn Tháp Eiffel”.

Tháng 6 năm 1932

“Cùng Mura đi xem trận đấu bóng Anh – Ấn Độ”.

Tháng 9 năm 1932

“Ăn sáng với Mura khi nàng từ Đức trở về. Gorky bị ốm nặng ở Berlin - phổi lại có chuyện. Người chữa trị cho Gorky là giáo sư Craus. Phải cho thở oxy. Tuổi đã 64. Người ta không cho Gorky sang Hà Lan dự hội nghị chống quân phiệt. Đoàn đại biểu công đoàn Bonseвич muốn Gorky sang Paris. Mura phản đối (vì tình trạng sức khỏe của ông ta)”.

Tháng 9 năm 1932

“Ăn sáng với Mura. Wells từ Grass trở về Anh một tháng, thăm bạn bè. Wells mời Mura đi xem vở kịch Too true to be good (Tồi tệ, nhưng là sự thật) của Bernand Shaw. Wells sắp 66 tuổi, vào ngày thứ sáu, 22 tháng 9 này. Xung quanh Wells toàn là phụ nữ, ông ấy không có bạn trai. Wells không thích phụ nữ trẻ, và Wells không khuyến khích họ như Gorky. Wells có hai con trai trong giá thú, và Wells yêu chúng, nhưng không cho phép chúng can thiệp vào cuộc sống của mình. Hai người con trai khác, có với Rebecca West và Amber Rivz, thì Wells hào phóng chu cấp cho chúng tất cả mọi thứ cần thiết. Wells yêu Antonia West. Sau đó... Wells biến mất. Wells rất biết cách biến mất tăm, không bao giờ trở lại nữa”.

Tháng 10 năm 1932

“Mình ăn sáng với Mura ở Bercli-grill và uống cà phê với H.G.Wells. Loáng một cái Wells đã đi ăn với một cô gái rất trẻ người Mỹ. Ở tuổi 66, Wells trông quá trẻ. Da mặt Wells trông chỉ như người bốn mươi. Wells viết tiểu thuyết về thế giới một trăm năm sau... Mura tranh luận gay gắt với Wells về nước Nga và chính trị quốc tế”.

Tháng 10 năm 1932

“Bữa ăn sáng của mình với Wells hơi nhạt. Mình đến muộn mười lăm phút. Hai vợ chồng Sir Rosslin đến khách sạn để nhìn thấy Mura. Những người khách khác của mình có: Bernstorff (người Đức, chống Quốc Xã, sau bị Hitler xử tử) và Rudolf Churchill. Wells gây sự với tất cả, bởi vì Mura cứ trò chuyện với Bernstorff và muốn làm người dắt dẫn câu chuyện... Mura đi Paris. Wells đi tiễn nàng...”

Tháng 11 năm 1932

“Mình gặp Mura lúc 6 giờ 30. Nàng nói rằng Harold (Niholson) ghen tị với thành công của mình. Nàng cùng Wells sang Paris, rồi sang Sorrento, chỗ Gorky... Nàng cho mình xem tấm bưu ảnh, trên đó Wells viết nắn nót dòng chữ “Mura yêu quý! Mura thân thương!” Ông ta gửi cho nàng rất nhiều tiền. Tặng nhiều quà”.

Tháng 5 năm 1933

“Mình ăn sáng với Mura ở Perroke. Nàng sẽ cùng Wells đến Salsburg vào tháng 6. Nàng vừa từ bên Đức trở về. Các câu chuyện của Mura bao giờ cũng tức cười”.

Tháng 6 năm 1933

“Mura đã trở về”.

Tháng 9 năm 1933

“Mình ăn sáng với Mura... Mura nói với mình rằng năm nay Gorky không sang Italia, mà sẽ đi nghỉ ở Krym... Gorky kể với Mura rằng hôm dự lễ khánh thành kênh đào Belomor, cựu Bộ trưởng Giao thông của Chính phủ lâm thời là Nekrasov vô cùng sung sướng, thán phục thành tựu của chính quyền Xô viết ở nước Nga! Nekrasov làm việc trên công trường xây dựng kênh đào”.

Tháng 6 năm 1935

“Mình ăn sáng với Mura. Nàng công kích mình về chuyện mình không tách ra khỏi Biverbrook, về sự yếu hèn của mình. Nàng nói rằng đó là một sự nhục nhã, rằng mình bán rẻ tài năng của mình. Người ta bảo mình nông nổi và vô nguyên tắc, đúng là thế thật. Que de souvenirs! Que de regrets! (Biết bao hồi ức! Biết bao hối tiếc!)”

Dĩ nhiên Wells không đến Sorrento gặp Gorky, một mình hoặc cùng với Mura, nhưng nàng thích tạo ra huyền thoại về sự gần gũi giữa Wells với Gorky: nàng kể về những cuộc trò chuyện rất lâu của hai người ấy từ năm 1906 ở Mỹ và sau đó là những cuộc gặp gỡ của họ ở London. Điều này không đúng sự thật: ở Mỹ, Gorky và Wells chỉ gặp nhau một lần khi họ làm khách của Wintside cùng những người khác; còn ở London năm 1907 họ chỉ nói chuyện với nhau vài phút. Sau đó Mura công bố lời nói đầu cho 5 bức thư của Wells gửi Gorky - tại sao chỉ có 5, thật khó giải thích. Nhưng Mura cũng thích nhấn mạnh huyền thoại về tình bạn giữa Wells với Loccart - trong khi họ thỉnh thoảng gặp nhau ở Câu lạc bộ Carlton và một số lần trong Thế chiến thứ 2, khi Câu lạc bộ Carlton vẫn còn; ít lâu sau nó bị bom phá hủy.

Về chuyện Mura thường xuyên đến London từ giữa thập niên 20, thì không có gì đáng ngờ. Nhưng rất khó nói chính xác khi nào nàng sang đó lần đầu tiên (không phải để gặp Bering Loccart). Có thể là vào cuối năm 1925: nàng không có mặt ở nhà Gorky vào tháng 9 (hôm cảnh sát khám xét biệt thự) và tháng 12. Cũng có thể xảy ra vào năm 1926. Qua vài nét tiểu sử của Wells, ta thấy: cho đến năm 1927, Wells thường viết thư cho Mura và nàng lại bắt đầu có vai trò trong cuộc đời của Wells.

Năm 1927, từ London Mura báo tin cho Wells ở Essex, nơi có nhà của ông và có người vợ đang đau ốm tên là Jane, rằng nàng sẽ đến thăm Jane (họ quen nhau trong giới quý tộc), nàng sẽ đến ngôi nhà nơi Wells đã sống phần lớn cuộc đời, nơi các con trai của Wells đã trưởng thành và nơi Wells từng hạnh phúc. Jane là vợ thứ hai của Wells. Wells li hôn với người vợ thứ nhất Isabella từ năm 1894; và Jane suốt đời cứ tự dằn vặt rằng mình đã phá hoại cuộc sống gia đình của Wells và xây dựng hạnh phúc của mình trên nỗi bất hạnh của Isabella. Có thời gian Jane đã đón Isabella bị bệnh về nhà để săn sóc. Jane cảm thấy mình có lỗi, nên cho rằng mình không có quyền trách cứ mỗi khi Wells phản bội và từ lâu đã quen với sự phản bội đó. Jane mặc bộ đồ màu đen, có giọng nói êm dịu, cố không làm nổi bật mình giữa đám đông, nhưng bà thường xuyên tiếp đãi khoảng 40 người là những nhân vật nổi tiếng, có ảnh hưởng lớn ở London cùng với những người vợ lộng lẫy, ồn ào và lạnh lùng của họ.

Giữa thập niên 20, sau khi ngừng quan hệ với Rebecca West, Wells đã đi lại với một phụ nữ sau này dần dần trở thành kẻ thù bên trong và bên ngoài của ông ta. Trong khi yêu vùng Rivera của nước Pháp hơn mọi nơi trên đời, ông ta bắt đầu xây dựng ngôi nhà ở Grass theo bản vẽ của mình, trên một quả đồi cách bờ biển 20 km, ở một vị trí có thể nhìn ra xa, nơi mọc đầy hoa mộc lan, mimosa và khuynh diệp; xa hơn nữa nhìn thấy Địa Trung Hải, thành phố Cannes cũ và

mới.

Wells mê ngôi nhà này từ ngày đặt móng cho đến ngày ông phải rời bỏ nó. Suốt đời ông mơ ước một ngôi nhà như thế giữa khí hậu như trên thiên đường, cạnh bờ Địa Trung Hải. Tất cả phải tiện lợi và xinh đẹp, tiện lợi cho việc ông viết những cuốn sách về công cuộc cải tổ thế giới, về giáo dục loài người, về việc nếu cần thì phải cưỡng bức loài người tiến lên phía trước; xinh đẹp để mỗi buổi sáng được ngắm nghía nó một cách khoái trá và mời khách khứa, những người đàn ông lừng lẫy tiếng tăm, những người có ảnh hưởng to lớn, những người đàn bà thông minh, cao quý và sang trọng, cũng đến đây ngắm nghía nó. Khi ngôi nhà được xây dựng xong, thì Wells cảm thấy người phụ nữ mà ông định sống cả đời (Wells 60 tuổi, nàng 38 tuổi), hóa ra là một người bẻm mép, ghen tuông, tầm thường, hám danh, đồng danh.

Nàng ta mang trong mình dòng máu một nửa Hà Lan, một nửa Italia, ở khắp mọi nơi trên châu Âu sau chiến tranh nàng đều cảm thấy như ở nhà mình, và không thể, cũng không muốn ở lâu bất cứ nơi nào. Những phụ nữ thế hệ nàng, cứ nay đây mai đó khắp thế giới với khả năng tài chính to lớn, với lòng dũng cảm có thừa, nếu họ không trẻ và đẹp, thì chắc chắn họ thạo ăn mặc, biết cách giao tiếp với người xung quanh, đủ uyên bác, và chủ yếu là họ tự do, không lệ thuộc vào chồng con, vào thói quen và quan điểm của quá khứ; họ thay thế những phụ-nữ-chim và phụ-nữ - sư tử, tức là những người thuộc thế hệ trước, luôn luôn mang dấu ấn vật hi sinh của đàn ông; luôn luôn, trừ rất ít trường hợp, thua cuộc và chấm dứt cuộc đời hoặc dưới bánh xe lửa, hoặc uống thuốc độc, hoặc ở trại người già không nơi nương tựa, nơi họ không được lấp rãnh giả, không được nhuộm tóc.

Odett Kewol xuất hiện vào thập niên 20 để làm chủ thế giới, để cắn xé và cào cấu tất cả những ai cản trở chị ta. Odett Kewol xử sự như nhiều phụ nữ cùng thế hệ chị ta, những người được giải phóng vĩnh viễn khỏi giáo lý phong kiến và học được cách nói chuyện với mọi người theo kiểu mới. Viết sách ư? Odett Kewol làm được. Chị ta đã xuất bản một cuốn sách kể về chuyến du lịch của mình sang nước Nga Xô viết (sách được viết bằng tiếng Pháp, nhan đề *Dưới triều Lenin* . Wells đã viết bài điểm sách khen nó và đó là cơ để hai người quen nhau). Vẽ tranh ư? Odett Kewol cho rằng chị ta thừa khả năng. Không ai hiểu âm nhạc bằng chị ta, còn về vũ ballet và chính trị quốc tế thì Odett Kewol (theo quan niệm của chị ta) có những luận xét bất ngờ và sắc sảo.

Không lâu sau khi Wells dọn đến ngôi nhà mới của mình, ngôi nhà đã được bao nhiêu người quen và người lạ ngắm nghía, thì ông lập tức hiểu rằng có hai việc ông khó lòng giải quyết, thậm chí có lẽ ông sẽ không thể giải quyết nổi. Một là làm thế nào tiếp tục sống với Odett Kewol và hai là chia tay với Odett Kewol bằng cách nào. Chị ta chẳng những không cho phép Wells vắng nhà quá một buổi, mà còn là người nếu gặp khủng hoảng sẽ thuê thám tử theo dõi Wells, rồi hoặc bêu riếu ông lên mặt báo, hoặc kiện ông ra tòa, cuối cùng sẽ làm cho Wells khánh kiệt và than ôi! – nhục nhã.

Tự giận mình, song Wells vẫn bắt đầu đấu tranh và thỉnh thoảng đi London lo công chuyện văn học và hoạt động xã hội, đấy là chưa nói đến chuyện gia đình và đi gặp ba đứa con trai mà Wells luôn luôn giữ quan hệ tốt. Ở London Wells là thành viên của vài câu lạc bộ, Wells lúc nào cũng có ít ra một cuốn sách đang in; Wells gặp gỡ những người nổi tiếng thế giới như mình, - Wells dùng bữa với Churchill (mà người cảm thấy vinh dự là Churchill, chứ không phải Wells),

với Biverbrook và Rotermir là hai ông trùm báo chí ở London; Wells có rất nhiều người hâm mộ, cả nam lẫn nữ, mỗi lời nói của ông đều được họ đón nhận nồng nhiệt. Người ta tranh nhau mời mọc Wells dự tiệc ở chỗ này chỗ nọ. Trong ngôi nhà của Wells ở London, vẫn còn lưu giữ không khí cuộc sống tự do trước đây của Wells, rất ấm cúng và yên tĩnh, hàng ngàn cuốn sách đứng trên giá, chuông điện thoại réo liên hồi ở bàn viên thư ký, - thư ký có trách nhiệm ngăn cách Wells với những bạn bè, độc giả, người hâm mộ không cần thiết, với những phụ nữ mê ông, với những nhà phê bình bất kính và không đáng kính trọng, với những đồng nghiệp bám dai như đĩa.

Wells cho rằng cái đêm được ngủ với Mura không dễ quên đi, cho nên khi từ nước Nga trở về, Wells đã nói thẳng với Rebecca rằng ông đã “ngủ với cô thư ký của Gorky”. Wells không ưa những câu nói kiểu cách, cho rằng quá tế nhị tức là đạo đức giả. Rebecca tuy coi mình là một phụ nữ tiên tiến và dùng bí danh, như ta biết, rút từ vở kịch “Rosmersholm” của Ibsen, song vẫn khóc hồi lâu. Nhưng 5 năm sau, khi Wells lại nói đúng như thế với Odett Kewol, thì chị ta nổi điên lên, cấm Wells đi London hoặc Paris, và dọa sẽ đập vỡ một vật quý, đẹp, rất đắt tiền của Wells ở cạnh lò sưởi. Giờ đây, mỗi lần Wells đi đâu, Odett Kewol lại ngày ngày viết thư cho ông, bảo rằng chị ta chẳng biết làm gì một mình ở nhà, và sẽ tự tử, nếu Wells không về nhà ngay.

Nhưng Wells không về, và đến cuối thập niên 20, như các nhà viết tiểu sử H.Wells cho biết, từ chỗ thi thoảng viết thư cho Mura, Wells đã chuyển sang thường xuyên đi gặp nàng.

Jane biết tất cả, vì Wells có cái thói hay khoe với nàng tất cả mọi chuyện: nàng biết cuộc tình của Wells với Amber (và Amber đã sinh cho Wells một đứa con gái), biết mối quan hệ mười năm giữa Wells với Rebecca, biết mối quan hệ giữa Wells với Nữ Bá tước Elizabetta von Arnim. Và dĩ nhiên biết về Odett Kewol, về ngôi nhà trên bờ Địa Trung Hải. Và khi Mura đến nhà dùng bữa, Jane biết đó là “cô thư ký của Gorky”, nhưng Jane đã ốm nặng tới mức không còn lo gì nữa. Mura ở Essex đến tối và nhìn thấy Wells buồn bã ra sao trước bản án của các bác sĩ: Jane sẽ chết trong năm nay, không thể sống tới mùa đông. Nhưng Mura biết rằng còn trở ngại chủ yếu chưa gỡ bỏ, và chính Wells cũng không giấu sự thật là ông còn một người tình ở bên Pháp, ông chưa được tự do: cả hai cùng biết rằng Odett Kewol là một phụ nữ không dễ buông tha cho Wells.

Wells giờ đây nhận thức rằng Mura sắp chấm dứt những năm tháng chung sống với Gorky, mùa xuân sang năm (năm 1928) Gorky sẽ trở về nước Nga, thử sống ở đó, chứng kiến các thành tựu và sự thay đổi của đất nước, làm sáng tỏ khả năng sức khỏe có cho phép sống thường xuyên hoặc ở Moskva, hoặc ở Krym hay không. Hiện thời Gorky ngày càng khó nhận nhuận bút của *Nhà Xuất bản Quốc gia*, do quy định mới cấm chuyển tiền ra bên ngoài Liên Xô. Tất cả những năm vừa qua, Mura lo việc trao đổi thư từ của Gorky bằng 3 thứ tiếng (thư từ bằng tiếng Nga thì bao giờ Gorky cũng tự tay viết lấy). Việc Gorky trở về nước Nga, Mura cho rằng làm thế là đúng, và nàng đã sẵn sàng chấp nhận. Nàng cũng biết Gorky đi đến quyết định đó không phải ngay một lúc, mà trải qua mấy năm trời (và phải sau vài lần về nước Nga thăm dò).

Sau đó Wells bắt đầu xuất hiện trên đường chân trời London ít dần: ông có quá nhiều nghĩa vụ, ý định, kế hoạch, hứa hẹn chỗ này chỗ nọ, những buổi nói chuyện trước công chúng và thói

quen từ lâu cho ra mắt bạn đọc mỗi năm một quyển sách, hay ít ra cũng cố được như vậy. Các cuốn tiểu thuyết của ông xen kẽ với những cuốn sách chính trị, nhiều người gọi chúng là sách triết lý: phải cải tạo thế giới như thế nào, làm thế nào cho tất cả mọi người được hạnh phúc, đưa loài người tiến lên ra sao. Và đây giai đoạn mới của Wells, được khẳng định dứt khoát vào cuối thập niên 20, với những vấn đề đáng nguyên rủa cần được giải quyết, song chưa thể giải quyết, đã dẫn đến câu hỏi đáng ghét hơn: nếu loài người không chịu tiến bộ, thì có nên dùng gậy đập vào đầu nó để bắt nó đi theo hướng ta muốn hay chăng?

Song song với cái đó là phản ứng đặc biệt bệnh hoạn của Wells trước giới phê bình.

“Không một ai dám phán xét tôi! Tôi biết tất cả, tôi biết *tôi và tất cả các vị* cần cái gì, thế mà các vị không chịu nghe lời tôi”. Wells chửi rủa hoàng gia, chửi rủa giáo hội Kitô giáo, và khi không ai chú ý đến việc đó, không ai lắng nghe ông, thì ông nổi giận. Wells cố dung hòa tư tưởng tự do dân chủ với một thứ “huân chương samurai” nào đấy mà chính ông sẽ thuộc về nó, Wells nói rằng nơi đó chỉ tiếp nhận những người xứng đáng, và ông là người quyết định ai xứng đáng. Sau khi có mấy đứa con ngoài giá thú, Wells lên tiếng về quyền tự do bình đẳng nam nữ.

Wells đến câu lạc bộ của mình. Ông diễn thuyết, công kích những người ông quen đã 40 năm và cả những người ông vừa mới quen. Wells biết rõ rằng tất cả những người đương thời với mình, từ Henry James (Wells cãi nhau với James năm 1915, trước khi James chết) đến thanh niên thời nay, những người đang lật nhào các thần tượng của thế hệ ông (kể cả chính ông), những người đã và đang cho rằng Wells không phải là một nghệ sĩ, mà là một ký giả, một nhà văn không có chất thơ, không phong cách, không ngôn ngữ, không có cảm xúc thẩm mỹ. Lúc này Wells lên cao giọng, một tay cầm điếu xì gà giơ ra, ưỡn chiếc bụng tròn, hét to: “Phải, tôi là ký giả và tôi tự hào về điều đó! Tôi viết bằng một thứ ngôn ngữ giản dị cho những người giản dị! Và người ta hiểu tôi!”

Thời gian này bắt đầu xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên về sự suy giảm tài năng của Wells không phải như một vị thầy, một nhà tiên tri tư tưởng dân chủ và thiết kế thế giới tương lai, mà là như một tác giả những cuốn tiểu thuyết giải trí đã đem lại vinh quang khắp thế giới cho ông; đồng thời ông cũng bắt đầu nghi ngờ, liệu mình có sai lầm hay chẳng khi quá tin vào Hội Quốc Liên mới, một tổ chức sẽ giải trừ vũ trang trên thế giới, thiết lập nền dân chủ khắp nơi, làm cho bọn phản động thế giới tiêu tan, cuối cùng tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa quân phiệt, khiến cho mọi sự xâm lược cá thể cũng như đại chúng biến mất vĩnh viễn?

Lúc đầu chào mừng hội nghị hòa bình, sau đó nguyên rủa hội nghị ấy. Lúc đầu tin tưởng sâu sắc vào Hội Quốc Liên như liều thuốc vạn năng chống mọi cái ác, sau đó lại thất vọng về nó. Câu danh ngôn của ông: “Muốn có thể chế mới trên thế giới, cần một cơ cấu mới” đã gợi ý cho ông viết một cuốn sách về sinh học, cuốn thứ hai về kinh tế học, cuốn thứ ba về khoa học tự nhiên. Wells cho rằng nhiệm vụ của ông là chuẩn bị cho trí tuệ con người tiếp nhận một hệ thống giáo dục mới và xây dựng một chính phủ thế giới. Người ta nói đùa với ông: “Giữa điếu xì gà và cốc rượu vang, một nửa số học trò của ông sẽ mù chữ”. Ông trả lời rằng *chính ông* sẽ dạy cho chúng biết chữ.

Tình trạng ông thường xuyên tức giận mọi người và tức giận chính mình ngày càng tăng lên

qua những chuyến đi từ London đến Grass và ngược lại. Năm 1930, tháng 10 (khi Gorky ở Sorrento), Mura lại ở London. Một năm trước đó, nàng đã di chuyển các con mình từ Estonia sang London, nàng đã quyết định cắm rễ ở nước Anh mãi mãi, sau khi Gorky đi chuyến đầu tiên về nước Nga năm 1928 và trở lại nói rằng ông sẽ về hẳn nước Nga. Các con đã có chỗ ở yên, bây giờ bản thân Mura cũng quyết định sẽ sống ở London (nhưng không cùng một chỗ với các con), khi hết thời hạn ở biệt thự “Ill Sorito”. Trong mấy năm Gorky thực hiện các chuyến về nước Nga (1928 – 1933), Mura không phải lo lắng vấn đề tiền nong : ngoài tiền lương thường xuyên, tuy không nhiều của Loccart, cần nhớ rằng sau tập 1 của *Toàn tập Gorky* (Sách quốc tế - Nhà Xuất bản Quốc gia) năm 1923 - 1924, in 25 - 30 ngàn bản, thì ra mắt tập 2 của *Toàn tập Gorky* (Nhà Xuất bản Quốc gia) năm 1924 - 1927, do Lunacharsky và Gruzdev chủ biên, tiếp đó là tập 3 của *Toàn tập Gorky* (Nhà Xuất bản Quốc gia) năm 1928 - 1930, được in tới 110 ngàn bản. Mặc dù tiền gửi sang Italia từ trong nước đến chậm, về sau thậm chí bị cấm, nhưng sau chuyến đi của Gorky năm 1928 và lời hứa trịnh trọng của ông sẽ trở về tổ quốc, sự cấm đoán được hủy bỏ và sự chậm trễ ít xảy ra hơn. Ngoài ra, tạp chí *Krasnaia Nov* (cái mới đỏ) từ năm 1927 bắt đầu in cuốn tiểu thuyết *Cuộc đời Klim Samghin* , còn tiểu thuyết *Sự nghiệp nhà Artamonov* và các tác phẩm khác thì được in thành từng quyển riêng với số lượng lớn. Như vậy, Nhà Xuất bản Quốc gia đã trở thành một tảng đá lớn, chứ không phải chỉ là một cái cọc nhỏ cho người sắp chết đuối.

Từ năm 1931, Mura bắt đầu xuất hiện nơi này nơi khác như “Bạn đồng hành” và “Người bạn” của Wells. Khi họ xa nhau, họ thường xuyên viết thư cho nhau, còn quan hệ giữa Wells và Odett Kewol đã xấu đi tới mức Wells hiểu rằng giờ phút chia tay với cô ta (đồng nghĩa với việc từ giã ngôi nhà mà ông yêu thích) có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Mùa xuân năm 1933, tất cả phụ thuộc vào một chuyện. Wells hẹn gặp Mura ở Dubrovnic, nơi họp hội nghị thường kỳ của PEN Club. Tại hội nghị đó, hai người không rời nhau; sau khi hội nghị bế mạc, họ ở với nhau hai tuần hạnh phúc ở nước Áo. Nhưng ngày 14 tháng 5, gần đến ngày Gorky vĩnh viễn trở về nước Nga, thì Mura chia tay với Wells và sang Istanbul để từ biệt Gorky: Gorky, Makxim, Timosha, Rakitsky và hai nhà văn Liên Xô là Marshak và Niculin đáp tàu thủy từ Napoli đến Odessa.

Mùa xuân năm 1933 ấy, Wells cuối cùng từ bỏ hẳn ngôi nhà của mình ở miền Nam nước Pháp. Wells thuê một căn nhà ở London và chuyển đến thường trú ở đó. Song Odett Kewol không dễ yên cho ông vì nó trái với mọi thói quen của cô ta. Năm 1934, cô ta cho đăng trên tạp chí Mỹ *Time and tide* (thời gian và xu thế) hồi ký về thời kỳ chung sống với Wells, hay đúng hơn là kể về tính cách của con người vĩ đại ấy, một người hề thất bại là lại thất vọng (mà trường hợp như thế quá nhiều), một người đã quyết định vui vẻ với cô ta, sau đó từ bỏ cô ta. Bài hồi ký ấy làm cho Wells tuyệt vọng mất mấy tuần, dẫu chỉ vì nó đã thành đề tài đàm tiếu không chỉ cho kẻ thù của ông mà còn cho các bạn hữu của ông. William Somoset Maugham, một trong những người bạn lâu năm nhất, biết ông từ thời trẻ, lên tiếng công khai rằng “Dù rất lạ, nhưng anh bạn của chúng ta thường nổi cơn điên”. Odett Kewol viết về Wells như một tay “trưởng giả học làm sang”, một người cứ tưởng mình là Thượng đế được phép làm mọi chuyện, song thực ra chỉ làm trò cười cho thiên hạ. Sau khi viết 30 quyển sách về 30 khả năng chuộc tội cho thế giới, Wells ban đầu bịa ra các thần tượng, sau đó hủy hoại chúng như một đứa trẻ đập vỡ bát đĩa xung quanh mình. Odett Kewol cho rằng Wells nguy hiểm đối với bạn bè hơn là đối với kẻ thù, rằng Wells thô lỗ tầm thường, hèn mọn, nhưng lại cứ tưởng mình là bạo chúa. Tác phẩm tự

thuật của Wells viết ra là để tự bào chữa cho mình, tự vỗ ngực cho mình là “Nhà tư tưởng”.

Wells không thể không trả thù và bốn năm sau, ông đã trả lời Odett Kewol bằng cuốn tiểu thuyết *Truyện Dolores*, trong đó ông trả thù tình nhân cũ của mình một cách tài tình và tàn nhẫn. Ông viết: “Đạo nào từng là hai người tình thân thiết với nhau, có thể vui cười cùng nhau, tự do nói ra mọi ý nghĩ, nhận và cho sự giúp đỡ thân ái. Giờ thì không còn nữa: sống với người đàn bà, mà như sống với kẻ thù, như với kẻ ngầm đi tố giác người khác”. Wells miêu tả mình là một người “cởi mở” và “hạnh phúc”; cuộc sống theo Wells “phải hạnh phúc, hạnh phúc là tiêu chuẩn”; trong tình yêu, tất cả phải “vui vẻ hơi tức cười”. Nhưng đám phụ nữ làm hỏng tất cả, cản trở tất cả suốt trăm năm nay. Wells không chịu được “những phụ nữ mới”. Vốn là một người theo chủ nghĩa tự do, Wells thương tiếc “vẻ đẹp cuộc sống ngày xưa - biệt thự, người hầu, vườn cây”, nguyên rủa việc giải phóng thế hệ mới: “Đàn ông và đàn bà không còn hiểu nhau trong cái thế giới mới mà chúng ta đang sống, các tình nhân lâm vào tình thế xung đột đau khổ và rắc rối giữa hai cá nhân”. Nhân vật chính của cuốn tiểu thuyết cuối cùng giết chết cô bạn gái khó chịu của mình và tự tử: hôm nay ta cảm thấy ta được hồi sinh trong trạng thái hoàn toàn thỏa mãn về bản thân ta và về cả vũ trụ. Cuối sách xuất hiện một phụ nữ đem lại cho tác giả – nhân vật quyền tự do và sự yên tĩnh, ta có thể đoán người ấy chính là Mura.

Mặc dù Wells nói khi viết tác phẩm tự thuật năm 1934, rằng ông không bao giờ viết chuyện riêng tư thầm kín của mình, nhưng 10 năm trước trong cuốn tiểu thuyết nhạt nhẽo “*Những góc bí mật của trái tim*”, ông đã viết quá nhiều về mình. “*Những góc bí mật của trái tim*” là câu chuyện về hai người yêu nhau. Nàng còn trẻ, chàng thì đứng tuổi; chàng là người Anh, nàng là người Mỹ. Tác giả dẫn người đọc vào những ngóc ngách của trái tim, tìm hiểu bí mật của nó. Nàng lúc trẻ đối với chàng là một nữ thần xinh đẹp và đầy quyền lực, nhưng đồng thời cũng là trợ thủ, bạn đồng minh và chỗ dựa. Wells nói rằng ông tìm kiếm sự nghỉ ngơi và thỏa mãn, sự yên tĩnh và tình bạn ở người phụ nữ. “Người phụ nữ *tạo ra cuộc sống* cho tôi. Tất cả những gì nàng làm đều trở nên đáng giá, tất cả những gì vui sướng và đẹp đẽ trong thế giới của tôi, đều do nàng đem lại. Tất cả những gì tái tạo năng lượng ở con người và biện minh cho nỗ lực của anh ta, đều xuất phát từ phụ nữ. Điều chủ yếu trong cuộc sống là công việc, nhưng thiếu phụ nữ thì công việc chỉ là một thứ tất yếu logic, chẳng vui thú gì. Chỉ ham muốn thôi chưa đủ. Cần có tình bạn, sự tin cậy tuyệt đối”.

Những góc bí mật của trái tim và *Truyện Dolores* không phải là hai cuốn tiểu thuyết duy nhất trong đó Wells thể hiện mình trong tình yêu và cuộc sống chung. Trong cuốn *Klissold* và trong *Công trình nghiên cứu tuyệt vời*, ông cố đưa ra một thứ triết lý tình yêu dựa trên kinh nghiệm với Rebecca, còn trong tiểu thuyết *Người anh em* thì vang lên giai điệu tình yêu với Mura. Nhưng trong mấy năm đầu tiên mới được tự do này, Wells chủ yếu còn bận làm báo, với một thứ chính luận khổ sở đối với ông và đáng sợ đối với bạn đọc, trong đó lần đầu tiên xuất hiện tâm trạng châm biếm cay độc và điên cuồng. Đó là tâm trạng của ông vào năm 1928, khi ông cố đưa ra sơ đồ cách mạng thế giới (nhan đề một cuốn sách của ông), trong đó những người sẵn sàng bảo vệ tương lai của thế giới văn minh cần phải tham gia các hội công khai cũng như các hội kín, đấu tranh cho ánh sáng chống bóng tối, cho vô thần chống mê tín. Trong cuốn sách mỏng *Sau nền dân chủ* năm 1932, Wells yêu cầu giải quyết ngay lập tức vấn đề làm gì, một khi thế giới hiểu ra và đánh giá cao các tư tưởng của ông, đi theo ông, thực hiện ý tưởng của ông. Một năm sau, trong cuốn *Diện mạo tương lai*, Wells lại trở về tư tưởng cũ của mình trong cuốn

tiểu thuyết viễn tưởng *Viễn tưởng hiện đại* mà ông từng viết năm 1905, nơi các bạo chúa hà khắc thống trị nhân dân.

Dựa theo cuốn *Diện mạo tương lai*, một năm sau Hollywood đã dựng một bộ phim tốn nhiều triệu USD, trong đó các nhà du hành vũ trụ, các cư dân ngoài hành tinh và các đường giao thông liên hành tinh đóng các vai nửa viễn tưởng, nửa không tưởng. Bởi vậy, không lấy gì làm ngạc nhiên, khi vào các năm đó Wells tham gia hoạt động tích cực trong các hiệp hội tiến bộ do chính ông lập ra, nơi ông tuyên truyền tư tưởng “samurai”, “Jerusalem mới” và “những người cộng hòa đổi mới”. Wells mất hứng thú với các tổ chức ấy cũng nhanh như ông từng lập nên chúng.

Đây là những năm có đủ thứ hội nghị cấp tiến ở Amsterdam, Paris và thủ đô các nước khác ở châu Âu, Wells gửi điện mừng tới các hội nghị ấy và viết bài trên báo chống chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quốc xã, chống vũ trang và sự khoanh tay của Hội Quốc Liên. Wells là Chủ tịch PEN Club và ở đó ông cũng cố gây ảnh hưởng tới các nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình, ông cao giọng thuyết phục họ về lợi ích của tiến bộ, về sự vô nghĩa của mỹ học cùng đủ thứ nghệ thuật, ông nổi giận với các thánh giả và người đối thoại, những người phần lớn chẳng quan tâm gì đến các vấn đề ấy.

Với tâm trạng đó, năm 1934 Wells quyết định sang Mỹ thương lượng với Roosevelt, sang Liên Xô gặp Stalin. Nhà Trắng gây ấn tượng mạnh với Wells bởi “tờ-rót trí não” mà Wells được gặp. Cuộc nói chuyện với Stalin không kết quả gì, như Wells từng gặp Lenin mười bốn năm về trước. Theo kế hoạch định sẵn, thoạt tiên Wells quyết định lên lớp cho Stalin nghe về tình hình thế giới. Nhưng Stalin nghe (qua người thông dịch) với vẻ chán ngán rõ rệt. Khi Wells hỏi Stalin muốn nhắc gì tới Roosevelt, thì Stalin chẳng nói gì. Wells muốn sắm vai “người đưa thư giữa hai nhân vật khổng lồ”, nhưng không thành.

Nhưng thất vọng nhất là cuộc gặp Gorky sau đó. Gorky về hãn nước Nga từ một năm trước đó, theo lời Wells, Gorky đã trở thành “một người theo Stalin, bênh vực tất cả những gì Stalin đang làm”. Với tư cách Chủ tịch PEN Club, Wells nói về “Hội ái hữu các nhà văn và nhà hoạt động khoa học toàn thế giới”, nhưng Gorky trả lời rằng tư tưởng đó ẩn chứa ý đồ của Wells “muốn giúp dân Bạch vệ lưu vong trở về tổ quốc và tiến hành tuyên truyền chống Liên Xô”.

Sự khâm phục của Gorky đối với Wells đã mất dần từ đầu thập niên 20, khi trong một bức thư gửi Kriuchkov, Gorky viết: “Anh đừng gửi cho tôi sách của H.Wells nữa, chán lắm. Wells viết ngày càng tồi”.

Về sau Wells viết: “Gorky quá tin vào lẽ phải lòng yêu nước Xô viết của mình và thậm chí gạt bỏ cả quyền kiểm soát sự sinh đẻ, quyền có con của phụ nữ, trong số các quyền tự do khác”.

Mura chờ Wells ở Estonia. Mùa hè năm ngoái họ cùng nhau đi Dubrovnic dự hội nghị của PEN Club, sau đó nghỉ hai tuần ở nước Áo. Bây giờ nàng chờ Wells tại Estonia, nàng muốn giới thiệu với Wells đất nước có nhiều thứ gắn bó với số phận của nàng. Wells từ nước Nga đến với vẻ tức giận, thất vọng, nói rằng người Nga đã phản bội ông.

Sau đó Wells viết “Trên bờ một cái hồ nhỏ tuyệt vời, trong ngôi nhà một người bạn, tôi đã hoàn tất tác phẩm tự thuật của mình”. Đó là những ngày hạnh phúc. Bấy giờ là mùa hè. Hai tuần trôi qua trong sự vắng lặng hoàn toàn, không khách khứa, không thư từ, không điện thoại,

thậm chí không báo chí. Rồi hai người cùng trở về London. Mura ở rất gần chỗ Wells. Nàng nói rằng nàng sẽ ở bên ông bao lâu ông còn muốn, nhưng nàng sẽ không bao giờ kết hôn với ông.

Beatrice và Sydney Webb, hai người bạn cũ của Wells, biết Wells từ thời trẻ, và những người khác, bắt đầu từ các con trai và con dâu của Wells, và kết thúc bằng Bernard Shaw, những người từng đến nhà Wells ở miền Nam nước Pháp, biết Wells đã chia tay với Odett Kewol, đều kinh ngạc. Họ cứ bàn tán mãi, nhưng tất cả đều cho rằng quan hệ lần này sẽ không bền vững. Beatrice viết trong nhật ký của mình : “Shaw bảo tôi rằng Wells rất lo lắng và đang ốm vì quá say mê Mura. Wells nói rằng: “Đúng, Mura sẽ ăn ở với tôi, sẽ ngủ với tôi, nhưng nàng không muốn kết hôn với tôi!”. Chắc Wells hiểu rằng mình sắp già nên muốn mua bảo hiểm bằng cách lấy vợ. Mura thì nhớ mọi cuộc phiêu lưu của Wells trong quá khứ nên không chịu từ bỏ địa vị độc lập của mình. Chẳng có gì lạ!”

Một vài tâm trạng của Wells trong năm cuối cùng này khá giống tâm trạng của Gorky. Wells từng say sưa với kế hoạch biên soạn bộ bách khoa toàn thư toàn thế giới, trong đó giải thích một lần và mãi mãi cho những người biết chữ, bán mù chữ và mù chữ hiểu thế nào là hòa bình, con người, dân chủ, văn minh, tình hữu nghị giữa các dân tộc. Giờ đây Gorky cũng mãi mê với ý nghĩ từng sống trong ông từ năm 1905 về “nền văn hóa cho hết thảy mọi người”. Gorky cho rằng có thể thực hiện điều đó bằng cách: một là, bằng bộ bách khoa toàn thư; hai là, các văn hào thời nay dùng ngôn ngữ dễ hiểu viết tiểu sử các vĩ nhân của quá khứ; sau đó tái bản sách của các tác giả kinh điển của mọi dân tộc, thông qua các bản dịch mới cho mọi người cùng hiểu. Đích thân Gorky sẽ lựa chọn các tác gia và các dịch giả; các dịch giả sẽ dịch lại Homer, Shakespeare, Dante, Goethe và Pushkin ra mọi thứ tiếng... Năm 1933 khi Gorky ở Moskva, ông bắt đầu nhận thấy các nhà văn Xô viết có tên tuổi dần dần xa lánh ông. Gorky không gắn chuyện đó với dự án của mình, một dự án mà tất cả những người cầm bút đều phải tham gia. Nhưng những người lo ngại rằng họ có thể bị ép phải làm cái việc do Gorky điên khùng nghĩ ra, nên họ cố tránh mặt ông.

Zhamiatin năm 1924 có viết về Gorky năm 1919 khi thảo luận những bước đi đầu tiên của “Văn học thế giới”: “Rất khó sửa chữa đường ống dẫn nước, dựng nhà, nhưng rất dễ dàng xây dựng tháp Babylon: Chúng ta sẽ xuất bản kho tàng văn học ưu tú của nước Nga, từ Fonvizin đến thời nay. Một trăm tập!, chúng ta có lẽ hơi mỉm cười, tin hay không tin... Gorky nghĩ ra cái chuyện giới thiệu toàn bộ lịch sử thế giới, không nhiều hơn, cũng không ít hơn!”

Từ năm 1928 - 1929, Gorky trở thành ủy viên Hội đồng biên tập hàng chục tạp chí định kỳ, ngày đêm ngồi sửa bản thảo của người khác được gửi đến cho ông từ các tỉnh, các nhà máy, các nông trường quốc doanh; ông sửa lỗi chính tả, lỗi văn phạm tiếng Nga, sau đó viết cho các tác giả những viết thư rất dài, giải thích tại sao tác giả cần phải học, chứ đừng nên nghĩ ra tác phẩm này nọ. Tiếp đó, ông gửi các tác phẩm đã sửa chữa đến một tạp chí nào đó, nơi chúng hoặc được in, hoặc bị ném vào sọt rác với lý do thiếu chỗ.

Một lá phổi của Gorky từ lâu đã không hoạt động, lá phổi thứ hai đang bị tàn phá. Cứ cách hai năm, có khi ngắn hơn, ông lại ho ra máu và hâm hấp sốt. Nhưng ông hoặc sống ở Moskva hoặc ở thị trấn Gorky, hoặc ở Krym vào mùa đông, tiếp tục ngồi bên bàn với cây bút chì trong tay, thành thử tập cuối cùng (tập 4) của tiểu thuyết “*Cuộc đời Klim Samghin*” vẫn chưa viết xong. Mục đích của bộ tiểu thuyết này mang tính “toàn cầu”: năm 1926, khi Gorky bắt tay viết nó,

ông viết cho A.K.Voronsky (bấy giờ đang là biên tập viên tạp chí “Krasnaia Nov”, sau đó bị đi đày): “Tôi phải miêu tả tất cả các giai cấp. Tôi không muốn bỏ qua bất cứ cái gì”.

Ông đặt ra cho mình vô số nhiệm vụ : từ năm 1917, ông coi nghĩa vụ đầu tiên của mình là “giải thích cho các bà nhà quê hiểu thế nào là quyền bình đẳng nam nữ (bằng các bài giảng, các tập sách mỏng v.v.)”. Năm 1934, Gorky lôi kéo giáo sư Prigozhin và viện sĩ Marr vào việc biên soạn bộ sách nhiều tập *Lịch sử phụ nữ*. Giáo sư Prigozhin phê bình kế hoạch do Gorky soạn ra : bộ sách nhiều tập, từ xã hội nguyên thủy, chưa có giai cấp, đến thời đại Xô viết. Bộ sách này không thành. Các bộ lịch sử khác thì khá hơn: chín bộ được thảo luận và thông qua: lịch sử quán rượu, lịch sử nạn đói và mất mùa, lịch sử các bệnh và dịch bệnh, lịch sử các tu viện, cảnh sát, trồng trọt, phong trào cách mạng, lịch sử người lính Nga và các tài năng bị giết hại. Sau đó, Gorky quay sang thi ca. Ông viết: “Chúng ta cần có hàng trăm nhà thơ có thể kích thích ham muốn và ý chí lập công”. Kết quả là hàng loạt nhà thơ tụ tập quanh ông. Ông quay sang các nhà dân tộc học: “Nhà văn phải tham gia kiểm tra và tổ chức hoạt động của các nhà địa phương chí”. Aleksei Tolstoi bắt đầu ít từ Leningrad đi Moskva, Constantin Fedin thì sang Thụy Sĩ chữa bệnh. Gorky muốn bắt L.Niculin viết lịch sử văn hóa châu Âu, nghĩa là lịch sử sinh hoạt của các bộ lạc và dân tộc từ thời Iliad và Hesiod đến thời nay... Thế là Niculin phải trải qua mấy tuần khổ sở, cuối cùng mới tìm được cách tránh mặt Gorky một thời gian.

Một tay Zazubrin nào đó viết thư phàn nàn với Gorky rằng y không xoay được bài cho tạp chí “Kolkhoznik” (nông trang viên) từ các nhà văn nổi tiếng, vì họ bảo tôi cóc cần cái tạp chí của anh. Gần đây y tìm được mấy nhà văn, trong đó có D.P.Mirsky, ngồi lại họp với nhau, bàn về bài vở. Cuối buổi họp, Mirsky nói: “Tôi chỉ có thể viết tiểu sử tác giả hoặc bài điểm sách. Tôi không thể viết gì cho tạp chí của anh được. Tôi từ chối cộng tác”.

Năm 1932, Gorky đi đến kết luận rằng “văn chương là tài liệu minh họa có giá trị nhất cho lịch sử”, rằng “các nhà văn phải viết báo cáo về các chuyến đi thực tế các tỉnh của mình”. Gorky thích một quyển sách của Halden do Mura giới thiệu, thế là ông yêu cầu S.Marshak dịch (bằng một ngôn ngữ thật dễ hiểu) để đăng trên tạp chí Kolkhoznik. Gorky bây giờ sửa chữa không chỉ các bản thảo, mà cả các cuốn sách đã in, ông rút ngắn chúng - “để cho sau này”. Trong khi đó ông lại lẫn lộn Gean Girod với Gean Giono, mà không có Mura bên cạnh để giải thích cho ông biết sự khác nhau giữa hai nhân vật đó. Qua hồi ký của Ekaterina Pavlovna, ngày nay chúng ta biết rằng từ năm 1896 Gorky đã “khóc khi đọc *Ngoài khe núi* của Chekhov cho nông dân nghe”; Gorky đã khóc khi Maiakovsky đọc cho nghe thơ của anh ta; giờ đây già yếu và ốm đau, ông khóc hồi lâu nhưng không phải do bị người ta đả kích ông trên báo. Cần nói thêm rằng mọi sự đả kích Gorky sắp phải chấm dứt vĩnh viễn. Khi trên tạp chí *Krasnaia Nov* có bài khinh miệt ông, ông rút lui khỏi Hội đồng biên tập và viết cho Voronsky: “Cơ quan chính thức đang bôi nhọ tôi!” Khi Shklovsky viết cuốn *Thành công và thất bại của Maksim Gorky*, ông ta in nó ở Thủ đô Tiflis, - Nhà Xuất bản Sách Zakavkaz, Nhà Xuất bản Quốc gia ở Moskva đã không nhận nó. Shklovsky viết trong cuốn sách trên rằng “Văn xuôi của Gorky giống như một tảng thịt đông lạnh, mà người ta có thể chặt thành từng khúc, đưa in đồng loạt trên mọi báo chí”. Lunacharsky năm 1926 từng chê bai tiểu thuyết *Sự nghiệp nhà Artamonov*, nhưng năm 1930 đã quyết định thay đổi thái độ và lên tiếng khen quyển này. N.Chuzhak, nhà tương lai học và biên tập viên tạp chí *Novyi LEF* viết: “Gorky chẳng có gì đáng để học tập. Ông ta dạy người ta sống luồn cúi, điều đó chứng tỏ ông ta ngày càng sa sút”. Ngày 25 tháng 12 năm 1929, Trung

ương Đảng ra lệnh cấm phê phán đả kích Gorky.

Trong các bức thư gửi Kriuchkov, người sau này bị xử bắn, đôi khi có những câu khiến người ta nghi ngờ: liệu vào mấy năm cuối cuộc đời của mình, Gorky có còn tỉnh táo hay không? Liệu căn bệnh lao phổi lâu năm có làm cho đầu óc của ông đôi khi không bình thường? Về dự án dịch thuật văn học thế giới, Gorky viết: “Rất có thể một số quyển sách phải viết lại, thậm chí viết thêm hoặc rút gọn”. Trả lời đề nghị của Kriuchkov dịch sang tiếng Anh các bài bút ký về phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (thời kỳ có phong trào Stakhanov khởi đầu năm 1935), Gorky viết: “Hãy chọn lấy mười mười lăm bài. Hãy giao cho Maria Budberg thực hiện việc đó đến cùng” (việc này không thành). Gorky cũng viết cho chính Stalin biết điều đó, ông còn đăng hai bài báo trên tờ *Tin tức*. Song bản thân Mura thì không biết gì, vì lúc ấy nàng đang ở London.

Nhưng Gorky cũng có niềm vui : tạp chí “Ở nước ngoài” “đạt được mục đích của mình”, Gorky viết cho Kriuchkov, “báo tin về những sự kiện và quá trình lụi tàn của nền văn hóa tư sản”. Vẫn như cũ, ngày ngày Gorky đọc các tờ báo của dân lưu vong ở nước ngoài, cắt ra và gửi cho các nhà văn, để họ sử dụng làm bằng chứng về sự sa sút của luân lý và nghệ thuật châu Âu. Nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 15 năm Cách mạng tháng Mười, Gorky muốn thành lập một tập thể tác giả để tiến hành bình luận chính trị và ông nổi giận với những người coi thường thể loại đó. Gorky viết “Chúng ta cần có tiểu sử tất cả các vĩ nhân, phải thu thập mọi tài liệu ở đâu đó dưới các hầm nhà, để dành cho các thế hệ nhà văn trẻ tương lai”. Ông phân phát các đề tài, yêu cầu một số nhà văn phải viết tiểu thuyết, chẳng hạn về tình bạn, về các nhà cách mạng năm 1860 (“Hãy đặt hàng với Aleksei Tolstoi và N. Tikhonov”). Gorky viết cho các nhà văn trẻ: “Hãy nói thẳng, đừng vòng vèo và tượng trưng gì hết... Hãy kéo vào Đảng bất cứ ai có thể”. Nhưng điều này chỉ làm cho ông mất đi các bạn cũ và những người gần gũi với ông từ năm 1917 như Vsevolod Ivanov, Bulgakov, Sergeev-Tsensky, Shishkov, Afinogenov. Tên tuổi họ biến mất khỏi các trang “Biên niên sử cuộc sống và sáng tác của M.Gorky”, - nơi liệt kê số liệu theo niên biểu về các cuộc gặp gỡ và trao đổi thư từ của Gorky.

Một số người cố tìm gặp Gorky để hỏi cho ra lẽ. Chapyghin viết cho Gorky kể về số phận nặng nề của Kliuev, và quan hệ chấm dứt ở đó. Vsevolod Ivanov phàn nàn về quan hệ không bình thường giữa các tác giả với ban biên tập - Gorky không trả lời bức thư đó. Từ năm 1931 đã có lần chính Gorky nhận xét: “Mọi cuộc họp ở Moskva đều vui vẻ, chỉ riêng các cuộc họp của Hội nhà văn là buồn”. Nhưng điều đó không ngăn Gorky vào lúc sắp từ giã cõi đời vẫn nhất định đòi mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các nhà văn mới vào nghề.

Yêu cầu của Gorky đối với điện ảnh trong những năm này chẳng khác gì yêu cầu đối với văn học. Điện ảnh phải có lợi, phải dạy người. Hội họa, chủ yếu phải minh họa lịch sử từ năm 1917. Gorky giao cho Korin, họa sĩ mà ông yêu thích, đề tài “Nước Nga đang lùi về quá khứ”, - trên tranh phải miêu tả mọi giai cấp và nghề nghiệp.

Trở lại văn học, như một thứ đòn bẩy của chủ nghĩa xã hội, Gorky nói rằng các nhà thơ cần đấu tranh với thói phóng đãng và phát triển thể loại ca ngợi các nông trang tập thể mới, “tôi yêu cầu thơ phải hấp dẫn và phải có nội dung lịch sử cụ thể”. Từ lâu Gorky đã thay đổi thái độ đối với nông dân, một thái độ từng cản trở ông đi theo phái Bonseovich mấy năm đầu cách mạng. Bây giờ Gorky hứa với các nhà văn sẽ sáng lập một tạp chí mới lấy tên *Làng nông trang*.

Tại một cuộc họp ở nhà mình có 60 người tham dự, Gorky đặt hàng Tvardovsky viết một trường ca, và Tvardovsky đã viết trường ca *Đất nước Muravia* và nói rằng Gorky đã dạy anh ta cách làm thơ. Đồng thời Gorky đánh giá lại một số cuốn sách cũ có thời ông từng yêu thích; ông nói rằng *Robinson Crusoe* là một cuốn sách của bọn đế quốc, rằng *Ngôi nhà chết* của Dostoevsky chỉ nên trích in một số đoạn kèm theo lời giải thích.

Trong số các tác gia phương Tây hiện đại, năm cuối cùng chỉ còn một mình Romain Roland, ngay đến Upton Sinclair và Bernard Shaw cũng bị Gorky gạt ra. Về Stefan Zweig, Gorky phê: “Anh ta chẳng hiểu quái gì về nước Nga”. D. Lawrens thì “hầu hạ phái suy đồi”, và Gorky cứ tìm xem trong số các nhà văn Liên Xô ai có thể viết “tiểu thuyết chống chủ nghĩa Freud”.

Gorky đi đến kết luận rằng cần lựa chọn các truyện ngắn về cùng một đề tài, và “nói về năm, sáu tác giả như về cùng một người”, bởi lẽ các nhà phê bình cần phải dạy, chứ không phải hoặc khen hoặc chê, kéo ở nước ta “tất cả cứ rối cả lên, một số người này chê Chekhov, trong khi một số khác thì khen”. Đồng thời Gorky quan tâm vấn đề: có nên viết trong tạp chí *Nông trang viên* về việc các nông trang viên bị bệnh ghê hay chẳng? Để chọn sách cho *Tủ sách nông trang viên*, trong đó mỗi cuốn dự tính gồm 8.880 ký hiệu in, Gorky khuyên như sau: “Hãy lấy một truyện ngắn, bỏ những đoạn không cần thiết. Dem gán với hai, ba truyện ngắn khác. Sửa lại câu văn, thêm phần bình luận. Làm sạch ngôn ngữ mà các nhà văn quý tộc đã đua nhau sử dụng để lấy lòng nhân dân”.

Nhưng tất cả những lời khuyên đó của Gorky ít khi được thực hiện hay đem lại kết quả. Mura hời này thường trao đổi thư từ với Gorky, để giới thiệu các cuốn sách của Anh và Mỹ dịch sang tiếng Nga. Một số quyển đã được dịch, nhưng số được in không nhiều. Mura giới thiệu nên dịch, ngoài Halden, có ba người, một là Peter Martin Pel (người Đức) viết về sự nổi loạn của trẻ con và các ngôi nhà nuôi dạy chúng; hai là Lauren, có điều không phải là D.G. Lawrens, mà là G.A. Lauren, tác giả cuốn *Guide Livingstone*; ba là Joseph Storen Lauston. Người này viết gì, không ai biết. Theo đề nghị của Gorky, Mura cũng giới thiệu trực tiếp với Nhà Xuất bản Quốc gia để dịch *Các bức thư của Sacco và Vancetti*.

Khi biết ở nước Mỹ người ta sử dụng quảng cáo có nhịp điệu, ông muốn áp dụng cách đó cho các cuốn sách của Nhà Xuất bản Quốc gia, nhưng lời kêu gọi này không được hưởng ứng.

Cùng với tạp chí *Nông trang viên*, Gorky còn lập ra một số tạp chí khác nhỏ hơn như *Thành tựu của chúng ta*, *Liên Xô trên công trường*, *Học văn, ở nước ngoài* v.v. Bên cạnh đó, ông ngày càng căm ghét văn học phương Tây hiện đại. Ông khuyên nên dịch sách của K. Gerome, Jack London và Brett-Harte, nhưng ông tức giận khi thấy “thanh niên đọc các bản dịch đó say sưa hơn đọc các tác giả trong nước”. Cuốn tiểu thuyết *Các vị thần khao khát* của Anatole France, ông cho là hữu ích, nhưng ông yêu cầu thay đổi nhan đề. Tiểu thuyết *Những người đánh cá Iceland* của Piere Loti thì ta tìm thấy trong mục “chính sách thuộc địa”, còn vở kịch *Những người thợ dệt* của Hauptmann được coi là hữu ích và được đưa vào mục “lịch sử các nhà máy và công xưởng”.

Cuối cùng, gần như trước khi nhắm mắt, Gorky còn định tổ chức một trăm nhà văn để thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng: “Sẽ giao cho họ một trăm đề tài, và những cuốn sách của thế giới viết về đề tài đó sẽ được họ viết lại, có thể ghép vài quyển làm một”. Làm thế là để

“giai cấp vô sản thế giới đọc chúng, học theo chúng mà làm cách mạng thế giới”. Gorky viết: “Đối với thời trung cổ, có thể lấy tác phẩm *Ivanhol* của Walter Scott và bút ký của Stasiulevich; bằng cách đó có thể dần dần viết lại toàn bộ văn học và lịch sử thế giới, lịch sử giáo hội, triết học; Gibbon và Gondoni, Iriney và Kornell, giáo sư Alfionov và Otstupnik, Hesiod và Ivan Volnov, L.Karr và E.Zola, Hilgames và Haiavat, Swift và Plutark. Và toàn bộ các sách đó sẽ phải kết thúc bằng các “huyền thoại truyền miệng về Lenin”. Như thế sẽ đặc biệt có lợi cho “các chiến sĩ Hồng quân”.

Giữa chuyến đi thứ nhất của Gorky về Moskva và chuyến cuối cùng trở về nước Nga của ông, Mura ít sống ở Sorrento; nếu nàng có đến đấy, cũng chỉ vào mùa đông. Hiện nay nàng sống ở London, nhưng thường xuyên nay đây mai đó, và trong các thư của Gorky gửi cho Ladyzhnikov hoặc những người khác, ta vẫn thường gặp như trước những câu thông báo ngắn gọn, đại loại “Mura đã đi Estonia”, hoặc “Mura đã tới London”. Vài lần trong thư của Gorky ta gặp câu “Người ta viết cho tôi từ London”. Tiếp sau là một tin ngớ ngẩn gì đó. Mura cố gắng làm cho Gorky vui. Nhưng nàng không chỉ kể cho ông biết các tin đồn, mà còn tiến hành hoặc chuẩn bị thực hiện công việc văn chương của ông với các nhà xuất bản nước ngoài. Nàng thực hiện được một vài việc, nhưng không đáng kể, nhiều tác phẩm hiện được dịch sang các thứ tiếng châu Âu ở ngay Moskva. Về chuyện dựng thành phim, Gorky không có hi vọng, mặc dù nhờ Wells bây giờ Mura đã bắt đầu làm việc ở chỗ đạo diễn lừng danh Aleksandr Corda và Arthur Rank, người quen của Loccart. Lúc ấy Corda đang làm phim dựa theo sách *Diện mạo tương lai* của Wells.

Đề tài nước Nga đang là mốt trong điện ảnh, Mura được làm quen dần với giới đạo diễn như Aleksandr Corda và Arthur Rank, nàng bắt đầu khuyên họ, gợi ý cho họ các vấn đề nước Nga. Có một nhân viên của Corda tên là Sasha Galferson ngoan ngoãn trợ giúp nàng. Mura đưa y tới những chỗ y không thể đến, còn y thì giới thiệu nàng làm quen với một số người. Y say nàng như điệu đổ. Và thông qua y, nàng có được việc làm thường xuyên với tư cách cố vấn của Corda, vị đạo diễn hồi này đang bận làm các bộ phim như *Sa hoàng tận số*, *Người đồng chí* và *Bí mật cung điện Mùa Đông*. Với tư cách đại diện văn học của Gorky, nàng cố chuyển từ việc sắp đặt xuất bản sách của ông sang việc dựng kịch của ông, và nàng tìm được đồng minh là người đại diện sân khấu của B.N.Rubinshtein. vở kịch *S omov và những người khác* năm ấy được công diễn rất thành công ở nước Nga, đã được Rubinshtein bán đi, nhưng vào giây phút cuối cùng, Mura đã gửi điện chấm dứt thương lượng với nhà hát, báo tin rằng Gorky “muốn viết lại vở kịch”, và sẽ gửi một vở mới, vừa viết xong cách đây chưa lâu, nhan đề “Egor Bulychov và những người khác”. Song vở thứ hai không thành công. Tuy vậy, cái nghề làm đại diện văn học, đại diện sân khấu và làm cố vấn cho Corda đã tạo điều kiện cho Mura gặp gỡ mọi người, quen biết rất rộng và trở nên nổi bật. Được như vậy không chỉ nhờ bản thân nàng và nhờ Wells, - tên tuổi của Wells giúp nàng vào được mọi hãng phim, mọi nhà xuất bản; mà còn nhờ Loccart, người dần dần giúp nàng làm quen với các nhà hoạt động chính trị, với các ký giả, các nhà ngoại giao. Danh hiệu nữ bá tước kép có thể giúp nàng dễ dàng tiếp cận, đến nhà các nhân vật lừng danh, các mệnh phụ trong giới thượng lưu, các chủ nhân *salon*, biệt thự và lâu đài nổi tiếng ở London và thế giới. Nàng gặp cả những người thượng lưu lưu vong (ở London số này khép kín, ở Paris thì dân chủ hơn nhiều), trong đó có ba chị em nhà Benenson từ Petersburg: chị cả, Flora Solomon, những năm này là bạn gái của A.F.Kerensky, người thứ hai, - Nữ Bá tước Fira Ilinskaia, vợ của đại sứ Ba Lan ở London, cô út là họa sĩ Mania Harari, hai mươi lăm năm sau sẽ

trở thành dịch giả sang tiếng Anh cuốn tiểu thuyết *Bác sĩ Zhivago*. Ở chỗ họ, Mura được gặp chính Kerensky vài ba lần. Loccart thỉnh thoảng vẫn ăn sáng cùng Kerensky ở câu lạc bộ Carlton. Loccart có lần mời Kerensky và Lloyd George cùng tới đó, và Loccart làm phiên dịch cho hai người ấy nói chuyện với nhau. Một lần khác Loccart rủ Kerensky đến ăn sáng cùng cựu đại sứ Anh ở Petersburg là George Biukennen, người vào năm 1917 đã giúp đỡ rất nhiều Chính phủ lâm thời và cá nhân Kerensky.

Trong nhật ký của Loccart ghi ngày 17 tháng 6 năm 1931, chúng ta thấy một trong những bữa ăn đáng chú ý ấy:

“Ăn sáng với Kerensky ở Câu lạc bộ Carlton. Sir Biverbrook xuất hiện bất ngờ và rất chú ý đến Kerensky. Kerensky 49 tuổi, trông rất ngon lành. Ông ta bị cắt một quả thận từ trước cách mạng, kể từ đó không hề ốm đau gì hết. Kerensky có hai cậu con trai đều ở Anh và đều là kỹ sư. Một cậu đang xây dựng cây cầu mới qua sông Thames, cậu thứ hai làm việc cho một công ty đang làm đường xung quanh Regbi. Kerensky, Lenin và Protopov (một bộ trưởng của Sa hoàng) - cả ba đều sinh trưởng ở Simbirsk. Cha của Kerensky làm Thanh tra giáo dục và có thời từng che chở cho Lenin. Tổ tiên của Kerensky là tu sĩ. Kerensky không hề quen biết Lenin và Trotsky, mà chỉ nhìn thấy họ vài lần từ đằng xa. Biverbrook hỏi Kerensky, tại sao năm 1917 không xử tử Trotsky? Kerensky trả lời rằng Trotsky không hề tham gia cuộc nổi loạn tháng Bảy. Biverbrook hỏi, Kerensky có phải là nhà hùng biện số một ở nước Nga hay không? Kerensky nói, ông ta không thể trả lời câu hỏi đó, nhưng năm 1917, tại các cuộc mít tinh, không một người Bonseovich hay kẻ thù nào mà ông ta không thuyết phục ngã sang theo mình ... Tại sao ông ta bị lật đổ? Kerensky trả lời rằng những người Đức đã buộc phe Bonseovich nổi dậy, bởi vì Áo, Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ đã ký hòa ước riêng rẽ trước với nước Nga. Áo quyết định ký hòa ước riêng rẽ hai tuần trước Cách mạng tháng Mười.

Biverbrook. Liệu các ngài có thể thắng phe Bonseovich, nếu tự ký hòa ước riêng rẽ hay không?

Kerensky. Thì bây giờ chúng tôi đã ở Moskva.

Biverbrook. Tại sao các ngài không làm như vậy?

Kerensky. Vì hồi ấy chúng tôi quá ngây thơ.

Sau Cách mạng tháng Mười, Kerensky lui vào hoạt động bí mật gần tám tháng, thoát tiên ông ta chạy về vùng nông thôn ở tỉnh Pskov. Mặc dù người ta hứa thưởng một khoản tiền rất lớn cho ai lấy đầu ông ta, song không ai phản bội ông ta. Năm ngoái Kerensky có đến giảng bài ở Oxford và công kích phái Bonseovich. Phái Bonseovich dĩ nhiên đã phản đối. Lần sau, khi Kerensky đến phòng thị thực của Anh ở Paris, người ta đã từ chối cấp thị thực cho ông ta; và hứa sẽ cấp nếu ông ta đồng ý không nói đến nước Nga khi ở nước Anh. Mac Donald và Henderson thuyết phục mọi người rằng Anh là vương quốc tự do, vậy mà lại để Kerensky trả lời câu hỏi “ngài nghĩ gì về nước Nga?” rằng “Tôi cho là chính phủ của Công đảng Anh không cho phép tôi bày tỏ quan điểm của mình”.

Hai năm sau Loccart ghi lại một cuộc gặp khác:

“Ăn sáng với Kerensky ở Wellington. Bàn đến những đề nghị hòa bình bí mật trong thời gian chiến tranh. Kerensky tin rằng nếu nước Đức không biết trước tình hình và không thu xếp với

phe Bonseovich, thì năm 1917 nước Nga đã ký hòa ước với Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ, và Kerensky giờ đang cầm quyền. Kerensky thề rằng cuộc đàm phán chỉ chút nữa thì thành công. Kerensky cũng nói rằng mọi lời đồn đại về thái độ gay gắt của ông ta đối với Sa hoàng là đồn nhảm. Kerensky kể, hoàng hậu có nói với ông ta: “Tiếc rằng chúng tôi trước đây không biết có những người như ông”.

Rồi hai năm sau nữa, Loccart viết:

“Ở Dorchester, lúc 7 giờ, mình đến gặp bà Solomon. Kerensky quá túng thiếu. Tiền nong sắp cạn sạch, tờ báo của ông ta phải đóng cửa đình bản thôi. Bà Solomon hỏi mình: liệu mình có thể cho Kerensky làm ký giả được chăng, không phải để có tiền (vì có những người bạn không để cho Kerensky phải chết đói), mà chủ yếu để phục hồi giá trị cho ông ta. Mười tám năm trước Kerensky có thể chiếm trang nhất mọi tờ báo trên thế giới. Ngày nay Kerensky không còn đáng một xu. Sic transit”.

Những năm vừa qua Mura chỉ ở Sorrento như một người khách. Năm 1927, hợp đồng với Nhà Xuất bản Quốc gia được làm mới, tuy Nhà Xuất bản Quốc gia trả hơi ít và Gorky cứ phải thúc Kriuchkov và Ladyzhnikov gây sức ép chỗ này chỗ nọ nếu cần, song, nỗi lo lắng cho tương lai dẫu không chấm dứt, thì cũng đã dịu đi hẳn. Tạp chí *Krasnaia Nov* đang đăng tiểu thuyết *Cuộc đời Klim Samghin*, và Gorky bắt đầu các chuyến đi về nước Nga. Hiện giờ Gorky gầy đến mức lưng gù hẳn, đi đứng không vững, cổ sức một chút đã mệt, ngủ ít và không ngon giấc. Các chuyến đi về nước Nga khiến ông rất mệt, nên lần nào ông cũng phải tạm dừng ở sứ quán Liên Xô tại Roma (đại sứ hồi ấy là Kursky), để nghỉ ngơi cho lại sức; và dĩ nhiên dừng nghỉ ở Berlin, tại khách sạn Palace, nơi Maria Fedorovna Andreeva và Kriuchkov không cho các ký giả quấy rầy ông. Năm 1930 Gorky yếu đến mức đành ở lại Sorrento. Năm ấy, Andreeva và Kriuchkov cuối cùng bị điều từ Berlin về Moskva. Andreeva rời bỏ chức vụ cao là đại diện Bộ Ngoại thương trong lĩnh vực công nghiệp điện ảnh; còn Kriuchkov thì rời chức giám đốc *Sách Quốc tế*. Ở Moskva, họ đi theo hai ngã khác nhau, Andreeva sang phụ trách hoạt động xuất khẩu, sau đó làm giám đốc Cung khoa học (lần sau Andreeva ra nước ngoài vào giữa thập niên 30 để “thanh lọc các đảng viên Cộng sản, những cán bộ lãnh đạo của Liên Xô ở nước ngoài). Kriuchkov thì trở thành thư ký chính thức của Gorky và lấy cô thư ký tòa soạn tạp chí *Nông trang viên*.

Năm sau, năm 1931, Gorky lại trở về nước Nga. Makxim, Timosha, hai đứa con gái của họ và Rakitsky đi cùng. Ở Moskva, trên đường Kachalov hoặc trên đồi Gorky, ở ngoại ô, nào Stalin, nào Zhdanov, Kirov, Averbakh, Kirshon, Voroshilov, Budionnyi... nào Thư ký Hội nhà văn Liên Xô Tserbakov, nào A.Tolstoi, Fadeev, Koltsov, Mikhoels, Babel, Forsh, A.Tikhonov, Shoshtakovich, nào chỉ huy cơ quan OGPU (cơ quan an ninh, đọc là ô-ga-pê-u) Iagoda, D.P.Sviatopolk-Mirsky, đều lui tới thăm Gorky. Trong số 18 người kể trên, có 9 người sau đó bị bức tử, 9 người kia thì chết bình thường.

Năm 1932 được ấn định họp Hội nghị Chống chiến tranh quốc tế. Sáng kiến ấy là của Henri Barbusse. Bước đầu tiên là gửi thư phản kháng, có chữ ký ngày 30 tháng 7 của Gorky và vô số nhà văn Liên Xô chống nguy cơ chiến tranh đế quốc đang nhắm vào Liên Xô. Lời kêu gọi hướng tới “các nhà văn khắp thế giới, những người bạn của Liên Xô” và được gửi đăng các tờ báo ở châu Âu và Mỹ.

Henri Barbusse hăng hái lo tổ chức Hội nghị. Sau khi Paris, Brussel và Strasbsurg, rồi cả Thụy Sĩ cũng từ chối dành chỗ cho Hội nghị, thì Hà Lan đồng ý tiếp nhận. Tháng 5 năm 1932, Gorky ký vào lời kêu gọi của Ủy ban quốc tế tổ chức Hội nghị do Henri Barbusse sáng lập và mặc dù đang bệnh, ông vẫn hứa sẽ sang Amsterdam dự buổi khai mạc dự kiến vào ngày 27 tháng 8.

Trong tình trạng sức khỏe tồi, Gorky cùng Shvernik đến Berlin vào ngày 24 tháng 8. Khi đó Romain Rolland từ Thụy Sĩ gửi điện cho Gorky nói rằng các bác sĩ cấm ông ta phát biểu trước công chúng, vì thế ông ta không thể tới dự Hội nghị. Sau khi đến Berlin, Gorky gửi điện cho Henri Barbusse báo rằng Hà Lan không cấp thị thực nhập cảnh cho một số vị trong đoàn đại biểu của Liên Xô, đề nghị Henri Barbusse áp dụng biện pháp giải quyết.

Gorky ở lại Berlin để biểu thị phản đối quyết định của Chính phủ Hà Lan, ông ở chung Hotel Palace cùng với đoàn đại biểu Liên Xô mấy ngày, chờ sự thể xoay chuyển. Có lẽ do sự trục trặc đó mà sức khỏe của Gorky xấu đi, thân nhiệt tăng lên, và bác sĩ không cho ông rời khỏi giường. Gorky gọi Mura từ London sang, và nàng sang ở với ông mấy ngày, chăm sóc bên giường suốt ngày đêm. Ngày 26 tháng 8, theo sáng kiến của V.Miuntsenberg, người ta quyết định cấp tốc chuyển Hội nghị từ Amsterdam sang Paris để đoàn đại biểu Liên Xô có thể tham dự, nhưng chính phủ Pháp cũng như chính phủ Hà Lan, cũng không cấp thị thực nhập cảnh cho cả đoàn đại biểu Liên Xô lẫn cho riêng từng người.

Ngày 26 tháng 8, Gorky gửi điện cho Herriot, bấy giờ là Thủ tướng Pháp, đề nghị cấp thị thực nhập cảnh khẩn cấp. Ngày 27 Hội nghị khai mạc ở Amsterdam, công bố lời tuyên bố “Lấy chiến tranh chống chiến tranh” của Romain Rolland gửi tới từ Thụy Sĩ; dù vắng mặt, người ta vẫn bầu Gorky và Shvernik vào Chủ tịch đoàn. Gorky trả lời bức điện chúc mừng và được biết rằng ở Liên Xô, tại các nhà máy, Viện Hàn lâm khoa học và các tập thể khác diễn ra các cuộc mít tinh phản đối Chính phủ Hà Lan. Ngày 29 Hội nghị bế mạc, sau khi bầu ra Ủy ban thường trực chống chiến tranh quốc tế, trong đó có Gorky.

Mặc dù ngày 30 tháng 8, tờ *L'Humanité* của Đảng Cộng sản Pháp có đưa tin, rằng Gorky và đoàn đại biểu Liên Xô nhất định sẽ được cấp thị thực nhập cảnh sang Pháp, dù chỉ để dự cuộc mít tinh mà đoàn đại biểu Pháp tổ chức ở Paris để báo cáo về hội nghị Amsterdam, Gorky không sang Paris. Giới chức Liên Xô giải thích rằng Herriot đã ra lệnh gửi thị thực nhập cảnh cho Gorky và Shvernik, nhưng Gorky cho rằng mình không có quyền bỏ đoàn đại biểu Liên Xô ở lại Berlin. Riêng nguồn tin từ phía Mura thì nói rằng nàng không cho Gorky đi Paris và các bác sĩ đã thuyết phục được ông nằm nghỉ ở Berlin, vì ông quá ốm yếu không thể đi dự mít tinh, càng không thể phát biểu ở đó. Lời phát biểu được Gorky gửi điện sang Paris, được dịch và đọc tại cuộc mít tinh, sau đó Chủ tịch đoàn cuộc mít tinh đã gửi điện mừng tới Gorky. Ngày 2 tháng 9, Gorky rời Berlin và ngày mừng 4 về đến Moskva trong tình trạng sức khỏe tồi tệ. Sáng hôm sau, ông được chở đến đồi Gorky, ngày mừng 7, hai tờ *Sự thật* và *Tin tức* đăng lời phát biểu của Gorky được đọc tại cuộc mít tinh ở Paris theo bản dịch của Mura.

Gorky lần cuối cùng trở lại Sorrento vào cuối tháng 10 năm 1932. Tháng cuối cùng ở Moskva được dành để kỷ niệm 40 năm hoạt động văn học của Gorky. Nhà hát nghệ thuật Moskva giờ đây mang tên ông, cả thành phố Nizhny Novgorod, hàng trăm nhà máy, trường học, học viện, hàng ngàn đường phố và thôn làng được mang tên ông. Mura đến Sorrento thăm ông và ở đó

đến Noel. Hai đứa cháu gái, con trai, con dâu và Rakitsky cũng ở đó. Đầu mùa xuân bắt đầu thu dọn để trở về sống hẳn ở nước Nga. Mọi người đã quyết định rời bỏ hẳn biệt thự “Ill Sorito”, nơi gia đình đã sống 8 năm rưỡi. Mura trở lại đây lần cuối vào tháng 3. Mặc dù ở biệt thự khách khứa còn ở đến ngày cuối cùng, nhưng có một vấn đề cần giải quyết và đó cũng là nỗi lo lắng của Gorky từ năm 1926, cần được giải quyết tại một hội nghị gia đình, nghĩa là bao gồm Gorky, Makxim, Timosha, Rakitsky và Mura. Đó là vấn đề về tài liệu lưu trữ của Gorky.

Một số giấy tờ ngay từ năm 1926 – 1927 đã được gửi về Moskva. Gorky muốn rằng tài liệu lưu trữ của ông được cất giữ ở Nhà Pushkin. Ngày 13 tháng 1 năm 1926, Gorky hỏi Valentina Khodasevits trong thư: “Hãy hỏi M. Beliaev (cán bộ Nhà Pushkin, bạn của Diderikhs, anh của nhà viết kịch nổi tiếng Iuri Beliaev), xem tôi phải viết cho ai để chuyển tài liệu lưu trữ của tôi đến Nhà Pushkin?” Nhưng còn một số giấy tờ khác Gorky không định gửi về Liên Xô.

Khoảng 1.000 cuốn sách trong tủ sách của ông, do ông thu thập ở Italia từ năm 1924 (phần lớn được gửi từ nước Nga sang cho ông) và phần lớn thư từ, bản thảo được đóng hòm và đã gửi qua Berlin về Moskva. Ở đó các cán bộ Viện Văn học Gorky sẽ phân loại, quyết định cái gì để lại Viện, cái gì chuyển sang ngôi nhà ở đường Kachalov, cái gì gửi tới ngôi nhà ở ngoại ô. Nhưng ở Sorrento vẫn còn một cái hòm mà hiện giờ chưa biết nên làm thế nào, trong đó chứa các bức thư và những giấy tờ không thể gửi về nước Nga: chúng cần được bảo quản ở châu Âu. Một phần trong số giấy tờ ấy được gửi sang Italia từ *Copp* của nhà băng Dresden, số lớn còn lại được thu thập ở Sorrento.

Giấy tờ gồm 4 loại. Loại một là thư của dân lưu vong, chủ yếu là các nhà văn trao đổi thư từ với Gorky những năm qua, đa số vào khoảng năm 1926 – 1927, khi Gorky quay ngoặt về phía Moskva. Ở đây có các bức thư của V.F.Khodasevits, M.R.Slonim, V.Ivanov, D.P.Mirsky, F.I.Shaliapin, một bức thư của Belyi (đề ngày 8 tháng 4 năm 1924) và một bức thư của Remizov; các bức thư của những người lưu vong ít danh tiếng hơn và không liên quan đến chính trị, gửi tới đề nghị Gorky những việc khác nhau. Có các bức thư của những người Nga trẻ tuổi sống ở nước ngoài và những người nước ngoài do dự trước câu hỏi, có nên về nước Nga hay không, nên đánh giá như thế nào những gì đang xảy ra ở nước Nga, thái độ của Gorky ra sao. Có những bức thư của những kẻ ra nước ngoài rồi không trở về Nga, hoặc những kẻ vượt biên sang Phần Lan, Iran, Ba Lan, Rumania và vùng Viễn Đông: họ muốn thông báo cho Gorky biết những tin mới nhất ở trong nước để cho ông sáng mắt ra.

Loại thứ hai gồm những bức thư của các nhà văn, nhà khoa học, diễn viên và họa sĩ sau khi đi nghỉ hoặc công tác ở nước ngoài một thời gian, trở về nước, họ tận dụng thời gian ở châu Âu để phàn nàn về những chuyện không hay của chính quyền Xô viết, có khi của chính Stalin. Trong số này có các bức thư của Babel, Fedin, Koltsov, Olga Forsh, Stanishlavski và Nemirovich, Meierkhold và Raikh; của những người không ai biết, trừ Gorky, của những người quen cũ hoặc những người tình cờ tạm thời ra nước ngoài, muốn báo tin cho nhà văn ở Sorrento biết tình hình trong nước.

Loại thứ ba là những bức thư của những người có quá khứ chính trị, tiếp tục tranh luận với Gorky, bất chấp ông hướng về Kremli và các chuyến đi thắng lợi của ông về nước Nga. Thuộc số này có mấy người Mensêvich, như Galina Sukhanova, Valentinov-Volsky, Nicolaievsky; vài nhà xã hội cánh hữu như E.D.Kuskova, một nữ phóng viên già sống ở Praha, bạn thời trẻ của

Ekaterina Pavlovna, bà này muốn tìm cách nào đó làm lành với cái chế độ đã đuổi bà ra khỏi nước Nga năm 1922, hoặc phóng viên M.A.Osorgin, ông này cố thuyết phục bản thân mình và mọi người rằng tuy ông ta cộng tác với báo chí lưu vong, song ông ta không phải là dân lưu vong, sẵn sàng trở về tổ quốc vào bất cứ khi nào được phép; hoặc như A.Peshekhonov, người đã chuyển từ Praha tới Riga, cuối cùng từ Riga trở về tổ quốc.

Cuối cùng, loại thứ tư gồm các bức thư của Piatakov, Rykov, Krasin (và có lẽ cả Trotsky, nhưng không xác định được), là những người đã chạy thoát khỏi Liên Xô sang Berlin, Paris, Ankara, Stockholm v.v. Họ viết thư cho Gorky, yêu cầu ông lên tiếng chống sự bạo hành của Stalin để phục hồi các nguyên lý của Lenin. Trong số những người nổi tiếng này, có không ít các vị đại sứ được cử sang các nước châu Âu, đây là chưa nói đến vài đại sứ Liên Xô ở Italia mà Gorky quen biết. Có không ít các quan chức cao cấp ra nước ngoài công tác như Sokolnikov và Serebriakov. Phải làm như thế nào với số thư từ đáng giá này, trong đó nhiều chỗ có nhận xét của bản thân Gorky về việc gặp gỡ với họ hoặc phác thảo thư trả lời họ.

Makxim cho rằng toàn bộ số thư từ phản cách mạng này nên đốt hết, ở ngay đây, trong lò sưởi phòng làm việc của Gorky, hoặc tốt hơn mang ra ngoài sân mà đốt đi. Nhưng mấy người còn lại, trong đó có Gorky, phản đối cách đó. Mọi người cho rằng cần bảo quản số giấy tờ đó. Nhưng giao cho ai giữ đây? Có thể tin cậy ai đây? Mọi người tranh cãi với nhau.

Mura không tham gia tranh cãi. Nàng biết rằng có hai người, chỉ hai mà thôi, Gorky có thể gửi lại chiếc hòm tài liệu lưu trữ này, và vì nàng là một trong hai người đó, cho nên nàng im lặng.

Buổi tối đầu tiên, mọi người chưa đưa ra quyết định. Nhưng ngày hôm sau thì nhân vật thứ hai có khả năng bảo quản tài liệu lưu trữ, bị mọi người coi là không ổn. Đó là Zinovy Peshkov, con nuôi của Gorky, người anh hùng cụt tay trong chiến tranh thế giới thứ nhất, viên tướng quân đội Pháp. Ngay sau khi Gorky từ Petrograd đến Saint Blasien năm 1921, Zinovy đã ngay lập tức đến đó thăm ông, năm 1925 đã ở thăm Gorky một tháng tại Sorrento. Zinovy được coi là một thành viên của gia đình Gorky.

Có hai yếu tố phản đối Zinovy. Thứ nhất, thực chất bây giờ Zinovy là người Pháp; thứ hai, anh ta không có địa chỉ cố định. Kể ra, anh ta có địa chỉ là căn hộ ở Paris, nhưng do nghề nghiệp anh ta khi thì sống ở châu Phi, khi thì đi khắp thế giới (Zinovy kết thúc việc phục vụ trong quân đội ở nước Nhật vào năm 1966, trên cương vị một quan chức ngoại giao-quân sự). Người ta đồn rằng ở mỗi thủ đô châu Âu, anh ta đều có người tình, nào nữ bá tước Tây Ban Nha, nào quận chúa nước Pháp, nào quận chúa Italia, đều mơ ước kết hôn với anh ta. Tất cả những chuyện đó hơi buồn cười, Makxim cười cười, Gorky cũng cười cười (mặc dù ông tin vào mọi lời nói của Zinovy) nhưng Rakitsky thì kiên quyết phản đối việc giao các thứ giấy tờ quan trọng kia cho một người nay đây mai đó như thế bảo quản. Gorky đứng về phía Rakitsky, và Makxim cuối cùng đồng ý giao hòm tài liệu cho Mura. Mura nói: "Tôi không mang cái hòm đâu. Hãy đồn vào một chiếc va li cho tôi". Mọi người tán thành như vậy.

Mặc dù ho và yếu sức, Gorky vẫn giúp mọi người gói ghém sách vở. Mọi người cùng làm. Kể cả hai cô con gái, Elena và Matilda, của ngài quận công chủ nhà. Gần một năm sau khi Gorky về nước, hai cô này có đón P.P.Muratov từ Paris sang thăm Italia. Hai cô biết Muratov từ năm 1924 - 1925, khi Muratov đến làm khách của Gorky. Hai cô kể cho Muratov rằng hai tháng

trước khi Gorky đi hẳn, sách vở đã được gửi về Moskva, hai đứa cháu gái của nhà văn cùng cô gia sư về nước trước, sau đó, khi bắt đầu mùa hè nước Italia, ngày 8 tháng 5 năm 1933, Gorky, hai vợ chồng Makxim và Solovei, cùng với S.Marshak và L.Nikulín (hai nhà văn này làm khách của Gorky từ giữa tháng 4), mới từ biệt hai cô, đi trên hai chiếc ô tô và 4 xe ngựa, đến Napoli. Từ Napoli, đoàn của Gorky gồm cả thầy 8 người, lên chiếc tàu thủy “Jean Jaurès” đi qua Istanbul đến Odessa.

Mura mang va li tài liệu lưu trữ của Gorky rời Sorrento đi London từ tháng 4. Ngày 15 tháng 5 nàng đáp tàu tốc hành đến Istanbul, đón chiếc tàu thủy “Jean Jaurès”; ngày 16 nàng cùng mọi người tham quan Aia-Sofia và tối ngày 16 nàng từ biệt Gorky trên bờ biển Bosfor. Đó chính là mùa xuân, sau hội nghị PEN Club ở Dubrovnik, nơi Mura đến dự cùng Wells, rồi họ sang Áo; mùa xuân mà cuối cùng Wells được tự do và tương lai của nàng được quyết định.

Nhưng đối với Gorky, mùa xuân này bắt đầu một thời kỳ mới trong cuộc đời của ông, thời kỳ ở Nga và là thời kỳ cuối cùng : bệnh cũ nặng thêm, bệnh mới xuất hiện; vinh quang toàn Nga, tình bạn với Stalin, những dự án viết lại văn học thế giới, bắt đầu từ Homer, và cuối cùng cái chết của Makxim, Kirov bị giết và cái chết của chính ông.

Cái chết của Makxim không cản trở hai thành viên của gia đình Gorky năm sau lại có mặt ở châu Âu. Makxim chết sau mấy ngày bệnh, và tin đồn lan sang Paris rằng cậu ta say rượu, bị bỏ lại một mình trên một đại lộ ở Moskva vào một đêm tháng 5 ẩm ướt; rằng hình như có ai đó muốn cậu ta chết, ai đó cố ý làm cho cậu ta bị viêm phổi. Ít người tin điều này. Makxim trẻ tuổi, khỏe mạnh, và những ai biết rõ cậu ta, đều cố không đoán về cái chết của cậu ta dựa trên các lời đồn, mà họ chờ cơ hội biết sự thật. Trong những năm ấy ít có khả năng thực hiện điều đó, vì không được tiếp xúc với người từ trong nước ra, thư từ hiếm hoi, chủ yếu là các tấm bưu ảnh với mười dòng chữ ở mặt sau đã bị kiểm duyệt nghiêm ngặt. Nếu có ai sang Moskva, thì người ấy cũng không được tiếp xúc với người mình muốn. Thỉnh thoảng nghe tin đại loại : “Erenburg từ Moskva sang và nói rằng ...” hoặc “Babel hiện ở nước Bỉ, nói rằng ...” Nhưng một lần vào đầu mùa hè 1935, trên các tờ báo Nga xuất hiện bản tin, rằng Ekaterina Pavlovna Peshkova và Nad.Aleks.Peshkova (tức Timosha) cùng với một nhóm họa sĩ Nga đã tới London và đang chuẩn bị từ đó sang Paris. Tôi nghĩ rằng Ekaterina Pavlovna chắc sẽ tìm gặp hai người bạn gái cũ của mình, cho nên tôi quyết định tìm xem Ekaterina Pavlovna ở đâu.

Một trong hai người bạn gái ấy là E.Dm.Kuskova, nhưng người này sống ở Praha và không giúp gì được tôi. Người thứ hai là Lidia Ositovna Dan, đảng viên Mensêvich, chị gái của Iu.O.Maratov. Tôi gọi điện cho chị này, nói rằng tôi muốn gặp Timosha. Chị này nắm được tình hình ở gia đình Gorky và khuyên tôi hãy đến chỗ Ekaterina Pavlovna là người tới trước mà xin phép gặp con dâu của chị ấy. Tôi lấy làm lạ rằng hai người phụ nữ lớn tuổi lại chỉ được gặp nhau khi được phép của người thứ ba, nên tôi quyết định nghe theo lời khuyên của L.O.Dan.

Ở quận 17 của Paris có một quảng trường nhỏ yên tĩnh, rất đẹp tên là Seine-Ferdinand và trên quảng trường có một khách sạn cùng tên. Đường phố ở đây tuy đẹp nhưng khiêm tốn, vắng vẻ, không có tiếng còi ô tô cũng như các biển hiệu lòe loẹt. Tôi đến cái *hotel* yên tĩnh và vắng lặng như sa mạc và đi lên tầng hai. Ekaterina Pavlovna mở cửa cho tôi. Tôi thấy bà đang có khách, hai người phụ nữ trẻ, là vợ của V.L.Andreev (mẹ của Olga Karlei) và em gái của chị ta. Ekaterina Pavlovna không bảo tôi vào, mà nói: “Hãy đợi tôi ở bên dưới”. Tôi thấy bà già đi: cái

chết của Makxim đã bẽ gãy người phụ nữ cứng rắn, mạnh mẽ này.

Chừng 20 phút sau bà mới gọi tôi. Lúc này chỉ có một mình bà, tôi nhận thấy bà muốn tôi mau chóng rời khỏi đây. Bà cho phép tôi gặp Timosha. Timosha vẫn còn ở London cùng với cả nhóm họa sĩ, trong đó có họa sĩ Korin. Ekaterina Pavlovna bảo rằng Korin “là một nghệ sĩ vĩ đại, anh ấy sang Paris để hoàn tất bộ tranh *La Joconde* của mình”. Như nữ họa sĩ Uvarova... Những người còn lại tôi không nhớ họ tên. Timosha đi với nhóm ấy, để “giải thích cho họ về nghệ thuật, dĩ nhiên là nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa”. Chúng tôi nói chuyện vài phút rồi tôi cáo từ. Bà viết vào mẫu giấy dòng chữ “thứ ba, bốn giờ”, đó là giờ bà cho phép tôi được tới.

Từ ngày tôi nhận được bức thư cuối cùng của Timosha, đến nay đã 10 năm trôi qua. Năm 1925, Timosha viết cho tôi:

“Chắc chị đã biết qua báo chí, M.I. (tức Mura) bị khám nhà, vì một sự hiểu lầm nào đấy.

Duka đang ốm vì làm việc quá nhiều. Bây giờ đã khá hơn, nhưng thần kinh vẫn chưa bình thường.

Cháu Marfa con tôi đã được ba tháng, cháu mập ra, chẳng giống ai xung quanh cả.

Thời tiết ở chỗ chúng tôi luôn luôn đẹp, vậy mà ba ngày nay cứ mưa như trút, tuy rất ẩm, nhiệt độ trong phòng là 22 độ, không có lò sưởi.

Dobrovein đến chơi chỗ chúng tôi, chúng tôi tổ chức Jazz band, chỉ lúc ấy chúng tôi mới đánh giá cao chị như một đạo diễn. Dobrovein kém chị nhiều. Mùa đông này chắc chúng tôi sẽ nhớ hai anh chị lắm.

Chị hãy viết thư cho chúng tôi biết chỗ anh chị có gì mới không, anh chị sống như thế nào? Đừng quên chúng tôi nhé.

Hôn chị. Timosha”.

Vậy là tôi đến gặp. Timosha vẫn trẻ và có sức hấp dẫn, mặc chiếc áo váy lụa màu xanh điểm hoa trắng, tiếp tôi trong phòng khách sạn trên tầng 3. Tôi ngồi ở chỗ Timosha gần một giờ. Timosha không tỏ ra vui mừng hoặc lúng túng. Cô ta lạnh như băng, lịch sự hỏi những câu mà người khác trong tình huống này sẽ hỏi; nhưng cô ta không hỏi về Khodasevits, còn tôi thì không hỏi về Gorky. Nhưng tôi hỏi về Makxim, về cái chết của cậu ta và những ngày cuối cùng. Timosha ngoảnh sang một bên nói: “Chắc chị đã biết hết qua báo chí”. Makxim chết mới hơn một năm, nhưng Timosha nói tựa hồ đã mấy năm qua rồi. Suốt thời gian trò chuyện, Timosha không mỉm cười lần nào, tôi cũng vậy. Chỉ khi Timosha hỏi: “Chị có muốn trở về tổ quốc hay không? Tôi có thể lo giúp chị việc đó”, thì tôi cảm thấy rằng mình nên cáo từ ra về. Phút cuối cùng, may mắn câu chuyện quay sang đề tài Valentina (hiện đang ở Moskva) và Mura, người luôn ở bên cạnh Timosha cả tuần lễ cô ta ở London và “đã mua tặng tôi chiếc áo váy này, - Timosha kể. – Bây giờ tôi mặc toàn đồ mới”. Tôi có cảm giác rằng lúc này Ekaterina Pavlovna đã không còn ở Paris, mà đã sang Praha để rồi gặp Timosha ở Berlin.

Khi tôi bước ra quảng trường Seine-Ferdinand, tôi hiểu rằng mình đã phạm sai lầm và lấy làm tiếc. Hai tuần sau, từ Praha tôi nhận được thư của Kuskova báo tin Ekaterina Pavlovna đã ở bên đó và nói với chị ta rằng Ekaterina Pavlovna sang London gặp Mura và thuyết phục Mura

trao lại vali hồ sơ lưu trữ mà Gorky gửi nàng ta hai năm về trước, để mang về Nga. Nhưng Mura đã từ chối. Ekaterina Pavlovna rất tức giận Mura.

Chúng tôi không biết rút ra một số kết luận từ những sự việc mình biết trong những năm đó, những sự việc ngày nay mới trở nên rõ ràng. Mùa hè năm 1935, Mura từ chối trao vali hồ sơ lưu trữ của Gorky mang về nước Nga, còn mùa xuân năm 1936 ở Na Uy, người ta từng tìm cách lấy trộm các thứ giấy tờ của Trotsky khỏi ngôi nhà ông ta đang sống. Không lâu sau đó, Mura từng bị gây sức ép bởi một người từ Liên Xô sang London, mang theo bức thư của Gorky gửi cho nàng, viết rằng trước khi chết ông muốn vĩnh biệt nàng. Stalin dành cho nàng một toa tàu ở biên giới, nàng sẽ được đưa tới Moskva, rồi toa tàu ấy sẽ đưa nàng quay trở lại Negoreloi. Mura sẽ phải mang vali hồ sơ lưu trữ mà Gorky đã gửi nàng hồi tháng 4 năm 1933. Người trao lá thư này cho nàng sẽ hộ tống nàng từ London đến Moskva và sau đó từ Moskva sang London.

Nhưng lần này Mura kể lại với Loccart, và Loccart là người duy nhất lập tức rút ra kết luận sự việc... Loccart nói thẳng với nàng rằng nếu nàng không trả lại hồ sơ, thì người ta chắc chắn sẽ dùng bạo lực, súng đạn để lấy lại.

Từ mùa xuân năm cuối cùng của cuộc đời mình, Gorky đau ốm, tình hình nghiêm trọng hơn mọi năm trước đây. Ông sống ở Krym, ở Tesseli, thậm chí mùa hè người ta cũng không dám đưa ông về Moskva. Trong khi đó tháng 6 năm 1935 ở châu Âu, có một hội nghị mới, lần này không phải là hội nghị chống chiến tranh, mà là Hội nghị bảo vệ văn hóa. Hội nghị dự kiến khai mạc ngày 21 tháng 6 ở Paris, và tất cả đều hy vọng Gorky sẽ tới dự (ông được bầu vào chủ tịch đoàn), nghĩa là cả Malraux lẫn Gide - một năm trước khi ông này thất vọng về Liên Xô, - cả Aragon lẫn Barbusse, cả Erenburg hồi ấy đang sống ở Paris.

Nhà văn Nga đầu tiên có mặt là A.N.Tolstoi. Mọi người chờ mấy người sắp sang là Babel, Pasternak, Luppel (sau này là chồng của Timosha)... Mikhail Koltsov (sau bị thủ tiêu) hồi ấy là phóng viên báo *Sự thật* ở Paris tham gia tích cực vào việc tổ chức hội nghị. Koltsov đón và bố trí chỗ ở cho các đại biểu đến từ Liên Xô. Dần dần xuất hiện V.Ivanov, N.S.Tikhonov, Tychina, Panferov, Korneichuk, Kirshon, Tserbakov. Trong thư từ, tài liệu chúng ta không hề thấy có chỗ nào nói về sự do dự của Gorky, là ông có đi dự hay không. Từ ngày đầu tiên ông đã biết rằng mình không thể đi dự. Chẳng riêng các bác sĩ và người thân phản đối, ngay chính ông cuối cùng cũng hiểu rằng những gì đã xảy ra với ông ở Berlin năm 1932, giờ đây có thể lặp lại với mức tai hại gấp đôi. Ba ngày ba đêm đi tàu, xúc động, căng thẳng khi gặp gỡ mọi người, lên diễn đàn phát biểu ... đều là việc quá sức ông. Ngày 18 tháng 4, ông từ Moskva đi Krym, nơi sống thường xuyên của ông mỗi khi quá mệt, không thể chịu đựng thêm nhịp điệu ở Moskva. Nhưng để khỏi làm cho mọi người tham gia hội nghị ở Liên Xô cũng như ở Pháp phải lo lắng, ông làm như vẫn đang chuẩn bị lên đường : ông viết thư cho Romaine Rolland - nhà văn này cuối cùng quyết định sang thăm nước Nga, "đất nước của những niềm hy vọng lâu nay của mình", rằng ông chờ đón Rolland vào tháng 7 ở Moskva (người ta cố mời Rolland đi dự hội nghị, nhưng Rolland không nhận lời, Rolland luôn luôn lo cho sức khỏe của mình, ngoài ra ông thừa nhận rằng "mình rất sợ bọn phát-xít ở Paris"). Gorky đồng ý dẫn đầu đoàn đại biểu nhà văn Liên Xô được mời dự hội nghị, và ông viết báo cáo của mình về bảo vệ văn hóa, và hứa sẽ đọc nó vào ngày khai mạc hội nghị. Thậm chí Gorky còn nhận hộ chiếu ra nước ngoài và viết trong thư gửi K.Fedin ngày 14 tháng 6 : "Tôi phải sang gặp các cô gái Paris một chuyến đổi

già”. Nhưng Gorky không rời khỏi Tesseli, mặc dù tờ báo buổi chiều ở Paris *L’Entransijan* ngày 19 tháng 6 đăng tin Gorky đã tới Paris. Gorky không rời Krym và chỉ tới Moskva vào ngày 24 tháng 6 để đón hai vợ chồng Romain Rolland (vợ của Rolland là con gái của Kudasheva, cựu thư ký của P.S.Kogan).

Paris những ngày này nóng bức lạ thường, cánh nam giới phải cởi áo veston, chỉ mặc sơmi, cả ngàn đại biểu chỉ có hai người theo truyền thống là Henrich Mann và E.M.Forster để nguyên com-lê. Nhiệt độ ban ngày lên tới 40 độ. Trong cái nóng bức suốt năm ngày họp, có 7 bản tham luận. Ngày thứ hai có một vụ rắc rối trong lúc André Breton phát biểu. André Breton từng là đảng viên Cộng sản, đã xin ra khỏi Đảng, là nhà thơ số một theo chủ nghĩa đa-đa, người sáng lập chủ nghĩa siêu thực. Breton đặt ra mấy câu hỏi về chủ nghĩa Stalin, về Stalin, về hệ thống cầm quyền ở Liên Xô, cũng như về Victor Serge, nhà văn Pháp may mắn thoát ra khỏi Liên Xô mới rồi. Nhưng câu hỏi của Breton không được trả lời. Aragon và Erenburg không cho phép người ta nói về các vấn đề đó và yêu cầu mọi người giữ trật tự. Malraux cố để cho các bạn của Serge lên phát biểu nhưng không thành. Koltsov tuyên bố rằng Serge có dính líu vào vụ ám sát Kirov. Trong phòng nổi lên nhiều tiếng huýt sáo.

Ngày thứ ba của hội nghị, sự vắng mặt của Babel và Pasternak làm cho đoàn chủ tịch lúng túng, Erenburg hoàn toàn bối rối. Gide và Malraux đến sứ quán Liên Xô đề nghị nước Nga cử sang hội nghị vài tác giả “có giá hơn”. Erenburg thì gửi cho hội nhà văn ở Moskva một bức điện cầu cứu. Cuối cùng Stalin đích thân cho phép Babel và Pasternak sang Paris. Hai người này chỉ kịp đến hội nghị vào ngày cuối cùng. Pasternak sang tay không, không hành lý, Malraux phải cho mượn bộ com-lê của mình. Pasternak lên diễn đàn nói vài câu. Ông nói rằng tất cả mọi người nên sống ở nông thôn chứ không nên ở thành thị; ở nông thôn có thể hái hoa và không phải suy nghĩ về chính trị và rằng càng có nhiều người sống hạnh phúc ở trong nước thì càng tốt hơn. Sau đó ông đọc một bài thơ. Tiếp đó Babel lên diễn đàn (ông nói tiếng Pháp rất giỏi), kể vài giai thoại. Ngày 29 tháng 6, hội nghị bế mạc.

Mikhain Koltsov (sau này bị giết), viết về hội nghị trên báo *Sự thật*, Erenburg thì viết cho báo *Tin tức*. Đoàn đại biểu Liên Xô tham dự hội nghị từ ngày 21 đến hết ngày 25. Aleksei Tolstoi làm chủ tọa phiên họp cuối cùng. Trong số những người đọc báo cáo có Luppul, đọc bản báo cáo của mình đã được Gorky chỉnh sửa (Luppul mang báo cáo đến Tesseli nhờ Gorky xem hộ), V.Ivanov, Panferov, N.Tikhonov và Erenburg. Ngày 24 tháng 6, trên tờ *Sự thật* và ngày 26 tháng 6 trên tờ *Tin tức* có đăng lời chúc mừng của Gorky gửi sang Paris, bắt đầu bằng câu “Tôi vô cùng hối tiếc, do tình trạng sức khỏe tôi không thể ...” Ngày 25 thì hội nghị gửi điện mừng sang Moskva trả lời Gorky.

Koltsov và Erenburg đăng tin về hội nghị trên báo của mình, họ biết nhiều hơn những gì họ viết và nhiều hơn những người ngồi dự trong phòng. Không khí không yên ổn. Phiên họp cuối cùng được Aleksei Tolstoi làm dự không khí, ông chinh phục mọi người bằng khẩu âm Paris mẫu mực của mình.

Loccart gặp A.Tolstoi ở London, trên đường ông trở về Nga. Tất nhiên Loccart mời Tolstoi ăn sáng ở Câu lạc bộ Carlton, và Loccart trong nhật ký của mình có kể rằng Tolstoi có đề nghị Loccart cấp thị thực quá cảnh từ Paris qua nước Anh sang Leningrad cho người con đỡ đầu của Tolstoi. Tolstoi mang theo đứa con đỡ đầu đáp tàu thủy từ đầm lầy lưu vong đến đất nước Xô

viết hạnh phúc. Ở Paris, con bé (năm nay 18 tuổi) sống dở chết dở, nó là đảng viên Cộng sản và muốn trở về tổ quốc, nơi nó bị đưa ra nước ngoài từ hồi còn nhỏ. Mẹ của nó hiện là nữ tu sĩ Chính thống giáo, còn cha nó là Kuzmin-Karavaev, một nhân vật phản động khét tiếng, theo Kitô giáo, đã bỏ mẹ nó từ lâu, hiện đang làm ở Tòa Thánh Vatican. Tolstoi vừa cười vừa nói: “Chúng ta hãy giúp đỡ đứa con của nữ tu sĩ và Hồng y. Ở Paris cháu nó không biết làm gì, nên chỉ muốn về nhà”. Loccart tất nhiên hứa với Tolstoi sẽ làm mọi việc cần thiết. Đó là Gaiana, con gái của E.Skobtsova với người chồng trước. Một năm sau thì cô ta chết vì phá thai không thành.

Gorky trở về Tesseli sau khi thăm Rolland ngày 25 tháng 9 và lần này ông ở lại đó rất lâu, đến ngày 26 tháng 5 năm 1936, khi ông được đưa về Moskva, bác sĩ và y tá cùng sống với ông một nhà ở Tesseli, rất lo cho ông, nghĩ rằng ở Moskva, tại bệnh viện của điện Kremli, ông sẽ được săn sóc tốt hơn. Ngày 1 tháng 6, tình trạng của ông bị coi là nguy kịch, ngày 18 ông đã chết lâm sàng vì liệt tim. Đêm 19 rạng ngày 20, thi thể ông được hỏa thiêu và buổi chiều lọ tro hài cốt được đặt vào hốc tường điện Kremli.

Valentina Khodasevits trong hồi ký của mình phàn nàn rằng Kriuchkov không cho bà vào khu vực Gorky đang nằm chữa bệnh. Lính gác chặn ngoài cổng ngôi nhà. L.Aragon và vợ, Elsa Triolet, từ Paris sang, cùng đi với họ có M. Koltsov, cũng không được cho vào gần khu vực đó. Họ ngồi trong xe mấy tiếng đồng hồ, nhìn thấy một chiếc ô tô từ trong cổng chạy ra, chắc là xe chở các bác sĩ – vào buổi sáng hôm Gorky chết. Năm 1965, L.Aragon có viết về chuyện đó trong một cuốn sách chưa được dịch sang tiếng Nga:

“Sự chờ đợi tất bật vô ích vì những chi tiết vớ vẩn, nổi bức tức, những mệnh lệnh chắc chắn bị hiểu sai đi... Ngày 18 tháng 6, phía trước trang trại... Xe ô tô. Người lái xe đến lượt mình vào tranh cãi với đội bảo vệ. Cánh cổng được mở ra. Đó là bác sĩ. Có lẽ sau ông ta, chúng tôi sẽ có quyền vào chằng? Koltsov từ chỗ lính gác trở lại xe, rồi lại đi vào đấy trình bày. Mất thêm một giờ nữa. Khi chiếc ô tô ban nãy chạy trở ra, Koltsov có dịp lại gần nó. Tay bác sĩ có biết Koltsov. Hai người trao đổi với nhau một hồi... Giả sử bấy giờ tôi biết rằng tay bác sĩ ấy, như về sau người ta nói và nói suốt 20 năm trời, đã nhúng tay vào tội ác... rằng đó là một kẻ sát nhân ! Gorky đã chết. Chúng tôi chỉ còn cách quay về. Koltsov nước mắt ròng ròng... Hôm ấy chưa ai biết và nghĩ rằng sau một thời gian dài bị bệnh, Gorky lại chết vì bị bức tử...”

Tôi không muốn đi dự lễ mai táng, trời quá nóng, đường quá dài lại phải đi bộ... Koltsov đến khách sạn van nài... “Gorky đã muốn gặp đồng chí biết bao nhiêu!” Koltsov đã hứa với ban tổ chức rằng chúng tôi sẽ đi ngay phía sau đoàn chính phủ... Gorky muốn như vậy... Cuối cùng thì vợ chồng tôi nhượng bộ. Thoạt đầu Koltsov đi cùng với vợ chồng tôi, sau đó có người gọi anh ấy ra chỗ khác, nên vợ chồng tôi đi cùng Luppol. Luppol có dự hội nghị ở Paris năm 1935, cái hội nghị mà tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên, tại sao Gorky không tới... Sau khi khiêng thi hài ra khỏi nhà tang lễ, chúng tôi tụ lại trên quảng trường, sau đó tất cả được sắp thành hàng...”

Theo phong cách “kể chuyện điện ảnh” với các dấu chấm lửng, những câu mạnh mẽ và giọng điệu kiểu cách, nhà văn hiện thực xã hội chủ nghĩa L.Aragon miêu tả gã bác sĩ sát nhân, tiện thể sau đó kể luôn về các vị tướng bị xử bắn là Putia, Uborevich, Iakir, Korka, Eidemann, Primakov, và nguyên soái Tukhachevsky. Koltsov nói với L.Aragon rằng những người ấy là bọn phản bội, và nhà thơ nổi tiếng, đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, đã tin là thật. Thật là khác xa con người,

L.Aragon khi lên tiếng chống việc quân đội Liên Xô chiếm Praha năm 1968! Lại càng khác xa là, L.Aragon thú nhận (năm 1972): *“Cuộc đời tôi giống như một trò chơi đáng sợ mà tôi đã hoàn toàn thua cuộc. Tôi đã làm méo mó cuộc đời của mình, một cách hết bề cứu vãn...”* Còn Elsa Triolet thì trong cuốn sách viết năm 1969 trước khi qua đời của mình, đã nói về quá khứ của hai vợ chồng họ như sau: *“Chồng tôi là một người Cộng sản. Một người Cộng sản do lỗi của tôi. Tôi là công cụ của chính quyền Xô viết. Tôi thích đeo đồ nữ trang, tôi là một madame trần tục và một kẻ bẩn thỉu”*.

Nhưng L.Aragon đã nhằm khi ghê tởm các bác sĩ - kẻ sát nhân, đây là hai người : giáo sư Speransky và bác sĩ Konchalovski. Hai người này tiếp tục sống yên ổn ở Moskva nhiều năm sau cái chết của Gorky, còn hôm ấy, ngày 20 tháng 6, Speransky đã đăng bài trên báo *Sự thật* về bệnh sử của Gorky, trong đó ông ta viết rằng “Mười hai đêm cuối cùng chúng tôi phải ở bên giường Gorky, không rời một bước”. Thành thử không hề có chuyện các bác sĩ giết người, bởi vì trong rất nhiều bài viết miêu tả hai tuần cuối cùng của Gorky trong vòng 40 năm qua, không có chỗ nào nhắc đến tên giáo sư Pletnev lẫn tiến sĩ y khoa Levin (Levin từng làm khách của Gorky ở Sorrento khá lâu, là bạn thân của Gorky cũng như của nhiều nhà văn Moskva khác) hoặc nói về tội ác của họ. Còn về chuyện Gorky bị bức tử, thì chỉ được nhắc tới trong Đại bách khoa toàn thư Liên Xô in lần thứ hai; ở lần in thứ ba, thậm chí không nói rằng ông chết, mà chỉ nói ông được “mai táng”. Bệnh ho ra máu, bệnh suy tim, bệnh viêm phổi trên cái nền bệnh lao phổi mãn tính hẳn là nguyên nhân tự nhiên dẫn đến cái chết của ông.

Sau này vào đầu thập niên 1950, người ta đồn rằng Mura có đến Moskva vào tháng 6 năm 1936 khi Gorky đang ở trong tình trạng nguy kịch và muốn gặp nàng lần cuối. Liệu Gorky quả thực có đòi được người ta cấp thị thực nhập cảnh cho Mura hoặc quan trọng hơn – người ta cho phép nàng trở về London sau khi đến Moskva hay chẳng? Lấy gì làm bảo đảm? Và liệu nàng có dám liều lĩnh đi Moskva hay chẳng?

B.I.Nicolaievsky (người đã được nhắc tới khi Gorky tổ chức món ăn *Penmen* ở Saarov), tác giả *Bức thư của người Bonseovich lão thành* in năm 1936 trên tạp chí *Người đưa tin xã hội chủ nghĩa*, tác giả cuốn sách tập hợp các bài báo, in năm 1965, nhan đề *Chính quyền và tầng lớp thượng lưu Xô viết*, đóng vai trò to lớn giúp các nhà Xô viết học ở châu Âu và Mỹ hiểu được quyền lực sau cánh gà ở điện Kremli và ý nghĩa của các vụ án xét xử ở Moskva, là lý do để George Kennan nói rằng các tác phẩm của Nicolaievsky là “tư liệu lịch sử nghiêm túc và có uy tín nhất về các cuộc thanh trừng nội bộ”. Ký giả Mỹ nổi tiếng Louis Fischer thừa nhận rằng “tất cả chúng tôi, những người am hiểu đường lối của Liên Xô, đều “ngồi dưới chân Nicolaievsky”; còn giáo sư Robert Takke, tác giả cuốn tiểu sử Stalin, thì gọi Nicolaievsky là “bậc thầy của nhiều chuyên gia về đường lối chính trị Liên Xô thế hệ chúng ta”. Nicolaievsky là nhà sử học, đảng viên Đảng Công nhân Xã hội - Dân chủ Nga - Mensevich, người sưu tập các cuốn sách và tư liệu lịch sử quý hiếm. Có thời Nicolaievsky từng phụ trách kho lưu trữ của Trotsky ở Thư viện Slave tại Paris trên phố Michelet, và có quan hệ với phái xã hội dân chủ quốc tế, cũng như với những nhân vật Bonseovich cao cấp từ Liên Xô sang châu Âu. Nicolaievsky có thể trả lời nhiều câu hỏi. Một lần ở Vermont năm 1959, khi Nicolaievsky, M.M.Karapovich và tôi ở chơi nhà một người bạn, tôi có hỏi ông về một vụ tôi lấy làm lạ: năm 1958 Nhà Xuất bản Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô bắt đầu in những cuốn sách viết về cuộc đời và sáng tác của Gorky. Trong đó thỉnh thoảng có những đoạn trích từ các bức thư của Khodasevits và những tư liệu khác mà

thời trước đã được gửi sang London. Bên dưới các đoạn trích ấy có ghi chú rằng bản gốc nằm trong hồ sơ lưu trữ của Gorky ở Moskva. Làm thế nào các tư liệu ấy lại nằm ở Moskva (ở Viện Văn học thế giới), một khi nó đã được Gorky giao cho M.I.Budberg (Mura) cất giữ? Nicolaievsky trả lời rằng Mura đã mang chúng sang Moskva vào tháng 6 năm 1936, khi Gorky đề nghị Stalin cho phép nàg sang đó vĩnh biệt ông. Điều kiện Stalin nêu ra là phải mang hồ sơ lưu trữ về. Được vậy Stalin sẽ bảo đảm cho Mura đến và rời khỏi Liên Xô. Tôi nhớ phản ứng của Karapovich: ông sùng sốt trước lời kể của Nicolaievsky một hồi lâu.

Sáu năm sau, một lần vào năm 1965, khi tôi nói chuyện với Louis Fischer (láng giềng của tôi ở Princeton), người luôn luôn khao khát các tin tức mới từ nước Nga Xô viết, tôi đã kể lại cho ông nghe về điều Nicolaievsky đã nói. Fischer hỏi tôi có ghi âm lời nói đó hay không. Tôi bảo dĩ nhiên là không. Ông xin phép tôi viết thư hỏi Nicolaievsky về chuyện đó. Ông nói thêm rằng, trong một bức thư gần đây Nicolaievsky có hỏi ông rằng ông có biết gì về tài liệu lưu trữ của Gorky hay chẳng. Rồi ông cho tôi xem thư của Nicolaievsky.

"Mellow Park, California

Ngày 14 tháng 12 năm 1965

...Anh có biết gì về việc chuyển tài liệu lưu trữ của Gorky về nước Nga vào tháng 4 năm 1936 hay không? Anh có biết rằng điều đó sẽ có ảnh hưởng to lớn đến các kế hoạch của Stalin hay không?"

Sau khi tôi trả lời rằng tôi không có bằng chứng về lời nói của Nicolaievsky rằng Mura đến Moskva (vào tháng 4 hoặc tháng 6 năm 1936), thì Fischer đã viết thư cho Nicolaievsky. Thư của ông được sao lại, thư của Nicolaievsky thì là bản gốc. Các tài liệu này nằm trong tài liệu lưu trữ của Fischer ở Princeton. Fischer viết bằng tiếng Anh, còn Nicolaievsky viết bằng tiếng Nga:

"Princeton

Ngày 11 tháng 1 năm 1966

Điều anh nói rằng tài liệu lưu trữ của Gorky đã được đưa về Liên Xô vào tháng 4 năm 1936, có ý nghĩa rất lớn. Liệu rằng trong các tư liệu ấy có điều gì tố cáo – dưới con mắt của Stalin – các vị lãnh tụ Liên Xô về sự phản bội của họ đối với Stalin, khiến cho các phóng viên viết thư phản nàn với Gorky về Stalin hay chẳng? Ai đã mang số tài liệu lưu trữ của Gorky về Moskva? Và để làm gì kia chứ?"

Nicolaievsky đã lập tức viết thư trả lời :

"Mellow Park, California

Ngày 18 tháng 1 năm 1966

Lịch sử tài liệu lưu trữ của Gorky rất dài. Trong đó có ghi chép của Gorky về những cuộc trò chuyện với các nhà văn, các nhà hoạt động ở Liên Xô tới thăm ông. Gorky đã giao các tài liệu ấy cho người vợ cuối cùng của mình (Ma.Ign.Budberg), con gái của vị đại sứ cuối cùng của Sa hoàng ở nước Anh. Nàng ta vào những năm 1917 - 1918 đã yêu B.Loccart nổi tiếng, nàng ta được nhắc đến nhiều lần trong hồi ký của Peters. Gorky đã dặn không được trao giấy tờ cho bất cứ ai, ngay cả khi ông đòi gửi chúng sang Moskva cho ông, thì nàng ta cũng phải từ chối. Năm 1935, khi

Gorky lên tiếng bên vực Kamenev, Stalin đã không đồng ý cho Gorky sang Paris dự hội nghị các nhà văn, đòi ông trao tài liệu lưu trữ. Ekaterina Pavlovna Peshkova được phái ra nước ngoài, đòi Mura chuyển giao giấy tờ (điều này tôi được biết qua Kushkova, hồi ấy có gặp và nói chuyện với Ekaterina Pavlovna). Mura thay đổi lập trường, hẳn là dưới ảnh hưởng của Loccart, người hồi ấy đang thực hiện một chính sách đặc biệt đối với Moskva. Mura đã đến Moskva vào tháng 4 năm 1936, ở biên giới có một toa tàu đặc biệt chờ nàng, từ nhà ga nàng đi thẳng đến nhà an dưỡng, nơi Gorky đang nằm, tại đó nàng đã gặp Stalin và nguyên soái Voroshilov... Còn một số chi tiết khác rất thú vị, nhưng kể ra thì dài quá”.

Mùa hè năm sau, Fischer sang châu Âu và định có mặt ở London. Ông làm quen với Mura thông qua Loccart, đã gặp nàng mấy lần với Wells, nên tôi bảo ông hãy gọi điện thoại cho nàng, có lẽ nên mời nàng đến khách sạn dùng bữa và hỏi nàng, xem nàng có đến nước Nga vào thời gian giữa năm 1921 và chuyến đi của nàng sang đó vào năm 1958, khi nàng sang Nga theo lời mời của Ekaterina Pavlovna Peshkova (Peshkova viết thư cho Mura nói rằng muốn phục hồi quan hệ thân hữu với nàng).

Câu hỏi của tôi gồm hai phần: tôi muốn biết Mura có mặt ở nước Nga vào năm 1936 và có gặp Gorky trước khi ông mất hay không.

Về chuyện mời Mura đến khách sạn thì không ổn, Mura đã 75 tuổi, hầu như không đi đâu vào buổi tối; đặc biệt vào các buổi sáng bà không gặp bất cứ ai. Fischer đành đến nhà Mura “uống trà”. Bà sống trong một căn hộ chật đủ thứ quà kỷ niệm, treo la liệt ảnh thánh và các bức ảnh chụp. Bà rất mập nên đi lại khó khăn, nhưng Fischer có thể dễ dàng hỏi bà về chuyện nước Nga. Câu hỏi thứ nhất, bà kiên quyết trả lời “không”: từ năm 1921 đến năm 1958 bà không hề đến nước Nga. Câu hỏi thứ hai, bà có gặp Gorky trước khi ông mất hay không, bà trả lời “có”, bà đã sang Berlin để gặp ông, một năm trước khi ông mất, ấy là vào năm 1935 lúc ông đi Paris dự hội nghị, có dừng chân ở Berlin, ông bị bệnh và các thầy thuốc không cho ông đi tiếp. Chính bà cũng khẩn khoản giữ ông ở lại, để ông trở về Moskva sớm chừng nào hay chừng ấy. Lần đó bà từ London sang ở với ông bốn ngày.

Tôi nói: “Nhưng đấy là vào năm 1932, ở một hội nghị khác”.

Fischer trả lời : “Mura nói khá tự tin và chi tiết. Bà ấy khẳng định rằng đó là vào năm 1935”.

Tôi liền cho Fischer xem bản sao hai số báo *Sự thật* và *Tin tức* hồi tháng 6 năm 1935 có đăng lời chúc mừng hội nghị của Gorky: “Tôi rất lấy làm tiếc rằng tình trạng sức khỏe đã không cho phép tôi...” và bên dưới ghi địa điểm “Tesseli”.

Rõ ràng là Gorky không rời khỏi nước Nga sau năm 1933, điều này cũng được nói đến trong cuốn sách của L.Bykovseva nhan đề *Gorky ở Moskva* . Tháng 6 năm 1936, Mura có đến Moskva một thời gian ngắn, chừng một tuần lễ – điều này có thể đọc thấy trong hồi ký của Lev Niculin. Mura đã trả lời câu hỏi một cách nhảm lẫn, vì cho rằng Fischer không nhớ ngày tháng họp các hội nghị trong thập niên 1930, mỗi năm chừng hai ba cuộc, để củng cố tình hữu nghị giữa các lực lượng “tiến bộ” ở phương Tây với Liên Xô. Bykovseva trong cuốn sách của mình trang 12 có viết:

“Sau năm 1933, Gorky không hề ra nước ngoài và các tháng mùa đông ông đều ở Krym”. Niculin trong tạp chí *Moskva* (số 2 năm 1966) đã vờ hăng hái tuyên bố: “Khi người ta hỏi

chúng tôi tiểu thuyết *Cuộc đời Klim Xamghin* đề tặng ai, Maria Ignatevna Zakrevskaia là ai, chúng tôi nghĩ rằng chân dung của nàng đặt trên bàn làm việc của Gorky cho đến ngày cuối cùng của đời ông. Từ đất nước xa xôi, nàng đã bay đến có mặt bên ông vào giờ phút cuối cùng” (nghĩa là vào tháng 6).

Cần nhớ rằng vào thời ấy chưa có các chuyến bay chở khách thường xuyên giữa London và Moskva, nên chữ “bay đến” chỉ là một ẩn dụ thay cho cụm từ “đáp xe lửa đến”. Hồi ký của Niculin nhan đề *Điều không thể quên, điều chưa nói ra* – nửa sau của nhan đề đã thể hiện chính điều chúng ta đọc thấy trong cuốn sách của ông ta. Điều Niculin không nói ra đã được Đại từ điển bách khoa toàn thư Liên Xô nói : trong số những thành phố của châu Âu từng cất giữ tài liệu lưu trữ của Gorky, giờ đây đã được đưa về Liên Xô, có kể ra cả London.

Mura đã giấu chuyển đi của mình cho đến ngày cuối đời, kể cả khi trả lời phỏng vấn một tạp chí thời trang phụ nữ năm 1970. Lần đó bà vẫn lặp lại điều mình đã nói với Fischer. Tiết lộ bí mật chuyển đi Moskva có thể sẽ dẫn đến việc đưa tài liệu lưu trữ trả lại cho Gorky. Thực ra tức là trao vào tay Stalin. Nicolaievsky nghi rằng Stalin đã tước đoạt số hồ sơ ấy từ tay Mura. Stalin dĩ nhiên có thể không cần đến số tài liệu lưu trữ ấy, khi chuẩn bị tiến hành các vụ xét xử ở Moskva; nhưng rõ ràng có những điều trong các tài liệu ấy đã giúp đỡ Stalin. Loccart thì đã đúng khi để cho Mura đi sang Nga. Sẽ rất nguy hiểm cho Mura nếu cất giữ chiếc vali đựng tài liệu lưu trữ ở nhà mình: người ta có thể đột nhập vào nhà ban đêm, như trường hợp với Krivitsky; hoặc xông vào ban ngày, như trường hợp với Kerensky; hoặc dần dần tranh thủ sự tin cậy của nàng, như trường hợp với Trotsky; hoặc theo dõi chờ lúc nàng ra khỏi nhà sẽ đột nhập lấy đi. Năm 1935, Mura không đồng ý trao tài liệu lưu trữ cho Ekaterina Pavlovna Peshkova lúc Ekaterina Pavlovna ở London; nhưng một năm sau thì Mura đồng ý trao lại. Có phải vì sợ bị bẻ khóa lấy trộm hoặc sợ sự đe dọa của cơ quan an ninh dưới quyền Iagoda? Nếu sợ sự đe dọa, thì trên căn cứ nào? Peters có thể thuyết phục Mura, để giữ cái đầu của mình hay chẳng? Năm 1936, anh ta còn được tự do nhưng đã bị thất sủng. Anh ta có thể giúp gây sức ép với Mura, đe dọa tiết lộ sự quen biết của mình với nàng từ trước khi nàng quen biết Loccart, khi nàng còn chơi với Hill, Kromy và những người khác ở Petrograd vào tháng 1- tháng 2 năm 1918? Liệu anh ta để cứu mình, có lẫn lộn thật giả, nói với Mura rằng anh ta sẽ “tố cáo” rằng nàng được cử đi quan hệ với các điệp viên nước Anh, nếu nàng không chịu làm theo yêu cầu? Và liệu rằng chuyện đó có giúp cho Peters được sống thêm 2 năm tương đối yên tĩnh trước khi anh ta bị xử bắn như bản thân Iagoda?

Hay là sự lý giải hoạt động của Mura hoàn toàn ở phương diện khác. Có lẽ năm 1935, Ekaterina Pavlovna Peshkova đã hành động độc lập, chưa có sự đồng ý của Gorky; còn bây giờ đích thân Gorky đòi Mura trả lại; nên nàng có lý do để từ bỏ lời hứa cũ là không trả lại tài liệu lưu trữ, ngay cả khi chính Gorky yêu cầu. Gorky cần số tài liệu ấy có thể để giúp ông vạch mặt những kẻ thù cũ về những tội ác mà họ thực hiện trước đây; hoặc ngược lại để ông bảo vệ ai đó, cứu họ khỏi án tử hình hoặc cứu họ khỏi cảnh dọa dẫm? Tất cả đều có thể. Có một điều hiển nhiên là Mura đã đưa tài liệu lưu trữ về Moskva và người ta đã lấy chúng đi, trong khi Gorky không hề nhìn thấy chúng. Vả lại nếu điều đó xảy ra vào tháng 6 (chứ không phải tháng 4), thì ông đang trong tình trạng nguy kịch, lúc nàng mang tài liệu đến, vị tất còn giúp gì được cho ông, thậm chí ông cũng chẳng hơi sức đâu mà hỏi đến chúng. (về chuyện Mura có đến Moskva trong khoảng thời gian giữa năm 1921 và 1935 hay không, thì tác giả cũng như độc giả cuốn

sách bạn đang đọc không thể biết. Tôi có viết thư hỏi con gái của Mura ở London, và nhận được câu trả lời phủ định. Nhưng năm 1987, câu đố này đã có lời giải đáp).

Ở số 3 cuốn niên giám lịch sử xuất bản ở Paris, dưới nhan đề *Chuyện đã qua*, ra mắt bạn đọc vào mùa thu năm 1987, có in các bức thư của Aleksei Nicolaievich Tolstoi gửi cho người vợ thứ hai của ông, Natalia Krandievskaja. Các bức thư này Tolstoi viết cho vợ vào năm 1935 từ ngoại ô Moskva, nơi ông đang làm khách ở nhà Gorky. Trong thư đề ngày 8 tháng 3, Tolstoi kể cho vợ rằng ông đã mua một chiếc xe hơi mới, rồi viết thêm: *Hôm nay ở nhà Gorky, anh có đọc vở ca kịch cho Voroshilov và Shaporin nghe. Hôm mừng 6 anh cũng đã đọc truyện Pinocchio. Họ rất thích. Ở đây còn có Maria Ignatevna (chị ấy trở về London ngày 10). Chị ấy mang truyện Pinocchio sang Anh, hình vẽ minh họa sẽ do Slavka thực hiện*. Chắc đây là thời gian diễn ra cuộc thương lượng về việc đưa số tài liệu lưu trữ mà Gorky đã gửi nàng cất giữ về Moskva, và sau đó Stalin đã nhận số tài liệu lưu trữ đó từ Mura vào năm 1935.

Giả thuyết sau cùng (về chuyện Gorky muốn cứu người thân) khiến ta nghi ngờ rằng Gorky quả thật, như một số người viết hồi ký làm chứng, vào năm cuối đời đã nhìn thấy mối nguy hiểm tiềm tàng của cuộc khủng bố do Stalin thực hiện, và không chỉ nhìn thấy, mà ông còn quyết định đấu tranh với nó; nên ông tìm mọi công cụ khả dĩ đấu tranh. Bấy giờ sẽ phải nhớ đến một số ý kiến nói rằng Gorky “sống rất khó thở”, rằng ông “chỉ muốn sang Italia”, điều mà Kriuchkov (sẽ nói sau về vai trò kép của nhân vật này, khi y bị xử bắn) có lẽ để cứu mình, đã báo cáo với Stalin. Dù vậy, giả thuyết về cái chết tự nhiên của Gorky do bệnh tật nhiều năm tích lại, vẫn không bị loại bỏ. Ở một nước như nước Nga, Kriuchkov hoàn toàn có thể bị xử bắn không phải vì tội giết hại Gorky, - một cái tội mà y thừa nhận, tuy không hề thực hiện, - mà là vì y đã tố giác Gorky, - sau sự tố giác đó, người ta phải thủ tiêu y như kẻ làm chứng cho tâm trạng của Gorky; hoặc ngược lại, vì tội y *không* tố giác tâm trạng của Gorky với ai đó, khiến cho Stalin có nguy cơ bị Gorky vạch trần tội ác. Kriuchkov cũng có thể bị bắn với tư cách y là một cán bộ Trê-ca, một trợ thủ của Iagoda trong các việc làm đen tối của hắn; và như người đại diện lâu năm và trung thành của Gorky. Kriuchkov cũng có thể là trợ thủ của Iagoda trong việc giết Gorky, hoặc là kẻ thực hiện ý muốn của Stalin. Có một điều hiển nhiên : nếu Gorky bị bức tử, thì việc thực hiện hành động bức tử quá dễ dàng, bởi từ mùa hè năm 1935, bệnh tật đã đặt ông ở ngay bên cạnh cái chết.

Stalin lập kế hoạch chiếm lấy ba loại tài liệu lưu trữ mình cần, hiện đang ở châu Âu, trong một năm 1935, và Stalin đã lấy được cả ba. Một là tài liệu lưu trữ của Trotsky ở Paris (lấy được bằng cách đốt nhà); hai là tài liệu lưu trữ của Gorky, Stalin lấy được bằng cách giao ước với Gorky đang hấp hối. Cuối cùng, tài liệu lưu trữ thứ ba, lấy được bằng cách bẻ khóa vào căn hộ của Kerensky ở Passy (trên đường D-Z-O), một vụ trộm mà không bao giờ có ai biết, kể cả cảnh sát Pháp, không một dòng tin trên báo Nga hay Pháp nói về vụ này. Bản thân Kerensky cũng không muốn báo tin này cho các bạn Pháp của mình hay biết. Tôi được biết vụ đó là từ chính miệng Kerensky.

Bà vợ góa của Trotsky, N.I.Sedova, ít lâu trước khi chết, có kể tỉ mỉ về vụ tài liệu lưu trữ của Trotsky bị mất như thế nào (trong cuốn sách của Victor Serg). Tất cả gồm 4 vụ. Vụ thứ nhất xảy ra cuối năm 1931 tại Prinkipo, khi tự dung kho chứa sách của Trotsky bị cháy; sách vở bị cháy cả, riêng tài liệu lưu trữ thì cứu được. Vụ thứ hai xảy ra năm 1933 ở Sen-Pal (gần Royal),

nơi vợ chồng Trotsky sống. Vụ thứ ba là vào mùa xuân năm 1936 ở Na Uy, khi kẻ lạ tìm cách lọt vào nhà; và vụ thứ tư xảy ra vào tháng 8 năm 1936 ở Paris. Bốn vụ chiếm đoạt tài liệu lưu trữ của Trotsky do Stalin tổ chức rất cân xứng với việc sát hại, trực tiếp hoặc gián tiếp, bốn người con của Trotsky : Nina bị chết vì lao lực, Zina tự tử, Sergei bị bắn trong trại cải tạo ở vùng Siberia, và Lev thì bị đầu độc ở nhà thương Paris sau khi anh ta được mổ ở đó. Trotsky đã mất tất cả, trước khi ông ta bị người ta dùng xà beng bổ vỡ sọ năm 1940 ở Coiacan (Mehico).

N.I.Sedova viết về vụ tấn công ở Paris như sau:

“Một số tài liệu của chồng tôi (Trotsky) được cất giữ ở Viện lịch sử xã hội ở nhà số 7, phố Michelet, Paris, nơi các tài liệu được trao cho nhà sử học Nga Boris Ivanovich Nicolaievsky. Một đêm nọ có những tên lưu manh chuyên nghiệp đi xe đến gần, xông vào đằng cửa hậu, tay cầm các bó đuốc, và chúng đã lấy đi một số tài liệu của Trotsky, nhưng vì vội vàng, chúng không động tới đồng tài liệu lịch sử có giá trị chính trị hơn nhiều... Vụ trộm mang dấu vết của cơ quan OGPU, rõ ràng bọn họ muốn lợi dụng hồ sơ của Trotsky để chuẩn bị nặn ra những lời buộc tội mới cho các phiên tòa ở Moskva”.

Ở tòa nhà ấy cất giữ không chỉ các tài liệu của Trotsky, mà còn cả hồ sơ lưu trữ của Phân viện Paris thuộc Viện lịch sử xã hội Quốc tế Amsterdam. Nicolaievsky giải thích việc bọn xấu bẻ khóa lấy đi 40 hòm tài liệu là vì Stalin cần có tài liệu để tiến hành vụ án Rykov – Bukharin (tức vụ Iagoda – Kriuchkov), nên cần tìm ra mối liên hệ của Bukharin ở nước ngoài, lúc ông này ra nước ngoài vào năm 1935.

Sống, để sống sót

Tôi thích sống lâu hơn là ăn nho.

Shakespeare - Antoni và Cleopatre

Nàng đứng trên cầu thang rộng của *Hotel Savard*, cạnh Wells, tiếp khách khứa lục tục bước vào. Với mỗi người khách, nàng nói một câu xã giao và mỉm cười thay cho mình và cho cả Wells, bởi vì tâm trạng của Wells thời gian gần đây toát ra vẻ bức bối, nặng nề và nụ cười trên khuôn mặt hum húp của ông trông đầy vẻ trào phúng: thế giới rõ ràng không nghe ông, cứ đi về hướng khác, không như ông kêu gọi. Bữa tiệc hôm nay rất long trọng, do PEN Club tổ chức để chúc mừng sinh nhật lần thứ 70 của Wells, và vì thời gian qua ai cũng thấy Wells viết ngày một tồi đi, trong giới văn học và trong công chúng đông đảo, Wells bắt đầu mất dần cái uy tín vốn có mười năm trước (thậm chí sớm hơn), mà các bạn của ông, chủ yếu là những người cùng thế hệ với Wells (bây giờ Wells càng ghét cánh trẻ nhiều hơn) đứng ra tổ chức bữa tiệc này để làm cho ông vui lên, dầu gì thì ông cũng là Chủ tịch PEN Club bấy nay. Hôm nay Mura tiếp khách với tư cách bà chủ.

Các dây đèn chùm trên trần sáng rực, đồ gỗ nạm vàng óng ánh. Một tháng trước Mura đã ở Moskva, còn bây giờ thì nàng đang khôn khéo, như mọi khi, làm cho tất cả mọi người phải khâm phục nghệ thuật tồn tại và không tồn tại, nàng đang là trung tâm chú ý của tất cả mọi người. Phía sau cánh gà người ta đang lo lắng, vội vã bàn nhau là nên bố trí để Mura ngồi ở đâu, không lẽ ngồi bên cạnh Wells? Một số người khác thì nói thấp giọng, - Mura từng làm được bao nhiêu việc cho PEN Club này, bắt đầu từ giờ phút nàng xuất hiện tại hội nghị ở Dubrovnik và làm cho tất cả phải say mê. Bấy giờ Mura đã tắt bật lo sao kết nạp các nhà văn Liên Xô vào câu lạc bộ, việc kết nạp được nhất trí hoàn toàn, đó là thắng lợi lớn của toàn bộ nền văn học thế giới. Lúc này để Mura ngồi xa chiếc bàn trung tâm thì có vẻ không tiện chút nào. Việc kết nạp các nhà văn Liên Xô chưa dẫn tới kết quả gì, nhưng bản thân cuộc nói chuyện của Wells với Stalin ở Moskva năm 1934 cũng không kết quả. Hồi ấy đó là một trong những mục đích của chuyến đi sang Nga, vì sau Galsworthy, Wells được chọn làm chủ tịch PEN Club.

Hồi ấy Stalin đã nghe với thái độ nghi ngờ, cho rằng PEN Club là tổ chức của phương Tây muốn lôi kéo người dân Liên Xô theo họ, để dần dần nhồi sọ tư tưởng phản động cho họ, phá vỡ sự thống nhất của Liên Xô. Cuộc nói chuyện của Wells với Gorky tại lâu đài ở ngoại ô Moskva, nơi tụ tập các nhà văn trẻ và già, nơi có cả hai vợ chồng người bạn cũ của Wells là Litvinov và mấy vị bộ trưởng. Tất cả bọn họ đều trả lời rằng văn học Nga phải nằm dưới sự kiểm soát chính trị chứ không thể khác, và Wells cảm thấy rằng cả chủ nhà là Gorky lẫn các vị khách hình như cứ muốn tìm kiếm một âm mưu nào đó của bọn đế quốc đằng sau những lời lẽ của ông. Ít lâu sau Wells viết: *"Tôi cứ như con nhện tư bản chủ nghĩa đang dệt cái mạng của mình. Tôi không thích thấy Gorky giờ đây trở thành người chống tự do. Ông ta đã đứng về phía những kẻ năm 1906 đã đuổi ông ta sang New York. Điều đó làm cho tôi bị tổn thương"*.

Còn ở hội nghị Dubrovnik năm 1933, đoàn đại biểu Đức Quốc xã cũng nói hoàn toàn một giọng điệu: *"Chúng tôi không mạnh đến mức có quyền cho phép ở đất nước mình tồn tại các tư tưởng dị giáo, có quyền cười đùa, chơi trò chơi, tranh luận với bọn dị giáo; còn các ngài Anglo*

Saxon, các ngài sống trong một thực tế vốn có từ nhiều thế kỷ, nên các ngài không sợ gì hết”.

Nhưng từ phòng lớn của Hotel Savard, Mura vừa mỉm cười vừa nói nhã nhặn với mọi người, vừa kín đáo lui sang căn phòng bên cạnh, nơi bày các bàn tiệc, kín đáo cầm tấm bìa đề tên mình đặt vào một chỗ khiêm tốn, cách xa chiếc bàn trung tâm, nơi tối nay Webb và Shaw, Arthur Rubinstein và Diana Copper vây quanh Wells.

Người ta bắt đầu phát biểu chúc mừng khi rượu *champagne* được rót ra. Wells trả lời bằng một bài diễn văn cảm ơn rất dài. Wells rạng rỡ trước những lời khen ngợi xã giao, trước tiếng vỗ tay và những nụ cười. Wells có cảm giác mình trở lại cái thời người ta trả cho ông 600 *sterling* cho một bài giảng và 330 *sterling* cho một bài báo (hồi ấy ông kiếm được 50 ngàn mỗi năm). Nhưng giọng nói của ông toát ra nỗi thương xót bản thân: ông thừa nhận, ông hiểu rằng cuộc đời đã tới đoạn cuối, sắp đến lúc ông thu dọn đồ chơi của mình và trèo lên giường như hồi ông còn bé, theo lệnh của cô bảo mẫu: “ngày lễ đã chấm dứt, đến giờ đi ngủ”.

Ông nói về các kế hoạch của mình biên soạn bộ bách khoa toàn thư, một bộ sách ông chuẩn bị bắt tay thực hiện. Nó sẽ làm cho mọi người có thể tránh thảm họa đẫm máu của các cuộc cách mạng và chiến tranh, đưa con người đi vào con đường tự học, làm cho cuộc sống của họ trở nên tươi đẹp. Wells nói rằng để xây dựng một thế giới mới, cần tạo ra một hệ thống giáo dục hoàn toàn mới và thông qua nó mà xây dựng một nếp tư duy mới, ý chí mới. Điều này có nghĩa là làm thay đổi con người. Và ông đã sẵn sàng cho việc đó. Ông nói về bộ phim mới mà đạo diễn Corda muốn dựng theo sách của ông, ông nói về những cuốn tiểu thuyết mà ông định viết. Tối nay ông là Wells, là người 50 năm nay vốn bi quan tận đáy lòng, tràn đầy hy vọng vào sự tiến bộ trên cửa miệng.

Nhưng sự bi quan giờ đây đôi lúc bộc lộ ra một cách trơ trẽn và không kìm được qua các cơn giận dữ, bức bối. Charles P. Snow, một người sùng bái Stalin, được bầu làm tiến sĩ danh dự của Trường đại học tổng hợp RostovnaDon, hồi ấy còn là một cây bút trẻ, sau này tiến dần theo chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, đã viết trong hồi ký về Wells, rằng anh ta đến gặp Wells, phải chờ hơn nửa giờ đồng hồ ở phòng khách, cuối cùng khi nhà văn lừng danh bước ra, ông ta lại đi thẳng ra cửa sổ và lặng lẽ nhìn trời mưa, chẳng thèm để ý đến khách. Khá lâu sau, Wells mới hỏi, mắt vẫn nhìn ra ngoài trời: *Anh có vợ hay chưa?* Snow đáp rằng anh chưa có vợ. Wells cau mày nói với Snow *Tại sao tôi và cậu đều không có vợ để họ săn sóc chúng ta? Tại sao chúng ta bất hạnh hơn hết thấy mọi người trên đời?*

Năm 1938 ở Cambridge, hai người lại gặp nhau; sau một hồi im lặng, cuối cùng Snow rất bức mình, thì Wells chăm chú nhìn các cây mọc ở trong phòng, mới hỏi: “Snow, anh đã bao giờ nghĩ đến chuyện tự sát hay chưa?” Snow đáp: “Có, tôi từng nghĩ đến”. Wells nói: “Tôi cũng vậy, nhưng đấy là chỉ sau khi tôi tròn 70 tuổi”.

Những năm vừa qua Wells không tài nào thuyết phục được Mura kết hôn với ông. Nhưng một hôm, Mura đã thuyết phục được ông tổ chức một trò đùa với những người bạn vẫn thuyết phục nàng kết hôn với ông (hoặc để lấy lòng ông, hoặc họ thành thật muốn vậy). Mura đã gửi gần 30 thiệp mời đến dự tiệc cưới, và khách đến đông đủ. Trong hồi ký của mình, nữ văn sĩ Anh Edith Barnold (người đã nhường cho “vợ chồng” Wells ngôi nhà của mình để họ sống tuần trăng mật) có viết về ngày vui đó như sau :

“Khi Wells phải lòng Mura, anh ấy giải thích với tôi lúc có mặt Mura về sự vĩ đại của tình yêu của một người già. Wells nói, như đưa ra một phát minh muộn màng khi bạn nhiều tuổi, bạn sẽ giống như một thằng ngốc khi say mê một phụ nữ trẻ”. Mura nháy mắt với tôi, còn tôi thì cố nín để không nói với anh ấy rằng anh nên đưa ra phát minh đó sớm hơn một chút, ngụ ý khi anh ấy mê Rebecca và Odett Kewol.

“Khi chúng tôi đến dự tiệc cưới của họ theo thiệp mời ở một khách sạn, chúng tôi ngồi ở một chiếc bàn dài. Tôi lại gần Mura để chúc mừng nàng. Nàng bình thản mỉm cười nói: “Tôi không lấy ông ấy đâu. Ông ấy luôn nghĩ rằng tôi sẽ đồng ý. Nhưng tôi không ngu đến vậy. Cứ để Margeri tiếp tục lo nội trợ cho ông ta”.

Họ khoác tay nhau xuất hiện, khi tất cả đã đông đủ. Những lời chúc mừng, rượu champagne, tiếng cười nói vui vẻ. Nhưng khi bữa tiệc được nửa chừng thì Mura bỗng xin phát biểu và đứng dậy nói :

“Tất cả chỉ là trò đùa mà chúng tôi tổ chức để làm vui lòng các bạn. Chúng tôi không cưới nhau hôm nay và cũng không định cưới nhau sau này”.

Những kiểu đùa như thế giúp Wells quên đi cảm giác thường xuyên lo sợ về tương lai của riêng mình: bệnh tật, sự cô đơn, cái chết, cũng như nỗi lo sợ chung: chiến tranh đang đến gần, các vũ khí hủy diệt kiểu mới, chiến thắng của chủ nghĩa phát xít trên thế giới. Đặc biệt là những câu đùa về đề tài nghiêm túc. Ở câu lạc bộ Tavern ở London có một cuốn sách ghi tên khách hàng. Một bữa Loccart tới đó và đọc thấy dòng chữ do Jack London ghi từ đầu thế kỷ:

“Jack London của bạn – từ giờ đến lúc cách mạng ập tới!”

Và bên dưới dòng chữ ấy có dòng chữ của Wells viết nhiều năm sau đó :

“Sẽ chẳng có cuộc cách mạng nào cho ông cả!”

Những kiểu đùa đó hiển nhiên giúp cho Wells quên đi những ý nghĩ nặng nề dằn vặt ông vào thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, vào thập niên 20, khi Stalin cầm quyền ở Liên Xô, vào thập niên 30 khi Hitler bước lên vũ đài chính trị. Nhưng gần đây các trò đùa đã không giúp ông được nữa, và ông ngày càng dễ nổi cơn điên, nói bằng một giọng the thé những lời giận dữ, vô lý, lảm lức như trẻ con. Chẳng hạn khi Thomas Hardy và Galsworthy được vua Anh tặng huân chương công huân, thì Wells gầm lên giận dữ trước mặt Somerset Maugham: *“Tôi đủ tự trọng để không nhận thứ huân chương mà Thomas Hardy và Galsworthy được tặng!”*

Những cơn điên đó đã hủy hoại danh tiếng hùng biện trước đây khi người ta so sánh ông với Wilde, Bernard Shaw và Chesteron. Giờ đây người ta không muốn ngồi cạnh ông ở câu lạc bộ, ông bắt đầu cảm thấy ngày càng lạnh lẽo xung quanh mình, song lại không tự trách mình mà cứ oán trách các câu lạc bộ không được như ngày xưa. Ông tiếp tục chửi rửa hăng hái như xưa cả Hoàng gia lẫn nhà thờ Giáo hội Kitô; nhưng người ta ngày càng ít để ý đến ông, khiến ông càng tức giận thêm. Ông nhieć móc mọi người khi ông cảm thấy họ xa lánh ông.

Loccart khi miêu tả vụ thưởng huân chương quân công, có viết thêm một cách chân thành và bình thản, không chê trách Wells, nhưng cũng không khâm phục ông, như sau:

“Wells đáng thương ! Thập niên 1930 rất tàn nhẫn đối với ông. Ông đã tiên đoán nguy cơ phát-

xít mà nhiều người bấy giờ không nhận ra. Ông trở thành nhà tiên tri và người đả kích, và sách của ông theo hướng mới này đã bán không chạy như những tiểu thuyết mà ông viết hồi trẻ và những năm sau này. Nhìn chung ông là một nhà tiên tri thực thụ về nhiều mặt, nhưng ông có cái tài đặc biệt là làm trái ý những người bạn thân nhất của mình”.

Loccart những năm qua đi theo con đường khác hẳn: từ một người hiền lành, hơi phiêu lưu, hơi vị kỷ, tiêu xài hoang phí, cho đến năm bốn mươi tuổi vẫn nói chưa kịp tìm ra mình, thì giờ đây đã trở thành một trong các cột trụ ở tòa báo của Biverbrook, bạn thân của Edward VIII. Tiếng nói của Loccart được lắng nghe ở nước Anh và ở nước ngoài. Loccart quen biết tất cả những ai cần quen biết, và mỗi khi nghĩ đến cuộc chiến tranh đang tới gần, Loccart lại nhìn thấy vai trò tương lai của mình trong đó.

Loccart là một ký giả tuyệt vời: ông thông thạo Đông Âu và vùng Balkan không sót chỗ nào. Ông thường xuyên tới đó, ông phái Mura tới đó, ông có một mạng lưới những người cung cấp tin làm việc cho ông. Ở London, Loccart là khách ruột của các câu lạc bộ, nơi có mặt các bạn cũ của ông hồi nào, như Woolpol và Maugham, những người từng làm việc cho cơ quan an ninh ở Bộ Ngoại giao, còn hiện nay là nhà văn nổi tiếng. Loccart thường là khách ở nhà tiểu thư Simpson, ở nhà Chamberlain, Benesh Masarik, thậm chí là khách ruột ở nhà cựu Thủ tướng Đức Wilhelm II sống ở bên Hà Lan. Qua Benji Bruss và Carsavina, Loccart đi vào giới sân khấu; thông qua các đồng nghiệp trước kia, hiện giờ vẫn còn làm việc trong ngành ngoại giao, Loccart cảm thấy mình là người nhà ở ban lãnh đạo Bộ Ngoại giao và thường xuyên tiếp xúc với các vị bộ trưởng; thông qua phu nhân Rosslin, Loccart thường có mặt tại các gia đình quý tộc ở London. Cuốn sách đầu tiên đem lại vinh quang cho Loccart ở châu Âu và Mỹ, bộ phim dựng theo cuốn sách đó được chiếu mấy năm liền trên màn ảnh của phương Tây; Loccart kết bạn với các ông trùm điện ảnh, chơi thân với hai đạo diễn Rank và Corda; Loccart quen thân với các ông trùm báo chí: ngài Biverbrook, ngài Rotermir v.v...

Cuốn sách thứ hai của Loccart nhan đề *Từ bỏ vinh quang*, trong đó Loccart viết về chuyện sau mọi thất bại của mình, ông gần như bị xua đuổi khỏi giới những người tử tế, bị mất việc, phải đi câu cá ở quê hương Scotland. Cuốn sách thứ ba của Loccart nhan đề *Đến lúc trả thù*, kể việc ông trở lại cuộc sống mà thực ra ông đã chuẩn bị từ thời trẻ.

Chơi gôn với quận công Windzosky, quen với vua Tây Ban Nha Alfonso XIII, gặp gỡ ở nhà Biverbrook với Churchill, trò chuyện ở câu lạc bộ với Chesterton, Wells và Maugham, quen thêm khoảng hai chục nhân vật lừng danh thế giới, - tất cả bây giờ đã thành chuyện thường ngày của Loccart, ký giả tầm cỡ, chuyên viết tiểu phẩm, các bài xã luận về những đề tài gay cấn và quan trọng của nền chính trị thế giới những năm đó. Trong thập niên 30, nhiều nhân vật cách đây chưa lâu được coi là có uy tín, nay ở xung quanh Loccart trở nên kém hấp dẫn, thiếu nhanh nhậy và tinh tường trên viễn cảnh chiến tranh. Những người cùng tuổi với Loccart đã không chịu được thử thách của thời đại. Loccart có điều kiện lựa chọn những người bạn tốt nhất. Osvald Mosli từ bỏ đảng Bảo thủ, gia nhập đảng Phát xít ở Anh ủng hộ Hitler, việc đó không có gì bất ngờ với Loccart, song vẫn là một đòn mạnh. Cũng như Harold Niholson, một người bạn ngày càng thân của Loccart, người chuyên viết xã luận của tờ *Evening Standard* về chính sách đối ngoại, cùng là bạn của Mosli, hai người đều cho hành động của Mosli là điên rồ. Hoạt động của Mosli sau đó đã khiến ông ta bị đe dọa, thậm chí bị bỏ tù khi chiến tranh bùng

nổ. Loccart thường ở lâu với Benesh Masarik, đôi khi sang Praha, nơi tướng Pika trao cho anh các báo cáo mật về tình hình quân đội Liên Xô. Ian Masaric thoát đầu làm đại sứ Tiệp Khắc 13 năm ở London, khi chiến tranh nổ ra thì làm Bộ trưởng Ngoại giao chính phủ lâm thời lưu vong của Tiệp Khắc, - Loccart đã coi Ian Masaric là bạn chí thân từ lâu. Loccart cũng thân với Bá tước Fon Bernstorff người Đức, một chiến sĩ chống bọn quốc xã, sau về Đức và bị Hitler sát hại. Loccart thường gặp đại sứ Liên Xô Maisky, các nhà văn, nhà hoạt động điện ảnh, các Bộ trưởng của Liên Xô ra nước ngoài công tác, gặp một số dân Nga lưu vong (chẳng hạn cựu Bộ trưởng Ngoại giao chính phủ lâm thời Teresenko), và những người học thức chạy khỏi nước Đức của Hitler, - họ sẵn sàng trò chuyện một cách say sưa.

Loccart biết rất nhiều về nước Nga, nhưng rất thận trọng khi viết bài về đất nước này, về chế độ Cộng sản và rất có chừng mực khi nói năng. Về cái chết của Kirov, Loccart nghe được tin này hai giờ sau khi xảy ra vụ ám sát, và đã viết trong nhật ký (tháng 12 năm 1934) về vụ đó như sau:

“Đây là một âm mưu nội bộ do OGPU dựng nên. OGPU không hài lòng về chuyện quyền lực trượt khỏi tay mình và cho rằng Kirov gây sức ép với Stalin là điều không thể chấp nhận”.

Một giờ sau khi Kirov bị giết, theo mệnh lệnh truyền qua điện thoại, ngôi nhà của Gorky ở Tesseli (nơi Gorky đang sống) đã bị canh gác (khi ấy Gorky cứ tưởng là tốp lính đến để bảo vệ cho ông, thực ra là tốp lính được lệnh canh giữ ông ngay tại nhà). Không chỉ có vậy, như ngày nay chúng ta biết, chính người cầm đầu OGPU là lagoda, người rất gần gũi với con dâu của Gorky, theo lệnh của Stalin, cũng bị bắt giữ trong vài giờ. Stalin khi đó sợ rằng việc bắt giữ và lập tức xử bắn lagoda có thể gây thiệt hại cho Liên Xô cả ở trong nước lẫn ở nước ngoài.

Loccart tin chắc rằng Nikolaev, kẻ giết Kirov, là người được lagoda sai làm việc ấy, mà lagoda thì làm theo lệnh của Stalin. Tin này Loccart nhận được từ nguồn đáng tin cậy nhất – từ Mura. Người nói cho Mura biết là Ekaterina Pavlovna Peshkova. Mura đã đi một chuyến sang Vienna sau khi nghe tin Kirov bị giết, để gặp bà vợ đầu tiên của Gorky và hỏi rõ vụ này. Từ sau khi Gorky về nước Nga, Ekaterina Pavlovna hàng năm vẫn ra nước ngoài, cho đến khi Gorky qua đời, bà đã từng ở Praha, Vienna, Italia và Paris. Loccart nghe Mura báo cáo xong, đã ghi vào nhật ký: “Mặc dù báo chí (nước Anh) đăng tin vụ Kirov, song mình không thể đăng bài trên báo của mình”. Thậm chí Loccart không thể đăng tin rằng do vụ ám sát Kirov, ngoài Nikolaev còn 14 người bạn và đồng nghiệp thân cận của anh ta bị xử bắn, gần ba ngàn đảng viên Cộng sản bị bắt, cả trăm ngàn người bị ảnh hưởng bởi cuộc thanh trừng ở Leningrad, - đăng tin ấy sẽ gây căng thẳng quan hệ giữa London với Moskva.

“Báo của mình” ở đây dĩ nhiên là tờ *Evening Standard*, nhưng Biverbrook còn hai tờ báo nữa, là *Daily Express* và *Sunday Express* mà ông ta từng mời Loccart cộng tác. Quan hệ giữa Loccart với Biverbrook rất chặt chẽ và thân tình, Loccart được đánh giá cao, có người thậm chí nói rằng Niholson ghen với Loccart vì Loccart được Biverbrook quý hơn, tuy chính Niholson là người từng dẫn Loccart đến giới thiệu với Biverbrook. Loccart không tin lời đó, và quan hệ giữa ông với Niholson cũng như với tất cả mọi người trong tòa báo đều không có vết gợn nào.

Những năm này thỉnh thoảng có các hoàng tử nước Đức, con cháu của cựu hoàng đế Đức sang thăm nước Anh nhằm giải thích bằng con đường phi ngoại giao, phi chính thức, với Chính

phủ nước Anh về vai trò của Hitler : một số người đến cảnh báo về cuộc chiến tranh đang tới gần, về sự vũ trang của nước Đức, về tương lai đáng sợ chờ đợi nước Đức, bởi lẽ hiển nhiên nước Đức sẽ bại trận. Đó là những người theo chủ nghĩa thất bại. Một số khác cảnh báo nước Anh rằng Hitler sẽ chiếm toàn thế giới, bấy giờ tất cả sẽ bị tiêu diệt; nên họ thúc giục nước Anh hãy mau vũ trang, mong nước Anh hãy lo cho mình và cho họ. Số người thứ ba đến nước Anh chủ yếu để lôi kéo nước Anh ủng hộ Đức; họ nói rằng họ không tin Italia, rằng Đức và Anh cùng chung một mục đích, nên phải ủng hộ lẫn nhau. Số người này tiếp xúc chủ yếu với Oswald Mosli và đảng Phát xít của ông ta. Nhưng Loccart là ký giả, phải gặp gỡ và phỏng vấn tất cả, không phân biệt ai, và hồi này Loccart đã có mối liên hệ (tuy chưa chính thức) với cơ quan thông tin của Bộ Ngoại giao.

Chiến tranh thế giới thứ hai càng đến gần, Loccart càng hay sang Tiệp Khắc, Áo, Hungary, rồi trở về London để chuyển một phần tin tức của mình cho tờ *Evening Standard*, còn các tin chính, chủ yếu thì giao cho Bộ Ngoại giao, nơi người ta coi ông là một trong những chuyên gia am tường các nước đó, và có lẽ là chuyên gia số một.

Việc sử dụng thành thạo tiếng Tiệp (và cả tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga) đã giúp Loccart dễ dàng duy trì quan hệ với những người cung cấp tin tức cho ông và những người mà ông có quan hệ bạn hữu thân tình. Những người ấy được Loccart quan tâm khi cộng tác với ông đã đành, về sau, khi họ phải di tản sang Anh, họ cũng được Loccart lo cho chỗ ở và nơi làm việc. Nghị lực của Loccart được đánh giá cao tới mức, năm 1937 ông được mời sang làm việc thường xuyên ở Bộ Ngoại giao, nói cách khác, là hãy bỏ việc ở tòa báo, trở về nơi mà tháng 11 năm 1918 người ta đã đuổi việc ông, khi ông được nước Nga thả về.

Tám năm cuối làm việc ở tờ *Evening Standard* bắt đầu có vẻ đã quá dài. Khi Loccart từ Ngân hàng Quốc tế đến đây, ông chẳng là gì cả. Bây giờ thì tất cả những ai ở trung tâm sinh hoạt chính trị, trí tuệ và nghệ thuật của nước Anh đều biết ông. “Cái ách báo chí” phải chấm dứt vào lúc nào đó, Loccart nghĩ. Và bây giờ thì điều đó chỉ tùy thuộc vào một mình ông mà thôi. Loccart đã nhận lời mời, biết rằng khi chiến tranh bùng nổ, - điều này thì không sao tránh được, - ông chắc chắn sẽ bị cuốn vào mê cung của Vụ tác nghiệp chính trị nhờ vốn kiến thức và các mối quan hệ quen biết do ông tạo dựng từ năm 1917, từ Moskva đến Geneve, từ Helsingfors đến Belgrad.

Loccart nhận lời trở về làm việc trong bộ máy nhà nước, bất chấp Biverbrook chân thành cố níu giữ lại, và Loccart đã quyết định đúng : Điều kiện của ông, trí tuệ của ông, kỹ năng giao tiếp với các nhân vật cao cấp và nguyện vọng từ thời trẻ muốn phục vụ đất nước mình của ông, - nguyện vọng này có lúc đã bị người ta bóp méo đi và suýt giết chết ông, đã làm cho Loccart có quyền ở tuổi ngũ tuần bắt đầu sự nghiệp mới, sự nghiệp thứ tư hoặc thứ năm gì đó. Loccart tổ chức công việc của mình sao cho Bộ Ngoại giao chỉ chiếm một phần thời gian của ông, phần khác ông dành cho các chuyến đi Đông Âu.

Lần cuối cùng trước chiến tranh, Loccart đi vào năm 1938: tháng 3 ông tới Berlin, sống ở vùng Balkan và ở Praha hai tháng trời, tại Vienna thì ông chứng kiến cảnh quân Đức do Hitler cầm đầu tiến vào thành phố. Nhưng bây giờ sự kiện đó mang một màu sắc khác đối với Loccart: ông sẽ không viết xã luận hay tiểu phẩm cho báo chí, mà sẽ báo tin này lên cấp cao nhất đang điều hành đất nước đối phó với năm 1939 đáng ngại. Nếu ở cấp cao nhất ấy đôi khi

người ta nghi ngờ về tai họa đang ập tới châu Âu, hoặc còn hi vọng rằng lịch sử sẽ xoay chuyển sang hướng khác, không theo ý muốn của Hitler, thì Loccart không hề nghi ngờ, mà cho rằng thảm họa chắc chắn sẽ xảy ra, không hi vọng tránh khỏi được. Mỗi lần trở về từ các nước đó của châu Âu, Loccart biết rằng người ta cố tìm trong báo cáo của ông cái gì đó để còn hi vọng; nhưng ông không thể không nói cho họ biết sự thật mà ông đã nhìn và nghe thấy, một sự thật không đăng trên báo, không viết trong các thông điệp liên Chính phủ. Nhưng không ai có thể lý giải nổi không chỉ những tin tức về xung đột vũ trang khó tránh khỏi, mà cả những tin đồn lạ lùng, những sự việc người ta rí tai với Loccart về những gì đang xảy ra ở nước Nga, về những con người mới đây còn đầy quyền lực trong số tướng lĩnh cao cấp của đất nước, nay tự dưng bị hạ bệ. Có những chi tiết về các vụ xét xử đang hoặc sắp tiến hành ở Moskva; tin tức về các vị đại sứ Liên Xô bị triệu hồi về Moskva để báo cáo về hoạt động của mình, sau đó biến mất tăm; về các vụ tự sát của số người này và cái chết của số người khác vốn là anh hùng trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha, những người tưởng tìm được chốn nương thân ở Liên Xô, không ngờ lại bị một viên đạn vào sau gáy.

Loccart ở Bulgaria năm 1938, một tháng trước khi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Liên Xô ở Sofia là F.F.Raskolnikov, người quen cũ của ông, một người từng là niềm tự hào của Hạm đội Baltic, tác giả những cuốn sách viết về năm 1917, đã bị buộc phải rời khỏi Sofia, khi biết rằng Ezhov và Beria đã tước bỏ quốc tịch Liên Xô của ông ta vì ông ta đã viết thư cho Stalin nói rằng ông ta không thể chấp nhận việc đàn áp các vị Nguyên soái Liên Xô, với việc xử bắn Tukhachevsky và nhiều tướng lĩnh khác. Stalin đã viết thư riêng mời Raskolnikov về Moskva; và Raskolnikov ngày hôm đó (ngày 1 tháng 4) đã lên đường, nhưng không phải về Moskva như thuộc cấp đưa tiễn, mà đi sang Paris. Raskolnikov quyết định cùng với vợ và đưa con gái nhỏ sang đó lánh nạn, nhờ ông biết qua báo chí ở Praha rằng mình đã bị Moskva cách chức đại sứ.

Người vợ thứ nhất của Raskolnikov thời trẻ là Larisa Reisner - một phóng viên, đảng viên Cộng sản, từng tham gia nội chiến. Larisa chết năm 1926 vì bệnh thương hàn. Là người Bonseвич anh hùng từ những năm đầu cách mạng, Raskolnikov suốt 18 năm (từ năm 1910) toàn tâm toàn ý với Đảng, năm 1914 được động viên vào lính, sau Cách mạng tháng Hai trở thành Chủ tịch Hội đồng Kronshtad. Sau Cách mạng tháng Mười, Raskolnikov được bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ dân ủy hạm đội. Raskolnikov chiến đấu với bọn Kolchak, chiếm được thành phố Kazan, chỉ huy thoát đầu Hạm đội Caspien sau đó là Hạm đội Baltic và hai lần được thưởng huân chương Cờ đỏ.

Đầu thập niên 1920, Raskolnikov chuyển sang công tác ngoại giao, làm đại sứ ở Afghanistan, sau đó được bổ nhiệm vào ban biên tập Tạp chí *Krasnai Nov* rồi đứng đầu cơ quan kiểm duyệt sân khấu. Những năm đó Raskolnikov đã viết hai cuốn sách hồi ký về cuộc chiến đấu anh dũng của mình chống bọn Kolchak, Iudenich và một vở kịch về thời đại cách mạng Pháp.

Va chạm với Stalin bắt đầu từ việc xử bắn mấy vị Nguyên soái Liên Xô và các vụ án ở Moskva. Ezhov và Beria bắt đầu theo dõi Raskolnikov, cho nên trên đường sang Paris ngày 5 tháng 4 năm 1938, Raskolnikov quyết định không trở về Moskva. Ông tạm cư thoát tiên ở một *hotel* ở Montmartre, sau đó thuê căn hộ vừa để tránh các điệp viên Liên Xô bắt cóc, vừa để tránh các ký giả Pháp và Nga.

Ngày 10 tháng 9, Raskolnikov từ Paris sang Geneve gặp Litvinov để làm “sáng tỏ tình thế của

mình” sau năm tháng. Litvinov không giúp gì được ông. Ngày 12 tháng 10, theo giấy mời của đại sứ Liên Xô ở Paris là Surits, Raskolnikov đến phố Grenell (sau khi có chuẩn bị đề phòng). Surits buộc tội ông tự ý sang Pháp, không buộc tội gì khác; và bảo đảm với Raskolnikov rằng sẽ không có gì đe dọa ông, khuyên ông nên trở về Moskva.

Ngày 18 tháng 10, Raskolnikov viết bức thư thứ hai cho Stalin, đề nghị Stalin ra lệnh cho đại sứ Liên Xô ở Paris cấp lại hộ chiếu cho ông. Nhưng ông không nhận được trả lời.

Cuối cùng ngày 17 tháng 7 năm 1939, Raskolnikov được biết qua mục “tin cuối ngày” trên một tờ báo của dân Nga lưu vong, rằng ông đã bị kết án tử hình vắng mặt.

Ngày 28 tháng 7, phóng viên tờ *Buổi sáng* của Bulgaria là R.lankov gặp được Raskolnikov ở khu Montmartre. Trả lời câu hỏi của lankov, khi nào ông đến Paris và khi nào ông quyết định lưu vong, Raskolnikov trả lời rằng ngày 1 tháng 4 năm 1938, khi ông đi Praha, trên đường về Moskva, tại Praha ông mua một tờ báo và được biết ông bị cách chức đại sứ, bị truy tố ra tòa. Thế là ông quyết định không trở về nước Nga, nhưng ông vẫn cho mình là một công dân Liên Xô. Ông cũng nói rằng những ngày cuối cùng ở Sofia ông như bị giam lỏng tại nhà.

Những tháng này ở Paris, tại nhà hát Pot-Saint-Martin công diễn vở kịch *Robespier* của Raskolnikov dưới một cái tên khác, nên bấy giờ không ai biết tác giả vở kịch là Raskolnikov. Vở kịch không thành công. Tiền mang theo đã hết, ông rơi vào tình trạng trầm uất. Tháng 7, ông cùng gia đình chuyển tới Rivera và khi biết tin Moskva kết án tử hình ông, ngày 22 tháng 7 ông gửi tới tòa soạn *Tin mới nhất* một bức thư nhan đề *Người ta đã biến tôi thành kẻ thù của nhân dân như thế nào ?* Thư này được đăng trong số báo ra ngày 26 tháng 7. Trong thư viết rằng đã hơn một năm nay người ta dụ dỗ ông trở về Moskva, như trước đó người ta đã dụ dỗ L.M.Karakhan, hứa cho người này một chức vụ ở Washington, dụ dỗ Antonov-Ovseenko (từ Tây Ban Nha), hứa cho người này chức Bộ trưởng. Cả hai trở về và đã bị xử bắn.

Mấy tuần lễ cuối cùng, Raskolnikov suy sụp đến mức người ta phải đưa ông vào bệnh viện ở Nice và cuối tháng 8 (một ngày sau khi Molotov và Ribbentrop ký hòa ước) ông đã tìm cách cắt đứt tĩnh mạch cổ tay. Ông được cứu sống. Ngày 12 tháng 9, mười ngày sau khi Thế chiến thứ hai bùng nổ, lợi dụng lúc nằm một mình trong phòng bệnh ở tầng năm, Raskolnikov đã nhảy ra ngoài cửa sổ. Ông chết ngay lập tức. Vợ và con gái ông hôm đó biến đi đâu không rõ. Phía Liên Xô đưa tin chính thức rằng Raskolnikov bị chết vì bệnh nhồi máu cơ tim.

Từ cuối thập niên 20, sự đào ngũ của các cán bộ Liên Xô cấp cao ở nước ngoài diễn ra hoặc hoàn toàn bí mật (như con trai của Ganetsky chạy trốn từ Roma sang New York) hoặc tất cả các báo đều đăng trên trang nhất như một tin giật gân (trường hợp Besedovsky ở Paris) gần như đồng thời với Raskolnikov, đại biện lâm thời của Liên Xô ở Athens là A.Barmin cũng bỏ trốn. Thông thường báo chí đăng ảnh một cán bộ Ngoại giao Liên Xô mỉm cười, từ chối rời bỏ phương Tây thối tha trở về tổ quốc, sau khi người đó sống một vài năm dưới cái tên khác ở một vùng hẻo lánh, y thường trở lại thành phố lớn (như New York, Paris, London), mở ở đó garage hoặc một cửa hàng buôn bán; cứ thế sống nhiều năm, sinh con đẻ cái, đôi khi có cả cháu chắt, được mọi người tôn trọng cho đến chết. Trước khi chết, nhiều người trong số họ cũng viết một hai cuốn sách vạch trần chế độ Xô viết, đưa in ở nhà xuất bản lưu vong, đăng tiểu phẩm trên báo chí lưu vong. Dĩ nhiên những người ấy ngay lập tức bị Liên Xô coi là phản tử

phản bội tổ quốc, họ sẽ không bao giờ còn được nhắc đến, tên tuổi họ sẽ bị gạt khỏi lịch sử Liên Xô.

Nhưng với Raskolnikov, sự việc diễn ra theo kiểu khác. Raskolnikov không bị các nhà sử học Liên Xô quên lãng : năm 1964 ở Moskva, có một quyển sách của A.R.Konstantinov viết về ông, ca ngợi vị anh hùng thủy thủ, vị Chính ủy của Hạm đội Baltic. Trong sách ấy có kể, năm 1919 Raskolnikov bị quân Anh bắt làm tù binh như thế nào. Bấy giờ Hạm đội Anh bất chấp sự phản kháng của Trotsky, cứ tuần tiễu ở cửa vịnh Phần Lan. Các tàu Anh đến biển Baltic trong vai người quan sát, cốt để giúp tướng Bạch vệ Iudenich, đã bắt Raskolnikov đưa ông sang Anh, sau khi tra hỏi ở London đã phải đưa trả về nước Nga. Cuốn sách này ra mắt 11 năm sau cái chết của Stalin, đưa tin rằng Raskolnikov đã chết vì nhồi máu cơ tim, giờ đây được truy tặng danh hiệu Anh hùng Cách mạng tháng Mười. Sách dành 4 trang (từ trang 154) kể về hoạt động ngoại giao của Raskolnikov và 3 dòng nói về cái chết của ông.

Raskolnikov nhảy lầu tự sát, không để lại dòng chữ nào. Vợ ông xuất hiện một tuần sau khi ông chết ở Paris. Đó là một phụ nữ tóc vàng, dáng tầm thước, rất hiền lành, chắc chắn còn đang lo lắng về tai họa xảy ra với mình. Tôi biết chị, có nhìn thấy đứa con gái nhỏ của chị, giống như nhiều người quen và bạn bè của I.I.Fondaminsky-Bunakov, một trong bốn chủ biên của tạp chí lưu vong bề thế *Ghi chép hiện đại* xuất bản ở Paris. Một buổi sáng nọ, Sở Cảnh sát trung tâm Paris gọi điện cho Bunakov và yêu cầu ông tới đó. Ông được gọi đến không những để phiên dịch (chị vợ của Raskolnikov không nói được tiếng Pháp), mà còn để bảo lãnh cho chị ta. Cảnh sát đã đưa hai mẹ con chị ta từ Nice (nơi chị đến đồn cảnh sát xin che chở sau khi chồng chết) về đây, hiện tại chị ta được cấp giấy tạm thời cư trú ở Paris. Bunakov không chỉ nhận bảo lãnh, mà còn đưa hai mẹ con chị ta về sống ở nhà mình gần một năm, sau đó đưa đến sống ở một văn phòng cơ quan của dân lưu vong Nga ở ngoại ô Paris. Số phận của chị ta thế nào tôi không rõ, nhưng con gái của chị ta vẫn còn sống, mang quốc tịch Pháp, là cán bộ khoa học của Trường Đại học tổng hợp Strasborg, tác giả cuốn sách về lịch sử kinh tế của Hy Lạp cổ đại và thành Roma.

Năm 1937, tôi gặp Mura lần cuối cùng. Trước đó, năm 1932 tôi tình cờ gặp Mura vào buổi tối ở một quán cà phê vắng vẻ gần trường quân sự. Tôi ngồi ngoài hiên, uống cà phê. Mura thoát đầu không để ý đến tôi, ngồi cách tôi một bàn. Chúng tôi bắt chuyện với nhau. Bấy giờ nàng gần 40 tuổi, trông gầy gò, lưng rất thẳng. Về mặt mệt mỏi, không phải cái mệt sau một ngày, mà là sự mệt mỏi vĩnh viễn, và tôi lập tức cảm nhận rằng Mura không mừng khi gặp tôi. Và Mura không mừng không phải tại tôi, mà là vì nàng tới đây cốt chờ ai đó nên không thích người khác làm phiền. Sau khi trao đổi vài câu chừng một phút, tôi thấy nàng cứ hờ hững nhìn sang xung quanh, tôi liền từ biệt bỏ đi, nàng không hề giữ lại.

Nhưng cuộc gặp cuối cùng, 5 năm sau đó thì khác hẳn. Năm 1937 này kỷ niệm 100 năm ngày mất của Pushkin, ở Paris người ta tổ chức một cuộc triển lãm, trưng bày các cuốn sách và chân dung của Pushkin và một số tác giả cùng thời với ông, những hình vẽ các bộ quần áo dùng cho *Sa hoàng Saltan*, *Bà đầm Pik* và *Evgeni Oneghin* nằm trong bộ sưu tập của S.P.Diaghilev. Bộ sưu tập này nay thuộc quyền sở hữu của S.M.Lifar. Cuối thập niên 20, Khodasevits cần tiền quá, đã bán cho Diaghilev bộ sưu tập các tác phẩm đầu tiên của Pushkin mà anh ấy sưu tập từ thời trẻ. Khodasevits mang nó từ nước Nga năm 1925, giờ đây toàn bộ bộ sưu tập được trưng bày ở

Paris.

Tôi đến dự triển lãm một mình, ở cửa phòng tôi gặp A.N.Benoir và cùng Benoir vào xem các bức vẽ của anh ấy treo ở phòng đầu tiên. Khi chúng tôi bước vào phòng thứ hai, tôi thấy Mura đứng cạnh Dobuzhinsky. Người xung quanh không nhiều. Bốn chúng tôi chào hỏi nhau. Mura nói rằng nàng từ London sang đây là để dự triển lãm Pushkin, rằng PEN Club ở London theo lời khuyên của nàng có tổ chức một buổi mít tinh long trọng kỷ niệm Pushkin. Nàng phải thương lượng với Lifar xem có thể đem một số hiện vật ở đây sang trưng bày tại London hay chẳng. Mura nói năng với thái độ hết sức lịch thiệp và dịu dàng, khiến tôi lập tức nhớ lại hình ảnh nàng ngày trước. Một phút sau, Benoir và Dobuzhinsky tách ra một chỗ và chúng tôi chỉ còn lại hai người. Tôi nói với Mura: “Chị vẫn hệt như ngày xưa”. Nàng mỉm cười tỏ ý rất vui được nghe tôi nói như vậy. Bấy giờ tôi nói tiếp: “Tôi vẫn chờ đọc hồi ký của chị”, Mura ngạc nhiên nhìn tôi tỏ vẻ lo lắng. Nàng nghiêng đầu sang một bên, nhìn vào mắt tôi rồi nói nhỏ và hơi ranh mãnh như thể chế nhạo tôi: “Mình sẽ không bao giờ viết hồi ký. Mình chỉ có các hồi ức mà thôi”. Rồi nàng chìa tay cho tôi, không mỉm cười nữa, bước ra chỗ khác một cách tự nhiên, tựa hồ chưa hề trò chuyện gì với tôi.

Nhưng ở London, khi tổ chức bữa tiệc kỷ niệm 100 năm ngày mất của Pushkin, Mura có gặp một sự rắc rối, tuy không có gì nghiêm trọng. Wells nghe tin nhóm thành viên cánh tả của PEN Club lấy lòng đại sứ Liên Xô Maisky, mời Maisky làm chủ tọa bữa tiệc kỷ niệm Pushkin, Wells đã nổi giận viết cho thư ký PEN Club lá thư sau:

“Willy thân mến!

Tôi nghe hình như PEN Club đang kéo lên lá cờ đỏ thì phải? Tại sao một Nhà Xuất bản cánh tả nào đó lại định làm chủ tịch ở PEN Club của tôi? Và tại sao các anh lại đi chọn Maisky làm chủ tọa bữa tiệc, khi mà đang có các nhà văn Nga thực thụ? Như thế nghĩa là gì? Người Nga (Liên Xô) đã từ chối gia nhập PEN Club năm 1934, và từ đó đến giờ chưa có gì thay đổi. Tôi sẽ không có mặt ở bữa tiệc đó, nhưng tôi cho rằng mình có quyền yêu cầu báo cáo đầy đủ về tất cả những lời phát biểu ở đó. Tôi cần xem xét tất cả. Hiện nay tôi dự định rời khỏi câu lạc bộ, tôi muốn làm tất cả để giữ cho PEN Club không mang tính bè phái - và tôi sẽ làm điều đó một cách công khai, tôi định cắt đứt mọi quan hệ với câu lạc bộ và trao đổi với bà góa Galsworthy về số tiền quỹ của câu lạc bộ. Cả tôi lẫn Galsworthy không bao giờ ngờ rằng PEN Club lại là nơi quảng cáo cho sách báo của cánh tả”.

Wells nhận được thư trả lời như sau :

“Ngài Wells thân mến!

Tôi xin giải thích với ngài như sau.

Ý định tổ chức bữa tiệc kỷ niệm 100 năm ngày mất của Pushkin là do Nam tước phu nhân Budberg gợi ý cho tôi. Điều này phù hợp với truyền thống của PEN Club, nên tôi trả lời rằng tôi sẽ thực hiện việc đó. Nam tước phu nhân Budberg bảo tôi rằng bà sẽ tìm một vị khách danh dự thích hợp, và bà đã cố tìm mấy tuần mà không tìm được ai. Có tin A.N.Tolstoi sắp sang London, như vậy mọi chuyện sẽ được giải quyết, nhưng Tolstoi lại bị cảm lạnh, nên không sang được.

PEN Club chúng ta từng kỷ niệm Ibsen và Goethe, và chúng tôi đã mời đại sứ Na Uy và đại sứ

Đức đến dự. Khi mời đại sứ Nga đến dự lễ kỷ niệm Pushkin, chúng tôi chỉ làm theo truyền thống vốn có của chúng ta. Chúng tôi mời Hollanette làm chủ tịch không phải vì ông ấy xuất bản sách báo cánh tả, mà bởi vì ông ấy là thành viên câu lạc bộ, và có lẽ biết đôi chút về Pushkin. Chúng tôi đã dặn ông ấy và Maisky chỉ nói về Pushkin, chứ không động chạm gì đến chính trị. Bà góa Galsworthy tuần trước có viết thư cho tôi: “Chúc bữa tiệc của câu lạc bộ ta thành công” – nếu có ai đó trên đời hiểu biết ý kiến của Galsworthy, thì đương nhiên người ấy là vợ của ông”.

Trong lúc này ở nước Nga đang diễn ra các vụ xét xử, nói chính xác hơn người ta kỷ niệm Pushkin giữa vụ án thứ hai và vụ án thứ ba.

Vụ án thứ ba xét xử việc Kriuchkov và Iagoda giết hại Makxim Peshkov, và việc hai bác sĩ nổi tiếng sát hại Gorky với sự đồng lõa của Kriuchkov và Iagoda. Vụ này khởi đầu từ hồ sơ Bukharin và Rykov, có các nhà ngoại giao và phóng viên nước ngoài đến dự. Các bị cáo, theo như thông báo, tất cả đều hoàn toàn thừa nhận tội lỗi của mình, bắt đầu từ Bukharin, kẻ bị buộc tội làm gián điệp cho Nhật Bản (Trotsky lúc này đã ở Coioacan thì bị buộc tội cấu kết với Hitler). Các bị cáo ngoan ngoãn trả lời mọi câu hỏi, sau đó nghe công tố viên luận tội và tuyên án. Chỉ có Krespinsky, cựu thứ trưởng Bộ Dân ủy Ngoại giao (giữ chức đó chín năm), sau đó làm Tham tán thương mại ở Berlin, định lên tiếng phản đối, nhưng anh ta bị cấm ngay. Theo ghi chép của N.V.Valentinov-Volsky, có thể biết rằng trong thời gian 1929 – 1930, khi Krespinsky làm Tham tán thương mại ở Berlin, còn Volsky thì làm chủ biên “La vie économique de Soviets” ở Paris, hai người này tiếp xúc chặt chẽ với nhau. Thông qua Krespinsky, Volsky thường xuyên gửi quần áo, giày dép và đồ dùng phụ nữ cho vợ và con gái của Krykov. Số hàng này được gửi từ Paris sang Berlin theo đường bưu điện thông thường, còn từ Berlin chuyển về điện Kremli thì Krespinsky gửi theo đường ngoại giao. Trong số tất cả các bị cáo, chỉ một mình Iagoda xin tòa khoan hồng: hẩn được xử kín.

Trên hàng ghế dành cho báo chí có phóng viên nước ngoài, còn trên hàng ghế danh dự là các vị đại sứ các nước. Công tố viên Vyshinsky nói nhiều và lâu về từng bị cáo. Những người đến dự phần lớn đã được lựa chọn, không có người lạ.

Trên ghế bị cáo là những ủy viên của cái gọi là khối liên minh theo Trotsky chống Liên Xô, gồm 19 người : Bukharin, ủy viên Quốc tế cộng sản, ủy viên Trung ương Đảng và ủy viên Bộ chính trị, nhà lý luận của chủ nghĩa Mác - Lenin, bạn thân của Lenin; Rykov - cựu Thủ tướng Liên Xô; Iagoda - cựu Bộ trưởng nội vụ, cựu Tham tán thương mại; Rozengolts - cựu Bộ trưởng Thương nghiệp; Giáo sư y khoa Pletnev; Bác sĩ danh tiếng Levin; P.P.Kriuchkov, người đại diện cho Gorky từ đầu thập niên 20 và 11 người khác.

Kriuchkov sinh năm 1889. Trước thế chiến thứ nhất, ông tốt nghiệp khoa Luật Trường đại học Tổng hợp Petersburg. Cách mạng nổ ra khi ông đang làm trợ lý luật sư ở Petersburg. Kriuchkov dáng tầm thước vạm vỡ, tóc vàng, hơi hói, cận thị, mang kính một mắt, mũi hếch, nước da tái xanh, cánh tay ông đặc biệt nhiều lông. Ngón vô danh đeo chiếc nhẫn to rất giá trị do Maria Fedorovna Andreeva tặng. Có hai dư luận trái ngược nhau về Kriuchkov vào thời gian ông bị bắt, một dư luận thể hiện rõ trong hồi ký của Shkapa (sau đó bị bắt và bị đày đi Siberia hơn 20 năm, được phục hồi danh dự sau khi Stalin chết). Y làm việc 7 năm ở tạp chí *Thành tựu của chúng ta* và một số tạp chí định kỳ khác do Gorky chủ biên. Shkapa mỗi tuần đến gặp Gorky vài lần, biết rõ về Gorky và những người xung quanh Gorky. Shkapa coi Kriuchkov là

thần bảo hộ Gorky, là người bạn quan tâm chu đáo đến sức khỏe của Gorky, phân phối thuốc lá hợp lý cho Gorky hút và không để Gorky ra ngoài khi thời tiết xấu, lịch sự từ chối khách khứa khi thấy Gorky đã mệt. Kriuchkov là một nhũ mẫu, mà Gorky vào năm cuối cùng cuộc đời thì rất cần một nhũ mẫu như Kriuchkov. Kriuchkov không bao giờ bỏ Gorky một mình, mà Gorky cũng không tìm cách tiếp khách một mình. Kriuchkov biết rõ hơn bản thân Gorky mọi việc của ông: biết tờ giấy cần thiết đang nằm ở đâu, biết nên viết thư trả lời như thế nào, là người nhắc máy điện thoại lên trước.

Nhưng những người Mensevich Nga lưu vong (Nicolaievsky, Abramovich, Aronson, Volsky) và cả Khodasevits thì cho rằng Kriuchkov là người của cơ quan OGPU cử đến theo dõi Gorky hoặc từ ngày lần đầu ông trở về Nga năm 1928, hoặc sớm hơn, từ khi Gorky ra nước ngoài, khi Kriuchkov làm trung gian trong quan hệ giữa Gorky với các tạp chí ở trong nước. Và Kriuchkov bám sát từng bước đi của Gorky, sử dụng thời gian của Gorky theo ý mình, có mặt trong mọi cuộc trò chuyện của Gorky với khách khứa. Khodasevits và những người Mensevich cho rằng Kriuchkov đã giết Makxim, hoặc trợ giúp việc giết Makxim, để lấy lòng Iagoda. Tại phiên tòa, Kriuchkov khước từ luật sư bào chữa và thừa nhận tội lỗi của mình. Vụ việc của Kriuchkov gồm hai vụ - giết Makxim và giết Gorky - được liên kết làm một. Kriuchkov thừa nhận cả hai tội và khi được nói lời sau cùng, Kriuchkov đã nói:

“Khi giao cho tôi nhiệm vụ giết Makxim Peshkov, Iagoda bảo tôi rằng sắp có đảo chính Nhà nước và ông ta - Iagoda, có tham gia. Nhận nhiệm vụ đó, tôi đã trở thành kẻ tham gia vào tổ chức phản cách mạng của bọn hữu khuynh”.

“Quyền lợi cá nhân của tôi trùng hợp, đan xen với cơ sở chính trị của tội ác đó. Nói đến Iagoda, tôi hoàn toàn không định giảm nhẹ tội lỗi của mình. Cái chết của Makxim Peshkov có lợi cho tôi. Tôi cho rằng khi Makxim chết, tôi sẽ trở thành người duy nhất gần gũi với Gorky và sau đó sẽ được hưởng phần lớn thừa kế văn học (trên cơ sở nào Kriuchkov nghĩ như vậy? Còn con dâu và hai đứa cháu nội của Gorky, làm sao Kriuchkov lại nuôi hy vọng đó được? Cần nói thêm rằng theo lời của A.D.Siniavsky, thì trong di chúc của Gorky, nhà văn dành phần lớn tài sản cho bé gái Daria sinh năm 1927). Tôi đã tiêu phí những khoản tiền lớn của Gorky nhờ được ông tin cậy hoàn toàn (Kriuchkov tiêu phí tiền như thế nào, vẫn là một điều bí ẩn: chức phận ở chỗ Gorky đã chiếm mất của ông 12 giờ đồng hồ mỗi ngày, kể cả ngày nghỉ và ngày lễ; Kriuchkov có vợ, vợ ông ta làm thư ký tòa soạn tạp chí Nông trang viên, vợ chồng ông có một cậu con trai nhỏ). Và điều này làm cho tôi phần nào phụ thuộc vào Iagoda. Tôi sợ Iagoda biết tôi tiêu tiền và phạm tội hình sự. Iagoda liền lợi dụng tôi, để tiếp cận gia đình Gorky, gần gũi với Gorky. Tôi đã giúp Iagoda trong mọi chuyện”.

“Năm 1933, hình như vào mùa xuân, Iagoda có đặt vấn đề về chuyện loại bỏ, nói đúng hơn là giết hại Makxim Peshkov... Tôi có hỏi tôi phải làm gì. Lúc ấy Iagoda trả lời tôi: loại bỏ Makxim”.

Người ta hỏi Kriuchkov, Iagoda đã trả lời thế nào khi Kriuchkov hỏi phải làm gì để Makxim mau chết, thì Iagoda nói rằng hãy cho Makxim uống rượu thật say, rồi đưa hắn ra ngoài trời lạnh, “bỏ nằm trên tuyết càng tốt”. Ngày 2 tháng 5 năm 1934, Kriuchkov, theo lời ông ta, đã làm đúng như vậy (đêm ấy không có tuyết, nhưng trời rất lạnh). Khi phát hiện Makxim bị sung phổi, người ta không nghe lời giáo sư Speransky, mà nghe lời các bác sĩ Levin, Pletnev và Vinogradov (người thứ ba không bị khởi tố). Họ đã cho Makxim uống champagne và thuốc

ngủ, như vậy làm cho Makxim chóng chết.

Như thế là Kriuchkov đã giết Makxim vì lý do tư lợi cá nhân, một là cốt nhận tài sản thừa kế của Gorky và hai là làm theo chỉ thị của Iagoda, một ủy viên của khối liên minh phản cách mạng, mà Iagoda thì lại hành động theo mệnh lệnh của Trotsky từ bên Mexico gửi về. Còn về tội ác nặng hơn, là giết hại chính Gorky, thì Kriuchkov hoàn toàn thừa nhận khi nói rằng khối liên minh phản cách mạng với một người đại diện của nó là Iagoda đã “sử dụng ông ta - Kriuchkov, vào âm mưu phản cách mạng, chống nhân dân Liên Xô, chống Nhà nước vô sản”. Và tất cả đã xảy ra bởi vì Kriuchkov vâng lệnh Iagoda, Iagoda thì vâng lệnh Trotsky”.

Kriuchkov nói :

“Tôi thành thật hối hận, tôi vô cùng hổ thẹn, đặc biệt ở đây, tại phiên tòa này, khi tôi nhận biết và hiểu ra những tội ác hèn hạ của bè lũ Trotsky phản cách mạng, đã sai khiến tôi như một tên đâm thuê giết mướn”.

Lời thừa nhận của Iagoda có chừng mực hơn, y muốn ngay từ đầu nhận tội giết Makxim vì lý do chính trị và lý do cá nhân : y đề nghị tòa án hỏi cung y trong phòng kín. Đại sứ Mỹ ở Moskva là Joseph Howard Davis khẳng định rằng Bukharin làm gián điệp cho Nhật Bản, còn Trotsky thì móc nối với Hitler. Tại phiên tòa này, ông ngồi ở dãy ghế đầu và sau đó công bố nhật ký của mình. Davis sang nước Nga sau khi Bullit rời đó năm 1937. Bullit sang Nga năm 1936, tạm thay thế Lloyd Handerson. Sau hơn một năm ở Moskva, Davis công bố cuốn sách của mình, và cuốn sách này được dựng thành phim rất thành công. Đại sứ Mỹ viết: *Iagoda phải lòng người vợ của Makxim Peshkov, điều này tất cả mọi người đều biết* . Đúng là tất cả mọi người, trong đó có những người ở xung quanh Gorky tại Moskva, và những người sống ở nước ngoài đều tiếp tục theo dõi cuộc sống của Makxim ở nước Nga. Cuộc tình giữa Timosha và Iagoda bắt đầu trong khoảng 1932 – 1934, khi gia đình Gorky về hắt Moskva. Còn bây giờ, tại phiên tòa Iagoda tính chuyện biến lý do chính trị thành lý do cá nhân. Đề nghị của y được hỏi cung riêng vào ngày hôm sau được chấp nhận, nhưng điều đó cũng không cứu nổi y. Mười tám trong số 19 bị cáo bị khép án tử hình. Riêng giáo sư Pletnev bấy giờ ngót 65 tuổi bị kết án 25 năm tù.

Đáng chú ý là bản thân ý tưởng dựng nên chuyện các bác sĩ giết hại bệnh nhân của mình trong những năm này cứ lớn vồn ở nước Nga. Từ năm 1930, trong khoảng từ tháng 3 đến tháng 8, tòa án thành phố Kharkov đã xét xử vụ “Tổ chức chống Liên Xô của bọn xã hội tư sản ở Ukraina”. Tổ chức này bị phát hiện và sau đó bị thủ tiêu. Báo *Sự thật* đăng bài tở mĩ về vụ án này, trong đó có việc hỏi cung từng bị cáo. Gorky bấy giờ đang sống ở Sorrento, khi đọc các bài báo trên, có từ Sorrento viết thư cho A.B.Khalatov ở Moskva:

“Trong bài miêu tả cuộc hỏi cung bị cáo Pavlushkov, có viết rằng Pavlushkov và đồng bọn của hắn (rõ ràng chúng đã hoàn toàn thừa nhận tội lỗi của mình và lớn tiếng tuyên bố như vậy khi bị hỏi cung) cho rằng các bác sĩ Liên Xô cần phải sử dụng địa vị của mình khi chữa bệnh cho các đảng viên Cộng sản sao đó, để họ không thể khỏi bệnh”. Pavlushkov nói: “Chúng tôi bày tỏ mong muốn sao cho các bác sĩ hãy sử dụng địa vị của mình khi chữa bệnh cho các đảng viên Cộng sản kiệt xuất, làm cho họ mau chết bằng cách tiêm thuốc độc hoặc vi trùng vào người họ”.

Nếu về vụ giết Gorky người ta có thể nghi ngờ, liệu có thật nhà văn bị kẻ nào đó đầu độc hay không, thì về vụ giết Makxim, người ta tin rằng Makxim bị bức tử. Makxim không chỉ trẻ trung,

khỏe mạnh như một vận động viên, mơ ước thám hiểm vùng cực và chuẩn bị tham gia các chuyến đi nghiên cứu Bắc cực, mà sự gần gũi của Iagoda đối với vợ Makxim đe dọa ba năm cuối cùng trong cuộc đời của Makxim. Có thể vào năm cuối cùng của đời mình, chính Gorky cũng nghi ngờ con trai mình (Makxim) bị bức tử, không phải là một cái chết bình thường, và điều này giúp Gorky nhận ra thực tế chính trị bao quanh ông chẳng? Cũng không nên quên rằng Stalin đang nắm trong tay sổ hồ sơ lưu trữ của Gorky được đưa từ London về Nga; và Stalin đã đọc không chỉ những bức thư người ta phàn nàn với Gorky, mà cả những ghi chép, nhận xét của chính Gorky về những gì ông đọc, một số suy nghĩ của ông về chính sách văn học mà Zhdanov và Tserbakov đang áp dụng ở nước Nga.

Trong cuốn sách của mình nhan đề *Bảy năm với Gorky*, Shkapa có viết: *Gorky lẩm bẩm như nói một mình: tôi mệt quá rồi, như một kẻ bị bao vây, không thoát đi đâu được*. Shkapa im lặng không trả lời, vì biết rằng Gorky bị hạn chế, không được ra khỏi phạm vi Moskva – Gorki – Tesseli. Vì có Gorky sức khỏe kém sút, các bác sĩ không cho ông đi ra khỏi phạm vi đó.

“Bỗng tôi nghe ông rên rỉ: “Bị bao vây... bị vây chặt ... không thể lùi, không thể tiến! Khó chịu biết bao!”

Có thể sự im lặng bắt buộc, sự trầm uất đã tác động đến Gorky còn nhiều hơn các thứ khác (như thuốc độc, bệnh lao, tuổi tác v.v...), đã dẫn Gorky tới cái chết. Shkapa viết rằng Gorky lẩm bẩm, rên rỉ khi ông tưởng rằng không có ai nghe thấy ông, không ai biết rằng thực ra ông bị giam lỏng tại nhà, không được đi đâu, gặp ai, nói và viết theo ý muốn. Điều đó xảy ra khi nào? Câu hỏi này được B.I.Nikolaevsky giải đáp trong *Bức thư của người Bonseovich già*.

Quan hệ thân ái giữa Gorky với Stalin chấm dứt vào năm 1935, sau khi Kirov bị giết (Ngày 1 tháng 12 năm 1934). Suốt năm 1934 Gorky cố tận dụng địa vị cao của mình ở trong nước và tình bạn với Stalin để làm dịu Stalin, bóng gió nói với Stalin khi gặp, thậm chí trên điện thoại, rằng Stalin giờ đây có quyền lực vô biên và đã được cả thế giới thừa nhận là thiên tài, vì vậy, có lẽ nên thả lỏng dây cương một chút chẳng? Gorky đặc biệt khổ sở về chuyện những người Bonseovich lão thành, những người bạn chiến đấu của Lenin, giờ đây lại bị đàn áp và hãm hại, trong số đó có L.B.Kamenev, em rể của Trotsky. Sau Cách mạng tháng Mười, Kamenev làm Chủ tịch Xô viết Moskva, tức là ông chủ toàn quyền ở Moskva, như Zinoviev ở Petrograd vậy. Vợ của Kamenev trong nhiều năm thù địch với Andreeva, cả hai được bố trí vào hoạt động sân khấu và “văn hóa”, cả hai cùng bảo vệ “đường lối của đảng trong nghệ thuật”, nhưng Andreeva thì cho là mình xứng đáng vì mình là nghệ sĩ, trong khi vợ của Kamenev “chẳng là gì hết”, như Andreeva phàn nàn trong thư gửi Lenin. Giờ đây các khúc mắc ấy đã không còn nữa và Gorky hết sức thông cảm với Kamenev.

Có lẽ do tác động của Gorky, Stalin bắt đầu phần nào bớt gay gắt với phe đối lập: Bukharin được trở lại công tác, làm biên tập tờ *Tin tức*; Kamenev ba lần bị khai trừ đảng và ba lần hứa sửa chữa, được cử làm Tổng biên tập Nhà Xuất bản *Viện hàn lâm* thời nay tên ông ta bị xóa khỏi lịch sử nhà xuất bản, khi kể tên các vị chủ biên, người ta chỉ nhắc đến Gorky, và đôi khi cả A.N.Tikhonov. Từ cuối thập niên ba mươi, Kamenev bị coi là kẻ phản bội, hệt như Zinoviev, Rykov, Bukharin v.v...

Thế rồi một hôm Gorky bố trí cho Kamenev được gặp Stalin. Kamenev “tỏ tình với Stalin”

như Nikolaievsky viết, và hứa rằng sẽ từ bỏ lập trường đối lập. Sau đó Stalin cho phép Kamenev phát biểu tại đại hội Đảng lần thứ 17. Nhưng điều đó rốt cuộc cũng chẳng dẫn đến kết quả gì, nói đúng hơn dẫn đến chấm dứt tình bạn giữa Stalin với Gorky.

Kamenev là bạn của Kirov. Kirov đã bị cơ quan OGPU giết theo lệnh của Stalin. Stalin cho rằng chuỗi mắt xích Gorky – Kamenev – Kirov, hoặc Gorky – Kirov – Kamenev là một hang ổ kẻ thù. Cả Gorky lẫn Kirov từ lâu đều cho rằng cuối cùng cần phải dung hòa Đảng với các giới xã hội – mấy chữ “tầng lớp trí thức” bấy giờ nghe cổ lỗ sĩ, không có tính đảng, thậm chí ngụ ý xấu. Và Stalin đã ra lệnh qua Ezhov cho D.Zaslavsky, nhân vật chủ chốt của báo *Sự thật*, viết một bài báo chống lại Gorky. Zaslavsky đã thực hiện việc đó. Bài báo kia quá xúc phạm đối với một người mà tên tuổi được dùng để đặt tên cho các đường phố lớn trên toàn cõi liên bang Xô viết. Thế là Gorky yêu cầu cấp hộ chiếu cho ông ra nước ngoài. Người ta không cấp. Stalin từ đấy không gọi điện, cũng không đến thăm ông nữa. Quan hệ giữa hai người chấm dứt hoàn toàn.

Kriuchkov không thể không biết tâm trạng đó của Gorky, nguyện vọng muốn sang Italia của ông và sự bất đồng với Stalin. Nếu như Kriuchkov làm việc cho Bộ Nội vụ, tức là dưới trướng Iagoda, thì Kriuchkov không thể không báo cáo lên thượng cấp của mình về chuyện đó. Nếu Kriuchkov không phải là người của Iagoda, thì ông ta lo sợ cho cái đầu của mình, cũng vẫn sẽ tố cáo. Một khi Kriuchkov làm như thế, Iagoda sẽ lôi kéo ông ta như người gần gũi nhất của Gorky vào âm mưu của mình. Dù thế này hay thế nọ, tự nguyện hay bị đe dọa, Kriuchkov đều có thể dính líu vào việc sát hại Gorky. Khó có thể tưởng tượng rằng cả hai người ấy, Kriuchkov và Iagoda, dám phạm tội mà không được phép của Stalin. Chắc hẳn cả hai đã được người ta hứa tha tội. Nhưng một năm sau thì Stalin quyết định xử bắn cả hai cho yên tâm.

Vụ án thứ nhất ở Moskva diễn ra tháng 8 năm 1936, vụ thứ hai – tháng 1 năm 1937; vụ thứ ba và là vụ cuối cùng – tháng 3 năm 1938. Bộ trưởng Bộ Nội vụ Iagoda, người đóng vai trò lớn trong thành công của vụ án thứ nhất, sau khi tóm cổ các kẻ thù của nhân dân, đến vụ án thứ ba thì phải ngồi ghế bị cáo. Mãi về sau này mới biết rằng hơn 3 năm trước đó, hôm Kirov bị giết, Iagoda đã bị bắt, mấy giờ sau mới được thả ra; nghĩa là bấy giờ Iagoda đã bị nghi ngờ, bắt kể địa vị của y. Về tư cách của Iagoda, khi Gorky còn sống, người ta đã đồn rằng Iagoda và vợ của Makxim tăng tịu với nhau, Iagoda đã giết Makxim, rằng Iagoda như là người thân trong nhà Gorky. Đúng, tất cả đều có vẻ là thật, kể cả chuyện Iagoda đi chơi với Gorky và Timosha trên sông Volga, chuyện Iagoda uống rượu say với Makxim, trong khi Makxim bị cấm uống rượu. Và tại phiên tòa, khi người ta hỏi Iagoda, y không còn bất cứ hy vọng gì cứu vãn bản thân mình, đã xin phép tòa xử kín y “vì lý do cá nhân”. Tại buổi xử kín, Iagoda giải thích tại sao y quyết định giết Makxim, cố biến nguyên nhân giết người vì lý do chính trị sang lý do cá nhân. Có lẽ trong lịch sử các vụ án ở Moskva, đây là trường hợp duy nhất bị cáo thú nhận sự thật, chứ không như tất cả các trường hợp còn lại, các bị cáo thú nhận những điều họ không hề thực hiện.

Khi công tố viên nói rằng Trotsky thông qua Bukharin và Rykov ra lệnh giết Gorky (để làm vui lòng Hitler?!), khi Kriuchkov hối hận rằng ông ta muốn trở thành người thừa kế khoản tài sản khổng lồ của Gorky trong khi Gorky có di chúc hợp pháp cho gia đình mình, thì người ta có cảm giác rằng tất cả những chuyện ấy chẳng thật chút nào, mà là một căn bệnh tâm thần nào đó. Nhưng sự việc không dừng ở đó, nhiều năm sau trong *Biên niên sử cuộc đời và sáng tác của Gorky*, do Nhà Xuất bản Quốc gia ấn hành, ở bảng tra cứu tên người, hoàn toàn không thấy tên

Kriuchkov, nhưng ở tập 3 và tập 4 cứ vài trang chúng ta lại bắt gặp họ tên Kriuchkov với tư cách trợ lý, cố vấn, thư ký và người bạn của Gorky. Thử bệnh tâm thần trên còn tiếp diễn, khi trong Đại bách khoa toàn thư, chúng ta thấy cả 5 trang dưới đề mục “Gorky”; nơi ở phần cuối người ta viết rằng vào ngày này tháng này Gorky tới Moskva, bị bệnh, rồi ngày này tháng này thì hài ông được mai táng; hoặc khi ta thấy trong sách *Gorky ở Moskva* viết về bệnh tật của ông một cách chi tiết và rằng giáo sư Speransky, người thường xuyên chữa bệnh cho Gorky và gia đình ông, đã không thể giúp gì thêm cho ông, còn họ tên hai bác sĩ Pletnev và Levin thì hoàn toàn không thấy nhắc đến.

Valentina Khodasevits, bạn thân của gia đình Gorky, không được Kriuchkov cho vào thăm Gorky vào những ngày cuối cùng của ông. Bốn mươi năm sau, bà đã viết về việc đó như sau:

“Kriuchkov là thư ký, quản gia. Ông ta sắp đặt công việc và mọi người, sàng lọc mọi người theo một tiêu chuẩn chỉ mình ông ta biết. Thường thì những người Gorky muốn gặp đều bị Kriuchkov gạt ra với vẻ mặt lạnh lùng và câu trả lời cộc lốc: Không được.”

Kriuchkov không cấp xe cho Valentina để bà đến thăm Gorky. Điều đó khiến bà cảm thấy “quá lạ lùng”.

Có một giả thuyết nói rằng Stalin đã đầu độc Gorky bằng một loại kẹo tẩm chất độc, rằng Kriuchkov là kẻ thực hiện điều đó, rằng Gorky đã cản trở Stalin thủ tiêu “đội cận vệ lão thành Leninit”, thủ tiêu “phe đối lập”, rằng cái chết của Gorky đã giúp Stalin rảnh tay mở các phiên tòa ở Moskva. Nhưng giả thiết đó không hề có bằng chứng trực tiếp nào cả, ngoài vài bằng chứng gián tiếp, mà qua đó ẩn giấu sự thật, nhưng chúng ta không thể đoán ra. Sau năm 1945, báo chí hiếm khi nói về vụ sát hại Gorky, từ sau năm 1953 thì hoàn toàn không được nhắc đến nữa.

Có một câu nói của Ekaterina Pavlovna Peshkova với ký giả nổi tiếng người Mỹ Isaac Don Levin khi ông này đến Moskva năm 1964 thăm bà như một người quen cũ. Trước câu hỏi về cái chết của Gorky, bà trả lời:

“Xin ông đừng hỏi tôi về chuyện đó! Tôi sẽ mất ngủ 3 ngày liền nếu kể lại cho ông nghe”.

Lời thú nhận này có giá trị, nhưng chưa đủ để lý giải bí mật. Nó không cho ta biết thực chất vấn đề, nó chỉ chứng tỏ Ekaterina Pavlovna, một phụ nữ mạnh mẽ và cứng rắn, đã biến thành một bà già cẩu thả. Bà đã bỏ qua cơ hội làm chứng trực tiếp. Hôm ấy, trước câu hỏi về cái chết của Makxim, bà trả lời rằng Makxim bị chết vì sung phổi.

Một trong nhiều bằng chứng về việc Gorky bị Stalin đầu độc, và có lẽ là bằng chứng thuyết phục nhất, tuy gián tiếp, thuộc về B.Gherland đăng trong tạp chí *Người đưa tin xã hội chủ nghĩa* số 6 năm 1954. B.Gherland từng bị giam giữ ở trại cải tạo Vorkut tại Siberia, làm việc ở trạm xá của trại này cùng với giáo sư Pletnev cũng đang cải tạo ở đó. Pletnev bị kết án tử hình vì tội giết Gorky, nhưng ông ta được giảm án còn 25 năm tù (về sau được rút xuống còn 10 năm). Gherland đã ghi lời kể của Pletnev như sau:

“Chúng tôi chữa bệnh tim cho Gorky, nhưng Gorky không chỉ bị bệnh thể xác mà còn bị bệnh tinh thần: nhà văn không ngừng dẫn vật, tự trách mình. Ở Liên Xô, ông đã hết sức khó thở, ông tha thiết muốn được trở lại Italia. Thực chất là Gorky cố chạy trốn bản thân mình, vì ông không

còn sức để phản đối mạnh mẽ được nữa. Nhưng tên độc tài đa nghi ở điện Kremli rất sợ nhà văn lừng danh công khai lên tiếng chống lại chế độ của hắn. Và bao giờ cũng vậy, vào giờ phút cần thiết, hắn luôn luôn nghĩ ra biện pháp hữu hiệu nhất. Lần này, đó là món kẹo nhãn hiệu “Bonbon”. Hộp kẹo này rất đẹp. Bây giờ tôi vẫn còn nhớ như in. Nó được đặt trên chiếc bàn con ở đầu giường Gorky, Gorky thích mời kẹo những người đến thăm mình. Tối hôm ấy, Gorky hào phóng mời hai nữ y tá, chính ông cũng ăn mấy chiếc kẹo. Một giờ sau, cả ba người cùng đau bụng lẫn lộn, một giờ sau nữa thì chết. Chúng tôi lập tức mổ tử thi. Kết quả ư? Đúng như chúng tôi dự đoán: cả ba người đều chết vì chất độc”.

Gherland ghi lại lời kể của Pletnev:

“Các bác sĩ liền bị bắt, bị buộc tội đã đầu độc Gorky theo lệnh của bọn phát-xít và bọn tư bản lũng đoạn”.

Nhưng tại sao trong số 8 bác sĩ chữa bệnh cho Gorky và ký tên dưới biên bản pháp y về cái chết của ông, lại chỉ có 2 người bị tra tấn, kết án? Điều đó cũng còn là bí mật.

Như thường thấy trong những bằng chứng gián tiếp, ở đây chúng ta cảm thấy Gherland không thể bịa ra tất cả những chuyện đó - bà chẳng được lợi gì khi bịa đặt, bà đã được trả lại tự do năm 1953. Giáo sư Pletnev đã chết trước đó mấy năm khi còn ở trại cải tạo Vorkut. Ông đã hơn 80 tuổi. Và Pletnev cũng chẳng có lý do gì để bịa ra câu chuyện hộp kẹo “Bonbon”. Hộp kẹo ấy đã lọt vào phòng người bệnh như thế nào? Và tại sao không một ai khác – hai đứa cháu nội của Gorky, những người bạn đến thăm Gorky, giáo sư Speransky, người “suốt 12 ngày đêm túc trực bên giường bệnh”, các thành viên khác của gia đình Gorky lại không ném thử món kẹo của Stalin? Câu hỏi đó không có câu trả lời.

Còn một câu hỏi khác liên quan đến bài báo của Gherland. Ai đã làm cho Gorky sáng mắt về những gì đang xảy ra ở trong nước? Gherland ghi lại lời kể của Pletnev rằng Gorky đau khổ về tinh thần, nhà văn không ngừng dằn vặt, tự trách mình. Ở Liên Xô, ông đã hết sức khó thở, ông tha thiết muốn được trở lại Italia. Ở Liên Xô thời ấy, mọi hành động tập thể theo hướng đó là không thể, vì lập tức sẽ có kẻ tố cáo. Vậy ai đã giúp Gorky nhận ra sự thật và đưa ông từ trạng thái hừng khởi vào mùa xuân năm 1928 trở lại với thực tế của một hệ tư tưởng chết cứng và đáng sợ; ai đã buộc ông phải nhìn thấy những hậu quả của 15 năm hủy hoại vật chất đối với đất nước, còn sự hủy hoại tinh thần thì có lẽ sẽ kéo dài hàng trăm năm, làm thui chột tất cả những gì mà ông từng yêu kính? Đó có phải là một người bạn từ thời trẻ của Gorky đến thăm ông hay chẳng? Hay đó là một nhà văn bị hãm hại, đã chết trong trại cải tạo và hiện giờ đã được phục hồi? Hay đó là Kirov? Người ấy là ai, chúng ta không biết. Chí ít thì đó cũng không thể là một người ngoại quốc, hay một phần tử Mensevich, - kẻ thù cũ của chế độ, cũng không phải một thành viên trong gia đình Gorky. Người ấy cũng không phải là một phóng viên vô danh từ một xó xỉnh nào đó của nước Nga. Ta biết rằng những năm ấy Gorky nhận được hơn 100 bức thư mỗi ngày, và trong số đó có nhiều bức nhằm mục đích mở mắt cho ông; năm 1928 cũng như năm 1936 các bức thư ấy không gây cho ông ấn tượng gì ngoài sự tức giận.

Một bằng chứng khác không kém phần thuyết phục so với ghi chép của B.Gherland, đó là lời kể của bà M-x, thư ký lâu năm của giáo sư Pletnev. Bà này ghi lại từ hồi còn ở vùng cực Bắc, nơi bà bị đày đi cùng với Pletnev. Bản ghi chép ấy về sau được đưa sang London và tôi được đọc.

Trong đó bà M-x kể chuyện Stalin giết vợ mình là Allilueva và về cái chết của Gorky. Theo lời bà này, Gorky đã bị bóp cổ cho chết, khi các bác sĩ thấy rằng không thể cứu ông được nữa.

Nhưng ở nước Nga, người ta nói về những chuyện đó ra sao? Trong thập niên 30 người ta không nói gì hết, bởi vì nói đến chuyện đó có thể bị bỏ tù từ 10 năm trở lên. Nhưng trong thập niên 60 và 70, khi ở phương Tây xuất hiện những người Nga lưu vong mới, thì họ có thể kể gì về chuyện đó? Đa số họ sinh ra vào thập niên 30 và như ta biết, cha mẹ họ không hề giải thích cho họ về thời gian đó. Hai người được tôi hỏi (riêng rẽ) đã đưa ra câu trả lời đại loại như sau:

- Gorky chết như thế nào ư ? Chuyện đó có gì đáng chú ý kia chứ? Tôi không quan tâm đến bọn Trê-ca và những con người thời đó vì đã ba thế hệ nay rồi! Vợ thứ nhất của Gorky làm việc cho Dzherzhinsky ở cơ quan Trê-ca liên bang, người vợ cuối cùng của ông thì chúng tôi nghe đầu cộng tác với Peters; con trai ông ta đã làm việc cho Dzherzhinsky; con dâu ông ta thì là nhân tình của Bộ trưởng nội vụ, còn cháu nội ông ta thì lấy con trai của Beria; cần nói thêm rằng đứa cháu nội thứ hai thực ra không phải là cháu nội mà là con gái của Gorky, nó không phải là con của Makxim, mà là con của chính Gorky. Bằng chứng: di chúc Gorky để lại rất có lợi cho nó (nhưng không ai nhìn thấy bản di chúc này). Gorky bị lương tâm cắn rứt, nên đã uống thuốc độc...

Tôi dẫn ra đây lời nói giống nhau của hai kẻ lưu vong trong giới văn học và có sách in ở phương Tây từ đầu thập niên 70 không phải để loan truyền tin đồn, mà là để nói với những người sau này viết tiểu sử Gorky, rằng tôi kiên quyết phủ định mọi giả thiết về sự ra đời “phi pháp” của Daria Peshkova và tôi không đòi hỏi tin chuyện đó, ngay cả khi được đọc bản di chúc thực sự của Gorky, nếu bản di chúc có lợi cho Daria, thì phải là vì những lý do nào khác.

Loccart theo dõi diễn biến ở nước Nga một cách chăm chú. Không lâu trước khi Mura sang Moskva, Loccart đang ở Paris và sự thể là mỗi khi Loccart đi Paris thì Mura cũng tới đó. Mura thích các nhà hàng Nga với các món ăn Nga, chứ không ưa những nhà hàng trong đó các cựu tướng lĩnh và thị trưởng nhận tiền puốc-bova của khách, mà thích những nhà hàng giản dị hơn ở quận 15 và quận 14 của Paris, nơi người ta vừa gảy đàn guitar vừa hát các bài tình ca Digan, với tiếng hát đệm theo của đám đông, nơi có thể sung sướng nhớ lại những đêm Moskva năm 1918, cô gái Digan Maria Nikolaievna và những người lái xe ngựa đã chở Loccart và nàng ra ngoại ô. Họ kêu to:

- Ngài Loccart! Ngồi xuống, tôi phóng này!

Rồi họ phóng đi trên đường phố tối, sau đó những người thợ đánh xe biến mất, khi những con ngựa bị làm thịt để cứu đói.

Các quán rượu Nga ở Paris đáp ứng những yêu cầu cảm xúc bí ẩn của Loccart theo một cách mà chính ông cũng không lý giải được : cả âm nhạc lẫn ánh sáng đều tác động đến ông ngay từ lúc ông bước vào căn phòng sặc mùi khói thuốc lá. Loccart và Mura ít khi nói về quá khứ: “Những năm digan của chúng ta đã qua lâu lắm rồi”. Loccart sang Paris vào cuối thập niên 1930 trên đường từ Praha hoặc từ Budapest đi London; Mura gọi điện cho ông, thế là họ gặp nhau ở phố Fondari, số nhà 72, trong quán rượu Nga, đôi khi có thêm cô em gái Anna của nàng và ông em rể Kochubei hoặc một người bạn cũ nào đó của nàng từ trước cách mạng, vốn là đồng nghiệp của anh trai nàng, hiện giờ làm người quét sân hay gác đêm ở Paris.

Ánh đèn vàng vọt. Trong quán rượu tranh tối tranh sáng và nghèo nàn, người ta nhâm nhi rượu vodka, hồi tưởng quá khứ. Một phụ nữ mặc áo váy sẫm màu viền đăng-ten trắng cất tiếng hát một bài ca Digan trong tiếng đệm của đàn guitar, giai điệu nghe thật buồn. Tôi nhìn Mura. Đôi mắt nàng nhìn trân trân lên trần nhà, nước mắt ứa ra. Bài hát Digan không đem lại sự lãng quên. Ngược lại nó buộc người ta phải nhớ đến quá khứ... Nhưng cả Mura lẫn tôi sau ngần ấy năm phiêu bạt đã không còn đường để trở về.

Loccart ở London vào thời kỳ Munchen (Munich). Hiện giờ Hitler đã chiếm Tiệp Khắc, cả hai cha con Masarik ở London. Nếu nước Nga là số phận của Loccart, thì Tiệp Khắc là tình yêu của ông, từ những năm còn trẻ khi ông ở đó ngày ngày đi câu cá. Sau này khi chiến tranh kết thúc, khi hai cha con Masarik trở lại Praha, Chính phủ Anh không cử Loccart đứng đầu phái đoàn ngoại giao Anh ở Praha nữa : theo truyền thống cũ của nước Anh, Loccart không được làm công tác ngoại giao ở một nước mà ông có tình cảm quá sâu đậm. Sau khi Ian Masarik tự sát, Loccart năm 1951 có viết một cuốn sách về anh ta – đó là tất cả những gì Loccart có thể làm để cảm ơn đất nước mà ông yêu quý. Trước đó trong vòng gần 5 năm, hai cha con Masarik sống ở nước Anh suốt thời gian chiến tranh đã trở thành một phần của đời ông.

Loccart rời bỏ tờ báo *Evening Standard* năm 1938. Bản thân Loccart và tất cả những người quanh ông đều hiểu rằng từ ngày đầu tiên của chiến tranh, một chuyên gia về Đông Âu như ông sẽ được mời giữ chức vụ quan trọng ở Bộ Ngoại giao. Năm 1938, ngay sau Munchen, người cầm đầu ngành tình báo nước Anh là Rex Lipper, quen biết ông từ năm 1914, đã gặp Loccart và đề nghị ông xác nhận bằng văn bản việc ông đồng ý nhận một chức vụ ở một chuyên ban thuộc Bộ Ngoại giao trong suốt thời gian chiến tranh và nhận phụ trách những tin tức chính trị liên quan đến nước Nga ở Bộ. Theo quan điểm của Lipper thì Loccart phải “làm sống lại chuyên ban chính trị đó”. Harold Niholson khi đó cũng được mời phụ trách một phòng về Đông Âu, và Lipper chia sẻ trách nhiệm với Niholson về khu vực này của châu Âu. Loccart lập tức viết giấy xác nhận và gần một năm sau, nói theo kiểu của Loccart, ông lại làm quan. Còn ngay trước chiến tranh, tháng 1 năm 1939, Loccart sang Mỹ và mang về London bản báo cáo đầu tiên của mình, “*Confidential Memorandum* (Báo cáo mật), gửi Bộ Ngoại giao về các cảm tưởng của tôi ở Mỹ”. Đến năm 1944, Loccart được thăng lên chức Vụ trưởng vụ tác nghiệp Bộ Ngoại giao Anh, dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Churchill. Ở đây, Loccart kết thân với Robert Sherwood, người lúc ấy được giữ chức vụ tương tự như ông trong cơ quan tình báo Mỹ, sau này làm giám đốc cơ quan tình báo châu Âu thuộc Phòng Thông tin chiến sự Mỹ, tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết và vở kịch. “Tôi và Sherwood trao đổi với nhau mọi bí mật, như hồi ở nước Nga tôi từng trao đổi với Robins” – sau này Loccart viết như vậy. Bí mật thì rất nhiều, những vấn đề quan trọng mà họ cùng giải quyết cũng không ít : “Cơ quan an ninh của chúng ta, cũng như cơ quan mật vụ của Mỹ, tiến hành cuộc chiến tranh không chỉ ở ngoài mặt trận, mà còn ở trong nước, đó là chiến tranh tâm lý, tình báo chiến lược và phản gián”. Trong cuộc chiến tranh đó, William Donovan, rồi sau đó là đối thủ của Edgar Hoover trên cương vị giám đốc cơ quan tình báo liên bang, đã cộng tác chặt chẽ với Loccart. Sherwood nhận xét như sau về Loccart : “Năm 1939, đồng nghiệp của tôi là Robert Brus Loccart, người Scotland, vô cùng thông minh, hiểu biết tất cả mọi chuyện, luận xét khách quan, tác giả *Hồi ký của một điệp viên Anh* và nhiều cuốn sách tuyệt vời khác... Chúng tôi chia sẻ với nhau mọi niềm vui và nỗi buồn”.

Loccart tiếp tục làm việc với Sherwood đến đầu thập niên 1950, khi Sherwood làm cố vấn

cho Eisenhower cho đến khi ông ta về hưu.

Trước khi bắt đầu chiến tranh và các cuộc không kích, Loccart vẫn tiếp tục ngồi ở Câu lạc bộ Carlton, ăn sáng với những người quen và bạn bè của mình, từ quận công Vindzosky đến đại sứ Liên Xô Maisky, từ Churchill đến hoàng tử Đức. Sau đó, ông gặp ở đây những người Tiệp, Ba Lan, Serbia, Bungari, Rumania và Nga, trong đó có Savinkov, người tham gia vụ ám sát đại công tước Sergei Alexandrovich, và Rutenberg, người đã giết Gapon... Cũng ở đây, Loccart tiếp tục gặp gỡ với Kerensky. Loccart viết: "Tôi cùng Mura thảo luận về bản Hiến pháp mới của Liên Xô dưới ánh sáng câu chuyện giữa tôi với Kerensky ngày hôm qua. Mura kiên quyết cho rằng nước Nga sẽ theo chủ nghĩa tự do, rằng nước Nga và các nền dân chủ phương Tây đang và sẽ đứng bên nhau để bảo vệ tự do... Đó chỉ là một nửa sự thật... Mura cho rằng cánh hữu sẽ chiến thắng trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Biverbrook cũng nghĩ như vậy. Nhưng tôi thì nghĩ khác. Wells ở London, anh ấy yêu ngôi nhà mới của mình ở Regent Park... Anh ấy mới bị nhổ 5 chiếc răng cửa, răng của anh ấy còn chắc phải biết, nhưng anh ấy sợ rằng chúng không đứng được đến khi anh ấy trăm tuổi".

Ngài Harry Rosslin, chồng của Tommy, lớn hơn người vợ thứ ba rất nhiều tuổi, năm 1938 đã bị phá sản và suy sụp thể xác vì rượu, còn vợ ông này thì bị chồng con cầm tù, nàng ta không dám ly dị với chồng. Cả nàng ta lẫn Loccart không biết đâu là lối thoát ra khỏi tình trạng ngày càng nghiêm trọng và vô vọng. Loccart mãi đến năm 1938 mới ly hôn với vợ mình. Lúc này, quan hệ giữa ông với phu nhân Rosslin (Tommy) trở nên vô cùng bế tắc. Ông yêu nàng, phản bội nàng, nhưng không thể từ chối nàng, cắt đứt quan hệ với nàng; đồng thời ông biết rằng nàng không bỏ chồng mình, không ly hôn với ông ta, vì nàng theo đạo Thiên chúa và sẽ không lấy ông. Nàng có chồng con, con nàng đã lớn, chồng thì quá già và gần như kẻ mất trí. Bản thân nàng những năm vừa rồi chịu nhiều đau khổ nên hay bị bệnh "cả về thể xác lẫn về tinh thần" theo nhận xét của Loccart. Nhật ký của ông cho thấy ông và nàng nghĩ gì về mối tình kéo dài gần 15 năm giữa hai người:

"Tôi đau khổ vô cùng về Tommy, nàng thường xuyên đau ốm cả về thể xác lẫn về tinh thần. Tất cả là một bi kịch đáng sợ. Harry đang giết dần nàng, tôi không biết có kẻ nào đáng sợ hơn lão ta (bất chấp mọi nét đáng yêu bẩm sinh của dòng họ Rosslin). Trong khi đó Harry cứ ngày càng trói buộc nàng về mặt tinh thần, nàng sợ bỏ lão ta lại một mình, sợ rằng đi đâu về thì thấy lão ta đã chết. Hai ngày trước, lão ta ngã vật xuống sàn nhà vì vấp chân trong lúc say rượu. Tommy lo rằng Harry đau khổ vì ý nghĩ rằng lão ta đã vung phí hết sạch tiền bạc của nàng, bỏ lại nàng và các con không một xu dính túi. Nhưng Harry đã quá già và ngớ ngẩn để lo lắng bất cứ chuyện gì. Còn Tommy thì sợ rằng nàng sẽ mất đi tình yêu của lũ trẻ, chúng sẽ không tha thứ cho nàng khi biết rằng nàng đã để Harry tiêu xài hết tất cả những gì đáng giá trong nhà".

Chiến tranh và việc Loccart quay trở lại Bộ Ngoại giao đã kéo ông một lần nữa tiếp xúc với thế giới điện ảnh, như hồi nào Kertis đã làm phim *Điệp viên người Anh*, bây giờ với tư cách trưởng ban tuyên truyền, Loccart cố gắng sao cho Alexandre Corda sản xuất các bộ phim tuyên truyền chống Quốc xã mà lúc này nước Anh đang cần. Trong nhật ký của Loccart có ghi lại cuộc nói chuyện của Tướng Montgomery với Nguyên soái tương lai Zhukov, trong đó Zhukov cố giải thích với Montgomery sức mạnh của công tác tuyên truyền quần chúng. Sau câu chuyện đó, Montgomery cũng say sưa với tư tưởng làm các bộ phim tuyên truyền. Một trong những ý

đồ của vị Tổng tư lệnh quân Anh được thực hiện thành công nhất là bộ phim *Ngọn đuốc* nói về cuộc đổ bộ của quân đồng minh ở châu Phi. Cuộc đổ bộ mạnh mẽ này đã giải phóng vùng Bắc Phi. Kế hoạch đổ bộ được soạn thảo tập thể bởi Churchill, Roosevelt, Montgomery và Eisenhower, với sự trợ giúp của Ban Chiến tranh tâm lý vào tháng 3 năm 1942. Bộ phim về chiến dịch này đã nâng cao đáng kể tinh thần quân đội. Từ lâu Loccart đã yêu điện ảnh và những người làm điện ảnh, nên bây giờ ông làm việc rất ăn ý với Corda và Rank, tuy rằng hàng ngày ông bận bịu với việc soạn thảo các bản báo cáo về tình hình những nước thuộc phạm vi theo dõi của ông, trong đó có cả Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp, để đệ trình lên Thủ tướng chính phủ. Các báo cáo này đóng dấu Bộ Ngoại giao. Loccart hiện còn giảng bài về cách thức tiến hành chiến tranh chính trị cho các viên chức Bộ Ngoại giao.

Cả Loccart lẫn Wells đã từng giúp Mura đi vào thế giới điện ảnh như một chuyên gia về các bộ phim Nga; nàng đã làm việc mấy năm với Corda và Samuel Spigel, người về sau được nàng giúp làm phim *Lawrence ở Ả rập* và *Nikolai và Alexandra*. Từ năm 1936, Mura lĩnh lương ở công ty của Corda, được coi là trợ lý của Corda khi làm các phim về đề tài Nga. Sau năm 1941, khi Liên Xô tham chiến, người ta càng cần đến những người am hiểu vấn đề của nước Nga cũ và mới. Theo ý của Loccart và Wells thì Mura là chuyên gia lý tưởng.

Alexandre Corda là người người Hungary không biết tiếng Anh, từ đầu thập niên 1930 đã có ý định làm một bộ phim dựa theo tiểu thuyết *Diện mạo tương lai* của Wells, ngay từ khi đầu tiên làm quen với Wells, đã cho rằng làm việc với Mura sẽ dễ chịu hơn nhiều so với một thiên tài ngang ngạnh, luôn đòi hỏi cao và khó chiều (như Wells). Cuốn tiểu thuyết kia viết về tương lai của loài người, theo đề nghị của Corda, Wells đã viết kịch bản, kết hợp trong đó hai đề tài yêu thích của mình. Đề tài thứ nhất có ở ông từ đầu thế kỷ, có thể gọi là sự lo lắng cho loài người đang bị tiêu diệt; còn đề tài thứ hai đã kích thích ông viết các cuốn tiểu thuyết thời trẻ – tiên đoán tương lai công nghiệp cơ giới hóa, dựa trên nền tảng phát triển kỹ thuật. Bộ phim Corda dựng tràn ngập không khí “chiến tranh thế giới thứ ba”, với các máy bay ném bom, các phòng thí nghiệm hủy diệt, nơi những người đàn ông, đàn bà mặc quần áo da màu đen từ đầu đến chân, đeo súng ngắn và gài lựu đạn quanh mình, đang điều khiển vũ trụ. Chuyện kể về sự việc xảy ra năm 1970, sẽ hủy diệt thế giới, để rồi sau đó vào năm 2054, thế giới sẽ đứng dậy từ đống tro tàn.

Từ mặt đất bay lên không gian vũ trụ những quả tên lửa nhiều tầng, chúng bay vòng quanh Mặt Trăng trên đường tới các hành tinh khác, đó là các con chim máy không người lái, được các phi công điều khiển từ dưới mặt đất. Tất cả những thứ đó, từ các vật dụng bằng kim loại đến các tên lửa ba tầng đều là diện mạo của tương lai hoặc “hình ảnh những vật dụng mang tương lai đến cho chúng ta” hoặc “đó là cái đang chờ chúng ta ở phía trước” (The shape of things to come). Ban đầu trong cuốn tiểu thuyết, sau đó là trong kịch bản, Wells giới thiệu cho loài người thấy số phận đáng sợ của họ, ông đưa ra lời tiên đoán của mình về số phận đó và sự tuyệt vọng bắt đầu thể hiện nơi ông, mặc dù vào đầu thập niên 30 ông vẫn luôn cười đùa, cảm thấy hạnh phúc với Mura, chỉ thỉnh thoảng mới phàn nàn với Beatrice Webb rằng “ông có vợ, nhưng vợ ông không muốn lấy ông làm chồng”.

Bộ phim được chiếu trên màn ảnh thế giới vào năm 1936. Ba năm trước đó, Corda đã dựng bộ phim hay nhất của mình *Đời riêng của Heinrich VIII*, một bộ phim có tiếng vang khắp thế

giới, đem lại vinh quang và tiền bạc cho Corda, năm 1934 Corda làm bộ phim *Ekaterina vĩ đại*; năm 1935, bộ phim *Đêm Moskva*. Mura đã giúp Corda về thực tế nước Nga khi làm các bộ phim đó, và Corda đề nghị nàng dịch kịch bản của Wells từ tiếng Anh sang tiếng Pháp: đạo diễn lòng danh Corda trao đổi với Mura và với Wells bằng tiếng Pháp. Trong lĩnh vực của mình, Corda là một người đặc sắc, đầy quyền lực, chỉ một lời của ông là đủ để một diễn viên được nhận vai và vai đó đem lại vinh quang cho người ấy. Corda là thượng đế của nước Anh và là mối đe dọa đối với Hollywood; tất cả những nhân vật đáng kể ở London về chính trị, tài chính, những người nổi tiếng và có trọng lượng đều sẵn sàng phục vụ Corda: Biverbrook với các báo của ông ta; Edward VIII (đó là năm nhà vua thoái vị và cưới Miss Simpson, người đã hai lần ly hôn), vô số nữ diễn viên trẻ xinh đẹp, nào Lawrence Oliver, diễn viên số một của nước Anh; nào Somerset Maugham; nào Wells; nào các nữ sinh trường vũ ballet Hoàng Cung ở Petersburg, và trong số tất cả những người ấy có Mura Budberg. Khi Corda qua đời năm 1956, Mura được giới thiệu là “người bạn cũ, trợ lý và cộng tác viên liên tục” của vị đạo diễn vĩ đại.

Corda qua đời sau khi kịp làm phim *Phu nhân Hamilton* với Vivien Leigh, phim *Cesar và Cleopatra* cũng với Vivien Leigh, *Antigona*, *Người thứ ba* (làm năm 1949 cùng với Metro-Goldwin-Myer) và nhiều phim khác đến nay vẫn còn trình chiếu trên màn ảnh phương Tây mà vẫn thu hút được đông đảo khán giả. Nhưng với các phim về đề tài Nga, Corda ít gặp may hơn: phim *Ekaterina vĩ đại* là bộ phim không đạt, Mura được coi là chuyên gia về thời kỳ Ekaterina, cũng không cứu vãn được – hồi ấy nàng dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh *Nhật ký* của Nữ hoàng Nga. Phim *Đêm Moskva* thất bại, phim *Anna Karenina* (với Vivien Leigh) kém hơn hẳn phim *Anna Karenina* làm vào thập niên 30 với Greta Harbour và thất bại hoàn toàn của bộ phim *Hiệp sĩ không áo giáp* nói về thời đại cách mạng Nga. Tuy nhiên, Mura vẫn không mất đi uy tín ở hãng điện ảnh của Corda, và tiếp tục là trọng tài số một trong các vấn đề Nga không chỉ khi Corda còn sống mà cả khi ông đã mất: nàng mở rộng sự cộng tác của mình không chỉ với điện ảnh, mà còn cả lĩnh vực sân khấu, giúp việc dàn dựng trên sân khấu London vở *Người đồng chí* (năm 1963) và vở *Ivanov* (năm 1966) có sự tham gia của Laurence Oliver. Người hỗ trợ cho Mura làm việc đó ban đầu là Wells giới thiệu nàng ở khắp nơi như là chuyên gia am hiểu lịch sử nước Nga và cuộc sống hiện đại; sau đó là Loccart, người bạn thân của Corda (mặc dù đôi khi Loccart gọi Corda là “tên bịp bợm”). Loccart cũng biết rõ đạo diễn Arthur Rank nên đã giới thiệu Mura với Rank. Bởi thế không lấy gì làm lạ khi trong giới thượng lưu tương đối hẹp của London thời chiến, chúng ta thấy có tên Mura trong danh sách các vị khách dự tiệc chiêu đãi của Chính phủ Pháp và Chính phủ Tiệp Khắc lưu vong. Cũng nói thêm rằng không lâu sau Mura ngừng đến dự tiệc của Chính phủ lưu vong Pháp, bởi vì quan hệ giữa Andre Labart - người mà nàng cộng tác làm việc cho tạp chí *Nước Pháp tự do* - với tướng De Gaulle trở nên xấu đi.

Mura nhận làm “con mắt” cho Bộ Ngoại giao ở *Nước Pháp tự do* vào cuối năm 1940, khi đó ở London hình thành một nhóm người Pháp lưu vong. Nàng nhanh chóng nhận biết trong số họ rất nhiều người chạy khỏi Paris bị Đức chiếm đóng, bắt đầu từ Andre Labart, chủ biên tạp chí *Nước Pháp tự do* do Trung tâm Pháp lưu vong ấn hành. Những năm chiến tranh này, Mura làm liên lạc giữa văn phòng của Loccart với tòa soạn của Labart, với cả văn phòng của Massili và Veno. Massili trước chiến tranh làm Giám đốc chính trị của Bộ Ngoại giao Pháp (năm 1937-1938) sau được cử sang làm đại sứ ở Thổ Nhĩ Kỳ (1939-1940), năm 1943 - đại sứ đặc mệnh

toàn quyền ở Bắc Phi (sau chiến dịch “Ngọn đuốc”). Sau chiến tranh, Massili được bổ nhiệm làm đại sứ Pháp ở London (1944-1955). Trong khi đó, Veno suốt thời gian chiến tranh làm đại diện Ngoại giao cho tướng De Gaullee ở London bên cạnh chính phủ Anh. Ngoài việc trên Mura còn làm việc cho Phân ban Pháp của đài BBC mà giám đốc là Harold Niholson, người coi Mura là người thông minh nhất mà ông ta từng gặp.

Quan hệ giữa Labart với tướng De Gaullee không phải luôn luôn trôi chảy. Đối với dân Anh, tướng De Golle không tranh thủ được cảm tình, cũng không nổi tiếng; trong khi Labart, căn cứ vào những người đương thời sau đó viết về ông, cũng như tờ tạp chí hấp dẫn, xuất sắc, có trình độ cao của ông, tỏ ra là người hơn De Gaullee về nhiều mặt. Niholson đã nhận xét về phẩm chất của Labart như sau trong nhật ký của mình:

“Dùng bữa với Mura Budberg và Andre Labart. Labart kể rằng những người từ Pháp sang tìm đến gặp anh, muốn nhìn thấy anh, bởi vì họ biết giọng nói của anh trên đài phát thanh nên thích anh. Labart là một người nhiệt tình, nổi bật. Và tôi không thể không cảm thấy rằng anh đại diện cho nước Pháp hơn hẳn De Gaulle. Anh biết sung sướng về thành công của tạp chí *Nước Pháp tự do*. Những người tha thiết yêu nước Pháp như tôi thật khó quyết định nên làm thế nào. Khoảng cách giữa De Gaullee với tầng lớp trí thức quá xa. Tôi không ưa những người ở “Garden Carlton” (dinh của tướng De Gaullee ở London). Tuy vậy, De Gaullee vẫn là một cái tên vĩ đại”.

Đôi khi hai người họ, Mura và Loccart, có cảm giác London không còn là London : câu lạc bộ Carlton bị đánh bom, đa số bạn bè của hai người tản đi khắp nơi, người ra trận, người về các tỉnh tránh các cuộc ném bom, người ở lại London tắm tối, luôn rung chuyển vì bom, những người sống sót cứ ngày một ít dần. Cuộc sống trở nên đơn giản và xám xịt. Loccart viết trong một cuốn sách của mình: “Bạn bè đâu cả rồi? Riêng với Mura Budberg tôi vẫn gặp thường xuyên. Phạm vi quen biết của nàng quá rộng và bao quát hết thảy – từ các bộ trưởng, các văn hào nổi tiếng đến những người nước ngoài tuy không ai biết tên tuổi nhưng hết sức thông minh. Tôi nghe được từ Mura không chỉ các tin đồn liên quan đến thế giới bên ngoài, mà còn những luận xét của thế giới bên ngoài về thế giới bên trong, nghĩa là về thế giới White Hall (các bộ và giới chức chính quyền)... Tôi luôn luôn tìm được tin tức hữu ích của nàng bổ sung cho bản tin chính thức của chúng ta”.

Đài phát thanh Đức từ tháng 3 năm 1940, nghĩa là 3 tháng trước khi Paris thất thủ, đã tuyên bố Loccart và Niholson là gián điệp; chúng còn phát tán truyền đơn viết rằng Chính phủ Anh “trả lương cho điệp viên Loccart nổi tiếng và cho Niholson, một cựu viên chức ngoại giao, một kẻ căm thù nước Đức”. Nhưng điều này không ảnh hưởng đến tâm trạng của Loccart, hết như sau này các tác giả Liên Xô đã viết truyện, viết kịch về cái gọi là “Âm mưu của Loccart” để bôi nhọ ông, không hề ảnh hưởng đến ông. Tháng 5, Sir Biverbrook được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hàng không, Loccart cảm thấy ông chủ cũ của mình và mình giờ đây được thăng vào một cỗ xe phóng đi dưới một ngọn cờ. Trước năm 1943, đại sứ Liên Xô Maisky, người quen cũ của ông vẫn thường gặp ông; sau khi Maisky về nước vào tháng 8, Loccart được bổ nhiệm làm đại diện của Chính phủ Anh bên cạnh chính phủ Tiệp Khắc lưu vong.

Loccart đến nay kết bạn với Ian Masarik đã gần 20 năm. Trong cuốn sách viết về Ian Masarik sau khi anh này tự sát, Loccart kể về anh ta, “con trai của người cha nước cộng hòa”, người có

những khả năng đặc biệt, cảm thấy ở châu Âu hay ở Mỹ hoàn toàn như ở nhà mình, một người ở đâu cũng có bạn, biết 9 ngoại ngữ và chơi piano rất hay. Từ năm 1919, khi Loccart tới Praha với tư cách Tùy viên thương mại của đoàn đại biểu Anh, ông đã được đón tiếp như khách quý, bởi lẽ một năm trước đây ông đã giúp những người Tiệp từ vùng Siberi trở về tổ quốc qua ngã Viễn Đông. Ian Masarik bắt đầu thăng tiến khi làm ở đại sứ quán Tiệp Khắc tại Washington, sau đó chuyển về London. Năm 1922, Ian Masarik về Praha, sống cùng với cha mình ở Gradchan và Loccart thường đến chơi với Ian Masarik. Sau đó anh ta được cử làm đại sứ Tiệp Khắc ở London và giữ cương vị đó cho đến ngày quân Đức chiếm Praha.

Từ năm 1928, khi Loccart định cư ở London, làm việc cho tờ *Evening Standard*, hai người vẫn thường xuyên gặp nhau ở các câu lạc bộ, các salon và ở nhà nhau. Khi Hitler chiếm Áo, Loccart đang ở Vienna, ngay hôm sau đi Praha, nơi Ian Masarik ôm lấy ông mà nói : “Sắp đến lượt chúng tôi rồi”. Bấy giờ Loccart đã biết rằng Ian Masarik nói đúng, nước Tiệp Khắc chỉ còn được sống không đầy một năm.

Tháng 1 năm 1939, hai người kịp sang Mỹ lần cuối trước khi chiến tranh bùng nổ. Giờ đây hai cha con Masarik, cả Ian lẫn Benesh Masarik, đều ở London, nơi Ian Masarik ngày ngày thực hiện các buổi truyền thanh về Tiệp Khắc. Năm 1940 đã thành lập - dưới sức ép của bạn bè mà vai trò số một thuộc về Loccart - Chính phủ Tiệp Khắc lưu vong, và Ian Masarik được cử làm Bộ trưởng Ngoại giao, còn Benesh - làm tổng thống. Loccart trở thành đại diện của chính phủ Anh bên cạnh chính phủ lưu vong đó. Benesh đến lúc này bắt đầu lu mờ dần: tuổi tác của ông, việc không biết tiếng Anh, sức khỏe kém sút và những tin tức xấu khiến ông mất dần khả năng làm việc. Sau chiến tranh, hai cha con ông trở về Praha. Đại sứ Anh do Chính phủ Anh bổ nhiệm phải tiễn hai cha con Masarik về Praha, nhưng chính phủ Liên Xô ra tuyên bố phản đối, và Ian Masarik bắt đầu hiểu rằng chính phủ Liên Xô chẳng bao lâu nữa sẽ là ông chủ thật sự của Tiệp Khắc.

Sau chiến tranh, với tư cách Bộ trưởng Ngoại giao, một nửa thời gian của Ian Masarik là các chuyến đi, dự hội nghị hết ở San Francisco, đến ở New York, Paris. Loccart tới Praha gặp Ian Masarik năm 1947. Năm đó chính phủ Liên Xô đã không còn cho phép đoàn đại biểu Tiệp Khắc đứng đầu là Ian Masarik đến dự hội nghị ở Paris, và Ian buộc phải sang Moskva để nhận chỉ thị. Khi trở về, Ian nói với Loccart đang chờ anh ta : “Tôi sang đó như một Bộ trưởng và trở về như một tên đầy tớ”.

Tháng 1 năm 1948, Ian Masarik dự phiên họp của Liên Hiệp Quốc ở Mỹ. Hai người gặp nhau lần cuối trên đường Ian Masarik trở về, ở London. Ian Masarik vẫn còn ảo tưởng rằng người Nga ở Tiệp Khắc sẽ cho phép bầu cử tự do. Ian ra đi cuối tháng 1, thì ngày 25 tháng 2 nhận được điện báo rằng Benesh bị buộc phải nghỉ hưu. Đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng 3, Ian Masarik nhảy ra khỏi cửa sổ ở lầu đài tại Gratchan. Một mẫu thư nhỏ được gửi đến cho Loccart : trước khi chết, Ian viết rằng anh ta hy vọng bỏ trốn. Loccart không hoàn toàn tin rằng Ian Masarik tự sát, rất có thể anh ta bị bức tử.

Trong những năm cuối chiến tranh ở London, Loccart làm việc cho hai ba nơi cùng lúc : cho bộ máy tuyên truyền chiến tranh, ở đài phát thanh dành cho châu Âu bị chiếm đóng, ở ban kinh tế của chính phủ. Loccart có quan hệ gần gũi không chỉ với Churchill, người mà ông quen biết từ lâu, mà còn với Eden (thủ tướng Anh năm 1955-1957), người được ông giúp giải quyết

các vấn đề nảy sinh giữa Tiệp Khắc và Ba Lan. Tháng 6 năm 1941, Loccart trở thành Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và là người phối hợp quan hệ Anh-Pháp, làm việc với Massili, đại diện của Chính phủ De Gaulle ở London. Cuối cùng đã diễn ra một sự kiện mà Loccart nóng lòng chờ đợi bao nhiêu năm: mùa thu năm 1943, đoàn đại biểu Liên Xô đứng đầu là ủy viên Bộ Chính trị Shvernik đến nước Anh. Loccart được cử làm phiên dịch cho Shvernik. Khi gặp Loccart, Shvernik nói: “Tôi vẫn nhớ anh rất rõ. Tôi nghĩ hiện tại cả hai chúng ta cùng đồng ý rằng ngày trước anh từng là trung tâm của những sự kiện rối rắm mà đến tận hôm nay vẫn khó gỡ ra”. Loccart thấy không cần tranh luận với Shvernik.

Sau chiến tranh, khi Loccart tròn 60 tuổi, ông nói rằng ông chẳng làm nên trò trống gì, không trở thành “Lawrence ở Ả Rập” như ông từng mơ ước, không trở thành Bộ trưởng Ngoại giao nước Anh, không phải là một văn hào vĩ đại, mặc dù những cuốn sách đã viết, cũng không trở thành người đi biển tìm ra các vùng đất mới. Nhưng đấy là khi vì lý do tuổi tác, ông phải từ chối chức vụ công sứ mà người ta mời ông làm, và khi vua George VI ban thưởng cho ông danh hiệu “hiệp sĩ Comandore của Thánh Michel và Thánh George”, gắn tám huân chương lên ngực ông, thì khi đó không ai có thể hoặc muốn chấp nhận lời phàn nàn nói trên của ông về thất bại của đời ông.

Mura làm việc 6 năm cho nhóm Labart với tư cách “chuyên gia về các vấn đề nước Nga” theo lời giới thiệu của Loccart. Tại các buổi tiệc ở sù quán Pháp, nàng xuất hiện như khách mời (số khách mời đôi khi đến 50 người), còn ở biệt thự của đại diện Tiệp Khắc, thì nàng gần như sắm vai trò bà chủ : Ian Masarik sống độc thân, còn bà vợ của Benesh thì là một phụ nữ không thuộc giới thượng lưu, ngại tiếp xúc với mọi người, không biết tiếng Anh, lại hay đau ốm. Thành thử nhiều khi đêm đã khuya, trong phòng khách của Ian Masarik chỉ còn lại năm sáu người thân nhất, Ian ngồi vào đàn dương cầm và bắt đầu một không khí mà Mura rất thích, chỉ còn tiếng nhạc du dương nhẹ nhàng. Còn mấy người năm xưa từng ở bên nàng thì hôm nay có mặt trong vai trò hoàn toàn khác.

Mura làm việc cho Loccart ở tạp chí “Nước Pháp tự do” suốt thời gian chiến tranh. Wells không thích De Gaulle nên thường có nhận xét gay gắt về viên tướng này qua lời nói và bằng bài viết, song không phải đăng trên tạp chí “Nước Pháp tự do” của Labart. Dân Pháp lưu vong chia ra thành 2 nhóm : nhóm cánh hữu coi tướng De Gaulle là tượng trưng cho nước Pháp và chấp nhận tính nết khó chịu của ông ta. Nhóm cánh tả thì coi ông ta như một kẻ nửa phát xít và có lẽ sẽ là một nhà độc tài tương lai. Tất cả đều biết quan hệ giữa tướng De Gaulle với Churchill gần như ở bên bờ vực tan vỡ, vả lại vào thời gian cuối chiến tranh thì đôi bên hầu như không còn quan hệ gì nữa. Loccart cố gắng không thể hiện tình cảm của mình đối với tướng De Gaulle, ông chỉ cần biết điều gì xảy ra ở cả hai nhóm - nhóm ủng hộ tướng De Gaulle và nhóm theo Labart. Nhiệm vụ của Loccart là liên hệ với phái tự do, còn liên hệ với phái bảo thủ là nhiệm vụ của Niholson.

Wells không chịu nổi tướng De Gaulle và ông không giấu điều đó, vả lại ông ít ưa ai ở London, Wells cứ ngày càng ít yêu mọi người nói chung, thái độ gay gắt bây giờ đã trở thành thói quen của ông. Chiến tranh đã hủy hoại trí tuệ, sự sinh động, thậm chí cả tài năng của Wells, ở ông chỉ còn lại cái nhu cầu bản năng động vật là cần có bên cạnh một người phụ nữ - để nghỉ ngơi, hưởng lạc và chơi đùa, chứ không phải để cãi cọ, theo dõi, hoặc để ban ngày bàn về các trò

hưởng lạc hồi đêm.

Wells luôn coi mình là bạn của Tiệp Khắc, thậm chí (sau sự kiện Munchen) còn đề cử Benesh Masarik nhận giải thưởng Nobel hòa bình. Năm 1939, khi chiến tranh bùng nổ, Wells bị hủy hoại cả về thể xác lẫn tinh thần (bấy giờ ông đã 73 tuổi) bởi lẽ cái thế giới này đang đi đến ngày tận số do nó không chịu nghe lời các cuốn “tiểu thuyết tiên tri” theo cách nói của ông, hay là nghe tiếng kêu cứu giữa sa mạc châu Âu.

Ở tạp chí *Nước Pháp tự do*, chúng ta thấy ông đăng ba bài báo. Wells viết tiếng Pháp rất dở, còn Mura tuy nói tiếng Pháp lưu loát, nhưng nàng không thể tự viết bài, hoặc không thể chỉnh sửa thứ văn phong vụng về, đôi khi khó hiểu của Wells. Bài thứ nhất đọc không vào, có lẽ vì ban biên tập nể Wells nên không tiện sửa chữa. Bài thứ hai được chỉnh sửa. Còn bài thứ ba, thật lạ, được đăng ngay sau bài của Odett Kewon, nhân tình cũ của Wells, bà này viết rằng số phận của các nước nhỏ sau chiến tranh, theo ý bà ta, sẽ phải phụ thuộc vào các nước lớn.

Việc Mura cộng tác với người Pháp và đạo diễn Corda được Wells coi như một cách giết thời gian, mặc dù chính ông trong thời gian chiến tranh Thế giới thứ nhất (dưới quyền của Biverbrook) từng làm ở Bộ Thông tin, tạm gác bỏ chủ nghĩa hòa bình. Hiện nay Wells sống ở biệt thự riêng tại khu Hannover mà ông mua năm 1935, già từ căn hộ độc thân trên đường Beker. Có một số người nói rằng từ sau năm 1935 Wells chẳng viết được cái gì ra hồn; một số người khác thì nói tất cả những gì Wells viết từ năm 1925 trở đi đã và sẽ không một ai cần đến. Nhiều người sáng suốt và thận trọng trong số bạn bè cũng như kẻ thù của Wells thì cho rằng lý thuyết của Wells về “những người samurai” kiểm soát loài người, tuyên truyền tổ chức thế giới theo kiểu mới, nếu cần thì thực hiện nền giáo dục cưỡng bức, - cũng chẳng khác gì lắm các lý thuyết cực quyền đương thời. Orwell viết năm 1945, rằng nước Anh sẽ đứng vững trong chiến tranh bất chấp luận điệu tuyên truyền của phái tự do và phái cấp tiến (mà Wells là một trong những nhân vật đầu tiên), những người đã gạt bỏ một cách khinh bỉ các khái niệm lỗi thời như niềm tự hào dân tộc, ý chí đấu tranh, niềm tin vào tương lai dân tộc mình, những khái niệm này bị các bạn của Wells và chính ông ta xếp xó từ lâu.

Orwell viết, các tư tưởng quốc xã, như tiến bộ do áp đặt, lãnh tụ, kế hoạch nhà nước phát triển khoa học, sắt thép, bê-tông và máy bay, phải gần với Wells hơn. Còn về các samurai, thì theo ý tưởng của Wells, họ tự sinh ra; nhưng sau đó thì Wells kết luận rằng tự ông ta sẽ đào tạo, giáo dục họ một cách bí mật rồi sẽ cung cấp cho thế giới những nhà cầm quyền có sẵn.

Theo Orwell, thì Wells là người theo Edward, nghĩa là người đã sống và trưởng thành cuối thế kỷ 19, trùng với thời gian phồn vinh khi Edward VII (1841-1910) làm vua. Và Orwell đã nói đúng : những năm này đã quyết định toàn bộ số phận văn chương về sau của Wells. Thế hệ của Orwell cho rằng Wells cổ hủ hơn những người thuộc nửa đầu thế kỷ 19. Orwell viết: “Wells tin vào thiện chí của khoa học, nên khi ông ta thấy các khoa học chính xác đôi khi có thể gây nên tai họa, thì ông ta hoàn toàn tuyệt vọng”.

Nhưng Wells lúc này đã ngoài 70 tuổi, không thể từ bỏ tất cả những gì mà ông từng bảo vệ trong suốt 50 năm. Ông không thể và không muốn làm như vậy, ông không muốn thấy rằng từ nay đối với ông sẽ bắt đầu nếu không phải là cái chết, thì cũng là sự trống rỗng, sự tách biệt khỏi thế gian. Wells hoàn toàn không thể hiểu nổi sự dã man và giả đạo đức thời trung cổ bấy

giờ lại hồi sinh; những kẻ khát máu mới lại bước thẳng từ thời trung cổ sang thời đại chúng ta. Orwell không thương hại Wells. Nhưng một số người khác, như Loccart chẳng hạn, thì đôi khi tỏ ra thương hại ông. Loccart viết :

“Tôi biết rõ Wells từ thời Thế chiến thứ I, rồi khi ông là vị khách thường xuyên của ngài Biverbrook ở London, cũng như khi ông ở ngôi nhà ngoại ô. Suốt đời Wells tin rằng ông có khả năng cải tạo thế giới như ông muốn. Ông chuyển từ chủ nghĩa lạc quan sang chủ nghĩa bi quan. Khi Stalin và Hitler hủy hoại chủ nghĩa không tưởng của ông, thì ông tiên đoán ngày tận cùng của thế giới, cho rằng con người đã mất khả năng tự tổ chức cuộc sống của mình. Những cuốn sách hay nhất của ông đã trở thành dĩ vãng, ông trở thành tác giả các bài đả kích và một ông giáo tồi”.

Thậm chí trước Thế chiến thứ II, ông cũng là một kẻ bất hạnh, ngày càng trở nên hám danh, không chịu đựng nổi sự phê bình; người ta càng phê bình ông, thì danh tiếng văn chương của ông càng thấp dần đi. Ông có một người bạn trai duy nhất là Arnold Bennett thì đã chết; Bernard Shaw thì ông luôn luôn có ác cảm; ông thờ ơ với cánh trẻ. Ngược với Gorky, ông không bao giờ muốn có học trò.

Chỉ còn lại các bạn gái, và ông ghen tới mức đáng sợ. Tôi không thích ông và không nghĩ rằng ông thích tôi... Ông là một phần tử filistanh từ đầu đến chân. Tôi nhớ lần ông mặc com-lê tại buổi chiêu đãi ở sứ quán Liên Xô. Hôm ấy, đại sứ Liên Xô Maisky tổ chức bữa tiệc ngoại giao, khách đến dự mặc quân phục và áo dài dạ hội. Wells mặc com-lê và cảm thấy mình bất hạnh, nên nửa giờ sau ông bỏ về. Tôi nhớ ông lớn tiếng bảo tôi rằng ông không chuộng phù hoa, nhưng ông đủ tự trọng để không nhận huân chương Công huân của nhà vua ban cho.

Wells đã nghĩ gì về bản thân mình, về loài người và về thế giới mà ông đã cả đời quan tâm, thì cũng khá rõ : năm 1931 - 1932 ông bắt đầu lo ngại về chuyện Hitler nổi lên ở nước Đức và sự cứng rắn của Stalin ở nước Nga. Và ông luôn hy vọng vào một nền hòa bình lâu dài (thậm chí vĩnh viễn) như là hậu quả của cuộc chiến tranh cuối cùng, ông tin vào Hội Quốc Liên, vào chiến thắng của nền dân chủ, vào giáo dục phổ cập bắt buộc làm cho con người hiểu thực chất và số phận của mình. Nhưng tất cả những hy vọng đó của ông đều không được thực hiện, ông khẳng khái cho rằng thảm họa toàn cầu (hiện tại là thảm họa toàn châu Âu) bắt nguồn từ chỗ người ta không chịu nghe lời ông. Ông dự định viết một quyển sách về kinh tế học, hoặc sinh vật học, “để chuẩn bị cho trí tuệ con người lãnh đạo thế giới”, hoặc viết “Khoa học đời sống” trong đó đề cập những vấn đề bức xúc như chủ nghĩa chủng tộc, kiểm soát tỉ lệ sinh đẻ, sinh thái học. Nhưng hạt giống không nảy mầm, công việc giẫm chân tại chỗ, thế là ông nổi giận với những người bạn cũ, cho rằng họ không nghe ông, không muốn giúp ông cứu vớt thế giới.

Và quả vậy, cái gọi là thế giới tự do dường như ngày càng ít đọc sách của ông (điều này ông không thể không nhận biết), ngày càng ít lắng nghe ông; còn cái thế giới không tự do mà ông đấu tranh, hoặc tưởng là đấu tranh với nó, thì ngưng dần việc xuất bản sách của ông. Ở đấy người ta bắt đầu quên tiếng nói của ông. Đồng thời những người thuộc thế hệ ông không còn tiếp nhận ông một cách nghiêm túc, còn những người trẻ tuổi (dần dà cũng trở nên bốn – năm mươi tuổi) thì hoàn toàn không muốn biết ông là ai. Cái bọn trẻ ấy, xuất hiện trên diễn đàn văn chương vào thập niên hai mươi và ba mươi, giờ đây viết về ông như một kẻ tầm thường viết văn cho các độc giả dở hơi.

Ông ghen tị với những người trẻ, ông có cảm giác bọn họ đến thế giới này và ngay từ nhỏ đã quen tiếp nhận sự vô lý của thế giới, rằng họ được rèn luyện, trở nên cứng rắn và học được cách nhìn tiến bộ như một ảo tưởng. Điều đó khiến ông tức giận. Ngay từ năm 1913, nhân vật của cuốn tiểu thuyết *Những người bạn say mê* của ông đã muốn thức tỉnh lý trí của thế giới bằng việc xuất bản “Bách khoa toàn thư khoa học hiện đại”. Thế giới sẽ được xây dựng lại thông qua bộ Bách khoa toàn thư đó, và nó sẽ đem lại nhiều điều tốt đẹp hơn mọi phong trào cách mạng.

Năm 1937, Wells viết:

“Năm 1934 tôi sang nước Nga để nói với Gorky và Stalin về sự cần thiết tuyệt đối phải được tự do tranh luận, nếu muốn phục hồi trật tự thế giới. Nhưng tôi thấy Gorky đã già, bị choáng ngợp bởi vinh quang và hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Stalin; còn Stalin, người mà tôi từng thích, thì chưa bao giờ hít thở không khí tự do trong đời, thậm chí không biết như thế nghĩa là gì”. (Mùa thu ở Mỹ).

Những âm điệu thất vọng đầu tiên toát ra từ tác phẩm *Giải phẫu hy vọng tan vỡ* năm 1936 và trong *Kế hoạch Bách khoa toàn thư thế giới* cùng năm, một bộ sách mà theo tính toán của ông, hàng ngàn người phải bắt tay thực hiện. Sau đó, ông viết *Số phận Homo sapiens*, trong đó thế giới “đi về hướng không nên đi”. Tiếp đó năm 1939, ông viết *Trật tự xây dựng thế giới mới*, năm 1940 viết *Quyền con người, hay là vì sao chúng ta chiến đấu*. Năm 1942, ông xuất bản *Triển vọng của Homo sapiens* và 3 quyển sách khác về sắp đặt vũ trụ. Tiếp đến mấy bài văn đả kích và tiếng kêu cuối cùng về sự tồn tại vô nghĩa – *Tinh thần trong ngõ cụt*. Thời gian này ông thường dặn Mura khi người ta gọi điện thoại cho ông: *“Hãy bảo họ rằng Wells không thể lại bên điện thoại vì ông ấy đang bận, ông ấy sắp chết”*.

Trong thời gian chiến tranh, Wells không rời khỏi London mà luôn sống ở ngôi nhà của mình, khu Hannover, khi đêm đêm thành phố liên tục bị ném bom và lửa cháy bốn bề, song ông không chịu xuống tầng hầm ẩn nấp. Các cửa sổ nhà ông nhìn ra Regent Park, ông cứ đứng nhìn ra cửa sổ, miệng lẩm bẩm rằng loài người sắp bị diệt chủng “như khủng long thuở nào”.

Người đầy tớ gái dần dần bỏ ông lại một mình. Mura ở gần chỗ ông, nhưng thỉnh thoảng nàng rời London (thường là đến chỗ vợ của Niholson) để được ngủ yên. Năm 1941, lần cuối cùng Wells sang Mỹ 3 tháng và trở về London. Giờ đây ông hoàn toàn cô đơn, không còn ai đến chơi. Ông lùn xuống và trông giống như một anh lùn cau có, đòi làm chủ thế giới để cứu vớt thế giới này. Nhưng không có ai nghe, để tranh luận với ông hoặc ngược lại, để cảm thông với ông.

Trong tình trạng đó, Wells nhận được bằng Tiến sĩ danh dự của Trường đại học Tổng hợp London. Đó là mơ ước thầm kín từ lâu của ông. Nhưng cơ quan khoa học cao nhất của nước Anh là Hội Hoàng gia, được thành lập từ năm 1660, thì vẫn không mời ông tham gia; và đó là sự giận dữ cuối cùng đối với ông. Ông không dám phàn nàn ngay cả với những người thân nhất. Wells suốt đời cho rằng mình không cần đến bất cứ ai trên thế giới này.

Trong quá khứ ông có một cuộc sống riêng phong phú, với vô vàn chuyến du lịch đi khắp thế giới, với các phụ nữ đủ mọi dân tộc, một cuộc sống không bị kìm nén bởi các thiết chế của thế kỷ 19 hoặc các quy định của tôn giáo hay các điều kiêng kị trong sinh hoạt thường ngày. Trong sinh hoạt của mình, ông tiến bộ hơn những người tiến bộ ở các nước khác, kể cả ở nước Nga và

nước Pháp. Những người tiến bộ Anh nhất quán hơn những người tiến bộ các nước khác; với các quan điểm chính trị cấp tiến của mình, họ thay đổi cả nếp nghĩ lẫn phương thức hành động.

Wells sớm từ chối những nguyên tắc Thanh giáo mà xã hội tiêm nhiễm cho ông, những thói quen và kỹ năng của quá khứ, những thành kiến gia đình truyền từ đời ông cha. Ở nước Nga những nhà cấp tiến cho đến bây giờ vẫn là những người cổ hủ trong sinh hoạt. Cho đến khi chết Gorky vẫn viết bằng cách chấm ngòi bút vào lọ mực, vẫn sợ ngồi trên xe ô tô phóng nhanh, và đỏ mặt với phụ nữ khi nghe hai tiếng “cái quần”. Aleksandr Blok năm 1912 ở Bretagne (miền Tây nước Pháp) rất khó chịu, khi nhìn thấy các bộ đồ tắm phụ nữ hợp một (váy ngắn đến gối, áo hở đến khuỷu tay); còn nhà sử học Melgunov thì đến cuối đời vẫn không biết sử dụng điện thoại. Và sự vụng về trong sinh hoạt đó thường thể hiện trong các việc riêng tư, gia đình và cả ở bên ngoài gia đình.

Sự đổ vỡ của châu Âu thời Victoria làm cho Wells thấy vui. Đôi khi ông vẫn cứ xây dựng kế hoạch tái tạo đất nước mình và tất cả các nước còn lại. Trong khi suy tính một xã hội tương lai được tổ chức theo khoa học, với một ý chí tập thể, Wells tự gọi mình là nhà xã hội chủ nghĩa; Wells trách cứ các Trường đại học có dạy tiếng Hi Lạp và thi ca, song lại không hề dạy, dù là bắt buộc, môn đại số, vấn đề giới tính; Wells đòi làm sao cho các thể hệ tương lai không tranh cãi với nhau, song lại được tự do ngôn luận. Wells lên án chủ nghĩa Cộng sản giáo điều, nhưng lại hoan nghênh hòa ước năm 1939 giữa Molotov với Ribbentrop, cho rằng - ngay cả khi Hitler và Stalin đang đắc thắng, - Kitô giáo là kẻ thù chính của loài người. Ông viết hàng chục bài báo hoặc đăng đàn diễn thuyết về những sự trái ngược đó.

Wells nói về quyền của phụ nữ, nhưng lại là một bạo chúa trong gia đình. Kế hoạch yêu đương của ông - trước khi gần gũi phụ nữ, Wells bao giờ cũng chuẩn bị sẵn kế hoạch yêu đương, - ấy là yêu, được yêu, dạy dỗ phương vâng lời, chậm rãi và dịu dàng dần việc cho đối phương, như buộc họ phải lo ký hợp đồng, đánh máy bản thảo, ghi chép sổ sách, biên dịch tài liệu, liên hệ in ấn, nộp thuế má. Khi Wells đang yêu, sự sùng bái của ông đối với nền giáo dục, một nền giáo dục cứu vớt thế giới, bị lu mờ và nhường chỗ cho chủ nghĩa yêu đời, chủ nghĩa khoái lạc mà khả năng vô hạn của chúng, ông đã tìm hiểu đến nơi đến chốn.

Gọi quan hệ của Wells đối với phụ nữ là bóc lột hoặc thái độ sô-vanh đàn ông thì quá đơn giản. Wells không bóc lột phụ nữ, ông chơi với phụ nữ cái trò bóc lột, và phụ nữ đáp lại ông bằng trò chơi nô lệ, ngoan ngoãn khuất phục trước thiên tài của ông. Hai người tham gia cuộc chơi ấy đều biết rằng họ chỉ đùa chơi, chứ không làm thật, cả Wells sáng suốt, cả cô nhân tình sáng suốt của Wells, lẫn những người xung quanh quan sát trò chơi, đều vui thích với trò chơi ấy. Khi Wells chơi quá đáng (mà ông thường thường như vậy), bắt đầu lợi dụng sự hiền lành của tình nhân, thật sự bắt nạt chiều chuộng ham muốn thất thường của ông, thì nàng bỏ đi. Và Wells đau khổ vì sự tan vỡ hơn là nàng ta đau khổ.

Wells muốn một mình làm thầy tất cả mọi người, nhưng bài giảng của ông vụng về, không có hệ thống, có nhiều lỗ hổng, bị cắt xén, khiến ý nghĩa bị méo mó. Wells nhìn thấy một thứ lịch sử không có khả năng tác động đến tương lai, cho nên đó là một thứ lịch sử vô nghĩa. Wells nói, các sự kiện giống như các thiên thể trên bầu trời, tồn tại theo một qui luật nào đó, còn khi chiến tranh Thế giới thứ II nổ ra, thì qui luật kia mất tác dụng, các thiên thể rối loạn, và bóng tối khủng khiếp ập xuống.

Sau khi Wells chết, người ta thử tìm cách giải mã, sắp xếp lại một số tài liệu của ông; có những tài liệu hoàn toàn là sự mê sảng, giận dữ. Hai cậu con trai của Wells cố bình luận và biện hộ cho tâm trạng của ông. Trước khi chết, Wells thú nhận: *Cái ác của thế giới và sự vô nghĩa của thế giới đã bẻ gãy tinh thần tôi*.

Từ năm 1939, khi nhớ đến Darwin, ông đã nói rằng nếu cuộc sống trên trái đất “tiếp diễn dưới dạng sinh học”, thì không thể có sự hủy diệt hoàn toàn con người, nhưng năm năm sau thì Wells không còn tin điều đó nữa. Từ đó đến năm 1944, ông gửi các bài báo đả kích của mình cho những người quen biết và không quen biết, để nói rằng cần phải cứu loài người, ngay cả khi họ không muốn được cứu. Ông đã gửi các tài liệu đó cho các thành viên của Liên Hiệp Quốc tương lai. Năm 1948, tại phiên họp bàn về bản Tuyên ngôn của Liên Hiệp Quốc, không ai còn nhớ đến Wells, vả lại lúc ấy Wells cũng đã chết rồi.

Ông bị một đòn nhẹ đầu tiên năm 1942. Khi đó ông nghĩ cho mình dòng chữ sẽ đề trên mộ chí: “Này các người, ta đã cảnh cáo các người!” Bệnh lao phổi ông bị từ hồi trẻ bây giờ tái phát, thêm bệnh viêm họng, viêm dạ dày, viêm tuyến tiền liệt, suy tim. Ông cứ nhắc đi nhắc lại rằng mình còn một lá phổi và một quả thận. Về cuối đời, mắt ông nhìn kém hẳn, Somerset Maugham thường phải đến đọc báo cho ông nghe. Wells hỏi: “Có bài nào nói gì về tôi không?” Nhưng chẳng ai nhắc gì đến ông cả. Một năm trước khi ông mất, năm 1945 không có hy vọng gì về tình trạng sức khỏe của ông, và năm đó ông sống với dự cảm về cái chết. Từ lúc đó, Mura không rời ông, luôn luôn ở bên cạnh hoặc đâu đó quanh ông.

Mura năm ấy đã 53 tuổi. Chiến tranh làm cho bà già đi, mập ra, bà ăn uống rất nhiều và không để ý đến bề ngoài của mình. Suốt ngày đêm có một nữ hộ lý, hai người con trai, một cô con dâu, một thư ký chính thức luôn túc trực để săn sóc Wells. Mura đọc cho ông nghe, còn ông thì đọc cho bà viết thư trả lời bằng tiếng Pháp và đôi khi bằng tiếng Nga. Bà cố giảm nhẹ công việc cho cô con dâu của ông. Mura đã trở nên nặng nề và chậm chạp, thỉnh thoảng có người thuê bà dịch tài liệu, công việc không đáng kể và không thường xuyên, nhưng nó làm cho bà cảm thấy mình vẫn là một nhà chuyên nghiệp hữu ích.

Bà thường đến ngôi nhà giờ đây đã trở nên lặng lẽ và tối tăm, nơi Wells lắm khi không nhận ra bà, mà nếu có nhận ra thì ông cũng không thể bày tỏ niềm vui. Mọi người lặng lẽ mong chờ bác sĩ tới thăm bệnh, nhưng vì từ lâu đã không còn hy vọng gì, nên mỗi người trong nhà đều thầm mong việc đó mau chấm dứt, đừng kéo dài quá lâu. Vị bác sĩ điều trị cho Wells cho rằng không còn hy vọng gì. Điều bác sĩ nói với con trai và con dâu của Wells khiến người ta nhớ đến câu nói của bác sĩ Martino trong cuốn tiểu thuyết *Các góc bí mật của trái tim* mà Wells viết năm 1922, khi bác sĩ luận xét với nhân vật về cuộc khủng hoảng của trí thức Anh:

“Ý thức về thảm họa đang ập đến phía chúng ta đang trở thành bệnh dịch. Nó là cơ sở phát sinh mọi căn bệnh tinh thần. Đó là một hiện tượng mới. Trước chiến tranh nó bị coi là không bình thường, là một giai đoạn của bệnh suy nhược thần kinh. Bây giờ nó gần như là trạng thái bình thường đối với toàn bộ tầng lớp trí thức. Với những người còn lại, nó là ngẫu nhiên, bất bình thường, và luôn luôn là như vậy. Mất niềm tin vào cái gốc của sự tồn tại, tựa hồ chúng ta đang bơi phía trên vực thẳm ...

Đó là ý thức trách nhiệm mới và đáng sợ đối với cả thế giới.

Và đằng sau nó là ý nghĩ rằng nhiệm vụ này quá sức đối với chúng ta”.

Nhưng ngoài cái đó ra, bác sĩ cũng nói rằng không nên làm trái ý bệnh nhân, hãy đem lại niềm vui nho nhỏ cho bệnh nhân, thực hiện ý muốn của người bệnh. Cho nên vào tháng 5 năm 1945, khi Wells tỏ ý muốn tham gia bỏ phiếu bầu nghị viện (đây là cuộc bầu cử đầu tiên sau chiến tranh), thì mọi người hứa sẽ đưa ông tới điểm bỏ phiếu.

Nước Đức đầu hàng vào tháng 5, ngót một tháng sau, người ta lấy trong tủ ra một bộ com-lê, mặc cho Wells, thắt cà vạt cho ông, dìu ông ra xe. Quan hệ mập mờ giữa Wells với Đảng Cộng sản Anh vẫn được duy trì: năm 1941, theo đề nghị của R.P. Datt, tổng biên tập tạp chí *Labour Monthly*, ông đã viết cho tạp chí này một bài báo nhân dịp kỷ niệm 25 năm Cách mạng tháng Mười. Trên tạp chí này, đại sứ Nga Maisky trước khi hết nhiệm kỳ, trở về nước Nga, từng viết bài phê phán quan điểm tư sản và filistanh của Wells, song ông vẫn coi mình là cộng tác viên của tạp chí. Và bài báo cuối cùng của Wells chứa đựng vô số lời công kích gay gắt tư tưởng cũng như sách lược của Đảng Cộng sản Anh, tương tự các lập luận trước kia của Wells về Marks trong cuộc tranh luận với B.Shaw. Wells không phải một lần nói và viết, rằng Cách mạng tháng Mười là bước đi mạnh mẽ của loài người tiến lên chủ nghĩa xã hội thế giới, nhưng tiếc thay “trung tâm của phong trào cách mạng lại ở trong tay những kẻ cuồng tín”. Datt đã trả lại bài báo và viết mấy dòng gay gắt khuyên Wells hãy gửi đăng trên một cơ quan ngôn luận nào đó của thể lực phản động. Nhưng Wells không chịu, ông nhất quyết đòi tạp chí phải đăng, và tạp chí đã phải đăng, bởi vì Đảng Cộng sản Anh nói chung không muốn mất đoàn kết với một vĩ nhân và vẫn nuôi hi vọng một ngày nào đó có ông trong hàng ngũ của mình. Hàng năm Wells vẫn góp tiền cho đảng để thực hiện những mục tiêu của đảng mà Wells ủng hộ, và Wells có đến hàng chục người bạn là đảng viên cộng sản.

Tại nơi bỏ phiếu, tuy ốm yếu nhưng vẫn đủ sức hoàn thành nghĩa vụ công dân của mình, Wells lớn tiếng giận dữ khi biết phe cộng sản trong quận không giới thiệu ứng cử viên. Ngay hôm đó Wells gửi cho tờ báo *Daily Worker* của Đảng Cộng sản một bức thư, trong đó có câu: “Tôi tích cực ủng hộ một Đảng Cộng sản đổi mới, tôi muốn bỏ phiếu cho Đảng, nhưng không có ứng cử viên, nên tôi đành bỏ phiếu cho Đảng Công nhân Anh”.

Mùa hè năm đó, đúng một năm trước khi Wells chết, các bác sĩ nói với người nhà, rằng bây giờ họ bắt đầu nghi Wells bị ung thư. Jip do dự rất lâu, cuối cùng nói cho cha biết điều gì đang chờ ông. Wells cảm ơn con về thông báo đó. Nhưng không phải ung thư, chẳng qua là các cơ quan nội tạng hầu như không chịu hoạt động, tim quá yếu, thêm bệnh tiểu đường, và bắt đầu tình trạng mệt mỏi rồi vô phương cứu chữa, lắm lúc Wells đang nói bỗng ngừng bật và ngủ lịm đi.

Năm cuối cùng này Wells cố viết nốt những gì mà ông cho là quan trọng: theo ông thì đấu tranh tốt hơn là không đấu tranh. Nhưng ông trăn trở trước câu hỏi: thế nếu đấu tranh là vô vọng thì sao? Đây là giai đoạn Wells đưa ra ý tưởng thiên nhiên là kẻ thù chính của con người, kẻ thù mà con người “chưa kịp đánh bại”; con người có trí tuệ chắc chắn sẽ biến mất, và có lẽ mọi sự sống trên trái đất cũng vậy; ba tỷ năm tồn tại sự sống trên trái đất là một sai lầm; và Wells trích câu nói từ vở kịch *Macbeth* rằng sự sống là câu chuyện cổ tích được kể qua miệng một thằng ngốc, ồn ào và điên rồ, chẳng có giá trị gì hết.

Cả hai con trai của Wells là Jip và Antoni, đều cố gắng an ủi cha mấy tháng cuối cùng, và sau khi Wells qua đời, cả hai cùng cố biện minh theo cách của mình cho tâm trạng của cha. Jip là giáo sư động vật học, trong lời nói đầu cuốn *Tinh thần trong ngõ cụt* của Wells đã cố giải thích với độc giả, rằng khi viết cuốn sách này, Wells đã không còn là nhà văn - nhà tư tưởng - nhà tiên tri - mà người đương thời vẫn biết nữa. Wells đã suy sụp về thể lực, và dần dần suy sụp về ý thức, và đó là nguyên nhân dẫn đến nhiều đoạn văn mâu thuẫn, không ăn ý với nhau. Một chỗ mâu thuẫn là Wells khẳng định (ở đầu sách) rằng mọi sự sống trong vũ trụ nhất định sẽ chấm dứt, nhưng ở cuối sách Wells lại viết rằng sự sống chỉ thay đổi, chứ không bao giờ chấm dứt. Điều này cho phép Jip nghĩ rằng các tiên đoán của Wells không đến nỗi đáng sợ, tối tăm, vô vọng cho lắm. Theo lời giáo sư động vật học Jip, thì Wells thậm chí còn cho rằng cái “động vật mới, xuất hiện trong tương lai” (sau hàng triệu năm nữa), sẽ không giống con người, mà hoàn thiện hơn nhiều; rằng con người đã hoàn thành vai trò của mình và phải được thay bằng một động vật mới nào đó.

Antoni – con trai của Wells với Rebecca, thì bình luận kém lạc quan hơn. Trong bài phân tích các ý kiến cuối cùng của Wells in năm 1957 (*Thế giới tăm tối của Wells*), Antoni cho rằng cha mình đến cuối đời đã hiểu rằng cả đời đã luôn luôn phạm sai lầm, không chịu thể hiện mình như một nhà văn, một nghệ sĩ, mà cứ ngạo mạn cho rằng mình đang viết thứ văn xã hội học hữu ích cho loài người. “Trước khi chết, cha tôi tuyệt vọng không phải vì ông cho rằng thế giới không ấm áp, ấm cúng, nơi mọi người cùng sánh bước vươn tới tiến bộ, mà là vì cha tôi thấy mình đã sai lầm, từ bỏ nghệ thuật, từ bỏ sáng tác văn chương”; đã không thể hiện mình như một nhà văn, một nghệ sĩ, mà cứ khẳng khẳng tuyên bố mình là “nhà báo”, cứ đòi giáo dục mọi người và thay đổi thế giới sao cho hạnh phúc hơn. Wells được phú cho tài năng, nhưng ông không hiểu rằng tài năng nó buộc người nghệ sĩ phải phát huy nó. Mà để bắt loài người phải suy xét, nhận thức cái chết gần kề của mình, ngăn chặn sự tự hủy diệt, nghĩa là trở thành nhà tiên tri của thế giới, thì ông lại chưa đủ sức thuyết phục.

Wells mất ngày 13 tháng 8 năm 1946 (tháng 9 thì ông tròn 80 tuổi). Ngày 16, xác ông được thiêu. J.Priestley, người từng có lần đọc diễn văn mừng sinh nhật Wells, lần này phát biểu bên quan tài Wells, nhắc đến “nhà tiên tri vĩ đại của thời đại chúng ta”. Hai con trai của Wells (cách nhau mười ba tuổi) cùng nhận lọ tro hài cốt, sau đó đem đến đảo Wight, rắc xuống biển Manche. Theo di chúc, được lập không lâu trước khi chết, tiền bạc, quyền văn học, ngôi nhà được chia cho con cháu; họ hàng và người hầu cũng không bị lãng quên. Mura được hưởng 100.000 USD.

Mura đã chịu đựng cái tính khí khó chịu của Wells vào mấy năm cuối cùng của ông như thế nào? Bà cảm thấy gì khi ở bên cạnh ông, chứng kiến con người mạnh mẽ, tự tin, trái tính trái nết ấy bị suy sụp dần về thể xác và tinh thần? Bà không lưu lại lời nói hay bài viết nào về tâm trạng của mình thời gian đó. Nhưng có một bằng chứng gián tiếp phần nào nói về kiểu cách quan hệ yêu đương trong mười năm chung sống giữa hai người và cả cuộc sống của Mura sau khi Wells không còn nữa. Và vì chúng ta không có bằng chứng trực tiếp, nên bằng chứng gián tiếp sẽ lấp vào chỗ trống ấy.

Trong phần chú thích một số tư liệu liên quan đến Gorky, không phải vô có người ta gọi Mura là “dịch giả”. Trong vòng 50 năm, Mura đã dịch sang tiếng Anh, ngoài một số tập sách, vài vở

kịch và mấy chục truyện ngắn của Gorky. Nhưng trình độ chuyên nghiệp mà Mura cố vươn tới, thì không đạt được, cả trong việc lựa chọn sách để dịch, lẫn trong bản thân công việc dịch thuật. Kể cũng lạ, song không thể nói chính xác Mura đã dịch được bao nhiêu tập sách, kể từ khi bà dịch vở *Quan tòa* của Gorky với sự giúp đỡ của B. Clark năm 1924, tiếp đến dịch mấy truyện ngắn. Tiểu thuyết của Sergeev-Tsensky bản tiếng Anh được in năm 1926. Thất bại với bản dịch *Thời thơ ấu của Liuers*, *Người lữ hành say mê* và *Các bức thư của Chekhov gửi Knipper* có làm cho Mura chán nản một thời gian. Rất có thể trong vòng 50 năm một số cuốn sách được Mura dịch với sự tham gia của dịch giả khác, có cuốn được một dịch giả chuyên nghiệp hiệu đính hoặc viết lời nói đầu, nên các bản dịch của Mura có vẻ nghiệp dư, thiếu tự tin, tình cớ thế nào ấy. Hơn thế, một số bản dịch của Mura khi được tái bản không còn đề tên Mura, chắc vì bản dịch được chỉnh sửa đến mức hầu như không còn là bản dịch của bà nữa. Một số bản dịch bà ký tên hoặc Maria Zakrevskaia, hoặc Maria Budberg, hoặc Nam tước phu nhân Budberg, hoặc Benkendorf.

Cứ tưởng rằng lẽ ra thì người dịch các tác phẩm của Gorky từ tiếng Nga sang tiếng Anh phải là Mura, nhưng lại hoàn toàn không phải vậy. Trong thập niên hai mươi, người dịch Gorky là S.Kostiansky, cộng tác hoặc với Leonard Woolf, hoặc với Virginia Woolf, hoặc với Katherine Mansfield, hoặc với Middleton Mary; là Bakshi, Terni và nhiều dịch giả khác. Cho đến cuối thập niên hai mươi, có cả thảy đến 43 người dịch Gorky từ tiếng Nga sang tiếng Anh.

Cuối thập niên hai mươi, tất cả các bản dịch tác phẩm của Gorky đều thuộc quyền của Nhà Xuất bản *Quốc gia* ở Moskva, ban dịch thuật ngoại ngữ sang tiếng nước ngoài. Đó là một điều kiện trong bản hợp đồng mà Gorky đã ký với Nhà Xuất bản *Quốc gia*. Nhưng năm 1927, Mura có thử dịch từ tiếng Anh sang tiếng Nga ba vở kịch một hồi của tác giả là người da đen. Gorky đã gửi bản dịch cho Tikhonov và viết: “Có thể đề tên người dịch là M. Zakrevskaia. Sẽ tìm được một nhà hát dừng cảm dàn dựng ba vở kịch đó, chỉ vì đó là của người da đen”. Nhưng chúng không được in, cũng không hề được dựng trên sân khấu.

Sau lần dịch thử đó, từ năm 1930 Mura lại trở về việc dịch sang tiếng Anh, đó là cuốn hồi ký của Natalia Petrova (bút danh của một phụ nữ quý tộc Nga đã sống những năm cách mạng ở nước Nga) nhan đề *Hai lần sinh ra ở nước Nga*. Hồi ký về cách mạng Nga, nạn đói và cuộc nội chiến được in hàng loạt ở nước ngoài trong những năm này, cho nên cuốn hồi ký của Petrova chẳng khác gì hàng trăm cuốn khác, có chăng là thêm lời nói đầu của Dorothy Thompson, nữ ký giả mà Mura làm quen thông qua Wells. Giữa lời nói đầu và nội dung không ăn nhập với nhau: Thompson viết rằng Petrova rời khỏi nước Nga năm 1928, còn trong sách thì Petrova kể bà ra đi năm 1924, “sau 7 năm bị hành hạ” ở tổ quốc, bà lấy người chồng nước ngoài, nên được chồng đưa đi. Cách mạng tháng Mười được Mura gọi là cuộc nổi loạn, còn khúc quân hành thì bị gọi là bài hát đưa ma.

Năm 1939, bản dịch *Rosa và Krest* của A.Blok bị thất bại. Điều này cũng dễ hiểu. Bấy giờ nhà viết kịch kiêm diễn viên trẻ Petr Ustinov đạo ấy có nhờ mẹ mình dịch vở kịch bằng thơ của Blok sang tiếng Anh, và mẹ anh ta có mời Mura giúp bà. Sự cộng tác này thất bại vì vở kịch thơ nằm ngoài khả năng của cả hai “dịch giả”. Cũng năm đó, Mura đưa in *Tập truyện ngắn chọn lọc của Gorky* dịch sang tiếng Anh, do A.Iarmolinsky hiệu đính, với lời nói đầu của Oldos Hustley. Tập truyện này được tái bản hai lần vào năm 1942 và 1947.

Sau chiến tranh, năm 1947, hai bản dịch của Mura được xuất bản, một cuốn truyện của Vera Panova và một tập truyện ngắn của Gorky. Chín năm sau, ra mắt bản dịch quyển *Từ bờ bên kia* của Ghertsen, với lời nói đầu của Isire Berlin, cuốn này khi tái bản lần thứ hai năm 1963, tên của Mura đã bị xóa bỏ. Năm 1959, Mura in bản dịch mới vở kịch *Dưới đáy*, nhân dịp vở kịch này được dựng ở nước Anh; và bản dịch cuốn tự truyện của nữ diễn viên ballet Alisa Nikitina (124 trang). Alisa là một diễn viên ballet tài năng, sinh năm 1909 ở Petersburg, tốt nghiệp trường ballet Hoàng gia và sau cách mạng theo cha mẹ sang Vienna, nơi Boris Romanov (bấy giờ phụ trách đoàn ballet Lãng Mạn) đã gặp và đưa nàng sang Berlin. Nàng biểu diễn trong các vở *Zefir và Flora* của Miasin, *Apollon Musaget* của Balachin, *Romeo và Juliet* của Nizhinsky. Trong thập niên 1930, Alisa là ngôi sao ballet của Monte Carlo. Năm 1938, Alisa trở thành ca sĩ opera, năm 1949 thì mở trường dạy ballet ở Paris.

Năm 1960 - 1964, xuất bản bản dịch của Mura cuốn tự truyện của A.N.Benoir. Sau đó, là mấy quyển như *Hồi ký* của S.L.Tolstoi (năm 1962), *Truyện cổ tích dân gian Nga* (cộng tác với Amabel, năm 1965) và một cuốn sách mỏng của một chuyên gia về Wells của Liên Xô, tên là Kagarlitsky (năm 1966), nhưng cuốn sách này chẳng có giá trị gì về văn học sử. Lần này Mura tự viết lời nói đầu, chừng nửa trang, nói rằng ví thử Wells còn sống, hẳn ông sẽ rất vui sướng khi đọc quyển sách viết về mình.

Bản dịch cuối cùng của Mura, in năm 1971 là *Cuộc đời của một người thừa*, do Gorky viết năm 1908 (viết dở) và được Ladyzhnikov in năm 1920 ở Berlin.

Với bản dịch đó, số lượng sách do Mura dịch từ tiếng Nga sang tiếng Anh đạt tới 16 quyển, một con số đáng nể, đó là chưa kể 6 quyển dịch từ tiếng Pháp và một quyển dịch từ tiếng Đức. Năm 1953, Mura dịch "*Chiếu bí số phận*" của D'otevill, có lẽ tác giả là một người tham gia chiến dịch ở châu Phi. Chuyện xảy ra ở Marocco, cốt truyện xoay quanh tình yêu của một người đẹp Maroc với nhân vật trẻ. Người đẹp Maroc là con gái của một người chần lặc đà. Nàng có năng lực kỳ lạ, y như của một mụ phù thủy, gây ra bất hạnh cho mọi người bằng sức quyến rũ khó hiểu dựa trên sức mạnh siêu nhiên của nàng.

Cũng năm 1953 in cuốn tự truyện của Misi Sert, cô gái Ba Lan, người tình của nhiều nhạc sĩ, họa sĩ và nam danh ca Pháp. Nhưng không hiểu vì lý do gì, tên người dịch (Mura) lại không được ghi ngoài bìa.

Năm 1954 xuất bản bản dịch của Mura cuốn truyện tiểu sử *Bi kịch của A.Einstein* của nữ văn sĩ Pháp Antonina Vallentin. Vallentin viết truyện tiểu sử Leonardo da Vinci, Mirabeau, Heine, Goya và nhiều người khác, trong đó có Wells. Vallentin là một phụ nữ Pháp, có thời gian gần gũi Wells, nên trong cuốn truyện về Wells của Vallentin có cảm giác tác giả hiểu khá rõ về Mura. Có hai đoạn khá dài trong sách viết về Mura.

Mura còn dịch từ tiếng Pháp hồi ký của Ekaterina Đệ nhị (Nữ hoàng Nga), do M.Maroger hiệu đính, G.R.Guch viết lời nói đầu; và cuốn sách của André Maurois viết về Proust (đúng ra là cuốn sách ảnh 92 trang) và một cuốn tiểu thuyết ngắn *Khoái lạc tồn tại* (dịch sang tiếng Anh mang nhan đề *Bộ phim ký ức*) của văn sĩ đang ăn khách bấy giờ (năm 1955) là Moris Druon. Trong lời nói đầu cho bản in tiếng Anh, Moris Druon viết rằng cuốn sách nói về "những người phụ nữ mà chức năng xã hội của họ là yêu đương, trong một xã hội không chịu thừa nhận chức năng ấy

của họ”. Thay đổi nhan đề các cuốn sách khi dịch dần dần trở thành thói quen của Mura. Bản dịch cuối cùng từ tiếng Pháp của bà (năm 1960) cuốn tiểu sử Franz List của Jan Rousselo, nguyên bản mang nhan đề *Cuộc sống sôi nổi của List* bị Mura đổi thành *Khúc cuồng tưởng Hunggari*.

Hai mươi hai cuốn sách rải ra trong ngót 50 năm, là một con số không nhỏ. Tuy chất lượng bản dịch non kém, may ra chuyển tải được một nửa nguyên bản, song không thể không ngạc nhiên về sự kiên nhẫn dịch thuật của Mura. Nhưng kỳ lạ nhất là sự lựa chọn sách để dịch: cùng một dịch giả hiếm ai có thể chuyển từ Rutherford sang Benua, từ Einstein sang Panova, từ đề tài mụ phù thủy châu Phi sang nữ hoàng Ekaterina Đệ nhị, từ “Khoái lạc tồn tại” sang truyện cổ tích Nga.

Có vài cách giải thích sự lựa chọn ấy: rất có thể Mura nhận dịch những gì người ta mời, đơn giản là Mura cần tiền, nên ai mời dịch cuốn gì thì bà dịch cuốn ấy. Hoặc Mura không có nhu cầu lựa chọn, bà xa lạ với kiểu làm việc theo kế hoạch nhất quán, định sẵn. Hoặc thị hiếu thẩm mỹ của Mura thấp kém. Hoặc Mura không cố gắng xây dựng danh tiếng dịch thuật cho mình. Mura cứ mò mẫm dịch và bằng lòng với khoản nhuận bút khiêm tốn, nếu ta xét đến các cuốn sách Mura đã dịch, dĩ nhiên trừ các tác phẩm của Gorky.

Nhưng hơn hai chục cuốn sách dịch ấy hiển nhiên đã giúp cho Mura từ một phụ nữ quý tộc bình thường, người vợ không đăng ký giá thú của Gorky, người tình của Wells, có thể tạo ra quanh mình vòng hào quang của một người có hoạt động văn học, thành viên PEN Club, cánh tay phải của đạo diễn Corda về vấn đề lịch sử trang phục và phong thái. Với cái tài tiếp cận mọi người, chiếm được cảm tình của họ nhờ lối trò chuyện táo bạo và những lập luận độc lập, không theo khuôn sáo, với nụ cười dễ thương trên môi, Mura dễ dàng đặt chân lên các bậc thang dẫn tới cung điện, lâu đài của các nhân vật lừng danh này nọ; ngồi ở hàng ghế lô nhà hát sang trọng của Salzburg, và Edinburg; được quyền vào sau cánh gà khi Larry và Vivien diễn Chekhov. Những cuốn sách Mura dịch tự chúng như lớn gấp mười lần trong ý thức của các nhân vật kể trên, như có lần một vở *Quan tòa* của Gorky, dịch cho Loccart đã biến thành 36 quyển sách, đem lại cho Mura 900 sterling một năm. Mura không đòi hỏi gì đặc biệt. Bà đã ngoài 60 tuổi, vận động ít và chậm chạp, nói thì nhỏ nhẹ, không bao giờ tranh cãi và luôn kè kè bên mình cái túi da có khóa kim loại nặng trĩu, không hợp thời trang, nhưng chắc chắn, trong đó cất giữ một quyển sách nào đó (bà rất thích đọc sách), các bức thư, mấy loại thuốc cần dùng và một chai rượu mạnh (vodka hoặc whisky) là thứ mà bà không thể thiếu.

Chúng ta hãy quay trở lại bằng chứng gián tiếp đã nói ở phía trên: trong số những cuốn sách khác nhau và không phải bao giờ cũng hay, mà Mura đã dịch, có cuốn *Bi kịch của A.Einstein*, một cái nhan đề mà dịch giả Mura dùng để lôi cuốn bạn đọc. Cuốn này là của nữ tác giả người Pháp Vallentin chuyên viết tiểu sử danh nhân. Vallentin từng là bạn gái của Wells, và sau khi ông chết đã bắt tay viết tiểu sử ông. Vallentin có quan hệ rất thân với Mura, và cuốn sách *Cuộc đời Wells* (được dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh không phải bởi Mura) hiển nhiên được Vallentin viết không chỉ với sự ủng hộ của Mura, mà còn kể về Mura trong đó rất nhiều, không chỉ về số lượng dòng chữ, mà còn về chất lượng, ngụ ý làm sáng tỏ vai trò của Mura trong cuộc đời Wells. Đáng chú ý là, trong cuốn sách này Mura không được gọi tên thật, mà dưới một cái tên khác, như bà từng yêu cầu Loccart trong hơn 20 năm về trước phải thay đổi trong sách của

ông ta.

Khi đọc cuốn sách của Vallentin, một cuốn sách thực chất là góp nhặt, không có gì độc đáo, nhưng được viết bởi một phụ nữ rõ ràng là thông minh và giàu kinh nghiệm, chúng ta thấy nó được dựa chủ yếu vào các tài liệu do Mura cung cấp cho tác giả, và những tài liệu này đã được Mura xử lý trước, cả phần liên quan đến cá nhân Wells, lẫn những gì liên quan đến vai trò của Mura trong cuộc đời ông. Cũng hết như năm 1932 khi Loccart viết *Điệp viên người Anh* và nói về các chuyện phiêu lưu của mình ở nước Nga, Mura đã được ngụy trang, riêng quan hệ với nhân vật thì vẫn giữ nguyên. Về Wells, Vallentin viết nhiều hơn so với tất cả những người khác viết về tiểu sử ông.

Chúng ta tiếp nhận bức tranh như Mura muốn, để Mura giữ một vai trò trong lịch sử cuộc đời Wells, trên nền những cuộc tình của ông với các phụ nữ khác. Có thể bức tranh ấy không hoàn toàn phù hợp với thực tế, nhưng nó miêu tả chính xác điều mà Mura mong muốn.

Suốt đời Mura luôn chú ý tạo ra một hình tượng xung quanh mình. Bà không khi nào phó mặc nó cho số phận, bà giúp nó rõ nét dần, và có lẽ bà thề măn nguyện rằng từ nhỏ đến già bà đã biết cách tạo dựng một huyền thoại về mình, một huyền thoại giúp bà sinh sống. Trên các trang sách của Vallentin được viết nếu không phải với sự trợ giúp của Mura, thì ít ra cũng dựa nhiều vào lời kể của Mura với tác giả, Mura là hình tượng một người phụ nữ vô cùng tận tụy, dịu hiền, dễ bảo và khiêm nhường, một cái bóng của nam giới, một người luôn cúi đầu trước nam giới, một thiên thần hộ mệnh của nam giới, đồng thời là nàng thơ gợi hứng và an ủi nam giới.

Song ở đây không hề lúc nào có sự làm chủ của người đàn ông và sự nô lệ của người đàn bà. Ở đây chỉ có hai người bạn chơi sáng suốt và giản dị. Tình yêu giữa Wells và Mura là cuộc biểu diễn trên sân khấu hoàn toàn không có khán giả, trong đó hai diễn viên diễn với nhau, vì nhau, và toàn bộ năng lượng, ngọn lửa cảm hứng liên quan đến cuộc biểu diễn làm cho hai người vui thích. Chàng thì luôn mong muốn sao cho giữa hai người yêu nhau không có sự cạnh tranh và không “thực hiện điều kiện”, mà là thông hiểu, giúp đỡ và an ủi; còn nàng thì cho chàng cái mà chàng suốt đời tìm kiếm : không phải những ham muốn mạnh mẽ, mà là sự cảm thông; không phải sự tùy tiện, mà là một sự lệ thuộc hoàn toàn vào chàng, đem lại niềm vui cho cả đôi bên. Cho chàng, với tư cách người chiến sĩ chiến thắng, tới lúc cần nghỉ ngơi; còn cho nàng, với tư cách thiên thần dành cho chàng sự nghỉ ngơi đó, một sự nghỉ ngơi khiến nàng thăng hoa cả về thể xác lẫn tinh thần, một thiên thần thiêng liêng và có quyền lực vô biên.

Không phê phán, không cạnh tranh – chỉ có trợ giúp và đồng ý, không đặt ra những câu hỏi “Tại sao” và “Để làm gì”, tức là những thứ không đem lại hạnh phúc. Hôm nay chàng muốn sắm vai thiên tài của thế giới và là một nửa của Thượng đế; còn nàng không cần nói cũng hiểu chàng và tiếp nhận cái vai mà chàng đã chọn. Ngày mai chàng muốn sắm vai một đứa trẻ, còn nàng thì diễn với chàng một vai tựa hồ nàng luôn luôn là mẹ của chàng. Nếu chàng muốn sắm vai một ông già ốm yếu, cần nhân, mất trí, bị mọi người bỏ quên; thì nàng không chút do dự sắm vai theo chàng. Còn nếu chàng đột nhiên muốn hành động như một gã “bon vivant” nhẹ dạ, tán tỉnh các cô gái trẻ, thì nàng sẽ lập tức giúp chàng sắm vai đó một cách dễ dàng.

Vallentin phần nào làm cho chúng ta hiểu được tính chất mối quan hệ gắn bó giữa Wells với

Mura. Vallentin nhận được từ Mura cái mà những người khác viết tiểu sử Wells không nhận được.

Vallentin cũng nhận được từ Mura một bản thảo mà cho đến lúc ấy hầu như không ai được thấy – bản thảo đó được in năm 1944 với số bản rất hạn chế, dành cho một số người có lựa chọn (giá bán rất cao). Wells đã bao năm không cho phép nhiều người đọc nó và nó không chỉ bao gồm những nhận xét mang tính tự thuật của Wells dưới nhan đề “1942 – 1944”, được Mura trao cho Vallentin dùng làm chương cuối cùng cuốn tiểu sử, mà Mura còn viết lời bình luận các nhận xét đó.

Những lời bình luận ấy, không ai ngoài Mura có thể cung cấp cho tác giả. Chúng cho ta thấy rằng Mura hiểu rất rõ bà bất lực trong việc giúp Wells, chẳng thể đưa ông trở về nếu không phải với niềm tin vào khả năng tiến bộ, hòa bình và bác ái của loài người, thì chí ít cũng trở về với niềm tin rằng loài người sẽ không bị hủy diệt như khủng long, rằng trên Trái Đất sẽ vẫn còn một cái gì đó từng tồn tại trong quá khứ. Không, Wells đã ở ngoài giới hạn khả năng đó, ông chẳng những không tin vào một cái gì đó có khả năng tái tạo sự sống, mà bây giờ ông còn không tin vào chuyện sự sống sẽ được tồn tại dưới dạng thô thiển nhất, chẳng hạn không còn hang động, tôm cá hoặc rong rêu như mấy tỉ năm về trước, để từ đó dần dần tiến hóa thành bò sát và cuối cùng là những con người xuất hiện trên Trái Đất. Đối với Wells, hiển nhiên là sẽ chẳng còn gì hết, ngoài những giếng nước bị bỏ thuốc độc, những cỗ máy giết người, không khí thì tràn ngập hóa chất độc hại và những con người cuối cùng ăn thịt lẫn nhau. Wells viết:

“Loài người đang đứng trước sự hủy diệt hoàn toàn. Niềm tin này là hậu quả của cái việc rằng sự tồn tại và hành vi bình thường của chúng ta xuất phát từ sự tồn tại và hành vi của chúng ta trong quá khứ, niềm tin ấy dựa trên kinh nghiệm quá khứ, chứ không gắn với những gì đang ập đến với chúng ta, một cách không sao tránh khỏi. Ngay cả những người có óc quan sát kém cũng bắt đầu nhận thấy rằng một cái gì đó rất lạ đã đi vào cuộc sống của chúng ta, làm cho cuộc sống sẽ không bao giờ như nó từng tồn tại”.

Wells luôn luôn tin vào sự thay thế tự nhiên các giai đoạn của sự sống – các giai đoạn này tạo thành vòng xoắn. Wells tin rằng các sự kiện liên kết với nhau bởi một hệ thống nhất định phù hợp với các quan hệ của chúng, nhờ quy luật giữ vũ trụ, giống như quy luật vạn vật hấp dẫn. Nhưng bây giờ Wells thấy rằng quy luật đó không còn nữa. Một sự hỗn loạn ghê gớm đang ngự trị trên thế giới. Không tài gì phác họa nổi tương lai.

Khi bắt đầu có ý thức, cậu bé Wells cảm nhận có khả năng nhìn thấy tương lai. Lúc cuối đời, ông già Wells hiểu rằng trong tương lai không có bất kỳ “sự tiến hóa logic” nào cả, và thế là ông quyết định rằng sự sống là vô nghĩa.

“Ngày ngày xuất hiện trong cuộc sống hàng ngàn người độc ác, tội lỗi và tàn bạo, những kẻ này quyết định tiêu diệt tất cả những ai còn ý định tốt lành và ngu ngốc. Cái vòng luẩn quẩn của sự tồn tại đã khép lại. Con người trở thành kẻ thù của con người. Sự bạo tàn trở thành quy luật. Và giờ đây sức mạnh đang điều khiển thế giới, cái sức mạnh thù địch với tất cả những gì cố gắng được nguyên vẹn. Đó là một quá trình vũ trụ dẫn tới sự hủy diệt hoàn toàn”.

Có một sự song hành hiển nhiên giữa cái chết của Wells với cái chết của một nhà văn khác nổi tiếng thế giới, tin vào sự tiến bộ. Nhà văn ấy, cũng như Wells, mất dần sự nổi tiếng của

mình và coi như bị lãng quên một nửa, - cả hai cùng mất dần vinh quang, - tên tuổi thì còn đấy, nhưng các cuốn sách trên giá thì phủ bụi thời gian. Năm cuối cùng của Gorky sống ở Tesseli thuộc vùng Krym yên tĩnh, cho ta thấy sự thất vọng của Gorky, một sự thất vọng do các nguyên nhân không giống như sự thất vọng của Wells, nhưng không kém về mức độ. Sau khi I.Shkapa công bố hồi ký, người ta thấy rõ trạng thái thất vọng cuối cùng của Gorky khi ông được đưa về Moskva vào tháng 6 năm 1936, hai tuần trước khi chết. Cũng như ở Wells, mọi ảo tưởng đều tan vỡ ở Gorky, chỉ còn lại thực tế trần trụi mà chỉ có cái chết mới giúp ông tránh khỏi. Vấn đề liệu Gorky có bị đầu độc hay không và kẻ nào đầu độc ông, hay là ông chết vì bệnh lao, bệnh tim; hay là ông tự đầu độc mình, điều đó không còn quan trọng nữa. Cái chết đối với Gorky, cũng như đối với Wells, là lối thoát, là sự giải phóng. Cả trong hai trường hợp, chúng ta đều thấy không thể nhận thức và chấp nhận những thay đổi diễn ra trên thế giới vào cái thời cả hai vị ấy sống, một người sống 68 năm, người kia sống 80 năm, và cả hai đấu tranh cho niềm tin của mình, theo sức lực và tài năng của mình, bằng những cách mà ngày nay chúng ta cảm thấy không được hữu hiệu, không có chất lượng cho lắm. Tất cả những gì làm cơ sở cho hệ thống tư tưởng lạc quan của họ, đều đã sụp đổ, bởi vì ngay từ đầu họ cứ tin vào hệ thống, trong khi nó không hề có, mà chỉ có ngẫu nhiên và tất yếu. Song cả hai, cả Wells lẫn Gorky, đều cho rằng bản thân họ và các vị thầy của họ là những trí tuệ sáng suốt nhất trên thế giới, nên họ không thể sai lầm. Bởi vậy, sự chấn động và sụp đổ của hệ thống đối với cả hai đã trở thành đại bất hạnh.

Cả hai cùng trưởng thành từ trong thế kỷ mười chín, cả hai cùng mơ ước cải tạo loài người, và liều thuốc vạn năng đối với cả hai là tri thức. Sự học thuở nhỏ của Wells không khác gì mấy so với Gorky, Wells cũng có *Các trường đại học của tôi*: 6 năm tiểu học và một năm trung học, những cuộc chuyện trò vô tận với các nhà cổ xúy tiến bộ hạng hai, mười cuốn sách phổ biến khoa học thường thức. Cả hai cùng coi tự nhiên là kẻ thù của con người, một kẻ thù mà con người cần đấu tranh và chiến thắng; đối với cả hai, cái chết không phải là một phần của sự sống, mà là kẻ thù của sự sống, một cái gì thấp hèn và đáng ghê tởm.

Wells rất nhanh chóng chiến thắng một số tín điều ấy của mình, tự giải phóng khỏi chúng và thăng hoa trong không khí nước Anh thế kỷ hai mươi. Wells nói rằng ý chí của ông mạnh hơn thực tế, và trí tuệ thì thiêng liêng thần thánh. Đối với thực tế và trí tuệ, Gorky cũng có thái độ như vậy. Ông thừa nhận rằng suốt đời ông đã “thay đổi sự kiện” theo kiểu mà ông cần. Cả hai cùng muốn có công chúng đông đảo và đã có. Cả hai không có bất cứ ảnh hưởng gì tới giới trí thức sáng tác sau Thế chiến thứ I (thập niên 20), tới sự vận động trong văn học nghệ thuật. Cái gọi là ảnh hưởng của Gorky đối với các nhà văn Xô viết sau này chỉ là do Lenin rồi Stalin áp đặt mà thôi. Cả Maiakovsky lẫn Pilniak, cả Olesha lẫn các nhà văn theo “chủ nghĩa hình thức”, cả Mandelshtam, Nabokov lẫn Brodsky đều không hề chịu ảnh hưởng của Gorky và không học hỏi điều gì ở Gorky. Cả hai đều được xác định nổi bật vào thuở ban đầu và giờ phút cuối cuộc đời mình: thành tựu văn chương chói sáng ban đầu và kết cục tối tăm, thậm chí đáng sợ vào cuối đời. Cả hai căm ghét các mâu thuẫn và sự rắc rối, cả hai sùng bái các môn khoa học chính xác, cho rằng chúng là công cụ cải tạo thế giới quan trọng hơn hẳn nghệ thuật. Cả hai cùng lừng lẩy tiếng tăm, cùng có quan hệ với chính đảng cấp tiến ở nước mình, đều là kẻ vô thần và quan tâm đến độc giả của mình: Wells quan tâm đến những người “học vấn chỉ có được một phần tư”, Gorky thì quan tâm đến những người “trí thức nửa vời” mà ông đỡ đầu và khuyến khích. Cả hai suốt đời lạc quan cho rằng mọi người cuối cùng sẽ thỏa thuận được với nhau, ở Wells đó là dựa

trên tư tưởng lành mạnh; ở Gorky – dựa trên học thuyết Lenin. Chỉ một hai năm trước khi chết, cả hai mới bắt đầu dao động và nghi ngờ, ở Wells thì công khai, ở Gorky thì thầm kín. Tư tưởng tương lai là thường trực đối với cả hai: từ năm 1899 đến năm 1924, 8 quyển sách của Wells có nhan đề nói đến số phận tương lai của thế giới (không tính 14 cuốn tiểu thuyết, trong đó sự việc xảy ra trong tương lai), ấy là *Kể chuyện những năm sắp tới*, *Khi người ngủ thức giấc* (1899), *Tiên đoán kết quả ảnh hưởng của tiến bộ khoa học và cơ khí đến cuộc sống và tư tưởng của con người* (1901), *Mở ra tương lai* (1902), *Tái tạo loài người* (1903), *Tương lai châu Mỹ* (1906), *Cái đang tiến tới chúng ta* (1916), *Chiến tranh và tương lai* (1917), *Năm tiên đoán* (1924).

Đối với Gorky thì tương lai là đề tài chủ yếu của đời ông, nhưng ông chỉ viết về quá khứ (ông nhiều lần phàn nàn rằng ông không biết viết về hiện tại), ông không bao giờ nói đến chuyện viết về tương lai; khi quan tâm tới tương lai, ông chỉ cần miêu tả quá khứ, để vạch ra sự ghê tởm, nghèo hèn, tội lỗi và ngu ngốc của quá khứ, làm cho mọi người mơ ước về điều tốt đẹp đang chờ đợi họ. Quá khứ càng đen tối trong ý thức của mọi người, thì họ sẽ càng lạc quan hướng đến tương lai.

Về sự thối nát của nền văn minh châu Âu, quan điểm của Wells và Gorky không được định hình ngay một lúc. Ở Wells nó thể hiện bằng cú sốc Thế chiến thứ I năm 1914. Gorky thì 3 năm sau khi từ nước Nga cách mạng sang Đức, ngày 28 tháng 7 năm 1924, có viết thư cho K.Fedin, vẫn chưa biết chắc châu Âu hiện ở trong giai đoạn nào: *“Anh đừng có tin nếu người ta nói rằng hình như châu Âu đang hấp hối vì cái gì đó. Nơi đây đang diễn ra quá trình tiêu vong nhanh chóng tất cả những gì không còn cần thiết. Nhưng châu Âu vẫn còn đó nguyên vẹn, như một người thông minh, tinh tường, một người muốn sống và sẽ sống”* và 5 năm sau Gorky viết: *“Không, châu Âu - nói đúng hơn là nền văn học của châu Âu - là hiện tượng tuyệt vời duy nhất trên thế giới. Nó nhìn thấy hết, nó hiểu hết, nó biết nói mọi chuyện một cách dũng cảm và trung thực. Nó là con mắt thấu suốt hết thảy...”*

Nhưng đồng thời Gorky thay đổi quan điểm của mình: hóa ra là nền văn học Pháp (như Rolland dạy ông), văn học Anh (như Galsworthy viết cho ông), văn học Đức (như ông được biết từ St. Zweig) chẳng đưa ra một cái gì mới. Tất cả chỉ là thói hooligan (hoặc thói phóng đảng), và rõ ràng nền văn hóa sắp chấm dứt. Nhưng tiến bộ rất lớn về khoa học trong ý thức của Gorky lại song hành với sự suy đồi nghiêm trọng của nghệ thuật. Wells rõ ràng không lo ngại lắm về mâu thuẫn ấy, nhưng ông vẫn không thể không chú ý đến nó. Gorky thì không buồn suy nghĩ đến nó.

Có một lĩnh vực trong đó Wells và Gorky đồng ý với nhau từ đầu đến cuối, nhưng vào cuối đời tư tưởng đó ở Gorky thể hiện như sự mất trí, còn ở Wells thì nó đẩy ông tới bờ vực tự sát. Đó là tư tưởng về sức mạnh của lý trí con người: lý trí mạnh hơn tất cả, và nếu phát triển ý chí như phát triển cơ bắp, thì có thể làm đảo lộn thế giới. Trước khi quen biết nhau, nghĩa là trước năm 1906, trước cuộc gặp ở Mỹ, cả hai cùng nghĩ đến Bộ bách khoa toàn thư khổng lồ mà hàng trăm ngàn người có sức mạnh biên soạn để khai sáng mọi cư dân của hành tinh. Tất cả những gì không dẫn đến mục tiêu đó, phải được gạt sang một bên (ở Gorky là mãi mãi, ở Wells là tạm thời), chỉ một người được khai sáng mới có thể hiểu thế nào là thiện ác đối với anh ta. Chiến tranh là ác, ngu dốt là ác, bóc lột là ác, mất vệ sinh là ác. Tất cả phải được giải thích – từ động

cơ máy bay đến việc tiêm phòng bệnh sởi. Tri thức là thiện. Loài người không thể muốn cái ác cho mình. Để loài người hiểu ra điều đó, phải khai sáng cho loài người. Để khai sáng loài người, cần động viên những người có khả năng thực hiện nhiệm vụ ấy.

Wells đã thử làm một việc cụ thể: ông thuê 3 người trẻ tuổi, trả lương vừa phải cho họ, để họ biên soạn một giáo trình ngắn gọn, bao gồm những tri thức cần thiết. Nhưng ông không cho họ viết một dòng nào, chỉ dạy họ, mắng nhiếc họ, cuối cùng họ tìm mọi cách để tránh mặt ông.

Trong thời gian 1933 – 1935, Gorky liên tiếp thất vọng, theo ý ông, chẳng một ai làm cái gì ra hồn để phát triển trí tuệ, ông đành phải làm lấy tất cả một mình: trước khi bắt đầu nói về thực chất của một việc cần làm, thì phải dạy cho người ta biết cách đặt đúng dấu chấm phẩy. Gorky cũng tập hợp chừng 30 cán bộ, làm công tác biên tập ở các tạp chí như *Nông trang viên*, *Thành tựu của chúng ta* ... để thực hiện việc khai sáng. Những người này ngoan ngoãn vâng lời vị thầy cho đến khi Gorky qua đời, rồi sau đó hầu như tất cả bọn họ đều bị đưa đi cải tạo ở vùng Siberia.

Có sự mất trí giống nhau giữa Gorky và Wells. Gorky định viết lại, rút gọn toàn bộ nền văn học thế giới, để những người ít học, nửa mù chữ dễ đọc hơn, có thể tiếp cận với nền văn hóa, nếu cần thì ghép vài ba tác giả lại với nhau, gọt bỏ các ẩn dụ, đặt lại câu chữ ... Wells thì trước khi chết nói rằng, khi ông chết thế giới sẽ chết cùng với ông; cả con người do ông tạo ra lẫn thế giới này đều là sai lầm; bộ não con người cũng như kích thước của loài khủng long, không phải là thứ đủ để sống sót. Nhưng ở đây chúng ta tiếp cận sự khác biệt sâu sắc giữa hai người ấy với nhau, một sự khác biệt bắt nguồn từ quá khứ văn hóa – lịch sử trái ngược nhau của họ.

Wells là người tự do. Và trong cái thế giới mà ông ta sống, tự do luôn luôn gắn liền với việc nhận thức, tôn trọng tự do của người khác, với ý thức rằng tự do của người khác cũng là tự do của mình. Thái độ có tôn trọng người có ý kiến khác mình, tôn trọng kẻ thù hay không, làm cho hai người có nhiều điểm khác nhau.

Trong suốt cuộc đời của mình, Wells và Gorky đã có thái độ như thế nào đối với các đồng nghiệp có quan điểm thù địch với mình? Khi Henry James chê trách Wells (năm 1915) viết văn vụng về, không có tiêu chuẩn và tư tưởng thẩm mỹ, thì Wells ranh mãnh trả lời James rằng ông là một ký giả và ông tự hào về điều đó, ông không cần những sự tế nhị. Hoặc là khi Ford Maddock Ford rời bỏ Wells như một ký giả, thì Wells bằng lòng với chuyện đó như ông thâm bằng lòng với Webb, người luôn luôn ngạc nhiên, không hiểu sao ông có thể sống nổi trong thế giới cơ giới hóa của mình. Wells cũng bình thản tha thứ cho Arnold Bennette, người bạn thân duy nhất của ông về những lời chê trách như James và Ford từng nói về ông. Bennette chê ông là xuất phát từ lòng yêu mến ông, chứ không muốn làm cho ông tức giận, trong bức thư đề ngày 30 tháng 9 năm 1905, Bennette viết: “Anh không phải là nghệ sĩ, anh chỉ lợi dụng một cách khinh suất các quy luật của nghệ thuật để phục vụ các mục tiêu “cải cách của anh”. Đáng chú ý là cả Bernard Shaw cũng đã bắt đầu hoạt động văn chương của mình bằng thái độ thẩm mỹ tương tự: các cuốn tiểu thuyết ban đầu của Shaw là chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa tuyệt đối; sau này khi Shaw trở thành nhà viết kịch, thì chúng không được đưa vào toàn tập tác phẩm của ông; và chỉ cách đây không lâu chúng mới được tái bản. Chúng xuất hiện trước tiểu thuyết *Người mẹ* của Gorky hơn 20 năm.

Trong các cuộc tranh luận văn học ấy, chúng ta thấy người ta có quan điểm khác nhau, nhưng họ không tìm cách trả thù, không dùng đến vũ khí, không giáng cho nhau những đòn trí mạng; họ biết rằng trên Trái Đất có đủ chỗ cho cả hai phía. Gorky thì không biết đến sự tranh luận có chừng mực như vậy. Ông suốt đời cứ tức điên lên đối với “bọn theo chủ nghĩa suy đồi” và “lũ quái thai”. Năm 1909, khi A.Blok gửi *Trên cánh đồng Kulikov* đến tạp chí *Tri thức*, Gorky đọc xong đã trả lại bản thảo, và trong thư gửi Elpatevsky, ông đã chế nhạo câu thơ của Blok “Ôi nước Nga vợ tôi!” – viết như thế mà cũng đòi làm thơ ư?!

Năm 1906, khi người ta bắt đầu xuất bản bộ hợp tuyển *Tường vi* do Leonid Andreev chủ biên, phần nào đối trọng với tập san *Tri thức* (xuất bản từ năm 1904), thì Gorky bèn gọi đó là “món thịt nguội độc hại” và tức giận về chuyện Andreev lại in thơ của Blok và của nhà ảo thuật Belyi. Gorky viết: “Cái tâm hồn xanh rẻ tiền của tất cả bọn họ đều đã chết cả rồi”. Gorky gọi Sologub là “gã bạo dân”. Theo truyền thống của những người theo chủ nghĩa cấp tiến Nga, Gorky chẳng những cho rằng không thể tham gia cộng tác cùng tạp chí với những người theo chủ nghĩa suy đồi, mà thậm chí ông còn từ chối đăng bài bên cạnh những người tuy không theo chủ nghĩa suy đồi, nhưng đã đăng bài cùng họ.

Ông đã dần dần củng cố cái truyền thống “Họ hàng xa” này dựa trên lý luận chính trị nổi tiếng của Lenin: A không được quan hệ với B, nếu B có quan hệ với C. Chỉ sau bài thơ *Mười hai người*, Gorky mới chấp nhận thơ của Blok và nói rằng “Bây giờ tất cả mọi người phải viết, như *Mười hai người*”.

Gorky gọi vở kịch của Muratov năm 1924 là chẳng cần thiết cho ai, là suy đồi, thậm chí đáng ghét, bởi vì vở này có quá nhiều yếu tố trào phúng, mặc dù các yếu tố trào phúng trong vở kịch đó không hề nhắm tới các tư tưởng tiến bộ, mà là nhắm vào châu Âu sau thế chiến. Gorky tức giận về cuốn sách *Chúng phi đại của nghệ thuật* của K.Miklashevsky, một nhà hoạt động sân khấu tiền phong, một đạo diễn tài năng độc đáo. Cái thái độ khó chịu, vượt qua mọi giới hạn ấy không chỉ thể hiện đối với các nhà văn theo chủ nghĩa tượng trưng hoặc chủ nghĩa vị lai ở Nga, mà còn đối với cả các tác giả ở châu Âu đương thời. Có thể kể ra hàng chục ví dụ, nhưng chỉ xin nêu một trường hợp: sau khi A.Voronsky viết thư cho Gorky, nhận xét và ca ngợi về cuốn tiểu thuyết của Proust, Gorky đã ngừng thư từ với ông ta mấy tháng trời. Nhưng ông không chỉ giới hạn ở những người hoạt động văn học nghệ thuật, để cho phép mình vạch trần, đè nén, loại trừ, nhục mạ họ, ông còn đánh đồng mọi kẻ lãng du với thói hooligan, chẳng hạn ông miệt thị những ai uống rượu nhiều hơn người khác, nói to hơn người khác, ngủ ít hơn người khác, viết những câu thơ khó hiểu (đối với ông), vẽ những bức tranh mà ông không biết phải treo như thế nào cho khỏi lộn ngược, đặt ngòi lên đùi mình người phụ nữ mà lúc này mình thích ...

Điều đặc biệt khiến cho Gorky tức giận, đó là từ năm 1906, có thể còn sớm hơn, khi ông hiểu rằng mình không thể chiến thắng “bọn thoái hóa thẩm mỹ” trong cuộc tranh luận công khai, bởi lẽ bọn họ không muốn hiểu rằng văn chương có nghĩa vụ mang lại lợi ích cho con người, chỉ đường, dẫn dắt đến tương lai, vạch mặt những kẻ đê tiện, dạy dỗ những người ngu ngốc. Bọn họ biết một cái gì đó mà ông không biết; những người đứng về phía ông chẳng hiểu sao lại luôn luôn là những tác giả tồi với những tác phẩm kém cỏi chỉ làm giảm sút số lượng in tập san *Tri thức*. Gorky không thể hiểu nổi cuộc tranh luận giữa Wells với James, khi Wells thú nhận rằng ông ta “chỉ muốn nhổ toẹt vào thẩm mỹ học” (Wells chỉ muốn thay đổi thế giới). Gorky

không bao giờ có thể tranh luận hoặc với Briusov hoặc với Viacheslav Ivanov, hoặc với Blok, hoặc với Merezhkovsky, ngay cả khi giả định rằng năm người kể trên có thể tìm được ngôn ngữ để tranh luận với Gorky, nhưng tranh luận bằng ngôn ngữ nào đây ? Sau lưng mỗi người ấy là hai ngàn rưỡi năm, có khi là ba ngàn năm văn hóa châu Âu, còn Gorky thì hồi trẻ chỉ được đọc vài cuốn sách mỏng trong đó người ta giải thích Bukler, Belinsky và Bebel. Về âm nhạc, Gorky chỉ đánh giá cao các nhạc cụ dân gian và đồng ca; về hội họa của Kramsky và “một tay người Pháp nào đó” mà ông quên tên, ông chỉ nhớ hẳn vẽ bức tranh tuyết mùa xuân trên bờ sông, có con quạ đậu trên cành, Gorky nhờ Rakitsky mua cho mình bức tranh ấy, để “treo phía trên bàn viết trong phòng làm việc của mình” nhưng Rakitsky hoặc vì lười, hoặc vì lý do nào khác đã lơ đi. Ông căm ghét Zamiatin, Bulgakov và miệt thị cuốn tiểu thuyết *Mặt nạ* của Belyi.

Gorky chia loài người ra hai loại: loại thứ nhất, ông có thể dạy họ; loại thứ hai chẳng có gì để học hỏi ông. Ông căm ghét loại người thứ hai. Thoạt đầu là Diaghilev, tiếp đến Meierkhold và Miklashevsky. Dần dần người ta xa lánh ông, xa lánh xã hội của ông. Wells cũng bị người ta xa lánh vì họ buồn chán với những lời rao giảng của ông, sợ bị lôi cuốn vào công việc mà họ không hề thích thú. Nhưng giữa Wells và Gorky có sự khác biệt rất lớn: việc xa lánh Wells không có gì nguy hiểm, còn việc xa lánh Gorky thì sẽ không chỉ làm mất hết danh tiếng văn chương, mà từ sau năm 1930 có khi sẽ mất mạng.

Wells khi đang ở tột đỉnh vinh quang đã khinh bỉ nhóm Bloomsberry ngay từ khi nó vừa xuất hiện. Nhưng Gorky thì không còn dịp để khinh bỉ những người theo chủ nghĩa tượng trưng. Trong thập niên 20, chính quyền Xô viết đã vắn cổ bọn họ vì cho rằng bọn họ đã đến lúc phải chết. Gorky tiếp tục căm ghét Akhmatova và Mandelshtam, và Kuzmin, - những người này sống ngay ở Moskva hoặc thường lui tới Moskva, - đồng thời chăm chú theo dõi, để trong thế hệ kế tiếp không nảy nòi ra những kẻ như họ. Nhờ sự cảnh giác của ông và những người khác mà những người như thế đã không xuất hiện. Hàng nghìn người như Pilniak, Olesha, Babel, Shklovsky, Zotsenko... hoặc bị trừng trị, hoặc bị cảnh cáo, hoặc bị đưa đi cải tạo lại. Tưởng chừng như thế đã có thể yên tâm chẳng? Nhưng chưa.

Những người lưu vong không để cho ông yên – từ Bunin đến Kuskova, từ Shaliapin đến Khodasevits. Hồi chưa trở về nước Nga, ông đặt mua cả hai tờ báo lưu vong của dân Nga ở Paris và đọc chúng không sót một bài. Nhiều tác giả ông có quen biết riêng từ trước. Những người Nga lưu vong ở Paris, Praha, New York, Thượng Hải và trên các hòn đảo Thái Bình Dương đã khiến ông day dứt cho đến tháng cuối cùng của cuộc đời ông. Cuối cùng ông đã thuyết phục nhà phê bình Liên Xô D.Gorbov viết một cuốn sách vạch mặt họ, đóng đinh họ vào chiếc cột nhục nhã (một cách nói rất Nga, 200 năm trước đã bị thế giới phương Tây loại ra khỏi khẩu ngữ hàng ngày). Gorky đã viết lời nói đầu cho cuốn sách ấy. Nhưng điều đó cũng chưa làm cho ông yên tâm. Cái việc những người ấy phần lớn đói khát, không có tiền cho con cái học hành, nhưng vẫn sống và làm việc, không ngửa tay xin xỏ ai, vậy mà vẫn cứ làm thơ và viết tiểu thuyết, không làm cho Gorky yên tâm. Và không rõ cái gì mạnh hơn nơi ông: ông tức giận rằng hồi trước đã không đập chết họ, hay là ông ghen tị với sự tự do bất hạnh của họ, hay là ông khâm phục chất lượng của những gì họ in ra. Những cảm xúc đó bám lấy ông – ông là một con người mâu thuẫn và quen tìm cách hòa hoãn với bản thân mình trong cuộc sống lâu dài, mặc dù có lần ông thú nhận rằng ông không biết và cũng không thích nhìn vào bản thân mình.

Có một tư liệu phản ánh rõ nhất sự khác biệt sâu sắc giữa Wells và Gorky. Tư liệu này được viết bởi một người, chứ không thể nào được viết bởi người khác. Tư liệu đó phản ánh sự vĩ đại và cao cả, sự phong phú và sức sống, sự linh hoạt thiêng liêng của tư duy châu Âu hơn bất kỳ một bức thư, một bản trường ca hay một cuốn nhật ký nào khác. Đó là bức thư do Wells viết năm 1928 (lúc ông 64 tuổi) cho nhà văn người Ireland - James Joyce, tác giả tiểu thuyết *Ulyss*, một người ít tuổi hơn ông.

Joyce đối với Wells, cũng giống như các nhà văn theo chủ nghĩa tượng trưng đương thời đối với Gorky; Wells biết rằng Joyce không coi ông là nhà văn, thậm chí có lẽ Joyce chỉ đọc một, hai quyển trong số 60 cuốn sách của ông. Khi những người bạn tìm cách giúp đỡ Joyce (lúc này Joyce sống túng thiếu và có nguy cơ bị mù) kể với Wells việc đó, thì Wells đã viết lá thư sau đây cho Joyce:

"Joyce thân mến !

Tôi đã nghiên cứu anh và suy nghĩ về anh rất lâu. Kết luận của tôi: tôi không nghĩ mình có thể làm gì đó để phổ biến các tác phẩm của Anh. Tôi vô cùng kính trọng tài năng của anh, sự kính trọng này bắt đầu từ khi tôi đọc mấy tác phẩm đầu tiên của anh. Hiện giờ, tôi cảm thấy có mối liên hệ chặt chẽ với anh, nhưng anh và tôi đã chọn cho mình những con đường hoàn toàn khác nhau. Anh được giáo dục theo kiểu Thiên Chúa giáo, kiểu Ireland, chống nổi loạn; còn tôi dẫu gì cũng được giáo dục theo kiểu Anh, theo chủ nghĩa xây dựng, chủ nghĩa thực chứng. Trí tuệ của tôi sống trong một thế giới mà ở đó diễn ra quá trình hài hòa và đồng tâm phức tạp (khi năng lượng gia tăng, trường tác động được mở rộng, nhờ tăng cường tập trung và tiết kiệm phương tiện); trong đó tiến bộ là tất yếu, nhưng nó – điều này rất thú vị – là khả thể. Trò chơi đó lôi cuốn tôi một cách mạnh mẽ. Để diễn đạt nó, tôi tìm kiếm một thứ ngôn ngữ giản dị và rõ ràng hết mức có thể. Anh thì bắt đầu từ Kitô giáo, nghĩa là từ một hệ thống giá trị mâu thuẫn với hiện thực. Sự tồn tại tinh thần của Anh bị đè nén bởi một hệ thống quái dị chứa đầy mâu thuẫn. Anh thành thật tin vào sự trinh bạch, trong sáng, vào Thượng đế riêng của anh, vì thế anh lúc nào cũng ở trong trạng thái chống đối ... (dấu chấm lửng trong nguyên bản - ND), đồng phân và quỷ sứ. Vì tôi không tin vào các thứ đó, nên tinh thần của tôi chẳng bao giờ lúng túng trước bằng vệ sinh phụ nữ hoặc trước những bất hạnh không đáng kể. Và trong khi anh lớn lên trong các ảo tưởng áp bức chính trị, thì tôi lớn lên trong các ảo tưởng trách nhiệm chính trị. Đối với Anh, vùng dậy khởi nghĩa và rơi đầu nghe rất kêu, còn đối với tôi thì không.*

Bây giờ tôi xin nói với anh về cuộc thí nghiệm văn chương của anh. Đó là một thứ rất đáng kể, bởi vì anh là một người đáng kể, và tôi thấy anh, lý thuyết rối rắm của anh là một thiên tài hùng hậu, có khả năng diễn tả nhiều thứ, một thiên tài đã quyết định dứt khoát né tránh mọi thứ kỷ luật. Và tôi cho rằng tất cả những điều đó chẳng dẫn đến đâu hết. Anh đã quay lưng lại với con người bình thường, với những nhu cầu sơ đẳng của con người, với trí tuệ hạn chế và tình trạng không có thời gian rảnh rỗi của họ. Và anh đã nghiên cứu kỹ càng tất cả những cái đó. Kết quả như thế nào? Thật khó đoán. Hai cuốn sách cuối cùng chắc anh đã viết một cách thích thú, vui vẻ hơn hẳn so với ai đó khi họ đọc chúng. Hãy lấy tôi, một độc giả bình thường, điển hình, làm ví dụ. Tôi có hài lòng, thích thú khi đọc các sách anh viết hay không? Không hề. Tôi cứ tưởng mình sẽ nhận được một cái gì mới mẻ, mở ra triển vọng mới cho tôi, như có thời tôi từng đọc một cuốn sách viết rất dở của Pavlov về các phản xạ có điều kiện, qua bản dịch kém cỏi của X. Nhưng

không. Và tôi tự hỏi: cái tay Joyce quý quá kia là ai, quý tha ma bắt hắn đi, mà hắn lấy mất của mình một số thời gian quý giá trong mấy ngàn giờ còn lại của đời mình, hắn bắt mình phải hiểu những kiến giải dở hơi, được diễn đạt bằng những từ ngữ bột phát, của hắn vậy?

Đó là theo quan điểm của tôi. Có thể anh đúng, còn tôi thì hoàn toàn sai. Anh đã thực hiện một cuộc thí nghiệm lạ thường, và tôi sẽ làm tất cả những gì có thể để cứu nó khỏi bị ngăn cấm và hủy bỏ. Sách của Anh có các học trò và người hâm mộ của mình. Đối với tôi, đó là cái ngổ cụt.

Xin gửi tới anh những lời chúc nồng nhiệt và tốt lành, Joyce. Tôi không thể đi theo ngọn cờ của anh, cũng như anh không thể đi theo ngọn cờ của tôi. Nhưng thế gian rộng lớn, đủ chỗ cho cả hai chúng ta, nơi chúng ta có thể tiếp tục phạm sai lầm.

Herbert Wells của anh”.

Tất nhiên kèm theo bức thư có một tờ ngân phiếu nặng ký: Wells cũng như mọi người biết rằng Joyce, vợ và hai đứa con của Joyce đang rất nghèo túng.

Khi Wells qua đời, Mura 54 tuổi. Từ ngày Mura rời Estonia, sang thành phố Petrograd cách mạng, đói rét, vũ trang tận răng năm 1918, đến nay đã 28 năm trôi qua; và từ nay đến ngày nhắm mắt xuôi tay, bà còn đúng 28 năm nữa. Nhưng về phần còn lại của đời bà, thì không có gì nhiều để kể. Mấy năm đầu, khi nước Anh tiến hành phục hồi đất nước sau chiến tranh, bà sống ở London hoàn toàn rảnh rỗi (con trai sống ở đảo Wight, con gái đi lấy chồng), không phải lo lắng về tiền nong và nhiều khoản khác, các bạn cũ và người quen cũng lục tục trở về thủ đô. London là nơi Mura biết rõ từng ngõ ba, từng phố nhỏ. Thành phố này vốn là thành phố của bà từ năm 1911, bà đã ở đây lâu hơn ở bất cứ nơi nào khác. Căn hộ của bà kê đồ gỗ loại nặng, nhiều giá sách cao đến trần nhà, chất đầy sách báo và giấy tờ, của bà và của người khác, bằng tiếng Anh và tiếng Nga, vô số bản thảo và thư từ, có vài trăm bức bà không trả lời vì bà đã trở nên lười biếng. Cái huyền thoại về mình mà bà dày công tạo dựng suốt đời, bây giờ không cần phải chăm sóc, làm cho tươi mát, sâu sắc thêm làm gì nữa. Giờ Mura là một bà già quý tộc cô đơn, nói giọng trầm, chậm chạp, không bao giờ cười khi nói đùa, cổ đeo chuỗi hạt nặng, mặc chiếc áo váy dài, rộng, sẫm màu; bà hút xì-gà và chêm vào lời nói những tiếng không in trong sách (dĩ nhiên bằng tiếng Anh); bà thích các giai thoại tiểu lâm chua cay, và bà có sẵn một kho chuyện đồn đại hấp dẫn về các nhân vật cấp cao nhất; đôi khi bà không từ cả chuyện dốt mồi. Một người phụ nữ của nước Nga Sa hoàng đã bị diệt vong. Trong huyền thoại do bà dựng nên, có ông từng phục vụ Aleksandr Đệ nhất, có bà từng quyến rũ Pushkin; bản thân bà, bá tước kếp, và hiện giờ là Nam tước phu nhân, thì nói và viết thông thạo năm thứ tiếng, quen biết Sa hoàng cuối cùng và Thủ hiến Đức Villhelm, được học hành đến nơi đến chốn ở Cambridge, và là một trong số một ngàn, hoặc mười ngàn (có thể cả trăm ngàn) người sống sót sau mọi tai họa của cá nhân và dân tộc, theo lý thuyết của Darwin. Bà sống và đã sống sót, và đang tiếp tục sống trong vòng hào quang các nhân vật lừng danh thời đại, quen biết với tất cả những người thuộc tầng lớp cao nhất của nước Anh hiện nay và cảm thấy ở bất cứ nơi nào tại châu Âu sau hai cuộc thế chiến đều hết như ở nhà mình vậy.

Có lẽ từ đầu thập niên ba mươi, Loccart đã biết rằng Mura không hề dịch 36 tập sách cả trong khoảng các năm 1918 - 1924, lẫn trong khoảng các năm 1924 - 1934, và Loccart đã nhận Mura làm việc cho cơ quan mình, nơi bà có thể cung cấp cho ông tin tức về giới thượng lưu văn học

nghệ thuật quốc tế, về dân Nga lưu vong ở London, Paris, Praha và tình hình ở nước Nga Xô viết - khi Gorky còn sống. Dân lưu vong không có nhiều tin, nhưng dù ít ỏi, số tin do họ cung cấp cũng cần thiết và có giá trị đối với Loccart để ông báo cáo lên Chính phủ của mình (ban đầu là Chính phủ Baldwin, Chamberlin, sau đó là Chính phủ Churchill) về hoạt động và tâm trạng ở Đông Âu và nước Nga trong những năm trước chiến tranh. Trong thế chiến thứ hai, khi Loccart cầm đầu Ban An ninh ở Bộ Ngoại giao, Mura làm việc cho Loccart về tình hình của Pháp. Trong nhật ký của mình, Loccart không ghi lại nhiều cuộc gặp với Mura trong thập niên ba mươi. Trong thập niên bốn mươi thì Loccart bố trí cho Mura làm việc ở tạp chí *Nước Pháp tự do* thay cho công việc ở Ban An ninh do ông phụ trách trước kia. Paris, nơi Mura từng đến ba, bốn lần mỗi năm trước chiến tranh, giờ đã bị cắt đứt. Đông Âu dưới dạng ngày trước không còn tồn tại. Các cuộc tiếp xúc ở Tallin bị cắt đứt, tính tích cực chính trị của dân Nga lưu vong bằng không. Ở vị trí cũ, rõ ràng Loccart ít cần đến Mura nữa. Một ghi chép của Loccart trước khi chiến tranh bùng nổ cho thấy điều đó. Sau khi gặp Mura ở khách sạn "Jardin" của Pháp ở London, Loccart ghi trong nhật ký:

"Nàng vừa trở về từ Estonia (nàng vẫn tiếp tục thường xuyên sang đó), và nàng có dự cảm đáng ngại về nước Nga. Nàng nói rằng Litvinov bắt đầu gặp những chuyện không hay và có lẽ bây giờ đến lượt ông ta bị loại bỏ. Mình nghi ngờ điều đó, nhưng thời nay thì mình không có gì phải ngạc nhiên cả. Từ khi Gorky chết, nhất là từ ngày Iagoda bị bắt, nàng hoàn toàn không còn có quan hệ gì với những người Bonsevich nữa".

Đoạn nhật ký này chứng tỏ hai điều. Thứ nhất, sau khi Gorky về hẩn nước Nga năm 1933, cho đến năm 1937 - 1938 (khi Iagoda bị thủ tiêu) Mura vẫn còn có liên hệ khá vững chắc với một nhân vật cấp cao nào đó ở Bộ Ngoại giao hoặc Bộ Nội vụ Liên Xô; và thứ hai, việc liên lạc ấy hiển nhiên thông qua Estonia: Mura vẫn thường xuyên sang Estonia như trước (khi còn điều kiện), mặc dù tưởng chừng không cần gì phải sang đó, bởi lẽ hai đứa con của bà đều đã sống ở nước Anh từ lâu.

Trong thời gian 1930 - 1939, Mura đã tiếp xúc với ai ở Tallin và khi đó ai là đại diện của Liên Xô ở Estonia? Có ai trong số những người thân của Gorky, Kriuchkov, Iagoda hay chăng? Hay đây là người mà Mura quen từ thời xưa qua Krasin - Krimer - Solomon? Hoặc một ai đó từ nước Latvia bên cạnh? Peters năm 1936 đã thất sủng, nhưng chưa bị bắt. Liệu có thể bắt liên lạc - một cách bình thường, - với ai đó trong số người quen của ông ta? Liệu sự tiếp xúc thường xuyên ấy có thể dẫn đến hậu quả phát hiện trạm liên lạc bằng điện đài giữa London và Moskva hay chăng? Bấy giờ, sau các vụ xét xử ở Moskva, sự tiếp xúc kia sẽ phải bị mất đi. Liệu có thể giả thiết, - chỉ là giả thiết một cách hết sức thận trọng, - rằng Mura có liên lạc thẳng với F.F.Raskolnikov, đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Liên Xô ở Estonia từ năm 1930, cho đến khi chuyển sang Sofia? Năm 1936 Raskolnikov bắt đầu bị điện Kremli nghi ngờ, bị chuyển sang Bulgaria, năm 1937 bị gợi ý chuyển sang Mexico, rồi Tiệp Khắc, hoặc Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng Raskolnikov khẳng khái từ chối các gợi ý đó... Đại sứ Liên Xô ở Bulgaria là người mình đối với cả Mura lẫn Loccart.

Mura đã gặp Raskolnikov (và người vợ thứ nhất của ông ta) ở Kronvesky - Raskolnikov và Larisa quen biết Gorky từ năm 1915 - sau khi năm 1919 ông ta sang London như một tù binh: ông ta bị quân Anh bắt ở cửa vịnh Phần Lan, nơi quân Anh theo dõi cuộc nội chiến giữa Hồng

quân với Iudenich. Ở Hanko, quân Anh có một căn cứ hải quân, sau khi bắt Raskolnikov, họ đưa ông ta sang London và hỏi cung thông qua phiên dịch. Người phiên dịch ấy không ai khác, chính là B.Loccart, người mà lúc đầu Raskolnikov cứ tưởng là người Nga, vì Loccart nói tiếng Nga quá thạo (Chính ủy Hạm đội Baltic trong hồi ký của mình gọi Loccart là Người Tóc Vàng). Loccart gợi ý với cấp trên đem Raskolnikov đổi lấy vài ba thủy thủ Anh bị Hồng quân bắt giữ cách đây ít lâu. Điều đó được thực hiện, vậy là nhờ Loccart mà Raskolnikov được trả tự do. Nhưng trước khi trả về Liên Xô, người ta lại thả Raskolnikov ra; Loccart bố trí cho Raskolnikov nghỉ ở khách sạn, giúp ông ta mua quần áo và đi xem hát ở London.

Như vậy, do sự phối ngẫu kỳ lạ của hoàn cảnh, không riêng Mura biết Raskolnikov, mà cả Loccart biết và thậm chí đóng vai trò trong số phận của ông ta. Liệu Loccart có khôi phục quan hệ của mình với nhà ngoại giao Liên Xô chịu ơn mình trong những lần tới Sofia vào năm 1937 và 1938?

Tallin là điểm Mura gửi thư cho Gorky và nhận thư trả lời của ông khi ông còn sống, nhưng có thể giả thiết rằng sau khi Gorky qua đời, mối quan hệ thư từ của Mura với Moskva và với gia đình Gorky vẫn không chấm dứt. Khi Raskolnikov chuyển sang Sofia, Mura có thể cố duy trì cái kênh này, cũng có thể bản thân đại sứ Raskolnikov bị điều sang Sofia đã giúp Mura làm việc đó. Liệu Loccart có tận dụng kênh đó cho hệ thống điệp báo của mình? Giả thiết này có xác suất lớn hơn giả thiết rằng Loccart có quan hệ với Moskva thông qua các cán bộ cấp thấp của Liên Xô ở Belgrad và Bucarest.

Trong nhật ký của Loccart có ghi những tin tức Mura đem đến cho ông ta từ Tallin, Berlin, Vienna, Paris, Italia hoặc từ chính London. Một trong các tin đó nói về Al.Nik.Tolstoi, vừa tới London hôm qua dự Hội nghị Hội hữu nghị Anh - Xô. Tolstoi nói với Mura rằng điệp viên của Bộ Nội vụ Liên Xô “theo sát nhà văn từng bước, bất kỳ ông đi đâu”. Và Mura là người đã báo cho Loccart biết đầu tiên cái tin đồn rằng vợ của Loccart tính chuyện ly hôn.

Trở thành người mang quốc tịch Anh đối với Mura vào đầu thập niên 30 đã không còn gì khó. Với tư cách là người Anh, sau này (sau chiến tranh) bà sang Nga, và không phải một lần mà ít ra bốn năm lần. Có thể ghi lại những chuyến đi sau đây của bà sang Nga : năm 1956 theo lời mời của Ekaterina Pavlovna Peshkova, khi bà này 78 tuổi. Năm 1958, khi Mura có dừng chân ở Moskva, đến thăm Ekaterina Pavlovna, và Ekaterina Pavlovna cùng N.A.Peshkova đã tổ chức đưa Mura đi chơi bằng tàu thủy trên sông Volga. Trong chuyến đi này, Mura có mang theo mấy bức thư liên quan đến Gorky mà bà còn giữ được, đó là các bức thư của Gorky gửi cho Wells. Bà chuyển chúng cho cơ quan lưu trữ văn học Liên Xô.

Chuyến thứ ba diễn ra vào năm 1960, Mura sang Moskva cùng một nhóm bạn hữu London của mình để thăm Pasternak tại căn hộ của Ivinskaia và phỏng vấn Pasternak. Về sau, Olga Ivinskaia có tả lại trong hồi ký của mình như sau :

“Năm ấy, Boris Pasternak báo tin với chúng tôi rằng có hai phụ nữ Nga sống ở nước ngoài mấy chục năm muốn đến thăm ông hoặc theo con đường du lịch, hoặc với tư cách là ký giả các tờ báo lớn. Người thứ nhất là con gái vị cựu Bộ trưởng Chiến tranh chính phủ lâm thời Guchkov-Treil, người thứ hai là nhân vật không kém lừng danh Maria Ignatevna Zakrevskaia (bà ta chính là Nữ Bá tước Benkendorf, cũng chính là Nữ Nam tước Budberg). Cuộc đến thăm theo dự kiến của

Maria Ignatevna làm cho Pasternak đặc biệt hồi hộp. Đó là một phụ nữ có số phận kỳ lạ, đầy phiêu lưu mạo hiểm, người hết sức gần gũi với Makxim Gorky, vợ góa danh nghĩa của Herbert Wells.

Pasternak mời hai vị đó dự bữa ăn nhẹ ở căn hộ trên đường Potapov. Và ông bắt đầu tất bật chuẩn bị cho bữa ăn đó.

Bảy giờ sáng, Pasternak đã từ vùng ngoại ô Moskva (Peredelkino) tới phố Lavrusinsky, gọi thợ cắt tóc đến chỗ mình rồi bắt đầu gọi điện đến căn hộ ở đường Potapov. Ira nằm ngủ bên cạnh điện thoại. Tám giờ sáng, Pasternak đánh thức Ira và gọi tôi. Ông hỏi:

- Olga yêu quý! Nhà ta có sách của Wells không?

- Có. Có hai quyển.

- Em hãy giở chúng ra và đặt chúng ở chỗ dễ nhìn thấy.

Chín giờ rưỡi sáng, chuông điện thoại lại reo:

- Thế sách của Gorky có không ? Em hãy giở một trang bất kỳ. Zakrevskaia sẽ đến thăm đấy !

Khi chuông điện thoại reo lần thứ ba vào lúc 11 giờ, con bé Ira ngái ngủ và gọi to :

- Mẹ ơi! Bà khách ấy lắm chuyện quá, mẹ đừng rời khỏi điện thoại. Người ta sẽ còn gọi hàng chục lần nữa đấy.

Để tiếp khách, tôi có chuẩn bị một hộp trứng cá đen khá lớn. Tôi muốn hộp trứng cá chưa mở, đặt trên bàn, trong khi Pasternak bảo tôi chuẩn bị mấy đĩa mứt. Nhưng rồi ông công nhận tôi đúng.

Pasternak đến, tóc vừa cắt, quần áo chỉnh tề, theo sau ông là hai vị khách.

Mặc dù thang máy ở khu nhà tôi hoạt động tốt, các vị khách không hiểu sao lại thích đi bộ lên tầng 6 của chúng tôi. Chị trẻ hơn leo đến nơi dễ dàng, còn Nữ Nam tước thì vất vả hơn nhiều.

To lớn, bệ vệ, nặng nề, mập mạp, bà thở hổn hển hồi lâu, không cho Pasternak cởi áo khoác lông giúp mình, cứ lục lọi gì đó trong túi áo. Bà tặng quà cho Pasternak: một chiếc cà vạt to bản, kiểu cổ – chắc là của Wells để lại. Nhưng bà ta vẫn tiếp tục lục túi. Cuối cùng bà lôi ra một chiếc cà vạt nữa cho Pasternak và đôi bông tai to bằng vàng tặng tôi.

Cuối cùng hai vị khách cũng hết thở hổn hển, Pasternak sau khi rối rít cảm ơn về mấy món quà, mời họ vào phòng ăn với bàn ăn đã bày sẵn.

Hai vị khách nói rằng mục đích chính của họ là phỏng vấn Pasternak. Mọi người quyết định thực hiện việc đó trong bữa ăn.

Pasternak rất ga-lăng, lịch thiệp, nói về Wells, Gorky và về văn chương nói chung.

Nữ Nam tước chẳng để ý gì đến “cái đỉnh” những cố gắng của Pasternak – mấy quyển sách của Wells và Gorky, - mà chỉ thích thú ăn món trứng cá đen. Trong khi Boris Pasternak nói năng một cách hùng hồn, thì hai bà khách đưa ra những câu phỏng vấn mà chúng tôi cho là hết sức ngớ ngẩn, như “Ông thích loại mứt nào?” hoặc “Ông thích mang loại cà vạt màu gì?”

Pasternak cho rằng đây là những câu hỏi đùa cợt, trả lời bằng tiếng cười và cố lái câu chuyện sang đề tài nghiêm túc hơn, chủ yếu là sang đề tài văn chương.

Khi hai vị khách đã ra về, tôi rụt rè nói với Pasternak rằng có lẽ các câu hỏi của họ không phải để đùa, thì Pasternak xua tay, chế nhạo tôi không hiểu lối trò chuyện trào phúng của châu Âu.

Pasternak đã gương ngùng biết bao, khi chừng một tháng sau người ta gửi cho chúng tôi mấy tờ báo của Anh và Mỹ! Trong đó có đưa tin rằng người được giải thưởng Nobel là Boris Pasternak thích món mứt Phúc bồn tử, đeo cà vạt hoa sắc sỡ và không thích món trứng cá đen”.

Sau đó, trong khoảng thời gian từ 1960 đến 1973, Mura còn sang nước Nga hai, ba lần và vẫn dừng chân ở nhà bà Peshkova, còn sau khi bà Peshkova chết thì ở nhà Timosha. Trừ chuyến đi thăm lần thứ nhất của bà diễn ra lặng lẽ, những lần sau bà được đón tiếp khá long trọng, theo lời một người chứng kiến, “người ta trải thảm đỏ mời bà”. Năm 1973, người con trai của bà sống trên đảo Wight, bên bờ biển Manche, về hưu (tròn 60 tuổi) và đi sang Italia. Mura lúc này đã là bà cụ 80 tuổi, đi lại khó khăn, có vô số người quen biết như ngày trước. Bà ít khi ra ngoài, tiếp xúc với người khác bằng chiếc điện thoại luôn luôn đặt bên cạnh mình. Mura không giấu giếm cái việc bà cần có rượu mạnh thì mới sống được. Trong chiếc túi da lớn mà bà luôn mang bên mình, bao giờ cũng có nửa chai vodka. Mỗi khi bà rơi vào trạng thái yếu ớt hoặc đãng trí, tựa hồ quên mất thực tế, bà lại phải uống một vài ngụm rượu mới trở lại bình thường. Một lần bà bị cảnh sát London bắt giữ tại một cửa hàng bách hóa lớn, khi bà chưa trả tiền món hàng mình mua đã bước ra khỏi cửa hàng. Đó là do bà đãng trí, điều thỉnh thoảng vẫn xảy ra với bà. Sau lần ấy và cũng do số tiền mà Wells để lại cho bà sắp hết, những người quen của bà ở London có quyên góp cho bà mấy ngàn *sterling* để bà vượt qua khó khăn. Một số ít người tiếp tục giao tiếp với bà trong thập niên 1960, kể lại rằng mỗi bữa bà có thể ăn một khối lượng thức ăn và uống một lượng rượu nhiều ngoài sức tưởng tượng. Năm 1970, bà có trả lời phỏng vấn của tạp chí thời trang *Vogue magazine*. Người phỏng vấn là Katheline Tainel, về sau là tác giả cuốn sách viết về phu nhân tổng thống Ford. Katheline là vợ của nhà viết kịch và nhà phê bình sân khấu nổi tiếng Kennett Tainel, vở kịch *Calcutta* của ông được diễn ở nhiều sân khấu phương Tây. Hai vợ chồng ông là bạn của Mura.

Trả lời phỏng vấn, Mura nói hơi nhiều về mình, có chỗ lẫn lộn do vô tình, có chỗ thì cố ý bóp méo. Trong câu chuyện, bà quay trở lại huyền thoại về mình, tô điểm thêm cho nó: đó là một phụ nữ mạnh mẽ, kiên quyết, dũng cảm, là cố vấn, trợ lý, người khích lệ các vĩ nhân của thời đại. Trước đó ít lâu, bà mới làm cố vấn về vở kịch *Hải âu* của Chekhov cho Simon Signor, Vanessa Redgrave và James Maison. Bà nói về sức chịu đựng và khả năng làm việc ghê gớm của mình, mặc dù bị bệnh viêm khớp và phải mổ hai lần, rằng từ thời trẻ bà đã sẵn sàng chấp nhận mọi thứ, vượt mọi khó khăn. Khuôn mặt rộng, vẻ già gò má hơi cao, ánh mắt nghiêm khắc, giọng nam trầm của bà khiến người ta không nghi ngờ điều bà nói. Trong căn hộ không khí tựa hồ không phải là năm 1970, mà là năm 1870: đồ gỗ bọc nhung nặng nề, chật chội, các bức tranh, các lọ mứt, các bức ảnh cũ, các thứ chai lọ phủ đầy bụi đặt trên các giá và các tấm khăn thêu. Một tấm thảm thêu chân dung Nicolai Đệ nhị cùng gia đình, do Wells tặng bà, một bức tranh chân dung Gorky sơn dầu (có lẽ do Rakitsky vẽ).

Trong câu chuyện của mình, bà có nhắc đến ngôi nhà của cha mình ở Petersburg, theo phong cách Rococo, nơi bà từng sống và nhảy điệu Potilon (trong tất cả các tập “Danh sách các chủ hộ

ở thành phố Saint Petersburg” trong khoảng từ năm 1899 đến 1912, tôi không hề tìm thấy họ tên thân phụ của bà I.P.Zakrevsky). Bà nhắc tới lịch sử tình bạn với Loccart, người bị cơ quan Trê-ca bắt giữ, nghi ngờ có ý định ám sát Lenin; nhắc đến việc bà từng bị bắt giữ, sau được Gorky cứu ra, cái lần bà bỏ chạy khỏi Petrograd. Bà nhắc tới tình bạn nhiều năm với Corda, người mà bà đã giúp trở nên lừng lẫy tiếng tăm; sau khi Corada chết thì bà cộng tác với Spigel khi ông này làm phim *Lawrence ở Ả Rập*. Bà đã dịch vở kịch *Ba chị em* năm 1967, và Larry Olive đã dựng rất thành công tại nhà hát của mình ở London. Bà cũng từng thỉnh thoảng đóng các vai cameo trong một số bộ phim, chẳng hạn trong *Nicolai và Alexandra* ... Trong buổi phỏng vấn ấy bà không nhắc đến chính trị, nhưng nói rằng những người lưu vong mới từ Liên Xô chạy sang châu Âu nên ở lại Tổ quốc mình thì hơn, bỏ nơi mình sinh ra để trở thành công dân của nước khác là không yêu nước.

Nhiều chuyện trong buổi phỏng vấn ấy toát ra vẻ siêu thực giống như chuyến đi của bà từ Moskva sang Estonia năm 1918: sự kiên cường, mạnh mẽ mà bà tự hào được tô điểm một cách giả tạo, khiến các đường viền của bức tranh mờ nhạt. Nhưng có lẽ đó là do trí nhớ của bà đã không còn tốt như thời xưa, trí tưởng tượng cũng không phong phú như trước, nên câu chuyện cổ tích được dựng nên hơn nửa thế kỷ về trước, bây giờ đã không còn sống động trong bài phỏng vấn của nữ ký giả người Anh. Có ba sự lầm lẫn của người phỏng vấn và có thể của chính Mura. Cái nhầm thứ nhất liên quan đến cuộc gặp của Mura với chồng là Benkendorf đang ở ngoài mặt trận. Mura bất chấp nguy hiểm, đi ra mặt trận gặp chồng chỉ để nói với anh ta rằng mình đã yêu người khác (Loccart). Người chồng đã xông ra trận và mất mạng.

Cái nhầm thứ hai liên quan đến hai lần Mura bị bắt ở Petrograd (về lần bị bắt đầu tiên ở Moskva, có lẽ Mura đã quên mất). Gorky đã hai lần cứu bà, lần thứ nhất bà bị bắt do bỏ trốn ra nước ngoài (đó là lần thứ ba, còn lần thứ hai Mura bị bắt vì tem phiếu lương thực giả mạo, lúc ấy chưa quen biết Gorky).

Cái lần thứ ba liên quan đến Trường đại học Cambridge. Bà nói: “Tôi đã tốt nghiệp Cambridge”, nói thế chỉ có thể có nghĩa là bà đã tốt nghiệp Trường đại học Cambridge, nơi bà không hề học, có chăng bà chỉ học một mùa đông ở lớp tiếng Anh dành cho những thiếu nữ nước ngoài.

Ba nhầm lẫn này khiến ta nhớ đến câu chuyện giữa bà với Louis Fischer về sự vĩnh biệt Gorky trước khi chết. Fischer hỏi: “Năm 1936?” Mura trả lời: “Không, năm 1935”. Fischer hỏi: “Ở Moskva?” Mura trả lời: “Không, ở Berlin”. Nhưng cái hội nghị mà ban đầu người ta không cho Gorky tới dự, sau đó ông bị ốm, hợp vào năm 1932, khi ông vẫn chưa cùng gia đình về hãn nước Nga. Năm 1932, Mura đâu cần phải vĩnh biệt Gorky, sau đó bà còn hai lần ở Sorrento và từ biệt với ông vào tháng 5 năm sau ở Istanbul; hẳn là khi đó bà không thể nào nghĩ rằng hai người sẽ gặp nhau lần cuối cùng ở Moskva đúng ba năm sau. Nhưng những sự nhầm lẫn ấy có tác dụng duy trì huyền thoại, mà huyền thoại thì vẫn phục vụ bà, cơ sở của nó vẫn còn sức sống như bản thân Mura vậy.

Bà sinh ra trong khoảng thời gian 1890 và 1900, có nghĩa bà thuộc vào thế hệ người Nga đã bị tiêu diệt đến ba phần tư - thoát đầu bởi thế chiến thứ nhất, sau đó bởi nội chiến. Những người sống sót sau đó bị chết vì khủng bố đỏ do không chấp nhận Cách mạng tháng Mười; những người còn lại, chấp nhận cách mạng, thì sau đó lại bị thanh trừng. Nhiều người chạy ra

nước ngoài, không biết ngoại ngữ, trở thành người cùng khổ. Những người sinh ra vào đầu thập niên cuối cùng của thế kỷ 19, thì họ ra đời quá sớm để có thể tiếp nhận một nước Nga biến đổi; còn những người sinh ra vào cuối thập niên cuối cùng, thì cố chạy sang phương Tây, song có một số người không đạt được mục đích. Một số không ít phải bỏ mạng trong các trại tập trung của Đức. “Chết” vào thời ấy ở nước Nga, cũng như ở châu Âu, không phải lúc nào cũng có nghĩa là chết, mà nhiều khi ngụ ý vẫn sống, nhưng sống mà như chết vì chiến tranh, tù đầy, nghèo đói, cô đơn, bị xua đuổi, bị đàn áp. Những người ra đời sớm bị chấn thương bởi mất mát; những người ra đời sau chưa kịp trưởng thành để có thể bắt đầu cuộc sống mới ở phương Tây, để thay đổi và lớn lên cùng thời đại. Và Mura cũng như hàng ngàn người khác, hẳn sẽ mất tiêu, nếu từng ngày từng giờ không đấu tranh để sống còn. Mura cũng như hàng triệu người khác, thừa kế các nguyên tắc méo mó của quá khứ, được chuẩn bị để sống một cuộc sống dễ dàng, no đủ, hội hè và vô nghĩa của giai cấp mình, sau đó họ bị ném ra một thế giới mà tất cả rạn nứt và sụp đổ, rồi trong 50 năm tiếp theo những con người mới và tư tưởng mới, cách thức đấu tranh và sống còn mới, sự hủy diệt và sự tái tạo đã làm thay đổi, làm trẻ lại thế giới. Trong thế giới ấy, bộ áo cũ của sáu hoặc bảy nền quân chủ châu Âu đã rách nát hẳn, khái niệm “nước lớn” mà Mura được giáo dục đã mất đi, các vĩ nhân thì hoặc coi sự vĩ đại của mình không đáng một xu, hoặc lợi dụng nó để tiêu diệt người khác.

Mura cũng như toàn bộ giai cấp của mình, sẽ biết thế nào là cảnh bơ vơ không nhà không cửa, nỗi sợ hãi, sự bối rối, sự mất trí, tự sát; xung quanh Mura diễn ra tấn bi kịch mang tầm vóc lịch sử, được phản ánh bằng cuộc chạy trốn của Mura trên mặt băng vịnh Phần Lan, từ vùng Kareli sang châu Âu. Nhưng Mura không bám lấy cái quá khứ ngọt ngào và giả dối của mình, không sắm vai kẻ ăn bám bất lực, không né tránh những nhiệm vụ mà số phận đặt ra cho mình, không lấy cái yếu của phụ nữ để biện hộ cho các sai lầm phạm phải.

Mura có lừa dối về mình một cách dễ dàng và đơn giản hay ngược lại, một cách khó khăn và đau khổ? Bà bịa ra dòng dõi quý tộc của mình, nhưng đồng thời toàn bộ hành vi của bà đã mở ra cho người ta biết về mình rất nhiều điều; tuy bà đã đốt hết các thứ giấy tờ của mình, song bà vẫn để lại dấu vết của mình. Bà không giấu tuổi tác, không giấu thể trọng đáng sợ của mình, cũng không giấu nhu cầu uống rượu mạnh, càng nhiều tuổi bà càng hay khoe khoang mình có những người tình và người bạn lòng lấy tiếng tăm, có tổ tiên từng nhận tước phong từ chính tay Sa hoàng, có bà nội bà ngoại là những mỹ nữ được các thi nhân ca ngợi. Bà vừa rên rỉ vì bệnh viêm khớp vừa kéo gấu váy lên, chìa ra hai bên đầu gối sưng tấy, nói rằng đôi khi bà không thể nhớ được tên đường phố mình đang sống, thú nhận rằng giờ đây bà thích ăn ngon và nhiều, thích uống ngọt và nhiều hơn hết thấy mọi thứ trên đời.

Bà lớn lên giữa mọi người, giữa những người đã sống (hoặc làm ra vẻ đang sống) để cứu vãn cuộc sống tương lai, tin vào phần thưởng của cuộc sống, sống vì các thế hệ tương lai, với niềm tin rằng thế giới đi tới sự tiến bộ dành cho mọi người và mỗi người; nhưng tự bà cũng sống cho hiện tại, cho giờ phút này của mình và không biết sống theo cách khác, bà sống cho mình và coi đó là ý nghĩa duy nhất dễ hiểu.

Mùa thu năm 1974, bà sang Italia, và hai tháng sau ngày 2 tháng 11, báo *Times* ở London đăng tin về cái chết của bà với một lời cáo phó rất dài, nhan đề “Lãnh tụ trí tuệ”, chiếm hết hai cột báo. Theo quan điểm của tờ *Times*, bà là một trong những “Lãnh tụ trí tuệ” của nước Anh

thời nay. Trong vòng 40 năm, bà ở trung tâm sinh hoạt trí tuệ và quý tộc London. Trong những thời gian khác nhau, bà đã chung sống “dưới một mái nhà” với Wells, Gorky và Loccart; không giấu giếm quan hệ của mình với họ. Bà là “nhà văn, dịch giả, cố vấn của các đạo diễn điện ảnh trong việc dựng phim và các chương trình truyền hình”, bà thậm chí có khi còn là “diễn viên, đóng một số vai phụ cameo nhưng luôn luôn quan trọng”. Bà đôi khi “vẽ trang phục và trang trí, tìm hiểu tư liệu lịch sử, làm trợ lý cho các nhà làm phim, đọc bản thảo cho các nhà xuất bản bằng năm thứ tiếng và trong Thế chiến thứ II từng lãnh đạo *Nước Pháp tự do*, phục vụ trong ban tác nghiệp của Bộ Ngoại giao”. Bà là con gái thứ ba của Bá tước I.P.Zakrevsky, báo *Times* viết, người nổi tiếng có nhiều công lao ở triều đình và trong quân đội Sa hoàng; người có trang trại ở gần Kiev, biệt thự ở Kharkov và Petersburg. Zakrevsky thuộc tầng lớp cao nhất ở kinh đô, đồng thời là ủy viên Hội đồng quốc gia, một người hăng hái theo chủ nghĩa tự do.

Bài cáo phó nhắc đến lịch sử bắt giữ Mura (không rõ bởi người Estonia hay bởi người Nga), việc bà làm quen với Gorky và chuyển đến sống ở nhà ông cùng với người đầu bếp trung thành của bá tước Zakrevsky, bây giờ trở thành người đầu bếp của Gorky và gia đình ông.

Sau đó, Mura sống với Gorky ở Italia, thỉnh thoảng sang Anh và Estonia. Năm 1933, Gorky quyết định trở về hãn Liên Xô, Mura từ chối về theo mà sang định cư ở London.

Mura không khó khăn lắm khi tìm việc làm, và Wells cùng nhiều người khác đã giúp bà. Các nhà hoạt động sân khấu và xuất bản cần đến lời khuyên của bà. Trong một số năm bà làm trợ lý cho đạo diễn Alexandr Corda. Ở đây chúng tôi không kể lại đám cưới bất thành với Wells, khi Mura trong xe taxi đi với Wells có dọa Wells rằng bà sẽ nhảy ra khỏi xe nếu ông đòi kết hôn. Sau đó tác giả bài cáo phó kể Mura sống những năm cuối cùng như thế nào, với việc hút thuốc lá và uống rượu mạnh vô độ.

“Bà có thể uống khỏe hơn bất kỳ một thủy thủ nào... Trong số khách của bà có các ngôi sao điện ảnh, các văn sĩ nổi tiếng, nhưng cũng có cả nhân vật hết sức tầm thường. Bà tốt bụng đối với hết thảy mọi người.

Bà để lại cho đời hơn 30 cuốn sách, hàng trăm bài viết, tranh vẽ và bản tóm tắt. Bà biết cách phục hồi sức lực của mình cực kỳ nhanh chóng. Mập mạp, khuôn mặt rộng và đẹp, ở mọi nơi bà đều lôi cuốn sự chú ý... Không một người bạn thân nào có thể thay thế bà...”

Trong bài cáo phó của báo *Times*, cũng như trong hồi ký của vài người đương thời, đôi khi có những chi tiết về những năm cuối cùng của Mura. Họ viết rằng bà là một người kể chuyện dí dỏm, vui vẻ, đặc sắc, độc đáo. Harold Nicholson trong nhật ký của mình viết rằng Mura là “một trong những người tuyệt vời nhất mà tôi từng biết trong đời”. Nhưng dù người ta có khâm phục khả năng của bà như thế nào thì cũng không thấy ai nhắc đến thực chất bà kể chuyện gì, có ý nghĩa ra sao, bà viết gì vào các buổi sáng khi nằm trên giường với cây bút trong tay và những tờ giấy vụn rải rác trên giường. Bà luận xét về cái gì? Nhân vật trong các truyện kể của bà là ai? Câu chuyện sinh động, hấp dẫn của bà là ở chỗ nào? Những cái đó không ai nhắc đến cả.

Rất có thể một số câu chuyện Mura kể, những người kia cho là thông minh, dí dỏm, song ngày nay chúng ta lại cho là tầm thường, nhạt nhẽo. Có thể cần có khung cảnh độc đáo của bà, để câu chuyện tác động đến người nghe: cái váy rộng, giọng nam trầm, cái máy điện thoại bà

thích kẹp giữa đùi, chai rượu mạnh, cây ba-toong của đàn ông mà bà sử dụng khi đi lại, khói thuốc lá mù mịt quanh người bà.

Thi hài Mura được đưa từ Florenxia (nơi con trai bà sống sau khi rời nước Anh) về London, và được mai táng ngày 11 tháng 11, tại nhà thờ Chính thống giáo. Trong buổi lễ tang, đứng ở hàng đầu có vị đại sứ Pháp ở London, ngài Bomarchet và phu nhân, toàn bộ giới thượng lưu nước Anh và một vài người thuộc giới quý tộc Nga, con cháu của bà. Cả thảy gần 50 người.

Ở cuối lời cáo phó trên báo *Times* có ghi lời bà kể, không rõ thực hư, rằng bà xuất thân trực tiếp từ Nữ hoàng Elisabeta Petrovna, từ cuộc hôn nhân của Nữ hoàng với Aleksei Razumovsky (người không thuộc dòng dõi hoàng tộc). Năm 1742, con gái của Pierre Đệ nhất sinh một người con trai, khởi đầu cho dòng họ Bá tước Zakrevsky.

Bà đã chờ 50 năm để đưa ra câu nói đùa cuối cùng ấy. Và thuyết phục người tiếp chuyện rằng, nếu họ nhìn kỹ sẽ thấy rõ ràng nét mặt bà rất giống Pierre Đệ nhất.

Princeton

Năm 1978 - 1980

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>